

PHÙ VÂN - NGUYỄN ĐẠO - NGUYỄN MINH
CHỦ BIÊN

ĐẶC SẢN

VĂN HÓA
PHẬT GIÁO



TULÀ
CHUYỂN
NGHIỆP



2023

ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

TU LÀ
CHUYỂN NGHIỆP

ĐẶC SAN VĂN HÓA PHẬT GIÁO 2023
TU LÀ CHUYÊN NGHIỆP

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả.*

Cố vấn: Hòa Thượng Thích Như Điển

Chủ biên: Phù Vân, Nguyên Đạo, Nguyên Minh

Biên tập và trình bày: Nguyễn Minh Tiến

Tranh phụ bản: Cát Đơn Sa, ViVi Võ Hùng Kiệt,
Lương Nguyên Hiền

Hình bìa sau: Các tác giả, dịch giả tham gia trong Đặc San

Thiết kế bìa: Họa sĩ Đình Khải

ISBN-13: 978-1-0881-4199-1

United Buddhist Publisher (UBP) - 2023

Phù Vân - Nguyên Đạo - Nguyên Minh

CHỦ BIÊN

ĐẶC SAN
VĂN HÓA
PHẬT GIÁO

TU LÀ CHUYÊN NGHIỆP

*Tuyển tập các khảo luận và sáng tác
văn học nghệ thuật của nhiều tác giả*

2023



MỤC LỤC

✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN	
Lời Trình Thưa	11
PHẦN A: TÌM HIỂU NGHIỆP QUA LỜI PHẬT DẠY	
✦ THÍCH TUỆ SỸ	
Ký ức & nghiệp.....	19
✦ THÍCH NGUYỄN SIÊU	
Nghiệp là tài sản của mỗi người	65
✦ <i>Trang Thơ Sông Thu</i>	77
✦ THÍCH THÁI HÒA	
Mang nghiệp đi về.....	81
✦ THÍCH NHƯ ĐIỂN	
Làm thế nào để tiêu trừ nghiệp chướng?.....	89
✦ THÍCH NGUYỄN TẠNG	
Tận trừ nghiệp chướng	97
✦ <i>Trang Thơ Tuệ Sỹ</i>	107
✦ NGUYỄN MINH TIẾN	
Lời Phật dạy về gieo nhân gặt quả	111
✦ THÍCH NHƯ TÚ	
Tam hành nghiệp.....	137
✦ <i>Trang Thơ Thích Như Điển</i>	151
✦ THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG	
Vòng nghiệp - Theo Bức Tranh Con Quỷ Vô Thường	155
✦ THÍCH VIÊN THÀNH	
Chuyển hóa nghiệp đố kỵ	163

PHẦN B: TU LÀ CHUYỂN NGHIỆP

✦ THÍCH BẢO LẠC
Thiền Phong..... 171

✦ THÍCH PHƯỚC AN
Cuộc hành trình của đức Phật với những thống khổ
muôn đời của nhân loại 183

✦ *Trang Thơ Thích Quảng Hoan* 221

✦ AJAHN SUMEDHO - THÍCH NỮ GIÁC ANH dịch
Cuộc đời là như thế..... 227

✦ ĐỖ HỒNG NGỌC
Tự tại vô ngại..... 241

✦ VĂN CÔNG TUẤN
Đời nghiêng 245

✦ *Trang Thơ Tùy Anh*..... 260

✦ NGUYỄN TRÍ HỒ THANH TRƯỚC
Tìm hiểu về nghiệp..... 265

✦ THÍCH PHỔ HUÂN
Hạnh phúc ở đâu!..... 275

✦ NGUYỄN CẨN
Liệu pháp muôn đời 287

PHẦN C: CÁC BÀI KHẢO CỨU, BÚT KÝ

✦ TRẦN PHONG LƯU
Thích-ca điện 299

✦ JANA IGUNMA - HUỲNH KIM QUANG dịch
'Cuộc Hành Trình' Dài Của Đức Phật
Tới Châu Âu Và Châu Phi..... 311

✦ *Trang Thơ Diệu Minh Tuệ Nga*..... 323

✦ ANDRÉ BAREAU - HOANG PHONG chuyển ngữ
Phật giáo bài học về sự khoan dung..... 327

✦ DOUGLAS DUCKWORTH ĐỖ QUỐC-BẢO & NGUYỄN HUY-ĐĂNG phiên dịch Tri thức là gì? Tri thức trong bối cảnh tư tưởng Phật giáo	341
✦ <i>Trang Thơ Thanh Phi</i>	367
✦ LÂM MINH ANH Học Phật từ Nho, Lão ngữ nghĩa.....	371
✦ LƯƠNG NGUYỄN HIỀN Một chuyến đi Trung Quốc	389
✦ THÁI CÔNG TỤNG Làng mạc và nông nghiệp Việt Nam.....	407
✦ TRẦN ĐAN HÀ Vị trí bàn thờ trong lòng người Việt Nam	429

PHẦN D: SÁNG TÁC VĂN HỌC

✦ PHƯƠNG QUỲNH DIỆU THIÊN Lá số tử vi	443
✦ HOÀNG QUÂN Chuyện con chuột răng	455
✦ HUỲNH NGỌC NGA Lời cuối của một loài chim	467
✦ <i>Trang Thơ Thái Tú Hạp</i>	481
✦ SONG THƯ TTH Dòng suối Tào Khê.....	485
✦ THI THI HỒNG NGỌC Chỉ thay chữ cuối cùng	501
✦ TRẦN THỊ NHẬT HƯNG Nghiep và quả.....	509
✦ TRƯỜNG VĂN DÂN Gã lang thang tóc trắng	517
✦ HOA LAN THIÊN GIỚI Nghiep lực, mi là ai?	547

✦ *Trang Thơ Phan Tấn Hải* 553

✦ CHÚC THANH
Mình không ăn nó được đâu... tại vì mình thương! 557

✦ ĐIỂM CHÂU (CÁT ĐƠN SA)
Nguyễn Cầu Trong Đêm..... 569

✦ ĐỖ TRƯỜNG
Nguyễn ước cuối 579

✦ ELENA PUCILLO TRUONG - TRƯỜNG VĂN DÂN dịch
Những trang sách cũ 595

✦ TRÀM CÀ MAU
Vợ hiền 607

• **Giới thiệu Tủ sách Viên Giác Tùng Thư**.....627

✦ **Các tranh phụ bản**

✦ *Phụ bản 1: Chuối Bò-đề - Họa sĩ ViVi* 64

✦ *Phụ bản 2: Chuông - Nhiếp ảnh: Lương Nguyên Hiền* 96

✦ *Phụ bản 3: Ấm trà - Nhiếp ảnh: Lương Nguyên Hiền*..... 136

✦ *Phụ bản 4: Ta bảo trâu này - Họa sĩ Cát Đơn Sa* 182

✦ *Phụ bản 5: Đợi chờ - Họa sĩ Cát Đơn Sa* 226

✦ *Phụ bản 6: Thả diều - Họa sĩ ViVi*..... 286

✦ *Phụ bản 7: Anh em - Họa sĩ Cát Đơn Sa* 310

✦ *Phụ bản 8: Mực đồng - Họa sĩ Cát Đơn Sa* 406

✦ *Phụ bản 9: Tóc mây - Họa sĩ Cát Đơn Sa*..... 442

✦ *Phụ bản 10: Sen hồng - Họa sĩ Cát Đơn Sa*..... 466

✦ *Phụ bản 11: Cổ nguyệt đường - Họa sĩ ViVi*..... 508

✦ *Phụ bản 12: Giúp Bà - Họa sĩ ViVi*..... 546

✦ *Phụ bản 13: Dưới vành nón - Họa sĩ Cát Đơn Sa* 568

✦ *Phụ bản 14: Ru con- Họa sĩ Cát Đơn Sa* 594

✦ *Phụ bản 15: Ấu yếm - Họa sĩ Cát Đơn Sa*..... 606





Lời Trình Thưa

Kinh Ma-ha Ca-diếp độ bản mẫu¹ kể lại câu chuyện rất thú vị về một bà lão nghèo, nhờ cúng dường ngài Ca-diếp một chút nước cơm mà được sinh về cõi trời Đao-lợi. Phước cúng dường ấy còn lớn lao đến mức hiện thành hào quang sáng rực như bảy mặt trời đồng thời soi chiếu, khiến cho vị vua cõi trời ấy là Đế-thích cũng phải kinh ngạc. Và sau khi tìm hiểu biết được nhân duyên cúng dường được phước lớn lao này, đích thân Đế-thích cùng phu nhân của mình đã phát tâm hiện xuống cõi người, hóa thân thành một đôi vợ chồng già nghèo khổ để được có cơ hội cúng dường lên ngài Ca-diếp, vun bồi thêm phước báu của chính mình.

Bản kinh văn vẫn tất nêu ra hai trường hợp cúng dường khác biệt nhau. Bà lão trong kinh là một bà già nghèo khổ bệnh hoạn, phải nằm một chỗ trong hang động như nhóp là nơi người trong vùng mang phần ướ đến đổ. Bà lão không có áo quần, phải dùng một tấm phen tre nhỏ để ngăn không cho người khác nhìn thấy thân thể lỏa lồ của mình. Bà đã nhịn đói nhiều ngày vì không thể đi ra ngoài để xin ăn, nhân có người tớ gái của một nhà giàu mang nước cơm thiu đi đổ, bà gọi xin được chút nước cơm ấy, đựng trong cái bát vỡ, nhưng còn chưa kịp uống thì ngài Ca-diếp đã cố ý đi đến khát thực trước cửa hang. Ngài Ca-diếp đọc một đoạn kệ ngắn nói về công đức cúng dường

¹ Túc Phật thuyết Ma-ha Ca-diếp độ bản mẫu kinh (佛說摩訶迦葉度貧母經), Đại Chánh tân tu Đại Tạng kinh, Tập 14, kinh văn số 497, do Ngài Tam Tạng Cầu-na-bạt-đa-la (Gunabhadra - 求那跋陀羅譯) người nước Vu-diễn (于闐) dịch ra chữ Hán (từ Phạn ngữ) vào đời Lưu Tống(420-479).

và khuyên bà phát tâm cúng dường. Bà lão tin nhận lời thuyết pháp của ngài Ca-diếp và phát tâm dâng cúng chỗ nước cơm thiu vừa xin được cho ngài, dù rằng đối với bà thì chút nước cơm đó là thực phẩm duy nhất bà xin được sau nhiều ngày, nên cũng có thể nói là sự sống của bà. Ngài Ca-diếp nhận sự cúng dường ấy, và để giúp bà lão sinh tâm hoan hỷ, ngài đã thọ dụng bát nước cơm thiu ngay trước mặt bà. Sau đó, bà lão qua đời và được tái sinh lên cõi trời Đao-lợi.

Trường hợp cúng dường thứ hai là của Đế-thích, vị vua cõi trời. Khi biết việc bà lão nghèo khổ nhờ cúng dường ngài Ca-diếp mà được sinh lên cõi trời với phước báu lớn lao, Đế-thích suy nghĩ: “Ngài Ca-diếp chỉ nhận sự cúng dường của người nghèo để giúp họ tạo phước. Nay ta phải nghĩ cách làm sao để được cúng dường ngài, vun bồi thêm phước nghiệp.” Nghĩ vậy rồi, Đế-thích cùng với phu nhân của mình hiện xuống cõi người, dùng những món ăn thượng hạng đặt trong cái bát nhỏ xấu xí, rồi họ biến hóa thành đôi vợ chồng già nghèo khổ đi xin ăn. Nhờ vậy, họ đã có được cơ hội cúng dường lên ngài Ca-diếp.

Cúng dường hay bố thí chính là gieo trồng thiện nghiệp. Mỗi người chúng ta khi lưu chuyển trong luân hồi đều mang theo nghiệp của mình đã tạo. Chúng ta không mang theo được bất cứ gì từ những đời sống trước, dù là tài sản hay tri thức, chỉ duy nhất mang theo nghiệp. Nghiệp lành, nghiệp dữ đi cùng chúng ta trong cuộc lưu chuyển giữa luân hồi. Nghiệp là hành trang, là vốn liếng duy nhất của chúng ta khi tái sinh vào một đời sống mới.

Với hành trang là nghiệp lành, chúng ta đi một cách nhẹ nhàng, thanh thản, như người dạo vườn hoa, bước trên thảm cỏ, giống như trường hợp của vua cõi trời là Đế-thích, sống với đủ mọi sự khoái lạc. Với hành trang là nghiệp xấu ác, chúng ta sẽ phải đi một cách nặng nề,

khổ nhọc, như người mang nặng đi trên đường gập ghềnh, bước qua gai góc, giống như trường hợp của bà lão nghèo khổ trong kinh, mỗi ngày còn sống ở thế gian là một cực hình, không còn ai có thể khổ nhọc hơn được nữa.

Nhưng bà lão đã nhờ nghiệp lành cúng dường mà thoát khổ, được sinh lên cõi trời. Còn Đế-thích tuy đã có nhiều nghiệp lành, cũng tự biết vốn liếng ấy là hữu hạn, rồi có ngày cũng sẽ hết, nên vẫn tìm cách vun bồi thêm, giống như nhà giàu có vẫn siêng năng làm việc để duy trì sự giàu có của mình.

Và như đã nói, nghiệp cũng là vốn liếng duy nhất chúng ta mang theo để xây dựng đời sống mới. Giống như giữa thế gian này, bất cứ ai khởi nghiệp cũng đều cần vốn liếng, và thành công hay thất bại cũng một phần được quyết định từ vốn liếng. Từ một người buôn bán nhỏ, mua chợ sáng bán chợ chiều, cho đến những ông chủ các đại công ty khuynh loát toàn cầu, chưa thấy ai mà không ngày ngày nỗ lực tích lũy thêm vốn liếng. Cũng vậy, người khôn ngoan thì không một giây phút nào không nỗ lực cố gắng tích lũy thêm nghiệp lành, cho dù đã tích lũy được nhiều đến như vua trời Đế-thích. Bà lão nghèo khổ nhờ vốn liếng là nghiệp lành mà khi vừa tái sinh nơi cõi trời đã trở thành một vị thiên nữ đại oai đức. Vua trời Đế-thích cũng nhờ vốn liếng là nghiệp lành mà kéo dài thêm đời sống khoái lạc ở cõi trời.

Trong cả hai trường hợp kể trên, sự cúng dường bố thí đều mang lại lợi lạc lớn lao. Và cả hai trường hợp đều là những tấm gương quý giá để chúng ta soi vào và nỗ lực cúng dường, bố thí, gieo tạo nhân lành.

Nhưng sự cúng dường bố thí không chỉ giới hạn trong phạm vi vật chất. Trong nhiều Kinh điển, đức Phật còn dạy rằng việc bố thí Pháp có giá trị lớn lao hơn cả cúng dường vật chất. Bà lão trong câu chuyện trên cũng nhờ

nhận được Pháp thí từ ngài Ca-diếp nên mới khởi tâm cúng dường. Đế-thích biết phát tâm cúng dường cũng là nhờ trước đó đã từng nghe Pháp. Cho nên, bố thí Chánh Pháp được xem là hình thức bố thí mang lại lợi lạc nhiều nhất cho chúng sinh. Và trong điều kiện xã hội ngày nay thì việc gìn giữ và truyền bá văn hóa Phật giáo cũng chính là Pháp thí.

Vì sao chúng tôi có thể nói như vậy? Bởi vì chính thông qua sự truyền bá văn hóa Phật giáo mà ý nghĩa những lời Phật dạy có thể đến được với nhiều người. Trong thực tế, đã từng có người đọc sách của chúng tôi rồi phát tâm xuất gia, cho nên chúng tôi tin rằng những trường hợp nhờ văn hóa Phật giáo mà phát khởi thiện tâm, củng cố tín tâm cũng không phải là ít. Do vậy mà suốt những năm hoằng pháp ở hải ngoại, chúng tôi luôn chú trọng đến sự truyền bá văn hóa Phật giáo. Báo Viên Giác được chúng tôi khai sinh số đầu tiên từ năm 1979, đến năm nay (2023) đã trải qua 44 năm dài vẫn được duy trì, có thể nói là tờ báo Phật giáo có tuổi thọ lâu dài nhất hiện nay. Vì tờ báo sống nhờ vào sự ủng hộ của người đọc, nên chính sự tồn tại dài lâu của nó đã có thể nói lên hiệu quả truyền bá văn hóa Phật giáo trong lòng người.

Kể từ năm 2019, nhân dịp 40 năm khai sinh báo Viên Giác và cũng là kỷ niệm 40 năm thành lập chùa Viên Giác tại Đức quốc, Đặc San Văn Hóa Phật Giáo số đầu tiên đã được ra đời trong nỗ lực nâng cao hơn nữa những hoạt động gìn giữ và truyền bá văn hóa Phật giáo. Nếu như báo Viên Giác chủ yếu cung cấp cho người đọc những tin tức cập nhật về các hoạt động văn hóa Phật giáo đó đây cùng những kiến thức căn bản cũng như sự hướng dẫn tu tập hằng ngày, thì Đặc San Văn Hóa Phật Giáo với chu kỳ xuất bản thường niên và quy tụ nhiều tác giả, dịch giả Phật giáo ở khắp mọi nơi trên thế giới, có thể mang đến cho người đọc những bài viết chuyên sâu hơn cùng với

những công trình khảo cứu, nghiên cứu kinh luận có giá trị dẫn dắt lâu dài cho bước đường tu tập. Tuy nhiên, bên cạnh đó cũng không thiếu những áng thơ văn nhẹ nhàng thanh thoát hay những truyện ngắn sâu sắc hàm chứa nhiều đạo vị...

Chủ đề của Đặc San Văn Hóa Phật Giáo kỳ này là “Tu là chuyên nghiệp”, một chủ đề vô cùng thiết thực đối với mọi người Phật tử, xuất gia cũng như tại gia. Đặc san này hân hạnh được sự góp mặt của quý Hòa thượng, Thượng tọa, Tôn Đức Tăng Ni và các bậc thức giả khắp nơi, trong cũng như ngoài nước. Ngoài ra, bên cạnh những cây bút quen thuộc còn có thêm các bài nghiên cứu, các bản dịch có giá trị sâu sắc từ ngoại văn. Với sự phong phú, đa dạng đó, chúng tôi hy vọng Đặc San này sẽ mang đến nhiều lợi ích cho người đọc và phần nào đáp ứng được nhu cầu thưởng thức văn hóa Phật giáo của mọi người.

Chúng tôi xin có vài lời trình thưa đơn giản như trên để niệm ân tất cả chư Tôn Đức và các bậc thức giả, kể cả những độc giả xa gần. Vì chính Quý Ngài và Quý Vị là nền tảng căn bản để chúng tôi còn tiếp tục duy trì cũng như phát triển nền văn hóa Phật Giáo ngày nay, kể cả ở trong lẫn ngoài nước.

Hòa Thượng Thích Như Điển

Chủ nhiệm sáng lập báo Viên Giác

Cố vấn sáng lập Đặc San Văn Hóa Phật Giáo



PHẦN A

TÌM HIỂU NGHIỆP QUA LỜI PHẬT DẠY

Gồm những bài khảo luận,
giảng giải của các tác giả:

- * THÍCH TUỆ SỸ * THÍCH NGUYÊN SIÊU
- * **TRANG THƠ SÔNG THU** * THÍCH THÁI HÒA
- * THÍCH NHƯ ĐIỂN * THÍCH NGUYÊN TẠNG
- * **TRANG THƠ TUỆ SỸ** * NGUYỄN MINH TIẾN
- * THÍCH NHƯ TÚ * **TRANG THƠ THÍCH NHƯ ĐIỂN**
- * THÍCH NỮ GIỚI HƯƠNG
- * THÍCH VIÊN THÀNH



Thích Tuệ Sỹ

KÝ ỨC & NGHIỆP

I. KÝ ỨC VÀ THỜI GIAN

Một người không có trí nhớ, hoặc mất trí nhớ, cuộc đời người ấy sẽ ra sao? Giả thiết người ấy là ta, cuộc đời ta sẽ như thế nào? Ai cũng có thể tự đặt câu hỏi như vậy và tự cảm nghiệm về ý nghĩa của câu hỏi ấy. Sinh hoạt của một người, trong từng giây phút, không thể không có trí nhớ. Cho đến một sinh vật hạ đẳng mà chúng ta có thể biết, cũng không thể tồn tại nếu nó không có trí nhớ.

Trí nhớ, Sanskrit nói là *smṛti*, Pāli nói là *sati*, và từ Hán tương đương là niệm, cũng gọi là ức niệm, tùy niệm. Nói theo ngôn ngữ thường dùng hiện đại, niệm là ký ức. Đó là khả năng ghi nhớ những gì đã xảy ra, thậm chí trong thời gian ngắn nhất, một sát-na, mà ý thức thô phù của ta không thể đo được.

Để ghi vào ký ức, ngắn hạn hay dài hạn, mọi người trong chúng ta đều biết phải làm gì, theo cách do tự ta nghĩ ra, hay do người khác chỉ dẫn, hoặc ghi nhận một cách tự nhiên như là cơ chế tự động của não. Những dữ kiện được lưu trữ trong một thời gian hay suốt đời, cho đến khi có điều kiện, nó tái hiện. Toàn bộ quá trình ký ức này, từ nhập liệu cho đến truy xuất, hoàn toàn tương ứng với quá trình tạo tác, tích lũy và cho quả của nghiệp. Thực chất của dữ liệu từ những sinh hoạt thường nhật được lưu trữ, và sau đó được truy xuất, ta có thể lý giải được mối

quan hệ nhân quả của chúng, bằng kinh nghiệm bản thân, hoặc bằng lý giải từ các nhà nghiên cứu. Nghiệp là những hành vi cụ thể mà ta có thể thấy, biết, có thể kiểm soát bằng nhận thức hay ý chí, trong một giới hạn nhất định. Nhưng nó được nhập liệu như thế nào, tồn tại như thế nào trong điều kiện và trạng thái được lưu trữ, và cuối cùng được truy xuất để cho quả như thế nào, những vấn đề như vậy có thể được tiếp cận qua các lý giải của các nhà nghiên cứu, tâm lý học, phân tâm học, tâm học, khoa học não, hay không? Điều này còn phải suy nghĩ.

Ký ức, là kinh nghiệm mà mọi người đều có, nhưng vấn đề lý giải ký ức, từ thượng cổ cho đến nay, từ Đông sang Tây, chưa có một sự nhất trí nào. Tâm lý học, với những thí nghiệm, có thể giải thích có khả năng thuyết phục một số hiện tượng của ký ức. Những dị biệt giữa tâm lý học ứng xử (behavioral psychology) và tâm lý học tri nhận (cognitive psychology), những phát hiện về vô thức (unconsciousness) và ý thức tập thể (collective consciousness), những lý giải từ các nghiên cứu này có thể được tham khảo, hoặc được gọi hứng, hoặc xem như là những hướng tiếp cận để lý giải những vấn đề về nghiệp, trên cơ sở của khái niệm về nghiệp như là ký ức. Tuy nhiên, có một khoảng cách hầu như không thể vượt qua, đó là nghiệp, là kinh nghiệm được tích lũy và tồn tại trong nhiều đời sống, trong khi những nghiên cứu như vừa nêu chỉ giới hạn với ký ức trong hiện tại, trong một đời người, không biết đến đời trước và đời sau.

Trong thế kỷ hiện tại, với sự phát triển nhanh chóng của khoa học não, cơ chế vật lý của ký ức được lý giải một cách thuyết phục, tuy vẫn còn nhiều mong đợi, nhưng cơ chế đó tự động hoàn toàn như một bộ máy, hay có sự chi phối của những yếu tố phi vật chất, như ý thức chẳng hạn, vẫn chưa có lý giải nhất trí.

Cơ chế vật lý được lý giải bởi khoa học não cũng chỉ là những kết quả quan sát, thí nghiệm, đo đạc trên thân thể

vật lý này và chỉ trong đời này. Khi thân này rã, ký ức được tàng trữ trong thân vật lý này cũng biến mất theo. Nếu giả thiết, ngoài cơ chế vật lý của ký ức, còn có sự tham gia của một yếu tố phi vật chất, không nhất thiết là ý thức, để lấy đó làm cơ sở tiếp cận đến vấn đề nghiệp tích lũy, cho đến trong đời sau được xử lý để cho quả dị thực của nó. Phương pháp tiếp cận này không phải là bất khả, nhưng khả tín đến mức nào, còn tùy thuộc nhiều yếu tố. Tuy nhiên, có thể mượn lời của một nhà toán học: Nhìn vào con số không, bạn không thấy gì. Nhưng nhìn qua con số không, bạn thấy cả thế giới.¹

Như vậy, vấn đề thứ hai, đó là tồn tại của tự ngã. Mặc dù chính đức Phật đã nói: “Có nghiệp được tạo tác, có quả dị thực được lãnh thọ, nhưng không có người tạo tác, không có người lãnh thọ.” Điều này không thể lý giải bằng kinh nghiệm giác quan. Một số bộ phái Phật giáo, cố nhiên không phủ nhận lời ấy do chính Phật nói, nhưng vẫn tìm hướng lý giải để có thể hiểu được qua kinh nghiệm giác quan.

Thật không thể tưởng tượng rằng một thân cây bị đốn mà không có người đốn, một sự kiện được nhớ lại mà không có người nhớ. Vấn đề tự ngã liên hệ với ký ức, là chủ đề biện luận khá sôi nổi trong các học phái Phật giáo, từ bộ phái đến Đại thừa.

Ngày nay, một người đi đến một máy ATM, ra lệnh xuất tiền, máy làm theo lệnh đúng với số lượng yêu cầu, và mọi người biết rõ, trong đó không có một con người thường trực ngồi đó để xuất tiền theo lệnh, cũng không có một cái gì gọi là ý thức được cài trong đó. Vậy thì, có hành vi làm mà không có con người làm, cũng như có tác nghiệp nhưng không có tác giả. Tuy nói vậy, lý giải này còn xa vời mới được chấp nhận. Vì sao? Cũng còn xa mới có câu trả lời. Bởi vì,

¹ “If you look at zero you see nothing; but you look through it and you will see the world.” Kaplan, *The Nothing that is: A Natural History of Zero*.

kinh nghiệm không thể phủ nhận, rằng tôi nhớ hôm qua, ngày trước, những năm tháng trước, tôi làm gì. Cái tôi trước đó và cái tôi này là một, dù thân thể của tôi có thể đổi khác.

Một nhà khoa học não có thể nói, “Không có một chỗ nào trong não mà ở đó có người quan sát được đặt ngồi, có một cơ cấu chỉ huy được cài đặt, hay có vị trí cho một tự ngã. Đó là một hệ thống được phân bố rất cao trong đó nhiều chức năng xuất hiện đồng thời và không có điều phối viên.”¹

Tuy thế, câu hỏi: “Vậy có đúng như lời Phật nói, không tồn tại một tự ngã như là chủ thể hành động?” Vẫn không có câu trả lời dứt khoát.

Ký ức và tự ngã, hai vấn đề quan hệ nhau trong hệ luận nhân quả. Ký ức, và cơ chế của ký ức, là kinh nghiệm thực tiễn để lý giải tự ngã tồn tại hay không tồn tại. Và đó là cơ sở để lý giải vấn đề nghiệp được tích lũy và cho quả như thế nào.

Vấn đề được nêu như thế lại hàm ngụ yếu tố thời gian. Dù được xem như là một thực thể tồn tại, hay chỉ như là khái niệm, yếu tố thời gian vẫn cần được đề xuất và lý giải, để từ đó lập đường dẫn của ký ức từ hiện tại đi vào quá khứ.

1. Tri giác thời gian

Nguyễn Du tả tâm trạng của Kim Trọng nhớ Kiều: “Sầu đong càng lắc càng đầy, ba thu dồn lại một ngày dài ghê.” Đây là tri giác về thời gian? Hay tri giác về khoảng cách của hai người? Hay tri giác về khối lượng, mà thời gian

¹ Phát biểu của Wolf Singer, nhà vật lý não Đức, giám đốc Khoa vật lý não - bộ phận nghiên cứu não của Viện Nghiên cứu Max Planck, thuyết trình về đề tài “Đồng bộ hóa của các Nhịp Não như là cơ chế cho sự thống nhất các quá trình trong tâm lý được phân bố.”, trong cuộc hội thoại khoa học lần thứ XIII tổ chức bởi Viện nghiên cứu Tâm và Đời sống, được xuất bản thành sách *The Mind's Own Physicain - A Scientific Dialogue with the Dalai Lama on the Healing Power of Meditation*, edited by John Kabat-Zin & Richard J. Davidson with Zara Housmand, Mind & Life Institute, New Harbinger Publication, Inc 2011. - Kindle Edition.

càng kéo dài thì khối lượng càng đầy thêm? Thơ dẫn kinh nghiệm vượt ra ngoài kinh nghiệm. Dù sao, tri giác trong đây vẫn là tri giác thời gian mà độ dài dễ thường co giãn.

Chúng ta không có Kinh Thi như người Hán, không có Thiên thư như Veda của Ấn Độ, không có những Sử thi đầy thần thoại như Hy-lạp, cho nên không biết Tổ tiên chúng ta có tri giác gì về thời gian.

Có lẽ thời gian trong Kinh Thi là thời gian Tình sử: “Một ngày không gặp, dài bằng ba năm”,¹ chỉ có thể đo bằng bề dày của ký ức chứ không thể đo bằng bóng mặt trời, mà cụ Nguyễn Du đã diễn lại: “Sầu đong...”

Thời gian của Ấn Độ, với Kālarātri, Nữ thần của Đêm Tối, xuất hiện trong Mahābhārata khoảng gần bốn nghìn năm trước Tây lịch, với hình dáng dễ sợ, được thấy trong các chiến trận, ban đêm đi thu hồn những chiến binh tử trận. Thần thoại về sau thuật chuyện với tên gọi ngắn hơn Kālī: Nữ thần của Thời gian, được thờ phụng cả trong Ấn giáo (phái Shiva) và trong Phật giáo (Tantra). Danh từ nam tính của Kālī là Kāla. Từ này là nguyên lý vận hành của vũ trụ, nguyên nhân đầu tiên của mọi loài. Tất nhiên, tất cả mọi loài đều phải phục tùng định mệnh của thời gian. Luận Đại trí độ giải thích vì sao Kinh Phật không mở đầu với từ kāla, chỉ thời gian, mà nói là samaya (cơ hội), cũng đồng nghĩa thời gian. Samaya, là thời gian theo nghĩa thời cơ của con người, trong khi kāla được xem là nguyên lý, thể tính của tồn tại. Như được nói trong Thời kinh: “Thời gian đến, chúng sinh chín muồi, thời gian đi, chúng sinh bị hối thúc. Thời gian hay thức tỉnh chúng sinh. Cho nên thời gian là nhân.”² Đây là tri giác về thời gian theo

¹ 一日不見如三秋兮。

² Đại trí độ 1 T25 tr.65b12: 時來眾生熟 時至則催促 時能覺悟人 是故時為因。E. Lamotte, bản dịch Pháp vol. I tr. 76, dẫn Saḍḍarāṣana, Sanskrit: kālah pacati bhūtāni kālah saṃharate prajāḥ| kālah supteṣu jāgarti kālo hi duratikramah

chu kỳ sống chết của sinh loại. Tri giác về thời gian cũng là tri giác về sự chết. Thời gian được biết đến từ tri giác về sự sinh thành và hủy diệt của một đời người, và do đó dẫn đến tri giác siêu nghiệm về sự sinh thành và hủy diệt của thế giới, bởi vì nó là một cơ thể có thô và có vi tế.¹

Mỗi nền văn minh, phát triển trong bối cảnh thiên nhiên đặc biệt, phát sinh khái niệm thời gian đặc biệt. Vậy, tính thể thời gian là gì? Và tri giác về thời gian là gì?

Chúng ta có tri giác về màu sắc, về hình thể, về âm thanh các thứ, bằng các giác quan được biết, nhưng khi nói, tri giác về thời gian, thì thời gian được tri giác bằng giác quan nào?

Trong Kinh Phật, cảnh giới mà thức có thể tri giác được, có sáu. Trong sáu cảnh đó, không có cái nào là thời gian, vì vậy không có tri giác về cái gọi là thời gian. Ý tưởng về thời gian có thể được nhắc đến, khi có cảm giác hay ấn tượng về sự chết, cho nên, thành ngữ kalam karoti, “nó tạo tác thời gian”, nghĩa là nó chết. Đây không phải là tri giác mà là ám ảnh về thời gian như một thứ định mệnh không thể tránh, rồi ai cũng phải chết. Cho nên, về mặt ngữ nguyên, kāla, nghĩa là thời gian mà cũng có nghĩa là màu đen tối, màu của đêm tối, của sự chết. Kāla cũng được hiểu là do gốc động từ kal (kalayati) thúc giục, hối thúc, thường trực, sự chết đang hối thúc ta.

Từ thời gian mà các nhà triết học phương Tây nghiên cứu, trong chủ đề tri giác về thời gian, trong Kinh Phật, danh từ chỉ thời gian này là adhvān, mà Huyền Trang dịch là thế lộ: lộ trình thời gian, được Thế Thân định nghĩa: “Các pháp hữu vi này cũng được gọi là thế lộ, vì thể của

¹ Cf. Sūryasiddhānta (sách Thiên văn học Ấn độ), 1.10. lokānām antakṛt kālāḥ kālo’anyaḥ kalanātmakaḥ| sa dvidhā sthūlakṣmatvān mūrta ucyate| Một thời gian hủy diệt thế giới. Một thời gian tự thể cuốn đi. Hai loại thời gian được nói đến, chất thể thời gian thô và tế.

chúng đã đi, đang đi, và sẽ đi, hay vì chúng bị vô thường nuốt chửng.”¹ Đây cũng không phải là tri giác về thời gian, mà là ấn tượng về sự sinh thành và hoại diệt của những gì mà ta có thể tri giác, và từ tri giác đó khởi lên khái niệm về thời gian.

Trong các nghiên cứu chủ đề tri giác về thời gian, một chương trong Những Nguyên lý của Tâm lý học của Williams James được đánh giá là gây ảnh hưởng lớn, mà trong đó ông đề xuất ý niệm “giả tưởng hiện tại (specious present: hiện tại mạo tợ)”, ý tưởng mà ta gọi là hiện tại, chỉ là vẻ ngoài, có vẻ như là hiện tại, không phải thật sự là hiện tại. Trong Những Nguyên lý của Tâm lý học, W. James mặc nhiên thừa nhận ý tưởng được gọi hứng từ E. R. Clay mà ông trích dẫn: “Vấn đề liên hệ kinh nghiệm với thời gian chưa được nghiên cứu sâu sắc. Những đối tượng của kinh nghiệm được cho như là hiện tại, nhưng phần thời gian mà đề án suy luận xét đến là một cái rất khác với cái trong biên cảnh của quá khứ và vị lai mà triết học gọi tên nó là Hiện tại. Thời gian mà đề án xét đến thực sự là một bộ phận của quá khứ - một quá khứ tức thì - được gắn cho một cách sai lầm như là một thời gian xen giữa quá khứ và vị lai. Chúng ta hãy gọi nó là giả hiện tại, và hãy xem quá khứ, được gắn cho là quá khứ, là quá khứ. Tất cả những nốt trên khung nhạc của bài hát đối với thính giả có vẻ như được chứa trong hiện tại. Tất cả những chuyển dịch vị trí của một thiên thạch đối với người quan sát có vẻ như được chứa trong hiện tại. Tất cả khoảnh khắc của điểm cuối của một chuỗi như thế, không có bộ phận nào của thời gian mà chúng đo đạc lại có vẻ như là một quá khứ.”²

¹ Câu-xá i tụng 7cd. Bhāṣya, Pradhan 53. ta eva saṃskṛtā gata-gacchad-gamiṣyadbhāvād adhvānaḥ adyante ’nityatyeti vā.

² Williams James, The Principles of Psychology, vol. I Chap.XIV The perception of Time. (1890)

Chúng ta đã nói, khi một đối tượng ngoại giới kích thích giác quan, quá trình tri nhận diễn ra trong nhiều sát-na mà độ dài của nó chỉ có thể biết được qua sự khởi lên và chìm xuống của thức, nhưng sự biết đó chỉ suy diễn từ kinh nghiệm mà ta có từ nhận thức tồn tại của sự vật ngoại giới. Nhưng trong quan điểm của A-tì-đàm, và cũng là của các nhà Đại thừa, không một cái gì, tâm hay vật, tồn tại qua hai sát-na. Đó là nói từ tri giác siêu nghiệm. Trong tri giác thường nghiệm, cái mà ta đang thấy, cái đó đang tồn tại trong hiện tại, chỉ thiếu một thời gian cực ngắn mà ta có thể tri giác được đối tượng trước khi nó biến mất vào quá khứ. Nếu ta giả thiết rằng, một chu kỳ sinh diệt của tâm là một sát-na, gọi nó là sát-na tâm. Tự tính của tâm là không ngừng sinh diệt. Điều này có thể tri giác trong trạng thái tập trung quán sát. Tri giác mà có thể nắm bắt được chu kỳ sinh diệt của tâm trong từng sát-na, ngôn ngữ của những người tu định gọi là hiện lượng du-già (yogi-pratyakṣa). Nếu đối tượng ngoại giới, những gì có thuộc tính vật lý, sắc pháp, cũng chỉ tồn tại trong một sát-na theo chu kỳ sinh diệt của tâm, ta có thể nắm bắt được nó không? Trong tri giác thường nghiệm, điều này có vẻ như bất khả. Như một chuỗi âm thanh, từng âm tiết vọng lên rồi biến mất, những âm tiết tiếp nối nhau, và cuối cùng, thức nhận ra chuỗi âm thanh ấy chuyển tải thông tin gì. Hoặc như khi nghe một giai điệu nhạc, các nốt nhạc liếp trong một tấu khúc (fugue), nhạc sĩ có thể nhận ra giai điệu ấy nằm trong thang âm (scale) nào, trưởng hay thứ, và cảm giác buồn vui cũng theo thang âm trưởng thứ mà biến đổi. Ta nghe tâm tình đang trôi theo dòng nhạc. Cái gì có tác dụng, cái đó phải ở trong thời điểm hiện tại. Nhưng chuỗi âm thanh A B C D E xuất hiện trong giai điệu, không cùng xuất hiện đồng thời. Khi ta nghe nốt A, thì B C D E thuộc vị lai, chưa xuất hiện. Khi ta nghe nốt B thì A đã biến mất vào quá khứ, C D C chưa có mặt. Vậy, hiện tại là gì?

James nói đó là một hiện tại mạo tợ, vẻ ngoài, nhưng nó có độ dài của nó, không như trên miệng lưỡi dao mà như trên yên ngựa, ngồi lên đó để nhìn ra hai hướng. Hoặc nói như Clay mà James trích dẫn, đó là một hiện tại giả tưởng (specious present) nhưng kéo dài đủ cho một nhà thiên văn học quan sát một ngôi sao băng, một thính giả nghe được một âm giai với các quãng (interval) của nó. Ý kiến của ông có thể được các vị Chánh lượng bộ, Độc tử bộ, Thượng tọa bộ chấp nhận với ít sửa đổi, nhưng với các vị Hữu bộ thì hoàn toàn bị bác bỏ trong quan điểm tất cả chỉ tồn tại không kéo dài hơn một sát-na.

Điểm khó khăn trong cái hiện tại giả mạo của James, hiện tại đó là một điểm trong khoảnh khắc được kéo dài, hay sự liên tục của nhiều điểm tạo thành. Nghĩa thứ nhất có thể lý giải theo các bộ phái Phật giáo chấp nhận sắc ngoại giới tồn tại trong nhiều sát na đủ để thức nắm bắt. Hiểu theo nghĩa thứ hai với các vị Hữu bộ, đó là chuỗi liên tục của nhiều điểm, điểm đi vào trong quá khứ vẫn tồn tại và được nắm giữ bởi yếu tố niệm, định và huệ trong tâm sở biệt cảnh.

Hình như James không giải thích rõ điều này. Trong đoạn văn dẫn vào ý niệm về một hiện tại giả tưởng, ông tự hỏi: “Cái hiện tại này, nó đang ở đâu? Nó đã chảy tan trong nắm tay của ta. Nó vượt mất trước khi ta có thể xúc chạm đến nó, đi vào trong khoảnh khắc của biến dịch.” Và ông dẫn thơ theo Mr. Hodgson: “Khoảnh khắc khi tôi nói, khoảnh khắc ấy đã rời xa.”¹ Nhà thơ này nói như một Thiên sư: “Mở miệng liền sai, chân chừ đã khác.”² Khi ta mở miệng định nói về, hay gọi tên một vật, vật ấy đã biến mất. Cái mà ta nói đến, chỉ là tên gọi của một cái đã mất dạng vào quá khứ.

¹ Tiếng Pháp trong trích dẫn: “Le moment où je parle est déjà loin de moi.”

Thơ của Nicolas Boileau (1636-1711), nhà thơ Pháp.

² Phật Quả Viên Ngộ, Bích nham lục, tấc 85.

Tri giác về hiện tại là thế nào? Hiện tại là gì? Vấn đề được luận giải với nhiều ý kiến khác nhau trong giới học thuật phương Tây, ít nhất từ Saint Augustin cho đến Husserl, và tất nhiên, cho đến hiện tại. Trong lịch sử triết học phương Tây, chưa có một vấn đề nào có giải đáp dứt khoát và nhất trí, đúng hay sai vẫn trong giới hạn tương đối.

Trong Phật giáo, một định lý bất dịch: tất cả đều biến thiên không đình trụ. Trong sự biến thiên không ngừng ấy, cái mà ta đang thấy ấy là gì, thật hay giả? Vấn đề vẫn không có giải đáp dứt khoát, vì những quan điểm bất đồng giữa các bộ phái.

2. Tam thế thực hữu

Trong Câu-xá, Thế Thân tường thuật các biện giải về thời gian trong phẩm “Tùy miên”, với ngụ ý, nếu không ý thức về thời gian thì cũng không có ý thức về hệ phục và giải thoát. Cũng vậy, nếu không có nhận thức về yếu tính thời gian, thì cũng không thể nói đến ký ức và nghiệp.

Trước hết, vấn đề được nêu, theo quan điểm của Hữu bộ: sarvakālāstitā, hai bản Hán, Chân Đế và Huyền Trang đều dịch: “Tam thế hữu” (三世有) và theo đó Việt dịch cũng chỉ có thể nói “ba thời hữu”, Nhưng nguyên văn Sanskrit có vấn đề ngữ pháp cần phải phân biệt. Câu nói tổng quát: “Ba thời hữu”, ý muốn nói thế tính thời gian tồn tại trong cả ba thời, hay pháp tồn tại trong ba thời? Nếu theo Vaiśeṣika (Thắng luận), thời gian là một thực thể tồn tại tự hữu, như tồn tại của các đại chủng đất-nước-lửa-gió.

Thế Thân nêu vấn đề trong tụng văn mà không giải thích, mà chỉ hỏi: Kim kārāṇam, tại sao? Huyền Trang dịch và diễn: “Ba đời thực hữu. Vì sao?” Hán dịch Thuận chánh lý cũng vậy: “Quá khứ, vị lai, hiện tại, thực hữu.” Văn dịch dễ khiến người đọc hiểu thời gian quá khứ, hiện tại, vị lai tồn tại như một thực thể tự hữu như thế tính

thời gian trong Thắng luận. Tuy nhiên, các số giải Hán đã không có sự nhầm lẫn ấy.

Câu tụng, sarvakālāstitā, là một phức hợp từ, cần được phân tích để rõ ngụ ý của tác giả. Trong đó, từ astitā là trọng điểm của vấn đề. Từ này, Hán chỉ có thể dịch “Hữu tính”, trong đó không hàm ngụ tri giác thời gian. Những asti-tā, là một biến thể động từ, trực thuyết cách, thì hiện tại, nhân xưng thứ ba: asti¹ “nó đang là”. Cái “nó đang là” được thăng hoa thành ý niệm trừu tượng: astitā, để nói rằng, cái đã qua, đã diệt thành quá khứ, nếu cái đó tồn tại, thì ta cũng chỉ tri giác “nó đang là”. Câu-xá cũng trưng dẫn cách nói phổ thông để làm rõ nghĩa nội dung của động từ asti. Thứ nhất, trong câu asti dīpasya prāgabhāvo ’sti paścād abhāva, dịch sát: vô thể trước kia của cây đèn đang là, vô thể sau này của cây đèn đang là. Câu này cần phải diễn lại để có thể hiểu: “Cây đèn trước kia đang là không tồn tại, cây đèn sau này đang là không tồn tại.” Cấu trúc câu văn Sanskrit khá phức tạp, vì nó mô tả tri giác về vô thể của cái tồn tại trong quá khứ, và vị lai. Ta không thể tri giác được thời gian của tồn tại, cũng không thể tri giác trực tiếp cái đã không tồn tại, mà chỉ có thể nói ta tri giác vô thể của nó, tức sự không hiện diện của nó. Như nói, đây là căn nhà mà trước đây Devadatta đã tồn tại, nay Devadatta đã chết. Ta không thể có tri giác về một Devadatta đã tồn tại và đã chết, mà chỉ có thể có tri giác về sự vắng mặt của ông ấy. Do đó, khi nói đến cả hai thời, quá khứ và vị lai, người ta chỉ dùng một từ asti: nó đang là. Thêm một trưng dẫn nữa: asti niruddhaḥ sa dīpo na tu mayā nirodhita iti. Cây đèn này (đang là) đã bị dập tắt,

¹ asti, nguyên động từ thì hiện tại nhân xưng thứ ba, số ít, trực thuyết cách, được dùng như một nipāta, tố từ bất biến. Vyākhyā định nghĩa tố từ này như sau: trikālavaiṣayo hi nipātaḥ| āsid-arthe bhaviṣyad-arthe’ pi vartate, “nipāta”, vì nó rơi vào cả ba thời, hàm nghĩa đã tồn tại, sẽ tồn tại và đang hiện hành. Ht. diễn giải: từ “hữu” chỉ chung cho pháp hữu và pháp vô. Câu-xá v, Việt dịch tập IV tr.151 cht. 76.

nhưng không phải đã bị dập tắt bởi tôi. Trong đó, hiện tượng “đã bị dập tắt” được thông tri bằng phân từ quá khứ thụ động niruddha/nirodha, ở đây được dùng như tính từ, phẩm định thuộc tính của ngọn đèn, chỉ ra rằng nó đã tắt, đã thuộc về quá khứ, nhưng hiện tượng quá khứ này được thông tri bằng động từ hiện tại asti, không phải vì vậy mà nói nó được tri giác là đang tồn tại trong hiện tại. Nhưng cũng không thể nói cái đã thành quá khứ không đang là tồn tại như là quá khứ. Hệ luận, ta có hai nguyên lý:

- a. Cái gì có thì thấy có, cái gì không thì thấy không.
- b. Cái gì có thì có thấy, cái gì không thì không thấy.

Trong hai nguyên lý này, nguyên lý a là từ lập trường nhận thức luận (epistemology), nguyên lý b là từ lập trường thể tính luận (ontology).

Cách dùng từ này dẫn đến hai lý giải khác nhau: Những gì đã thuộc quá khứ, nếu nói nó tồn tại, thì nó phải được tri giác như là đang hiện tại, vì cái đó “nó đang là”, hoặc hiểu khác: cái quá khứ, ta tri giác “nó đang là quá khứ”. Cho nên, câu Phật nói yasmāt tarhi asti atītaṃ rūpaṃ, bởi vì sắc quá khứ tồn tại, hay dịch sát nghĩa hơn: “sắc quá khứ đang là”, phải hiểu như thế nào: quá khứ, ta tri giác nó như là quá khứ, hay ta tri giác nó như là đang hiện tại? Câu Phật nói, về ngữ pháp, không có vấn đề, nhưng về tâm lý nhận thức, tức tri giác về thời gian, có vấn đề. Tùy theo xu hướng tư duy mà vấn đề được lý giải. Đây chỉ là lý giải theo giới hạn của lý trí, chứ không phải bằng trực giác hiện tiền, như là hiện lượng du-già (yogi-pratyakṣa).

Trả lời câu hỏi: “Tam thế hữu, vì sao?” nêu trên, Câu-xá cho thấy rõ, nói thực hữu (asti), cái gì thực hữu (asti). Trước hết nêu giáo chứng - Phật ngôn - bởi Hữu bộ:

“Này các Bí-sô, nếu sắc quá khứ không tồn tại,¹ Thánh đệ tử đa văn chắc hẳn không quan tâm xả² sắc quá khứ. Nhưng vì sắc quá khứ tồn tại, cho nên Thánh đệ tử đa văn quan tâm xả sắc quá khứ. Sắc vị lai nếu không tồn tại, Thánh đệ tử đa văn chắc hẳn hoan hỷ sắc vị lai. Nhưng vì sắc vị lai tồn tại...”³

Trong luận chứng, cần dẫn lời Phật, để cho thấy tồn tại trong quá khứ và vị lai là những thực thể vi tế, ẩn áo, không phải tri giác thường nghiệm mà có thể bắt nắm được. Do đó, cần phải từ lời Phật, sau đó, bằng khả năng suy lý mà lý giải. Những lý giải bất đồng cũng cho thấy không có cơ sở luận lý phổ quát để phán đoán ý nghĩa chân thật của Kinh.

Từ lý giải dị biệt này phân thành hai bộ phái đại diện cho hai xu hướng giáo nghĩa của các bộ phái Phật giáo được ký danh là Tiểu thừa: Hữu bộ với chủ trương, tất cả, trong quá khứ, vị lai, và hiện tại đều thực hữu.⁴ Kinh bộ, không có thể tính tồn tại trong quá khứ, vị lai. Cái gì được nói là tồn tại, cái đó thuộc về hiện tại. Hai hệ tư tưởng mà các nhà số giải Trung Hoa mệnh danh là “tam thế thực hữu” cho Hữu bộ, và “quá vị vô thể” cho Kinh bộ.

¹ Vyākhyā lưu ý cần đọc thêm phần đầu của Kinh, tóm tắt: “Sắc quá khứ, vị lai đều vô thường hướng nữa sắc hiện tại. Do thấy vậy, Thánh đệ tử đa văn không quan tâm sắc quá khứ, không hoan hỷ sắc vị lai; đối với sắc hiện tại tu tập ly tham, diệt.” Cf. Tạp 3, kinh số 79, tr. 20a11: 過去 未來色尚無常 況復現在色 多聞聖弟子如是觀察已 不願過去色 不欣未來色 於現在色厭離欲 滅寂靜 受想行識亦復如是。Pāli, S.22.9-11, atītānāgatapaccuppannarūpaṃ, bhikkhave, aniccaṃ atītānāgataṃ; ko pana vādo paccuppannaṃ. evaṃ passaṃ, bhikkhave, sutavā ariyasāvako atītaṃ rūpaṃ anapekkho hoti; anāgataṃ rūpaṃ nābhinandati; paccuppannaṃ rūpaṃ nibbidāya virāgāya nirodhāya paṭipanno hoti...

² akeṭṭha: không bận tâm đến. Ht. 勤脩厭捨 “siêng tu chán bỏ”. Cd. 觀惜 “doái tưởng tiếc nuôi”.

³ Dẫn theo Câu-xá v. Việt dịch tập IV.

⁴ Kośa-Bhāṣya, Pradhan 296.4. ye hi sarvaṃ astīti vadanti atītaṃ anāmatam pratyutpannam ca te sarvāstivādāḥ.

3. Thời gian và ký ức

Chúng Hiền (Sanghabhadra), luận sư thuộc Hữu bộ Tì-bà-sa, đồng thời và là hậu bối của Thế Thân, phản ứng gay gắt trước những luận chứng của Câu-xá về quá khứ, vị lai không thực hữu. Tì-bà-sa và Câu-xá đồng dẫn chứng một Phật ngôn, liên hệ đến tồn tại của đối tượng nhận thức (ālambana, sở duyên), và Phật ngôn này được dẫn chứng khá nhiều lần trong Câu-xá: “Duyên đến các sắc và mắt, nhãn thức phát sinh... cho đến, duyên đến các pháp và ý, ý thức phát sinh.” “Các thức, từ mắt cho đến ý, phát sinh đều do hai duyên: căn làm sở y (āśraya), và cảnh làm sở duyên (ālambana).”

Tất cả sáu thức đều được phát biểu chung trong một công thức, nhưng tự thể và tác dụng của chúng bất đồng. Trong đó, năm thức trước, những giác quan cho những đối tượng tri giác thường nghiệm, chỉ nhận thức những đối tượng hiện tiền, thuộc (sát-na) hiện tại. Ý thức, cũng phát sinh với hai duyên như các thức kia, nhưng nhận thức của nó bao gồm cả tri giác thường nghiệm và siêu nghiệm, đối tượng của nó thuộc trong cả ba thời. Từ đây, vấn đề tự thể của những đối tượng này, nảy sinh hai quan điểm đối nghịch: “cái gì có thì có thấy, cái gì không thì không thấy”, và “cái gì có thì thấy có, cái gì không thì thấy không.”

Nhận thức những gì thuộc về quá khứ, đó là ký ức, với những gì trong vị lai, đó là dự trắc, hay tiên tri. Năm thức giác quan, do chỉ nắm bắt những gì hiện tiền, không thể vươn đến hai loại đối tượng này. Cả hai đều là môi trường hoạt động của ý thức. Nhưng, ý thức cũng cần hội đủ hai duyên để phát sinh. Nếu tất cả những gì thuộc trong quá khứ, và trong vị lai, chẳng đều bất thực, không tồn tại, vậy ý thức không có sở duyên, làm sao phát sinh?

Đối tượng của ý thức là các pháp (dharma). Trong ngữ cảnh này, pháp là các hiện tượng tâm lý mà thức bám vào¹

¹ ālambati: nó bám vào, vin vào, nắm lấy. tựa lên → ālambana: sở duyên.

để đứng dậy. Thức phát sinh, có ý căn làm sở y (āsraya), là điểm tựa để đứng, có cảnh là các pháp làm sở duyên (ālambana), để vin vào mà đứng dậy. Ý căn là gì, như đã nói trên kia. Không có vấn đề về điều kiện này. Nhưng, về pháp, cảnh sở duyên của ý thức, Câu-xá đề nghị:

... điều được nói rằng, “do duyên đến hai điều kiện, thức phát sinh”, điều này cần suy xét.

Nói do duyên ý (căn sở y) và pháp (cảnh sở duyên), ý thức phát sinh, phải chăng cũng như ý căn là duyên làm phát sinh ý thức, các pháp cũng vậy, hay các pháp chỉ là sở duyên của ý thức? Nếu pháp là duyên phát sinh ý thức, làm thế nào pháp mà hàng nghìn năm sau hoặc sẽ tồn tại hoặc sẽ không tồn tại lại làm phát sinh ý thức hiện thời? Thêm nữa, bởi vì Niết-bàn là sự diệt tận tất cả động thái sinh thì không thể là nhân phát sinh.²

Trong đó, ý căn làm sở y và pháp làm sở duyên, cả hai đều là duyên (pratyaya) cho thức phát sinh, nhưng ý nghĩa mà Câu-xá muốn nói, ý căn là cái sinh (janaka: năng sinh) ý thức, như cha sinh con. Pháp sở duyên là cái mà thức vin vào để đứng dậy, nó không phải cái lò phát sinh, xuất sinh thức. Nói rõ hơn, phải chăng, trong ý nghĩa “hai duyên sinh thức”, pháp duy chỉ là sở duyên (ālambanamātra), hay nó cũng là cái năng sinh như ý căn?

Thuận chánh lý giải thích ý nghĩa “cái năng sinh” (janaka) mà Câu-xá nói đến, theo đó, ý căn và ý thức cùng một loại tương tục, cùng một dòng chảy tâm thức, cho nên

¹ Vyākhyā: Vì có khả năng duyên đối tượng ba thời, ý thức có thể nghĩ về (duyên đến) một pháp sẽ xuất hiện mấy nghìn năm sau, pháp này không thể là duyên năng sinh ý thức (manojanaka); vì duyên năng sinh là nhân, ý thức được phát sinh là quả. Quả có trước nhân hàng nghìn năm là vô lý.

² Ý thức cũng có thể duyên đến pháp là Niết-bàn; nhưng pháp này không thể là duyên năng sinh (janaka) của ý thức.

ý căn có thể trực tiếp dẫn sinh ý thức. Có lẽ Chúng Hiền cho rằng nếu nói như Câu-xá, cái làm dẫn sinh và cái được dẫn sinh phải cùng một loại tương tục, thế thì nhãn căn và nhãn thức không cùng một loại tương tục, làm sao cái này dẫn sinh cái kia để nói “do duyên đến mắt và các sắc mà nhãn thức phát sinh”? Thế nhưng, Chúng Hiền biện bác, mẹ là năng sinh của con, nhưng mẹ và con không đồng một tương tục. Vậy căn sở y và cảnh sở duyên, cả hai đều là cái năng sinh của thức, sao lại không thế.

Đây cũng là nhận thức bất đồng về ý nghĩa một từ trong lời Phật.

Ý thức khi hoạt động nhận thức, nó hiện hành trong hiện tại. Pháp sở duyên của ý có thể hiện tại, và cũng có thể quá khứ như ký ức, có thể vị lai như điều được thấy biết trước, nó có thể thuộc về một nghìn năm sau, chưa xuất hiện trong hiện thời, làm sao nó làm phát sinh thức như ý căn? Hoặc phải chấp nhận cái không tồn tại vẫn có thể là cái năng sinh, làm duyên sinh thức.

Lý luận của Kinh bộ, mà Câu-xá được xem là đồng tình, theo đó, có khi thức mà có sở duyên là bất thực. Các pháp, những hiện tượng lâm lý, làm sở duyên cho ý thức, dù quá khứ hay vị lai, trong ý nghĩa quá khứ, vị lai không thực hữu. Cái không tồn tại làm sao thành sở duyên? Câu-xá nói, “Khi nào nó là sở duyên, nó tồn tại như là sở duyên” (*yadā tad ālambanam tathāsti*). Phát biểu này nói rõ, ta không thể tri giác cái gì đã qua và chưa đến. Khi ta có tri giác về chúng, chúng xuất hiện như là trong hiện tại. Khi ta hồi tưởng cái đã từng được thấy (sắc) hoặc cái đã từng được cảm thọ, cái đó được thấy, được cảm, như nó đang tồn tại trong hiện tại. Tức là thấy cái quá khứ trong hiện tại.

Thấy cái đã qua là một loại hồi tưởng theo loại suy, căn cứ vào những gì đang thấy mà loại suy những gì đã từng thấy. Loại suy này là một thứ liên tưởng (*association*). Khi

một sắc ngoại xứ kích thích căn nội xứ, nhận thức phát sinh về sắc đó với những đặc điểm của nó. Từ đặc điểm này, ta truy ức về quá khứ, liên tưởng đặc điểm ta đang thấy với đặc điểm của cái ta đã từng thấy. Loại suy bằng liên tưởng như vậy, từ quá khứ gần, cho đến quá khứ xa xôi. Duy có điều, nồng độ trong quá khứ của cái đã từng được thấy, cái đã từng được cảm, không đồng với nồng độ khi nó được hồi tưởng, thấy, cảm, trong hiện tại.

Lập luận về sở duyên không thực này không phải là điều khó hiểu, nếu ta liên hệ nó với phản xạ có điều kiện và không điều kiện nơi con chó của Pavlov, nó rõ nước giải với cái mà nó không thực thấy.

Ý thức nhận thức với sở duyên, tuy nói là nó tồn tại trong hiện tại, nhưng đó là sở duyên bất thực, quan điểm này được Tì-bà-sa nói đến, đây là thuyết của các vị Thí dụ bộ. Thuyết này nói, những nhận thức như duyên đến cảnh ảo thuật, thành Gandharva, vòng lửa quay, con dê khát, thủy đều không có sở duyên. Tì-bà-sa bác bỏ quan điểm này, nêu rõ rằng tất cả nhận thức đều có đối tượng. Đây là thuyết “duyên vô cảnh tri”, nhận thức có đối tượng là cái không tồn tại.¹ Thuận chánh lý gọi là thuyết “duyên vô cảnh thức” hay “trí duyên phi hữu”, trí duyên đến cái phi hữu.

Vô Trước và Thế Thân, trong Nhiếp đại thừa, và Nhiếp đại thừa luận thích, đồng tình với quan điểm “trí duyên phi hữu cảnh” này. Nhiếp đại thừa nói:

[...] Những sự trong quá khứ, trong mộng, trong bóng đời, tuy sở duyên không thật,² những cảnh tướng thành tựu...³

Thế Thân giải thích:

¹ 緣無境智 Tì-bà-sa 44, tr. 228b22.

² Huyền Trang: 所緣非實. Chân Đế: 智緣非有境.

³ Vô Trước, Nhiếp Đại thừa luận bản 3, Huyền Trang dịch, T31 tr. 148b4.

Như ở nơi mà các động vật thấy là nước, ngựa quý thấy là đất liền, đồi cao. Nơi mà loài người thấy là phân dơ, heo lợn thấy là nhà ở xinh đẹp. Với thú mà con người thấy là ngon sạch, chư thiên thấy là hôi hám. Chúng sinh, trong những sự như vậy, tâm thấy khác nhau, cho nên biết rằng đối tượng vốn không phải chân thật. Đối tượng thật sự không tồn tại, đối tượng của thức cũng không tồn tại. Có trường hợp, thức mà đối tượng là cái không tồn tại, như duyên đến những gì thuộc quá khứ, vị lai, như duyên đến cảnh tượng trong mộng, bóng hình trong gương...¹

Nói “không tồn tại”, theo nghĩa là không thực hữu. Tì-bà-sa dẫn thuyết nói có năm loại hữu (tồn tại): a. Danh hữu, tồn tại theo danh ngôn như lông rùa sừng thỏ, b. Thật hữu, tồn tại với thực thể, như tất cả các pháp đều an trụ tự tánh của nó, c. Giả hữu, tồn tại theo quy ước, như cái ghè, vải vóc, xe cộ, đoàn quân, khu rừng, ngôi nhà, d. Hòa hiệp hữu, tồn tại do hòa hiệp, như nơi sự hòa hiệp của các uẩn mà có khái niệm về con người, e. Tương đãi hữu, tồn tại theo tương đối, như dài đối với ngắn v.v...²

Nói “duyên đến đối tượng không tồn tại”, không phải nói nó không tồn tại như lông rùa sừng thỏ. Nó tồn tại như là quy ước. Một đoàn quân, đó là nói theo quy ước. Cái mà người ta thấy, những binh sĩ, từng cá nhân riêng biệt, nhưng tập hợp tại một chỗ. Người ấy nói, “Tôi thấy một đoàn quân”, đoàn quân như một tín hiệu thông tin, tại một nơi đó có số lượng cá nhân tập hợp.

Y theo nghĩa này, Kinh bộ nói rằng những pháp được liệt trong uẩn và xứ, là tồn tại không thực. Uẩn (skandha) là tụ tập của những yếu tố làm phát sinh khái niệm về sự tồn tại một cá nhân (pudgala: bổ-đặc-già-la), tín hiệu thông tin cho biết nơi đó hiện hữu một con người. Xứ (āyatana),

¹ Thế Thân, Nhiếp Đại thừa luận thích 9, Huyền Trang dịch, T31 tr. 367b23.

² Tì-bà-sa 9, tr. 42a29.

là những yếu tố tụ tập thành chủ thể năng tri và đối tượng sở tri. Sắc các thứ, và mắt các thứ, tụ tập của những yếu tố để thông tin cho biết đây là mắt, nó nắm bắt sắc.

Giới (dhātu), là yếu tố, hay nói chính xác hơn, là nguyên tố tồn tại từ đó tụ tập để phát sinh vô biên pháp. Như một âm giai với 7 nốt nhạc, từ đó nhạc sĩ sáng tác nên muôn nghìn bản nhạc. Yếu tố như vậy cũng được gọi là chủng tử (bija), hạt giống từ đó phát sinh thân cây với cành, với lá. Sắc, là một giới, mắt là một giới. Đó là phạm trù của những hạt giống có thể tính là sắc. Những hạt giống này được gọi là tùy giới (anudhātu). Đây là từ đặc biệt chuyển tải quan điểm của Kinh bộ nói cái gì tồn tại thực hữu.

Khi một sự thể được kinh nghiệm đã diệt đi vào quá khứ, thể và dụng của nó cũng diệt theo, như một trái cây rụng xuống đất, thể và dụng của nó diệt mất, nhưng công năng của nó, cái quy ước gọi là chủng tử, tồn tại trong chuỗi sinh-diệt liên tục không gián đoạn, chuỗi tương tục chuyển biến sai biệt. Trong đó, cái này diệt làm duyên cho cái khác sinh.

Nói tóm lại, những gì đã từng được kinh nghiệm, khi diệt, đi vào quá khứ, công năng của nó tồn tại với chuỗi sinh diệt liên tục. Kinh nghiệm được thu tàng trong chuỗi tương tục chuyển biến sai biệt của tùy giới lập thành ký ức. Nội dung của ký ức là kho tích tập của vô số tùy giới. Hồi tưởng ký ức là lần theo chuỗi nhân quả của tùy giới, từ hiện tại với cái đang thấy như là quả đặng lưu của nhân đồng loại, tức là từ quả mà lần ngược về nhân, lần về cho đến quá khứ xa xôi.

Kho tích tập của tùy giới - chủng tử - là gì? Các vị Du-già hành sẽ thiết lập để lý giải nghiệp được tích lũy và tồn tại cho đến khi cho quả. Trong giai đoạn phát triển của bộ phái, kho tích lũy ấy không có tên gọi riêng biệt, mà chỉ biết theo tên chung trong bộ ba tâm-ý-thức, trong đó tâm được định

nghĩa là kho tích tập các nghiệp thiện và bất thiện. Vì Phật chỉ nói có sáu thức, cho nên được kể như tên gọi khác của ý thức. Tên gọi khác, tất nhiên có nội dung khác.

Trong chuỗi tương tục của tùy giới, những gì tích tập của nghiệp thiện ác được tích lũy và tồn tại như là công năng sẽ được xử lý để cho quả dị thực. Đó là tích lũy của nghiệp. Những gì không có thuộc tính thiện ác, những kinh nghiệm từ học tập, luyện tập, và những chuỗi vận động theo nhu cầu bản năng sinh tồn, với những cảm thọ khổ hay lạc, nói chung, mọi sinh hoạt trong môi trường tồn tại, khi chúng diệt để đi vào quá khứ, được tích lũy thành công năng sẽ phát sinh hiệu quả cho nhận thức và hành động, chuỗi tương tục của những công năng này được gọi là ký ức. Nói cách khác, những công năng được tích lũy để cho quả dị thực trong đời này hay nhiều đời sau, dòng tương tục của những công năng này được gọi là nghiệp tích lũy. Những công năng tích lũy mà chỉ cho quả phi thiện phi ác chỉ trong đời này, chuỗi tương tục của những công năng này được gọi là ký ức.

II. CHỦ THỂ LUÂN HỒI

1. Ký ức và tự ngã

Ngày 26 tháng 9 năm 1893, Đạo sĩ Vivekananda, một triết gia hiện đại, và cũng là cuối cùng, của Triết học Vedānta, và Ấn giáo, được phép đọc phát biểu trước Hội nghị Tôn giáo Thế giới tại Chicago.¹ Bài thuyết trình của ông rất được lưu ý, và rất được tôn trọng bởi những người theo Ấn giáo.

Với nội dung của bài diễn văn, người ta có thể biết ông là một Phật tử (Son of the Buddha) nhưng không phải là người theo đạo Phật (Buddhist). Ông nói, Chúa Jesus là

¹ Parliament of the World's Religions, được tổ chức tại Chicago, với mục đích hội thoại toàn cầu của các tôn giáo khác nhau. Swami Vivekananda (1863-1902), đại biểu của phái đoàn Ấn giáo.

người Do thái, nhưng dân Do thái chối bỏ Chúa mà đóng đinh Ngài. Sakya Muni là người Hindu, và dân Hindu tôn thờ Ngài là Đấng Thượng đế hóa thân. “Chúng tôi thấy, những người theo đạo Phật không hiểu gì Đức Phật.”¹ Cũng như dân Do Thái không hiểu Chúa Jesus là sự hoàn thành của Cựu Ước, những người theo đạo Phật không hiểu Đức Phật là sự hoàn thành của những chân lý của tôn giáo Hindu. Phật giáo là đứa con phản loạn của Ấn Độ giáo.² Và điều mà ông nói, những người theo đạo Phật đã không hiểu gì về Phật, đó là “Về mặt triết học, các đồ đệ của Đức Đại Tôn Sư đã nhào đến tấn công những khối đá vĩnh hằng của Veda và đã không thể nghiền nát nó, mặt khác, họ đã tước bỏ đi Đấng Thượng đế vĩnh hằng của đất nước này mà tất cả mọi người, nam phụ lão ấu, thầy đều tôn thờ... Và kết quả, Phật giáo đã biến mất khỏi Ấn Độ như một cái chết tự nhiên.”

“Những khối đá vĩnh hằng” và “Đấng Thượng đế vĩnh hằng”, được xem là tín lý trụ cột của Veda và Upanishad, mà những người theo đạo Phật khăng khăng chối bỏ, đó là không thừa nhận sự tồn tại của một tự ngã thường hằng, và một Brahman Sáng tạo. Đức Phật là sự hoàn thành của Veda và Upanishad, có nghĩa là Phật không phủ nhận chúng như những người theo đạo Phật hiểu sai về đức Phật, hoặc cố tình xuyên tạc đức Phật.

Ở đây chúng ta không nói đến Brahman sáng tạo. Vấn đề có tồn tại hay không một tự ngã thường hằng đã từng là tranh biện sôi nổi trong các bộ phái Phật giáo. Có lẽ không nhiều bộ lắm. Ngày nay với một tư liệu lịch sử còn sót lại lưu truyền trong Hán ngữ và Tạng ngữ, cũng chỉ biết được có Độc tử bộ và Chánh lượng bộ. Về mặt từ nghĩa, các bộ này không nói đến một ātman thường hằng là cốt tủy

¹ “But our views about Buddha are that he was not understood properly by his disciples.”

² “Buddhism is the rebel child of Hinduism.”

của Vedānta. Họ vẫn thừa nhận giáo lý anātman: vô ngã, nhưng tự ngã mà họ thấy cần phải thừa nhận tồn tại một chủ thể như là tự ngã, mà họ nói là pudgala, để giải thích vì sao ta có ký ức, và vì sao chúng sinh có luân hồi. Các bộ phái khác, Thượng tọa bộ với Kathāvattthu, và Hữu bộ với Đại Tì-bà-sa. Những lý luận, chứng minh và phản bác về một tự ngã tồn tại như pudgala, được giới nghiên cứu hiện đại lưu tâm nhiều nhất qua tác phẩm ngắn và khúc chiết của Thế Thân (Vasubandhu): Pudgalanirdeśa, thuyết minh về pudgala, mà Hán dịch bởi Huyền Trang là “Phá ngã chấp” được ghép vào luận Câu-xá thành phẩm thứ chín.¹ Bản dịch Tạng ngữ, Gang zag dgag pa (Phủ nhận Pudgala), phẩm thứ chín trong Chos mngon pa'i mdzod kyi bshad pa, dịch bởi Jinamitra và dPal brTsegs.

Ở đây chúng ta cũng không nghiên cứu vấn đề pudgala tồn tại hay không tồn tại, nhưng chủ điểm là vấn đề liên hệ tự ngã với ký ức.

Một trong các lý chứng mà thuyết pudgala nêu lên: Nếu không tồn tại một tự ngã chủ thể như pudgala, vậy làm sao có ký ức? Nếu cái được ghi nhớ trong ký ức không phải là cái “tôi đã từng thấy”, thì ai là người hiện tại đang thấy nó? Làm sao tâm này thấy mà tâm khác nhớ? Như vậy há chẳng phải, cảnh mà tâm của Devadatta đã từng thấy, sau đó tâm của Yajñadatta nhớ lại? Ký ức tồn tại như là chuỗi nhân quả tiếp nối sinh diệt trong tương tục chuyển biến sai biệt. Tương tục chuyển biến sai biệt này là gì? Đấy lại là điều cần phải thuyết minh.

Nơi khác, trong Kinh, Phật nói: “Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ nói cho các người về gánh nặng, sự nhận nặng, sự vứt bỏ gánh nặng, và (cái) mang gánh nặng?”² Nếu không thừa nhận tồn tại pudgala, vậy cái gì hay ai là kẻ mang gánh nặng mà Phật nói?

¹ Đại chánh tạng, tập 20 No 1558.

² Tạng A-hàm 3 kinh số 73, Pāli S.22.22.. Bhāsuttam (PTS.iii.36)

Những câu hỏi liên hệ đến tự ngã và ký ức, tự ngã và luân hồi, Thế Thân cũng đã đề xuất những giải đáp. Nhưng, có thể với chính Thế Thân những biện luận giải đáp này chưa thỏa mãn, do đó, về sau, khi chuyển sang Đại thừa Du-già hành, Thế Thân số giải Nhiếp Đại thừa luận của anh mình là Vô Trước (Asanga), đây mới được xem là giải đáp thuyết phục.

Những thuyết chủ trương hữu ngã phân biệt hai cấp tự ngã: một cấp tự ngã siêu nghiệm, đó là ātman, tồn tại thường hằng, và một tự ngã như là chủ thể tâm lý, đó là pudgala. Ở đây chúng ta cũng không lý giải cái ātman như là tự ngã siêu nghiệm thường hằng này, chỉ nói đến pudgala.

Pudgala, trong nhiều trường hợp, Hán không dịch, mà phiên âm: bồ-đặc-già-la, vì ý nghĩa của một từ như vậy không có tương đương trong Hán ngữ. Mặc dù có thể dịch nó là nhân, con người. Pudgala còn hàm nhiều nghĩa hơn thế. Trong ngôn ngữ thường nhật, pudgala là một nhân xưng. Trong tiếng Sanskrit có ba nhân xưng: nhân xưng thứ nhất, ta, tôi, là người nói, nhân xưng thứ hai, người đối thoại, và nhân xưng thứ ba. Vì vậy, trong mọi giao tiếp xã hội, không thể thiếu vắng pudgala. Khi Phật nói, “Này các Tỳ-kheo, Ta sẽ nói...”, nếu không tồn tại pudgala, không thể hiểu ai đang nói và ai đang nghe. Nếu không tồn tại pudgala, không thể nói “Điều này, trước kia tôi đã từng thấy, bây giờ tôi nhớ lại.” Từ cái tôi đã thấy, tôi đang thấy, tôi sẽ thấy, dẫn đến ý niệm về một cái tôi: Nay tôi đang như vậy. Đời trước, tôi đã như thế nào? Đời sau, tôi sẽ như thế nào? Ký ức, và nghiệp tích lũy, đều thống nhất trong một cái tôi.

Tuy vậy, không phải chúng ta mới sinh ra, khi còn nằm ngửa trong nôi, đã có ý thức về cái tôi này. Như Phật khiển trách một Tỳ-kheo khi vị này vội vàng trả lời câu hỏi về

năm hạ phân kết: “Theo chỗ con ghi nhớ Thế Tôn nói, năm hạ phân kết là kết hữu thân kiến... cho đến, kết sân kiến.” Kết (saṃyojana) là sợi dây buộc trói chúng sinh lôi vào trong ba cõi sinh tử, như con bò bị sợi dây, hay cái ách, buộc cổ vào xe kéo. Sợi dây thứ nhất là hữu thân kiến, quan điểm, hay kinh nghiệm, chấp rằng thân ta là tồn tại chân thật, và chắc thật, thân này là ta, là của ta. Nhưng khi thân này mục rã, ta là cái gì nơi thân này? Đây cũng không bàn về câu hỏi này. Điều muốn nói, khi vị Tỳ-kheo kia trả lời như vậy, bình thường mà nói, không có gì sai với giáo nghĩa Phật nói, nhưng trong đó đã không phân biệt rằng bẩm sinh, ngay khi vừa mới sinh, ta đã có ý niệm về sự tồn tại của thân này hay chưa. Phật nói: Hài nhi mới sinh yếu ớt, còn nằm ngửa trên giường, ý thức về thân còn chưa có, làm gì có kinh nghiệm về tự thân, để nói là nó bị buộc trói bởi hữu thân kiến. Nó không có hữu thân kiến hiện hành như phiền não, nhưng có thân kiến tùy miên. Kinh nghiệm về tự thân, về một cái ta, không hiện hành nơi bé sơ sinh, nhưng nó là yếu tố tiềm phục, cho tới khi đủ điều kiện nó sẽ hiện hành. Khi có kinh nghiệm tự thân, nó sẽ nghĩ “ta là như thế, không là như thế” và sẽ hành động theo kinh nghiệm tự thân ấy. Vì ích lợi của tự thân, nó có thể làm những việc tốt để được tưởng thưởng, nhưng nó cũng có thể làm nhiều việc gây tổn hại cho người khác.

Kết hữu thân kiến không hiện hành nơi hài nhi sơ sinh, nhưng nó là tùy miên tiềm phục, cho đến khi hội đủ điều kiện, nó phát tác. Nói thế cùng đồng với nói rằng, từ tuổi hài nhi sơ sinh, cho đến tuổi thiếu nhi, khi mà não chưa phát triển đầy đủ, ký ức nơi trẻ nhỏ cũng có giới hạn của nó, và ý thức về tự ngã cũng vậy.

Trong luật xuất gia, Phật quy định thiếu nhi nhỏ nhất là 7 tuổi mới được cho phép xuất gia làm Sa-di, và mệnh danh là “Sa-di đười quạ”. Các luật bộ giải thích ý nghĩa, cho rằng thiếu nhi không thể tự mình đi khát thực. Nếu

không phải là Sa-di, không dự phần xuất gia, Tăng không được chia phần cho, vì Luật không cho phép chia phần của Tăng cho cư sĩ. Tuổi có thể đuổi quạ, có thể phục vụ Tăng bằng công việc đơn giản nhất, mới có thể được phép xuất gia và có thể được chia phần thực phẩm. Đây là nói về quan hệ trong môi trường sống chung. Nhưng về mặt phát triển tâm sinh lý, ý nghĩa này phải có giải thích khác.

Trong các khảo cứu và thí nghiệm của các nhà tâm lý học và não học, người lớn thường không thể nhớ lại những gì trong quá khứ của mình từ sơ sinh cho đến trước 7-9 tuổi.

Nếu nói theo những luận thuyết của A-tỳ-đàm, hài nhi khi còn trong thai mẹ, phát triển giai đoạn chót, mặc dù chi thể đã phát triển, nhưng về các căn, tức các cơ quan có công năng duy trì và phát triển đời sống, trong đó chủ yếu là hai căn: mạng căn, là di truyền của nghiệp quá khứ, nó duy trì sự sống thân di truyền của cha mẹ, và thứ đến là thân căn, cơ quan xúc giác, để biết đói, biết lạnh. Nếu căn tồn tại, khi có ngoại giới kích thích, nó phản ứng, nghĩa là thức phát sinh, hợp thành bộ ba căn-cảnh-thức, tạo thành xúc. Thức này diệt, trực tiếp trở thành ý căn, và ý thức cơ sở y để xuất hiện. Nhưng những thứ mà căn tiếp thu, thức cảm xúc, chỉ đơn thuần là những trạng thái đói khát hay nóng lạnh. Đây là trạng thái thô sơ nhất của sự sống. Như vậy, có ý thức, nhưng kinh nghiệm tích lũy chưa đủ để có thể phân biệt, phán đoán và lựa chọn, là khả năng tuệ.

Các thí nghiệm cũng cho biết, nếu ta đọc các đoạn văn thích hợp nhiều lần cho thai nhi trong bụng mẹ. Sau đó, hài nhi xuất thai, người ta mở cho hài nhi nghe lại những đoạn văn được nghe khi còn trong thai mẹ, với nùm vú ngậm nơi môi. Người quan sát thấy rằng, khi đoạn văn được tắt, hài nhi ngậm nùm vú im, không mút, tỏ vẻ lắng nghe. Thí nghiệm này muốn biết tuổi nào có thể có ký ức. Nhưng ký ức này chỉ thuộc loại phản xạ, không có sự can thiệp của ý thức, cho nên cũng chưa thể có ý thức về tự

thân. Nói không có ý thức, là nói theo ngôn ngữ quán lệ của các nhà nghiên cứu. Với các vị A-tỳ-đàm, bất cứ khi nào xuất hiện bộ ba căn-cảnh-thức, cố nhiên thức này chỉ đơn thuần là giác quan, trực tiếp ngay sau đó ý căn được lập và ý thức có sở y để hoạt động. Nhưng kinh nghiệm tích lũy chưa đủ, nên thức không có khả năng phân biệt và phán đoán để lựa chọn, Có thể, đây là ý nghĩa mà Phật nói, hài nhi sơ sinh ý niệm về tự thân còn chưa có, do đâu mà có kết hữu thân kiến.

Sự phát triển tâm lý học Phật giáo trong các luận thư A-tỳ-đàm không hẳn đã nhượng bộ các hệ tâm lý học phương Tây, và điều này đã được xác nhận bởi Williams James, tiền phong của tâm lý học Mỹ. Thiếu sót trong tâm lý học A-tỳ-đàm là không có phần tâm lý học cho nhi đồng. Cho nên, những gì Phật nói liên quan đến nhi đồng không hề có giải thích hay bình luận gì, để chúng ta có nguồn tài liệu tham khảo. Một vài góp nhặt từ nguồn thí nghiệm của các nghiên cứu hiện đại không đủ soi sáng cho ta những điều Phật nói, nhưng đại cương cũng có thể cung cấp một vài chi tiết tham khảo.

Trong lộ trình nhận thức, chu kỳ của các yếu tố biến hành diễn ra rất ngắn. Sát-na thứ ba trong lộ trình, tưởng xuất hiện để cấu trúc các tín hiệu nhận được thành một hình ảnh. Khi đối tượng được định hình, ý thức bắt đầu quan sát bằng thủ tục gọi là ý ngôn. Quan sát tuổi biết nói của hài nhi, người ta thấy rằng ngôn ngữ và ý thức về tự thân quan hệ đan kết nhau. Alain Morin, giáo sư khoa tâm lý học trường Đại học Mount Royal, Calgary, Alberta, Canada,¹ đề xuất ý kiến mà ông đã viết trong một bài viết đăng trên Luận đàn Khoa học và Ý thức, rằng chúng ta thường xuyên cần phải nói chuyện với chính mình để tự hiểu rõ ta là ai. Trong bài viết, Morin cũng dẫn chứng một số các nhà nghiên cứu có quan điểm đồng tình như Michael

¹ Science & Consciousness Review, 2003, April, No. 4.

Siergrist, Viện Đại học Zurich, Đức, Allan Fenigstein cùng với đồng nghiệp tại Viện Đại học Texas, thủ phủ Austin, Johann Schneider, Đại học Saarland, Đức v.v... Các khảo cứu và thí nghiệm cho thấy thuyết thoại là quá trình tri nhận chủ yếu dẫn đến ý thức tự thân (self-awareness). Kết quả khoa học này phù hợp với lộ trình tri nhận được thiết lập bởi Abhidharma. Sự khác biệt là vấn đề phương pháp luận. Các quan sát khoa học nhờ vào các thiết bị kỹ thuật, hoặc trắc nghiệm từ những thí nghiệm viên. Đối tượng tồn tại đủ thời gian cho quan sát diễn ra ngắn nhất cũng vài trăm phần nghìn giây, thậm chí chỉ diễn ra trong vài mươi giây.

Mặt khác, quan sát bằng giác quan, dù với sự hỗ trợ của thiết bị hiện đại, không thể không có sự can thiệp chủ quan của người quan sát. Đây là điều đã được khẳng định trong nguyên lý bất định của cơ học lượng tử. Còn những vị tu định như trường hợp các vị trong Du-già hành tông, và những luận sư trong Nhân minh học, không tin tưởng mấy sự thực nơi các giác quan, mặc dù họ xác nhận nguồn nhận thức đáng tin cậy gần nhất là trực giác (pratyakṣa) của các giác quan. Các vị này nói, một con bò, một con người, một con chim, đứng trước một dòng sông, trực giác của các loài này không giống nhau, hình ảnh của cái mà con người gọi là con sông được cấu trúc trong nhận thức của các loài này không giống nhau. Trong phạm vi nhận thức tục đế, theo chân lý quy ước, thức của mỗi loài tái cấu trúc đối tượng tương ứng với bản năng sinh tồn của nó mà Phật gọi là ái hay khát ái (trṣṇā/taṇhā). Họ tin rằng trực giác của những vị du-già, gọi là hiện lượng du-già (yogi-pratyakṣa), tùy theo trình độ chứng đắc của định tâm, đáng tin tưởng hơn, họ có thể bắt nắm đối tượng trong từng sát na. Như Phật nói với A-nan: Những điều kỳ diệu mà mọi người tán thán Như Lai không bằng kỳ diệu này: “Cảm thọ sinh, Như Lai biết cảm thọ sinh; cảm thọ diệt, Như Lai biết cảm thọ

diệt.” Trong chúng ta, dễ có ai cảm nhận được cây nhang lụn tàn trong từng khoảnh khắc, hay phải đợi vài phút sau mới cảm nhận?

Dù có những dị biệt rất lớn trong khả năng quan sát, nhưng điểm phù hợp được thấy ở đây: ý thức độc thoại, ý ngôn, là yếu tố dẫn đến ý thức tự thân, ý thức về sự tồn tại của ta, ý thức rằng ta đang tồn tại. Ý thức đối thoại mà các luận thư A-tì-đàm đề xuất diễn ra rất ngắn, chỉ trong một sát-na, có thể chỉ vài phần nghìn giây, hoặc có thể ngắn hơn gấp bội, tùy theo mức độ định tâm của người quan sát. Trong khi độc thoại mà các nhà khoa học nói đến diễn ra trong khả năng quan sát được cũng phải trên mấy trăm phần nghìn giây.

Mặc dù, theo lộ trình nhận thức trong chu kỳ biến hành, ý thức độc thoại diễn ra trong sát-na thứ tư. Tuy vậy, tại đây tưởng, cơ quan xử lý tri giác, nắm bắt tín hiệu trong một chu kỳ ngắn chưa đủ để tái cấu trúc ảnh tượng ngoại giới. Bởi vì đối tượng không xuất hiện cho thức đồng loạt các dấu hiệu hợp thành một tổng thể. Các dấu hiệu này lần lượt được tưởng bắt nắm trong nhiều chu kỳ, cho đến khi đủ để cấu trúc định hình. Tuy đã có cấu trúc định hình, nhưng ý thức cần phải truy xuất ảnh tượng tương tự đã từng được kinh nghiệm trong quá khứ, để đồng nhất thành một thể thống nhất của đối tượng, từ đó mới có thể phán đoán và lựa chọn. Đây là những sát-na cuối trong lộ trình của biệt cảnh: niệm-định-huệ. Huệ là khả năng quan sát, thẩm tra, phân tích và phán đoán. Cho đến đối tượng được tái cấu trúc hoàn chỉnh với đặc điểm tổng thể, cùng với những dấu hiệu chi tiết của nó, được đồng nhất hiện tại với quá khứ, bấy giờ ý thức về tự ngã mới xuất hiện, với ý thức rằng “Ta đã tồn tại, ta đang tồn tại và ta sẽ tồn tại”. Phán đoán rằng “Ta tồn tại” là độc thoại của ý thức, là ý ngôn. Đồng nhất “Ta đang tồn tại” với “Ta đã tồn tại” là hoạt động của niệm (smṛti) hay ký ức. Niệm được

tăng cường trong nhiều chu kỳ của nhận thức, và cũng trải qua lộ trình của thời gian phát triển cơ cấu thân tâm. Quá trình phát triển này không diễn ra ngoài môi trường tồn tại, con người với những quan hệ, giao tiếp xã hội, bấy giờ mới hình thành một khái niệm về tự ngã mà Phật đặt cho tên gọi là Satkāya-dr̥ṣṭi, Hữu thân kiến, kinh nghiệm tích lũy về một tự ngã, tự khẳng định: Ta đã như vậy, đang như vậy, sẽ như vậy. Nói chung, đó là khẳng định vị trí ta là ai trong xã hội. Cái ta này là nguyên nhân của mọi tai biến trong xã hội. Như Lão Tử đã có thể nói: “Ta có hoạn lớn, vì ta có thân. Nếu ta không có thân, ta có hoạn gì?”¹

2. Quá trình huân tập tự ngã: Ba loại tập khí

Khi một tín hiệu được tưởng nắm bắt, ý thức và ghi nhận nó bằng một ký hiệu đặc biệt, và A-tỳ-đàm gọi ký hiệu đó là ý ngôn (manojalpa). Cũng như một chuỗi âm thanh biểu nghĩa một từ, và từ ấy chỉ thị cho một tồn tại vật thể hay sự thể. Một thanh là một tín hiệu được bắt nắm, và được ghi nhận với một tín hiệu và được in dấu vào tâm thức. Chuỗi âm thanh liên tiếp nối kết nhau, nếu hiểu nó trong phạm trù thời gian, hoặc chồng lên nhau nếu đặt trong phạm trù không gian, để biểu diễn một từ chỉ thị một vật, chuỗi nối kết này diễn ra tương tự như quá trình xông hương, hay xông khói. Hương được xông liên tục trong một thời gian nhất định cho đến khi dù cây hương đã tàn, mùi hương của nó vẫn còn, nó bám vào những vật thể chung quanh trong một thời gian dài tùy theo quá trình xông ướp. Thí dụ vẫn chỉ có giá trị trong phạm vi thí dụ, nó không diễn hết ý nghĩa các tín hiệu được mã hóa thành ý ngôn ghi dấu ấn vào tâm thức. Dấu ấn được ghi trong thức, tiêu chí của nó là tồn tại ngoại giới.

Kể từ vô thủy, tùy theo cộng nghiệp, thức gá sinh vào phương vực và thời gian khác biệt, tín hiệu được huân tập,

¹ 吾有大患，及吾有身；及吾無身，吾有何患。《老子·十三章》

hay nói cách khác, được mã hóa với ký hiệu bởi ý ngôn bất đồng. Từ loài người cho đến các loài động vật, do công nghiệp của chúng, thức của chúng có thủ tục ghi dấu ấn ký hiệu khác nhau và do đó nhận dạng mọi tồn tại cũng khác nhau, và cũng để quan hệ với với nhau trong cộng đồng công nghiệp.

Quá trình ghi dấu bởi ý ngôn được gọi là quá trình huân tập. Khi ký hiệu được ghi thành dấu ấn, dấu ấn ấy không phải là tín hiệu thụ động được lên vạch để thông tin. Nó là dạng công năng đặc thù, như công năng trong hạt giống khi được gieo xuống lòng đất, nếu hội đủ điều kiện đất, nước, phân bón các thứ sẽ nảy mầm. Dấu ấn được lưu trữ là những kinh nghiệm đã từng trải qua, được tích lũy thành năng lượng tiềm tàng như nguồn điện tiềm thế trong tế bào não, nó được gọi tên tượng hình là hạt giống (bīja: chủng tử). Loại công năng đặc thù này được gọi là danh ngôn tập khí. Thành duy thức nói về danh ngôn này như sau:

Danh ngôn tập khí (jalpavāsanā = abhilāpavāsanā): Chủng tử trực tiếp của từng pháp hữu vi cá biệt. Danh ngôn có hai: Một, danh ngôn biểu nghĩa, đó là sự sai biệt của âm thanh chuyển tải ý nghĩa. Hai, danh ngôn hiển cảnh, tức tâm, tâm sở pháp nhận thức đối tượng cá biệt. Tùy theo hai danh ngôn mà chủng tử được huân tập thành để làm nhân duyên cho từng pháp hữu vi cá biệt.

Bất cứ tồn tại nào mà thức có thể nhận thức, tồn tại ấy xuất hiện cho thức với ký hiệu là tên gọi (danh ngôn). Bằng vào tên gọi này, thức tiếp thu nhiều loại đối tượng khác nhau với ký hiệu hay tên gọi khác nhau. Danh ngôn như là tín hiệu thông tin để giao tiếp lẫn nhau trong một dòng tồn tại, tùy theo giới loại, đó là chuỗi âm thanh nối kết thành một tín hiệu, gọi là một từ biểu thị một vật thể hay sự thể. Các loài vật thấp hơn loài người vẫn có những tín hiệu đặc thù qua âm thanh để thông tri cho nhau những thông tin cần thiết. Đó là loại mà Thành duy thức gọi là danh ngôn biểu nghĩa.

Về loại được gọi là danh ngôn hiển cảnh, vì nó soi sáng đối tượng cho nhận thức. Các thức, mắt, tai v.v... khi nắm bắt đối tượng cá biệt của nó, đối tượng này được mã hóa tức huân tập thành công năng của chủng tử để được lưu trữ.

Danh ngôn được huân tập thành tập khí (vāsanā), công năng được lưu trữ. Như quá trình xông khói, được xông nhiều lần, khói lần lượt đóng dày lên vách. Sắc được huân tập bởi mắt, hoặc đáng yêu, hoặc đáng ghét, tiếng được huân tập bởi tai, hoặc đáng yêu hoặc đáng ghét. Sắc, và tiếng được huân tập thành công năng cùng với cảm thọ hoặc lạc hoặc khổ, hoặc yêu hoặc ghét. Như vách tường, hay những vật có khả năng hấp thụ hương và khói, được xông thơm hay xông thối, thường xuyên được xông hương hay xông thối, càng lúc nồng độ của mùi ngửi càng tăng, cho đến khi không còn vật xông, mà vật hấp thụ mùi xông vẫn phát sinh khả năng yêu hay ghét nơi người đến tiếp xúc. Khi hội đủ điều kiện, danh ngôn ấy hiện hành cùng với tâm thức yêu ghét. Tào Tháo chỉ nói tên từ “quả mai” mà cả đoàn quân rỏ dãi, hết khát. Đây là công năng của danh ngôn được huân tập khi hiện hành.

Một con chó mới sinh, tất không có tên gọi gì. Chủ gọi nó là con Tu-đi. Cả nhà cũng gọi nó Tu-đi, và mọi người đều gọi như vậy. Thoạt đầu, nó đứng dưng với tên gọi ấy. Nhưng với thời gian, cũng chẳng bao lâu, khi nghe chủ gọi Tu-đi, nó vui vẻ ngoắt đuôi chạy đến. Nó tự nhận ra nó trong tên gọi. Danh ngôn đã hình thành trong con chó một ấn tượng tự ngã. Con người chắc cũng thế thôi. Con người không chỉ có tên gọi khai sinh, mà còn nhiều danh hiệu, tức hiệu làm nên tự ngã trong nhiều địa vị khác nhau trong xã hội. Đây là từ danh ngôn tập khí chuyển biến thành ngã chấp tập khí.

Thành duy thức giải thích ngã chấp tập khí, nói rằng:

“Ngã chấp tập khí (ātmaḍṛṣṭivāsanā), đó là chủng tử của ngã và ngã sở được chấp thủ một cách bất thực. Ngã

chấp có hai: 1. Câu sinh ngã chấp, loại kiến chấp về ngã và ngã sở bị đoạn trừ bởi tu đạo, 2. Phân biệt ngã chấp, loại kiến chấp ngã, ngã sở bị đoạn trừ bởi kiến đạo.”

Trong đó, Phân biệt ngã chấp, loại ý thức về tự ngã được tác thành dưới ảnh hưởng của gia đình, giáo dục, truyền thống tín ngưỡng, tôn giáo, văn hóa, xã hội. Câu sinh ngã chấp, loại tự ngã vô thức, sinh vào chủng loại nào, nó kinh nghiệm theo bản năng của chủng loại ấy, không do ảnh hưởng từ bên ngoài các thứ.

Với ý thức về tự ngã đã định hình, trong quá khứ “ta đã như thế”, và nếu cái ta ấy không mấy tốt đẹp thì hãy giấu nó đi. Trong tương lai “ta sẽ như thế”, và nếu với một ngày mai đen tối nó ưu sầu có khi tuyệt vọng mà thất cổ, và trái lại, nếu một tương lai hứa hẹn rực rỡ như cô bé bán sữa, nó sẽ nhảy nhót. Những ý thức về cái “ta” không chỉ giới hạn trong đời này. Đời sau “ta sẽ như vậy”, và theo tín ngưỡng mà nó nhiệt tình tin tưởng về một thiên đường vĩnh cửu không phải chịu những vui buồn tế toái trong cõi đời này, nó sẽ làm những điều mà kinh điển của tôn giáo nó tin chỉ dạy phải làm để được như ước nguyện. Với những cái ta xuất hiện trong các thời gian và phương vực khác nhau như vậy, vì mục đích cho đời này cho cả đời sau, và nhiều đời sau nữa, con người sẽ làm những điều mà nó tin tưởng kết quả sẽ tốt đẹp. Và như vậy, nó sẽ tạo tác những nghiệp hoặc thiện hoặc bất thiện. Nghiệp được tạo tác, và được tích lũy, sẽ dẫn đến đời sau, như nguyện hay không như nguyện tùy theo nghiệp thiện hay bất thiện mà nó làm trong đời này.

Như vậy, từ ngã chấp tập khí, được thường xuyên luân tập từ những ảnh hưởng xã hội, truyền thống, giáo dục, tôn giáo v.v... tất cả được tích lũy thành Hữu chi tập khí (bhavāṅgavāsanā).

Hữu chi, là chi thứ 10 trong 12 chi duyên khởi. Đó là nghiệp được tích lũy thành công năng dẫn đến tái sinh trong các đời sau.

3. Chứng tử - Chuỗi tương tục

Mọi người đều biết rằng khi ngũ ý thức không hoạt động, nhất là khi ngũ say không chiêm bao. Con người mà không có ý thức, hay nói đúng hơn, mất ý thức, nếu không phải là chết thì cũng bất tỉnh nhân sự. Nhưng, thực tế, ta vẫn sống. Cái gì duy trì sự sống? Câu trả lời hầu như nhất trí trong các nền văn minh cổ đại, và cho đến một phần lớn cận đại, nếu không nói là cho đến hiện đại, đó là linh hồn. Có nhiều ấn tượng khác nhau về linh hồn, nhưng điểm chung, nó là một cái gì đó ở trong thân nhưng không đồng nhất với thân. Với người tin tưởng có đời sau, linh hồn sau khi lìa khỏi xác sẽ đến một nơi khác. Với người tin tưởng duy vật, linh hồn tồn tại cùng với thân. Khi thân này hoại, linh hồn cũng hoại.

Thời Phật, nhiều nhóm tôn giáo thường đến tham khảo ý kiến hoặc tranh luận vấn đề: Hồn và xác, là một hay là khác? Với một số, cái mà nơi khác gọi là hồn, họ gọi là jīva, Hán dịch là mạng giả. Nghĩa là sao? jīvatīti jīvah, nó sống, nên nó là cái đang sống, tức thân được thấy là đang sống vì trong nó có cái đang sống. Một số khác, đến hỏi Phật: “Ta” tồn tại hay không tồn tại? Cái mà nơi khác gọi là hồn hay jīva, đây gọi là ātman: ta hay tự ngã. Đức Phật phủ nhận tồn tại của cả jīva và ātman. Nhưng giáo thuyết của Ngài không được liệt vào nhóm theo chủ nghĩa duy vật: chết là hết. Có một nguyên lý tồn tại mà không phải hồn, jīva hay ātman, nguyên lý đó nói: có nghiệp, có dị thực của nghiệp, nhưng không có tác giả và thọ giả. Nói cách khác, có hành vi thiện hay bất thiện và có kết quả khổ hay lạc của những hành vi này trong đời này và trong nhiều đời sau, nhưng không có con người làm, không có con người chịu. Đây là một nguyên lý cực kỳ nghịch lý. Các đệ tử Phật tin lời Phật dạy, mặc dù vẫn ghi nhớ lời cảnh giác: “đừng vội tin những gì...” Trong lịch sử phát triển tư tưởng Phật học trên 1500 năm trên đất Ấn, và hơn 2000 năm ngoài đất Ấn, những người tin

Phật, và cả những người không tin Phật, không ngưng tìm kiếm giải đáp cho nguyên lý cực kỳ nghịch lý này.

Trên đất Ấn, sau khi Phật nhập Niết-bàn khoảng trên dưới 300 năm, xuất hiện một số bộ phái lập thuyết pudgalavāda, đào sâu trong những lời Phật dạy để tìm ra một nguyên lý giải đáp nghịch lý. Họ không gọi thuyết của mình là ātmavāda, mà là pudgalavāda. Ātman được quan niệm, trong tri thức thường nghiệm cho đến tư duy triết học, là một thực thể tồn tại nhất thể, bất biến, vĩnh hằng. Pudgala cũng là một hợp thể năm uẩn nhưng tồn tại không lệ thuộc năm uẩn. Trong ngũ pháp, pudgala chỉ cho ba nhân xưng: thứ nhất, thứ hai và thứ ba. Khi Phật nói: “ahampi hi, ambatṭha, evaṃ vadāmi, này Amabṭṭha, Ta cũng nói như vậy...” Phật thừa nhận pudgala tồn tại như thực thể quy ước. Nơi khác, Phật cũng nói: ekapuggalo, bhikkhave, loke uppajjamāno ... katamo ekapuggalo? tathāgato araham sammāsambuddho: này các Tỳ-kheo, một con người khi mà xuất hiện trong thế gian ... Con người đó là ai? Là Như Lai, vị A-la-hán, Chánh đẳng giác...Đức Phật cũng tự nhận là một pudgala, một nhân vật, một nhân cách, một con người. Và nơi khác nữa, Phật nói: katamo ca, bhikkhave, bhāro? pañcupādānakkhandhā tissa vacaniyaṃ.... katamo ca, bhikkhave, bhārahāro... Này các Tỳ-kheo, gánh nặng là gì? Năm uẩn. Mang gánh nặng là ai? Con người.

Thừa nhận sự tồn tại của pudgala là giải đáp cho nghịch lý. Phật nói không tác giả và thọ giả, có nghĩa là không tồn tại một tự ngã nhất thể bất biến từ đời này sang đời khác. Nhưng tồn tại một pudgala. Với năm uẩn là con người, nó tồn tại với tất cả yếu tính và đặc điểm của một con người. Nếu là chư thiên, là bàng sinh, là quỷ thú, pudgala biến đổi tùy loại.

Vì sao cần phải thiết lập nguyên lý tồn tại như pudgala? Vì sáu thức khi hội đủ nhân duyên thì nó xuất hiện, khi

không đủ, nó không xuất hiện. Nếu không tồn tại một pudgala, những khi ấy thân này phải xem như đã chết, không còn sự sống. Thêm nữa, phái Độc tử bộ nói: “Trong tất cả các pháp, ngoài bổ-đặc-già-la (pudgala), không có pháp nào có thể lưu chuyển từ đời này sang đời khác.”¹

Vả lại, nếu không tồn tại một pudgala, ai lưu chuyển sinh tử? Ai ghi nhớ kinh nghiệm đã từng trải?

Thế Thân tường thuật lập luận của Độc tử bộ như sau:

Nếu thực sự không có bổ-đặc-già-la (pudgala), vậy hãy nói, ai lưu chuyển sinh tử? Không thể nói sinh tử tự nó lưu chuyển. Vả, Thế Tôn đã nói: ‘Chúng sinh bị vô minh phủ kín, lang thang luân hồi.’ - Pudgala luân hồi như thế nào? Xả uẩn này và nhận uẩn khác. Tiền đề này được nói ở trên. Như ngọn lửa tuy biến chuyển trong từng sát-na nhưng do chuỗi liên tục của nó mà nói là nó di chuyển. Cũng vậy, do chấp thủ bởi ái, uẩn tụ tập, gọi là chúng sinh, đó gọi là lưu chuyển. Nếu duy chỉ có uẩn, vì sao Thế Tôn nói điều này: “Thuở xưa, Ta đã từng là vị Tôn sư có tên là Netra. Vị ấy nay chính là Ta” - Vì sao không thể nói được như vậy? - Vì uẩn trước sau khác biệt. - Vậy, bổ-đặc-già-la (pudgala) là gì? - Ta trước kia và ta bây giờ hẳn phải là thường, vì vậy nói: “Vị ấy nay chính là Ta”, cho thấy đồng nhất một dòng tương tục. Cũng như nói, ngọn lửa đang cháy này cũng chính là ngọn lửa đã cháy.²

Lập luận của bộ này là dẫn thí dụ bằng đám lửa cháy lan trong một cánh rừng. Ngọn lửa khi đốt cháy hết đám cỏ này, nó lan sang đám cỏ khác. Đám cỏ này và đám cỏ khác thí dụ cho uẩn đời trước và uẩn đời này không phải đồng nhất. Nhưng, lửa đốt cháy đám cỏ này và đám cỏ kia là một. Thí dụ này thay vì dẫn đến một pudgala không thường hằng, vô

¹ Khuy Cơ, Dị bộ tông luân luận số, CBETA, X53n0844_p0586c12.

² Kośa, Pradhan, 471.24-472.15. Huyền Trang, phẩm “Phá ngã”, Câu-xá 30, tr. 156c2-25.

tình dẫn đến ý tưởng nó cũng thường hằng và nhất thể như ātman. Vì vậy, Thế Thân đã phản chứng: Nếu vậy, nói một cách đúng đắn, duy chỉ Phật mới thấy cái ātman thường hằng ấy. Nghĩa là, với thí dụ mà Độc tử bộ dẫn chứng, duy chỉ con mắt Phật mới thấy ngọn lửa thiêu đám cỏ này và ngọn lửa thiêu đám cỏ kia là một. Kinh nghiệm thường thức cũng cho thấy, nếu hai đám cỏ có độ khô khác nhau, nhất định độ cháy và độ nóng của hai ngọn lửa cũng khác nhau, chứng tỏ cả hai không phải đồng nhất thể.

Thế Thân, đồng với quan điểm của Kinh bộ, và cũng là của Hữu bộ, không có sự di chuyển của mọi thực thể tồn tại.¹ Khi người ta châm lửa từ bó đuốc này sang bó đuốc khác, không phải chỉ một ngọn lửa duy nhất từ chỗ này nhảy sang chỗ kia. Trong mọi vật thể đều có đủ bốn đại. Khi ngọn lửa từ bó đuốc này châm vào bó đuốc kia, nó không nhảy, mà do lực tương tác của tăng thượng duyên, hỏa đại từ bó đuốc này kích thích hỏa đại trong bó đuốc kia, do hỏa đại trong bó đuốc kia tăng thịnh nên nó được thấy là bốc cháy.² Nếu Độc tử giải thích như Thế Thân, chủ trương *pudgala* của Độc tử bộ không thể đồng nhất với *ātman* của các phái Upaniṣad.

Có thể kết luận ở đây rằng, chủ trương tồn tại *pudgala* của Độc tử bộ sai lầm trong luận lý chứ không hẳn sai lầm trong quan điểm. Chính Thế Thân, ngay trong phần mở đầu, sau khi giới thiệu chủ trương *pudgala* tồn tại, liền đặt vấn đề: *pudgala* ấy, tồn tại như là thực hữu, hay như là giả hữu (kim cedam dravyata iti kim vā prajñaptitah)?

¹ Kośa, Pradhan, 471.24-472.15. Huyền Trang, phẩm “Phá ngã”, Câu-xá 30, tr. 156c2-25.

² Tạp A-hàm 18, T2 tr. 129a1: “Tì-kheo thiên tứ, đắc thân thông lực, tự tại như ý, muốn biến cây khô thành vàng, ngay tức thời nó biến thành vàng không khác. Và các vật khác cũng vậy, đều biến thành không khác. Vì sao? Vì cây khô kia có đủ các giới.”

[...] Nếu là giả hữu thì sao? - Chúng tôi cũng nói như vậy (atha prajñaptitah? vayam api evam brīmah).

Giả hữu có hai: giả hữu như một căn nhà, một đoàn quân, hoặc giả hữu như lông rùa, sừng thỏ. Ngôi nhà, thực chất không có, mà chỉ là tụ tập của một đồng vật liệu xây dựng. Cũng vậy, không có thực một đoàn quân, mà chỉ là tụ tập của nhiều binh lính. Cái mà người ta thấy, đó là một đồng vật liệu tụ tập theo một hình dáng đặc biệt mà người gọi tên là nhà. Nhà chỉ là một khái niệm thông tin (prajñapti), báo cho biết ở đó có cái gọi là nhà có thể tránh mưa tránh nắng. Dù sao người ta vẫn có thông tin cho biết ở đó có một cái nhà có thể tìm đến. Nhưng không thể có thông tin gì cho biết ở đâu đó có con thỏ có sừng, có con rùa có lông, để đến đó mà tìm lông rùa sừng thỏ. Pudgala tồn tại giả hữu như một ngôi nhà, như một đoàn quân, ātman tồn tại giả hữu như lông rùa sừng thỏ.

Một số Số thích gia quy kết thuyết pudgalavāda là một thứ ngoại đạo trá hình, bám vào Phật pháp để khuếch trương giáo nghĩa. Chúng ta cũng nên cải chính. Các vị chủ trương pudgalavāda như Độc tử bộ không phải những nhóm ngoại đạo trá hình, chân chính là những đệ tử của Phật. Thuyết pudgalavāda đáng lý có thể lý giải được một phần nguyên lý nghịch lý “có tác nghiệp, có thọ báo, nhưng không có tác giả, không có thọ giả”. Họ sai lầm trong luận lý, nhưng không lạc hướng trong ý hướng. Nói pudgala tồn tại không phải tách ngoài các uẩn, cũng không phải chính nó là các uẩn, nhưng không thể cho nó một nội dung, thì cũng không thể xác định được nó là gì.

Nếu tin tưởng có một linh hồn như là tự ngã thường hằng nhất thể bất biến tồn tại trong thân này, như ông chủ ngụ trong một ngôi nhà, và tất nhiên nhu cầu sinh hoạt và tồn tại đều được cất chứa trong ngôi nhà ấy, cũng

vậy, mọi hành vi thiện ác được làm bởi thân mà linh hồn chỉ là ông chủ ra lệnh. Khi thân này rã, những hành vi dấu ấn trong thân cũng rã theo, như ngôi nhà bị hủy, mọi thứ trong đó cũng bị hủy theo, ông chủ ra đi không thể mang theo được gì, đời sống vui hay khổ của ông từ đó sẽ tùy thuộc những người khác, cũng như linh hồn của người sau khi chết, báo ứng thiện ác sẽ do một đấng Chí Tôn tuyệt đối nhân hậu và công chính phán xét mà thưởng phạt. Nếu tìm thấy trong khái niệm pudgala một nội dung gì, thì nội dung đó như thế nào?

Trước hết, chúng ta lặp lại vấn đề ký ức đã có đề cập trên kia. Khi nói, “Tôi nhớ lại...”, nếu không tồn tại một cái tôi pudgala, cái gì nhớ? “Ai nhớ” chưa phải là vấn đề, mà là nội dung của cái được nhớ đó là gì? Sắc mà tôi thấy, nó biến mất thành quá khứ khi tôi không nhìn đến nó. Cái gì tồn tại để ghi nhớ cho hồi ức về sau? Tất nhiên nó không thể bám vào cái tôi - pudgala, hay ātman, hay cái gì tương tự như linh hồn. Thế Thân, trong thiên thuyết minh Pudgala, Câu-xá luận, nói về nội dung đó: Cái được thấy, được nghe, sau khi xúc chạm với căn, chúng diệt thành quá khứ. Căn và cảnh tiếp xúc, không phải như ta đặt viên sỏi vào trong bát. Chúng tiếp xúc là do lực tương tác của hai vật thể. Chính lực tương tác ấy, khi cảnh đến với căn, do lực tương tác căn biến thái theo hậu quả tăng ích hay tổn hại. Cùng lúc thức phát sinh để ghi nhận kinh nghiệm lợi hay hại ấy. Cái biến mất là sắc được biết ấy, và cái tồn tại là công năng phát sinh từ lực tương tác. Công năng này được gọi hình như là hạt giống, vì nó sẽ cho quả trong tương lai. Nó tồn tại trong trạng thái sinh diệt liên tục, tạo thành dòng chảy gọi là chuỗi tương tục chuyển biến sai biệt (santāna-pariṇāma-viśeṣa). Cái này diệt, là duyên cho cái sau sinh, sinh diệt liên tục không gián đoạn, tạo thành chuỗi tương tục. Cái xuất hiện sau khác biệt với cái

trước, cái trước diệt tức biến thái, biến chuyển, để thành cái sau. Chuỗi tương tục biến chuyển là quá trình hủy thể liên tục. Như khi hạt giống được gieo xuống đất, nó tự hủy và công năng của nó biến chuyển để thành cái khác, do đó xuất hiện mầm, chồi các thứ cho đến cành lá. Đó là quá trình tích lũy kinh nghiệm từ những gì đã từng thấy, từng nghe, thành ký ức.¹

Quá trình tích lũy ký ức để về sau truy ức này cũng đồng một lý với quá trình tích lũy nghiệp để về sau cho quả.

Các công năng chủng tử này tồn tại trong ý giới (manodhātu), và dòng chảy tương tục chuyển biến sai biệt của nó tạo thành dòng tương tục của tâm quá khứ. Như từng giọt nước rỏ xuống liên tục, nối tiếp nhau, để tạo thành dòng chảy của con suối hay dòng sông. Do vì là phần tử trong ý giới nên nó cũng được gọi là tùy giới (anudhātu). Ở đây, giới là tên gọi khác của chủng tử. Chuỗi tương tục sai biệt của nó cũng gọi là tâm sai biệt (cittaviśeṣa).

Bản chất của loại công năng này, Hữu bộ nói là sắc pháp, đó là vô biểu nghiệp phát sinh từ biểu nghiệp của thân và ngữ. Nó là công năng phòng hộ, cũng là công năng của phước tăng trưởng, và công năng trong nhiều hiệu quả của nghiệp được tạo tác.

Để chứng minh thể của nghiệp có thuộc tính sắc, Tì-bà-sa dẫn lời Phật: “Với thiện gia nam tử, hay thiện gia nữ nhân, có tịnh tín, mà thành tựu bảy cơ sở phước nghiệp hữu y này, phước tăng trưởng thường trực liên tục ngày đêm, dù khi đi hay đứng, ngủ hay thức. Phước nghiệp sự vô y cũng vậy.”

Từ dẫn chứng này, Hữu bộ nói: “Ngoại trừ vô biểu

¹ Kośa, Pradhan, 472.16-20. Câu-xá 30, tr. 156c26-157b7.

nghiệp, nếu khi khởi tâm khác¹ hay vô tâm, y vào pháp nào mà nói phước nghiệp tăng trưởng?”²

Thế Thân, theo quan điểm của Kinh bộ, trả lời:

“Điều này được các vị tiền bối³ giải thích như sau. Đây là pháp tánh tự nhiên.⁴ thí chủ như vậy như vậy bố thí tài vật, người nhận như vậy như vậy thọ dụng. Do bởi sự đặc thù của phẩm chất,⁵ và đặc thù của ích lợi,⁶ dù khi thí chủ có tâm nghĩ đến việc khác, nhưng chuỗi tương tục, được huân tập bởi tư (cetanā), ý chí bố thí duyên đến đối tượng kia, đạt đến điểm đặc thù vi tế trong quá trình biến thái,⁷ do bởi đó mà trong vị lai chúng có thể làm nảy sinh kết quả càng nhiều hơn.”⁸

Về hiệu lực phòng hộ của giới, theo Hữu bộ, đây là lực phản xạ tự nhiên của người đắc giới, không đợi có sự can thiệp của ý chí. Sự can thiệp của ý chí là khả năng quyết định phá giới. Khi bị kích thích, do bởi cường độ của tham, sân, hoặc si, ý chí có khả năng chịu khuất phục, nhưng do được phòng hộ bởi giới, ý chí không tự do quyết định vi phạm. Như ông vua ngự trong tử cấm thành, khi có kẻ thù tấn công, lực chiến đấu phòng hộ là tướng tá và quân binh, vua có thể nghĩ đến cuộc chiến đang diễn ra, hoặc cũng có thể vui đùa với thuộc hạ. Cho đến khi lực lượng phòng hộ

¹ antareṇa anyamanaso, 餘心 dư tâm: đã đắc thiện vô biểu (đắc giới chẳng hạn), nhưng cũng có khi khởi nhiễm tâm, hay vô ký tâm. Phước này thuộc tâm thiện. Cũng có khi thí chủ khởi tâm bất thiện hay vô ký, phước làm sao tồn tại?

² Dẫn bởi Câu-xá iv, Việt dịch tập III

³ pūrvācāryā, Ht. 先軌範師 tiên quỹ phạm sư; các luận sư tiền bối trong Kinh bộ.

⁴ dharmatā hi eṣā, Vyākhyā: đó là năng lực của các pháp kể từ vô thủy (dharmānām anādikālikā śaktiḥ).

⁵ guṇaviśeṣa; Vyākhyā: đặc thù của phẩm chất như thiên, vô lượng tâm v.v..

⁶ anugrahaviśeṣa, đặc thù của lợi ích như sức khỏe, dung sắc của thân thể.

⁷ samtatayaḥ sūkṣmaḥ pariṇāmaviśeṣa: tương tục chuyển biến sai biệt vi tế

⁸ Câu-xá, dẫn trên.

này mất sức kháng cự, bấy giờ quyết định đầu hàng hay tự thân chiến đấu hoàn toàn tùy thuộc vua. Tâm cũng vậy. Do nghi thức thọ giới, từ thân biểu và ngữ biểu của người thọ giới, trong thân tâm người ấy phát sinh một loại vô biểu sắc là thể của giới.

Thế Thân bác bỏ lập luận này. Đồng ý với Kinh bộ, Thế Thân nói: “Bằng vào ý chí (cetanā), trước tiên lập nên quy ước,¹ do đó mà có sự ước thúc, rồi chính ý chí ước thúc ấy phòng hộ² thân và ngữ, vì nghiệp bị ngăn chặn.”

Đối với Hữu bộ, nghi thức thọ giới quy định, trong lúc thọ giới, thân của người thọ giới cần làm những gì, ngữ cần nói những điều gì. Nghi thức này nhằm kích hoạt tâm lý, sẵn sàng phát sinh lực phòng hộ là vô biểu sắc. Kinh bộ bác bỏ nghi thức có tính hình thức. Vấn đề quan trọng là làm phát sinh sức mạnh của tâm sở tư. Người phát tâm thọ giới, với tâm tư tha thiết chí thành, từ đó làm phát sinh chuỗi tương tục của tư, mà nội dung của nó là công năng chủng tử, chứ không phải sắc vô biểu.

Nói gọn, cái tồn tại là chuỗi vi tế tương tục. Hay nói cách khác, một dòng chảy liên tục cực kỳ vi tế mà nhìn vào đó người này có thể thấy đó là một loại sắc vô kiến vô đối, người khác nhìn thấy nó không gì khác hơn chính là dòng tương tục của tư. Vô biểu sắc thuộc sắc uẩn, tư thuộc hành uẩn. Khi thân này tan rã, có nghĩa là năm uẩn này tan rã, chuỗi tương tục làm sao dịch chuyển từ thân này sang thân khác? Mặt khác, đức Phật chỉ đề cập đến sáu thức, chúng y chỉ thân này mà tồn tại vì thức khuyết duyên là căn thì không thể xuất hiện, như câu kinh thường gặp: “Do duyên đến các sắc và mắt, thức con mắt xuất hiện...

¹ vidhipūrvam kṛtvā: quy ước hay nghi thức thọ giới (śīlagrahaṇa) trong đó quy định thân phải làm những gì, ngữ phải nói những gì.

² saṃvṛnoti, “nó phòng hộ”, từ phát sinh của nó là saṃvara, mà Ht. dịch là “luật nghi”. Do đó, để chỉ rõ ý nghĩa phòng hộ tức luật nghi, Ht. thêm: “Căn cứ theo đây mà lập biệt giải thoát luật nghi (prātimokṣa-saṃvara).”

cho đến ý thức cũng vậy.” Và như chúng ta đã biết, theo quan điểm Hữu bộ, thức nào diệt thành quá khứ vô gián thì thức ấy là ý căn. Như vậy, phải tồn tại một cái gì đó không phải là tự ngã nhưng có thể ôm cả khối nghiệp từ đời này sang đời khác. Cái đó trước hết tìm thấy trong bộ ba mà Phật cũng thường nhắc đến: tâm-ý-thức (*citta-manas-vijñāna*). Trong đó, tâm được định nghĩa: “Nó tích lũy, nên nó được gọi là tâm.”¹ Tích lũy, nó tích lũy cái gì? Nghiệp thiện và bất thiện.²

Tâm-ý-thức nhất thể, quả vậy, và như vậy chỉ có sáu thức. Các nhà Duy thức tất nhiên cũng thấy như vậy, nhưng các Ngài lại phân nó thành ba tầng, và do đó theo phân công tác dụng mà thành tám thức. Trong đó chuỗi vi tế tương tục kia chính là tâm, nơi tích lũy nghiệp thiện và bất thiện.

Từ định nghĩa tâm là gì và ba tầng tâm thức, các nhà Duy thức nhanh chóng tìm thấy mật ý mà Phật đã nói về tên gọi có thể mô tả hoàn hảo cho thể tính và tác dụng của tâm này: *ālaya* (a-lại-da). Từ này được tìm thấy trong chính kinh Tạng Thanh văn. Cụ thể, luận Nhiếp Đại thừa dẫn: Trong kinh Tăng nhất của Thuyết nhất hữu bộ cũng mật ý nói đến thức này với tên gọi là a-lại-da. Kinh nói: “yêu a-lại-da, vui a-lại-da, mừng a-lại-da, thích a-lại-da.”³

¹ Kośaiv. k.34 (Pradhan 6.22) *cittaṃ mano 'tha vijñānam ekārthaṃ cinotīti cittaṃ | manuta iti manaḥ | vijñānāṭīti vijñānam |* Tâm, ý và thức nhất thể. Nó tích tập nên nó là tâm. Nó tư duy nên nói là ý. Nó nhận thức nên nói là thức. Huyền Trang, Câu-xá quyển 4, T29n1558, tr. 21c20. 集起故名心

² Vyākhyā: *kuśalam akuśalam vā cinotīti arthaḥ/ nairuktena vidhinaivaṃ siddham/*

³ Đoạn văn Pali tương đương, *Dīgha ii. 35, Majjhima i. 167; Saṃyutta 1. 136: adhigato kho myāyaṃ dhammo gambhīro duddaso duranubodho santo paṇīto atakkāvacaro nipuṇo paṇḍitavedanīyo. ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratā ālayasammuditā. ālayarāmā kho panāyaṃ pajā ālayaratāya ālayasammuditāya duddasaṃ idaṃ thānaṃ yadidaṃ— idappaccayatā paṭiccasamuppādo, “Pháp mà Ta đã chứng đắc này thật sâu thẳm, khó*

Chúng minh được sự tồn tại của thức a-lại-da, các nhà Duy thức hy vọng giải quyết được vấn đề nghiệp dị thực và chủ thể luân hồi. Đại thừa thành nghiệp luận, được viết bởi Thế Thân, và cũng có thể đọc được trong phần văn bản ở đoạn sau cho thấy điều này. Nhưng điều này không hẳn vậy. Nguyệt Xứng (Candrakīrti), truyền nhân của Trung luận tích cực phê phán hy vọng này trong Nhập Trung luận (Madhyamakāvātāra). Ở đây chúng ta không nghiên cứu về những nguyên nhân nào dẫn đến sự bất đồng quan điểm này. Chỉ có thể nói đơn giản, hoặc giả do điểm đứng khác nhau khi quan sát cùng một thực tại: thể tính luận và tâm lý luận, mặc dù cả hai cùng lập cước trên duyên khởi luận. Thế nhưng, chính các nhà Duy thức cũng đã cảm thấy được vấn đề này nên đã dẫn Kinh Đại thừa Giải thâm mật, kệ tụng như vậy:

*Thức a-đà-na cực kỳ sâu, vi tế,
Tất cả chúng tử như thác lũ.*

thấy, khó biết, là pháp tịch tĩnh, vi diệu, siêu việt tư duy tư biện, thâm áo, duy chỉ bậc trí mới cảm nghiệm được. Còn chúng sinh này yêu thích sở tàng, ham muốn sở tàng, vui đắm sở tàng, hoan hỷ sở tàng. Vì vậy, pháp này thật sự khó thấy đối với chúng: đó là, y tha duyên tính duyên khởi pháp. Trong đây, từ ālaya, theo định nghĩa Từ điển Pali-Anh của PTS: chỗ (chim) đậu; chỗ cư trú, cái nhà; nghĩa rộng; sự chấp trước, sự ham muốn, dục vọng. Các cụm từ ālayarāmā ālayarātā ālayasammuditā, Huyền Trang dịch: ái a-lại-da, lạc a-lại-da, hỷ a-lại-da. Hân-a-lại-da trong bản Hán không có trong Pali. Các đoạn kinh liên hệ tương đương Pali không có các cụm từ này: Trường A-hàm 1 (tr. 8b15), Trung A-hàm 56 (tr. 777a19) Tăng nhất 10 (tr. 593a24), ibid. 14 (tr. 618a27). Cf. Tứ phần luật 31 (T22n1428, tr. 786c2): 眾生異見異忍異欲異命依於異見樂於穢窟眾生以是樂於穢窟故於緣起法甚深難。Chúng này do kiến chấp dị biệt, tín nhãn dị biệt, xu hướng dị biệt; do kiến chấp dị biệt nên ham thích nơi hang ổ. Chúng sinh vì ham thích nơi hang ổ nên khó có thể hiểu nổi pháp duyên khởi sâu xa này. Trong Hán dịch này, từ ālaya được dịch là sào quật 穢窟, hang ổ. Cf. Thành Duy thức, Tuệ Sỹ dịch, chương II, cht. 46. Xem: Tuệ Sỹ, Tổng Quan Về Nghiệp; Phụ lục văn bản, Đại thừa thành nghiệp luận.

*Ta không vén mở cho phàm ngu,
Vì chúng sẽ chấp là tự ngã.¹*

A-đà-na (adāna), dị thực (vipāka), nhất thiết chủng (sārvabīja), là những tên gọi khác của a-lại-da (ālaya), tùy theo thể và dụng của một tâm trong vòng sinh tử lưu chuyển.

Thích Tuệ Sỹ

*[Trích từ: Tuệ Sỹ, Tổng Quan Về Nghiệp
- Phụ Luận I,
Hội Đồng Hoàng Pháp
xuất bản vào quý IV/2021]*

¹ Xem: Tuệ Sỹ, Tổng Quan Về Nghiệp; Phụ lục văn bản, Đại thừa thành nghiệp luận.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ



- Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ, thế danh Phạm Văn Thương, sinh năm 1943 tại Paksé, Lào, quê quán tại tỉnh Quảng Bình, Việt Nam.
- Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ là vị Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nhiều thập niên qua. Hòa Thượng đã từng đảm nhận chức vụ Phó Viện Trưởng kiêm Tổng Thư Ký Viện Hóa Đạo GHPGVNTN. Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Quảng Độ trước khi viên tịch đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đăng lâm pháp tịch Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống và truyền trao ấn tín và nhiệm vụ điều hành Viện Tăng Thống GHPGVNTN.
- Khi Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương GHPGVNTN được tái dựng vào ngày 21 tháng 8 năm 2022, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã được suy tôn lên ngôi vị Chánh Thư Ký kiêm Xử Lý Thường Vụ Viện Tăng Thống GHPGVNTN. Vào tháng 5 năm 2021, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ cùng chư tôn đức Tăng, Ni và Cư sĩ trong và ngoài nước thành lập Hội Đồng Hoàng Pháp để đẩy mạnh công cuộc hoàng dương Chánh Pháp.
- Cuối năm 2021, Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ cùng Giáo Sư Trí Siêu Lê Mạnh Thát và chư tôn đức Tăng, Ni và Cư sĩ trong Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN đã thành lập Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời để tiếp tục sứ mệnh phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển sang tiếng Việt mà Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng do Viện Tăng Thống GHPGVNTN thành lập vào năm 1973 còn dang dở.
- Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ nguyên là Giáo Sư tại Đại Học Vạn Hạnh, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức Nha Trang, Tu Viện Quảng Hương Già Lam, là Chủ bút Tạp chí Tư Tưởng của Viện ĐH Vạn Hạnh.
- Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ cũng là nhà thơ, nhà văn, dịch giả, nhà nghiên cứu Phật Học lỗi lạc, với hàng chục tác phẩm dịch thuật và sáng tác đã được xuất bản.



Phụ bản 1: Chuối Bò-đê
Họa sĩ ViVi



Thích Nguyên Siêu

Nghiệp là tài sản của mỗi người

Cho đến bây giờ đã gần một phần tư của thế kỷ 21, hay đến vô lượng thời gian trong tương lai, con người vẫn mờ mịt trong việc thẩm định ý nghĩa và giá trị thực hữu của Nghiệp - Karma. Con người cứ mãi trôi lăn trong dòng sông sinh tử như là một luật tắc tự nhiên được tác tạo từ thân, khẩu, ý. Sự tác tạo các điều thiện, bất thiện, vô ký của thân, sự tác tạo các điều thiện, bất thiện, vô ký của tâm, là năng lực, động cơ đẩy người vào các thế giới cao sang quyền quý, thấp kém xấu xa... hay thông minh đỉnh ngộ, ngu dần mông muội... Thành quả này chính là tài sản của mỗi người vì một thời đã tạo tác. Tạo tác nhân giàu sang, sẽ được quả giàu sang. Tạo tác nhân thông minh trí tuệ, sẽ được quả thông minh trí tuệ. Chúng ta đã nghe Thi hào Nguyễn Du nói trong Truyện Kiều:

*“Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần, trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.
Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.”*

(Truyện Kiều Nguyễn Du)

Có hôm đức Phật đi du hóa và được ghi lại trong kinh Cula Kamma Vibhanga Sutta: Có người hỏi đức Phật, “Vì những điều kiện nào, nguyên nhân nào ở trong thế giới loài người có kẻ chết sớm, có người chết trễ? Có người sống

khỏe mạnh, có người yếu đuối bệnh hoạn, có người quyền thế cao sang, có người nghèo cùng khốn khổ. Người cao thượng, kẻ thấp kém, đần độn hay thông minh... bạch đức Thế Tôn?" Đức Phật dạy, "Tất cả chúng sanh đều có "nghiệp" của mình, là của thừa tự của mình, là nguyên nhân bẩm sinh của mình, là thân tộc của mình, là nơi nương tựa của mình. Chính nghiệp (karma) tạo ra những sự khác nhau giữa chúng sinh trong những hoàn cảnh, thế giới cao thấp khác nhau."

Như vậy, "nghiệp" là chủ nhân ông tác tạo ra tất cả thế giới này, dù là hữu tình hay vô tình, chánh báo hay y báo, năng tạo tác hay sở tạo tác đều có ảnh hưởng tương tục trên dòng thiên lưu thiên biến của chủ thể hay khách thể, chủ quan hay khách quan. Nghiệp được biểu hiện qua đôi mắt, bằng cái nhìn thiện cảm hay không thiện cảm. Nghiệp được biểu hiện qua cái miệng, lời nói khả ái, dễ nghe hay lời nói thô tục, khó chịu. Nghiệp được biểu hiện qua đôi tay nâng đỡ, xoa dịu, hay xô ngã, vùi dập... Như vậy, nghiệp luôn hiện hữu trong ta. Nghiệp có mặt khắp châu thân, từ đỉnh đầu đến gót chân, từ trái tim ra đến hình thể bên ngoài, đâu đâu cũng có nghiệp tạo tác.

Mắt tạo tác với sắc trần. Tai tạo tác với thanh trần. Mũi tạo tác với hương trần. Lưỡi tạo tác với vị trần. Thân tạo tác với xúc trần. Ý tạo tác với pháp trần. Hai thế giới này tiếp xúc với nhau phát sanh ra thế giới thứ ba là thức - sự hiểu biết. Sự hiểu biết của mắt đối với sắc. Sự hiểu biết của tai đối với âm thanh - Sự hiểu biết của ý đối với các pháp. Danh từ nhà Phật gọi là thập bát giới, gồm lục căn, lục trần, lục thức. Căn, trần, thức là sự tạo tác các nghiệp thiện, bất thiện, vô ký. Nếu mắt thấy sắc đẹp, rồi đắm say sắc đẹp, chạy theo sắc đẹp mà không tỉnh giác, như voi đắm say tiếng đàn của thợ săn. Như đàn nai đắm say vật thực của người giăng bẫy thì sẽ bị dính lưới khốn cùng, đưa đến tai họa cho tự thân. Như vậy, bình an, hạnh phúc, hay khổ đau,

bất hạnh... tất cả đều do lực căn tạo tác, mà thân ngũ uẩn này phải lãnh chịu, chứ chẳng phải do một thượng đế nào, một thần linh nào tạo dựng như có ai đó đã hiểu sai từ căn bản của vấn đề rồi phó thác đời mình một cách oan uổng, không thương tiếc và trách nhiệm với chính mình, để cho thân linh uốn nắn, đẽo gọt ra hình hài như thế nào thì chịu như thế ấy. Chịu theo quan niệm mặc khải, nô lệ thân linh. Đây là một hiểu biết sai lầm to lớn, cần phải được giáo dục lại. Sự giáo dục đánh thức. Sự giáo dục tự kỷ. Sự giáo dục bởi chính nó, hay sự giáo dục về nghiệp.

Người có giáo dục về tinh thần của nghiệp thì ít ra người đó sẽ cẩn trọng trên mọi nẻo sống. Có nghĩa là sống sao để được tốt đẹp. Sống sao để được nhiều người yêu thương qua cung cách đạo đức, tu tập của mình. Sống sao cho lợi ích tha nhân mà không đổ kỹ, tranh chấp. Vậy nghiệp là một năng lực tài bồi, xây dựng cho những ai có tâm hồn lương thiện, để từ bỏ và lánh xa ác nghiệp. Điều này như chúng ta đã nghe, “Bồ tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả.” Vì Bồ Tát sợ cái nhân xấu nên hưởng thiện để có được kết quả thiện, còn chúng sanh thì sợ cái kết quả xấu đến với mình, nhưng không bao giờ nghĩ ngày hôm nay quả xấu đến với mình vì trước đây, một thời mình đã tạo cái nhân xấu, và giờ này mình phải chuốc lấy quả xấu. Vì nhân và quả luôn đi đôi với nhau, không bao giờ tách rời và xa nhau. Trong Quy Sơn Cảnh Sách đã dạy, “Thanh hòa hưởng thuận, hình trục ảnh đoan, nhân quả lịch nhiên, khởi vô ưu cụ.” Một khi tiếng nói trong trẻo, rõ ràng thì người nghe theo âm hưởng đó cũng xuôi tai, trót lọt. Cái hình mà ngay thẳng thì cái bóng chẳng cong queo. Nhân và quả rành rành như vậy, há không lo sợ? Cho nên nghiệp là tinh thần giáo lý được thuyết minh và giảng dạy từ nơi đức Thế Tôn từ thuở sinh tiền. Nhưng điều mà đức Thế Tôn đã minh thị là dù cho đức Thế Tôn có mặt ở đời hay đã nhập Niết-bàn, thì nghiệp vẫn luôn có mặt nơi mỗi con người, để chịu trách nhiệm với chính con người.

Nghiệp được phân loại ra nhiều hình thái và chức năng, đại loại như:

1. Cự trọng nghiệp: Nghiệp có năng lực mạnh mẽ hơn các nghiệp khác. Có khả năng làm chủ hay chi phối về thiện hay bất thiện. Cự trọng bên nào thì chìm xuống bên đó.
2. Cận tử nghiệp: Nghiệp cận kề khi sắp chết. Nghiệp này có một năng lực mạnh để chi phối các nghiệp đã làm trong quá khứ. Nếu người sắp chết nghĩ thiện nhớ Phật, niệm Phật, hay những ý nghĩ lành thì năng lực của nghiệp này sẽ ưu tiên, hay chi phối những nghiệp thiện, ác trong quá khứ.
3. Tập quán nghiệp: Nghiệp thường được làm hàng ngày theo thói quen, lặp đi lặp lại nhiều lần.
4. Bảo lưu nghiệp: Nghiệp có cơ hội để gặt hái kết quả. Bảo tồn cái thiện hay bất thiện.
5. Hiện nghiệp: Nghiệp phải trả quả ngay trong hiện đời. Nghiệp trả quả hôm nay.
6. Nghiệp trả quả trong kiếp tới: Sau khi từ giã kiếp sống hôm nay.
7. Nghiệp trả quả sau kiếp tới: Nghiệp theo vòng luân hồi dường như rất lâu xa- vô tận nghiệp.
8. Bất thiện nghiệp ác đạo: Nghiệp đưa đến các ác đạo trong dục giới.
9. Thiện nghiệp dục giới: Nghiệp đưa đến kết quả ở cõi dục.
10. Thiện nghiệp vô sắc giới: Nghiệp chỉ có kết quả ở cõi vô sắc giới.
11. Bất thiện nghiệp: chia làm 10 loại. Thân có ba: sát, đạo, dâm. Khẩu có bốn: nói dối, nói lời đâm thọc thóc mách, nói lời hung ác mắng nhiếc, nói lời hai chiều. Ý có ba: tham, sân, si.
12. Thiện nghiệp: Chia làm 10 loại: Bồ thí, trì giới. tham

thiền, cung kính, phục vụ, hồi hướng công đức, tùy hỷ, thính pháp, thuyết pháp, chánh kiến.

13. Bạch nghiệp: nghiệp trắng, tức các nghiệp lành, ví dụ như dầu bơ bỏ trên nước nổi không chìm.
14. Hắc nghiệp: nghiệp đen, tức là các nghiệp ác, ví dụ như tảng đá nặng trăm cân, bỏ vào ao nước chìm xuống đáy.
15. Mãn nghiệp: Đầy đủ, trả xong, hết năng lực duy trì.
16. Túc nghiệp: Nghiệp của đời trước, có năng lực đầy đủ để thiết lập thành quả hiện đời.
17. Chuyển nghiệp: Nghiệp có năng lực hoán đổi, để trở thành một kết quả khác với nhơn.
18. Cộng nghiệp: Nghiệp của mình và người cùng có, phải gánh lấy kết quả giống nhau.
19. Biệt nghiệp: Nghiệp riêng của mỗi người, không cộng hưởng.
20. Định nghiệp: Nghiệp nhất định phải trả quả.

Sau khi chúng ta thẩm định qua các hạng mục của nghiệp, và biết được giá trị của mỗi loại có hình danh, sắc tướng khác nhau. Kinh Lakkhana Sutta, “đức Phật sinh ra với tướng mạo khác thường- 32 tướng tốt, là do tạo tác được rất nhiều công đức từ vô lượng kiếp trong quá khứ... Ta là kẻ thừa hưởng những hành vi tạo tác của ta như một di sản từ quá khứ truyền lại.” “Do sự khác biệt giữa nghiệp của mỗi chúng sanh nên có trạng thái chênh lệch trong xã hội như được, thua, danh thơm, tiếng xấu, được ca tụng hay bị khiển trách, hạnh phúc hay khổ đau.

*“Do nghiệp thế gian lưu chuyển,
Do nghiệp chúng sanh tồn tại
và cũng do nghiệp, mà chúng sanh bị ràng buộc
liên kết với nhau như bánh xe
cấu hợp, dính liền và quay tròn quanh cái trục.
Do nghiệp, chúng sanh được vinh hạnh tôn sùng
Do nghiệp, chúng sanh chịu cảnh nô lệ đòi.*

*Bị nạn độc tài đàn áp và đi đến chỗ diệt vong
Đã biết rằng nghiệp sanh quả.
Tại sao vẫn tin rằng:
“Trong đời này không có nghiệp báo?”*

Nghiệp là hiện tượng hết sức tự nhiên, như nhiên và y nhiên. Người làm dù vô tình hay cố ý đều nằm trong phạm trù của nghiệp. Nghiệp vô tình. Nghiệp cố ý. Nếu nghiệp vô tình thì đưa đến kết quả vô tình. Nếu nghiệp cố ý thì đưa đến kết quả cố ý. Do vậy, chúng ta là người con Phật cần ý thức và hiểu rõ hơn ai hết về nghiệp - sự tạo tác của chính mình mà tu thân. Tu miệng. Tu tâm cho trang nghiêm. Không ai thay thế nghiệp cho mình. Đừng nghĩ rằng mình tạo nghiệp rồi cầu nguyện để cho người thay thế. Dù thiện hay bất thiện mình vẫn là chủ nhân ông, vẫn là tài sản của riêng mình. Đang đi trên bãi cát vàng trắng mịn, làm mát rượi đôi chân, một buổi chiều êm ả, tâm hồn bình yên theo từng cơn sóng nhẹ nhấp nhô gọi hồn an lạc. Cũng đôi bàn chân ấy giẫm lên cát sa mạc nóng bỏng, đốt cháy da người, làm sôi sục từng giọt mồ hôi nhễ nhại lăn tròn trên lưng sạm nắng. Vậy, cũng là con người ấy thôi mà khi thì tươi mát, an lạc, khi thì nóng sôi sục, đốt cháy lưng trần. Con người phải thấy như vậy để xây dựng cho đời mình một trời tươi mát, như bông hoa mọc giữa đám đất phì nhiêu mang nhiều hương sắc cho đời thêm xinh, mà xin đừng là những đám cỏ khô khan, cằn cỗi, chẳng làm đẹp mắt cho ai.

Trên tiến trình tu tập, khuya nay tôi mơ thấy Phật về trong tôi, hay tôi mơ thấy Phật ở trong tôi, một cảm giác an lành, tươi mát từng tế bào, sáng khoái từng làn da, một thứ nghiệp lành đang hiện hữu. Cũng là khuya nay, bên cạnh giường kia người đồng liêu đang la hét ới ới một giấc chiêm bao dữ, giã dũa, rồi tỉnh cơn mê, một nghiệp chẳng lành đang ngự trị trong tâm để hiện thành hình tướng hung hãn, thô phù, dù chỉ là trong giấc mộng. Một khi nghiệp đã được

tạo tác rồi thì sớm muộn gì cũng phải trở quả- nhân quả quá khứ, hiện đời, tương lai một chuỗi thời gian tương tục. Như nghiệp tụng kinh khuya nay, tiếng chuông, tiếng mõ, tiếng tang, tiếng khánh... hương trầm, đèn sáng đã làm cho chánh điện chùa càng tăng thêm vẻ trang nghiêm, thanh thoát của chốn thiền môn. Nghiệp của người động chuông lớn- Đại hồng chung, mà đọc lời kệ rằng:

*“Nguyện tiếng chuông này vang pháp giới
Thiết vi u ám tẩy đều nghe
Nghe rồi thanh tịnh chứng viên thông.
Tất cả chúng sanh thành chánh giác.”*

Nhiệm mầu quá! Thánh thiện quá! Và thật là siêu nhiên trong pháp giới. Ai có nghiệp lành của thân, khẩu, ý, mà mỗi một tiếng chuông đều nguyện cho tất cả chúng sanh ở xa xôi trong núi thiết vi tẩy đều ra khỏi hầm lửa được tươi mát như sen trong bùn, mà tỏa hương sắc tinh khiết làm đẹp cho đời. Chúng sanh ra khỏi nơi tối tăm, trầm nịch để được ánh sáng, huy hoàng, thanh thoát.

Như chúng ta đã hiểu được rằng nghiệp trảng, hay thiện nghiệp, là nhẹ dễ nổi, như bơ dầu đem đổ trên mặt biển, dù có đem đá, gỗ đè dầu bơ cho chìm xuống đáy biển thì dầu bơ vẫn nổi một cách tự nhiên, nào có ai dùng năng lực của thần linh để cho dầu bơ chìm được. Nghiệp đen, hay ác nghiệp, là nghiệp nặng có tự tính là chìm, như tảng đá ngàn cân bỏ trên mặt biển, thì đá ngàn cân tự nhiên chìm xuống đáy biển ấy là tính tự nhiên của đen, của ác nghiệp, không sáng sửa nhẹ nhàng dễ thương. Con người phải liễu tri như vậy. Liễu tri như ban đêm là tối, ban ngày là sáng.

Nghiệp trong chốn nhà chùa là nghiệp bảo hộ sinh linh. Bảo hộ sinh linh là bảo hộ nhân sinh. Bảo hộ nhân sinh là bảo hộ người và ta. Bảo hộ gia đình, làng nước để được quốc thái dân an, hộ nước, hộ non, hộ thôn, hộ xã, xóm

làng yên vui, âu ca phú cường mà không cưỡng đoạt áp bức, giết chóc, ly tan... Nghiệp bảo hộ ấy là:

*“Tùng triều dân dân trực chí mộ
Nhất thiết chúng sinh tự hồi hộ
Nhược ư tức hạ táng kỳ hình
Nguyện nhữ tức thời sanh Tịnh Độ.”*

*(Từ buổi sáng sớm cho đến chiều tối
Tất cả chúng sanh hãy giữ lấy mình
Nếu bị đập chết dưới bàn chân tôi
Xin nguyện tức thời sanh về Tịnh Độ.)*

Nghiệp bảo hộ đẹp quá! Thật tuyệt vời cho những tâm hồn cao thượng. Tâm hồn làm nghiệp tốt. Tâm hồn không giết hại sinh linh. Tâm hồn tôn trọng sự sống, coi sự sống của kẻ khác như sự sống của chính mình. Chớ giết, chớ bảo giết, chớ khuyến khích giết, chớ tùy hỷ giết. Chớ vui cười khi thấy kẻ khác giết. Tế đàn, lấy máu thịt của bò, dê, cừu... để cúng tế thần linh là nghiệp tàn bạo, dã man của những ai cuồng tín, bàn tay vấy máu, thì nghiệp quả không thể tha thứ được. Ai tạo tác nghiệp hung tàn, bạo ác. Ai tạo nghiệp dối gian, tráo trở, lường gạt hơn thua thì mai này nghiệp quả sẽ là mang lông đội sừng để trả nợ lường gạt dối gian. Đây là sự sống công bằng của nghiệp nhân và nghiệp quả mà ở trên đã nói, “Thanh hòa hưởng thuận, hình trực ảnh đoan.”

Trong chốn nhà Thiên còn dạy chú sa di nghiệp quán tưởng mà gìn giữ tâm từ bi:

*“Phật quán nhất bát thủy
Bát vạn tứ thiên trùng
Nhược bát trì thủ chú
Như thực chúng sanh nhục.”*

*(Phật nhìn vào trong một bát nước
Thấy có tám vạn bốn ngàn con vi trùng*

*Nếu uống nước mà không trì chú này
Chẳng khác nào như ăn thịt chúng sanh.*

Lòng Từ đã cho vui. Lòng Bi đã cứu khổ, có còn gì nữa để mà không tu, không hành nghiệp thiện, nghiệp tốt, có lợi ích cho chúng sanh, mà cho chúng sanh thì có nghĩa là cho mình, cho người, cho cha, cho mẹ, bà con làng nước gần xa...

Chúng ta đọc vào kinh Mi Tiên vấn đáp sẽ thấy vua Mi Lan Đà hỏi, “Thưa Đại Đức Na-tiên, Thầy có thể chỉ cho tôi biết nghiệp được chất chứa, hay ẩn tàng ở chỗ nào?” Tỳ-kheo Na Tiên trả lời đại ý là không thể được, không thể nói một cách chính xác nghiệp được chất chứa hay ẩn tàng ở chỗ nào, nhưng nghiệp tùy thuộc vào dòng bhavanga, tùy thuộc vào vật chất và tâm ý, khi dòng tồn sinh gặp những điều kiện thuận lợi làm duyên thì nghiệp sẽ trở quả. Như cây xoài, chúng ta không thể nói rằng trái xoài đã chất chứa ở đâu trong cây xoài: Ở nơi rễ? Ở trong thân? Ở trong cành? Tất cả đều sai, nhưng một khi thời tiết tới, đến mùa trở bông, có điều kiện thuận lợi, thì quả sẽ hình thành, trái xoài nặng trĩu trên cành. Cũng vậy, mặc dù không thể nói nghiệp được chất chứa ở đâu, nhưng khi có đủ điều kiện thuận lợi thì chúng ta sẽ nhận ngay quả báo của nghiệp, không sai sót một hào ly nào.

Nghe để chiêm nghiệm. Thấy để học hỏi. Chiêm nghiệm học hỏi cái nghiệp của mình. Cái nghiệp của mình thì nặng trình trịch, còn cái nghiệp của các Thánh giả, Thiên Sư thì nhẹ như mây trời, đến đi vô tung. Như cánh chim bay ngang qua hư không, không lưu vết tích. Chúng ta cần chiêm nghiệm điều đó. Cái nghiệp của mình tại sao nó nặng trình trịch, nó sâu dày như tảng đá ngàn cân? Tại vì thân của mình cứ mãi làm việc không tốt. Việc không tốt đó là rong rêu, bụi bặm cứ mãi bám vào thân mà ta không rũ bỏ, gột rửa, do vậy bụi bặm, rong rêu ngày một dày hơn thì làm sao mà nhẹ được. Còn lời nói thì không khả ái, kính trọng, mà nặng như búa bổ, chặt đứt hết cái tình,

cái nghĩa, cái tương lân, quý kính, “Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau.” Đây là bài học của nghiệp hay cái nghiệp của miệng cần phải tỉnh giác khi nói. Còn nghiệp của tâm ý thì sao? Rít rắm, rối ren, nhỏ hẹp, đố kỵ... Trong tâm tồn trữ cái gì thì nó hiện tướng ra bên ngoài như thế ấy. Hãy có ý nghĩ tốt. Hãy có tâm niệm lành. Hãy giữ ba nghiệp thanh tịnh, được vậy chúng ta mới không bị vướng bận, trói buộc. Còn cái nghiệp của Thánh giả thì nhẹ như mây trời, vô tung như chim bay không lưu vết tích. Vì các ngài không tạo nghiệp hữu dư. Nghiệp hữu lậu. Nghiệp trói buộc. Nghiệp sanh tử của thế gian. Nghiệp của con người phàm phu, tục tử, nên trong suốt như hư không, đến đi không lưu dấu. Do vậy, nghiệp hữu lậu khác với nghiệp vô lậu. Nghiệp của phàm phu khác với nghiệp của Thánh giả. Con nhà Phật yêu thích cái nghiệp làm là để cứu độ chúng sanh. Cái nghiệp làm vô lậu, không lưu lại cái quả về sau. Bồ Tát, A-la-hán làm mà không để lại hình danh sắc tướng. Làm mà không trụ, không dính mắc nên không có quả hiện hành. Chúng ta yêu cái việc làm đó.

Cái nghiệp của Núi là nuôi dưỡng cây rừng xanh tươi, là nơi tích tập và tồn trữ những tảng đá rắn chắc, hùng vĩ để tô đẹp nước non. Cái nghiệp của Biển là rì rào tiếng gợn sóng khi chiều về miền thùy dương, nước biếc, muôn trùng xa khơi. Cái nghiệp của mây trời là làm đẹp không gian, mà bệnh bông đó đây, tụ tán vô ngại, tụ tại giữa trời không, chẳng mang một hình hài nào cố định. Cái nghiệp con người, đệ tử của đấng Thế Tôn là làm mà không dính mắc, là nói mà không chao động, là nghĩ mà không phiền lòng, an vui lợi lạc, ấy là tự tánh nghiệp của người tu - bậc A-la-hán, Sát tặc, Vô sanh.

San Diego, ngày 06 tháng 04, năm 2023

Thích Nguyên Siêu

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Nguyên Siêu



- Sinh năm 1951 tại Nha Trang.
- Sơ phát tâm xuất gia với Hòa Thượng Bổn Sư Thích Chí Tín, Trụ trì Chùa Long Sơn, Tỉnh Hội Nha Trang, năm 1961.
- 1973 thọ Tỳ Kheo tại Đại Giới Đàn Phước Huệ, Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1974 tốt nghiệp Trung Đẳng Chuyên Khoa Phật Học tại Phật Học Viện Hải Đức, Nha Trang.
- 1975 học Cao Đẳng Chuyên Khoa Phật Học, Viện Cao Đẳng Phật Học Hải Đức, Nha Trang.
- 1980 học Cao Cấp Phật Học, Tu Viện Quảng Hương Già Lam, Sài Gòn.
- 1988 vượt biên đến trại Palawan, Phi Luật Tân. 1990 định cư tại Hoa Kỳ.
- 1996 khai sơn Chùa Phật Đà, San Diego, California, Hoa Kỳ.
- 1999 khai sơn Tu Viện Pháp Vương, San Diego, Hoa Kỳ.
- Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa GHPGVNTNHNK.
- 2004 Chủ nhiệm tập san Phật Việt.
- 2008-2016: Tổng Thư Ký GHPGVNTN Hoa Kỳ nhiệm kỳ I (2008-2012) và nhiệm kỳ II (2012-2016).
- Từ 2021: Phó Thư Ký Hội Đồng Hoàng Pháp và Phó Thư Ký Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời GHPGVNTN.
- Ngoài khoảng 20 tác phẩm sáng tác và phiên dịch đã xuất bản, Hòa Thượng cũng đã viết nhiều bài đăng trên các báo chí Phật Giáo Việt Nam tại hải ngoại như Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phật Việt, Phương Trời Cao Rộng, Người Việt, Saigon Times, Thế Kỷ 21, Việt Báo, Việt Tide, Chánh Pháp, v.v... Có bài đăng trên các trang nhà điện toán toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Buddhahome, Thân Hữu Già Lam, Pháp Vân, Hải Triều Âm, Hoa Vô Ưu, v.v...





Trang thơ

SÔNG THU

Nghiệp

*Nghiệp là cộng trừ chi
mà sao rồi rắc rối?
Truy nguyên từ vô thủy
cho chí tận vô chung*

*Mấy ai hiểu thấu cùng
nên lý giải không thông
Càng làm thêm nhọc trí
Thử bình tâm nghiệm kỹ
xem thử nó là gì?*

*Chính tạo tác thi vi
Hành vi hay năng động
sai sử nên tác dụng
Thân tâm cùng ý chí
kết hợp thật thích nghi*

*Quan hệ giữa nhân quả
là năng lực thành hình
từ hành vi quá khứ
dẫn lối tới tương lai
xuyên thông qua hiện tại
là mối nối kéo dài*

*Còn bao hàm hơn nữa
báo ứng của nhân quả
Thiện ác qua hành vi
như khổ vui các thứ*

*Luân hồi trong sanh tử
ba đời và mãi mãi
chỉ Phật mới hoá giải
mở gút thắt muôn loài*

*Giới thuyết nghiệp có ba
là nghiệp thân khẩu ý
Vấn đề thật ý vị
Luận giải có biệt sai*

*Đúng sai ai lại chẳng
Nhờ Phật lực hòa hài
Cảm niệm ân đức Ngài
Phật đạo được triển khai.*

Sông Thu

Thiền Lâm Pháp Bảo 8/2/2023

Phật trong ta

*Quy Phật Phật ở trong ta
Trừ ma ma lại phóng ra lộn vào
Cảnh này chẳng biết tại sao
Phân vân tự hỏi cách nào tình đây*

*Tu hành từ bấy lâu nay
Lầm ma giả Phật Phật này ở đâu?
Dốc lòng sám hồi hồi đầu
Ma đông Phật hiện sánh tà trắng thanh*

*Từ bi Phật rủ ân lành
Cho con vực dậy thực hành pháp tu
Sáng chiều thiền quán công phu
Tiến tu dứt sạch ngục tù tử sinh*

*A ha dưới ánh bình minh
Trẻ thơ vừa mới giật mình chiêm bao
Nẻo quanh lối rẽ chớ dao
Theo đường chảnh đạ bước vào cửa Không.*

Sông Thu

Thiên Lâm Pháp Bảo 10/1/2023

TỰ VỊNH

*Mạt pháp nào hay sanh nhâm thời
Oán kết nhau chi đáng nực cười
Cá chậu chim lông mông giải thoát
Chiến tranh, dịch bệnh thảm đầy vơi*

*Dấn thân phụng hiến đời Tăng lữ
Nghiệp dữ ngăn dè lúc hận người
Chiêm nghiệm trò đời tranh chi mãi
Lâm tuyên thanh thảo dệt thơ chơi.*

Sông Thu¹

Thiên Lâm Pháp Bảo 1/3/2023

¹ Sông Thu là bút danh của tác giả Thích Bảo Lạc, xem giới thiệu sơ lược về tác giả ở trang 177.





Thích Thái Hòa

Mang nghiệp đi về

Các kinh điển thuộc văn hệ A-hàm và Nikāya là những kinh điển được các Thánh đệ tử kết tập bằng trùng tụng và bằng văn bản sớm nhất sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, so với các kinh điển thuộc văn hệ Phương đẳng, Bát-nhã, Hoa nghiêm, Pháp hoa và Niết-bàn. Trong các kinh điển thuộc văn hệ A-hàm và Nikāya ấy, ta có giáo lý nói về Tứ Thánh hướng và Tứ Thánh quả của các hàng đệ tử đức Phật chứng ngộ.

Trong giáo lý ấy nói rằng, Thánh quả A-la-hán là Thánh quả giải thoát cao nhất. Khi một vị tu tập Tứ Thánh để hiện quán một cách sâu sắc, vị ấy có khả năng chiến thắng và diệt trừ sạch hết thảy các phiền não, vượt ra khỏi khổ đau sinh tử, chứng nghiệm đời sống Niết-bàn ngay trong từng giây phút hiện tại của sự sống. Họ đã đặt gánh nặng sinh tử xuống ở phía sau lưng, họ có hạnh phúc và an lạc ngay trong đời sống hiện tại và tự tuyên bố:

*“Sự tái sinh đã diệt tận,
Sự thanh tịnh đã hình thành,
Điều đáng làm đã làm xong,
Vĩnh viễn không còn sinh tử”*

Ngay trong đời sống hiện tại, vị ấy thành tựu Chánh hạnh, Tịnh hạnh, Chơn hạnh, đã đi đến đời sống của Chánh trí và Chánh giải thoát, nên Thánh giả A-la-hán là xứng đáng được cung kính, đánh lễ và cúng dường bởi thế giới chư thiên và loài người.

Vị chứng Thánh quả Bất lai hay còn gọi là A-na-hàm, họ thành tựu Thánh quả này là do tu tập Tứ Thánh đế hiện quán; vĩnh viễn đoạn trừ Thân kiến thủ, nghĩa là vĩnh viễn đoạn trừ những vướng mắc sai lầm đối với những nhận thức về sự hiện hữu hay không hiện hữu đối với tự ngã; vĩnh viễn đoạn trừ những nghi ngờ đối với Phật, Pháp và Tăng; vĩnh viễn đoạn trừ giới cấm thủ, nghĩa là vĩnh viễn không còn có tâm mê tín, tin và tuân thủ vào những giáo điều và tín điều sai lạc, cũng như những tín ngưỡng sai lầm; vĩnh viễn đoạn trừ tham dục và sân hận thuộc Dục giới, họ hoàn toàn thoát ly sự sống chết ở nơi cõi tham dục, đi từng bước vững chãi về hướng của A-la-hán và sẽ thoát ly sinh tử.

Vị chứng Thánh quả Nhất lai hay còn gọi là Tư-đà-hàm, là do tu tập Tứ Thánh đế hiện quán, vĩnh viễn đoạn trừ Thân kiến thủ, Nghi, Giới cấm thủ, giảm trừ tham dục và sân hận, phải còn trải qua một lần sống chết ở trong thế giới tham dục và sẽ từng bước vững chãi đi về hướng Thánh quả A-na-hàm và hướng tới đời sống giải thoát, giác ngộ.

Vị chứng Thánh quả Thất lai hay còn gọi là Tu-đà-hoàn là do tu tập Tứ Thánh đế hiện quán, vĩnh viễn đoạn trừ Thân kiến thủ, Nghi và Giới cấm thủ, tuy họ dự vào được dòng dõi của bậc Thánh, hoàn toàn không đọa vào thế giới của địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng còn phải trải qua bảy lần sống chết nữa trong thế giới của tham dục để tu tập và thực nghiệm giáo lý Tứ Thánh đế, từng bước vững chãi đoạn trừ các lậu hoặc, hướng đến các thánh quả giải thoát cao hơn.

Như vậy, ta thấy Tứ Thánh quả mà kinh điển A-hàm và Nikàya đề cập, trong đó chỉ có Thánh quả A-la-hán là hoàn toàn dứt sạch các phiền não, còn từ Thánh quả A-na-hàm trở xuống thì các phiền não vẫn còn. Điều ấy cho chúng ta biết rằng, ta có thể mang phiền não hay

nghiệp mà đi vào cõi Thánh và ngay nơi cõi Thánh, ta tiếp tục tu tập để chuyển hóa và thăng tiến để đạt tới đời sống giải thoát hoàn toàn. Và tinh thần của giáo lý này lại rất gần gũi và tương ứng với giáo lý “Đối nghiệp vãng sanh” của Tịnh độ.

Trong Tịnh độ, ta có giáo lý “Đối nghiệp vãng sanh”, nghĩa là người đã vãng sanh về cõi Tịnh độ mà còn mang nghiệp đi theo. Đây là giáo lý rất đặc biệt và rất khoáng đạt của Tịnh độ. Giáo lý ấy đã chuyển tải chất liệu đại bi và đại trí của Phật giáo Đại thừa. Và chính giáo lý ấy đã khẳng định rằng, Tịnh độ là quê hương của tất cả mọi người, và là giáo lý đáp ứng nhu cầu tu tập cũng như sống đời giải thoát cho mọi thành phần xã hội.

Sự tu tập Tịnh độ của ta hằng ngày chưa đủ năng lực để chuyển hóa những tạp niệm, hoặc chưa đủ năng lực để chuyển hóa những tập khí phiền não lâu đời của ta thành chất liệu Tịnh độ ở trong tâm ta, chỉ đến khi lâm chung do đức tin Tịnh độ của ta phát khởi một cách mãnh liệt và dẫn đạo tương ứng với tâm, nguyện và cảnh Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, nên ngay trong giây phút ấy, dù ta đang còn nghiệp, nhưng vẫn có thể tái sanh lên cảnh giới Tịnh độ của Ngài một cách dễ dàng.

Nhưng, khi ta sinh về đó, môi trường sinh hoạt không còn có điều kiện nào để cho những tập khí cũ hay nghiệp cũ của ta phát sinh, nên chúng từ từ bị hủy diệt và vô thời hiệu. Cũng giống như một người ghiền thuốc lá, họ đem cái chất liệu ghiền thuốc lá của họ đi đến một xứ sở khác, mà ở xứ đó không có một người nào hút thuốc lá, không có ai bán thuốc lá, không có nguyên liệu và nhà máy chế tạo thuốc lá và cũng chẳng có ai nhắc nhở gì đến thuốc lá cả, thì cho dù người kia mang nghiệp ghiền thuốc lá đến xứ kia, nghiệp ấy vẫn không có điều kiện để biểu hiện, và lâu ngày nghiệp ghiền thuốc lá của người ấy mất hẳn thời hiệu và tự tiêu.

Nên, để đi về thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà thực tế có rất nhiều cách, ta có thể đi về Tịnh độ bằng chính tự tâm thanh tịnh ở nơi ta, hay bằng sự thực tập quán chiếu A-di-đà là bản thể không sinh diệt ở nơi linh tánh của ta, và ta cũng có thể quán chiếu để nhận ra tự tánh A-di-đà nơi bản tâm ta có vô lượng ánh sáng, có vô biên ánh sáng, có ánh sáng vô ngại, có ánh sáng mà không có bất cứ một loại ánh sáng nào có thể đối lập, ánh sáng ấy là vua của hết thảy các loại ánh sáng, có ánh sáng thanh tịnh, có ánh sáng hoan hỷ, có ánh sáng trí tuệ, có ánh sáng không thể nghĩ bàn, có ánh sáng liên tục, có ánh sáng tuyệt vời không thể ca ngợi hết, có ánh sáng siêu việt cả ánh sáng mặt trời và mặt trăng,... Tự tánh ấy không bị lệ thuộc bởi bất cứ không gian và thời gian nào, tự tánh ấy không bị hạn chế bởi không gian và không bị hủy diệt bởi bất cứ thời gian nào, nên ta có thể về Tịnh độ trong từng giây phút của sự quán chiếu tự tánh A-di-đà nơi bản tâm ta, hoặc ta đi về Tịnh độ bằng sự nhất tâm chấp trì danh hiệu của Ngài.

Nhưng dù ta có đi về bằng cách nào đi nữa, thì trước hết ta phải có đức tin Tịnh độ, ta tin rằng tâm ta là Tịnh độ, tâm ta có Phật tính và có khả năng tạo thành thế giới Tịnh độ của chư Phật. Ta cũng tin rằng, ngoài đức Phật Thích-ca còn có vô số đức Phật quá khứ, có vô số đức Phật trong hiện tại và ta sẽ có vô số đức Phật thị hiện ở trong tương lai nữa, và ta không phải chỉ có một cõi Ta-bà mà ta có rất nhiều cõi Ta-bà đã có mặt trong quá khứ, đang có mặt trong hiện tại và sẽ tiếp tục có mặt trong tương lai nữa. Không những vậy, mà ta còn tin rằng có vô số thế giới Tịnh độ của chư Phật quá khứ, chư Phật hiện tại và chư Phật trong tương lai ở khắp mười phương. Và ta cũng tin rằng, A-di-đà là tự tánh vốn sẵn ở tự tâm của mỗi chúng ta, ta có thể tiếp xúc với tánh ấy mỗi ngày và mỗi ngày làm cho tự tánh ấy hiển lộ trong đời sống của chúng ta.

Mỗi thế giới Tịnh độ đều có mỗi nét đặc thù, do công hạnh tu tập cũng như bản nguyện của các Ngài và những người cùng hạnh nguyện tạo nên.

Và cũng vậy, thế giới Ta-bà được hình thành không do bản nguyện mà do cộng đồng nghiệp lực ô nhiễm của những chúng sanh có nhân duyên với cõi này tạo thành.

Ta sinh ra trong cõi Ta-bà, nhằm thời đại kiếp trước, nghĩa là thời đại mà sự hủy diệt càng lúc càng tăng, đời sống dơ bẩn càng lúc càng nặng nề, con người càng lúc càng sa đọa vào đời sống vật chất, sự thanh cao giảm thiểu, mạng sống ngắn lại. Những nhận thức của ta thì lại quá thô thiển, cạn cợt và nhiều sai lầm, thời đại sa đọa, chúng dẫn ta đi theo những sự sa đọa về nhận thức và tâm hồn. Tâm hồn của ta đầy dẫy những tham dục, những hận thù, những si mê cố chấp, những kiêu mạn và nghi ngờ, khiến cho ta không còn thanh cao trong sự đối xử với nhau và đời sống của ta lại được nuôi dưỡng bằng chính những xảo trá và lừa đảo, chính những chất liệu ấy đã tạo nên thế giới của ta và chính ác nghiệp của ta đã tạo ra thế giới ấy. Cái gì được tạo nên bởi nghiệp, cái ấy hoàn toàn không có tự do.

Nên, ta muốn có tự do ở trong cõi Ta-bà thì trước hết ta phải tu tập để chuyển hóa nghiệp lực thành nguyện lực. Ta phải chuyển hóa những hạt giống Ta-bà ở trong tâm thức ta thành hạt giống Tịnh độ. Ta phải tịnh hóa những ước muốn của ta thành những bản nguyện Tịnh độ. Ta phải tịnh hóa mọi hoạt động của ta thành những hoạt động Tịnh độ và quan trọng hơn hết là ta phải biết chuyển hóa tâm thức ta thành linh tâm Tịnh độ. Một khi chúng ta đã chuyển hóa, tịnh hóa được những điều đó thì Tịnh độ Tây phương của đức Phật A-di-đà, dù xa cách thế giới Ta-bà của chúng ta trải qua khoảng mười vạn ức cõi Phật, cũng đều có mặt trong đôi mắt và tâm hồn của ta.

Thế giới Tịnh độ là thế giới của nguyện lực, nên ta

muốn sanh về thế giới Tịnh độ của đức Phật A-di-đà, ta không phải chỉ có đức tin, mà còn phải có nguyện lực và còn phải có sự thực tập đời sống Tịnh độ một cách cụ thể để bảo chứng cho niềm tin và nguyện lực của chúng ta.

Ta thực tập đời sống Tịnh độ với niềm tin, với hạnh và nguyện như vậy, dù ta đang sống ở cõi Ta-bà, nhưng ta đã dự phần vào thế giới Tịnh độ, ta đã và sẽ có niềm tin không thối chuyển đối với địa vị giác ngộ cao tột của chư Phật và thế giới Tịnh độ của các Ngài.

Nên, thân ta tuy ở Ta-bà mà niềm tin, hạnh và nguyện của ta đã thực sự có mặt ở Tịnh độ. Niềm tin, hạnh và nguyện của ta đã và đang mang nghiệp của ta đi vào Tịnh độ, đang và sẽ tạo thành thế giới Tịnh độ cho ta trong hiện tiền và trong cả tương lai.

Thích Thái Hòa

Nguồn: <https://hoangphap.org>

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Thái Hòa



- Sinh năm 1953, quê quán Thành Công, Quảng Điền, Thừa Thiên.
- Xuất gia năm 13 tuổi với Hòa thượng Thích Đánh Lễ tại chùa Phước Duyên, Huế.
- Giảng dạy Phật học tại Tu viện Quảng Hương Già Lam (Sài Gòn), Ni tự Từ Thuyền (Sài Gòn), chùa Phước Duyên (Huế)...

- Giảng dạy Văn học Hán Nôm tại Đại Học Sư Phạm (Huế), các Phật Học Viện Báo Quốc, Từ Hiếu, Thuyền Lâm (Huế), Học Viện Phật Giáo Việt Nam (Hà Nội).
- Trưởng phái đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự Đại lễ trùng tuyên Tam tạng của Phật giáo Thế giới, do Phật giáo Miến Điện tổ chức năm 2012.
- Nguyên Chánh Thư Ký Tạng Đoàn Thừa Thiên Huế;
- Thành viên Ban nghiên cứu và Tổ chức Đại Hội Bất Thường của GHPGVNTN tại Tu viện Nguyên Thiều.
- Phó Đại Diện GHPGVNTN tại Thừa Thiên Huế;
- Thành Viên Ban Chỉ Đạo Viện Hóa Đạo GHPGVNTN và Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.
- Có nhiều bài đăng trên các Tập San Nghiên Cứu Phật Học, Pháp Luân, Hoàng Pháp, Sen Trắng, Hương Thiên, Giác Ngộ, cũng như một số trang báo điện tử.

Một số tác phẩm đã xuất bản: Tay Buông Ráng Hồng (2011), Thành Thơi Mọi Nẻo Đường Về (2012), Nhân Duyên Học (2013), Đi Vào Bản Nguyên Tịnh Độ (2013), Kinh Kim Cang Tam Muội (2013), Phật Học Ứng Dụng (2014), Yếu Chỉ Tu Tập Và Hành Đạo (2015), Trong Con Mắt Thiên Quán (2015), A-hàm Tuyển Chú (2017)... và nhiều tác phẩm khác.

- Hiện nay, Thầy Thích Thái Hòa Trụ trì chùa Phước Duyên-Huế và là Tổng Thư Ký Ban Thường Trực Hội Đồng Cố Vấn Giáo Hạnh GDPTVN và Phó Thư Ký Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời GHPGVNTN.





Thích Như Điển

Làm thế nào để tiêu trừ nghiệp chướng?

Đầu tiên chúng ta nên tìm hiểu thế nào là nghiệp và thế nào là chướng, để từ đó có một cái nhìn rộng rãi hơn về những gì chúng ta cần phải quan tâm và có thể làm sao để được tiêu trừ nghiệp và chướng.

Nghiệp được định nghĩa là sự sợ hãi như: căng căng nghiệp nghiệp (đau đau sợ hãi), cái nhân như nghiệp chướng, nhân ác làm chướng ngại. Có ba loại nghiệp: khẩu nghiệp, nhân ác bởi miệng làm ra, thân nghiệp, nhân ác bởi thân làm ra và ý nghiệp, nhân ác bởi ý gây ra. Ba món của miệng, thân, ý gọi là tam nghiệp. Túc nghiệp là ác nghiệp kiếp trước đã làm và kiếp này phải chịu khổ, gọi là túc nghiệp v.v... Làm việc thiện gọi là thiện nghiệp.¹

Chướng được định nghĩa là che, ngăn. Có vật gì nó làm ngăn cách gọi là chướng ngại. Cũng có nghĩa là che lấp. Bị vật dục nó che lấp chân trí gọi là trần chướng. Bị phần tri kiến nó che lấp mãi chân trí gọi là lý chướng, đều nói về sự làm mất cái sáng láng của bản thể chân tâm vậy.²

Phật giáo thì định nghĩa cũng tương tự như vậy, nhưng rộng hơn một chút về nghiệp của quá khứ, hiện tại và vị lai như sau:

*Dục tri tiên thế nhân,
Kim sanh thọ giả thị.*

¹ Từ điển Thiệu Châu.

² Từ điển Thiệu Châu.

*Dục tri lai thế quả,
Kim sanh tác giả thị.*

Nghĩa:

*Muốn biết nhân đời trước,
Đời nay đang nhận gì.
Muốn biết quả đời sau,
Đời này đang làm gì.*

Trên đây là những định nghĩa căn bản mà chúng ta vẫn thường nghe thấy, nhưng đi xa hơn chúng ta sẽ thấy những loại nghiệp chướng có thể làm khó khăn cho những người mới bắt đầu tu học Phật Pháp, có bốn loại bức bách như sau:

1. Hôn trầm, có nghĩa là hôn mê, chìm đắm. Ở đây ý nói khi ngồi thiền hay tụng kinh, tâm của hành giả không quy về một mối và không làm chủ được chính mình khi đếm hơi thở ra vào hay khi chú tâm vào câu kinh, tiếng kệ.
2. Vọng niệm tán loạn. Có nghĩa là những suy nghĩ không đúng đắn, không chín chắn, làm rối loạn nội tâm khi muốn tập trung vào lời kinh, tiếng kệ hay khi niệm Phật, ngồi thiền.
3. Ác cảnh bức bách. Có thể khi hành giả muốn yên tâm chú mục vào mục tiêu đã được đặt ra, nhưng ngoại cảnh lại không thuận như ý của hành giả mong muốn.
4. Thân thể đột nhiên sanh bệnh. Do có thân nên có bệnh cũng là việc bình thường, nhưng bệnh này thường xảy ra khi chúng ta muốn dụng công tu tập.

Đây là một số lý do căn bản của hành giả, nhưng từ đâu đưa đến những lý do trên? Đó là do ba chướng căn bản làm chủ đạo. Đầu tiên là phiền não chướng hay còn gọi là sự chướng. Phiền não ấy lấy tham sân si làm cội gốc, nếu chúng ta không lấy giới định tuệ để làm chuẩn mực tu trì thì khó mà vượt qua được. Kế đến là do nghiệp chướng.

Nghiệp như bên trên chúng ta đã rõ. Vì lẽ “đã mang lấy nghiệp vào thân” rồi. Bây giờ chúng ta từ từ cõi trói ra. Bởi do ta tự tạo ra, tự trói buộc vào và bây giờ chúng ta tự cởi trói theo lời dạy của chư Phật và chư vị Bồ Tát thì chúng ta sẽ rảnh rang trong kiếp luân hồi. Thời gian mau chậm là tùy theo mỗi hành giả dụng công tu tập như thế nào. Đó mới là điều đáng nói.

Kế đến là báo chướng. Chướng này do bị nghiệp, nên mãi phải lưu chuyển trong ba cõi¹ và trôi lăn trong sáu đường.² Điều quan trọng ở đây là chúng ta phải hành trì như thế nào để vượt ra khỏi những nghiệp chướng này, thì đây là một trong nhiều giải pháp. Chúng ta có thể sám hối, quy y Tam Bảo, làm phước thiện bố thí, cúng dường, giữ giới trường trai, thiền định, niệm Phật, trì chú v.v...

Bây giờ chúng ta đi vào phần thực hành qua lời dạy trong Kinh Kim Cang đoạn thứ 16 về “Năng tịnh nghiệp chướng” như sau:

Phục thứ Tu-bồ-đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì đọc tụng thủ kinh, nhược vi nhân khinh tiện, thị nhân tiên thế tội nghiệp, ứng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhân khinh tiện cố, tiên thế tội nghiệp tức vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

Nghĩa:

“Hay làm sạch những nghiệp chướng”

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Người thiện nam, thiện nữ thọ trì đọc tụng kinh này, nếu bị người khinh chê, thì người [đọc kinh] này do tội nghiệp đời trước, lẽ ra phải đọa vào trong đường ác, này do đời này bị người khinh chê nên tội nghiệp đời trước ắt là tiêu diệt, sẽ chứng được quả Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.³

¹ Dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

² Trời, Người, A Tu La, Địa Ngục, Ngạ quỷ và Súc sanh

³ Chứng thành Phật quả.

Phân tích nghĩa Kinh: Như vậy tụng Kinh, nhất là kinh Kim Cang, đa phần nhiều người không hiểu sâu nghĩa lý của Kinh, nên đã bị người khác khinh chê, mà người này đời trước đã bị những nghiệp ở đời trước, đứng ra phải bị đọa vào trong những đường ác, mà bây giờ ở trong đời này bị người nghe Kinh khinh chê, nên nhờ sự kham nhẫn mà tội đời trước của người trì Kinh được tiêu diệt. Người trì kinh sẽ chứng được quả vị Vô Thượng Bồ Đề. Như vậy công đức của việc trì Kinh để giải trừ nghiệp chướng là một công đức không nhỏ, không thể nghĩ bàn được.

Tu-bồ-đê! Ngã niệm quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp, ư Nhiên Đăng Phật tiền đắc trì bát bách tứ thiên vạn ức na-do-tha chư Phật, tất giai cúng dường, thừa sự vô không quá giả. Nhược phục hữu nhơn ư hậu mạng thế, năng thọ trì đọc tụng thử Kinh, sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bách phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Nghĩa:

Này Tu-bồ-đê, ta nhớ thuở quá khứ vô lượng a-tăng-kỳ kiếp,¹ ở trước Đức Phật Nhiên Đăng, ta được gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức na-do-tha các đức Phật, ta đều cúng dường thờ phụng, không sót một vị nào. Lại nếu có người ở đời sau (mạt pháp) này hay thọ trì đọc tụng kinh này, được công đức còn nhiều hơn so với công đức cúng dường chư Phật của ta, trăm phần chẳng bằng một, ngàn vạn ức phần cho đến tính đếm thí dụ đều chẳng thể bằng.

Phân tích nghĩa Kinh: Như vậy việc cúng dường vô lượng chư Phật của Đức Thích-ca Mâu-ni thời Đức Phật Nhiên Đăng còn tại thế. Đó là thời chánh pháp, công đức thật khó nghĩ bàn rồi, nhưng nếu ở thời mạt pháp, nếu có ai đó trì Kinh Kim Cang này thì so với công đức của việc cúng dường ngàn muôn ức chư Phật đó còn nhiều hơn nữa, công đức

¹ Tức là vô số, vô lượng vô số.

cúng dường kia không bằng một phần trăm hay một phần ngàn, vạn, ức... cho đến việc tính đếm cũng không thể biết hết được. Vì sao vậy? Vì ở đời mạt pháp mà có người thọ trì đọc tụng Kinh Kim Cang này là một việc làm khó có, nên công đức của người trì kinh cao cả như vậy, chúng ta nên cố gắng hành trì, thì công đức thật là không nhỏ.

Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhơn, ư hậu mạt thế, hữu thọ trì đọc tụng thủ Kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn, tâm tất cuồng loạn, hồ nghi bất tín. Tu-bồ-đề! Đương tri thị Kinh, nghĩa bất khả tư nghì, quả báo diệc bất khả tư nghì.

Nghĩa:

Này Tu-bồ-đề! Nếu người thiện nam, thiện nữ ở đời mạt pháp sau này, có người thọ trì đọc tụng Kinh này, được công đức. Nếu ta nói cho đủ, hoặc có người nghe, tâm tất cuồng loạn, hồ nghi không tin. Này Tu-bồ-đề! Nên biết nghĩa của Kinh này không thể nghĩ bàn, nên quả báo cũng không thể nghĩ bàn.

Phân tích nghĩa Kinh: Công đức là một phước báu không nhỏ của người trì Kinh, nhất là ở vào thời kỳ mạt pháp. Nếu Đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói cho hết những công đức đó thì tâm của người nghe sẽ cuồng loạn, nghi ngờ, không tin tưởng. Do vậy Kinh (Kim Cang) này là Kinh có ý nghĩa không thể nghĩ bàn, cho nên quả báo của Kinh cũng thật là to lớn, không thể nói hết được.

Chỉ một đoạn thứ 16 trong 32 đoạn của Kinh Kim Cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Đức Phật đã nói cho Ngài Tu-bồ-đề nghe về công đức của việc trì Kinh, thật là bất khả tư nghì. Vậy chúng ta là Phật Tử, bất kể là người xuất gia hay tại gia, hãy nên trì tụng những bộ Kinh lớn như: Kinh Hoa Nghiêm, Kinh Pháp Hoa, Kinh Đại Bát Niết Bàn, Kinh Đại Bảo Tích, Kinh Đại Bát-nhã v.v... là những việc nên hành trì để chúng ta có thể vượt qua được những nghiệp chướng

trên đường tu học, thực hành hạnh giải thoát, có thể vượt qua khỏi sanh tử luân hồi. Do vậy chư Tổ dạy rằng:

*Lễ Phật giả, kính Phật chi đức
Niệm Phật giả, cảm Phật chi ân
Khán Kinh giả, minh Phật chi lý
Tọa Thiên giả, đăng Phật chi địa*

Nghĩa:

*Lễ (lay) Phật là cung kính cái Đức của Phật mà lễ
Niệm Phật là cảm cái Ân của Phật mà nhớ nghĩ đến
Xem (đọc, tụng) Kinh là làm cho nghĩa lý của Kinh
Phật được rõ ra.*

Ngôi Thiên là đạt đến cảnh giới của Phật.

Như vậy, lay Phật, niệm Phật, tụng Kinh, ngôi Thiên v.v... là những công năng để hành trì. Nếu ai hành trì miên mật trong đời này thì công đức không nhỏ, như Đức Phật đã tán thán. Từ đó những nghiệp chướng dầu bị bủa vây trong nhiều đời nhiều kiếp đi chăng nữa, một ngày nào đó chúng ta sẽ được thoát ly ra khỏi cảnh khổ của tam giới, chứng được Phật trí. Từ đó chúng ta có cơ hội trở lại Ta-bà này để thuyết pháp độ sanh, nếu chúng ta muốn thực hành Bồ Tát Hạnh.

Xin nguyện cầu cho tất cả chúng ta, người xuất gia cũng như người tại gia luôn thành tựu những sở nguyện của mình, qua những việc hành trì trên, công đức thật không thể nghĩ bàn.

Thích Như Điển

Viết xong vào lúc 12 giờ trưa

ngày 4 tháng 4 năm 2023

tại Phương Trượng Đường

Tổ Đình Viên Giác, Hannover, Đức Quốc

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Như Điển



- Thế danh: Lê Cường. Pháp tự: Giải Minh. Pháp hiệu: Trí Tâm
- Sinh: 28.06.1949 tại Xuyên Mỹ, Duy Xuyên, Quảng Nam.
- Học lực: Cử nhân giáo dục và Cao học Phật giáo tại Nhật Bản.
- Xuất gia năm 1964 tại Tổ Đình Phước Lâm, Hội An.
- Năm 1971: Thọ Tỳ Kheo giới tại giới đàn Tu Viện Quảng Đức, Thủ Đức.

- Năm 1972: Du học Nhật Bản.
- Năm 1977: Đến Đức vào với Visa du lịch; nhưng sau đó xin tỵ nạn tại Đức và ở Đức từ đó cho đến nay.
- Tháng 4 năm 1978 thành lập Niệm Phật Đường Viên Giác và sau đó trở thành Chùa Viên Giác tại Hannover.
- Từ năm 1978, 1979: Sáng lập Chi Bộ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Đức Quốc, thành lập Hội Sinh Viên và Kiêu Bào Phật Tử Việt Nam tại Đức.
- Năm 1988 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Thượng Tọa tại giới đàn Đại Nguyên chùa Pháp Hoa Marseille, Pháp quốc.
- Ngày 28.6.2008 được tấn phong lên hàng Giáo phẩm Hòa Thượng tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên tại chùa Viên Giác Hannover, Đức Quốc.
- Ngày 8 tháng 7 năm 2011 tại Colombo thủ đô nước Tích Lan, Hội Đồng Tăng Già Tích Lan đã trao giải thưởng cao quý cho HT Thích Như Điển và HT Thích Minh Tâm.
- Đệ Nhị Chủ Tịch Hội Đồng Điều Hành GHPGVNTN Âu Châu nhiệm kỳ 2015-2019 và hiện đang tiếp tục với nhiệm kỳ 2019-2023.
- Phó Chủ Tịch Hội Đồng Tăng Già Thế Giới (World Buddhist Sangha Council - WBSC).
- Chánh Thư Ký Hội Đồng Hoàng Pháp và Hội Đồng Phiên Dịch Tam Tạng Lâm Thời GHPGVNTN
- Sáng tác trên 70 tác phẩm và dịch phẩm từ các tiếng Việt, Anh, Hán, Nhật và Đức ngữ.



Phụ bản 2: Chuông
Nhiếp ảnh: Lương Nguyên Hiền



Thích Nguyên Tạng

TẬN TRỪ NGHIỆP CHƯỚNG

Con người thường hay thắc mắc tại sao mình có mặt ở cõi giới Ta-bà này để chịu khổ triền miên. Câu trả lời thường được nghe là: Để trả nghiệp. Nhưng nghiệp là gì? Và làm sao để thoát khỏi? Then chốt cho câu trả lời được gói ghém trong 2 câu:

*“Ái bất trọng, bất sanh Ta-bà,
Niệm bất nhất, bất sanh Tịnh Độ.”*

Có nghĩa là:

“Nghiệp ái luyến không nặng, sẽ không tái sanh ở cõi Ta-bà

Niệm Phật không nhất tâm, sẽ không vãng sanh về Tịnh Độ”

Nhất định là như thế và câu hỏi tiếp theo: “Nghiệp từ đâu mà có? Câu trả lời đã được Phật giải đáp trong Kinh Trung Bộ:¹ “Các loài hữu tình là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp. Nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa, nghiệp phân chia các loài hữu tình, nghĩa là có liệt, có ưu”.

Như vậy rõ ràng nghiệp hay ái nghiệp là do chính mình tạo ra chứ không phải do một đấng thần linh tối cao nào đó ban thưởng hay trừng phạt như Cụ Nguyễn Du thổ lộ trong Truyện Kiều:

¹ Trung Bộ Kinh, số 135: Tiểu kinh Nghiệp phân biệt (Cùlakammavibhanga sutta): HT Thích Minh Châu dịch, 2003

*“Bất phong trần phải phong trần
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.”*

Trong Kinh Pháp Cú¹ mô tả rõ hơn về hình ảnh tạo nghiệp và hệ quả của nghiệp:

*“Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý ô nhiễm
Nói năng hay hành động,
Khổ não bước theo sau
Như xe, chân vật kéo. (Dh 1)*

Và ngược lại:

*“Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo,
Nếu với ý thanh tịnh
Nói năng hay hành động
An lạc bước theo sau,
Như bóng không rời hình”. (Dh 2)*

Trong bài văn Quy Sơn Cảnh Sách, Tổ Sư Linh Hựu (771-853) đã khuyến cáo hành giả bằng cách nhắc lại lời Phật dạy rằng, một khi nghiệp đã được tạo rồi thì không bao giờ biến mất:

“Cố kinh vân, giả sử bách thiên kiếp, sở tác nghiệp bất vong, nhân duyên hội ngộ thời, quả báo hoàn tự thọ.”²

Nghĩa là:

“Cho nên kinh dạy: Giả sử qua trăm nghìn kiếp, nghiệp đã tạo rồi không bao giờ mất, khi đủ nhân duyên, người ấy phải chịu quả báo.”

Khi đọc lời dạy này, chúng ta nhớ lại câu chuyện “Ông Già Chôn”³ xuất hiện trong các thời Pháp của Tổ Bách Trượng.

¹ Kinh Pháp Cú (The Dhammapada) HT Thích Minh Châu dịch, 1969.

² Luật Sa Di và Sa Di Ni. HT Thích Trí Quang dịch, 1973.

³ Lược theo Thiền Sư Trung Hoa, Tập 1. HT Thích Thanh Từ, 1990.

Tổ Bách Trọng Hoài Hải (720-814), là một trong những Thiền sư Trung Hoa lừng danh đời Nhà Đường, Ngài là đệ tử nối pháp của Thiền sư Mã Tổ Đạo Nhất và là đời thứ ba sau Lục Tổ Huệ Năng.

Chuyện kể rằng, sau buổi giảng, mọi người đều lui về nghỉ, cuối giảng đường chỉ còn lại một ông già. Tổ Bách Trọng hỏi: “Ông già có việc gì cần hỏi?”

Ông lão trình bạch: “Kính bạch Hòa Thượng, con vốn không phải là người, con chỉ là một con chồn sống trong hang núi ở phía sau chùa của Hòa Thượng. Năm trăm kiếp trước, vào thời Đức Phật Ca Diếp. Con là một vị Tăng tinh tấn tu hành, Trụ trì một ngôi chùa. Một hôm có một vị Tăng hỏi con rằng “Bậc đại tu hành có còn bị nhân quả chi phối hay không?”, con đã trả lời: “Bậc đại tu hành không còn bị nhân quả chi phối” (Bất lạc nhân quả). Con không biết là con trả lời sai chỗ nào, nhưng sau khi mạng chung kiếp ấy, con bị đọa làm thân con chồn, đến nay đã năm trăm đời, kính mong Hòa Thượng từ bi hoan hỷ khai thị một câu để giúp con thoát khỏi thân chồn.”

Tổ Bách Trọng bảo: “Ông già hãy hỏi lại ta đi.”

Ông già chấp tay cung kính hỏi: “ Bạch Hòa Thượng, bậc đại tu hành có còn rơi vào nhân quả hay không?”

Tổ đáp: “Không còn mê lầm về nhân quả.” (Bất muội nhân quả).

Nghe xong câu nói này, ông già liền đại ngộ, lễ tạ Tổ và thưa: “Con niệm ân Hòa Thượng đã giúp con thoát khỏi thân chồn. Con ở trong hang sau chùa, dám xin Hòa Thượng lấy phép Tăng làm lễ tống táng cho con.”

Sau giờ Ngộ trai hôm ấy, Tổ Bách Trọng bảo Thầy Duy-na đánh kiền-chùy tập hợp đại chúng để đưa đám một vị Tăng. Đại chúng cùng nhau bàn tán và thắc mắc: “Trong chúng đều khỏe mạnh, nhà bệnh không có ai nằm, tại sao có đám tang?” Tổ Bách Trọng dẫn chúng đệ tử đến

hang núi phía sau, lấy tích trượng bới ra xác một con chồn vừa chết, đem về làm lễ hỏa táng như một vị Tăng.

Quả thật đáng sợ khi ta nghe qua câu chuyện trên. Chỉ vì vô tình theo cái biết chưa rốt ráo của mình nên phạm sai lầm lớn là bác bỏ luật nhân quả nghiệp báo. Vị Tăng này cứ đơn giản nghĩ rằng nhân quả không ảnh hưởng gì đến những bậc tu hành cao tột, trong khi luật nhân quả là cốt tủy giáo lý của Đạo Phật, phủ nhận luật nhân quả là phủ nhận toàn bộ lời Phật dạy, cho nên quả báo của khẩu nghiệp nói sai này phải làm thân chồn đến 500 đời. Tuy nhiên Ông già chồn nhờ công đức tinh tấn tu tập ở kiếp xưa khi làm Tăng nên đời này thác sanh làm loài chồn ở cạnh chùa của Tổ Bách Trượng, để mỗi ngày được nghe kinh, thính pháp, rồi cuối cùng khi duyên lành hội đủ, ông già đã được Tổ hóa độ.

Bấy nhiêu đó cũng đủ thấy nghiệp chướng đeo mang theo chúng ta trong vòng luân hồi sanh tử này như thế nào. Và chúng ta phải làm gì để có thể tận trừ nghiệp chướng?

Giáo lý Phật đưa ra nhiều phương pháp để thanh lọc, tận trừ nghiệp chướng xuyên qua các pháp tu như: sám hối, thiền định, niệm Phật, bố thí, phóng sanh, cúng dường v.v...

Trong Kinh Tăng Chi, Phật dạy phương pháp thanh lọc nghiệp qua hình ảnh của “muối và nước sông Hằng”:

“Này các Tỷ-kheo, ví như có người bỏ một nắm muối vào trong một chén nước nhỏ. Nước trong chén ấy có phải vì nắm muối trở thành mặn và không uống được phải không?”

- Thưa đúng vậy, bạch Thế Tôn. Vì có sao? Nước trong chén nhỏ này ít, do nắm muối này, nước trở thành mặn, không uống được.

- Này các Tỷ-kheo, ví như có người bỏ một nắm muối vào sông Hằng, sông Hằng có vì nắm muối mà trở thành mặn không?”

- *Thưa không, bạch Thế Tôn. Vì có sao? Vì cả sông Hằng là một khối nước lớn, khối nước ấy không vì nắm muối mà trở thành mặn, và nước ấy có thể uống được.*"

Lời dạy của Đức Thế Tôn quá tuyệt vời, giúp cho hàng đệ tử chúng ta đời này dễ dàng hình dung và ngấm lại cho chính mình rằng, “chén nước phước đức” của tự thân quá ít ỏi không thể hóa giải hết vị mặn của “nắm muối tội lỗi” mà chúng ta đã tạo tác, nhưng nếu với một dòng sông phước đức thì có thể. Hiểu được điều đó thì từ giờ phút này trở đi, chúng ta nên phát nguyện cố gắng tu tập ngăn chặn không cho nắm muối tội lỗi phát triển thêm, đồng thời mau chóng tăng trưởng chén nước phước đức thành dòng sông phước đức, hầu mong nhờ công đức sâu dày trong quá trình tu tập có thể hóa giải và tiêu trừ hết thảy nghiệp chướng mà mình đã tạo.

Viên sỏi trắng của Tổ Sư Ưu-ba-cúc-đa (Upagupta)¹ cũng là một hình ảnh tuyệt vời trong quá trình thanh lọc ác nghiệp của hành giả mà chúng ta đã học được. Tổ Sư Ưu-ba-cúc-đa là vị Tổ thứ tư của Phật Giáo Ấn Độ (cuối thế kỷ thứ nhất sau Phật Niết-bàn), Ngài thuộc giai cấp Thủ-đà-la, hạng bần cùng hạ tiện của xã hội Ấn Độ, nhưng Ngài có phước tướng đẹp đẽ trang nghiêm. Vào năm 12 tuổi, Ngài có duyên gặp được Tam Tổ Thương-na-hòa-tu Na Hòa Tu (Śāṇa-vāsin), Ngài Ưu-ba-cúc-đa đánh lễ Tam Tổ và xin Tổ chỉ dạy cho phương pháp tu tập. Tổ Thương-na-hòa-tu dạy rằng: “Ngày nào tâm con nghĩ điều thiện thì bỏ một viên sỏi trắng vào hũ, ngày nào nghĩ điều bất thiện thì bỏ một viên sỏi đen vào hũ.”

Ngài Ưu-ba-cúc-đa làm theo lời dạy, thời gian đầu trong hũ nhiều sỏi đen, dần dần thời gian sau sỏi trắng nhiều hơn sỏi đen và cuối cùng là toàn sỏi trắng.

Chúng ta thấy phương pháp bỏ sỏi trắng vào hũ này rất hay và cụ thể, bởi vì mỗi ngày chúng ta cần phải quán

¹ Sử 33 vị tổ Thiên tông Ấn-Hoa. HT Thích Thanh Từ, 1971.

chiếu lại tất cả hành động, lời nói và suy nghĩ của chúng ta trong ngày, tự nhận biết điều nào đúng, điều nào sai để chọn viên sỏi có màu thích hợp, và chính nhờ màu sắc trắng, đen của những viên sỏi này đã nhắc nhở chúng ta tự mình tẩy nghiệp tâm đen tối, để đưa tâm thức của chính mình tiến lên tới trong sáng và giải thoát của tự thân.

Và như chúng ta đã biết, Pháp môn niệm Phật hiện nay rất được ưa chuộng đối với hành giả trong thời hiện đại, vì dễ thực hiện và phù hợp với mọi căn cơ hơn các pháp môn khác.

Trong sách Liên Tông bảo giám (蓮宗寶鑑), Tổ Sư khai thị:

*“Nhất cú Di-đà vô biệt niệm,
Bất lao đàn chỉ đáo Tây Phương”*

*(Một câu Di-đà không có niệm nào khác
Không mất công lao nhọc, sát-na đến Tây Phương.)*

Nghĩa là hành giả chỉ cần chuyên niệm một câu hồng danh sáu chữ Nam-mô A-di-đà Phật mà không khởi lên bất kỳ một tạp niệm nào khác, thì trong khoảng thời gian khảy móng tay, hay chỉ một sát-na, hành giả ấy sẽ được thác sanh về cõi Cực Lạc của Đức Phật A-di-đà mà không mất công lao nhọc làm gì cả.

Đức Trưởng Lão Hòa Thượng Thích Huyền Quang (1920-2008) soạn nghi khai thị Hương Linh trước lễ di quan an táng có câu:

*“Tử sanh là ả phải đi qua,
Đi mãi nhưng ai đã đến nhà.
Qua lại ba đường cùng sáu cõi,
Muốn ra cần phải niệm A-di-đà.”*

Câu kệ khai thị của Hòa Thượng nhắm thẳng vào chỗ giải thoát cho hành giả “muốn thoát khỏi cảnh trầm luân

¹ Pháp Sự Khoa Nghi Việt Ngữ. HT Thích Huyền Quang, 2002.

khổ đau của ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, và muốn vượt lên sáu cõi luân hồi: trời, người, a-tu-la, địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, hành giả cần phải niệm Phật A-di-đà.

Niệm Phật phải niệm đủ 6 chữ “Nam-mô A-di-đà Phật”, và phải hiểu nghĩa từng chữ để nhận ra sự vi diệu của pháp môn này:

- Nam-mô: quay về
- A: vô
- Di-đà: lượng
- Phật: Giác ngộ, là tánh biết, là chơn tâm của chúng ta (chỗ không vọng tưởng, điên đảo).

Như vậy, niệm danh hiệu: “Nam-mô A-di-đà Phật”, có nghĩa là “quay về với tánh giác vô lượng” của chính bản thân mỗi người. Một khi đã quay về và sống với tánh giác vô lượng vô biên của chính mình rồi, thì hành giả không còn khởi niệm vọng tưởng, điên đảo nữa. Không còn khởi niệm gì nữa thì ta đang sống trong vô niệm, rỗng lặng, rõ biết hiện tiền, mà rỗng lặng rõ biết hiện tiền, chính là thông dong tự tại và giải thoát.

Lời kết

Ái dục là cội gốc của sanh tử, do ái nghiệp dẫn ta đi đầu thai vào kiếp người khổ lụy này, muốn thoát ra cõi khổ Ta-bà, phải chí thành nhất tâm niệm Phật, nên nói “Niệm bất nhất, bất sanh tịnh độ”, niệm Phật không nhất tâm thì không thể vãng sanh về Tịnh Độ được, niệm Phật nhất tâm chính là vô niệm, vô niệm cũng chính phương pháp tận trừ gốc rễ của nghiệp chướng, và cũng có thể nói vô niệm là điểm đến cuối cùng của tất cả các pháp môn Phật dạy, vì vô niệm thì không còn có bất cứ niệm khởi nào trong tâm nữa, còn niệm khởi là còn tạo nghiệp, một khi

đã vô niệm rồi thì không còn nghiệp nào nữa để dẫn mình đi luân hồi, nên các bậc cổ đức từng khuyến tấn:

*“Sáu chữ Di-đà tiêu nghiệp chướng
Một câu niệm Phật giải oan khiên.”*

Và chúng ta cũng không thể quên lời di giáo để lại cho đời sau của Đức Phật Ca Diếp (Kassapa)¹ là vị Phật thứ ba trong số năm vị Phật của Hiền kiếp, trước khi nhập Niết-bàn:

*“Chư ác mạc tác
Chúng thiện phụng hành
Tự tịnh kỳ ý
Thị chư Phật giáo.”*

Nghĩa là:

*“Không làm các điều ác,
Siêng làm các điều lành,
Giữ tâm ý thanh tịnh,
Đó là lời Phật dạy.”*

Rõ ràng, cốt tủy giáo lý của Đạo Phật không phải dừng lại ở chỗ “làm lành lánh ác” mà phải đi đến giai đoạn rốt ráo vượt lên trên thiện ác, “giữ tâm ý thanh tịnh” (tự tịnh kỳ ý), bảo hộ thân tâm này trong sạch toàn vẹn để đi đến giải thoát giác ngộ.

*Nghiệp đã tan rồi lòng nhẹ nhõm
Ngàn xưa mây bạc vẫn thông dong.*

*Nam-mô A-di-đà Phật
Tu Viện Quảng Đức, Trạng Thu 2023
Thích Nguyên Tạng*

¹ Tỳ Kheo Giới Kinh. HT Thích Thiện Hòa, 2007.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thượng tọa Thích Nguyên Tạng



- Thượng Tọa Thích Nguyên Tạng sinh năm 1967 tại Nha Trang. Xuất gia năm 1980.
- Tốt nghiệp Trường Cơ bản Phật học Vĩnh Nghiêm năm 1992.
- Cử Nhân Ngoại Ngữ Anh (Đại học Sư Phạm) năm 1995.
- Cử Nhân Phật Học (Vạn Hạnh) năm 1997.
- Định cư tại Úc năm 1998, sáng lập trang Quảng Đức www.quangduc.com.
- Tốt nghiệp Cử nhân Xã hội học tại Đại học La Trobe (Melbourne) năm 2006.
- Từ năm 1999 đến 2019: Phó Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
- Từ năm 2015, Trụ Trì Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu và là Tổng Thư Ký & Tổng Vụ Phó Tổng Vụ Hoàng Pháp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan.
- Từ năm 2019 đến nay: Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi - Tân Tây Lan
- Là tác giả và dịch giả của nhiều tập sách như: Chết và Tái Sanh, Phật Giáo Khắp Thế Giới, Sức Mạnh của Lòng Từ, Hỏi Hay Đáp Đúng, Phật ngọc hòa bình, Lịch sử Phật Giáo Úc Đại Lợi...



Trang Thơ

TUỆ SỸ

Bạch Xuân Phê dịch sang Anh ngữ

HẠ SƠN

*Ngày mai sư xuống núi
Áo mỏng sờn đôi vai
Chuối hạt mòn năm tháng
Hương trầm lỗ cuộc say*

*Bình minh sư xuống núi
Tóc trắng hờn sinh nhai
Phương đông mặt trời đỏ
Mùa hạ không mây bay*

*Ngày mai sư xuống núi
Phố thị bước đường cùng
Sư ho trong bóng tối
Điện Phật trầm môn lung*

*Bình minh sư xuống núi
Khóe mắt còn rừng rưng
Vì sư yêu bóng tối
Ác mộng giữa đường rưng¹*

-- Tháng 9/1983

¹ Xem giới thiệu sơ lược về tác giả Tuệ Sỹ ở trang 59.

DESCENDING THE MOUNTAIN TRAIL

*Tomorrow, the monk is descending the mountain
His thin kasaya faded at his shoulders
His prayer beads worn out with time
The ambrosial incenses stave off inebriation*

*At dawn, he descends the mountain
His gray hair sulkily pouting at life
In the east, the sun is turning red
A summer without lingering clouds*

*Tomorrow the monk is descending the mountain
Stopping at the end of town
He coughs in darkness
The Buddha temple is looming in the dim distance*

*At dawn, the monk descends the mountain
Tears still welling up in his eyes
Since he loves the darkness,
the nightmare amongst the forest paths.*

-- September, 1983

CÁNH CHIM TRỜI

Một ước hẹn đã chôn vùi tang tóc
 Cánh chim trời xa mãi giữa lòng sâu
 Nghe một nỗi hao mòn trong thoáng chốc
 Một mùa thu một vọn tiếng kêu gào
 Khuya còn lạnh sương mù và gió lốc
 Thở hơi dài cát bụi cuốn chiêm bao
 Bên cửa sổ bên kia đồi sao mọc
 Một lần đi là vĩnh viễn con tàu
 Đi để nhớ những chiều pha tóc trắng
 Mất lưng chừng trông giọt máu phiêu lưu...

A BIRD IN THE SKY

*A promise buried in mourning
 A free bird disappearing into the depths of the heart,
 I hear weariness momentarily
 An Autumn filled up with
 the reverberation of thousands of wails
 The wee hours soaked in chilly mist and windstorms
 Deeply breathing in dream-engulfing dust
 The stars are rising over the hill
 yonder on the other side of the window
 Once parted, the ship is leaving forever
 Leaving to remember those white-tainted hair evenings
 With eyes staring
 at the adventure-prone blood drops...*

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Bạch Xuân Phê



- Tên thật: Bạch Xuân Phê, Pháp danh Tâm Thường Định, sinh năm Bính Thìn (1976) tại Vũng Nôm, Phước Lý, Quy Nhơn, Việt Nam.

- Định cư ở Hoa Kỳ từ năm 1991.

- Tiến sĩ Giáo dục. Hiện đang dạy Hóa học tại trường Trung học Mira Loma và dạy Lãnh đạo bằng Chánh Niệm và mang Chánh niệm vào học đường cho giáo chức của tiểu bang California, cũng như thuyết trình ở những Tiểu Bang khác tại Hoa Kỳ và các nước Thái Lan, Ấn Độ và Tây Ban Nha.

- Ngoài ra, anh còn là Huynh trưởng Gia Đình Phật Tử, dạy Thiền thiện nguyện cho tù nhân qua tổ chức Buddhist Pathways Prison Project, Inc từ năm 2011.

Nguyễn Minh Tiến

Lời Phật dạy về gieo nhân gặt quả

Vào khoảng những năm cuối thập niên 70 của thế kỷ trước, tôi đã có thời gian sống tĩnh mịch giữa một vùng đất hoang vu với rừng cây vây quanh. Xin đừng hiểu lầm, tôi không đến vùng đất này để ẩn tu hay suy ngẫm thế sự, mà mục đích chính chỉ đơn giản là để khai khẩn đất đai trồng các loại nông sản như đậu xanh, đậu phộng, bắp (ngô)... Vào thời gian đó, đây là phương tiện kiếm sống hầu như duy nhất của gia đình tôi. Mặc dù vậy, nhờ vào sự thích hợp của môi trường sống nên phải thừa nhận rằng đây là quãng thời gian tôi đã có được những thành tựu, tiến bộ hết sức đáng kể về mặt tinh thần.

Sống giữa thiên nhiên và không có nhu cầu giao tiếp, thời gian đó tôi được trải nghiệm cảm giác của một con người gần như hoàn toàn vô tư và... vô sản. Ngoài một số rất ít những thứ thiết yếu như quần áo, xoong nồi, cốc xẻng... nơi tôi sống hầu như chẳng có gì giá trị. Những gì tôi đang sở hữu, nếu có thể gọi như thế, đều nằm cả trên khu đất rẫy với các loại cây trồng. Nhu cầu cuộc sống hằng ngày chẳng có gì nhiều và những bữa ăn thì thường xuyên đơn sơ đến mức có thể tự chuẩn bị chỉ trong mười, mười lăm phút. Rau xanh không phải trồng, vì chỉ cần hái rau dại, vừa tươi ngon phong phú, có thể tha hồ đổi món mỗi ngày, lại hoàn toàn không mất tiền mua. Ngoài một ít lương thực dự trữ tối thiểu như gạo, muối... thỉnh thoảng cần được tiếp tế, còn thì tất cả đều sẵn có tại chỗ.

Cuộc sống thật bình yên, hầu như không có gì khuấy động. Bài toán duy nhất mà tôi phải bận tâm giải quyết trong năm là vào đầu mùa mưa phải phân bổ, sắp xếp các loại cây trồng trên toàn khu đất rẫy sao cho hợp lý và hiệu quả. Chẳng hạn, những nơi đất có độ xốp cao nên trồng đậu phộng, phần đất đen pha sỏi rất thích hợp để trồng đậu xanh, trong khi một số phần đất khác chỉ thích hợp để trồng bắp đỏ...

Sau khi gieo hạt xong, mọi thứ gần như đều tự chúng phát triển và công việc chăm sóc hằng ngày rất đơn giản, tuy có phần hơi nhọc nhằn, vất vả nhưng lại chẳng có gì để phải bận tâm suy nghĩ.

Mà quả thật đâu có gì để phải bận tâm suy nghĩ? Khi bạn đã gieo hạt đậu trên một phần đất nào đó, thì điều tự nhiên và chắc chắn là bạn sẽ nhìn thấy những cây đậu mọc lên. Sau một quá trình chăm sóc thích hợp, bạn sẽ thu hái được những quả đậu để tách lấy hạt... Ngược lại, ở những nơi bạn đã gieo hạt bắp, thì điều tất nhiên là bạn chỉ có thể mong đợi sẽ thu hoạch được những quả bắp.

Nếu gọi đây là một nguyên tắc, thì có lẽ nó là nguyên tắc đơn giản và dễ hiểu nhất trong thế giới tự nhiên. Hẳn bạn không cần phải chờ đợi một sự chứng minh hay biện luận gì thêm mới tin vào tính đúng đắn của nguyên tắc này. Thật quá đơn giản phải không? Bạn trồng đậu và thu hái đậu, hoặc trồng bắp và thu hái bắp! Hay nói một cách khái quát hơn, bạn gieo nhân nào sẽ gặt quả nấy. Thế thôi!

Nhưng một khi ta mở rộng nguyên tắc này đến những phạm trù trừu tượng hơn, vấn đề sẽ không còn đơn giản nữa. Chẳng hạn, khi cần đến lời khuyên ứng xử từ một bậc trưởng thượng nào đó, bạn có thể nhận được những chỉ dẫn đại loại như: “Gieo gió gặt bão”, “Gieo nhân lành gặt quả tốt”, “Gieo nhân ác gặt quả xấu”... Những cái nhân được đề cập ở đây như là “nhân lành”, “nhân ác”... hoàn toàn không cụ thể và dễ nhận biết như những hạt đậu, hạt bắp... Và vì

thế, nếu cần phải chứng minh một cách cụ thể những phát biểu như trên, bạn có thể sẽ phải hết sức bối rối!

Tuy nhiên, để đưa ra những khái niệm phân biệt “nhân ác”, “nhân lành”, dù có phần trừu tượng nhưng cũng là việc có thể làm, vì chúng ta vẫn tìm được những tiêu chí khác nhau để thẩm định, phân biệt. Nhưng vấn đề trở nên phức tạp hơn nhiều khi chúng ta buộc phải đi tìm một mối liên hệ cụ thể giữa “nhân” và “quả” trong những trường hợp này.

Chúng ta có thể quan sát và đo đếm được quãng thời gian cụ thể từ khi gieo hạt đậu cho đến khi thu hái quả đậu. Nhưng điều này hoàn toàn không thể thực hiện được trong trường hợp quan sát mối liên hệ giữa “nhân lành” và “quả tốt” hay “nhân ác” và “quả xấu”. Nếu chúng ta chấp nhận tính đúng đắn của nguyên tắc này thì điều đó chỉ có thể là dựa vào sự trực nhận và niềm tin chứ không thể đòi hỏi một sự chứng minh cụ thể thông qua các biểu hiện trong thế giới vật chất.

Người đầu tiên đưa ra phát biểu về nhân quả theo cách như trên chính là đức Phật. Hơn thế nữa, những lời dạy của ngài còn hình thành cả một hệ thống lý luận chặt chẽ dựa trên nguyên lý nhân quả. Đức Phật dạy rằng, mỗi một hành vi của chúng ta đều tạo thành những kết quả tương ứng, cũng tương tự như những hạt đậu sau khi gieo xuống đất sẽ nảy mầm thành cây đậu. Những hành vi tốt đẹp sẽ mang lại kết quả tốt đẹp, nghiệp lành, hay thiện nghiệp; những hành vi xấu ác sẽ dẫn đến kết quả không tốt đẹp, nghiệp xấu, hay ác nghiệp. Tuy nhiên, do tiến trình nhân quả này phức tạp hơn nhiều so với sự nảy mầm của cây đậu, cây bắp... nên có rất nhiều yếu tố liên quan cần phải xét đến mới có thể thấu hiểu được.

Đối với chúng ta, việc chứng minh cụ thể về tính chính xác của những điều nói trên là hoàn toàn không thể được.

Bạn chỉ có thể tin hoặc không tin, và điều đó là quyền lựa chọn của bạn. Tuy nhiên, tôi sẽ cố gắng đưa ra một số đề nghị về sự chọn lựa này. Nhưng nếu bạn không tự mình vận dụng sự suy xét phán đoán của bản thân mà cứ nhất định muốn tôi hay bất kỳ ai đó hãy chứng minh một cách cụ thể những điều nói trên, thì có lẽ bạn sẽ không bao giờ được thỏa mãn, đơn giản chỉ là vì trong giới hạn đời sống hiện tại của chúng ta thì đó là điều không thể làm được.

Tuy nhiên, đối với đức Phật thì vấn đề hoàn toàn khác biệt. Sau khi chứng ngộ, ngài có được khả năng nhìn thấu suốt và hiểu được một cách rõ ràng, minh bạch về nghiệp quả của mọi chúng sinh cũng như chính bản thân ngài trong vô số kiếp đã qua. Trong kinh Mahasaccaka thuộc Trung bộ kinh, đức Phật mô tả về năng lực của ngài sau khi chứng đạo như sau:

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, Ta dẫn tâm, hướng tâm đến Túc mạng minh. Ta nhớ đến các đời sống quá khứ, như một đời, hai đời, ba đời, bốn đời, năm đời, mười đời, hai mươi đời, ba mươi đời, bốn mươi đời, năm mươi đời, một trăm đời, một ngàn đời, một trăm ngàn đời, nhiều hoại kiếp, nhiều thành kiếp, nhiều hoại và thành kiếp. Ta nhớ rằng: “Tại chỗ kia, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này. Sau khi chết tại chỗ kia, ta được sanh ra tại chỗ nọ. Tại chỗ ấy, ta có tên như thế này, dòng họ như thế này, giai cấp như thế này, thọ khổ lạc như thế này, tuổi thọ đến mức như thế này.” Như vậy, ta nhớ đến nhiều đời sống quá khứ cùng với các nét đại cương và các chi tiết...¹

¹ Trung bộ kinh, kinh số 36 - Mahasaccaka, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

Không những có khả năng nhớ lại và thấy biết rõ về nhiều đời sống quá khứ của chính mình, đức Phật còn có khả năng thấy biết rõ ràng về đời sống của tất cả chúng sinh, thấu suốt được những nguyên nhân nào đã dẫn đến những kết quả nào trong đời sống của mỗi chúng sinh. Ngài nói rõ về điều này cũng trong bản kinh vừa trích dẫn trên như sau:

Với tâm định tĩnh, thuần tịnh trong sáng không cấu nhiễm, không phiền não, nhu nhuyễn, dễ sử dụng, vững chắc, bình tĩnh như vậy, ta dẫn tâm, hướng tâm đến trí tuệ về sanh tử của chúng sanh. Ta với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống và chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh đều do hạnh nghiệp của họ. Những chúng sanh làm những ác hạnh về thân, lời và ý, phỉ báng các bậc Thánh, theo tà kiến, tạo các nghiệp theo tà kiến; những người này, sau khi thân hoại mạng chung, phải sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục. Còn những chúng sanh nào làm những thiện hạnh về thân, lời và ý, không phỉ báng các bậc Thánh, theo chánh kiến, tạo các nghiệp theo chánh kiến; những vị này sau khi thân hoại mạng chung, được sanh lên các thiện thú, cõi trời, trên đời này. Như vậy, ta với thiên nhãn thuần tịnh, siêu nhân, thấy sự sống chết của chúng sanh. Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.¹

Như vậy, đức Phật đã có thể nhìn thấy rõ tất cả chúng sinh và nghiệp quả của họ trong nhiều đời, nhiều kiếp. Ngài thấy rõ do những hành vi như thế này dẫn đến nghiệp quả như thế này, hoặc do những hành vi như thế kia dẫn đến nghiệp quả như thế kia... Tất cả những điều đó đối với ngài trở nên đơn giản và rõ ràng giống như khi chúng ta

¹ Trung bộ kinh, kinh số 36, sách đã dẫn.

quan sát tiến trình nảy mầm của một hạt đậu để trở thành một cây đậu và cho quả đậu!

Và một khi sự việc đã trở nên đơn giản đến thế thì còn cần gì phải giải thích hay chứng minh? Vì thế, nguyên lý nhân quả được đức Phật nêu ra như một chân lý hiển nhiên, một tiến trình tất yếu mà chúng ta dù muốn hay không vẫn phải chấp nhận.

Nhưng để chứng minh điều này với những con người bình thường như chúng ta, chưa có được trí tuệ và năng lực sáng suốt của một vị Phật, thì đức Phật cũng không thể làm gì khác hơn ngoài việc đưa ra những xác tín về sự thấy biết của ngài. Đơn giản chỉ vì chúng ta không có khả năng nhìn thấy rõ tiến trình nhân quả như ngài, nên không có cách nào để chỉ ra cho ta thấy được. Cũng tương tự như khi bạn muốn chỉ cho một người mù thấy được tiến trình nảy mầm và kết quả của cây đậu, cây bắp... điều đó sẽ là không thể được, bởi họ không có khả năng nhìn thấy. Đức Phật dạy rằng, do sự che lấp của vô minh và nghiệp lực nên chúng ta cũng giống như những người mù, không có khả năng nhìn thấu suốt tiến trình nhân quả của bản thân ta cũng như của mọi người khác quanh ta.

Với trí tuệ của bậc giác ngộ, đức Phật đã nhìn thấy toàn bộ tiến trình nhân quả. Và vì điều đó là cực kỳ quan trọng để giúp chúng ta tu tập tiến bộ trên con đường tâm linh, nên đức Phật đã để lại những lời dạy hết sức cặn kẽ về lý nhân quả trong nhiều kinh điển, nhằm giúp chúng ta có thể hiểu và tin nhận được những điều mà bản thân ta chưa đủ khả năng nhìn thấy một cách toàn diện. Một khi chúng ta có thể đặt niềm tin vào đức Phật, chúng ta sẽ thấy rằng việc tin nhận những lời dạy của ngài về nhân quả là điều tất yếu và mang lại rất nhiều lợi ích.

Ví như có một đứa con chưa từng đi xa, không có bất kỳ sự hiểu biết trực tiếp nào về con đường và nơi mình sắp đi đến; đứa con ấy cần phải tin tưởng và nghe theo những

chỉ dẫn của người cha, là người có đầy đủ kiến thức, hiểu biết thấu suốt và toàn diện về nơi mà người con ấy sắp đi đến. Kiến thức của người cha và tình thương đối với đứa con là những yếu tố không thể đặt nghi vấn, nên người con có thể tin nhận mà không cần đòi hỏi gì khác. Cũng giống như thế, tâm từ bi và trí tuệ của đức Phật là những yếu tố không thể đặt nghi vấn, và người Phật tử cần phải tin nhận nếu muốn hướng đến một cuộc sống tốt đẹp hơn.

Tuy nhiên, nói như thế không có nghĩa là chúng ta hoàn toàn không thể phán đoán suy xét gì đối với những lời dạy của đức Phật về nhân quả. Ngược lại là khác. Vì chúng ta hoàn toàn có thể tự mình kiểm chứng, chiêm nghiệm mỗi vấn đề xảy đến cho chính bản thân ta và mang ra soi rọi dưới ánh sáng của lý nhân quả để thấy được tính chính xác và hợp lý của nó.

Lấy ví dụ, khi ta được chỉ dẫn đường đi ở một thành phố xa lạ, ta không có cách gì để biết được ngay rằng những chỉ dẫn mình đã nhận được từ ai đó là chính xác hay không. Tuy nhiên, khi bắt đầu đi theo những chỉ dẫn đó, ta sẽ có khả năng kiểm chứng, đối chiếu những chỉ dẫn này với những gì ta nhìn thấy trên đường đi, qua đó ta có thể tiếp tục đặt niềm tin vào những chỉ dẫn này hoặc nhận ra sự sai lệch và quyết định tìm kiếm những chỉ dẫn từ một người khác.

Cũng vậy, chúng ta không thể tức thời biết được ngay rằng những chỉ dẫn của đức Phật về con đường dẫn đến sự giải thoát có hoàn toàn là chính xác hay không, nhưng qua việc khởi sự thực hành những lời dạy của ngài, ta sẽ có khả năng chiêm nghiệm, phán xét những kết quả đạt được và những lợi lạc từ đó sẽ giúp ta củng cố niềm tin sâu vững vào những lời dạy của đức Phật. Chính trong ý nghĩa này mà kinh Duy-ma-cật có dạy rằng: *“Tùy kỳ phát hành tác đắc thâm tâm.”* (Từ chỗ khởi làm mà có được lòng tin sâu vững.)¹

¹ Duy-ma-cật sở thuyết kinh, quyển thượng, phẩm Phật quốc, thứ nhất.

Những gì đức Phật dạy về nhân quả cũng thế. Tuy chúng ta không có khả năng nhìn thấu suốt và toàn diện như đức Phật để thấy rõ nhân quả, nhưng ta có thể nhận biết rõ ràng những kết quả thực hành ngay trước mắt. Ta cũng có thể phán xét, chiêm nghiệm để thấy rõ tính chính xác và hợp lý của những lời dạy đó.

Khi đức Phật dạy rằng những hành vi xấu ác sẽ dẫn đến những kết quả xấu, những ác nghiệp, thì mặc dù ta không thể nhìn thấy ngay những ác nghiệp đó, ta vẫn có thể nhận biết phần nào tính chính xác và hợp lý của lời dạy này qua việc phán xét và chiêm nghiệm những gì quan sát được ngay trong hiện tại.

Khi một tư tưởng, lời nói hay hành vi xấu ác được thực hiện, ta có thể dễ dàng nhận ra những tác động tức thời của nó đối với tâm thức ta. Đó là vì, mỗi một tư tưởng, lời nói hay hành vi xấu ác đều luôn đi kèm với những trạng thái tâm tương ứng như tham lam, sân hận, si mê, ganh ghét, đố kỵ, oán hờn, ích kỷ... được gọi chung là những tâm niệm xấu. Những tâm niệm xấu như thế luôn khiến ta rơi vào tâm trạng bức dọc, khó chịu, căng thẳng, lo lắng và bất an. Chúng đốt cháy mọi sự an ổn, thanh thản trong ta, khiến ta không thể cảm nhận được bất kỳ niềm vui nào, cho dù quanh ta có sẵn có mọi nguồn vui.

Ngược lại, khi ta khởi sinh những tư tưởng hiền thiện, nói ra hoặc thực hành những điều tốt đẹp, lợi mình lợi người, thì tự thân việc đó đã mang đến cho ta những niềm vui tức thời, không phải chờ đợi qua thời gian mới nhận biết được. Trong lòng ta thấy an vui, thanh thản nhờ vào những việc tốt đã làm, và điều đó diễn ra một cách hoàn toàn tự nhiên, không cần đến bất kỳ tác động nào khác từ bên ngoài.

Như thế, cho dù ta không có khả năng nhìn thấu suốt để thấy được nghiệp quả mai sau như đức Phật, nhưng ta

vẫn có thể phán xét và phân biệt được sự khác biệt rất rõ ràng những kết quả mang lại bởi việc tốt và việc xấu là khác nhau như thế nào. Ta cũng có thể tự mình trực nhận được điều đó trong tâm hồn mà không cần đến một sự giải thích hay chứng minh nào từ người khác.

Tuy nhiên, có lẽ điều mà hầu hết chúng ta dễ nảy sinh nghi vấn nhất là: tiến trình nhân quả đã diễn ra như thế nào? Bởi vì, do không thể quan sát được một cách toàn diện, ta không thể hiểu được vì sao giữa nhân và quả vẫn luôn giữ được mối tương quan chặt chẽ ngay cả khi có những cách biệt rất xa về không gian và thời gian. Như đã nói, điều này hoàn toàn khác biệt với trường hợp của hạt đậu nảy mầm thành cây đậu, bởi nó vượt ngoài khả năng quan sát của chúng ta. Một người tạo nghiệp tại đây, vào lúc này, nhưng rồi lại thọ lãnh nghiệp quả tại một nơi khác, vào lúc khác, và rất thường là trong một đời sống khác... Như vậy, mối quan hệ vượt thời gian và không gian giữa nhân và quả phải được chứng minh hoặc giải thích như thế nào?

Đức Phật đã giải thích về điều này rất cụ thể và chi tiết, nhằm giúp chúng ta có thể nhận hiểu được vấn đề một cách toàn diện và chính xác chứ không chỉ đơn thuần là nghe qua và tin nhận. Về mối tương quan giữa nhân và quả, đức Phật chỉ rõ rằng đó là một tiến trình liên tục thông qua sự ghi nhận và lưu giữ trong tâm thức chúng ta. Chính dòng tâm thức tương tục của mỗi chúng sinh đã đóng vai trò kết nối trong tiến trình nhân quả. Mỗi một tư tưởng, lời nói hay hành vi khi thực hiện đều để lại một dấu ấn tương ứng trong dòng tâm thức. Đạo Phật gọi những dấu ấn đó là chủng tử, nghĩa là những hạt giống, trong ý nghĩa là chúng sẽ nảy sinh thành các kết quả tương ứng sau khi đã được gieo vào tâm thức. Trong tâm thức phức tạp của mỗi chúng sinh, phần lưu giữ những hạt giống này được gọi là tạng thức.

Chữ tạng (藏) có nghĩa là chất chứa, cất giữ, nên tạng thức chính là cái kho vô hình chất chứa, cất giữ mọi chủng tử, tốt cũng như xấu. Cho đến một thời điểm nhất định nào đó, với những điều kiện thích hợp, mỗi chủng tử sẽ hiện hành để tạo ra một kết quả nhất định nào đó mà chúng sinh đã tạo nghiệp nhất thiết phải nhận lãnh. Do đó mà đức Phật dạy:

Ta biết rõ rằng chúng sanh, người hạ liệt, kẻ cao sang, người đẹp đẽ, kẻ thô xấu, người may mắn, kẻ bất hạnh, đều do hạnh nghiệp của họ.

Với một tâm nhìn thấu suốt và toàn diện, đức Phật đã nói ra điều này như một mô tả hết sức đơn giản và tất yếu. Mỗi chúng sinh tự mình tạo ra những nghiệp lành dữ, tốt xấu khác nhau, và vì thế mà họ phải nhận lãnh những kết quả tốt xấu không giống nhau. Thật đơn giản! Hoàn toàn không khác gì khi ta gieo trồng những hạt đậu, hạt bắp và rồi thu hoạch những quả đậu, quả bắp...

Từ giản đơn đến phức tạp và rồi từ phức tạp đến giản đơn, đó là những gì chúng ta có thể nói về lý nhân quả trong đạo Phật. Giản đơn, vì đó là điều gần như tất yếu và không cần giải thích, chỉ cần quan sát thực tiễn thì bất cứ ai trong chúng ta cũng đều có thể thấy biết và tin nhận; và phức tạp vì khi nhân quả vượt ra ngoài khả năng quan sát trong hiện tại của chúng ta thì việc tin nhận hầu như phải dựa trên niềm tin và sự phán xét, suy luận nhiều hơn là trực tiếp thấy biết.

Như tôi đã nói ở một phần trên, việc chứng minh mối quan hệ nhân quả bằng những biểu hiện cụ thể trong thế giới vật chất là điều không thể được, vì phần lớn các tiến trình này diễn ra vượt quá thời gian của một kiếp người. Nếu chúng ta muốn tự mình thấy biết và thấu hiểu về nhân quả, chỉ có một cách duy nhất là ta phải nỗ lực tu tập để đạt được trí tuệ giác ngộ như đức Phật. Một khi thời

điểm đó vẫn còn chưa đến, thì sự thấy biết của ta về nhân quả tất nhiên sẽ còn nhiều giới hạn, và có những phạm vi mà ta chỉ có thể tin hoặc không tin chứ không thể đòi hỏi sự chứng minh cụ thể.

Và như vậy, điều gì sẽ xảy ra nếu có những chúng sinh không tin vào nhân quả? Đức Phật đã nhìn thấy trước mọi vấn đề, vì thế trong kinh Pháp cú ngài có những lời dạy rất rõ:

*Ai bác bỏ đời sau,
Không ác nào không làm.¹*

“Bác bỏ đời sau” cũng hàm nghĩa là không tin vào nhân quả, bởi như đã nói, tiến trình nhân quả đa phần không diễn ra tức thời hay trong phạm vi giới hạn của một kiếp sống này. Chính vì vậy, trước mắt ta có thể vẫn luôn đầy dẫy những cảnh chướng tai gai mắt, trái nghịch nhân quả... Có những kẻ gian tham, xảo quyệt lại hầu như luôn sống trong nhà cao cửa rộng, giàu sang phú quý, còn người hiền lương chân chất thì luôn phải lận đận lao đao chuyện cơm áo, nói gì đến tận hưởng những tiện nghi đời sống! Những nghịch lý đó không có lời giải đáp trong hiện tại, đành phó mặc cho cái gọi là “số mạng” hay “định mệnh”...

Chính vì thế mà những ai đã không tin vào nhân quả, bác bỏ đời sau thì sẽ không còn gì phải e sợ trước những hành vi xấu ác. Gian xảo cũng được, lường gạt cũng xong... miễn là hành vi đó, thủ đoạn đó có thể mang đến cho họ những lợi ích ngay trước mắt. Và chính vì thế mà đối với họ thì “không ác nào không làm”!

Hơn thế nữa, một khi đã bác bỏ đời sau thì cái gọi là “công lý” hầu như rất khó đặt niềm tin vào. Trong xã hội có biết bao kẻ lọc lừa gian xảo, buôn gian bán lận, ngay trước mắt họ là những khoản lợi nhuận kếp sù, giúp cho

¹ Kinh Pháp cú, kệ số 176, bản dịch của Hòa thượng Thích Minh Châu.

bản thân họ và gia đình luôn được sung túc, đầy đủ, mà đâu có gì bảo đảm là họ sẽ phải chịu quả báo xấu? Ngay cả cái công lý cụ thể nhất là pháp luật của xã hội, thì sự thực thì vẫn không phải bao giờ cũng tuyệt đối hoàn hảo, vẫn còn không ít kẻ có thể luồn lách vượt qua, để rồi sống ung dung ngoài vòng pháp luật mà chẳng ai làm gì được họ. Nếu những người như thế vẫn có thể được sống yên thân đến cuối đời - mà ta có thể tìm thấy không ít người như thế - thì lý nhân quả đâu có đáng để tin theo? Gần đây nhất là vụ sữa bột giả tại Trung Quốc mà tác hại có thể khiến cho tất cả chúng ta đều phải rùng mình kinh sợ! Những kẻ kinh doanh vô đạo đức đã khai thác lợi nhuận trước mắt bằng cách tung ra hàng trăm tấn sữa bột giả, lợi dụng sự nghèo khó và thiếu kiến thức của người dân ở các vùng quê tại Trung Quốc. Nhà chức trách chỉ bắt đầu vào cuộc sau khi có hàng loạt trẻ em tử vong vì suy dinh dưỡng sau một thời gian dùng sữa giả. Thế nhưng, kết quả được biết sau đó chắc chắn không làm cho bất cứ ai trong chúng ta cảm thấy hài lòng. Quá ít người phải chịu trách nhiệm hoặc nhận sự trừng phạt, trong khi con số các nạn nhân chịu tác hại và những đau khổ mà người thân các em phải gánh chịu thì không sao đo đếm nổi! Hơn thế nữa, cho dù sự việc đã được phát hiện từ khoảng năm 2004 nhưng cho đến nay vẫn chưa chấm dứt, và sự việc còn tồi tệ hơn nữa khi ngoài sữa giả (kém chất lượng, thiếu dinh dưỡng) còn có thêm sữa độc (chứa melamin gây tác hại chết người)! Không ai trong chúng ta có thể tin được rằng chính quyền có đủ khả năng để trừng trị hết tất cả những kẻ tham gia vào hành vi kinh doanh vô đạo đức này.

Ngoài ra còn có rất nhiều trường hợp mà kẻ xấu ác thực sự không thể nào trả hết những món nợ họ đã gây ra. Như những kẻ diệt chủng ở Kampuchia trong giai đoạn 1975-1979, liệu cái chết của cá nhân họ có thể xem là kết quả tương xứng với biết bao khổ đau mà họ đã gây ra cho hàng triệu người khác hay chẳng?

Rõ ràng là, khi bác bỏ niềm tin về một đời sống khác sau khi chết, bức tranh cuộc sống sẽ trở nên vô cùng ảm đạm và đầy bất công đối với tất cả chúng ta. Chính điều này có thể sẽ khiến cho chúng ta đánh mất đi rất nhiều động cơ tốt đẹp trong đời sống.

Chính vì vậy, ngay cả đối với những ai chưa đặt niềm tin vào đức Phật và lời dạy của ngài, thì nguyên lý nhân quả vẫn phải được xem là giả thuyết hợp lý nhất trong mọi giả thuyết. Và việc tin nhận nhân quả sẽ giúp thấp lên ngọn lửa niềm tin trong cuộc sống, thay vì là sự ray rứt, bất an và bất mãn trước những thấy biết giới hạn của chúng ta trong kiếp sống này.

Về mối liên hệ giữa nhân và quả dựa trên sự tương tục của dòng tâm thức, không ít người đã đặt ra vấn đề tìm kiếm những bằng cứ xác đáng, cụ thể. Trong chừng mực giới hạn của khoa học hiện nay thì có vẻ như điều đó vẫn chưa thể được đáp ứng. Tuy nhiên, chúng ta vẫn có thể có được ít nhiều những phán xét và lập luận liên quan, có thể giúp tiếp cận vấn đề này một cách dễ dàng hơn.

Trước hết, tôi muốn đề cập đến những trường hợp mà hầu hết chúng ta đều đã từng nghe nói đến. Đó là những trường hợp “chết đi sống lại”. Nói một cách nôm na thì có một số người sau khi đã chết đi một thời gian, theo xác nhận của những người thân quanh họ, bỗng đột nhiên sống lại một cách rất khó giải thích. Khoảng thời gian “chết đi” thường không giống nhau, có khi chỉ vài giờ đồng hồ, nhưng có trường hợp kéo dài đến một, hai ngày rồi đương sự mới “sống lại”.

Mặc dù trong những trường hợp này, dấu hiệu của sự sống đã hoàn toàn không còn nhận thấy được nữa đối với những người chung quanh, chẳng hạn như ngừng thở, cơ thể bất động, toàn thân lạnh..., nhưng rồi bỗng dưng sự sống trở lại với họ - không duyên cớ! Một số người có

thể “chết thật” sau đó một thời gian ngắn, nhưng cũng có nhiều người sau khi “sống lại” còn tiếp tục sống đến nhiều năm sau nữa.

Một số người lý giải rằng đó là những trường hợp mà người ta chưa thực sự chết hẳn. Tuy nhiên, những người trong cuộc thì hoàn toàn không chấp nhận giải thích này, vì họ đã quan sát được rất rõ những dấu hiệu của sự chết cũng như đã trải qua đủ thời gian để khẳng định điều đó. Vấn đề trở nên rõ ràng hơn khi chúng ta xét đến những tường trình về các trường hợp tương tự đã được đưa ra từ một số bệnh viện lớn ở phương Tây, khi mà các thiết bị máy móc tối tân đã được sử dụng để xác nhận chắc chắn những dấu hiệu của cái chết. Có những người “sống lại” sau khi đã bị mang bỏ vào nhà xác của bệnh viện!

Đến đây thì người ta buộc phải thừa nhận là có một sự thật như thế, cho dù chúng ta chưa thể giải thích được nguyên nhân là do đâu. Trong một bài giảng, đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV có đề cập đến vấn đề này. Ngài nói:

... there are occasionally cases of people who after a long illness become so physically weak that their heartbeat and all physical functions stop. Entering into such a deep coma that no physical activity or function can be perceived, the doctor declares them clinically dead. However, sometimes after a few minutes or even hours, despite the apparent lack of physical activity, the person starts breathing again, the heart starts beating, and physical functions are regained. This revival, despite the previous cessation of all physical functions...¹

[...đôi khi có những người bệnh sau một thời gian dài trở nên yếu ớt đến nỗi mất hẳn nhịp tim và mọi chức

¹ Dalai Lama XIV - The principal aspects of the path - Cho Yang, The Voice of Tibetan Religion and Culture, Year of Tibet Edition - Lobsang Jordhen dịch từ tiếng Tây Tạng sang tiếng Anh.

năng cơ thể đều ngưng hoạt động. Họ rơi vào tình trạng hôn mê sâu đến nỗi không một hoạt động cơ thể hay chức năng nào được nhận ra, và về mặt lâm sàng bác sĩ tuyên bố là họ đã chết. Tuy nhiên, có khi sau đó vài phút, thậm chí nhiều giờ, mặc dù rõ ràng là không có các hoạt động cơ thể, người bệnh đó [bỗng nhiên] bắt đầu thở lại, tim bắt đầu đập và các chức năng vật lý được phục hồi. Sự hồi sinh này, bất chấp sự ngưng hoạt động trước đó của mọi chức năng vật lý...!'

Như vậy, điều này có ý nghĩa gì? Trong một chừng mực nào đó, điều này cho thấy một cách rõ ràng là phải có sự tồn tại của một yếu tố vô hình phi vật chất nào đó trong khoảng thời gian giữa lúc một người được xem là “chết đi” cho đến lúc họ “sống lại”. Vì nếu không có yếu tố này thì sự sống không thể tự nó sinh khởi từ một thể xác đã chết hoàn toàn - nghĩa là về mặt sinh học không còn có bất kỳ dấu hiệu sống nào nữa cả - mà chỉ có thể là sự tiếp nối sự sống trước đó. Và nếu như trong sự sống của con người quả thật có tồn tại một yếu tố phi vật chất nằm ngoài khả năng nhận biết của khoa học hiện nay, thì yếu tố đó cũng có khả năng sẽ tiếp tục tồn tại sau khi chết để rồi trở thành nhân tố khởi đầu cho một đời sống khác.

Bàn về một yếu tố phi vật chất như thế, chúng ta có thể sẽ phải ngạc nhiên khi được nghe ý kiến của một trong các nhà khoa học hàng đầu thế giới hiện nay, Tiến sĩ B. Alan Wallace.² Ông đã viết như sau:

¹ Ba điểm tinh yếu trên đường tu tập - Bản Việt dịch của Tiểu Nhỏ, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính. NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2010.

²Tiến sĩ B. Alan Wallace (sinh năm 1950) là người sáng lập Viện Tâm thức và Sự sống (Mind and Life Institute) vào năm 1987 và sau đó đã tham gia tổ chức hàng loạt các hội nghị khoa học giữa các vị cao tăng Phật giáo đương đại, điển hình là đức Đạt-lai Lạt-ma, với các nhà khoa học hàng đầu thế giới trong các ngành thần kinh học, sinh vật học, tâm lý học... Các hội nghị khoa học này nhằm trao đổi tri thức giữa những người am hiểu và hành trì Phật pháp với các nhà khoa học hiện đại thuộc các

While subtle states of awareness can be detected only with very refined awareness, even the grossest mental states, such as rage (which can be ascertained firsthand by an ordinary, untrained mind), cannot be directly detected with the physical instruments of modern neuroscience: they detect only the neurophysiological correlates of such mental states and other related physical behavior. Thus, all states of consciousness may be regarded as too subtle for modern neuroscience to detect.¹

[Trong khi các trạng thái vi tế của sự nhận biết chỉ có thể được nhận ra bởi sự nhận biết rất tinh tế, thì ngay cả các trạng thái tinh thần thô thiển nhất, chẳng hạn như sự giận dữ (có thể được nhận biết chắc chắn một cách trực tiếp bởi một tâm thức bình thường không tu tập), vẫn không thể phát hiện trực tiếp bởi các thiết bị vật lý của thần kinh học hiện đại: họ chỉ phát hiện được các tương quan thần kinh tâm lý của những trạng thái tinh thần như thế và các biểu hiện vật lý khác có liên hệ. Do đó, mọi trạng thái của ý thức có thể xem là quá vi tế đến mức thần kinh học hiện đại không thể phát hiện.]²

Từ phát biểu trên đây của một nhà khoa học hiện đại, chúng ta có thể thấy rõ là khoa học còn khá hạn chế trong việc nhận biết về tâm thức thông qua các thiết bị máy

ngành liên quan đến việc nghiên cứu tâm thức, được tổ chức khá thường xuyên mỗi 2 năm một lần kể từ năm 1989. Nội dung trình bày trong các hội nghị này sau đó được tập hợp và in thành sách bằng Anh ngữ, chẳng hạn như các tác phẩm: *Gentle Bridges: Conversations with the Dalai Lama*, *Consciousness at the Crossroads*, *Healing Emotions*, *Sleeping, Dreaming and Dying...* và nhiều tác phẩm khác.

¹ B. Alan Wallace - Afterword: Buddhist Reflections - luận văn đúc kết hội nghị khoa học, được in thành chương 15 của sách *Consciousness at the Crossroads* - Snow Lion Publications, Ithaca, New York, 1999.

² Tứ diệu đế, Bản Việt dịch của Võ Quang Nhân, Nguyễn Minh Tiến hiệu đính, NXB Tôn giáo, Hà Nội, 2008.

móc. Những gì người ta có thể nhận biết như các xung động trong não bộ hay sự thay đổi thành phần các chất hóa học trong cơ thể, thực ra chỉ là những tác động do các trạng thái tâm thức gây ra cho cơ thể chứ không phải bản thân các trạng thái tâm thức đó. Khi một người nổi giận, cơn giận đó gây ra những phản ứng nhất định trong cơ thể người đó, như huyết áp thay đổi, tim đập mạnh hơn, máu dồn lên mặt đỏ bừng... Tất cả những thay đổi này dễ dàng được nhận biết, nhưng chúng lại không phải là bản thân cơn giận. Vì vậy, nếu một người có thể tự kiểm chế được cơn giận để không xảy ra những phản ứng thông thường như thế, thì khoa học hiện đại cũng không có cách gì nhận biết được là người ấy đang giận.

Vì các phản ứng kèm theo cơn giận có vẻ như rất phổ biến ở tất cả mọi người, nên hầu hết chúng ta đã đồng nhất chúng với cơn giận và ít người nghĩ rằng chúng và tự thân cơn giận là hai yếu tố khác nhau.

Đối với người thực hành Phật pháp thì đây lại là điều hết sức quen thuộc, và khả năng nhận biết rõ về các trạng thái tâm lý khác nhau chính là một trong những mục đích nhắm đến của sự tu tập. Với công phu hành trì, ta sẽ có khả năng giữ tâm an tịnh và quán sát được những khi cơn giận khởi lên trong tâm thức mình nhưng không để cho nó gây ra bất kỳ phản ứng có hại nào. Tương tự, đối với các trạng thái tâm khác như tham lam, ghen ghét, đố kỵ, kiêu mạn... người tu tập Phật pháp cũng đều có khả năng nỗ lực kiểm chế theo cách đó. Một khi các trạng thái tâm này vừa sinh khởi, ta lập tức nhận biết và giữ tâm an tịnh, bình thản quán sát từ lúc tâm ấy sinh khởi, phát triển cho đến khi nó diệt mất. Bằng cách này, ta có thể ngăn ngừa tất cả những tác hại do các trạng thái tâm xấu ác gây ra.

Trở lại với tính chất phi vật chất và không thể nhận biết trong phạm vi khả năng của khoa học hiện nay, chúng ta phải thừa nhận một điều là những gì ta không thể nhận

biết cụ thể qua các biểu hiện vật lý hoàn toàn không có nghĩa là chúng không tồn tại. Và đây chính là điều mà nhiều nhà khoa học phương Tây trong những năm gần đây đã hết sức chú ý nghiên cứu, tìm hiểu, thông qua sự trao đổi và hợp tác với nhiều vị đại sư Phật giáo Tây Tạng mà đứng đầu là đức Đạt-lai Lạt-ma thứ XIV. Kết quả nghiên cứu cho thấy một trạng thái tâm thức có tu tập - hoàn toàn không thể nhận biết bởi các thiết bị khoa học - lại có khả năng tạo ra những thay đổi đáng kinh ngạc trong cơ thể của người tu tập, có thể nhận biết một cách cụ thể bằng các thiết bị khoa học.

Năm 2002, tiến sĩ Antoine Lutz (một nhà thần kinh học được đào tạo bởi nhà khoa học Francisco Varela) và tiến sĩ Richard Davidson (một nhà thần kinh học nổi tiếng thế giới và là thành viên Hội đồng cố vấn khoa học của Viện Tâm thần quốc gia Hoa Kỳ) đã cùng nhau tiến hành một cuộc nghiên cứu chuyên sâu về vấn đề này tại Phòng nghiên cứu Waisman thuộc Đại học Wisconsin, bang Madison.

Trong phần Dẫn nhập viết cho sách *The joy of living*, Eric Swanson mô tả về cuộc nghiên cứu này với những trang thiết bị hiện đại như sau:

The tests employed state-of-the-art fMRI technology that - unlike standard MRI technology, which provides only a kind of still photograph of brain/body activity - captures a moment-by-moment pictorial record of changing levels of activity in different areas of the brain.

The EEG equipment used to measure the tiny electrical impulses that occur when brain cells communicate was also quite sophisticated. Whereas a typical EEG procedure involves attaching only sixteen electrodes to the scalp in order to measure electrical activity at the surface of the skull, the equipment used in the Waisman lab employed 128 electrodes in order

to measure tiny changes in electrical activity deep within the subjects' brains...¹

[Những thí nghiệm này sử dụng kỹ thuật hiện đại fMRI (đồ hình cộng hưởng từ trường), khác với kỹ thuật MRI trước đây vốn chỉ cung cấp hình ảnh cố định về hoạt động của não bộ hay cơ thể. Kỹ thuật fMRI ghi lại một biểu đồ theo từng thời điểm về những mức độ thay đổi của hoạt động [não bộ] ở các vùng não khác nhau.

Thiết bị EEG (điện não đồ) được dùng [trong cuộc nghiên cứu này] để đo những xung điện cực nhỏ xảy ra khi các tế bào não giao tiếp cũng hết sức tinh vi. Trong khi một tiến trình EEG thông thường chỉ gắn 16 điện cực vào da đầu để đo những xung điện trên bề mặt xương sọ, thiết bị được dùng trong Phòng nghiên cứu Waisman lại có đến 128 điện cực để đo được cả những thay đổi cực nhỏ về xung điện nằm sâu trong não bộ của đối tượng.²

Và đây là những kết quả so sánh được ghi nhận sau khi tiến hành các cuộc thử nghiệm với sự tham gia của 8 bậc thầy Phật giáo, là những vị đại sư đã thực hành thiền định qua rất nhiều năm:

The results of both the fMRI and EEG studies of these eight trained meditators were impressive on two levels. While practicing compassion and loving-kindness meditation, the brain area known to be activated in maternal love and empathy was more prominently activated among long-term Buddhist practitioners than among a group of control subjects who had been given meditation instructions one week prior to the scans and asked to practice daily...

¹ Yongey Mingyur Rinpoche- The Joy of Living - Unlocking the Secret and Science of Happiness, Transworld Publisher, London, 2007.

²Sống Một Đời Vui - bản Việt dịch của Diệu Hạnh Giao Trinh và Nguyễn Minh Tiến, NXB Liên Phật Hội, California, 2016.

[Những kết quả nghiên cứu từ cả hai hệ thống fMRI và EEG đối với 8 vị thiền giả lão luyện này gây ấn tượng mạnh trên hai cấp độ. Trong khi thực hành thiền quán về tâm từ và tâm bi, vùng não bộ vốn được kích hoạt bởi tình thương và sự cảm thông của người mẹ đã được kích hoạt một cách vượt trội hơn ở những thiền giả Phật giáo thâm niên so với nhóm đối tượng chỉ mới được học về thiền quán một tuần trước đó và được yêu cầu thực hành thiền quán mỗi ngày...]

Nhưng không chỉ là sự khác biệt ở mức độ như trên, các nhà nghiên cứu đã phải kinh ngạc và ban đầu đã hoài nghi cả về độ chính xác của các thiết bị tối tân mà họ đang dùng:

... More remarkably, the measurements of the long-term practitioners' EEG activity during meditation were apparently so far off the scale of normal EEG readings that - as I understand it - the lab technicians thought at first that the machinery might have been malfunctioning. After hastily double-checking their equipment, though, the technicians were forced to eliminate the possibility of mechanical malfunction and confront the reality that the electrical activity associated with attention and phenomenal awareness transcended anything they'd ever witnessed...

[Đáng chú ý hơn nữa, những số đo hoạt động EEG từ các vị thiền giả thâm niên trong khi họ đang thiền định dường như đã vượt ngoài phạm vi thông thường của các chỉ số EEG - theo như sự nhận hiểu của tôi - đến mức làm cho các kỹ thuật viên của phòng nghiên cứu lập tức nghĩ rằng có lẽ máy đã bị hỏng. Nhưng sau khi nhanh chóng tiến hành kiểm tra thiết bị nhiều lần, họ buộc phải loại bỏ khả năng máy hỏng và nhìn thẳng vào một sự thật là các hoạt động xung điện [của não bộ] khi có sự định tâm và tỉnh giác đã vượt quá xa so với những gì họ từng chứng kiến...]

Và những kết quả “vượt quá xa” này được Daniel Goleman mô tả cụ thể hơn trong Lời giới thiệu của cùng quyển sách này như sau:

During a meditation on compassion, neural activity in a key center in the brain's system for happiness jumped by 700 to 800 percent! For ordinary subjects in the study, volunteers who had just begun to meditate, that same area increased its activity by a mere 10 to 15 percent.

[Trong một buổi thiền quán về tâm từ, hoạt động thần kinh tại trung tâm chủ yếu trong hệ thống não bộ liên quan đến sự an lạc đã tăng vọt từ 700% đến 800% [so với bình thường]! Đối với những đối tượng thông thường trong cuộc nghiên cứu này, là những người tình nguyện tham gia chỉ vừa mới khởi sự tu tập thiền quán, thì ở cùng khu vực [trung tâm thần kinh] này, hoạt động thần kinh chỉ gia tăng từ 10% đến 15%.]

Như vậy, cho dù bức màn bí ẩn chưa được hoàn toàn vén lên, nhưng khoa học hiện đại và Phật giáo đã có những bước tiến đến gần nhau cực kỳ đáng kể. Khoa học đang hết sức nỗ lực để có thể mở rộng khả năng hiểu biết và giải thích về những vấn đề liên quan đến tâm thức, trong khi các hành giả Phật giáo đang sử dụng chính công phu tu tập của họ để chứng minh cho nhân loại thấy rằng những lời Phật dạy là hoàn toàn chính xác, thiết thực và hữu ích.

Và như vậy, chúng ta cũng có thể thấy được khuynh hướng của các nhà khoa học hiện nay là thừa nhận những giới hạn chưa thể vượt qua thay vì phủ nhận những gì họ chưa thể nhận hiểu và giải thích một cách cụ thể.

Nói cách khác, những lời dạy của đức Phật về một dòng tâm thức tương tục kéo dài qua các kiếp sống của mỗi chúng sinh và là nơi dung chứa các hạt giống thiện ác hiện nay đã không còn quá trừu tượng nữa. Mặc dù khoa

học vẫn chưa thể - và có lẽ sẽ không bao giờ có thể - giúp con người nhận biết được cụ thể về một dòng tâm thức như thế, nhưng sự hiện hữu và những tác động của dòng tâm thức ấy đang ngày càng được nhận biết nhiều hơn.

Một vấn đề khác mà ngày nay đã trở nên quá quen thuộc với hầu hết mọi người trên thế giới là sự tái sinh có chủ định của rất nhiều vị Lạt-ma Tây Tạng.

Hầu hết các vị này đều biết rất rõ về những gì họ đang làm. Trước khi viên tịch, một số các vị để lại những lời dặn dò, chỉ dẫn về sự tái sinh sắp tới của mình, thậm chí có vị còn để lại di thư nói rõ những chi tiết có thể giúp các vị đệ tử căn cứ vào đó mà tìm ra hóa thân tái sinh của họ.

Đức Karmapa đời thứ 16 có thể xem là một ví dụ điển hình cho những sự kiện này. Ngài viên tịch năm 1981 và để lại một bức di thư, trong đó có những chi tiết liên quan đến việc tìm kiếm hóa thân tái sinh của ngài. Năm 1992, một phái đoàn tìm kiếm dựa theo những chỉ dẫn trong di thư đã tìm gặp vị Karmapa đời thứ 17 hiện nay, vào lúc đó vừa được 7 tuổi. Điều kỳ diệu ở đây là, cha mẹ của vị Karmapa thứ 17 này là những người sống du mục, và vào năm đó, chính đức Karmapa chỉ mới lên 7 tuổi này đã thúc giục họ dời đến đồng cỏ sớm hơn một tháng. Chính nhờ vậy mà phái đoàn tìm kiếm mới gặp được họ ở đúng vị trí được ghi trong di thư. Đức Karmapa thứ 17 sinh năm 1985 và hiện nay vẫn còn đang hoằng hóa nhiều nơi trên thế giới. Ngài có thể xem là một nhân chứng sống cho hiện tượng tái sinh có chủ định.

Trường hợp điển hình thứ hai là Đại sư Tenga Rinpoche, sinh năm 1932, được tin là hóa thân tái sinh của vị Lạt-ma Samten trước đó.

Trước khi Lạt-ma Samten viên tịch, ngài trao cho một vị đệ tử là Tenzin Drupchok một chiếc kèn làm bằng ống

xương đùi,¹ và dặn vị này phải giữ gìn cẩn thận cho đến khi ngài quay lại nhận nó.

Nhiều năm sau, ngài Tenzin Drupchok trong một chuyến đi hành hương đã hoàn toàn tình cờ nhận lời mời thỉnh đến thăm một gia đình cư sĩ. Tại đó, cậu con trai út trong gia đình đã bất ngờ hỏi thẳng ngài về chiếc kèn và đòi lại nó. Ngay sau đó, cậu bé được thừa nhận là hóa thân của Lạt-ma Samten và đã theo ngài Tenzin Drupchok về tu viện để tu học. Hiện nay, vị Lạt-ma tái sinh này là một cao tăng nổi tiếng khắp thế giới. Ngài đã sáng lập Hiệp hội Karma Kamtsang tại Ba Lan, Karma Thegsum Ling tại Verona (nước Ý) và Lotus Trust cũng như Lotus Direkthilfe ở nước Đức.

Như vậy, nếu không có một dòng tâm thức tương tục nối liền giữa những kiếp sống, thì hiện tượng tái sinh như trên sẽ không thể dựa vào đâu để có thể xảy ra. Hơn thế nữa, trong bài luận văn đức kết đã trích dẫn trước đây của tiến sĩ B. Alan Wallace, ông cũng cho rằng đôi khi có những người không tu tập thiền định nhưng vẫn có khả năng nhớ lại các tiền kiếp của họ. Và ông trích lời đức Đạt-lai Lạt-ma XIV đã trình bày trong Hội nghị khoa học này nói về hai cô gái ở Ấn Độ nhớ lại được tên của những người họ quen biết trong kiếp trước! Điều này càng khẳng định hơn nữa về sự hiện hữu một dòng tâm thức tương tục trải qua nhiều kiếp sống.

Một khi nhận hiểu được về sự hiện hữu của một dòng tâm thức tương tục, chúng ta sẽ thấy những lời dạy của đức Phật về nhân quả không còn quá khó hiểu nữa. Vấn đề sẽ trở nên đơn giản hơn, cụ thể hơn, và có vẻ như tương đồng nhiều hơn với những trường hợp nảy mầm và kết quả của những cây đậu, cây bắp...

¹ Tiếng Tây Tạng gọi là kangling, một loại pháp khí trong truyền thống Phật giáo Tây Tạng.

Hiểu biết và tin nhận giáo lý nhân quả là điều vô cùng quan trọng để có thể hướng đến một đời sống tinh thần tốt đẹp hơn. Nhờ tin và hiểu về nhân quả, ta sẽ có một cách nhìn toàn diện hơn đối với những gì đã, đang và sẽ diễn ra trong đời sống. Hơn thế nữa, ta cũng thấy được vai trò quyết định của chính bản thân mình đối với bất kỳ điều gì xảy đến cho ta, và do đó mà sẽ có một thái độ sống tích cực hơn, quan tâm đến người khác nhiều hơn cũng như luôn nỗ lực hoàn thiện bản thân mình thay vì luôn trách móc hay trông đợi vào người khác.

Nguyễn Minh Tiến

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Minh Tiến



- Tên thật Nguyễn Minh Tiến, bút danh Nguyên Minh, sinh năm 1961 tại Quảng Ngãi, miền Trung Việt Nam.
- Năm 2002, xuất bản Từ điển Thuật ngữ chuyên ngành Báo Chí Anh-Việt (NXB Thông Tấn),
- Năm 2003, sáng lập Tủ sách Rộng Mở Tâm Hồn với mục tiêu chuyển tải Phật pháp bằng hình thức đơn giản dễ hiểu dành cho tuổi trẻ. Hơn 20 tựa sách đã được phát hành hàng chục ngàn bản.

Từ tủ sách này sau đó đã hình thành website Rộng Mở Tâm Hồn, phổ biến miễn phí các kinh sách, tài liệu Phật học (www.rongmotamhon.net).

- Năm 2006, xuất bản Từ điển Thành ngữ Anh-Việt (NXB Trẻ).

- Năm 2009, hoàn tất bản Việt dịch và chú giải kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
- Năm 2016, khởi thảo, biên soạn và xuất bản Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt (NXB Tôn giáo), tái bản bản Việt dịch kinh Đại Bát Niết-bàn (NXB Tôn giáo).
- Tổng thư ký Liên Phật Hội (United Buddhist Foundation - www.unitedbuddhist.org), Trụ sở chính đặt tại Westminster, California, Hoa Kỳ.
- Điều hành Nhà xuất bản Liên Phật Hội - United Buddhist Publisher (UBP) từ năm 2016, xuất bản nhiều kinh sách Phật học qua hệ thống POD (Print-On-Demand) và phân phối toàn cầu.
- Ngoài việc chuyển dịch kinh sách Phật học Hán-Việt và Anh-Việt, còn tham gia biên soạn, trước tác nhiều tác phẩm và tham gia hiệu đính cho nhiều tác giả khác. Cho đến nay có hơn trăm tác phẩm kinh sách Phật học đã xuất bản. (Xem tại <https://www.amazon.com/author/minhtien>)
- Một số tác phẩm, dịch phẩm tiêu biểu gồm có: Kinh Đại Bát Niết Bàn, Quy nguyên trực chỉ, Kinh Bi Hoa, Thiếu Thất lục môn, Sen búp dâng đời, Tự lực và tha lực trong Phật giáo, Bát-nhã Tâm Kinh Khảo luận, Mục lục Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh, Mục lục Đại Tạng Kinh Tiếng Việt, Tổng quan kinh Đại Bát Niết Bàn, An Sĩ Toàn Thư, Lược sử Phật giáo, Học Phật đúng pháp, Sống Thiện, Gõ Cửa Thiện v.v... Bản Việt dịch và chú giải sách Tây Vực Ký của Pháp sư Huyền Trang đã cung cấp nhiều thông tin quan trọng và chính xác cho việc nghiên cứu về một giai đoạn Phật giáo cổ xưa của Ấn Độ. Công trình gần đây nhất là khảo đính, Việt dịch và chú giải Kinh Tỳ-kheo Na-tiên, một trong những bản kinh vẫn được chuyển dịch sang Hán ngữ vào giai đoạn sớm nhất của Trung Hoa.



Phụ bản 3: Ấm trà
Nhiếp ảnh: Lương Nguyên Hiền

Thích Như Tú

Tam hành nghiệp

Là tín đồ đạo Phật, ngoài niềm tin cầu nguyện để nhờ thần lực của mười phương chư Phật, chư Đại Bồ Tát, chư Hiền Thánh Tăng từ bi gia hộ, chúng ta cũng nên học Phật và sống ứng dụng Phật pháp vào đời sống hiện tại. Tích cực trau dồi thiện nghiệp bằng thực tế qua những “thân hành nghiệp, khẩu hành nghiệp và ý hành nghiệp”, để nuôi dưỡng tâm Bồ-đề sẵn có. Và khi các ngã tưởng không còn ngự trị trong tâm thức của một hành giả thì niềm tịnh tín sẽ tăng lên vô cùng.

Kinh Tứ Thập Nhị Chương, chương thứ tư, có chia rõ ba nghiệp như sau: “佛言：眾生以十事為善，亦以十事為惡。身三、口四、意三。身三者：殺、盜、婬；口四者：兩舌、惡罵、妄言、綺語；意三者：嫉、恚、癡，不信三尊，以邪為真。優婆塞行五事，不懈退，至十事，必得道也。” (Phật ngôn: Chúng sanh dĩ thập sự vi thiện, diệc dĩ thập sự vi ác. Thân tam, khẩu tứ, ý tam. Thân tam giả: sát, đạo, dâm. Khẩu tứ giả: lưỡng thiệt, ác mạ, vọng ngôn, ỷ ngữ. Ý tam giả: tật, khuể, si. bất tín Tam tôn, dĩ tà vi chân. Ưu-bà-tắc hành ngũ sự, bất giải thối, chí thập sự, tất đắc đạo dã.)

Nghĩa là: (Phật nói: Vì mười điều mà chúng sanh làm thiện, cũng do mười điều mà chúng sanh làm ác. Đó là thân có ba, miệng có bốn, ý có ba. Thân có ba là sát sanh, trộm cắp, dâm dục. Miệng có bốn là nói lưỡi đôi chiều, nói lời hung ác, nói dối, nói thêu dệt. Ý có ba là ganh ghét, sân hận, si mê. Không tin ba ngôi Tam bảo, nhận tà là chánh.

Người tại gia đã quy y giữ năm giới, không giải đãi lùi bước, cho đến làm mười điều lành chắc chắn sẽ đắc đạo).

Vậy thế nào là thân hành nghiệp?

Tức là thân tạo tác, do bởi hành động đưa đến thiện hay bất thiện. Nếu sát sanh, trộm cắp, tà dâm tức là ba điều này không ngăn chặn sẽ tạo thành thân hành ác nghiệp. Còn ngược lại, chúng ta không sát sanh, thường phóng sanh, không trộm cắp, thấu hiểu mở lòng từ bi bố thí, cúng dường, không tà dâm, mà còn giữ thân chánh hạnh đoạn trang tức là đã tạo được thân hành thiện nghiệp ở đời này và đời sau.

Thế nào là khẩu hành nghiệp?

Tức là ngữ nghiệp hay lời nói đưa đến thiện hay bất thiện. Nếu nói dối, nói thêu dệt, nói lời hung ác, nói lưỡi đôi chiều tức là bốn điều này không tiết chế rèn luyện sẽ tạo thành khẩu hành ác nghiệp. Còn ngược lại, chúng ta không nói dối nên nói lời ngay thẳng, không nói thêu dệt nên nói lời chánh lý đúng đắn, không nói lời hung ác nên nói lời ôn hòa hiền dịu dễ nghe, không nói lưỡi đôi chiều nên nói lời hòa giải êm ái tức là đã tạo được khẩu hành thiện nghiệp ở đời này và đời sau.

Thế nào là ý hành nghiệp?

Tức ý nghiệp khởi lên đưa đến thiện hay bất thiện. Nếu tham dục, sân hận, tà kiến khởi lên tức là ba điều này khởi tạo sẽ thành ra ý hành ác nghiệp. Còn ngược lại, chúng ta không tham dục mà biết thiếu dục tri túc, không sân hận mà nhẫn nhục nhu hòa, không tà kiến mà siêng năng thân cận các bậc thiện hữu tri thức để xóa đi sự mê mờ u tối, tức là đã tạo được ý hành thiện nghiệp ở đời này và đời sau.

Đức Phật và chư Tổ luôn dạy chúng ta, làm bạn với thiện là để trau dồi lòng tin, tăng trưởng giới đức, học tập cách bố thí và trau dồi trí tuệ. Nên Kinh Pháp cú câu 78, phẩm Hiền trí, có nói:

“Chớ thân với bạn ác,
Chớ thân kẻ tiểu nhân.
Hãy thân người bạn lành,
Hãy thân bậc thượng nhân.”

Cũng như lời cảnh sách của Thiền sư Linh Hựu ở núi Quy Sơn đã dạy như sau:

“遠行要假良朋。數數清於耳目。佝住止必須擇伴。時時聞於未聞。故云。生我者父母。成我者朋友。親附善者。如霧露中行。雖不濕衣。時時有潤。狎習惡者。長惡知見。曉夕造惡。即日交報。歿後沉淪。一失人身萬劫不復。”

(Viễn hành yếu giả lương bằng, sắc sắc thanh ư nhĩ mục. Trú chỉ tất tu trạch bạn, thời thời văn ư vị văn. Cố vân: Sanh ngã giả phụ mẫu, thành ngã giả bằng hữu. Thân phụ thiện giả, như vụ lộ trung hành, tuy bất thấp y thời thời hữu nhuận. Hiệp tập ác giả, trưởng ác tri kiến, hiểu tịch tạo ác, tức mục giao báo. Một hậu trầm luân, nhất thất nhân thân vạn kiếp bất phục!)

Nghĩa là: “Đi xa phải có bạn hiền, thường giữ cho tai mắt được trong sạch. Trú ngụ phải chọn cùng người tốt, thường nghe những việc chưa nghe. Cho nên nói: “Sinh ta ra là cha mẹ, giúp ta thành người là bạn hữu. Được gần người hiền như đi giữa đám hơi sương, tuy không ướt áo nhưng lúc nào cũng được ẩm mát. Gần kẻ ác thì nuôi lớn thêm điều ác trong chỗ thấy biết, sớm tối làm việc ác liên phải chịu lấy quả báo trước mắt. Sau khi chết rồi phải chịu chìm đắm, thân người một khi mất đi, muôn kiếp khó lòng được lại.”¹

Và trong Tăng Chi Bộ Kinh, đức Phật dạy: “Quả dị thực của thân làm ác trong đời sau là ác và khổ. Quả dị thực của miệng nói ác trong đời sau là ác và khổ. Quả dị thực của ý nghĩ ác trong đời sau là ác và khổ.”

¹ Quy Sơn Đại Viên Thiền Sư Cảnh Sách Văn, bản Việt dịch của Nguyễn Minh Tiến.

Cho nên, mỗi người trong chúng ta luôn cố gắng giữ tâm niệm, hằng ngày làm sao thực hiện cho được một pháp thiện nào đó dù là hữu lậu hay vô lậu trong ba hành nghiệp, và cứ như thế không gián đoạn, rồi một ngày nào đó, việc thiện ấy sẽ thành tựu ở giai đoạn huân tập tính lành. Như, Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã từng nói: “Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền” vậy. Vì sao? Bởi vì tâm bấy giờ không nghĩ thiện mà thân vẫn hành thiện, khẩu vẫn thốt ra những lời êm dịu dễ nghe. Đó cũng là do công phu tu tập, huân tập từ quá khứ, hằng niệm trong từng phút giây, nuôi dưỡng tâm Bồ-đề.

Nghiệp là do hành động, tạo tác, liên hệ chính đến tư tâm sở hay sự cố ý, vì thế trong Hồng danh Bảo sám đã ghi “若自作, 若教他作, 見作隨喜” (nhược tự tác, nhược giáo tha tác, kiến tác tùy hỷ) “Hoặc tự làm, hoặc bảo người làm, vui mừng mà thấy người khác làm”. Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã dẫn rất rõ ràng và chi tiết trong sách Tổng quan về nghiệp cũng như trong A-tì-đạt-ma Câu-xá luận, thiên thứ tư, phẩm phân biệt nghiệp, tụng nói:

世別由業生
 思及思所作
 思即是意業
 所作謂身語

(Thế biệt do nghiệp sanh,
 Tư cập tư sở tác,
 Tư tức thị ý nghiệp,
 Sở tác vị thân ngữ.)

“Thế biệt do nghiệp sanh. Tư và tư sở tác. Tư tức nghiệp thuộc ý. Sở tác tức thân ngữ.”

Trong sinh hoạt cộng đồng và xã hội, khi con người chưa được trau dồi rèn luyện về đạo đức, điều phục tâm

chưa tốt sẽ dễ dẫn đến sự cãi cọ, ẩu đả với nhau vì những điều không đáng. Thậm chí trong tông môn, gia đình, họ hàng thân tộc cũng xem nhẹ vấn đề hiếu kính lễ nghĩa.

“Vua tranh đoạt với vua, Sát-đế-ly tranh đoạt với Sát-đế-ly, Bà-la-môn tranh đoạt với Bà-la-môn, gia chủ tranh đoạt với gia chủ, mẹ tranh đoạt với con, con tranh đoạt với mẹ, cha tranh đoạt với con, con tranh đoạt với cha, anh em tranh đoạt với anh em, anh tranh đoạt với chị, chị tranh đoạt với anh, bạn bè tranh đoạt với bạn bè. Khi họ đã dấn thân vào tranh chấp, tranh luận, tranh đoạt, họ công phá nhau bằng tay, họ công phá nhau bằng đá, họ công phá nhau bằng gậy, họ công phá nhau bằng kiếm. Ở đây, họ đi đến tử vong, đi đến sự đau khổ gần như tử vong.” ...

“Lại nữa, này các tỳ-kheo, do dục làm nhân... do chính dục làm nhân, họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói, làm các ác hạnh về ý. Do họ sống làm các ác hạnh về thân, làm các ác hạnh về lời nói làm các ác hạnh về ý, khi thân hoại mạng chung, họ sanh vào cõi dữ, ác thú, đọa xứ, địa ngục”.

Nền tảng đạo đức bị bào mòn, chỉ vì một chút ham muốn nhỏ cũng sẵn sàng bắt chấp gây ra ác nghiệp lớn.

Hòa Thượng Minh Châu đã từng nhận định: “Một cuộc sống lành mạnh và biết đủ trong một xã hội đầy vật chất như hôm nay là rất cần thiết để chặn đứng các dục vọng thấp hèn làm hạ phẩm giá con người, mặt khác đem lại cho chúng ta một niềm an lạc nhẹ nhàng và hướng thượng.”

Nếu chúng ta đã là Phật tử quy y Tam Bảo, thuộc bốn chúng đệ tử của Thế tôn, chúng ta sẽ hiểu rõ nhân quả nhiều đời mà tích cực hành thiện, điều phục tâm tánh, mau chóng chối bỏ việc ác, để đưa đến tự thân, gia đình, xã hội hay thế giới được thuần tịnh, an hòa và tốt đẹp hơn. Khi điều phục được tâm cũng giống như nhà vua hay trưởng giả

giàu có, nhiều của cải, y phục. Buổi sáng muốn mặc áo gì thì mặc áo ấy, buổi chiều và buổi tối cũng như vậy.

Trong Kinh Bồ Tát thiện giới, có ghi: “善根調伏者。性不好樂造作惡業。五蓋輕微諸惡覺觀漸漸羸弱。樂受清淨純善之言。是名善根調伏。” (Thiện căn điều phục giả, tánh bất hảo nhạo tạo tác ác nghiệp, ngũ cái khinh vi chư ác giác quán tiệm tiệm luy nhược, lạc thọ thanh tịnh thuần thiện chi ngôn. Thị danh thiện căn điều phục.)

Nghĩa là: “Thiện căn điều phục: là tánh không ham thích tạo tác nghiệp ác, năm cái nhẹ nhàng, các giác quan ác dần dần yếu kém, ưa thích lời nói thuần thiện thanh tịnh. Đây gọi là thiện căn điều phục.”

Do nguyên nhân tập khí bất thiện trong nhiều đời, nhiều kiếp ở quá khứ, và những thường nghiệp bất thiện ở hiện tại, cũng như ảnh hưởng lễ thói, tập quán xã hội ngày nay quá mạnh đã khiến tâm tánh con người trở nên bất lương, luôn thoả mãn các nhu cầu mà quên đi tình người và sự chia sẻ đoàn kết.

Nhìn chung, thế giới ngày nay, dường như đang có dấu hiệu càng ngày liên tục thay đổi và biến động. Thế sự bất an, nên gia đình là cội nguồn chủ yếu. Các bậc cha mẹ luôn khéo dạy dỗ con cháu về nhân văn đạo đức, nhân quả báo ứng. Khi các con đã được thuần tịnh trong gia đình thì ngoài xã hội dĩ nhiên sẽ có nhiều hiền tài và thiên hạ dần được thái bình an vui. Vì giáo dục gia đình là nền tảng chủ đạo, đừng vì cơm áo gạo tiền mà quên thời gian bồi dưỡng cho các con có lối sống tốt đời đẹp đạo. Hãy bắt đầu sự giáo dục ấy ngay từ khi người mẹ mang thai. Vì mẹ rất quan trọng và ảnh hưởng đến các con, trong thời kỳ thai nghén. Người mẹ nên có lối sống tích cực vui tươi, chú trọng từng hành động, lời nói và suy nghĩ. Hằng ngày thường tưởng nhớ Phật, tụng kinh tu tập, mở lòng bố thí câu hữu với bốn vô lượng tâm (từ, bi, hỷ, xả), để thai nhi được hấp thụ chính

khí của mẹ và đến khi chào đời con được an vui, tướng mạo đoan nghiêm, tánh tình thuần thiện, tư chất thông minh.

Thế nên, vị Phật nào xuất hiện nơi đời cũng đều mang sự hiểu biết chân chánh và kinh nghiệm sống ở các cõi, mà các ngài đã từng trải qua vô số a-tăng-kỳ kiếp để rồi tuyên dương như một lời chỉ bảo, khuyên răn, khiến cho tất cả chúng sinh nương cứ theo đó cùng nhau tu tập, vượt qua thác gềnh sanh tử luân hồi.

Đức Phật khẳng định chắc chắn một điều là: “Trong mỗi chúng sanh đều có Phật tánh.” Hay nói cách khác Như Lai tạng, tức là pháp thân của Như Lai xưa nay thanh tịnh, tự tính thanh tịnh ấy ẩn tàng trong thân phiền não của tất cả chúng sanh, nhưng không bị phiền não làm nhiễm ô. Và điều này đã cho thấy, tất cả các vị Phật xuất hiện nơi đời cũng chỉ một mục đích duy nhất, đó là vì chúng sanh mà khai mở phương tiện chỉ bày cho người đã sẵn có thật tướng ấy, khiến cho tất cả được ngộ nhập tri kiến Phật.

Kinh Pháp Hoa nói: “Đức Như Lai chỉ vì một đại sự nhân duyên, cho nên xuất hiện nơi đời.” Bởi vì lý thể của chư Phật và chúng sanh đều có nhân chủng bình đẳng, tánh ban đầu vốn đầy đủ, không tăng không giảm, nhưng vì quá trình tu dưỡng và ngộ nhập của chư Phật nhanh chóng hơn, tối ưu hơn nên được gọi là thành tựu diệu quả. Còn chúng sanh thì trái tánh giác hợp với trần, thường bị chướng ngại phiền não ngăn che, chìm đắm trong mê lưu, thất tình lục dục nên trôi lăn mãi trong vòng sanh tử luân hồi, lên xuống trong sáu nẻo. Nếu chúng sanh thuận theo tánh giác, nhập vào dòng nghịch lưu của các bậc thánh để tu tập, thì sẽ ngộ nhập nơi Diệt độ, thoát khỏi sanh tử cùng với chỗ chứng của chư Phật không hai không khác.

Một khi tâm chúng ta buông bỏ kiến hoặc, tư hoặc, trần sa hoặc... dẫn đến tâm được an yên. Hạnh phúc của chúng ta là gì? Đó là:

*“Thân không tật bệnh,
Tâm không phiền não,
Hằng ngày an vui tu học,
Pháp Phật nhiệm mầu,
Để mau ra khỏi luân hồi,
Minh tâm kiến tánh,
Trí huệ sáng suốt,
Thần thông tự tại.”*

Vậy, khi “thân tâm an lạc” luôn đưa đến những niềm hạnh phúc vô biên cho mình và cho người, chỉ cần cầu như thế cũng đủ đong đầy với ý niệm trở về hiện tại. Vậy, thân tâm khỏe để làm gì? Thân khỏe để có điều kiện tu học, tâm khỏe để đi sâu vào thâm tín, tiếp xúc với bản nguyên tâm địa, tức là cái tâm không cấu nhiễm, cái tâm “nhất hợp tướng”. Cũng vậy, Hòa Thượng Thích Lệ Trang thường hay nhắc nhở trong những đàn tràng Dược sư cầu nguyện quốc thái dân an: “Chúng ta thắp đèn Dược Sư là để thắp sáng ngọn đèn tâm của mình, để mình ý thức được rằng giờ phút này mình đang làm gì, đang chế tác ra nhân tố gì, có đưa đến bệnh tật khổ đau hay không. Vì vậy, đàn tràng Dược Sư đồng nghĩa với sự thanh tịnh tuyệt đối, lời nói, hành động và suy nghĩ phải thanh tịnh.”

Tâm dược tượng trưng như là địa đại rộng lớn. Địa có nghĩa là năng sanh, vì nương nơi đất các hạt giống cỏ cây từ đây mà sanh trưởng. Cũng từ thân ngũ ấm này mà tất cả nhân duyên, tập quán của người, trời, thanh văn, duyên giác và Bồ Tát đều được tăng trưởng, thành thực pháp tánh viên minh.

Sau bốn mươi chín ngày đêm tĩnh tọa dưới cội bồ-đề, đức Đạo sư đã khám phá và thấy biết “sinh” từ đâu đến và “chết” sẽ đi về đâu. Cũng như tính thực tiễn của chân lý giải thoát được đức Thế tôn thấy rõ như trái am-ma-lạc trong lòng bàn tay. Tất cả chúng sanh đều có trí tuệ giống

như Như Lai, nhưng chỉ vì vọng tưởng mê chấp nên không thấy được đức tướng chân thật ấy.

Trong kinh Chiêm sát thiện ác nghiệp báo, có ghi, khi Ngài Địa Tạng trả lời các câu hỏi của ngài Kiên Tịnh Tín về những người ở đời sau muốn tu tập thì như thế nào:

“善男子! 若未來世諸眾生等, 欲求度脫生老病死, 始學發心修習禪定, 無相智慧者, 應當先觀宿世所作惡業多少及以輕重. 若惡業多厚者, 不得即學禪定, 智慧, 應當先修懺悔之法. 所以者何? 此人宿習惡心猛利故, 於今現在必多造惡, 毀犯重禁. 以犯重禁故, 若不懺悔令其清淨, 而修禪定, 智慧者, 則多有障礙, 不能剋獲. 或失心錯亂, 或外邪所惱, 或納受邪法, 增長惡見. 是故當先修懺悔法, 若戒根清淨, 及宿世重罪得微薄者, 則離諸障”. (Thiện nam tử! nhược vị lai thế chư chúng sanh đẳng, dục cầu độ thoát sanh lão bệnh tử, thủ học phát tâm tu tập thiền định, vô tướng trí tuệ giả, ưng đương tiên quán túc thế sở tác ác nghiệp đa thiếu cập dĩ khinh trọng. Nhược ác nghiệp đa hậu giả, bất đắc túc học thiền định, trí tuệ, ưng đương tiên tu sám hối chi pháp. Sở dĩ giả hà? Thủ nhân túc tập ác tâm mãnh lợi cố, ư kim hiện tại tất đa tạo ác, hủy phạm trọng cấm. Dĩ phạm trọng cấm cố, nhược bất sám hối linh kỳ thanh tịnh, nhi tu thiền định, trí tuệ giả, tắc đa hữu chướng ngại, bất năng khắc hoạch. Hoặc thất tâm thác loạn, hoặc ngoại tà sở nảo, hoặc nạp thọ tà pháp, tăng trưởng ác kiến. Thị cố đương tiên tu sám hối pháp, nhược giới căn thanh tịnh, cập túc thế trọng tội đắc vi bạc giả, tắc ly chư chướng).

Nghĩa là: “Này thiện nam tử! Nếu ở đời sau có các chúng sinh, muốn cầu thoát khỏi sinh, già, bệnh, chết mà phát tâm tu tập thiền định, trí tuệ vô tướng, trước tiên cần phải quán các nghiệp ác đã tạo trong những đời quá khứ nhiều hay ít, cho đến nặng nhẹ thế nào. Nếu như ác nghiệp nhiều và sâu dày, thì chẳng nên học ngay pháp thiền định, trí tuệ. Trước tiên cần phải tu Pháp sám hối. Tại sao vậy? Người này đời trước, tập khí ác tâm mạnh mẽ

bén nhảy, cho nên hiện tại ắt tạo nhiều việc ác, hủy phạm trọng cấm. Đã hủy phạm trọng cấm, nếu không sám hối để thanh tịnh, mà tu ngay thiền định trí tuệ, thì người đó sẽ có nhiều chướng ngại, chẳng thể đạt được. Hoặc bị thất tâm tán loạn, hoặc bị tà ma ngoại đạo quấy rối, hoặc thâm nạp pháp tà, làm tăng thêm ác kiến. Thế nên, trước tiên phải tu Pháp sám hối, nếu giới thể đã được thanh tịnh cho đến tội nặng đời trước được nhẹ mỏng rồi, thì ắt sẽ lìa các chướng ngại.”

Con người nghiệp chướng sâu dày, đường tu ngắn ngủi, thời gian thấm thoát trôi nhanh, “ngày qua tháng lại thoát đã bạc đầu, như cá cạn nước nào có vui chi”. Nên, Tổ Quy Sơn cảnh tỉnh người đời sau, một khi vong mất một đời thì khó có lại được: “一朝臥疾在牀. 衆苦縈纏逼迫. 曉夕思忖. 心裏惘惶. 前路茫茫. 未知何往. 從茲始知悔過. 臨渴掘井奚爲. 自恨蚤不預修. 年晚多諸過咎. 臨行揮霍. 怕怖惘惶. 穀穿雀飛. 識心隨業. 如人負債. 强者先牽. 心緒多端. 重處偏墜. 無常殺鬼念念不停. 命不可延. 時不可待. 人天三有應未免之. 如是受身非論劫數.” (Nhất triêu ngộa tậ tại sàng, chúng khổoanh triềnbứcbách, hiểutịch tứ thốnb, tâm lý hỏihồang. Tiềnlộ mang mang vị trihà vãng. Tùng tứ thỉ trihỏiquá, lâmkhát quậttĩnh hêvi! Tự hậntảobấtdựtu, niềnvãn đachư quá cũu. Lâmhành huy hoắc, phạ bố chương hồang. Hỏcxuyềntúccphi, thứctâm tùy nghiệp. Như nhânpụ trái, cường giả tiềnkhiềnb, tâm tự đadoan, trộngxú thiềntruy. Vô thường sát quỷ niệmniệm bấtdình, mạng bấtkhả diềnb, thờibấtkhả đảib. Nhânthiềntam hữuyng vị miểncchi, như thị thộ thân phỉ luậnkiếpsố.)

Nghĩa là dịch: “Một mai nằm trên giường bệnh, khổ não đau đớn bức bách không kể xiết. Bấy giờ mới sớm tối lo sợ, tâm tưởng hoang mang. Đường sắp tới u ám mê mờ chẳng biết về đâu! Trong lòng hối tiếc cũng không còn kịp nữa, như kẻ khát nước mới đi đào giếng, có ích lợi gì? Tự hận mình trước đã không sớm lo tu tập, để khi tuổi già

chất chứa đầy tội lỗi. Cái chết gần kề trong thoáng chốc, hãi hùng khiếp sợ biết bao! Trút hơi thoát khỏi cuộc đời, như con chim bay xuyên qua dải lụa, nghiệp lực dắt dẫn thân thức trôi lăn. Như người nhiều nợ lấm chủ theo đòi, ai mạnh được trước; tạo nghiệp đã nhiều, phải tùy theo chỗ nặng nề nhất mà thọ thân gánh chịu. Con quỷ vô thường chực cướp đi sinh mạng của mình, chẳng lúc nào ngưng. Đời người hạn cuộc chẳng thể kéo dài, thời gian trôi qua không hề chờ đợi. Ba cõi luân hồi chưa thoát được ra thì cứ phải như thế mà mãi mãi thọ thân lưu chuyển.”¹

Khi nghiệp lực kéo đến, không chỗ nào tránh khỏi. Chúng ta cũng đã từng nghe được cuộc đối thoại giữa Tôn giả Xá-lợi-phất và Tôn giả Mục-kiền-liên khi bị nhóm “Chấp trượng Phạm chí” vây đánh được diễn tả trong kinh Tăng nhất A-hàm và trong Căn bản thuyết nhưt thiết hữu bộ tì-nại-da tạp sự, quyển 18, nói như sau: “業力持故，我於神字尚不能憶，況發通耶？” (Nghiệp lực trì cố, ngã ư thần tự thượng bất năng ức, hướng phát thông da), nghĩa là: “Do nghiệp lực trì giữ, nên chữ thần còn không nhớ, hướng chi là phát thông”, đây là câu trả lời của ngài Mục-kiền-liên sau khi về tịnh xá của Tôn giả Xá-lợi-phất. Còn sách Mi Tiên vấn đáp, ở câu hỏi 130, đã luận về nghiệp lực của Tôn giả Mục-kiền-liên, như sau: “Khi nghiệp trở quả, bọn cướp mới ra tay được, khi nghiệp chưa trở quả thì một vạn lần như bọn cướp ấy có thể làm gì trước thần thông bất khả tư nghì của ngài.”

Để được rõ hơn, chúng ta hãy nghe đức Phật kể lại nguyên nhân một trong những câu chuyện tiền thân của Tôn giả Mahāmoggallāna (Đại Mục-kiền-liên), người đã vì một ác nghiệp khi còn làm ác ma tên là Dūsī ở thời Phật Kakusandha (Phật Câu Lưu Tôn), “thời đó đã nhập vào một đứa trẻ, cầm một hòn đá, đánh trên đầu Tôn giả

¹ Quy Sơn Đại Viên Thiên Sư Cảnh Sách Văn, bản Việt dịch của Nguyễn Minh Tiến.

Vidhura khiến bể đầu”, sau phải đọa vào địa ngục trung nước sôi cho đến vạn năm mới được giải thoát. Ngài đã tu hành trong giáo đoàn của đức Thế tôn và được đức Phật tán thán công hạnh của ngài là thánh A-la-hán thân thông đệ nhất. Và như thế, qua câu chuyện của Tôn giả Mục-kiền-liên, Phật giáo đã cho chúng ta một niềm tin vững chắc rằng, nếu tất cả chúng sinh nỗ lực gieo nhân thiện lành, giải thoát, ắt hẳn sẽ được giải thoát. Từ nơi địa ngục đến ác ma bá quyền thống trị nhân thiên nếu gặp duyên lành sống với chánh kiến, chánh niệm cũng sẽ rất gần với quả vị đại giải thoát. Và điều kiện này, đức Phật cũng đã nói rất rõ cho hạng nhất-xiển-đề vào thời Niết-bàn.

Trong Tínx Thiện Ác Luận thuộc Giáo Nghĩa Khai Thị Ngộ Nhập, tập VI, Kinh Sớ Luận IV, có ghi: “Quả thì luận về chiêu cảm báo: Theo ba đời mà luận, nếu nhân chính tu ở quá khứ, thì chiêu cảm quả báo ở hiện tại. Nếu nhân chính tu ở hiện tại, thì chiêu cảm quả báo ở vị lai. Lại nữa, nhân chính tu có chuyển, không chuyển nên cảm quả báo có cố định, không cố định. Chuyển thì không cố định, không chuyển thì cố định. Như một niệm tâm tham sinh khởi là nhân địa ngục. Nếu có thể cải đổi lỗi lầm đã tạo từ trước, hổ thẹn sám hối, thì hoặc được chuyển làm người trời, hoặc chuyển làm bốn thánh. Vì mỗi người vạn tâm, nỗ lực thực hành khác nhau.”

Động lực chính của hành vi bất thiện đều xuất phát từ tam độc. Mặc dầu, có người đã trải qua nhiều năm tu học, nhưng vẫn chưa chế ngự được. Chúng đã khiến cho con người hiền lành, nhân ái trở nên hung dữ và tàn bạo. Nếu hành giả tuệ tri được sự vi tế ấy đang còn tồn đọng nơi tham tùy miên, sân tùy miên và si tùy miên, khi nhận ra được thì lúc đó chúng ta mới nỗ lực để nhổ tận gốc rễ của chúng. Vì, chúng cũng là những yếu tố không kém phần quan trọng trong vai trò tiếp nối luân hồi, “Nếu không có tùy miên, nghiệp không có công năng dẫn sinh các hữu.”

Sau này các bộ phái Phật giáo và các Luận sư Du-già, Câu-xá, Tì-bà-sa..., cũng đều giải thích về nghiệp rất rõ và chi tiết hơn. Tuy nhiên, Hòa Thượng Tuệ Sỹ cũng suy đoán, “mỗi bộ phái tất có luận đến nghiệp, nhưng không phải hoàn toàn mâu thuẫn nhau. Nhiều bộ phái có chung quan điểm về một vấn đề, cũng có quan điểm độc lập không chia sẻ với các bộ khác.”

Dựa vào Kinh Tăng Chi Bộ, Tập I, Phẩm lớn, Hòa Thượng Thích Thiện Siêu cho rằng: “Theo đạo Phật, nghiệp không phải là nguyên nhân duy nhất, nhưng là nguyên nhân chủ yếu của mọi sự sai biệt trên cõi đời này. Nếu đời sống hiện tại hoàn toàn do nghiệp quá khứ của chúng ta quy định chi phối, chúng ta không có một chút quyền gì can dự thay đổi, như vậy nghiệp cũng tương tự như định mệnh, thiên mệnh, và vấn đề tự do ý chí chỉ còn là một hư danh. Đời sống của chúng ta khi ấy sẽ trở thành hoàn toàn máy móc, thụ động. Đức Phật không bao giờ dạy một lý thuyết nghiệp khẳng khẳng cố định như vậy.”

Thích Như Tú

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Như Tú



- Thượng Toạ Thích Như Tú, Thế Danh: Lê Hồng Tuấn, Pháp tự: Giải Lệ. Pháp Hiệu: Viên Ân.
- Quê Quảng Nam.
- Sinh ngày 02.05.1973.
- Xuất gia ngày 02.09.1990.
- Thọ Sa Di: Ngày 03.04.1993 (Đại Giới Đàn Thiện Hòa - Bà Rịa Vũng Tàu).
- Thọ Cụ Túc: Ngày 26-28.09.1996 (Đại Giới Đàn Phước Huệ - Đà Nẵng).
- Tấn phong giáo phẩm Thượng Toạ ngày 30.06.2019 (Đại Giới Đàn Quán Thông - Đức Quốc).
- Cử Nhân Ngoại Ngữ (Đại Học Đà Nẵng) năm 2000.
- Thạc Sĩ Ngôn Ngữ Học (Đại Học New Delhi) năm 2004.
- Tiến Sĩ Phật Học (Đại Học New Delhi) năm 2012.
- Từ ngày 24.06.2014 đến Thụy Sĩ.
- Trụ Trì Chùa Viên Minh, thành lập trang nhà www.vienminh.ch
- Cộng tác Báo Viên Giác

Trang thơ

THÍCH NHƯ ĐIỂN

dịch từ thơ chữ Hán

Thiên Trường vãn vọng

天長晚望

村後村前淡似煙，
半無半有夕陽邊。
牧童笛裡歸牛盡，
白鷺雙雙飛下田。

*Thôn hậu thôn tiền đạm tự yên
Bán vô bán hữu tịch dương biên
Mục đồng địch lý quy ngưu tận
Bạch lộ song song phi hạ điền*

Trần Nhân Tông

Ngắm cảnh chiều ở Thiên Trường

*Thôn trước thôn sau tựa khói nhà
Nửa không nửa có, ráng chiều qua
Mục đồng thổi sáo, trâu về hết
Cò trắng từng đôi xuống ruộng đùa*

Dịch thơ lục bát

Thôn sau thôn trước mơ màng
Khói mây vấp phủ ngút ngàn xa trông.
Chiều buông như có như không,
Nửa như rơi xuống, nửa bỗng bênh trôi,
Mục đồng thổi sáo về rồi,
Lưng trâu vắt vẻo bên trời tịch liêu.
Đông xa ngọn cỏ liêu xiêu,
Kìa đôi cò trắng dất dìu nhau bay.

Thích Như Điển dịch

TÂY CHINH ĐẠO TRUNG

西征道中

錦帆輕趁浪花開，
篷底厭厭首不抬。
三峽暮雲無鴈到，
九灘明月有龍來。
淒涼行色添宮夢，
撩亂閒愁到酒杯。
漢武藩招窮黷謗，
男兒得得若為哉。

“Cầm phàm khinh sấn lãng hoa khai,
Bồng đở yêm yêm thủ bất đài.
Tam Giáp mộ vân vô nhạn đáo,
Cửu Than minh nguyệt hữu long lai.
Thê lương hành sắc thiêm cung mộng,
Liêu loạn nhàn sâu đáo tửu bôi.
Hán Vũ phiên chiêu cùng độc bàng,
Nam nhi đắc đắc nhược vi tai”.

Trần Nhân Tông

Trên đường Tây chinh

*Thuyền gắm rượt nhau tung sóng hoa,
Chẳng ngẩng đầu lên, mũi ướm nhòa.
Tam Giáp mây chiều, tin nhận vắng,
Cửu Than trắng sáng, bóng rông sa.*

*Hành cung nuôi mộng thêm sâu nhớ,
Chén rượu vui sâu một bóng ta.
Vua Hán đánh Phiên, đòi chán ghét,
Làm trai như vậy, đáng khen à?*

Dịch thơ lục bát

*Bên thuyền sóng vỗ dập dồn,
Tung lên buồm gắm những chòm sóng cao.
Đầu ta chẳng cất được nào
Mũi kia thấm nước, len vào bên trong.*

*Mây chiều Tam Giáp mênh mông,
Nhận ơi ta vẫn chờ mong tin mừng.
Cửu Than trắng sáng lạ lùng,
Bóng rông ẩn hiện đâu chừng không xa.*

*Hành cung nuôi tiếc bóng ai,
Nhớ nhung để lại canh dài thâu đêm.
Rượu này uống để cố quên,
Mình ta đối ẩm đêm đêm dậm trường.*

*Hán Vũ đế vẫn còn vương,
Chiến chinh tang tóc ai thường hiểu cho.
Ta nay cũng lại dẫn đo,
Nam nhi chí chí khéo lo cho đời.*

Thích Như Điển dịch¹

¹ Xem giới thiệu sơ lược về tác giả Thích Như Điển ở trang 91.



Thích Nữ Giới Hương

Vòng nghiệp - Theo Bức Tranh Con Quỷ Vô Thường

Trong Kinh Nhân Duyên (Avadāna Sutra), Đức Phật đã từ bi dạy dò tôn giả Mục Kiền Liên rằng để cảnh tỉnh hậu thế về sự vô thường biến đổi sanh diệt, mỗi nhà khách trong tự viện nên vẽ bức tranh của con quỷ vô thường hay còn gọi là vòng luân hồi (The Cycle of Life) để mình họa cho khách vãng lai hiểu về cuộc đời của mình đang bị chi phối trong sáu đạo luân hồi.

Trong bức tranh cho thấy có 4 vòng bị ngọn lửa đỏ của vô thường thiêu cháy:

Vòng 1 - Hoặc: vòng trung tâm điều khiển: tham, sân và si.

Vòng 2 - Nghiệp: nghiệp thiện và nghiệp ác

Vòng 3 - Khô: sáu cõi luân hồi.

Vòng 4 - 12 nhân duyên.

Hôm nay trong bài viết này xin chia sẻ vòng thứ hai, nằm kế trung tâm là vòng nghiệp, dựa theo cuốn sách Vòng Luân Hồi của Tủ Sách Bảo Anh Lạc

VÒNG NGHIỆP QUẢ

Vòng nghiệp quả này được chia thành hai phần hoặc hai màu.

Nên đen có những người trần truồng, ngã nghiêng, té nhào đầu hướng xuống. Đây là những người đáng thương

đang đi vào tăm tối. Sát sanh, trộm cắp, tà dâm... là nghiệp đen, là hành động của thú tánh, ngựa quỷ, địa ngục, cảnh dưới đau khổ của cảnh tam đồ.

Nền trắng có bốn chúng đệ tử tay cầm đèn sáng đi lên. Tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni đang cầm đuốc soi đường giải thoát cho các ưu-bà-tắc và ưu-bà-di. Đây là hình ảnh của những người đi theo ánh sáng, thế nên trên nền trắng.

Chúng ta có những địa ngục trong nhà với những cảnh: nay chặt đầu cá, moi ruột, róc vẩy, mai bát canh cua, luộc ốc, nấu sòng trên bếp, tối cắt cổ gà, lấy huyết... Tiệc tùng lớn thì giết trâu, mổ lợn... Chúng ta tạo địa ngục từ ngày này đến ngày khác, năm này đến năm khác, không ngày nào tha chúng sanh. Trẻ làm quỷ sứ để hầu chồng, hầu con, già thì hầu cháu hầu chất, lo làm vừa lòng những bữa cỗ trong gia đình.

Con gà, con cá, con trâu, con heo... chúng cũng thở bằng mũi, ăn bằng miệng, cũng hai lá phổi, cũng nhìn bằng mắt, nghe bằng tai, cũng da bọc thịt, thịt bọc xương, cũng một lá gan như mình, mà sao mình lại cứa cổ nó, cướp da, cướp thịt nó để nuôi miệng mình? Thết đãi khách, chúng ta cứ cho là có gà vịt mới sang, mới quý. Vì thế, làm ác mà không biết là ác, không hổ thẹn. Một đời sát hại như vậy. Rồi đến lúc hấp hối, chúng ta mời chư tăng ni đến tụng kinh gõ mõ cầu siêu trong một, hai tiếng đồng hồ, mong để đưa chúng ta về Cực Lạc thì chúng ta thử nghĩ có dễ không? Có thể được không?

Còn trong lúc giao thiệp buôn bán, chúng ta xoay sở đối trá cầu lợi quá đáng, thành ra chúng ta vẫn mặc áo đẹp, vẫn nhung, vẫn gấm mà vẫn phạm giới ăn cắp. Khổ vậy mà vẫn dương dương tự đắc cho là khôn, là tài hơn người. Cho nên, chúng ta vẫn cứ ở trong vòng đen, vẫn sai quấy, vẫn trần truồng (không biết hổ thẹn) mà không tự biết và nằm nghiêng ngửa (ác nghiệp là ngã té).

Vì thế, chỉ khi nào có chư tăng ni dẫn đường, quý vị mới đi trên đường trắng, đường ánh sáng tạo những nghiệp lành. Đức Phật không bắt chúng ta làm những điều khó. Chỉ cần đừng làm ác là lành rồi. Không sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối... đó là lành rồi. Đi trên con đường trắng, chúng ta đi về cõi trời và người. Nếu cứ sát sanh, trộm cắp, dối láo, hai lưỡi, nói lời độc ác và những thói xấu là ở trong vòng đen, trần truồng không biết. Sai quấy mà không tự biết.

Vòng 2. Nghiệp trong bức tranh con quỷ vô thường

Đức Phật dạy từ cõi thú, súc sanh trở về cõi người là khó vô cùng, như cứ mỗi trăm năm con rùa mù mới nổi trên mặt nước một lần, để tìm được bọt cây nổi trong đại dương.

Có một con rùa mù ở đáy biển. Một trăm năm mới có cơ duyên ngóc đầu lên mặt nước một lần. Rùa ao ước được chui đầu vào một bọt cây đang bị sóng vỗ đẩy trôi khắp nẻo đại dương bao la, thì chúng ta biết dễ hay khó? Cho nên rất khó có thân người.

Rùa mù: mù là vì còn ngã, pháp chấp. Trăm năm: thời gian dài đọa lạc trong ác đạo. Đây nói tượng trưng trăm năm, chứ thật ra trăm ngàn vạn kiếp rồi, từ vô thủy không đếm nổi. Ngóc đầu: thoát thân ác thú. Bọt cây: tử cung của người nữ (chứ không phải là con thú cái), nơi bào thai thành tựu thân người. Sóng vỗ đẩy trôi: trùng trùng nhân duyên biến đổi, kiếp này sang kiếp khác.

Trong truyện cổ Phật giáo có câu chuyện cảnh tỉnh chúng ta về sự vô thường, đó là câu chuyện “Người bị voi dữ đuổi”.

Chuyện kể rằng có người chạy thục mạng vì bị voi điên rượt. Gặp giếng cạn liền nắm vội rễ cây tuột xuống. Nào ngờ dưới đáy giếng có ba con rồng đói khát, mắt đỏ rực đang ngược lên phun lửa. Quanh thành giếng lại có ba con rắn

độc thè lưỡi nhe nanh phà hơi độc. Sợ quá! Chỉ còn trông cậy ở hai sợi rễ cây, bám víu để tạm sống. Khốn nỗi! Rễ cây yếu quá, khó lòng chịu nổi được lâu sức nặng của người đó trĩu xuống. Lại oái ăm thay! Lúc đó lại có hai con chuột, một trắng và một đen bên thành giếng cứ thay nhau gặm nhấm rễ cây, khiến cho mòn dần, mòn dần... Giữa lúc mạng sống hết sức mong manh, sắp chết đó, trong lúc bối rối, người ấy ngửa mặt lên trời, bỗng đâu có năm con ong bay qua giếng và để rơi xuống năm giọt mật. Mãi liếm mật ngọt, vị này ngây ngất và khoái chí hưởng thụ, quên hết những sự nguy hiểm, nguy nan đang rình rập quanh mình.

Trong chuyện, voi đuổi là tượng trưng cho sự vô thường bức bách con người đi đến cái chết. Rễ cây sắp đứt trong giếng là mạng sống mong manh của kiếp người. Ba con rồng: tham sân si nung đốt kích thích chúng ta tạo nghiệp. Khi mạng sống đứt là rơi vào ba cõi. Ba con rắn: ở bệnh hoạn. Chuột đen và trắng: Ngày và đêm trôi qua, sanh mạng mòn dần, cái chết sắp đến. Năm giọt mật: mãi say mê liếm mật ngọt lịm của năm dục, năm trần, quên cả nguy nan, lo âu nguy hiểm. Thế nên, vô thường vội vàng, mệnh trong hơi thở, nỗ lực tiến tu, chớ nhàn nhã qua ngày, qua tháng như cá cạn nước còn mong mỗi thú vui gì.

Có một người tù biết ba ngày nữa sẽ bị đưa đi tử hình. Vị thầy vào thăm và hỏi con sẽ làm gì trong những ngày còn lại? Đáp: Con chỉ có một việc là niệm Phật và cầu nguyện cho được vãng sanh về cõi Cực Lạc.

Chúng ta ai cũng phải chết. Đó là điều chắc chắn, nhưng vì không biết được ngày chết (tử thần chưa báo ngày giờ) nên chúng ta cứ nhờn nhơ như cá đang cạn nước dần mà không biết. Người tù sắp tử hình kia may mắn biết được ngày giờ lìa đời, nên có sự chuẩn bị tư lương, một lòng niệm Phật để đi.

Đức Phật dạy: “Niệm niệm lìa trần, tâm tâm xuất thế”

nghĩa là chúng ta từ vô thủy kiếp đã mê đắm sắc thân bốn đại, luân chuyển chịu báo, nay được nghe học kinh Phật thì phải giác tỉnh trở về, ra khỏi thế gian khổ đau này. Chư Phật, chư tổ cảnh sách để chúng ta tỉnh mộng thế gian. Nương pháp thuyền từ qua bến sanh tử. Ngược lại, nếu cứ đi theo mê, mê càng chứa mê, nên từ khổ vào khổ. Gió cảnh thuận nghịch dậy sóng yêu ghét, khiến chúng ta càng chìm sâu trong vô minh phiền não.

Kinh Pháp Cú dạy làm ác (đen) và thiện (trắng):

*Nay buồn, đời sau buồn,
Kẻ ác hai đời buồn.
Buồn nản tự diệt mình,
Thấy việc ác mình làm.
Nay vui, đời sau vui,
Người thiện hai đời vui,
An vui quá an vui,
Thấy việc thiện mình làm.¹*

Kinh Lăng Nghiêm² khai thị về phận trong và phận ngoài của chúng sanh như sau:

Đức Phật dạy: A-nan, tất cả chúng sanh thật vốn chân tánh thanh tịnh, nhân những vọng kiến mà có tập khí hư vọng sinh ra, vì thế chia ra có phận trong và phận ngoài.

1. A-nan! Nhân lòng ái nhiễm phát khởi ra vọng tình, tình chứa mãi không thôi, có thể sinh ra ái thủy. Vậy nên chúng sanh, tâm nhớ thức ăn ngon thì trong miệng nước chảy ra, tâm nhớ người hoặc giận, hoặc thương thì trong con mắt lệ tràn, tâm tham cầu của báu thì trong tâm phát ra ái diên, cả mình đều trơn láng, tâm nghĩ việc ái ân thì hai căn nam nữ tự nhiên dịch khí chảy ra.

¹ Dhammapala, tr. Ven. Narada Maha Thera, Maha Bodhi in Sarnath, 2000, (verse) kệ số 15, 16.

² Kinh Thủ Lăng Nghiêm, Tâm Minh dịch, Nhà Xuất Bản TP HCM, 1999, tr. 683-7.

A-nan các cái ái đó tuy khác nhau nhưng kết quả chảy nước là đồng.

Thấm ướt không lên được, tự nhiên theo đó mà sa đọa, ấy gọi là phạm trong, tức những ham muốn dục vọng thấp kém bên trong của chúng ta. Những lòng ái nhiễm, tham dục đều là những vọng tình thấm vào trong tâm thức, làm cho càng thêm nặng nề, do đó phải bị sa đọa, đó là phạm trong.

2. Nhân các lòng phát ngưỡng, phát minh ra những lý tưởng, tưởng chứa mãi không thôi, có thể sinh ra những thắng khí, vậy nên chúng sanh tâm giữ cấm giới cả mình nhẹ nhàng trong sạch, chúng sanh tâm trì chú ấn, con mắt ngó hùng dũng nghiêm nghị, tâm muốn sinh lên trời, chiêm bao thấy bay lên, để tâm nơi cõi Phật, thánh cảnh thâm hiện ra, thờ vị thiện tri thức, tự khinh rẻ thân mệnh mình.

A-nan, các tưởng đó tuy khác nhưng nhẹ nhàng cất lên thì đồng nhau, cất bay không chìm xuống, tự nhiên vượt lên, đó là phạm ngoài, tức nhằm chán kiếp khổ của chúng sanh và mơ ước được giải thoát, chúng sanh phát ra những tư tưởng thanh cao nhằm thoát ly các sự mê lầm, ô nhiễm. Những tư tưởng ấy, thuận theo lý trí, chống lại vọng tình, làm cho tâm thức nhẹ nhàng, vượt lên các cõi trên, đó là phạm ngoài.

Việc ác thuộc về phạm trong. Việc thiện thuộc về phạm ngoài. Hai thứ này đưa nhau lôi kéo tâm thức đi lên hoặc đi xuống. Như thế tất cả lục đạo đều do chúng sanh tự mình gây ra nghiệp nhân, rồi tự mình chịu lấy quả báo.

Quả báo giống nhau thì thọ cảnh giới giống nhau.

Quả báo khác nhau thì thọ cảnh giới khác nhau.

Do phạm trong và ngoài tạo nghiệp mà đưa đến vòng kế tiếp là vòng khổ của sáu đạo.

Tóm lại, vòng nghiệp chia thành hai phần hay hai màu. Nền đen là những người đáng thương đang đi vào tăm tối

như sát sanh, trộm cắp, tà dâm... là nghiệp đen, là hành động của thú tánh, ngựa quỷ, địa ngục, cảnh dưới đau khổ của cảnh tam đồ. Nền trắng có bốn chúng đệ tử như tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni đang cầm đuốc soi đường giải thoát cho các ưu-bà-tắc và ưu-bà-di. Đây là hình ảnh của những người đi theo ánh sáng, thế nên trên nền trắng. Kinh Lăng Nghiêm dạy phận trong là nghiệp đen đi xuống ba cõi khổ và phận ngoài là nghiệp trắng hướng thượng.

Trong hình vẽ những Thầy tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni thay đức Từ Phụ Thế Tôn cầm đèn soi đuốc Phật pháp đưa những thiện nam và tín nữ cùng ra khỏi lửa cháy của luân hồi sanh tử.

Mạng sống chúng ta ngắn ngủi. Luân hồi chỉ ngừng khi chúng ta không còn tạo nghiệp. Chúng ta tin hành là chủ động nghiệp tái sanh. Tin 12 vòng nhân duyên xoay vần như bánh xe từ vô thủy và đến vô chung, bởi lẽ trong khi già bệnh vẫn ngậm vô minh, để rồi lại chuyển vần đủ 12 vòng. Cứ xoay quanh mãi mãi thành vòng tròn không có đầu đuôi, làm nhân làm quả lẫn nhau không cùng không tận.

Quả khổ chuyển theo nghiệp. Nghiệp chuyển theo tâm. Chỉ cần soi sáng tâm là hết khổ. Vì thế, bức tranh của Vòng luân hồi hay Con quỷ vô thường này rất quan trọng, sẽ giúp chúng ta hiểu được “hoặc - nghiệp - khổ”, tin chắc lý nhân quả, luân lý đạo đức nhà Phật căn bản ở giới luật “phòng phi chỉ ác”, chuyển hoá thân tâm, giúp chúng ta biết được chốn quay về chân thật.

Tin, hiểu và chứng thấu những ý nghĩa sâu sắc và thực tiễn này, mới có thể hoàn thành chí nguyện giải thoát và mang lại hạnh phúc an vui cho mình và người.

Chùa Hương Sen, ngày 02 tháng 03 năm 2023

Thư phòng Chùa Hương Sen,

Thích Nữ Giới Hương

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Nữ Giới Hương



- Ni Sư Thích Nữ Giới Hương, thế danh Sunyata Phạm, sanh năm 1963 tại Bình Tuy, xuất gia năm 15 tuổi với Sư Bà Hải Triều Âm.
- Năm 1994, tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Saigon.
- Du học tại Ấn Độ, tốt nghiệp Tiến Sĩ Phật học tại Đại học Delhi năm 2003.
- Năm 2005, định cư tại Hoa Kỳ.
- Năm 2015, tốt nghiệp Cử nhân Văn tại Đại học Riverside, California và đang theo học Cao học tại trường cũng như đang là giảng viên của Học viện Phật Giáo, Sài Gòn.
- Thành lập tủ sách Bảo Anh Lạc, đã viết và chuyển ngữ nhiều tác phẩm Anh và Việt, cũng như phát hành nhiều đĩa ca nhạc Phật giáo từ năm 2004 đến nay.
- Năm 2000, thành lập chùa Hương Sen, Bình Chánh, Sài Gòn (Việt Nam) và năm 2010 đến nay, đã thành lập và trụ trì chùa Hương Sen, thành phố Perris, tiểu bang California, Hoa Kỳ.
- Liên lạc qua email: huongsentemple@gmail.com



Thích Viên Thành

CHUYỂN HÓA NGHIỆP ĐỒ KỶ

Nghiệp là tất cả những hành động có tác ý, biểu hiện thường xuyên bằng thân, khẩu, hay ý. Nghiệp là một năng lực cá biệt được chuyển từ kiếp này sang kiếp khác. Nghiệp giữ một vai trò quan trọng trong việc dẫn dắt, cấu tạo, hình thành nên sanh tử luân hồi, trong tứ sanh, lục đạo và tâm tánh con người.

Samuel Smiles có một câu nói nổi tiếng: “Gieo suy nghĩ, gặt hành động. Gieo hành động, gặt thói quen. Gieo thói quen, gặt tính cách. Gieo tính cách, gặt số phận.”¹ Đây cũng chính là một cách nói về “nghiệp”.

Đức Phật dạy: “Tất cả đều do tâm tạo.” Trong sự vận hành của nghiệp, tâm là yếu tố tối quan trọng. Tất cả những việc làm, lời nói và tư tưởng đều do tâm ảnh hưởng. Nên khi không điều phục được tâm, tức nhiên không thể kiểm chế được tư tưởng, lời nói và việc làm. Do vậy, trong Phật giáo các khóa tu thiền, tụng kinh, trì chú, niệm Phật... cũng không ngoài mục đích, giúp cho tâm được an tịnh.

Trong cõi trần gian, người nghèo nàn khổ khổ nhiều hơn người giàu sang, sung sướng, là do khuynh hướng tạo nghiệp xấu ác nhiều, nghiệp hiền thiện ít. Con người quá “chấp ngã”, luôn nghĩ mình là trung tâm vũ trụ, bắt

¹ Nguyên văn: “Sow a thought, and you reap an act; sow an act, and you reap a habit; sow a habit, and you reap a character; sow a character, and you reap a destiny.” - Samuel Smiles

mọi người phải lệ thuộc và phục vụ cho mình, tha hồ thụ hưởng, nghĩ mình là nhất, nên không muốn ai hơn mình. Từ đó hằng suy nghĩ xem thường, không tôn trọng và chấp nhận những điều hay, tốt, đẹp, thành tựu của người khác để phải thốt ra những lời nói mạ lỵ, không hay, những hành động không đẹp, có khi đến những suy nghĩ, lời nói và hành động hãm hại người, gây nợ nần, tội ác. Đó đều là những nghiệp xấu ác.

Một “tuyên ngôn” về giáo lý nghiệp được trích dẫn nhiều nhất là: “Ta là chủ nhân của nghiệp, là thừa tự của nghiệp, nghiệp là thai tạng, nghiệp là quyến thuộc, nghiệp là điểm tựa. Phàm nghiệp nào ta sẽ làm, thiện hay ác, ta sẽ thừa tự nghiệp ấy.” (Tăng chi bộ kinh, chương Năm, phẩm VI, kinh số 57) Như vậy nghiệp đều do ta tạo ra và tự thọ nhận lấy, chứ không ai ban phước giáng họa cho ta cả.

Trong các nghiệp ác do ta tạo nên, nghiệp “đố kỵ” là nặng tội nhất, vì “đố kỵ” khiến cho thân, khẩu, ý đều phạm phải lỗi lầm. Đố kỵ là tâm lượng hẹp hòi, bực bội, khó chịu, ganh ghét với những cái hay, cái đẹp, cái tốt, cái thành tựu của người, trong lòng khi thấy người khác phát triển hơn mình, liền sinh ra cảm giác ghét bỏ, thích chỉ trích để hạ uy tín người giỏi, người làm được việc.

Người sống với lòng đố kỵ, sẽ luôn luôn chẳng thể nào cảm thấy hạnh phúc, mà chỉ khiến cuộc sống càng rơi vào bế tắc, nó tàn phá, hủy hoại tâm ta một cách khốc liệt, nó làm cho ta luôn cảm thấy đau vật đau khổ khi thấy thành quả tốt đẹp của người khác. Bởi vậy nên nhà văn Pháp Balzac đã từng nói: “Người có tính ghen tị đau khổ hơn bất cứ một người bất hạnh nào, bởi hạnh phúc của người khác cộng với sự bất hạnh của mình làm cho ta đau khổ gấp nhiều lần.” Lòng đố kỵ chẳng những làm ta đau khổ, mà còn giết chết nhân cách, nhân phẩm, đánh mất đi sự tôn trọng và niềm kiêu hãnh của bản thân.

Lòng đố kỵ khiến cho ta nhận định sự việc bằng con mắt tà kiến và thiên kiến, không còn chánh kiến, nó che mờ trí tuệ và lương tri của ta, từ đó suy nghĩ, lời nói và thái độ hành vi ứng xử và hành xử của ta trở nên lệch lạc, nguy hiểm cho chính bản thân ta và toàn xã hội, hơn thế nữa còn chiêu cảm lấy nghiệp ác!

Trong cuộc sống, những người hay đố kỵ phải chịu nhiều quả báo. Trước mắt là bực bội, khó chịu, khổ đau, rồi lao tâm nhọc trí, tìm cách chỉ trích, hãm hại người hơn mình. Nhân quả rất phân minh, suy nghĩ, lời nói và hành động như thế nào, hiện tại và tương lai phải trả quả báo tương ứng, gánh chịu những thất bại và cô đơn, bị thân quyến, người đời xa lánh. Và quả báo nặng hơn nữa là bị đọa ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Thê thảm nhất theo như lời dạy của Ngài Tuyên Hóa là có thể đọa vào loài quỷ đói, hoặc nặng hơn nữa là đọa thành loài súc sanh như dòi, bọ, nằm trong đống phân tanh hôi, mọi người đều ghê tởm, nhưng vẫn đói...

Mình không có khả năng làm được việc thiện việc ích, nhưng biết tùy hỷ trước những việc ấy, hay những cái hay, cái đẹp, cái giỏi cái thành tựu của người, sẽ sanh ra phước báu, cũng như người thực hiện. Còn trái lại nếu sanh tâm đố kỵ, thì người làm thiện được phước, còn mình phải chịu tội lỗi, khổ đau là do đây!

Biết rằng trên thế gian này, lòng đố kỵ tiềm ẩn trong tất cả, khi Phật còn tại thế, dầu Ngài đã thành Phật rồi, nhưng vẫn bị những lực sư ngoại đạo “đố kỵ” vu hãm. Hay theo như bài viết của Hòa Thượng Thái Hòa: “...Mình tin Phật thì sẽ đụng chạm đến người tin ma. Mà giữa đời này ma nhiều hơn Phật, cho nên chỉ tin Phật thôi là đã đụng chạm nhiều lắm rồi!...” Từ đây gây nhiều oan trái.

Nói tóm lại, tâm đố kỵ là do “bản ngã” quá lớn, để bảo vệ bản năng “sinh tồn” và “hưởng thụ” đó, sanh ra tánh

“ích kỷ” để rồi tâm đố kỵ phát triển, không những ganh ghét với những người hơn mình, mà đôi lúc lại mừng vui, cho những hư hại, khốn khổ của kẻ khác, gây ra nhiều tội lỗi rất đáng sợ. Nhưng:

*“Bao nhiêu lầm lỗi cũng do tâm,
Tâm tịnh còn đâu dấu lỗi lầm,
Sám hối xong rồi lòng nhẹ nhõm,
Ngàn xưa mây bạc vẫn thong dong.”*

Cho nên, chúng ta là đệ tử của Phật, phải thường xuyên quán chiếu, xét soi những sai lầm của thân, miệng, ý, hằng lạy Phật sám hối, nhờ vậy mà tâm được an, hạ thấp bản ngã, tiêu trừ được nghiệp chướng, càng dễ gần gũi hơn với mọi người.

Chúng ta phải luôn hành trì và rải tâm từ qua việc sống hài hòa, biết lắng nghe, thương yêu mọi người một cách chân thành, lúc nào cũng nghĩ đến tìm cách giúp đỡ và mong mọi người hơn mình, lấy đó làm niềm vui trong cuộc sống. Mở lòng yêu thương, mong mọi người thành công, từ trong suy nghĩ cho đến lời nói và việc làm. Đặc biệt không những tu tập hạnh tùy hỷ mà còn nên tán thán, tuyên dương sự tài giỏi, thành đạt của người khác, ngay cả với những người oán giận mình.

Hành trì thường xuyên hạnh “tùy hỷ” được vậy thì tâm “đố kỵ” tan biến, tự thân an vui và mọi người cũng an vui. Đó là những nguyên tắc để diệt trừ và “chuyển hóa nghiệp đố kỵ”.

*Viết tại Chùa Pháp Hoa SA,
ngày 09 tháng 4, mùa Thanh Minh 2023
Thích Viên Thành*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thích Viên Thành



- Thể danh: Trần Văn Đệ, sinh năm 1952, pháp danh Thị Kính, Pháp tự Hạnh Trung, Pháp hiệu Viên Thành, quê quán Đại Lộc, Quảng Nam, Việt Nam.
- Xuất gia năm Giáp Thìn (1964), tại Chùa Pháp Bảo, Hội An, Quảng Nam.
- Sau năm 1975 hoàn tục, lập gia đình, dạy học.
- Năm 1995 quay lại tu tập tại Thiền viện Trúc Lâm, Đà Lạt.
- Năm 2000, tái xuất gia tại Chùa Bửu Đà, Q.10. Sài Gòn.
- Năm 2004 đến Úc, tu tập tại Chùa Pháp Hoa, Nam Úc đến nay.



PHẦN B

TU LÀ CHUYÊN NGHIỆP

Với sự tham gia
của các tác giả, dịch giả:

- * THÍCH BẢO LẠC * THÍCH PHƯỚC AN
- * TRANG THƠ THÍCH THẮNG HOAN
- * AJAHN SUMEDHO - THÍCH NỮ GIÁC ANH dịch
- * ĐỖ HỒNG NGỌC * VĂN CÔNG TUẤN
- * TRANG THƠ TÙY ANH
- * NGUYỄN TRÍ HỒ THANH TRƯỚC
- * THÍCH PHỔ HUÂN
- * NGUYỄN CẢN



Thích Bảo Lạc

Thiền Phong

Ngày nay thiền trở thành món ăn tinh thần phổ thông trong các ngành y khoa, trị liệu, khoa học, tôn giáo nói chung, không còn là của riêng Phật giáo như quan niệm trước đây. Thiền mở rộng chân trời thanh quang tươi nhuận giúp làm giảm chứng thần kinh căng thẳng do sức ép của đời sống hiện tại. Thiền là phương thuốc hay chữa trị tâm sân hận, lo lắng, bất an, sợ hãi, hiếu sát, nghi kỵ, trầm cảm v.v... Bất cứ lúc nào hay ở đâu, bạn đang làm việc mệt mỏi, chỉ cần nghỉ ngơi trong năm ba phút, bị công việc dồn dập không tìm ra cách giải quyết, trong trường hợp này bạn chỉ cần độ 10 phút nhiếp tâm cho thư giãn hẳn phăng ra được gút mắc khiến tâm nhẹ nhàng, an ổn và dễ chịu. Vậy nên có thể tóm tắt lại mấy điểm:

1. Thiền là người bạn đồng hành của người bạn rộn
2. Thiền cũng là vị thầy nhiều kinh nghiệm dắt dẫn chúng ta đi đúng đường
3. Thiền giúp tâm ta thêm vững mạnh vượt qua cơn thử thách hiểm nghèo
4. Thiền như hoa thơm, trái ngọt giúp giải nhiệt khô khát môi cổ
5. Thiền như vị thần hộ mạng giúp ta vực dậy trong nguy khó, cùng đường
6. Thiền là kim chỉ nam hướng dẫn kỹ thuật giúp chúng ta khỏi rơi vào tà pháp, đi trên đạo lộ giải thoát.

Sống một cuộc đời an nhiên tự tại giữa dòng đời tất bật chường ngại giăng dày là chứng tỏ ta biết ứng dụng Phật Pháp có hiệu quả.

Kinh còn giải rộng phiền não tức Bồ-đề - tánh giác - cũng như ngọc bích từ cát sỏi mà thành, muốn được ngọc ta phải gia công đào xới, đãi lọc, tinh luyện, chế biến. Cũng thế, Bồ Đề lẫn lộn trong phiền não, nhờ công phu tu tập từ phàm lên Thánh qua 52 giai vị từ thập tín, thập trụ... lên đến thập địa, đẳng giác, Phật, phải nhẫn nại, kiên trì, tinh tấn, cảnh giác những tập khí vi tế, vô minh, phiền não đủ năng lực làm vô hiệu sự hiện hữu của chúng ta nên có người đạt được, nhưng cũng lắm người không. Như cuộc trải nghiệm trình kiến giải của Ngũ Tổ thiền tông Trung Hoa, và Thần Tú trình bày:

*Thân thị Bồ Đề thọ,
Tâm như minh cảnh đài,
Thời thời cần phát thức,
Vật sử nhá trần ai.*

*(Thân như cội Bồ Đề,
Tâm như đài gương sáng,
Luôn luôn năng lau chùi,
Đừng để bụi bặm bám.)*

Đọc lại bài kệ, Tổ biết Thần Tú chưa đạt kiến tánh, nhưng vẫn chờ đợi trong chúng có ai nhận ra điểm khác nhau giữa thân thể, tâm thức, đài gương, bụi đất... là các pháp hữu vi (phiền não) thì làm sao giác ngộ (vô vi) giải thoát được. Điều kỳ vọng của Tổ muốn thấy môn nhơn đạt ngộ bản tâm thanh tịnh của mình mới đủ cơ duyên kế thừa như Ngài từng rèn luyện chúng, ít nhất phải có người đảm đang. Đọc kệ của Thần Tú trong chúng ai cũng dao động một sự kiện chưa từng xảy ra, như tự đánh thức mình xem có tia sáng nào lóe lên trong tâm? Trong số đó có Huệ Năng từ ngày nhập đạo đã hơn tám tháng nhưng không ai

để ý tới, vì người ít nói, chỉ âm thầm làm phận sự được giao phó, bửa củi, giã gạo ở nhà trù. Giờ thấy huynh đệ nhận nhiệm muốn trình sở đặc để Tổ án chứng, Huệ Năng nghiên ngẫm bài kệ của Thần Tú rồi tự nghĩ và nhờ người viết kệ của mình bên cạnh kệ của Thần Tú:

*Bồ-đề bốn vô thọ,
Minh cảnh diệt phi đài,
Bổn lai vô nhất vật,
Hà xứ nhạ trần ai?*

*(Bồ Đề vốn chẳng phải cây,
Kiếng soi cũng không phải đài,
Xưa nay không một vật,
Chỗ nào có bụi bám?)*

Rõ ràng là sự phủ nhận không người, không ta, không vật, không gương, không đài. Nói chung theo pháp tánh Không là phủ nhận rốt ráo không còn chỗ gá nương, bám víu, như Kinh Bát-nhã nêu rõ: Không sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (6 trần), không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (6 căn), không nhãn thức cho đến không ý thức (6 thức) thấy đều Không.

Qua cuộc trắc nghiệm toàn diện của đại chúng đạo tràng Hoàng Mai nơi Ngũ Tổ Hoàng Nhãn chủ trì, ta nhớ lại truyện cổ Trung Hoa kể rằng Chiêu Vương nhà Tần muốn đem 15 thành liên nhau đổi lấy viên ngọc quý của nước Triệu. Nước Triệu phái Tương Như đem ngọc liên thành (ngọc bích) qua nhà Tần. Tương Như nhận thấy Tần Vương chỉ có tâm yêu thích viên ngọc bích, không có ý định cắt thành để đổi. Tương Như bèn nói dối rằng viên ngọc bích có tí vết, xin cho thần xem lại. Vua trao ngọc bích cho Tương Như. Tương Như liền cầm ngọc bích đứng tựa vào cột, khí tức giận xung thiên và nói rằng, thần nghe những kẻ áo vải giao kết với nhau cũng còn chẳng nỡ dối nhau nữa là mang danh một đại quốc vậy ư? Nếu vua bức

bách thân, thì đầu thân cùng với viên ngọc bích này đều vỡ nát ở đây. Vua sợ ngọc bích vỡ, liền cho người đỡ Tương Như ra khỏi cột, và trả ngọc bích về cho nước Triệu. Cũng vậy, người hành thiện chỉ muốn thành Phật (lấy thành đổi ngọc) làm sao trao đổi được?

Viên ngọc bích là đầu câu chuyện mà nhân gian hay bàn tán, vì nó làm đảo lộn lòng người - đổi trắng thay đen - đem ngọc đổi thành, nhưng kết cuộc rồi vua Tần cũng muốn chiếm luôn ngọc, giữ thành lại cho riêng mình nên không chịu buông tay. May nhờ quan đại thần nước Triệu, Tương Như minh tuệ nhận ra Tần Vương giả nhân đánh tráo vua Triệu qua chiêu bài trao đổi thành trì lấy ngọc, chứ không phải thật tâm muốn đổi, không ngờ dưới mắt nhà ngoại giao sành sỏi nước Triệu lật tẩy gian ý của vua Tần. Khi chạm viên ngọc bích, vua Tần mờ mắt muốn tóm gọn lấy ngọc và ôm trọn 15 thành, nuốt lời giao ước trước kia. Câu chuyện dân gian thật vô cùng lý thú mà người chân quê khó nhận khó hiểu. Cũng như người tu hành muốn chứng đạo Bồ Đề giải thoát, nhưng tâm vẫn chưa kỳ cọ, ma sát tẩy sạch phiền não nhiễm ô, lại muốn thành đạo quả, hóa ra người nấu cát mà muốn thành cơm được sao?

Chúng ta tạm ví ngọc bích là Bồ-đề: giác ngộ giải thoát, thành trì là phiền não: vô minh trói buộc. Chiêu Vương vua nhà Tần là chủ một nước, người đứng đầu quốc dân, nắm guồng máy cai trị thời cổ đại, uy quyền tuyệt đối. Thế thì việc trao đổi thành của Chiêu Vương có gì quá đáng? Cũng như chúng ta biếng nhác tu lại muốn mau thành Phật, có phải đổi Phật, mị Tổ? Chiêu Vương đó chính là Ta có đủ thói tật. Còn Tương Như qua chuyện nhân gian kể trên là vị thiện thần ủng hộ già lam.

Người đi tìm tâm như kẻ mò trăng đáy nước nên không nhận ra Như Lai tạng ở trong ta như lời Phật Tổ dạy. Chân Như ở trong phiền não thì gọi là Như Lai tạng. Chân Như thoát ra khỏi phiền não gọi là pháp thân. Theo luận Phật

tánh, phẩm Như Lai Tạng thì chữ Tạng có 3 nghĩa: Chứa đựng, ẩn giấu, nuôi dưỡng.

1. Chứa đựng: Chân Như ở trong chúng sanh bao hàm cả 2 mặt hòa hợp và không hòa hợp. Hòa hợp sẽ sinh ra hết thủy nhiễm pháp (vô minh), không hòa hợp sẽ sinh ra tịnh pháp (trong sáng, yên lặng) tức là minh. Cả 2 nhiễm pháp và tịnh pháp đều nhiếp thu trong Như Lai tánh, tức là Chân Như, nên gọi là Như Lai tạng. Nói cách khác, Chân Như bao gồm tất cả mọi pháp, Như Lai tạng chứa hết thủy mọi pháp.
2. Ẩn giấu: Khi Chân Như ở trong phiền não, bị phiền não che lấp mất tánh đức của Như Lai, nó không biểu hiện ra ngoài được, nên gọi là Như Lai tạng. Tức là cái phiền não của chúng sanh tàng giấu Như Lai.
3. Nuôi dưỡng (có khả năng) nên cũng gọi là thánh thai. Chân Như ở trong phiền não, chứa đựng mọi công đức của quả địa Như Lai, nên gọi là Như Lai Tạng. Theo định nghĩa trong kinh Kim cang thì “Như Lai ấy, không từ đâu lại cũng chẳng đi về đâu nên gọi là Như Lai”.

Phật có 3 thân: Pháp thân, báo thân, hóa thân, đều là từ ngữ thông dụng của Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Tiểu thừa xem giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến, năm phẩm công đức là pháp thân, các hình tướng hảo sinh thân là báo thân, xem thân hóa làm khỉ, hươu v.v... là hóa thân. Theo Đại thừa thì đó là 3 thân Pháp, Báo, Ứng thân đầy đủ trong mỗi chúng ta.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã trao truyền giáo lý tánh Như. Ngài dạy dò các hàng đệ tử:

“Các vị hãy tu hành như vậy: Trong cái thấy, chỉ có cái thấy. Trong cái nghe, chỉ có cái nghe. Trong cái cảm thọ, chỉ có cái cảm thọ. Trong cái nhận thức, chỉ có cái nhận thức. Khi các ông, trong cái thấy chỉ có cái thấy, trong cái

nghe chỉ có cái nghe, trong cái cảm thọ chỉ có cái cảm thọ, trong cái nhận thức chỉ có cái nhận thức, bấy giờ các ông sẽ không đồng hóa với cái thấy, cái nghe... Và nếu các ông không đồng hóa với chúng, các ông sẽ không trú ngụ nơi chúng. Nếu các ông không trú vào chúng, sẽ không có ở đây, ở kia hay ở giữa. Và đây là sự chấm dứt khổ.”

Và đây là thiên định không có mối nối khâu vá. Không có mối nối giữa hành giả và cái nghe: chỉ có cái nghe. Không đường nối: chỉ cái nghe, và cái thấy và cái tưởng. Đây là không có đối tượng của tư tưởng.

Trong số những thiên sư đạt đạo, Bạch Ẩn Huệ Hạc (1685 - 1768) là Thiên Sư Nhật Bản, qua Thiên định ca vào để đi thẳng như vậy:

*Mọi chúng sanh xưa nay là Phật
Cũng như nước và băng
Là nước không có băng
Ngoài chúng sanh không tìm ra Phật.*

“Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”. Mọi chúng sanh nói chung mọi loài, nhưng cơ bản là chỉ cho loài người, trong thế giới huyễn, chư Phật trong thế giới chân vốn là một, không hai. Vì chấp huyễn chân mà không phải là hai, và bốn mươi chín năm thuyết pháp của Đức Thích Ca Mâu Ni Phật với 84 ngàn pháp môn đồng là một chân lý không khác, cũng như câu: “Phiền não tức Bồ-đề, luân hồi hay sanh tử tức Niết Bàn”. Sanh trong thế giới huyễn là chúng sanh, và sanh trong thế giới chân là Phật. Mê là chúng sanh, giác là Phật. Cho nên Phật tức chúng sanh, vô minh tức giác ngộ, giác ngộ là vô minh, chư Phật và chúng sanh là đồng. Đây là phương pháp hoạt dụng của thiên Bạch Ẩn chỉ thẳng không còn giấu giếm một tơ hào. Vì chúng ta cho mê vọng với giác ngộ là đối nghịch, phàm phu với chư Phật hoàn toàn cách biệt, khác nhau như lửa với nước. Bạch Ẩn khẳng quyết: “Mọi chúng sanh xưa nay là Phật”

lời khẳng quyết hùng hồn của Thiên Sư tuyên thuyết một cách súc tích và rõ ràng ý nghĩa một đoạn trong Kinh Lăng Nghiêm: “Khi chúng ta nhận biết rằng tất cả chúng sanh xưa nay là Phật thì luân hồi và Niết Bàn cả hai đều như giấc mộng đêm qua.” Không có ranh giới nào ở giữa chúng sanh và Phật, giữa vọng và chân. Phần này được diễn tả một cách tài tình như sau:

*Giống như nước và băng,
Là nước không có băng,
Ngoài chúng sanh không tìm ra Phật.*

Nước và băng tuy hai mà một, tuy một nhưng hai. Để chỉ nhất tánh tuyệt đối giữa phàm phu và chư Phật như bản chất của nước. Ngoài nước không thể có băng, ngay một mảnh băng rất nhỏ cũng có nước. Và ngay nước là băng. Khi đông lạnh đó là băng, lúc tan chảy đó là nước. Nếu tìm trong nước ta sẽ không thấy băng, nhưng băng hình thành từ nước.

Và Bạch Ẩn dẫn tới đoạn kết:

*... Còn có chi để kiếm tìm?
Niết Bàn rõ ràng trước mặt
Cõi giới này là cõi liên hoa
Chính thân này là chân thân Phật.*

Không tìm Phật ở đâu xa, Phật ở ngay trong ta tự bao giờ. Hành giả đạt đến đại giải thoát của tam muội vô cùng tận và trí huệ Phật không còn gì để kiếm tìm. Trước khi Niết Bàn được khám phá, khi cái nhìn vọng tưởng phân biệt chưa được từ bỏ thì còn có một Đúc Phật để tìm cầu và tham dục phải diệt trừ. Nhưng sau khi giác ngộ sẽ không có Bồ-đề để tìm và tham dục để đoạn. Tam thiên thế giới trở nên tự kỷ, không cần phải thoát khỏi luân hồi, không cần phải cầu mong Bồ-đề. Thật rõ ràng như trong bài thiền định, khi Niết-bàn được chứng đắc thế gian là tạng hoa sen, và ngược lại thì mọi thứ chướng ngại sẽ xuất hiện.

Người tìm cầu Phật thì bị chính Phật trói buộc không thể chứng ngộ. Người tìm cầu chứng ngộ thì bị chính chứng ngộ trói buộc và không thể đạt đến Phật quả.

Nhưng nếu là bậc đạo nhân chân chánh, do công đức thiên định, Niết-bàn sẽ hiển lộ ngay đó. Bây giờ như bị luồng điện chạm phải, người đó hóa giải hết nghiệp cũ, mặc tình mặc áo xiêm, khi cần đi thì đi, cần ngồi thì ngồi, trong tâm không một niệm mong cầu Phật quả hoặc thứ gì khác. Tự nhiên người đó thể nhập Phật đạo. Quả vậy, không có điều gì lớn lao bằng không lấy mà được, không có thứ gì cao quý bằng không tìm mà gặp. Như con lang thang trong sáu nẻo luân hồi qua bao kiếp nay gặp lại cha trong niệm cảm ứng giao nhau (cảm ứng đạo giao) không thể nghĩ bàn vậy.

Cần nói thêm ý nghĩa của băng. Nước khi ở độ lạnh đông cứng trở thành băng. Cho dù bản chất không thay đổi, băng hoàn toàn mất đặc tính chuyển lưu. Chúng sanh bị chai cứng trong hư huyền của vô minh và bị tước mất sự tự do vô hạn của Phật. Băng dù dưới độ lạnh đông cứng, vẫn thực sự hoàn toàn là nước. Chúng sanh tuy sống và chai cứng trong mê vọng, thực sự vẫn hoàn toàn là Phật. Nếu cho rằng băng và nước giống nhau, sao khi chúng ta đi mua nước đá (băng) lại không nhận nước lã, vì nước đá và nước lã đâu phải là một? Nhưng không thể cho rằng băng và nước không giống nhau, vì ngoài nước không có băng. Vậy thì cả hai không phải khác nhau. Băng và nước không phải đồng cũng không phải dị. Sự tương quan giữa Phật và chúng sanh cũng thế. Nếu nói rằng chúng ta và Phật giống nhau làm sao đúng được? Chúng ta và Phật không giống nhau. Nhưng nếu nói khác biệt thì cũng không đúng, chúng ta và Phật không khác, vậy nên, chúng ta và Phật không đồng cũng không dị. Dùng hơi nóng làm tan chảy băng mới biết đó là nước, dù vậy ta vẫn có thể nhận ra nước ngay trong băng. Chúng sanh đương thể là

Phật và khi thấy rõ như thế, ta có thể nhận biết Phật tánh ngay nơi chúng sanh.

Nước đá đông cứng, băng không thể tự thích ứng theo hình thể của vật chứa như nước. Chúng sanh sống và chai cứng trong mê vọng, không có được thần lực để hoạt động tự do. Khi băng đã tan chảy thành nước, liền trở lại tự do. Như thế, nếu đánh tan cái huyễn, chúng ta sẽ đạt được tự do và sẽ ứng dụng sự tự do đó một cách thần diệu. Sự khác biệt chính là băng có tan chảy hay không. Khi thân thể con người quá cứng ngắc thời kém hữu dụng, không khỏe mạnh. Sự khác nhau giữa Phật và phàm phu không phải do hình tướng nhưng do có hoặc không cái cứng ngắc, nơi tâm (với băng và nước, sự khác nhau không phải ở nội thể mà ở ngoại tướng, và sự tương đồng không thể chỉ rõ hơn nữa).

Nếu nhờ chuyển hóa tâm thoát khỏi được cái cứng ngắc thì chúng ta ngay đương xứ hoàn toàn là Phật. Cái cứng ngắc của tâm là nguyên nhân của tất cả phiền não. Tóm lại, những dòng này diễn tả đỉnh cao của sự giác ngộ, tổng kết toàn bài ca Thiên Định:

*Còn có chi để kiếm tìm
Niết-bàn rõ ràng trước mặt
Cõi giới này là cõi liên hoa
Chính thân này là chân thân Phật.*

Tổ Lâm Tế trong một bài pháp có nói: “Nếu một người, trong khi đeo đuổi việc tu tập, bao lâu còn tìm cầu thì sẽ bị ràng buộc trở lại bởi sự tìm cầu đó, và rốt cuộc không thể đạt được điều gì mà thực tế lại dễ dàng chứng đạt. Cuối cùng, không có điều gì phải tìm kiếm. Một khi nhận được chỗ trống của sơn tăng các ông sẽ ngồi chặt đầu báo thân và hóa thân Phật, hàng Bồ Tát đạt đến thập địa chỉ như người làm công, dù đến Đẳng Giác, Diệu Giác cũng như kẻ mang gông, cũng vậy, La Hán, Bích Chi ví như đồ xú ố. Chừng nào còn ở trạng thái này thì chưa thành Phật.”

Cũng như trong bài Thiên Định, khi Niết-bàn được chứng đắc thế gian là tạc hoa sen, và ngược lại thì mọi thứ chướng ngại sẽ xuất hiện. Người tìm cầu Phật thì bị chính Phật trói buộc và không thể chứng ngộ. Người tìm cầu chứng ngộ thì bị chính chứng ngộ trói buộc và không thể đạt đến Phật quả.

Cũng như Đạo Nguyên (1200-1253) trong Tâm yếu tọa thiền nhắc nhở: “Hãy biết rằng để học đạo, sự tham cứu là theo đạo trong ngòi thiền. Điểm chính yếu của sự tham cứu này là hiểu rõ rằng có một thực hành của một vị Phật. Bởi vì sự thực hành của một vị Phật thì không phải để thành Phật. Vị Phật hiện thân đây không làm Phật... một vị Phật ngòi thì chẳng can thiệp gì để làm Phật. Chính vào lúc như thế - từ một ngàn, từ mười ngàn kiếp quá khứ, từ vô thủy - chúng ta có thần lực đi vào Phật và đi vào Ma. Bước tới hay bước lui, năng lực đó đầy tràn hào rãnh.” (Hi Huyền Đạo Nguyên, Tổ khai sáng tông Tào Động Nhật Bản)

Thích Bảo Lạc

Tham Khảo

- Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh q.48
- Bạch Ẩn Thiền Định Ca, Hạnh Huệ Thuần Bạch dịch nxb Tổng Hợp xuất bản 2010
- Phật Quang Đại Từ Điển, HT. Quảng Độ dịch q.2 Hội VHGD Linh Sơn Đài Bắc xb. 2000

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Bảo Lạc



- Pháp danh Đồng An, pháp hiệu Thanh Nghiệp, thế danh Lê Bảo Lạc sinh năm 1942 (năm Nhâm Ngọ) tại Duy Xuyên, Quảng Nam Đà Nẵng Việt Nam.
 - Xuất gia năm 1957 tại chùa Linh Ứng - Non Nước - Ngũ Hành Sơn (Đà Nẵng).
 - Thọ Tỳ Kheo giới tại Đại Giới Đàn Việt Nam Quốc Tự (Saigon) năm 1964.
 - 1971- 1973: Giáo sư Việt văn và Pháp ngữ
 - 1974: du học Nhật Bản
 - 1976 - 1978: Tổng thư ký Chi bộ PGVNTN tại Nhật bản
 - 1978-1980: Chủ nhiệm báo Khuông Việt, tiếng nói của Chi Bộ PGVN tại Nhật Bản.
 - 1980: Tốt nghiệp cử nhân Tôn giáo Xã hội học Komazawa - Tokyo - Nhật Bản.
 - 1981: Định cư tại tiểu bang NSW thành phố Sydney, Úc châu.
 - 1982: Chủ nhiệm Đặc san Pháp Bảo - Sydney (tờ báo Phật Giáo Việt Nam đầu tiên tại Úc)
 - 1984-1990: Hội Trưởng Hội Phật Giáo Việt Nam tại New South Wales.
 - 1991- tới nay: Giáo Hội trưởng GHPGVN Thống Nhất NSW
 - 1999 - 2003: Phó Hội Chủ kiêm Tổng Thư Ký Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2003-2007 Phó Hội Chủ Nội Vụ kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2007: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2011: Phó Hội Chủ Điều Hành kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tăng Sự Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2015 đến 2022: Hội Chủ Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan
 - 2022 đến nay: Thành viên Hội Đồng Chứng Minh-Cố Vấn Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất Hải Ngoại tại Úc Đại Lợi-Tân Tây Lan; Thành viên Hội Đồng Chứng Minh Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN.
- Ngoài ra Hòa Thượng còn chú trọng việc dịch thuật và sáng tác. Đã cộng tác với Hòa Thượng Thích Tịnh Hạnh (Đài Loan) dịch phần kinh Bát Nhã, Tập 33, Đại Chánh Tân Tu Đại Tạng Kinh (Hán ngữ). Đã trước tác trên 30 tác phẩm.



Phụ bản 4: Ta bảo trâu này
Họa sĩ Cát Đơn Sa



Thích Phước An

**Cuộc hành trình của đức Phật
với những thống khổ
muôn đời của nhân loại**

Những khi mà tâm hồn tôi bị hoang mang và dao động trước những thống khổ của con người do chính con người gây ra, những lúc đó tự nhiên những câu thơ của Bùi Giáng, những câu thơ mà một thời tôi đã từng say sưa đọc lại có dịp sống dậy trong tâm hồn buồn bã của tôi:

*Sông ơi em bỏ sa mù
Đi thêm thiếp cõi quân thù gọi nhau*

(Mưa nguồn)

Tôi đọc đi đọc lại để tự nhắc nhở với chính mình rằng, sự đau khổ của mình chẳng có nghĩa gì hết trước sự đau khổ lớn lao mà Bùi Giáng (hay tất cả những người nghệ sĩ chân chính nói chung), với bao nhiêu mộng ước cho cuộc đời nhưng khi đối mặt thực sự với cuộc đời thì những giấc mộng đẹp đó lập tức bị cuộc đời bóp chết một cách phũ phàng:

*Rồi tôi lớn lên đi vào đời chân bước
Cỏ mùa xuân bị giẫm nát không hay*

(Mưa nguồn)

Nhưng tại sao con người lại tự gây đau khổ với con người?

Có lẽ không có lời giải đáp nào chính xác hơn là lời giải đáp của một con người cùng quê hương với Đức Phật. Người đó không ai khác hơn chính là Mahatma Gandhi:

“Trái đất có đủ lương thực để nuôi dưỡng con người, nhưng không đủ để nuôi dưỡng lòng tham quá độ của con người.”

Chính vì thế cho nên khi giới thiệu Triết học Ấn Độ cho thế giới, Radhakrisnan, triết gia và đồng thời cũng là tổng thống của Ấn Độ đã tóm tắt 3.000 năm lịch sử tư tưởng Ấn độ bằng 10 chữ như sau:

“Hãy sống và hãy để cho người khác sống với...”

Xin được tiếp tục trở lại về giấc mộng của thi nhân. Trước năm 1975, tại Việt Nam có lẽ Bùi Giáng là một trong những người dịch và viết nhiều nhất về Martin Heidegger (1889 - 1976) triết gia Đức. Người ta còn nói rằng, nếu không hiểu được Heidegger thì không thể hiểu được cõi thơ của Bùi Giáng.

Chúng ta có thể tạm bỏ qua những vấn đề như Sein (Hữu thể) hoặc Dasein (Tại - thể - tính) gì đó v.v... Tức là những vấn đề hóc búa của triết học mà Heidegger đã bỏ cả đời để trầm tư. Theo tôi, chỉ cần đọc câu nổi tiếng sau đây của Heidegger, một câu tương đối là dễ hiểu nhất, thì ta có thể hiểu lý do vì sao mà Bùi Giáng lại dịch và viết nhiều về Heidegger đến như vậy:

*“Trên Trái đất, Heidegger viết, đã xảy ra một tình trạng đen tối của thế giới. Những biến cố chính yếu của tình trạng đen tối ấy là, sự vắng mặt của các Thần linh, sự hủy diệt của Trái đất, sự đoàn ngữ hóa loài người, sự ưu đãi những gì quá tầm thường.”*²

¹ Lịch sử triết học Phương Đông, tập 3 của Nguyễn Đăng Thục, lời tựa. NXB. Tp.HCM, năm 2000.

² Heidegger trước sự phá sản của tư tưởng Tây Phương, của Lê Tôn Nghiêm, tr.16. NXB. Lá Bối, Sài Gòn năm 1969.

Trong tác phẩm Heidegger giảng giải thơ Hoelderlin mà Bùi Giáng đã dịch sang tiếng Việt là Lời Cổ quận, được nhà xuất bản An Tiêm phát hành khoảng đầu thập niên 70, nghĩa là những năm cuối cùng của cuộc chiến tranh tại Việt Nam.

Trong lời nói đầu cho bản dịch, sau khi đã trích lại hai câu thơ của Huy Cận là:

*Tâm tình một nẻo quê chung
Người về cố quận muôn trùng ta đi...*

Mà Bùi Giáng bảo là đã vô tình đọc được trên một bài báo từ thuở còn trai trẻ. Từ ấy, nghĩa là sau khi đọc được hai câu thơ cho đến khi dịch Lời Cổ quận của Heidegger, thì đã hơn 30 năm, mà Bùi Giáng gọi là “ba chục năm nước chảy dưới cầu và bom đạn bò lên mặt đất” rồi ông bần khoản tự hỏi:

“Không biết mẩu thân Cổ quận đã lưu lạc nơi nào?”

Câu hỏi trên của Bùi Giáng khiến ta liên tưởng đến câu hỏi lơ lửng trong bài thơ có tên là Andenken (Hoài tưởng) của Hoelderlin mà ta được biết rằng khi về già sống cô độc một mình trong rừng Hắc Lâm (Rodtnau) của Đức quốc, Heidegger đã thường đọc lên trong nỗi hiu quạnh và chờ đợi:

“Những người bạn hữu của tôi bây giờ ở đâu? Hỡi bạn Bellermin.

Với những kẻ đồng hành của anh ấy?

Nhiều người lưỡng lự rụt rè lên đường trở về suối nguồn.”

(Phạm Công Thiện dịch)

Những cái gọi là “Nẻo quê chung”, “mẩu thân Cổ quận” hay “Suối nguồn” ấy ở nơi đâu? Ai là người sẽ chỉ đường cho nhân loại để lên đường trở về?

¹ Câu này ghi chép theo trí nhớ.

Đọc Martin Heidegger và tư tưởng hiện đại cùng nhiều bài viết khác của Bùi Giáng từ gần nửa thế kỷ nay thì ta thấy Bùi Giáng thường nhắc đến Đông phương sơ thủy hay Hy Lạp uyên nguyên. Trong chỗ sơn cùng thủy tận, thì Hy Lạp uyên nguyên của các triết gia tiền Socrates cũng chính là cội đạo của Đông phương. Nhưng rồi vì những trận gió biển dâu, những thảm họa lịch sử đã khiến con người quên mất đường trở về để nghe lại tiếng gọi sơ đầu ấy của Như Lai.

Và Bùi Giáng đã diễn tả sự lang thang mất lối ấy qua hai câu thơ.

Hỏi tên? Rằng biển xanh dâu

Hỏi quê? Rằng mộng ban đầu đã xa

Vậy ai sẽ là người chuẩn bị cho cuộc trở về cội nguồn này? Người đó chắc chắn không ai khác hơn là ông Pháp vân địa Bồ Tát Martin Heidegger, theo cách gọi của Bùi Giáng. Chuẩn bị bằng cách nào? Trong Con đường ngã ba, Bùi Giáng viết:

“Heidegger chỉ khoác nhẹ một nửa bàn tay đủ lật nhào hai ngàn năm rưỡi tư tưởng triết học Tây phương và dựng lên một cái gì chưa có danh hiệu để chỉ định.”

Thật là ngó ngẩn với hầu hết chúng ta, đều mãi chạy theo cuộc sống đời thường thì cái “cội gì chưa có danh hiệu để chỉ định” ấy, lại chỉ có một mình thi nhân ám ảnh và lạng lẽ đi tìm kiếm giữa một xã hội xô bồ và huyền ảo lợi danh này:

“Cô là ai? Cô từ nghìn thu cổ lục trở về hay từ màu hoa trên ngàn trở lại? Nhưng dù là ai thì cũng được, không sao. Nè, tôi đọc tặng cô một bài thơ. Cô nghe nhé: Em cho phép ta ngồi đây hỏi lại. Và gọi về trăng mùa cũ lang thang. Màu trời đó để ngàn sương hót hã. Xướng li ti là dựng vọi con đường.”¹

¹ Tuấn Huy trong Đặc san tưởng niệm Bùi Giáng lần thứ 4 (2002), tr. 54, nhiều tác giả.

Bùi Giáng đã có lần dừng lại bên đường để hỏi một cô gái lạ mà ông không hề quen biết như vậy.

Sở dĩ tôi có hơi dài dòng về Bùi Giáng một chút như vậy, vì từ hơn nửa thế kỷ nay tại Việt Nam ai cũng phải công nhận rằng, Bùi Giáng là thi sĩ duy nhất đã dám hiến dâng trọn vẹn cuộc đời mình cho cuộc “Lữ” của thi ca. Không cửa, không nhà, không tiền, không bạc, ngay cả một chỗ cố định để ngã lưng cũng không có luôn.

Nhưng Bùi Giáng (hay tất cả những nghệ sĩ chân chính nói chung) có than thân trách phận? Có nghèo khổ thật không? Chắc chắn là không. Vì lý do đơn giản là họ không đi tìm kiếm sự giàu sang bên ngoài, mà họ tìm kiếm sự giàu sang từ trong chính họ, họ có niềm vui bất tuyệt từ sự giàu sang này:

*Cõi đông bắc một mình tôi bước tới
Miệng ca ngâm tìm kiếm mộng Tây Nam
Đi suốt xứ khắp miền ngang lối dọc
Hồn chiêm bao một thế giới muôn vàn.”*

Như vậy, làm thơ, viết văn hay dịch sách triết lý đối với những nghệ sĩ chân chính không phải để nổi danh hay khoe khoang kiến thức uyên bác của mình, mà như một lần Bùi Giáng đã tâm sự:

“Kẻ chán chương thi ca mà cứ phải làm thơ. Mình chỉ là một thứ đười ươi, bắt chước tiên thiên mà không thể bắt chước được, vui vậy mà...”¹

Đúng là như vậy rồi, tôi nhớ có một lần ông say sưa nói về Khổng Tử, nói về Nguyễn Du, chợt ông ngừng lại và nói với tôi: “Ông năm nay bao nhiêu tuổi, mới có hai mươi mấy tuổi, đầu chưa ráo máu mà làm sao ông hiểu được Nguyễn Du, hiểu được Khổng Tử?”

Lúc đầu tôi tự chống chế tại sao mình không có quyền hiểu khi mình còn trẻ. Nhưng rồi sau những biến cố xảy

¹ Sách đã dẫn, trang 50.

ra trên đất nước cũng như trên thế giới tôi mới chợt nhận ra rằng, nếu Nguyễn Du đã phải chứng kiến những biến động phủ phàng của lịch sử dân tộc từ hậu bán thế kỷ 18 đến cuối thế kỷ thì mới viết nổi truyện Kiều, thì tôi cũng vậy, làm sao có thể hiểu được những gì Nguyễn Du viết dù chỉ là hai câu thơ mở đầu truyện Kiều thôi:

*Trải qua một cuộc bể dâu
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng...*

nếu như chính mình không chứng kiến cuộc phân ly lớn lao của dân tộc giữa thập niên 70?

Còn Khổng Tử? Dù không dám nói ra lời, nhưng trong thâm tâm tôi vẫn nghĩ rằng, Khổng Tử chỉ để cho những tâm hồn cổ lỗ sĩ, những người thích làm thầy đời, hay khuyên răn người khác phải làm thế này, phải làm thế kia. Nhưng bây giờ, chỉ cần đọc câu truyện ngắn giản dị trong Lễ ký, thì tôi đã thấy Khổng Tử vĩ đại quá rồi:

“Một vị đại thân ở nước Lỗ, cho hai người con lại học ông. Do đó mà ông được giới thiệu với triều đình Chu ở Lạc Dương, nhưng ông lánh xa chỗ cung điện mà thích đi thăm Lão Tử lúc đó đã gần chết. Khi trở về Lỗ, thấy tổ quốc ông bị tàn phá vì nội loạn, ông cùng với môn sinh qua nước Tề. Đi qua một miền núi non hiểm trở, hoang vu, ông ngạc nhiên thấy một bà lão, khóc trên nấm mộ. Ông sai Tử Lộ lại hỏi nguyên do. Bà lão đáp: “Cha chồng tôi bị cọp vô nơi đây, rồi tới chồng tôi cũng vậy, bây giờ con trai tôi cũng bị nạn đó.” Khổng Tử hỏi, chỗ nguy hiểm như vậy sao không đi ở chỗ khác. Bà lão đáp: “Vì ở đây không có bọn quan lại hà khắc.” Khổng Tử quay lại bảo các môn sinh: “Các con nhớ đấy! Chính sách hà khắc còn khốc hại hơn là cọp!”¹

Thật là khó tưởng tượng được rằng, chỉ một câu nói ngắn gọn “Chính sách hà khắc còn khốc hại hơn là cọp!” được phát

¹ Nguyễn Hiến Lê dịch.

ra từ một ngôi làng xa xôi ở Trung Quốc cách đây hơn 20 thế kỷ, vậy mà đến nay đầu thế kỷ 21 vẫn còn giữ nguyên giá trị. Chỉ có khác một điều là, cọp thì đang đứng bên bờ tuyệt chủng, bởi sự săn đuổi tàn ác của con người. Bởi vậy, ngày nay con người không còn sợ cọp nữa mà chỉ sợ chính sách hà khắc do chính con người tạo ra mà thôi. Xin được trích một câu nói nữa của Khổng Tử trong Luận ngữ:

“Quý Khương (một đại phu nước Lỗ) hỏi về cách cai trị “Tôi muốn giết ít đứa vô đạo cho dân chúng sợ mà hóa ra lương thiện (hữu đạo). Ngài nghĩ nên không?”. Khổng Tử đáp: “Ông muốn cai trị thì cần chi phải giết người. Ông hướng về điều thiện thì dân sẽ hóa ra thiện. Đức của người quân tử cầm quyền cũng như gió, mà tiểu nhân thì như cỏ. Gió thổi thì cỏ rạp.””

Nếu ngày nay nhân loại đang tự hào vì đang sống trong thế giới văn minh, thì nhất định không còn cách nào khác hơn là cách giải quyết của Khổng Tử. Nghĩa là không ai có quyền nhân danh bất cứ một lý do nào để giết hại con người một cách bừa bãi được.

Sử gia Will Durant, một người rất thán phục Khổng Tử có nhận xét như thế này: “Trong đạo Khổng có cái gì cố chấp, nghiêm khắc trái với sự xung động tự nhiên của con người, nếu ta có thể thi hành đúng đạo ấy thì tâm hồn sẽ cần cõi đi...”. Nhưng sau đó sử gia lại bảo rằng: “Không nên trách Khổng Tử về tất cả những nhược điểm ấy, không ai lại đòi hỏi một triết gia phải suy tư cho hai chục thế kỷ. Trong một đời người làm sao có thể tìm được con đường đưa tới trí thức cho hết thảy các đời sau. Mà rất ít người làm nhiệm vụ ấy một cách đầy đủ như Khổng Tử.”²

Từ lời nhận xét trên của Will Durant về Khổng Tử - chúng ta có thể trở về xem thử nếu áp dụng Đạo Phật vào

¹ Nguyễn Hiến Lê dịch.

² Lịch sử văn minh Trung Quốc, Nguyễn Hiến Lê dịch, tr. 83-84. NXB. Trung tâm thông tin Đại học Sư phạm, Tp. HCM năm 1999.

thế giới hôm nay có làm cho tâm hồn con người “cố chấp, nghiêm khắc hay cần cỗi” không?

Trong kinh Rohitassa trong Samyutta Nikaya, Đức Phật tuyên thuyết:

“Trong chính cái xác thân dài một trượng này, cùng với tri giác và tư tưởng. Như Lai tuyên bố thế gian, nguồn gốc của thế gian, sự chấm dứt thế gian và con đường dẫn đến sự chấm dứt thế gian.”

Thế có nghĩa là sứ mạng của Đạo Phật có tính cách toàn diện và triệt để hơn là giải phóng mọi thống khổ của kiếp người. Vì danh từ thế gian (Loka) trong lời dạy trên của Đức Phật là ám chỉ sự đau khổ.¹

Trong bài pháp đầu tiên tại vườn Lộc Uyển ở thành Ba La Nại, Đức Phật đã tóm lược những đau khổ mà đã mang lấy thân phận con người thì không ai tránh khỏi như:

“Sanh là khổ, già là khổ, bệnh là khổ, chết là khổ, sống chung với người mình không ưa thích là khổ, xa lìa với người mình thương yêu là khổ, mong muốn mà không được là khổ. Tóm lại chính cái thân ngũ uẩn này là khổ.”²

Nếu cái khổ do chính sách hà khắc của quan lại gây ra chỉ xảy ra một số nước ở thời phong kiến trước kia và một số nước chậm tiến ngày nay thì cái khổ mà Đức Phật đã nêu ra trong bài pháp đầu tiên ở trên bất cứ thời nào, xã hội nào, dù xã hội đó tiến bộ hay lạc hậu, bao dung hay hà khắc, thì cái khổ đó vẫn không thể nào thay đổi được. Hay nói một cách khác hễ ta còn cái thân ngũ uẩn này thì vẫn phải chịu cái khổ đó, nên ta có thể gọi đó là cái khổ muôn đời của con người.

Nếu Khổng Tử được cho là nhà hiền triết thực tế nhất trong những bậc hiền triết của Đông Phương qua câu nói

¹ Đức Phật và Phật Pháp của Narada Thera, Phạm Kim Khánh dịch, tr. 382. NXB. Tp. HCM.

² Sách đã dẫn, trang 96.

“Chưa biết sự sống, sao biết sự chết” (Vị tri sanh, yên tri tử) thì ta cũng có đủ lý luận để nhìn Đức Phật như một nhà giáo dục thực tiễn nhất, có thể là thực tiễn hơn cả Khổng Tử nữa. Vì có cái gì thực tế hơn khi Đức Phật khuyến cáo chúng ta rằng, đau khổ hay hạnh phúc, quý tộc hay tiện dân, tự do hay nô lệ, triền phược hay giải thoát, tất cả đều do ta quyết định lấy từ “trong cái xác thân dài một trượng này”.

Nói như vậy, không có nghĩa là Đức Phật chẳng quan tâm gì đến vấn đề cải tạo xã hội. Trái lại, mỗi khi có dịp đề cập đến những vấn đề nóng bỏng của xã hội thì Đức Phật đều bày tỏ ước muốn của Ngài cho một xã hội tốt đẹp hơn. Một xã hội tốt đẹp nghĩa là một xã hội mà “trong đó dân chúng không bị đàn áp, bóc lột, đánh đập, tù đày, sưu cao thuế nặng, và chịu những hình phạt dã man”.¹

Làm thế nào để thực hiện một xã hội tốt đẹp, nghĩa là một xã hội không có những điều xấu như trên? Đức Phật đã nói rõ trong một bài thuyết pháp có tên là Mười nhiệm vụ của nhà vua (Thập vương pháp) được thuật lại trong Jātaka (Chuyện tiền thân). Trong đó có những điều khoản mà ngày nay vẫn còn là những vấn đề nóng bỏng và nhức nhối cho nhiều quốc gia như “Người cai trị không có thêm khát và bám víu nào đối với tài sản, tiền của, mà phải làm sao cho dân được no ấm” hay điều thứ 8 “bất hại” (avihimsa), không chỉ có nghĩa là không hại ai, mà còn có nghĩa là người cai trị phải cố tạo hòa bình bằng cách tránh và ngừa chiến tranh, hay dính dáng đến bạo động và sát hại sinh mạng”. Nhưng quan trọng nhất là điều thứ 10 “Không đối lập, không ngăn cản (avirodha), nghĩa là nhà cai trị không được đi ngược lại với ý nguyện của toàn dân, không được ngăn cản bất cứ biện pháp nào đưa đến sự lợi lạc cho toàn dân. Nói cách khác là nhà cai trị phải thuận theo ý chí của toàn dân.”²

¹ Đức Phật đã dạy những gì của WalPola Rahula, Thích nữ Trí Hải dịch tr.196-198. NXB Tôn giáo, Hà Nội năm 2000.

² Đức Phật đã dạy những gì của WalPola Rahula, Thích nữ Trí Hải dịch tr.196-198. NXB Tôn giáo, Hà Nội năm 2000.

Điều cần nói thêm ở đây là, lịch sử dường như luôn luôn có sự trùng hợp thú vị. Không phải Đông phương thôi mà xấp xỉ thời đó, những triết gia cổ đại Hy Lạp của Tây phương cũng đều băn khoăn đi tìm một mô thức để làm sao cho xã hội con người tốt đẹp hơn. Đó là trường hợp của Platon (428-374) trước Công nguyên, người mà truyền thuyết cho rằng sau khi thầy là Socrate chết đã đến tận bờ sông Hằng để học đạo với các đạo sĩ và triết gia Ấn Độ. Quan điểm của Platon về một quốc gia lý tưởng là “chúng ta không thể mơ tưởng những quốc gia hoàn hảo nếu chúng ta chưa có những con người hoàn hảo”.¹ Bởi vậy những quốc gia hoàn hảo phải do một triết gia cai trị, vì “thuật trị nước vừa là khoa học vừa là nghệ thuật, nó đòi hỏi nhiều tận tâm và học hỏi. Chỉ những triết gia mới thích hợp trong việc trị nước. Khi nào triết gia trở thành quốc vương và tất cả những quốc vương trên thế giới đều trở thành triết gia thì những tệ đoan của xã hội sẽ được chấm dứt.”²

Tất nhiên trong bối cảnh xã hội và chính trị vào thời điểm đó, thì cả một quốc gia đều tùy thuộc vào một người. Sự hưng thịnh hay suy vong đều do một người định đoạt. Vậy cho nên cũng là một việc đương nhiên khi Platon muốn người lãnh đạo phải là một triết gia, còn Khổng Tử là một bậc quân tử, vì theo Khổng Tử, đức của của người quân tử (hay triết gia thì có lẽ cũng như vậy) như gió (quân tử chi đức phong) còn dân đen thì lại được ví như cỏ (tiểu nhân chi đức thảo) mà cỏ thì tất nhiên sẽ nằm rạp xuống khi có cơn gió mạnh thổi đến (thảo thượng chi phong, tất yếu).

Chính vì tầm nhìn hạn chế như vậy nên sức mạnh của cả một dân tộc đã bị bỏ quên. Có lẽ, Đức Phật là người

¹ Câu chuyện Triết học của Will Durant, Trí Hải dịch tr.39 và tr. 41, NXB. Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn 1971.

² Câu chuyện Triết học của Will Durant, Trí Hải dịch tr.39 và tr. 41, NXB. Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn 1971.

đầu tiên trong lịch sử nhân loại lưu tâm đến cả hai. Ngoài những đức tính cần thiết cho một nhà cai trị, mà thời đó gọi là vua (Rāja), Ngài còn chỉ cho ta thấy sức mạnh của cả một dân tộc nằm ở đâu.

Trong một bài Pháp mà Đức Phật đã thuyết giảng cho Vassakāra (Vũ xá) đại thần của nước Ma-kiệt-đà (Magadha) để thuyết phục ông vua nổi tiếng hiếu chiến nhất thời bấy giờ là A-xà-thế (Ajātasattu) từ bỏ ý định xua quân tiêu diệt dân Bạt-kỳ (Vajji). Đây là bài kinh mà có lẽ đến ngày hôm nay nhiều quốc gia cần tín giải thọ trì hằng ngày, nếu muốn cho quốc gia của mình hưng thịnh:

“Như vậy tôi nghe. Một thời Đức Thế Tôn ở tại Vương Xá (Rājagaha) trên đỉnh Linh Thứu (Gijjhakūta) lúc bấy giờ A-xà-thế, con bà Vi-đề-hi (Ajātasattu Vedehiputta) vua nước Ma-kiệt-đà muốn chinh phục dân Bạt-kỳ (Vajji). Vua tự nói:”Ta chinh phạt dân Vajji này, dù chúng có uy quyền, có hùng mạnh. Ta quyết làm cỏ dân Vajji, ta sẽ tiêu diệt dân Vajji, ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong.”

Rồi Ajātasattu Vedehiputta vua nước Magadha nói với Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha:

“Này Bà-la-môn, hãy đi đến Đức Thế Tôn, và nhân danh Ta, cúi đầu đánh lễ chân Ngài, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, khoẻ mạnh, lạc trú: ‘Bạch Thế Tôn, Ajātasattu Vedehiputta vua nước Magadha cúi đầu đánh lễ dưới chân Thế Tôn, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, lạc trú’ và khanh hãy bạch tiếp: ‘Bạch Thế Tôn, Ajātasattu Vedehiputta vua nước Magadha muốn chinh phục dân Vajji, vua tự nói: Ta quyết chinh phục dân Vajji này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh, ta quyết làm cỏ dân Vajji, ta sẽ tiêu diệt dân Vajji, ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong. Đức Thế Tôn trả lời khanh thế nào, hãy ghi nhớ kỹ và nói lại cho ta biết. Các Đức Thế Tôn không bao giờ nói lời hư vọng.”

“Tôn Vương, xin vâng.” Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha vâng theo lời dạy của Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cho thắng những cỗ xe thù thắng, tự mình cỡi lên một chiếc, cùng với các cỗ xe ấy đi ra khỏi Rājagaha, đến tại núi Linh Thứu, đi xe đến chỗ còn dừng xe được, rồi xuống xe đi bộ đến chỗ Đức Thế Tôn, khi đến liền nói lên những lời thăm hỏi xã giao với Đức Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Sau khi ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Vassakāra, đại thần nước Magadha, bạch Đức Thế Tôn:

“Tôn giả Gotama, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha cúi đầu đảnh lễ chân của tôn giả Gotama, vấn an Ngài có thiếu bệnh, thiếu não, khinh an, khoẻ mạnh, lạc trú. Tôn giả Gotama, Ajātasattu Vedehiputta, vua nước Magadha muốn chinh phục xứ Vajji. Vua tự nói: “Ta quyết chinh phục dân Vajji này, dầu chúng có uy quyền, có hùng mạnh, ta quyết làm cỏ dân Vajji, ta sẽ tiêu diệt dân Vajji, ta sẽ làm cho dân Vajji bị hoại vong.”

Điều kiện hưng thịnh của một quốc gia

Lúc bấy giờ, đại đức Ananda đứng quạt sau lưng Đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn nói với đại đức Ananda:

- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau không?
- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji thường hay tụ họp và tụ họp đông đảo với nhau.
- Nay Ananda, ngày nào dân Vajji thường hay tụ họp đông đảo với nhau thời, nay Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.
- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết không?
- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji tụ họp trong

niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết.

- Nay Ananda, khi nào dân tụ họp trong niệm đoàn kết, giải tán trong niệm đoàn kết, và làm việc trong niệm đoàn kết thời này Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không đáng ban hành, hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã ban hành thuở xưa?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji không ban hành những luật lệ không đáng ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji thuở xưa.

- Nay Ananda, khi nào dân Vajji không ban hành những luật lệ không đáng ban hành, không hủy bỏ những luật lệ đã được ban hành, sống đúng với truyền thống của dân Vajji như đã ban hành từ thuở xưa, thì nay Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đảnh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đảnh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này.

- Nay Ananda, khi nào dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đảnh lễ, cúng dường các bậc trưởng lão Vajji và nghe theo lời dạy của những vị này thời dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình.

- Nay Ananda, khi nào dân Vajji không có bắt cóc và cưỡng ép những phụ nữ và thiếu nữ Vajji phải sống với mình thời, nay Ananda dân Vajji sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm.

- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp.

- Nay Ananda, khi nào dân Vajji tôn sùng, kính trọng, đánh lễ, cúng dường các tự miếu của Vajji ở tỉnh thành và ngoài tỉnh thành, không bỏ phước các cúng lễ đã cúng từ trước, đã làm từ trước đúng với quy pháp, thời Ananda dân Vajji sẽ được cường thịnh và không bị suy giảm.

- Nay Ananda, người có nghe dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở Vajji, khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc không?

- Bạch Thế Tôn, con có nghe dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở Vajji khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc.

- Nay Ananda, khi nào dân Vajji bảo hộ, che chở, ủng hộ đúng pháp các vị A-la-hán ở Vajji khiến các vị A-la-hán chưa đến sẽ đến trong xứ, và những vị A-la-hán đã đến được sống an lạc, thì nay Ananda, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Rồi Đức Thế Tôn với Bà La Môn Vassakāra, đại thần nước Magadha:

- Nay Bà-la-môn, một thời ta sống ở Vesālī tại tự miếu Sarandada, ta dạy cho dân Vajji bảy pháp bất thối này. Nay Bà-la-môn, khi nào bảy pháp bất thối này còn được duy trì giữa dân Vajji, khi nào dân Vajji được giảng dạy bảy pháp bất thối này, thời này Bà-la-môn, dân Vajji sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm.

Khi được nói như vậy, Bà La Môn Vassakāra, đại thân nước Magadha bạch với Đức Thế Tôn:

- Tôn giả Gotama, nếu dân Vajji chỉ hội đủ một pháp bất thối này, thời dân Vajji nhất định sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm, huống nữa là đủ cả bảy pháp bất thối. Tôn giả Gotama, Ajātasattu Vedehiputta vua nước Magadha, không thể đánh bại dân Vajji ở chiến trận, trừ phi dùng ngoại giao hay kế ly gián. Tôn giả Gotama, nay chúng con phải đi, chúng con có nhiều việc và có nhiều bôn phận.

- Nay Bà-la-môn, người hãy làm những gì người nghĩ là hợp thời.

Bà La Môn Vassakāra, vị đại thân nước Magadha hoan hỉ, tán thán lời dạy của Đức Thế Tôn từ chỗ ngồi đứng dậy và từ biệt.”

Giáo sư bác sĩ Trần Ngọc Ninh đã chuyển bảy pháp bất thối này ra ngôn ngữ của thời hiện đại như sau:

1. Sinh hoạt dân chủ.
2. Tinh thần đoàn kết dân tộc.
3. Nguyên tắc pháp trị.
4. Sự hòa đồng thế hệ.
5. Sự kính trọng phụ nữ.
6. Sự tôn trọng tín ngưỡng.
7. Chính sách thu hút trí thức.¹

¹ Đức Phật giữa chúng ta, của Trần Ngọc Ninh tr.69 NXB Lá Bối, Sài Gòn 1972.

Như vậy, bảy pháp bất thối này, không phải là một lý thuyết để tranh luận đúng hoặc sai, mà là một điều hiển nhiên phải thực hành mà bất cứ nhà cai trị nào thực tâm muốn quốc gia mình tồn tại và phát triển.

Với Đức Phật, sự phát triển tâm linh cho mỗi cá nhân cũng như những vấn đề chung của cộng đồng xã hội là phải thực hành cho đúng chứ không phải lý thuyết hay quan điểm. Như một lần Đức Phật đã cảnh cáo các đệ tử của Ngài đừng nên xây dựng hay đứng dưới bất cứ một lý thuyết nào, vì:

“Này các Kaccāyana, thế gian, phần lớn thế gian, lầm mò đi tìm những hệ thống, và bị trói buộc bởi những tín điều. Những người nào không đi tìm những hệ thống, không cần những lập trường lý thuyết, không theo những tín điều, không nhận các tín điều, không coi các tín điều như pháo đài. Người ấy sẽ không có sự hoài nghi và do dự, vì người ấy không phụ thuộc vào kẻ khác để hiểu biết, sự hiểu biết của người ấy là sự hiểu biết tự chứng. Khi ấy, mới là quan điểm chân chính.” (Samyutta Nikaya)

Lời cảnh giác ấy của Đức Phật sau hơn 20 thế kỷ lại đúng hơn bao giờ hết. Vì chẳng phải thế kỷ 20 là thế kỷ mà con người trên hành tinh này đã là nạn nhân cho những pháo đài lý thuyết, ý thức hệ và tín điều đó sao?

Và chừng như Đức Phật cũng đã tiên đoán sự thống khổ như vậy rồi:

“Mỗi quan điểm này là một bụi rậm, một sa mạc, một mê cung, một sự nô lệ, một sự trói buộc trí thức, chỉ đem lại đau đớn, khổ cực, rối loạn và náo động.” (Majjhima Nikaya)

Bài kinh Đức Phật dạy về bảy pháp bất thối này, nằm trong kinh thứ 16 trong tập Digha Nikaya, được Hòa thượng Minh Châu dịch, có nhan đề là Những ngày và

những lời dạy cuối cùng của Đức Phật. Trong lời giới thiệu, Hòa thượng Minh Châu đã viết rằng: “Nhìn những hoạt động trong những ngày tháng cuối cùng, chúng ta càng thấy rõ tâm trạng của vị Đạo Sư, không nghĩ gì đến sức khỏe của mình, mà chỉ lo làm sao cho đệ tử của mình khỏi bơ vơ, lạc lõng một khi mình không còn nữa để dạy bảo.”

Thật đúng như vậy, mỗi khi đọc Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật, tôi cứ nghĩ rằng, giả như Đạo Phật không có Tam Tạng kinh điển mà chỉ có Những ngày và những lời dạy cuối cùng này thì cũng đủ giữ vững tinh thần để chúng ta đủ sức đứng dậy và tiếp tục bước đi giữa cuộc đời thống khổ và gần như thiếu vắng tình thương này.

Khởi đầu từ núi Linh Thứu ở thành Vương Xá. Sau khi đã trải qua hơn 13 thị trấn và thành phố, cuối cùng Đức Phật đến Kusinara, giữa rừng cây sa-la, mặc dù không phải mùa nhưng bỗng nở rộ như để chào già biệt Đức Phật lần cuối.

Trong cuộc hành trình dài đằng đẵng ấy, mặc dù sức khỏe đã suy kiệt nhưng đến đâu và dừng chân chỗ nào Ngài cũng đều nhắc nhở các tỳ-kheo đệ tử xuất gia của Ngài phải nỗ lực tu tập ngày và đêm ba pháp vô lậu là giới, định và tuệ, vì đó là giáo lý căn bản nhất trên con đường dẫn đến chấm dứt mọi khổ đau.

Cùng với bảy pháp bất thối, bảy điều kiện để làm hưng thịnh cho một quốc gia mà Đức Phật đã thuyết giảng cho Vassakāra, đại thần của nước Magadha ở trên, thì nhân đó Đức Phật cũng nhắc nhở bảy pháp bất thối, nghĩa là bảy điều kiện để làm hưng thịnh cho tăng đoàn.

Tại Pāṭaligāma, Đức Phật đã thuyết giảng cho các cư sĩ, tức những đệ tử tu tại gia của Ngài thấy năm sự nguy hiểm đối với những ai phạm giới cấm, nghĩa là sống trái

với giới luật. Và ngược lại có năm sự lợi ích cho những ai giữ giới, sống đúng theo giới luật.

Trong năm điều lợi ích đó, có hai điều đặc biệt cần nói ở đây:

Điều 1, Đức Phật dạy: “Này các gia chủ, người giữ giới sống theo giới luật, thì sẽ có tiền của dồi dào, vì sống không phóng dật...”

Và điều thứ 3: “Lại nữa này các gia chủ, người giữ giới, sống theo giới luật khi đi vào đồ chúng nào, hoặc sát-đế-lị, hoặc bà-la-môn, hoặc gia chủ, sa-môn, người ấy đi vào với tâm không sợ hãi, bối rối.”

Giữ giới như vậy không còn bị giới hạn trong phạm vi gọi là “tội phước” như cách hiểu thông thường của mọi người. Vì không phóng dật có nghĩa là chúng ta không còn bỏ tiền của một cách vô ích vào những “cuộc vui suốt tháng, trunken cười suốt đêm” nữa. Chẳng phải đã có biết bao gia đình đổ vỡ và ly tán chỉ vì đời sống buông thả đó sao?

Nhưng quan trọng hơn nữa là, khi tâm hồn chúng ta trong sạch, thì chúng ta sẽ không run sợ hoặc bối rối trước bất cứ ai, dù đó là những kẻ có địa vị cao hơn ta (bà-la-môn, sát-đế-lị... của Ấn Độ thời đó), còn ngày nay thì chúng ta thường gọi là những kẻ có chức có quyền, lúc nào cũng sẵn sàng “dương oai diệu võ” để chúng tỏ uy quyền trước những người thấp cổ bé miệng.

Như vậy, giữ giới theo đạo Phật cũng có nghĩa là chúng ta tự khẳng định nhân cách của chúng ta giữa xã hội mà ta đang sống vậy.

Với Đạo Phật, tất cả phải bắt đầu ngay từ mặt đất tăm tối và đầy khổ đau này, nghĩa là Từng địa dững xuất như kinh Pháp Hoa của Đại thừa đã công bố như vậy. Vì chỉ trong bóng tối con người mới khao khát ánh sáng và cũng chỉ trong bùn lầy thì con người mới mơ ước ngược nhìn bầu trời cao rộng kia.

Cũng trong cuộc hành trình cuối cùng ấy, khi Đức Phật dừng chân bên bờ sông Hằng (Gangā) thì Ngài thấy “Sông Hằng tràn ngập nước đến bờ đến nổi con quạ cũng có thể uống được. Có người đang đi tìm thuyền, có người đang tìm phao, có người cột bè để qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn, mau lẹ như người lực sĩ duỗi cánh tay được co lại hay co cánh tay được duỗi ra, biến mất từ bờ bên này và hiện ra trên bờ bên kia với chúng tỳ kheo.”

Đức Thế Tôn thấy những người kia, người đang đi tìm thuyền, người đang đi tìm phao, người đang đi cột bè để qua bờ bên kia. Đức Thế Tôn hiểu được ý nghĩa của cảnh này. Lúc ấy Ngài bèn ứng khẩu cảm khái:

“Những ai làm cầu vượt biển trùng dương, bỏ lại đất sũng đầm ao, trong khi người phàm phu đang cột bè, những người ấy thật là những vị được giải thoát bởi trí tuệ.”

Dù đó là lời cảm khái của Đấng Giác Ngộ, một bậc thánh, nhưng đọc lên ta cảm thấy gần gũi với chúng ta làm sao! Ta có cảm tưởng Ngài không còn ngồi trên tòa sen để thuyết pháp cho chúng ta nữa, mà Ngài là một thi nhân đang bước đi giữa cuộc đời khổ đau này để hát lên bài ca hy vọng. Hy vọng vào một ngày mai con người sẽ vươn lên được khỏi mặt đất tối tăm này. Điều ấy cũng chẳng có gì lạ, vì trước khi giác ngộ, Ngài cũng là một con người như chúng ta, nghĩa là Ngài cũng đã từng trải qua biết bao thống khổ như chúng ta. Nhưng bằng sự nỗ lực phi thường của chính bản thân, để rồi cuối cùng Ngài đã đến được đỉnh núi cao nhất của Tuệ Giác Vô Thượng.

Nhưng đoạn văn trên đã làm một sử gia Tây phương vốn cảm tình với Phật Giáo phải thất vọng. Will Durant viết:

“Bây giờ chúng ta phải từ ngọn núi triết lý đó tụt xuống mà nghe những chuyện hoang đường ngây thơ lưu truyền về cuối đời cùng lúc tịch của Phật. Mặc dù

Ngài khinh thường các phép mầu mà đệ tử của Ngài cũng theo dệt cả ngàn truyện về những việc thần kỳ Ngài đã thực hiện được. Chỉ trong nháy mắt Ngài bay qua bờ bên kia con sông Hằng.”¹

Tất nhiên, với tư cách một sử gia, Will Durant có lý do chính đáng để bày tỏ nỗi thất vọng của mình như vậy.

Nhưng vấn đề thần thông hay phép lạ mặc dù không đóng vai trò gì trong sinh hoạt thực tế của con người, nhưng dường như từ bao đời nay con người vẫn luôn luôn ám ảnh và thắc mắc. Vậy nhân đây ta có thể xem thử thần thông hay phép lạ có thực hay không? Và quan điểm của Đức Phật về thần thông và phép lạ như thế nào?

Thực ra, từ những thập niên đầu của thế kỷ 20, nhiều người đã tin rằng thần thông hay phép mầu là có thực. Bà Alexandre David Neel trong tác phẩm *Mystics and Magicians Tibet*, đã cho biết chính mắt bà đã thấy người Tây Tạng đi thoăn thoắt trên hư không? Điều đó được giải thích như thế nào? Đây là lời giải thích của giám mục Charles W. Leadbeater (1847-1934) người Anh, sau nhiều năm học đạo với các đạo sĩ trên Tuyết Sơn:

“... Thí dụ con người không thể nhấc tảng đá nặng một tấn lên được, dù là lực sĩ có tập luyện vì bắp thịt con người vốn giới hạn và một tấn là một trọng lượng quá lớn so với sức mạnh bắp thịt của con người. Trái lại, với sự luyện tập ý chí để sử dụng những luồng thần lực trong thiên nhiên, con người có thể nhấc tảng đá nặng hàng tấn lên một cách dễ dàng. Điều này xét ra có vẻ khó tin và phản khoa học, nhưng khoa học thực nghiệm đặt căn bản trên những định luật vật chất vốn giới hạn, không thể giải thích những hiện tượng siêu nhiên vượt khỏi áp lực vật chất được. Trong thời gian tu tập trên Tuyết Sơn, tôi đã chứng kiến nhiều đạo sĩ

¹ Lịch sử văn minh Ấn Độ Nguyễn Hiến Lê dịch, tr.103, NXB Văn hoá Thông tin Tp. HCM năm 2003.

gây gò, mình hạc xương mai, nhắc bóng những tảng đá khổng lồ, nặng cả tấn, để lấp cửa hang, vì không muốn ai làm rộn đến sự tĩnh tu của họ. Hiển nhiên họ không dùng sức mạnh của bắp thịt mà sử dụng một thứ sức mạnh siêu nhiên và không làm để biểu diễn mà coi đó là một việc bình thường như trăm ngàn những việc “bình thường” vẫn xảy ra trên rặng núi nằm ở phía Bắc xứ Ấn này.”¹

Nhưng việc các thiên sư Tây Tạng sử dụng thần thông như vậy có trái với giáo lý của Đức Phật không? Theo Lama Govinda thì:

“Tôi được các vị Lạt-ma cao cấp giải thích rằng Phật Giáo Tây Tạng không bao giờ đề cập đến việc tu luyện thần thông như một mục đích. Thần thông chỉ là một kết quả tự nhiên (by-product) của việc tu cầu giải thoát. Khi chứng đắc quả vị thì dĩ nhiên người tu sẽ có được thần thông. Tuy nhiên, vì nằm trên một vị trí đặc biệt, một vài phương tiện vẫn được cho phép truyền dạy trong các tu viện.”²

Trong kinh Kiên Cố (Kevaddha) có ghi lại khi Đức Phật ở tại Nalanda, có cư sĩ trẻ tuổi tên là Kevaddha thỉnh cầu Đức Phật hãy chỉ dạy cho các tỳ-kheo hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa để chinh phục dân Nalanda, xứ sở mà trong kinh nói là rất hỗn tạp và dân cư đông đúc. Kevaddha thỉnh Phật đến lần thứ ba như thế này:

“Bạch Thế Tôn, con không muốn phiền nhiễu Thế Tôn. Con chỉ nói: Bạch Thế Tôn, Nalanda này có uy tín và hỗn tạp, nhân dân đông đúc và tín kính Thế Tôn. Bạch Thế Tôn, lành thay nếu Thế Tôn chỉ giáo cho một tỳ-kheo hiện thượng nhân pháp, thần thông biến hóa. Nhờ vậy Nalanda này sẽ được nhiều người kính tín Thế Tôn hơn nữa.”

¹ Trở về từ xứ Tuyết Nguyên Phong dịch, tr.109-110.

² Đường mây qua xứ tuyết, Nguyên Phong dịch, tr.62

Và Đức Phật đã nói rõ cho Kevaddha biết rằng:

“Này Kevaddha, có ba pháp thần thông này ta đã tự chứng và tuyên thuyết. Thế nào là ba? Tức là biến hoá thần thông: một thân hiện ra nhiều thân, nhiều thân hiện ra một thân, hiện hình, biến hình đi ngang qua vách, qua tường, qua núi, như đi ngang qua hư không, độn thổ trời lên, ngang qua đất liền như ở trong nước, đi trên nước không chìm như đi trên đất liền, ngồi kiết già trên hư không như con chim (...). Tha tâm thần thông: nói lên tâm, nói lên tâm sở, nói lên sự suy tâm, nói lên sự suy tư của các loài hữu tình khác, của các người khác: ‘Như vậy là ý của Người, thế này là ý của Người, như vậy là tâm của Người.’”

Nhưng Đức Phật bảo cho thanh niên trẻ tuổi Kevaddha biết rằng Ngài từ chối hai loại thần thông trên, vì theo Đức Phật, “ta thấy sự nguy hiểm trong sự biến hóa thần thông (cũng như tha tâm thông) mà ta nhầm chán, hổ thẹn và ghê sợ...”.

Và Đức Phật chỉ chấp nhận giáo hóa thần thông. Và Đức Phật đã giảng cho thanh niên Kevaddha biết giáo hóa thần thông là như thế này:

“Hãy suy tư như thế này, chớ suy tư như thế kia, hãy tác ý như thế này, chớ tác ý như thế kia, hãy trừ bỏ điều này, hãy chứng đạt và an trú điều kia.”¹

Đường như hầu hết những tôn giáo chính của nhân loại hiện nay đều truyền đạo theo quan điểm của người thanh niên trẻ tuổi Kevaddha này, nghĩa là dùng thần thông hay phép lạ để chinh phục con người trở về với tôn giáo của mình.

Độc Cựu Ước cũng như Tân Ước, ta thấy Đức Chúa Cha Yavê cũng như Đức Chúa Con Jesus thi đua nhau làm phép lạ. Nhưng phép lạ không phải để cứu vớt mọi người

¹ Trường bộ Kinh, tập 2, HT Minh Châu dịch, NXB Tu thư Đại học Vạn Hạnh, Sài Gòn 1967.

một cách bình đẳng, mà làm phép lạ bằng cái tâm phân biệt, cái tâm tính toán hơn thiệt hẳn hoi:

“Các Người không đi theo thần khác, thần của các dân ở xung quanh các Người, vì Yavê Thiên Chúa của Người, ở giữa Người là Thiên Chúa ghen tuông, khí nộ của Yavê Thiên Chúa của Người sẽ bùng lên phạt Người và Người sẽ bị tru diệt Người khỏi mặt đất.”¹

Dù sao thì việc Đức Chúa Trời tạo dựng trời đất và loài người đến nay vẫn còn là một huyền thoại, thì chuyện khí nộ và ghen tuông của Ngài đối với những người không chịu đi theo tín ngưỡng của Ngài tất nhiên cũng chỉ là chuyện hoang đường thôi. Vậy mà chuyện hoang đường ấy lại bị những người phạm mất thối nhân danh sự ghen tuông của Ngài để xô đẩy một phần nhân loại (Âu Châu thời Trung Cổ) vào con đường tăm tối.

Đến nay nhân loại như vẫn còn nhắc nhở bởi cái chết đau lòng của triết gia Brunô. Brunô bị thiêu sống vào năm 1592, và sau đó năm 1633 nhà thiên văn học lỗi lạc Galilê bị đưa đến Rome để hạ nhục. Nhưng buồn cười là, ta không thấy Đức Chúa Cha Yavê dùng phép lạ để thiêu sống Brunô hay bắt cóc Galilê đưa đến Rome đâu cả, mà chỉ thấy những con người trần tục nhân danh Thiên Chúa để lập nên cái gọi là pháp đình tôn giáo (inquisition) để thỏa mãn lòng ganh tỵ nhỏ nhen của chính họ mà thôi.

Có lẽ chính vì vậy mà ta mới thấm thía lời dạy của Đức Phạt: “Ta thấy sự nguy hiểm trong sự biến hoá thần thông mà ta nhàm chán, hổ thẹn và ghê sợ.”

Người Đông Phương chúng ta nói chung và Trung Quốc nói riêng vốn rất say mê thần thông biến hóa, Tây Du Ký là một trường hợp điển hình. Điều đó cũng dễ hiểu vì thân xác của ta vốn nặng nề và thô kệch quá, nên ai cũng

¹ Kinh Thánh, chương thư luật trong Cựu Ước, Linh mục Nguyễn Thế Thuấn dịch. NXB. Dòng Chúa cứu thế, Tp. HCM 1976.

mơ ước một ngày nào đó sẽ cất cánh bay lên khỏi mặt đất xám xịt này. Nhưng có lẽ cũng còn có một lý do nữa, đó là vì truyền thống đạo lý Đông phương đều dạy con người phải chống lại cái ác, nhưng khi thấy cái ác vẫn tiếp tục tồn tại và gần như tung hoành khắp nơi, nhưng bất lực, vì sức người có hạn. Có lẽ đó là lý do vì sao tất cả đều say mê nhân vật hư cấu Tôn Ngộ Không, vì Tôn Ngộ Không dùng thần thông để tiêu diệt bọn yêu ma quỷ quái, biểu tượng cho cái ác. Ngược lại, tất cả những con quỷ mà dùng thần thông để hãm hại người lành, biểu tượng cho cái thiện, thì tất cả đều căm giận và cầu mong bọn ma quỷ sớm bị Tôn Ngộ Không dùng thần thông để tiêu diệt.

Dù sao đó cũng chỉ là những ước mơ có tính cách đòi thường mỗi khi ta cảm thấy bất lực trước những bất công phi lý của cuộc đời mà thôi. Nhưng đã là đệ tử của Đấng Giác Ngộ thì chúng ta phải ý thức một cách triệt để rằng, muốn bay vĩnh viễn ra khỏi mặt đất đau khổ này thì phải bằng ý chí và nghị lực chứ không phải bằng thần thông hay phép lạ, như Đức Phật đã từng tuyên thuyết:

“Con thiên nga chỉ bay được giữa hư không, người có thần thông chỉ bay được khỏi mặt đất. Duy chỉ có Bạc Đại Trí, trừ diệt ma quân mới bay được khỏi trần gian này.”

(Pháp Cú - HT Trí Đức dịch)

Và rồi trên đường đi, Đức Phật không bỏ lỡ bất cứ một cơ hội nào, dù nhỏ nhất đến đâu đi nữa, Ngài cũng đều thể hiện tình thương bao la của Ngài, dù biết rằng tình thương đó sẽ đem nguy hiểm đến cho bản thân vốn đã suy yếu vì tuổi tác già nua của Ngài.

Khi Đức Phật đi đến Pava thì Ngài trú tại vườn Xoài của người thợ rèn có tên là Cunda. Nhân cơ hội này, Cunda đã thỉnh Phật và chúng Tỷ Kheo đến nhà ngày hôm sau để thọ trai. Ngày hôm sau, Đức Phật và chúng tỷ-kheo đến, như thường lệ, Đức Phật liền ngồi vào chỗ đã soạn sẵn.

Sau khi ngồi xuống, Đức Phật đã nói với người thợ rèn Cunda rằng: “Này Cunda, loại mộc nhĩ đã dọn sẵn này chỉ dọn cho ta ăn thôi. Còn các món ăn khác thì hãy dọn cho chúng tỳ-kheo.”

Rồi sau đó Đức Phật đã giải thích lý do vì sao Ngài không cho chúng tỳ-kheo ăn món ăn thượng hảo hạng này: “Này Cunda, món ăn mộc nhĩ còn lại, người hãy đem chôn đi. Ta không hề thấy một ai, ở cõi trời và người, ở Ma Giới hoặc Phạm Thiên, không một người nào trong chúng sa-môn và bà-la-môn mà ăn món mộc nhĩ này có thể tiêu hóa được.”

Sau khi dùng cơm của thợ rèn Cunda, Đức Phật bị nhiễm bệnh nặng, đau đớn gần như đến chết. Rồi Đức Phật đã chánh niệm tỉnh giác, nhẫn nại chịu đựng cơn bệnh.

Trong những giây phút cuối cùng ở Kusinara, dù đang trong cơn đau đớn Ngài vẫn lo lắng sau này Cunda sẽ bị người đời ngộ nhận về bữa ăn cuối cùng này, nên Ngài đã nói với Ananda:

“Này Ananda, rất có thể có người sẽ làm cho thợ rèn Cunda hối hận, bằng những lời như thế này: “Này hiền giả Cunda, thật không lợi ích gì cho người, thật là tai hại cho người, vì Như Lai dùng bữa ăn cuối cùng từ người cúng dường mà phải nhập Niết Bàn.”

Và Đức Phật đã căn dặn Ngài Ananda có bốn phận phải làm tiêu tan sự hối hận ấy của người thợ rèn Cunda.

Nếu khi Đức Phật ngồi trên pháp tòa để công bố thế giới khổ đau và con đường đưa đến chấm dứt khổ đau được xem như là một tình thương vĩ đại đối với loài người, thì việc Đức Phật dừng lại bên đường xỏ kim chỉ hộ cho một bà lão, hay đến phút cuối cùng dù đau đớn mệt mỏi vẫn lo lắng nghĩ đến lòng hối hận của thợ rèn Cunda phải được xem là một tình thương vĩ đại hơn nữa. Vì nếu Ngài không rời pháp tòa để đến với những kẻ cùng khổ nhất thì tình

thương của Ngài chỉ được xem là một thứ tình thương “ân huệ” từ trên cao ban xuống mà thôi.

Cũng tại Pāvā, quê của người thợ rèn Cunda, Đức Phật đã kể lại một kinh nghiệm quan trọng từ sự chứng nghiệm của chính bản thân Ngài. Ta có thể xem đây như là sự khởi đầu trong cuộc hành trình để tiến đến chấm dứt đau khổ.

Lúc bấy giờ có Pukkusa, học trò của đạo sĩ lừng danh Alāra Kalāma đang đi trên đường từ Kusinārā đến Pāvā thì thấy Đức Phật đang ngồi tĩnh tọa dưới gốc cây, Pukkusa đánh lễ và ngồi xuống một bên bạch với Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, thật là kỳ diệu. Bạch Thế Tôn, thật là hy hữu, trạng thái tâm tĩnh của một bậc xuất gia.”

Rồi Pukkusa kể rằng, thầy của mình là Alāra Kalāma lúc ấy đang ngồi nghỉ trưa dưới một gốc cây không xa con đường chính là bao, thì có khoảng 500 cỗ xe đi ngang qua gần chỗ ngồi, nhưng Alāra Kalāma vẫn ngồi bất động, có một người đi cùng đoàn xe thấy vậy liền đến hỏi:

“Tôn giả có thấy khoảng 500 cỗ xe vừa đi qua không?”

Alāra Kalāma trả lời không.

Như vậy Tôn giả đang ngủ?

- Ta không ngủ.

Vậy thì Tôn giả đang thức.

Alāra Kalāma xác nhận là mình đang thức.

Để đáp lại lời đệ tử của Alāra Kalāma, Đức Phật hỏi Pukkusa như thế này:

“Này Pukkusa, nhà người nghĩ thế nào? Cái gì khó làm hơn, cái gì khó thực hiện hơn? Một người trong khi giác tĩnh, còn thức mà không thấy 500 cỗ xe vừa đi ngang qua gần một bên, cũng không nghe tiếng. Hay một người đang giác tĩnh, còn thức khi trời đang mưa, mưa tầm tã, ào ào, trong khi điện quang chớp

lòa, sấm sét vang động, mà không thấy, cũng không nghe tiếng?”

- Bạch Thế Tôn, nói gì đến 500 cỗ xe này, cho đến hoặc 600, hoặc 700, hoặc 800, cũng không thể so sánh được. Thật khó làm hơn, khó thực hiện hơn, một người đang giác tỉnh, còn thức, trong khi điện quang chớp lòà, sấm sét vang động mà không thấy cũng không nghe tiếng?”

- Nay Pukkusa, một thời Ta ở Atumā, tại nhà đập lúa. Lúc bấy giờ trời mưa, mưa tầm tã, ào ào, điện quang chớp lòà, sấm sét vang động. Có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Nay Pukkusa, một số đông người từ Atumā đi ra, đến tại chỗ hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết.

- Nay Pukkusa, lúc bấy giờ Ta từ nhà đập lúa đi ra và đi qua lại ngoài trời, trước cửa nhà đập lúa. Nay Pukkusa, có một người từ nơi đám đông ấy đi ra, đến chỗ Ta, đánh lễ và đứng một bên. Và Ta đã nói với người đang đứng một bên ấy:

- Nay hiền giả, vì sao có số đông người tụ tập như vậy?

- Bạch Thế Tôn, vừa rồi trời mưa, mưa tầm tã, ào ào, điện quang chớp lòà, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết. Do vậy mà có số đông người ấy tụ họp tại đây. Bạch Thế Tôn, lúc ấy Ngài ở tại chỗ nào?

- Nay hiền giả, lúc ấy ta ở tại đây.

- Bạch Thế Tôn, Ngài không thấy gì cả sao?

- Nay hiền giả, Ta không thấy gì.

- Bạch Thế Tôn, Ngài không nghe tiếng gì cả sao?

- Nay hiền giả, ta không nghe tiếng gì.

- Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đang ngủ, phải không?

- Nay hiền giả, không phải ta đang ngủ.

- Bạch Thế Tôn, có phải Ngài đang tỉnh thức phải không?

- Nay hiền giả, phải.

- Bạch Thế Tôn, Ngài đang tỉnh thức, nhưng trong khi mưa, mưa tầm tã, ào ào, điện quang chớp lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết, nhưng Ngài không thấy cũng như không nghe gì?

- Nay hiền giả, đúng như vậy.

- Nay Pukkusa, người ấy liền tự nghĩ: “Thật là kỳ diệu, thật là hy hữu, sự trầm lặng của vị xuất gia, khi thức tỉnh, dù có mưa tầm tã, ào ào, điện quang chói lòa, sấm sét vang động, có hai anh em nông phu và bốn con bò đực bị sét đánh chết mà không thấy gì, không nghe gì hết.” Sau khi nói lên lòng tin tưởng ở nơi Ta, người ấy đành lễ, thân phía hữu hướng về Ta và từ biệt.

Khi được nói như vậy, Pukkusa, dòng họ Malla bạch Đức Thế Tôn:

“Bạch Đức Thế Tôn, sự tin tưởng của con đối với Alāra Kalāma, nay con đem rải rắc trước luồng gió lớn, nay con đem thả trôi vào dòng nước cuốn. Kỳ diệu thay, bạch Thế Tôn! Hy hữu thay! Bạch Thế Tôn, như người dựng đứng lại những gì bị quăng xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối, để những ai có mắt có thể thấy sắc.”¹

Kinh Potthapada (Bố-thác-bà-lậu) cũng cho biết rằng, du sĩ ngoại đạo Potthapada tại một hội trường ở nước Xá-vệ, có tên là Ekasālaka, hội trường dùng để bàn luận về chánh kiến và tà kiến, du sĩ ngoại đạo Potthapada cũng đã lưu ý với các môn đệ của mình rằng “Sa Môn Gotama ưa mến sự trầm lặng”.

¹ Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật, HT Minh Châu dịch. NXB Ban tu thư Đại học Vạn Hạnh năm 1967.

Lúc bấy giờ du sĩ ngoại đạo Potthapada ngồi với đại chúng du sĩ ngoại đạo, đang ồn ào, la lối, lớn tiếng bàn luận về những vấn đề phù phiếm như câu chuyện về vua chúa, câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đại thần, câu chuyện về binh lính, câu chuyện về hải hùng, câu chuyện về chiến tranh, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về đồ mặc, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về vòng hoa, câu chuyện về hương liệu, câu chuyện về bà con, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về làng xóm, câu chuyện về thị tứ, câu chuyện về thành phố, câu chuyện về quốc độ, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về đàn ông, câu chuyện về vị anh hùng, câu chuyện về bên lề đường, câu chuyện tại chỗ lấy nước, câu chuyện về người đã chết, các câu chuyện tạp thoại, các câu chuyện về hiện trạng thế giới, hiện trạng đại dương, câu chuyện về sự hiện hữu và sự không hiện hữu.

Du sĩ ngoại đạo Potthapada thấy Đức Phật từ xa đến, liền khuyến cáo đồ chúng của mình: “Các tôn giả hãy nhỏ tiếng, các tôn giả hãy đừng làm ồn. Nay Sa-môn Gotama đang đến, Ngài ưa mến sự trầm lặng, vị sa-môn này tán thán sự trầm lặng. Nếu biết chúng ta yên tĩnh, Ngài có thể ghé đến đây.”¹

Vậy là từ những vấn đề thấp hèn nhất như: “Câu chuyện về ăn trộm, câu chuyện về đồ ăn, câu chuyện về đồ uống, câu chuyện về đàn bà, câu chuyện về giường nằm, câu chuyện về xe cộ, câu chuyện về bên lề đường...” đến những vấn đề cao siêu của các triết gia, đạo sĩ như: “Câu chuyện về hiện trạng thế giới, về sự hiện hữu và sự không hiện hữu” đều được ghi lại đầy đủ ở đây.

Không còn hồ nghi gì nữa, từ hơn mấy mươi thế kỷ nay con người trên mặt đất này chỉ bàn lui bàn tới chừng ấy chuyện mà thôi.

¹ Trường bộ Kinh, Kinh Potthapada, HT Minh Châu dịch, NXB Tu thư Đại học Vạn Hạnh 1967.

Vì thấy rõ sự phù phiếm, vô ích như vậy, nên Đức Phật đã cảnh cáo những kẻ suốt đời cứ sa đà trong những tranh luận hay cãi cọ:

“Người kia không hiểu rằng: “Chúng ta sắp bị huỷ diệt” (mới phí sức tranh luận hơn thua). Nếu họ hiểu rõ điều đó thì chẳng còn tranh luận nữa.”

(HT Trí Đức dịch).

Nếu Phật Giáo cũng được xem là tôn giáo như Thiên Chúa Giáo, Hồi Giáo, Do Thái Giáo... thì lời khuyên của Đức Phật thật là độc đáo. Vì tôn giáo thường đi đôi với sự răn đe, thưởng phạt (thiên đường, địa ngục,...) nhưng Đức Phật thì ngược lại, Ngài chỉ trình bày một sự thật hiển nhiên, đó là cuộc đời quá ngắn ngủi đối với mỗi người trong chúng ta, nên chúng ta đừng phí thời gian vào những tranh cãi vô tích sự như vậy nữa.

Vậy Đức Phật đã khuyên chúng ta phải làm gì để tránh cái họa sắp bị huỷ diệt đó?

當學入空，
靜居止意，
樂獨屏處，
一心觀法。

*Đương học nhập không
Tĩnh cư chỉ ý
Lạc độc bình xứ
Nhất tâm quán pháp.¹*

*Đi vào nhà trống
Tâm ý thanh tịnh*

¹ Kinh Pháp Cú (法句經), quyển Hạ, bản dịch của ngài Duy Kỳ Nan (維祇難) và đồng sự. Xem Đại Chánh tạng, Tập 4, kinh số 210, trang 572, tờ a, dòng 19-20.

*Hưởng một niềm vui khác thường hơn¹
 Khi thấy Tỳ Kheo một lòng
 Tinh tấn nhất tâm quán pháp.*

(Pháp cú - Trúc Thiên dịch)

Kinh Pháp Cú còn cho biết, chỉ những ai thích sống một mình ở nơi u tịch thì người ấy mới có thể nếm được mùi pháp vị, mới có thể xa lìa được mọi sự sợ hãi và ác nghiệp:

“Ai đã từng nếm mùi vị độc cư, ai đã từng nếm mùi tịch tịnh, người ấy còn ưa nếm mùi Pháp vị, để xa lìa mọi tội ác, sợ hãi.”

(HT Trí Đức dịch)

Và cái tâm của người thích độc cư ấy được ví như hồ nước sâu, vắng lặng và trong sạch:

“Như hồ nước sâu, yên lặng và trong sạch. Những người có trí sau khi nghe Pháp tâm họ cũng thanh tịnh và yên lặng như vậy”

(HT Trí Đức dịch).

Đọc lịch sử Đức Phật, chúng ta còn nhớ, sau khi đã trải qua 6 năm đi tìm kiếm chân lý, đã từng khổ hạnh, đã từng ép xác đến nỗi chỉ còn da bọc xương, đã từng học đạo dưới sự hướng dẫn của những triết gia lỗi lạc nhất của Ấn Độ thời bấy giờ như Alārama Kalama hay Uddaka Rāmaputta, và đã được những triết gia này xác nhận là trình độ cũng như tu chứng vượt hẳn họ. Nhưng Đức Phật đã không thoả mãn với những điều đã đạt được này, vì cái mà Ngài đi tìm kiếm là chấm dứt mọi đau khổ của kiếp người vẫn chưa được giải đáp thỏa đáng.

¹ Câu kinh 樂獨屏處 được Trúc Thiên đọc và hiểu là “lạc độc bình xứ” nên đã dịch như trên. Tuy nhiên, trong ngữ cảnh đây là lời khuyên của đức Phật, thực sự không phải nói đến niềm vui mà phải đọc và hiểu là “nhạo độc bình xứ”, có nghĩa là ưa thích sống một mình ở nơi yên tĩnh vắng vẻ. Đây chính là A-lan-nhã hạnh được nói đến trong kinh Kim Cang. (BBT)

Giữa lúc tưởng chừng như bế tắc ấy thì Ngài chợt nhớ lại lúc còn thơ ấu trong một buổi sáng theo vua cha đi dự lễ hạ điền. Trong khi vua cha cùng với triều đình và thần dân đang vui chơi lễ hội, thì một mình Ngài lặng lẽ đến ngồi dưới một bóng cây râm mát, và sau khi nhập thiền, Ngài đã chứng được sơ thiên. Khi nhớ lại giây phút tuyệt vời ấy, Ngài đã quyết định rời bỏ những người bạn đồng tu, dùng lại vài vật thực thô sơ nhưng cần thiết cho việc phục hồi sức khoẻ. Dưới gốc cây bồ-đề, Ngài đã dễ dàng nhập sơ thiên (Jhāna), tầng thiên mà Ngài đã đạt được thuở ấu thời. Và cứ như vậy, cuối cùng Ngài đã hoàn thành tuệ giác vô thượng (chánh đẳng chánh giác) chấm dứt hoàn toàn mọi khổ đau, và Đức Phật đã tự khẳng định: “Tái sanh đã chấm dứt, đời sống phạm hạnh đã được viên mãn, đã làm xong những việc phải làm, không còn trở lại trạng thái này nữa.”

Rồi Đức Phật rời gốc cây bồ-đề bên dòng sông Ni-liên-thuyền u tịch, trở lại trần gian đau khổ với sứ mạng: “Dừng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho những người lạc hướng, đem đèn sáng vào bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc.”

Và mặc dù Ngài được xem là vị giáo chủ hoạt động tích cực và nhiệt thành nhất trong lịch sử tôn giáo của nhân loại, nhưng Ngài vẫn không bỏ phí chút thời gian nào. Theo lời Sandha, đệ tử của Ngài thì mỗi khi có dịp: “Đức Thế Tôn lại tìm đến những khu vườn hoang vu, thâm u tĩnh mịch, không một tiếng động, nơi gió rì rào thổi qua cánh đồng cỏ ẩn kín không ai hay, nơi thuận tiện cho việc trầm tư quán tưởng.” (Kinh Thoại ứng)

Ngày nay hàng ngàn đô thị giàu sang và lộng lẫy đang thi đua nhau mọc lên trên khắp thế giới. Văn minh đô thị tràn đến đâu thì tất nhiên đời sống nặng về hưởng thụ sẽ đi đến đó. Bởi vậy, những dòng sông, rặng núi hay những

thôn làng xa xôi vắng vẻ “nơi gió rì rào thổi qua cánh đồng cỏ ẩn kín không ai hay” nay không còn là nơi để con người thành thoi đứng nhìn những buổi chiều tà, để con người còn có dịp cúi xuống nhìn lại thân phận phù du của chính mình nữa, mà những nơi đó nay chỉ còn có những kẻ trọc phú hay quyền cao chức trọng mới có đủ điều kiện để đến. Tất nhiên họ đến không phải để thưởng thức vẻ đẹp của thiên nhiên mà đến để tận hưởng những thú vui vật dục mà nền văn minh đô thị đã cung cấp cho họ:

“Làm sao ta có thể vui được, làm sao ta ta có thể đắm chìm trong lạc thú được? Những ngọn lửa đốt cháy thiên thu, bóng tối đang vây phủ. Ta không muốn tìm ánh sáng sao?” (Pháp cú - Phạm Công Thiện dịch.)

Câu trên Đức Phật đã tuyên thuyết cách đây trên 20 thế kỷ, vậy mà bây giờ mới thực sự tác động một cách mãnh liệt đến ta? Chẳng phải vì hiện nay chúng ta đang từng ngày, từng giờ chết ngộp trong những thành phố đầy ám phủ đó sao?

Thi sĩ Hàn Mặc Tử, được xem như là nhà thơ theo Thiên Chúa Giáo thuần thành và ngoan đạo nhất. Nhưng thật bất ngờ, Hàn Mặc Tử lại có lần đã phải dẫn đến tư tưởng Phật Giáo để giải thích cõi thơ siêu hình của mình:

“Và tôi sẽ thuyết minh một cách rất nhà Phật là Sắc cũng như Không, Chết cũng như Sống, Gần cũng như Xa và Hư cũng như Thực... Những điều phải trái ấy dầu thế nào đi nữa, cũng có liên lạc mật thiết và thông cảm với nhau.”¹

Và điều quan trọng nhất theo tôi vẫn là, Hàn Mặc Tử là nhà thơ của Việt Nam đầu những thập niên của thế kỷ 20

¹ Một đêm siêu hình với Hàn Mặc Tử của Phạm Công Thiện, tr.28. NXB Viên Thông, Hoa Kỳ năm 2000.

có nhiều bài thơ khuyên bảo con người nên bỏ bớt ba hoa ồn ào lải nhải đi. Vì theo Hàn Mặc Tử, chỉ trong im lặng thì trái tim của con người mới biết rung động đến tình yêu lớn lao hơn:

*Ai hãy làm thình chớ nói nhiều
Để nghe dưới đáy nước hồ reo
Để nghe tơ liễu rung trong gió
Và để xem trời giải nghĩa yêu...*

Nhưng đôi khi thi nhân lại cảm thấy choáng ngợp trước cái tình yêu quá bao la và quá vĩ đại đó:

*Đang khi mâu nhiệm phủ ban đêm
Có thứ gì rơi giữa khoảng im
Rơi tự thượng tầng không khí xuống
Tiếng vang nhè nhẹ dội vào tim.*

Nhưng cũng có lúc tình yêu đó dù mơ hồ nhưng ta có cảm tưởng rất gần đầu đây, nghĩa là chỉ xung quanh ta đây thôi:

*Trong làn nắng ửng khói mơ tan
Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng
Sột soạt gió trêu tà áo biếc
Trên giàn thiên lý - bóng xuân sang.*

Có thể đó là một mùa xuân êm đềm trong một xóm quê có nắng mai rất đẹp của tuổi thơ đã xa? Hay cũng có thể là một mùa xuân hoang sơ thuở đất trời còn hoang sơ thuần phát? Mà trong những đêm khuya khoắt hay trong những giờ phút tịch liêu nhất ai trong mỗi người chúng ta ít nhất cũng có một lần cảm nhận được?

Nhưng theo quan điểm của Phật Giáo hễ khi nào con người còn khao khát ham muốn, dù là ham muốn về cái đẹp có tính cách tâm linh đi nữa, thì con người vẫn còn đau khổ về cái mà mình đang khát khao đạt cho được ấy. Như Hàn Mặc Tử đã xác nhận:

Tôi đau vì rùng rợn đến vô biên

Hoặc:

*Chao ôi! Ghê quá trong tư tưởng
Một vũng cô liêu cũ vạ đời.*

Không hiểu sao cứ mỗi lần đọc Hàn Mặc Tử của Việt Nam tôi lại liên tưởng đến Tô Đông Pha của Trung Quốc.

Hàn Mặc Tử của Việt Nam chỉ nói lên sự đau khổ, sự cô đơn tột cùng của một kẻ đang đi tìm kiếm cái đẹp, nhưng Tô Đông Pha thì hào bên đời Tống của Trung Quốc mới bộc lộ một cách chân thành (tất nhiên là đầy kiêu hãnh) về sự thất bại bi tráng của mình trong việc đi tìm kiếm cái đẹp của vô hạn qua con đường của thi ca:

師已忘言真有道，
我除搜句百無功。
明年採藥天台去，
更欲題詩滿浙東。

*Sư dĩ vong ngôn chân hữu đạo
Ngã trừ sưu cú bách vô công
Minh niên thái dược Thiên Thai khứ
Cánh dục đề thi mãn Triết Đông*

*Sư đã quên lời, quả tình là Sư đã có Đạo
Tôi thì ngoài việc tìm câu nối chữ, hoàn toàn vô tích sự
Sang năm sẽ vào núi Thiên Thai hái thuốc để cầu Đạo
Nhưng vẫn còn muốn đề thơ đầy cả miền Triết Đông.¹*

Bốn câu thơ trên được trích từ một bài thơ mà Tô Đông Pha đã làm để tặng cho người bạn thân thiết của mình là Văn Trưởng Lão Phương Trượng.

Tô Đông Pha và Hàn Mặc Tử dù cách xa nhiều thế kỷ, thế giới thơ cũng rất khác nhau. Cả hai cùng đau khổ

¹ Tô Đông Pha, những phương trời viễn mộng của Tuệ Sỹ, tr.144. NXB. Ca dao Sài Gòn năm 1973.

nhưng sự đau khổ của mỗi người cũng khác nhau. Tô Đông Pha đau khổ vì suốt đời cứ bị đày ải và lao tù, có lần còn suýt bị hành hình nữa. Còn Hàn Mặc Tử thì đau khổ vì tuyệt vọng trước căn bệnh hiểm nghèo.

Nhưng có một điều mà Tô Đông Pha và Hàn Mặc Tử giống nhau, đó là cả hai, nói theo cách nói trong bài thơ của Tô Đông Pha, thì cả hai đều bị đọa đày bởi những chân trời viễn mộng (Lao viễn mộng, mà Tuệ Sỹ đã dịch là đọa đày viễn mộng).

Vậy ta thử xem Tô Đông Pha định vứt bỏ thi ca, vứt bỏ chân trời viễn mộng đó vào núi để tìm kiếm cái gì?

Ngày nọ có một người khách lạ đến hỏi Đức Phật:

“Những người thường lai vãng chốn rừng sâu. Những bậc thánh nhân cả đời sống trong đạo hạnh. Mỗi ngày chỉ ăn có một lần. Tại sao các vị ấy trông có vẻ tụt tụt? Xin Ngài chỉ cho?”

Đức Phật đáp: “Những vị ấy không than van sầu muộn những chuyện đã qua, không nóng nảy khát khao những gì chưa đến, mà chỉ tập trung tâm trí vào hiện tại. Do đó các vị ấy được tụt tụt.”

Tô Đông Pha và Hàn Mặc Tử chưa bắt được cái giây phút hiện tại vĩnh cửu ấy, cho nên vẫn còn đau khổ chằng?

Chắc chắn phải trải qua nhiều cuộc chiến đấu phi thường với chính bản thân mình, phải vượt qua nhiều cám dỗ rất vi tế, vi tế đến nỗi mà tâm thức cứ tưởng đó là chân thật, nhưng thật ra chỉ là hoa đóm giữa hư không, là ảo ảnh (trong đó có ảo ảnh về cái đẹp - lao viễn mộng - của các thi nhân) nên Đức Phật mới sử dụng được một thứ ngôn ngữ vô cùng giản dị để khẳng định giây phút an lạc của hiện tại vĩnh cửu của chính mình một cách đầy uy lực như vậy.

Có lẽ ngày nay nhân loại đã thực sự thức tỉnh và nhận ra rằng, không ai có thể cứu rỗi được cho ai hết. Và sẽ không

có một thiên đường nào ở ngày mai, nếu hiện tại của ngày hôm nay con người không chịu nỗ lực để loại bỏ những điều xấu xa và thấp hèn ở trong chính bản thân mình.

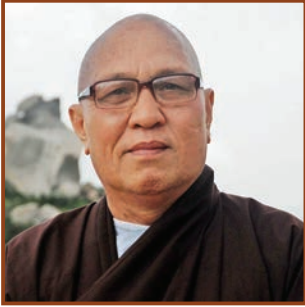
Bởi thế cho nên cũng chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi cái an lạc của hiện tại vĩnh cửu mà bậc trí giả trầm lặng của dòng Thích Ca đã công bố cách đây trên 20 thế kỷ vẫn là “điểm hẹn” không chỉ trong thế kỷ 21 này mà chắc chắn sẽ còn tiếp tục trong những thế kỷ sau nữa. Vì chẳng phải Albert Einstein, nhà Vật lý học lỗi lạc của Mỹ, người đã đoạt giải Nobel về Vật lý năm 1921, đã tiên đoán rằng: “Tôn giáo của tương lai sẽ là một tôn giáo vũ trụ” (The religion of the future will be a cosmic religion) và Albert Einstein đã tự trả lời Tôn giáo ấy chính là Phật giáo: “Nếu có một tôn giáo nào có thể đương đầu với những nhu cầu khoa học hiện đại thì tôn giáo đó phải là Phật Giáo”(If there was any religion in the world that would cope with modern scientific needs, it would be Buddhism)¹ đó sao?

Thích Phước An

¹ Buddhism in the eyes of intellectuals - K. Sri Dhammananada (Phật giáo dưới mắt các nhà trí thức), Thích Tâm Quang dịch.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Phước An



- Sinh: 1949 tại Bình Định.
- Hiện đang tu tập tại chùa Hải Đức (tức Phật Học Viện Trung Phần trước 1975), chùa tọa lạc trên đồi Trại Thủy, thành phố Nha Trang Việt Nam.
- Hòa Thượng Thích Phước An là vị Giáo Phẩm cao cấp của Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất trong nhiều thập niên qua. Hòa Thượng đã từng đảm nhận chức vụ Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Văn Hóa, Viện Hóa Đạo GHPGVNTN.

- Tăng nghị mừng 6 tháng Chạp năm Nhâm Dần, Phật Lịch 2566 (TL. 28-12-2022) của Chư Tôn Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương tại chùa Phật Ân đã cung thỉnh Hòa Thượng Thích Phước An làm Thủ Tòa của Pháp Tòa Hoàng Giáo thuộc Hội Đồng Giáo Phẩm Trung Ương, Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Đức Phật trên cõi Phù Du (2012)
- Đường Về Núi Cũ Chùa Xưa (tái bản 2016)
- Hiu Hắt Quê Hương Bến Cỏ Hồng (2020)

Và các khảo luận, tạp bút đăng trên các trang Web Thư Viện Hoa Sen, Đạo Phật Ngày Nay, Hoa Vô Ưu, Tu Viện Quảng Đức ...

Trang thơ

THÍCH THẮNG HOAN

BÊN AN SƯƠNG LAM

*Khói sương cuộn cuộn lên đồi
Màn sương phủ kín chân trời cô thôn
Đồi thông lặng đứng sương ôm
Cỏ cây ấp ủ mặn nồng tình xuân
Nghe như sức sống lên đường
Đất trời rung chuyển nguồn thương nảy mầm
Nghe như thế giới hòa âm
Thiên ca điệp khúc ngàn năm nhiệm mầu
Trần ai lắng đọng sạch lâu
Lãng Già ảnh hiện nhịp cầu thiên thai
Thiên trà thấm giọt sương mai
Hương thơm Diệu Pháp vị đầy Chân Như
Đèn tâm soi sáng án thư
Hiên ngoài sương dột vãn thơ Niết Bàn.*

BÊN THÊM CHÂN NHƯ

Lăng Già trắng tỏ ngoài hiên
Sáng soi công án bên thêm Chân Như
Niết Bàn hiển lộ vô dư
Thiên hương thơm ngát vẫn thơ nhiệm mầu
Dòng sông tịnh thủy dạt dào
Từ bi chất liệu thấm vào nguyên sinh
Con thuyền Bát Nhã chân minh
Quay về bến giác lộ trình Không Môn
Kim Cang đỉnh ngự vân am
Bảo châu hòa khúc Pháp Âm diệu thường
Hoa Nghiêm duyên khởi mở đường
Nối liền chân vọng, khơi nguồn trí năng
Mênh mông thế giới ba ngàn
Hạt sương thấu gọn nằm trang kính cầu
Nụ cười giải thể niềm đau
Tiếng chuông tỉnh mộng sạch lâu trần ai
Thảnh thơi dạo gót trang đài
Qua cầu vọng nguyệt hát bài Vô Ngôn.

Hải Ngạn Tịnh Thất

HẠNH TÙY DUYÊN

Thân tôi như cánh bèo trôi
Dòng đời xuôi ngược biết nơi nào dừng
Lang thang khắp nẻo đường trần
Chỗ nào duyên đến vui mừng ra đi
Chông gai mình chẳng ngại gì
Mong tròn hạnh nguyện từ bi độ đời
Những nơi đã trải qua rồi
Chỉ còn để lại tặng người niềm tin:
“Tùy Duyên” là hạnh tinh anh

*Khuôn vàng thước ngọc xây thành cõi an.
Có, Không hai lối phũ phàng
Được, Thua hai lối bẽ bàng ngàn năm
Cho dù cuộc thế thăng trầm
Tùy Duyên vẫn giữ cõi lòng thản nhiên
Vô tư tình trạng giữa nghiêng
Thảnh thơi đi giữa triền miên thăm sâu.
Người ơi! Chớ có lo âu
Từ bi mở rộng thiên thu thanh bình.*

Chùa Phật Quang

Ngày 03.09.2019

TIẾNG CHUÔNG

*Mỗi lần điểm tiếng chuông ngân
Bao nhiêu vọng tưởng bỗng dừng rưng rờ
Trở về thực tại trong tôi
Phút giây chánh niệm đất trời lặng yên*

*Cửa tùng mở cánh chân nguyên
Vô Ưu bất nhịp câu duyên Niết Bàn
Chim kêu Thiên thoại hành trang
Suối reo hòa khúc nhạc vàng Tâm Kinh*

*Thiên hương thơm bước tiên trình
Gót hài lưu dấu tinh anh nhiệm mầu.
Tiếng chuông lạnh lớt ngàn sau
Tĩnh người bến mộng sạch lau trần ai*

*Cách xa dù mấy dặm dài
Từ bi chất liệu tình xây nối liền
Đèn tâm soi sáng não phiền
Nguồn vui giải thoát đài sen kết thành*

*Bấy nhiêu chánh niệm cảm nên
Hiện bày qua tiếng chuông thanh nhịp nhàng
Tuy rằng bật tiếng chuông ngân
Nhưng người tỉnh thức vẫn còn dư âm.*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hòa Thượng Thích Thắng Hoan



- Thế danh Nguyễn Văn Đồng, sinh năm Kỷ Ty (1928) tại thành phố Cần Thơ, miền Nam Việt Nam.
- Xuất gia năm 8 tuổi, tại chùa Hội Thắng, làng Châu Diên, quận Cầu Kè, tỉnh Vĩnh Bình.
- Năm 1953, thọ đại giới tại Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1957, Ngài tốt nghiệp chương trình Trung Đẳng tại Phật Học Đường này.
- Cuối năm 1957, tham học chương trình Cao Trung tại Phật Học Viện Trung Phần Nha Trang.
- Đến năm 1960, trở về Phật Học Đường Nam Việt Ấn Quang. Đến năm 1962, Ngài tốt nghiệp Cao Đẳng Phật Học tại đây.
- Song song với Phật Học, Ngài cũng đã tốt nghiệp Cử Nhân Văn Khoa năm 1970 tại Đại Học Vạn Hạnh.
- Đầu năm 1964 đến 1975: Giảng Sư Viện Hóa Đạo Saigon, Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Tài Chánh GHPGVNTN.
- Năm 1982: xuất ngoại. Năm 1983: Đến Hoa Kỳ, giữ cương vị Phó Hội Chủ chùa Việt Nam ở Los Angeles kiêm Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoàng Pháp Tổng Hội Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ.
- Năm 1988: xây dựng học phái Duy Thức tại các nơi như: Santa Ana, San Jose, San Diego và Tu Viện Kim Sơn v.v...
- Năm 1992: Phó Chủ Tịch GHPGVNTN tại Hoa Kỳ Đặc Trách Liên Lạc Các Châu. Được tấn phong lên phẩm vị Hòa Thượng GHPGVNTN tại Canada và của Giáo Hội PGVNTN tại Hoa Kỳ.
- Năm 1996 - 2000: Chủ Tịch GHPGVNTN tại Canada.
- Năm 2004 đến nay: Thành viên Hội Đồng Trưởng Lão Viện Tăng Thống quốc nội và Chánh Văn Phòng Hội Đồng Giáo Phẩm GHPGVNTNHN tại Hoa Kỳ VP11-VHĐ.

Những Tác Phẩm Trước Tác Và Dịch Thuật:

- Bát Nhã Tâm Kinh Qua cái nhìn của Duy Thức Học
- Bát Thức Quy Củ Tụng.
- Khái luận về pháp tướng duy thức học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học.
- Khảo nghiệm Duy Thức Học 2.
- Năm mươi ngôi vị của Bồ Tát. HT Thích Thắng Hoan (dịch)
- Những đặc điểm của văn hóa Phật giáo trong văn hóa Việt Nam.
- Quan niệm sử học của Duy Thức. Pháp Sư Pháp Phảng (dịch)
- Tư tưởng Phật giáo trong thi văn Khuông Việt và Pháp Thuận.
- Thờ Cúng Và Lễ Bái. HT Thích Thắng Hoan
- Yếu chỉ Kinh Pháp Hoa.
- Xây dựng hạnh phúc gia đình.
- Thắng Hoan Thi Tập.
- v.v...



Phụ bản 5: Đợi chờ
Họa sĩ Cát Đôn Sa



Ajahn Sumedho

- Thích Nữ Giác Anh dịch

Cuộc đời là như thế

The way it should be and the way it is

Thưa quý vị, hôm nay chúng ta lại gặp nhau để đem Phật Pháp chiếu soi vào cuộc sống hằng ngày. Chủ đề của chúng ta hôm nay là nhìn cuộc đời như thế, không phải mong cuộc đời là như thế, mong anh này chị kia phải như thế, hoặc mong chính phủ phải như thế... Cho dù cuộc đời như thế nào cũng không quan trọng, quan trọng là chúng ta tin lời Đức Phật dạy, hãy nhìn cuộc đời đúng bản chất của nó. Và điều quan trọng hơn nữa là dùng thời gian để quán sát tâm chúng ta đáp lại cuộc đời như thế nào. Dùng thời gian để quán chiếu những trải nghiệm của tâm thức, mỗi khi đối diện với trần cảnh, tâm thức chúng ta như thế nào.

Khi chúng ta làm được như vậy thì thay vì theo đuổi những hoàn cảnh lý tưởng, những mẫu người lý tưởng, một kết hôn lý tưởng, hoặc mong cầu một hệ thống chính trị lý tưởng theo tâm mình vẽ ra, thì chúng ta chuyển hướng tâm thức nhìn cuộc đời theo đúng nhân quả của nó.

Thế nào là nhìn cuộc đời theo đúng nhân quả của nó? Phật dạy, thực chất cuộc đời không phải là những ý niệm mình vẽ ra, mà cuộc đời là sự vô thường thay đổi. Cuộc đời là sống và chết, là sinh ra và mất đi. Cuộc đời là những

phản ứng của tâm thức khi tâm khởi lên tham, sân và si. Cuộc đời là vòng xoáy của nghiệp... Những quán chiếu quay vào nội tâm như thế này dường như đang đi ngược lại với xã hội hiện nay. Xã hội hiện nay là xã hội với lối giáo dục mới, thúc đẩy con người hướng tới văn minh vật chất, xô đẩy con người hướng đến sáng tạo một xã hội, một hoàn cảnh mà mình mong muốn. Giáo lý Đức Phật thì không như vậy. Đức Phật dạy, chúng ta không cần phải mong cầu và truy đuổi ngoại cảnh, chỉ cần làm một việc là nhận thức ngoại cảnh như vậy, hiểu rõ ngoại cảnh như vậy là do nhân duyên, nhân quả của nó. Chỉ có vậy thôi.

Bản thân chúng tôi mỗi ngày đều quán niệm Tứ diệu đế, bốn chân lý vi diệu, trong gần 56 năm. Từ giáo lý vi diệu của Đức Phật, tôi kinh nghiệm được một điều, nhìn từ khía cạnh một con người bình thường, ai ai cũng mong cầu hạnh phúc, và theo đuổi hạnh phúc. Ai ai cũng không muốn đau khổ. Con người ai ai cũng muốn được toại nguyện, được thoải mái, được bình an, được yêu, được tôn trọng, được ổn định và không thay đổi. Ai ai cũng đau khổ khi cái mình muốn mà không được, ai ai cũng lo sợ điều đang ổn định bỗng dưng thay đổi. Ai ai cũng lo lắng giữa được, mất, khen và chê. Ai ai cũng sầu muộn trước cái mất mát, trước sự chối bỏ hay đau đớn tủi nhục khi bị người khác khinh khi.

Bản thân chúng tôi đang ngồi đây với các bạn. Nếu tôi là chính cái thân vật lý này, nếu tôi cho tôi là con người này đang ngồi trước các bạn, thì chắc chắn tôi đây đang đóng khung và giới hạn mình vào những kinh nghiệm từng trải qua mấy mươi năm nay. Tôi là tập hợp của tập quán nghiệp từ thân đến tâm, tôi là những hồi ức quá khứ, từng trải qua nhiều giai đoạn của đời sống. Và tôi đang ngồi đây trong một cơ thể đã già nua và các cơ phận trong cơ thể yếu dần và sắp hoại diệt. Nếu tôi định nghĩa tôi là như thế thì tôi sẽ rất buồn vì tuổi già và sắp ra đi. Nếu cuộc đời là một

ý niệm và theo đuổi theo lý tưởng ý niệm mình vẽ ra, thì cái thân tôi trong lúc này không phải là ý niệm tôi mong chờ khi tôi còn trẻ và còn mạnh khỏe.

Cho dù mình lý tưởng hay vẽ ra một ý niệm gì về cuộc đời, thì cuộc đời vẫn diễn ra như vậy. Thân tôi có sinh ra, thì bây giờ phải già và phải chết. Sanh, lão, bệnh và chết là quy trình của nghiệp. Đó là quy luật nhân quả, không ai có thể can thiệp vào được. Nếu có sinh thì phải có chết. Chỉ trừ khi không sinh thì mới không chết mà thôi.

Đa phần con người chúng ta bị kẹt chấp vào thân từ khi mới sinh ra. Thân đẹp hay thân xấu, hoàn cảnh tốt hay xấu, tính tình tốt hay xấu, tất cả những khái niệm đó hình thành cuộc đời chúng ta. Những khái niệm đó ăn sâu vào tâm thức và theo ta suốt quãng đường đời, cho đến lúc tóc bạc răng long, nhìn lại bỗng dưng thấy buồn khi tuổi già đã đến, sắp phải ra đi mà tương lai chưa biết sẽ đi đâu. Nếu bị kẹt vào những ý niệm như vậy, thì giờ này chắc tôi sẽ tự hỏi, liệu đại chúng có còn cần tôi nữa không, có còn cảm giác được sự có mặt của tôi nữa không, khi tôi đã bước vào độ tuổi 89? (Ngài cười...) Quả thật, tôi chẳng bao giờ nghĩ đến những chuyện như vậy cả. Tâm tôi không vướng vào cái sinh, nên không có chết. Tâm tôi không vướng vào những cái gì có nhân duyên tụ lại với nhau.

Ngài Ajahn Chah dạy niệm Phật. Ngài dạy niệm Phật là niệm sự biết. Biết cái tâm mình hiện nay đang như thế nào. Biết tâm mình khởi lên đối với ngoại cảnh như thế nào, thì cũng biết người kia cũng có lúc đối với ngoại cảnh như thế đó. Nếu không như thế, thì ta sẽ thấy tâm mình khác, và tâm của người sẽ khác. Ta sẽ thấy cái biết của mình rất riêng tư và có tính cách cá nhân. Khi ta thấy ta và người riêng tư với nhau và khác nhau như vậy, theo sau đó sẽ là đau khổ phát sinh. Từ sự khác nhau sẽ nảy sinh cảm thọ thích, không thích, yêu, không yêu, ghét, không

ghét, thương và không thương, chấp nhận hay chối bỏ... Bản chất của khác nhau là nhị nguyên, là đối đãi và phản nghịch lại với nhau.

Khi chúng ta bàn về hạnh phúc là bàn về những kinh nghiệm từng trải khi ta chiến thắng, hoặc là những lúc ta đạt được những gì ta mong muốn. Hạnh phúc đến từ những lúc ta được tôn trọng, được bình yên... Đó là hạnh phúc chung của con người. Nhưng cốt tủy Phật dạy thì khác. Niệm Phật là niệm sự giác tỉnh. Giác tỉnh ra sự vô thường của tâm, của con người và của vạn vật. Tâm giác ngộ đó phát triển từ trí tuệ, chứ không phải từ những điều kiện hoàn cảnh xung quanh chúng ta.

Diễn hình như chúng ta đang sống chung tại đây, tại tu viện Amaravati Luân Đôn này, chúng ta là những con người khác nhau. Ở đây, người Âu có, người Á có, nam có, phụ nữ cũng có. Già, trẻ tuổi tác khác nhau, văn hóa, ngôn ngữ cũng khác nhau. Nếu ta nhìn cuộc đời bằng ý niệm hoặc bằng những nhân duyên kết tụ nên từng con người khác nhau như vậy, thì chính điều đó sẽ là những chướng ngại ngăn trở chúng ta đến với chân lý chung của cuộc đời.

Ngày xưa tôi là một thanh niên Mỹ, lúc bấy giờ người thanh niên nào cũng xây dựng cho mình một cuộc sống lý tưởng. Những lý tưởng đó thay đổi theo từng năm tháng và biến đổi theo nhận thức của chúng tôi qua từng giai đoạn cuộc đời. Thời trẻ con có mơ ước khác, lớn lên một chút thì mơ ước khác, qua tuổi 20 thì lý tưởng cuộc đời khác, bây giờ 89 tuổi, thì nhìn cuộc đời hoàn toàn khác rồi. Bây giờ nhìn lại, thỉnh thoảng những ý niệm, những lý tưởng thời trẻ ấy vẫn còn đến đi, ra vào trong tâm thức, nhưng tôi chỉ xem chúng như những cơn sóng của tâm gợn lên rồi tan đi, vậy thôi. Tôi xem tất cả những khởi niệm đó là những tập khí nghiệp, không tồn tại lâu dài và không thật. Một khi nhận ra lý tưởng không thật, tự dừng những ham muốn đam mê sống cho lý tưởng đó cũng tan biến. Từ đó, tâm

của mình, bản ngã của mình, thứ mà đã cản trở chúng ta đến với sự thật vi diệu của cuộc đời, cũng theo đó mà tan biến. Lúc đó, ta sẽ chứng nghiệm, tâm thức này, bản ngã này, hay cái thân vật lý này là những gì luôn luôn thay đổi theo điều kiện quy trình của nó.

Mấy năm trước, có một thời gian tôi về thăm Bắc Mỹ, nơi tôi sinh ra và lớn lên. Lần đó tôi đi 6 tháng. Chuyến bay bắt đầu từ London đi Seattle. Seattle là một thành phố ở Tây Bắc nước Mỹ. Tôi đến đây để nhìn lại nơi tôi đã từng sinh ra, lớn lên và được giáo dục từ thời niên thiếu. Thế hệ chúng tôi từ những năm 1934 đến năm 1950, thời đó Seattle được xem là điểm nóng của Bắc Mỹ. Seattle là cảng biển, là tâm điểm vận chuyển giữa Mỹ và Alaska. Lúc đó cái nhìn của tôi về Seattle là một thành phố quá đông đúc và nhộn nhịp. Nhưng bây giờ trở lại, hình ảnh đó biến đâu mất, tôi không còn thấy cái nhộn nhịp đông đảo thời đó nữa. Khi tôi về thăm Thái Lan cũng vậy, 50, 60 năm trước tôi xuất gia với Ngài Luang Por Ajahn Chah, lúc đó làm gì có iphone, ipad... Bây giờ mỗi lần tôi về thăm Thái Lan, tôi có thể ngồi lại với quý Hòa Thượng trưởng lão, cùng nhau nhắc lại chuyện xưa, nhắc lại lúc đó có bao giờ nghĩ có một ngày mọi thứ đều kỹ thuật số như bây giờ. Lúc đó mọi thứ đều rất khó khăn. Nhưng tất cả có hay không có, đối với tôi cũng là chuyện bình thường, có hay không, không làm tâm tôi dao động. Tôi nhìn thấy tất cả những kinh nghiệm trải qua chỉ như là một phần của trò chơi cuộc đời mà thôi. Bây giờ, với vị trí của một người già nhìn lại thời trẻ, chỉ như một người xem lại cuốn phim cuộc đời mà tâm không xao động gì.

Tháng ba vừa rồi tôi qua thăm người chị ruột, năm nay bà cũng 90 tuổi rồi. Bà đang sống trong căn nhà có chăm sóc đặc biệt cho người bị bệnh mất trí (dementia). Chị tôi hơn tôi 2 tuổi, hiện giờ bà đang ở vùng Vancouver, tiểu bang Washington. Tôi ngồi xuống bên cạnh bà, tâm tình

nhắc lại chuyện xưa. Chuyện thời thơ ấu chúng tôi còn nhỏ, cùng lớn lên, cùng đi học, nhưng tất cả bà đã quên hết, không còn nhớ gì cả. Tôi có mang sang cho bà một quyển sách về hội họa (art book), tôi mua ở Bảo Tàng Nghệ Thuật London đem sang cho Bà. Chị tôi là một họa sĩ. Trong quyển sách có những bức họa của Rapheal vẽ về Thánh nữ Madonna. Rapheal nổi tiếng về những bức họa chân dung Madonna. Ông vẽ rất sống động và rất đẹp. Chị tôi cầm quyển sách, lật từng trang cho đến trang có bức họa Madonna, bà dừng lại và chăm chú nhìn bức họa. Một người hoàn toàn mất trí như chị tôi, nhưng khi gặp lại đối tượng mình hằng yêu thích, vẫn gọi lại mang máng một chút ký ức nào đó. Sau đó, bà đặt quyển sách xuống và quên bằng ai đem tặng sách cho bà.

Trí nhớ chúng ta đòi hỏi một bộ não làm việc tốt. Não còn làm việc tốt thì trí nhớ chúng ta còn tốt. Như vậy trí nhớ của mình đòi hỏi sự làm việc của não. Nói một cách khác, trí nhớ là tập hợp các điều kiện lại với nhau. Cái gì đòi hỏi điều kiện thì cái đó vô thường. Trí nhớ phàm phu của chúng ta vô thường như vậy. Nhưng ngược lại, trong Phật Pháp có một loại tâm gọi là tâm không phân biệt, hay còn gọi là vô lậu trí hay vô phân biệt trí, tâm giác tỉnh này không cần điều kiện, nên không bị ảnh hưởng của vô thường. Trí tuệ đó viên mãn tuyệt đối. Trí tuệ đó không bị ngoại cảnh chi phối. Trí tuệ đó vô sanh nên bất tử. Không có sanh nên không có mất đi.

Trong Tứ diệu đế, bốn chân lý vi diệu, chân lý thứ ba là Diệt đế. Đó là cảnh giới tâm thức không có đối đãi, không bị ràng buộc do duyên sanh, không cần ngôn ngữ, vượt qua giới hạn của nghiệp và luân hồi. Đó chính là chân tâm, chân trí và sự giác tỉnh. Đây quả thật là một món quà kỳ diệu cho nhân loại. Con người chúng ta ai cũng có thể đạt đến cảnh giới này. Chúng ta không chỉ bị gói gọn trong nhân quả nghiệp báo của mình, mà còn có thể ra khỏi

nghiệp báo đó và đi xa hơn. Phật tánh nghĩa là khả năng tự giác ngộ. Giác ngộ ra khỏi chính nghiệp lực của mình.

Một người giác ngộ là một người nhận chân được sự thật của cuộc đời. Người giác ngộ không phải là người có nhiều mong mỏi ở cuộc đời. Người ấy thấy được thật tánh của bản thân và của hoàn cảnh chứ không trông chờ ở hoàn cảnh. Người giác ngộ không thấy mình là thánh hay người khác là phàm. Người giác ngộ không tự la rầy bản thân hay chỉ trích người khác. Người giác ngộ đơn thuần là người bình tĩnh, sáng suốt, sống viên mãn ngay trong khoảnh khắc bây giờ và ở đây. Và tất nhiên, trong con người đó, nghiệp lực, nghiệp thức vẫn còn đang chảy rất mạnh, nhưng tâm giác ngộ đã làm dòng chảy đó tan biến.

Khi tôi nhận thức được điều này, cả cuộc đời tôi như cát đi một gánh nặng. Tôi đang ở đâu thì sống hết mình ở đó. Việc mọi người gọi tôi là trưởng lão Ajahn Sumedho, bây giờ đối với tôi chỉ là cái tên để tạm gọi vậy thôi. Tôi không còn vướng mắc hay để tâm dính vào điều gì xung quanh nữa. Vì tôi không thấy trên đời này còn có điều gì đẹp hơn sự sáng suốt của tâm thức.

Tôi thường xuyên thực tập sự tĩnh lặng. Tĩnh lặng phát sinh trí tuệ. Tĩnh lặng vượt qua giới hạn của ngôn ngữ. Tĩnh lặng không bị những kỷ niệm hay trí nhớ ràng buộc. Tôi hay gọi đó là âm thanh của sự tĩnh lặng. Một khi tâm thức thường xuyên có tĩnh lặng và nhất là những lúc mình cảm nhận và lắng nghe được sự tĩnh lặng đó, cảnh giới vô ngã sẽ đến. Tất nhiên lúc ban đầu thực tập phải khó khăn rồi. Vì khi sinh ra là mình đã có cái ta, cái ta này đón nhận cuộc đời và nhận thức cuộc đời. Cái ta không yên lặng, cuộc đời càng không yên lặng. Để vượt qua được sự rộn ràng của cái ta, vượt qua được cái chấp trước từ mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý thức này, vượt qua sự nhộn nhịp do các căn tiếp xúc các trần, tất nhiên phải trải qua một quá trình thực tập rồi.

Nhưng cho dù thế nào, bạn cũng cần phải hiểu rằng. Con người muôn đời nay bị kẹt vào cái thích, không thích, đáng yêu hay không đáng yêu, thành công hay thất bại... suy cho cùng, tất cả đều dựa vào vật chất để phán xét. Con người mình là một khối vật chất. Hoàn cảnh là một khối vật chất khổng lồ xung quanh. Hai khối vật chất gặp nhau trong sự vô minh, không sáng suốt. Nếu ta không giác tỉnh ra khỏi sự vô minh này, thì ta phải sống với nó cho đến khi ta chết, và đời sau lại tiếp tục.

Các bạn nên nhớ rằng, cơ thể của các bạn đang có, cho dù đang mạnh khỏe hay tàn tật, cho dù bạn là nam hay nữ, thì suy cho cùng, đó có thật sự phải là bạn hay không? Bạn là hiện thân nghiệp của bạn trong quá khứ, vậy quá khứ có thật hay không, hiện nay bạn đang có thật hay không? Chỉ có một điều có thật, là chúng ta đang ngồi đây ngay giờ phút này. Tôi đang ngồi đây với các bạn ngay tại tu viện Amavari Luân Đôn này. Lát nữa thì mọi việc sẽ khác rồi.

Bạn biết không, tôi đang khơi cho các bạn biết các bạn là ai. Tôi không nói cho các bạn biết tôi đang mong mỗi bạn nên như thế nào. Mỗi lần tôi thực tập tâm tĩnh lặng, nơi đó không có mình, không có người, không có nghiệp lực bủa vây, không có giới tính, không có cá nhân... Tâm tĩnh lặng là thanh tịnh tâm. Khi mình sống với thanh tịnh tâm, mình không còn đau khổ với vô số loại đau khổ khác nhau của kiếp người. Lúc đó, mình không còn ta, của ta, người hay của người. Một khi giữa ta và người không còn, thì đâu còn sự so sánh để dẫn đến hàng loạt những đau khổ. Vì có ta, có người, nên mới có cái thích để giành giật, có cái ghét để chiến tranh và bất đồng. Vì có ta có người, nên mới dẫn đến cái ta thì luôn luôn tốt hơn, còn người khác thì không bằng. Từ nhận thức khác nhau cùng với sự kiêu mạn tiềm ẩn trong mỗi con người, dẫn đến hàng loạt những đau khổ cho nhân sinh.

Hiện nay mọi người nhìn thấy tôi là một bậc trưởng lão trong Tăng đoàn. Nếu tôi cũng thấy tôi là trưởng lão, là trưởng thượng, thì tâm tôi sẽ bất an đến chừng nào. Vì mọi người định nghĩa vai trò của trưởng lão khác nhau trong tâm họ. Và họ mong chờ một người trưởng lão phải như thế này, như thế kia. Làm sao tôi có thể đáp ứng hết mọi nhu cầu của họ được. Cách hay nhất là không có tôi, cũng không có địa vị của tôi. Có như vậy mới sống được đời thanh tịnh và nhẹ nhàng. Cho dù bạn là trưởng lão hay là bạn mới tu, thì cuộc đời cũng như thế. Hãy nhìn cuộc đời đúng bản chất của nó, thì không có gì là khó khăn cả.

Sáng nay chúng ta mới tụng Giới. Chúng ta đã tụng lại hết tất cả giới của tỳ-kheo. Theo truyền thống nguyên thủy có 227 giới. Tất cả giới luật này được xem như là một quy ước chung cho các vị tỳ-kheo thuộc Phật giáo Nam tông. Đã gọi là quy ước thì chắc chắn không bao giờ đúng hoàn toàn được. Giới luật Phật chế là để ngăn chặn những loại đau khổ phiền não có thể phát sinh. Giới luật được hình thành dựa trên kinh nghiệm cá nhân của từng tu sĩ thời đức Phật, dù tăng hay ni. Từ thời đức Phật, mỗi vị tăng ni là mỗi cá nhân khác nhau, khi đã vào Tăng đoàn là đồng ý chấp nhận giữ một quy ước sống chung tập thể như thế. Đó là nguyên nhân của Giới. Lấy Giới Luật làm kim chỉ nam cho mọi lời nói, hành động và cách suy nghĩ của mình. Giới Luật còn dùng để điều chỉnh những cảm thọ khởi lên khi tiếp xúc với ngoại cảnh.

Tuy nhiên thực hành Giới Luật không có nghĩa là chồng chất thêm hàng loạt giới hạn cho cuộc đời. Thực hành Giới Luật làm sao để chúng ta sống chung mà không sanh phiền não. Thực hành Giới Luật để tinh thần hòa hợp ngày một phát triển. Nhất là trong trường hợp tu viện Avamati của chúng ta,

Tăng ni chúng đến từ nhiều quốc gia khác nhau, nhiều nền văn hóa khác nhau. Nhiều văn hóa khác nhau nên đôi

khi cùng chung một hoàn cảnh, nhưng ta lại phán xét vấn đề theo những cách khác nhau. Trong hoàn cảnh nhiều khác biệt này, ta dùng Giới Luật như một quy tắc chung để sống, để hành động, để nói năng và ứng xử. Cho nên chúng ta thấy rõ, đã là quy ước thì không phải chân lý tuyệt đối.

Chúng ta mỗi ngày đều quy y Pháp. Quy y Pháp nghĩa là nương tựa vào sự thật tuyệt đối. Sự thật tuyệt đối vượt qua quy ước, vượt qua sắc tướng. Sự thật tuyệt đối là nơi đất, nước, gió, lửa và không khí dừng lại. Sự thật tuyệt đối vượt qua cả giới hạn của thiên đàng hay địa ngục, vượt qua cả giới tính nam hay nữ. Đó là cảnh giới hạnh phúc tuyệt đối, chân lý thứ ba trong bốn chân lý vi diệu.

Ngày nào ta còn những đặc tính của mình, thì ngày đó ta còn phiền não. Những ngày đầu tôi xuất gia với Ngài Ajahn Chah, chùa Wat Nong Pah Pong, Thái Lan. Lúc đó tôi đã cố gắng nỗ lực thiên tọa để tìm cầu chứng đắc. Sau một thời gian nhìn lại kết quả tu hành, tôi thấy tôi đã nỗ lực. Tôi thấy tôi đã cố gắng. Tôi thấy cá nhân tôi muốn đạt được định. Lúc đó tôi là một thanh niên đã cố gắng hết sức mình để tu hành, nói năng trong an tịnh, đi đứng trong chánh niệm, sống một lối sống giải thoát, để làm gương mẫu cho chính mình và cho cộng đồng tôn trọng cung kính. Một thời gian sau, khi tâm tư được thanh tịnh và sáng suốt hơn tôi mới nhận ra được một điều. Dù rằng bấy lâu nay, tôi đã rất nỗ lực, rất tinh tấn, nhưng vẫn có nhiều lúc bị phiền não xâm lấn. Có những lúc tôi muốn ẩn tu nhập thất, để tránh những phiền não phát sinh từ quá trình tiếp xúc với mọi người. Tôi xin Ngài Ajahn Chah ra đi, Ngài để tôi đi. Tôi đã lên núi ẩn tu 6 tháng, nơi đó tôi chỉ dẫn theo một sư đệ duy nhất. Thời gian đó là thời gian Wat Nong Pah Pong bắt đầu nổi tiếng, thanh niên từ khắp nơi trên thế giới xin về tu. Chùa rất nhộn nhịp, Ngài Ajahn Chah giao cho tôi trách nhiệm của một bậc Thượng

Tọa để hướng dẫn chúng. Tôi rất phiền não với công việc đó nên tôi đã xin đi. Ngài cho đi.

Sau 6 tháng ẩn tu, tôi bị sốt rét hành hạ. Thầy sư đệ cũng không làm được việc gì. Tôi quán sát cái tâm thường hay phàn nàn của mình. Cũng lúc đó, là lúc Thầy tôi lên núi tìm. Ngài Ajahn Chah hỏi tôi tu được gì trong 6 tháng và Ngài đã đưa tôi trở lại với Tăng đoàn. Đó là bài học cho tôi quán chiếu về việc tu của mình. An lạc là khi mình biết sống ngay tại nơi mình đang sống. An lạc không phải trên núi cao, không phải nơi rừng sâu, không phải nơi không có tiếng chó sủa hay tiếng máy bay bay. Sáu tháng đó tôi bị kẹt vào tư tưởng ẩn tu. Và cũng 6 tháng đó tôi bị sốt rét làm cho cơ thể yếu đuối và dường như vô dụng.

Hiện tại chúng ta đang sống tại tu viện Amaravati này. Chúng ta sống với chính mình, sống thoải mái, sống vô ngã và tôn trọng Giới Luật. Đây là một nơi hoàn hảo để chúng ta sống. Lúc ở Vancouver, tôi ở đó 5, 6 ngày để thăm chị tôi. Sau đó, 2 người bạn của tôi là Richard Smith and Bob Smith đưa tôi đi California. Chúng tôi ở Cali 3, 4 ngày thì chị tôi ra đi. Trước đó chị tôi yếu lắm rồi và đã sẵn sàng ra đi. Tôi rất ngạc nhiên, dù chị tôi yếu như vậy nhưng chị vẫn ráng sống để chờ gặp được tôi. Bob và Richard đã rất tốt, mấy anh ấy chở tôi trở lại Vancouver để tôi dự tang lễ. Tang lễ xong, thì tôi, Bob và Richard, cả ba đều bị nhiễm Covid. Bị nhiễm Covid, chúng tôi phải sống cách ly 10 ngày. Đối với tôi 10 ngày này là thời gian tịnh dưỡng tuyệt vời nhất sau bao nhiêu chuyện đã xảy ra. Sau đó quý Thầy ở Canada mời chúng tôi lên thăm. Chúng tôi lại tiếp tục có những ngày ở Canada tươi đẹp và có cơ hội thăm lại những người bạn cũ. Đây có lẽ là chuyến đi Bắc Mỹ cuối cùng của đời tôi.

Hiện giờ tôi đang ngồi tại tu viện Amaravati này, nhớ lại quá khứ đã qua. Tất cả chỉ còn lại ký ức. Ký ức đến và

đi khi có điều kiện. Ký ức và kỷ niệm đến đi như những cơn mưa của Luân Đôn vậy thôi. Có điều kiện thì đến, hết điều kiện thì thôi. Mình cũng chẳng bao giờ quan tâm, mưa tạnh nước đi đâu. Cũng như mình cũng không quan tâm ký ức đến rồi đi đâu.

Trở lại với đề tài quán chiếu của mình. Hãy sống với tâm thanh tịnh. Hãy sống với cảnh giới không có cá nhân, không có sở hữu. Đó là cảnh giới của Niết Bàn, của chân lý thứ ba, chân lý Diệt trong tứ diệu đế. Đề tài quán chiếu của chúng ta hôm nay, xin dừng lại ở đây.

Tu viện Amaravati

Luân Đôn, ngày 23.11.2022

Ajahn Sumedho

Thích Nữ Giác Anh

dịch Anh Việt¹

¹ Nguồn The Way It Should Be and the Way It Is, Ajahn Sumedho, 23.11.2022, <https://youtu.be/4VM93mleUbg>

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Ajahn Sumedho



- Thiền sư Ajahn Sumedho, thế danh Robert Karr Jackman, sinh ngày 27 tháng 7 năm 1934. Là một trong những thiền sư phương Tây tu tập theo truyền thống Phật giáo Theravada của Thái Lan và là đệ tử của thiền sư Ajahn Chah.
- Thiền sư là Tu viện trưởng của Tu viện Amaravati, Vương quốc Anh từ khi chính thức thành lập năm 1984 cho đến khi ẩn dật vào năm 2010.
- Thọ đại giới tỳ-kheo năm 1967, ngài Ajahn Sumedho được xem là vị tăng sĩ nổi bật trong dòng truyền thừa của Phật giáo tại phương Tây và trong truyền thống thiền ẩn cư của Thái Lan. Những bài giảng của ngài rất thực tiễn, giảng giải trực tiếp và đơn giản dễ hiểu, thường đi thẳng vào vấn đề, chú trọng đến sự tu tập tinh thức và vận dụng ngay trong cuộc sống hằng ngày, tập trung vào sự thực hành tu tập hơn là những khái niệm lý thuyết trừu tượng.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Thích Nữ Giác Anh



- Sư Cô Thích Nữ Giác Anh là đệ tử xuất gia của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc, Phương Trưởng Tự Viện Pháp Bảo và Thiền Lâm Pháp Bảo, Sydney.
- Sinh ngày 4.2.1977 tại Sài Gòn, Việt Nam, xuất gia năm 2000, thọ Sa-di ni vào năm 2002, thọ giới Thức-xoa-ma-na vào năm 2004, và Tỳ-kheo ni năm 2008 (là Thủ Khoa tại Đại Giới Đàn Pháp Chuyên, Viên Giác, Đức Quốc).
- Hiện là quyền trụ trì Tự Viện Pháp Bảo, Australia.
- Tốt nghiệp văn bằng Cử Nhân tại Việt Nam vào năm 1998.
- Năm 2002, tốt nghiệp M.A of Education and Language - University of Western Sydney.
- Năm 2008, tốt nghiệp M.A of Buddhist Studies - University of Sydney.





Đỗ Hồng Ngọc

Tự tại vô ngại

Mục tiêu của Kinh *Hoa Nghiêm* là giúp ta có được cuộc sống an nhiên, tự tại, hạnh phúc ngay ở đây và bây giờ... Một thế giới hoa tạng, rực rỡ xinh đẹp sẽ được thành tựu tùy tâm mình. Cho nên người có khả năng làm chủ chính bản thân mình, người biết sống Tự tại vô ngại là người làm chủ được cả... thế giới (Thế chủ diệu nghiêm) chớ không phải thần thánh từ phương nào!

Học Hoa Nghiêm là để thấy được lý vô ngại, sự vô ngại, và nhờ đó mà đạt đến “sự sự vô ngại” vậy.

Vô ngại là không bị trở ngại, không bị ngăn che, không bị chia cắt, không còn phân biệt, là được thông suốt, thông dung... vì đã thấy được cái này có vì cái kia có, cái này không vì cái kia không, trong mạng lưới trùng trùng duyên khởi, duyên sinh, thấy được “hữu hóa” (Hoa Nghiêm) đều đến từ trong *tánh Không* (Bát Nhã), vì không có Tự tánh riêng biệt.

“Lý” mà được hiểu vậy rồi thì cái núi Tu-di to đùng kia có thể nhét vào hạt cải, nước bốn biển mênh mông nó có thể dung chứa trong một lỗ chân lông. Bát-nhã giúp ta thấy được *chân Không*, vô tướng. Nhưng *Không* ở đây không phải là không có. Còn cái **CÓ** chỉ do duyên sinh mà có, nên được coi là “*diệu hữu*”, một cái **CÓ** tuyệt diệu, có

khi nó chỉ hiện hữu trong thoáng chốc (vô thường) rồi biến mất làm cho ta ngẩn ngơ! Phải có cái nhìn (thấy biết) “thật tướng” như Phật dạy trong kinh Pháp Hoa thì mới “ngộ nhập tri kiến Phật”.

Ở Kinh Pháp Hoa, Phật nói có một pháp môn rất hay, có thể giúp các vị Bồ-tát **mau** thành đạo Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Pháp môn này gọi là Vô Lượng Nghĩa. “*Vô lượng nghĩa này từ một pháp sanh ra, một pháp ấy chính là Vô tướng. Vô tướng ở đây nghĩa là vô tướng mà chẳng phải vô tướng, chẳng phải vô tướng mà vô tướng nên gọi là thật tướng.*” Cái “thật tướng” đó nó mới đẹp làm sao! Nó hiện hữu từ vô tướng, sinh trụ dị diệt trong chốc lát ở nơi “hữu vi” rồi trở về lại với vô tướng. Kim Cang nói: “Nhất thiết hữu vi pháp/ như mộng, huyễn, bào, ảnh/ như lộ, diệc như điện. Ưng tác như thị quán”. Tất cả mọi sự vật hiện tượng ở đời (hữu vi) thì như giấc mộng, như huyễn, như bèo bọt, như ảo ảnh, như sương mai, như điện chớp... Hãy quan sát để thấy như thế. Đừng có bám chấp, đừng có ảo vọng.

Cánh hoa lung linh trước gió, con bướm đầy màu sắc chập chờn, con ong hút mật, con công đang múa, sư tử gầm gừ... tất cả đều từ một “tạng” mà ra. Chính là Như Lai tạng (tathagata-garbha). Tất cả pháp giới các vị Phật cho đến thiên, nhân... ngạ quỷ cũng đều từ Như Lai tạng mà ra như thế. Bồ tát Phổ Hiền ở trong Tam muội của mình thấy rõ: “Nhất thiết chư Phật tỳ-lô-giá-na Như Lai tạng thân.” Nói khác đi, *thân* của các vị Phật, chính là tỳ-lô-giá-na kia, đều từ Như Lai tạng mà ra!

Một lần nọ, Phật hỏi Duy-ma-cật, ông quán Như Lai thế nào? Duy-ma-cật trả lời: Tôi quán *pháp thân* Như Lai, cũng như quán pháp thân Phật và tôi, không khác!

Có điều Phật thì do nghiệp do duyên từ nhiều đời nhiều kiếp, nay thành Đức Phật toàn giác với 32 tướng tốt, 80 vẻ

đẹp, còn tôi... chỉ là một vị được gọi là Bồ Tát ở thành Tỳ-da-ly này, tôi phải tu hành nhiều đời nhiều kiếp nữa! Phật cười: Ta là Phật đã thành, chúng sanh là Phật sẽ thành! Bởi ai cũng sẵn có Phật tánh, ai cũng có Pháp thân sẵn đó rồi. “Một là tất cả và tất cả là Một” vậy.

Thú vị của Kinh Hoa Nghiêm là ở phẩm “Như Lai hiện tướng”! Như Lai vốn “vô tướng” bỗng “hiện tướng” ra Đức Phật. Để làm gì? Để “cứu khổ” cho muôn loài nên được gọi là Đạo sư, Thiên Nhân Sư. Có một bài đồng dao của trẻ con: “Một ông Phật hiện ra, ba con Ma biến mất”! 3 con Ma là *ma tham*, *ma sân* và *ma si*. Tham sân si mà... biến mất thì Niết-bàn đây rồi chớ đâu! Bằng cách nào? Dễ thôi. Tứ Diệu Đế, Bát chánh đạo, Thập nhị nhân duyên... từng bước cho đến khi thấy Như Lai vô tướng, thấy được Như Lai tạng, nhìn mọi thứ bằng *thật tướng* của nó và từ đó... sẽ ung dung, tự tại, sự sự vô ngại!

Phật lúc nào cũng ở trong Định, ít khi xuất hiện. Nhờ có hai “thị giả” là Bồ Tát Văn-thù *trí tuệ* cười sư tử một bên và Bồ Tát Phổ Hiền *từ bi* cười voi sáu ngà một bên thay Phật thuyết giảng. Phật chỉ ngồi yên cười... tùm tùm, không nói năng chi. Trước khi nhập Niết-bàn Phật dặn dò đệ tử: Xưa nay, ta chẳng nói điều gì, ta chẳng dạy ai điều chi cả! Bởi Phật biết sau này có Internet, có AI các thứ thì họ sẽ nói lung tung rồi đổ thừa Phật!

Thiện Tài đồng tử là chàng thanh niên bõ ngỡ bước vào đời muốn học Bồ Tát đạo, may gặp Văn Thù chỉ cho con đường và chàng lang thang khắp chốn để học với tất cả mọi người, mọi giới... với lòng khiêm cung, chí thành để cuối cùng gặp Phổ Hiền, học được Tam muội Đại định (Samadhi) mà thấy biết Pháp thân Tỳ-lô-giá-na của mình, quay trở về kho tàng thân xác của chính mình để từ đó “thành Phật” vậy.

Đỗ Hồng Ngọc

Giới thiệu sơ lược về tác giả



- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, bút hiệu Đỗ Nghê, sinh năm 1940 tại Phan Thiết, Bình Thuận.
- Tốt nghiệp Tiến sĩ y khoa quốc gia, Y khoa Đại học đường Sài Gòn (1969), là bác sĩ chuyên khoa Nhi Đồng. Tu nghiệp Y tế công cộng tại Đại học Harvard Hoa Kỳ (1993) và Giáo dục sức khỏe tại CFES, Pháp (1997). Là Giảng viên Thỉnh Giảng Đại học Y Khoa Sài Gòn; Trưởng Bộ môn Khoa học hành vi - Giáo dục sức khỏe Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

- Ngoài vai trò là bác sĩ, nhà giáo ông còn là một nhà thơ, nhà văn nổi tiếng. Ông viết nhiều tác phẩm đa dạng và rất được độc giả yêu thích. Đặc biệt sau này ông viết chuyên sâu các tác phẩm về Phật học, Thiên học với giọng văn nhẹ nhàng nhưng rất thuyết phục, dung chứa nhiều tư liệu đông tây giá trị và các kinh nghiệm tu tập. Ông còn tham gia hướng dẫn các lớp học về Phật Pháp đều đặn tại Chùa Xá Lợi Sài Gòn.

- Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc học, hiểu và thực hành thâm sâu nhưng rất thực tế giáo lý Phật-đà. Hòa Thượng Tuệ Sỹ từng tán thán ông khi viết lời đề tặng cuốn sách Huyền Thoại Duy Ma Cật của Hòa Thượng cho ông là: “Quý tặng Duy Ma Cư Sĩ Đỗ Hồng Ngọc.”

Đối với những học trò của ông và cả những bệnh nhân, độc giả quan tâm đến việc chữa trị căn bệnh thân/tâm, chuyển hóa khổ đau, ông thường trao đổi như sau:

“Tại sao Đức Phật được xưng tụng là bậc Y vương, là Vua thầy thuốc? Vua, chứ không phải Tổ như Hippocrates, như Hải Thượng Lãn Ông? Bởi vì Phật giáo không chỉ chữa cái đau mà còn chữa cái khổ (đau khổ), không chỉ chữa cái bệnh mà còn chữa cái hoạn (bệnh hoạn).”

Xin tìm đọc thêm các chi tiết khác về bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc trên trang nhà:
www.dohongnongoc.com

Văn Công Tuấn

ĐỜI NGHIÊNG

[TẢN VĂN]

[1]

Giấc mơ hay thảm họa

Tháng tư Âu châu là tháng đón chào mùa xuân, sau nhiều ngày tháng đông tuyết giá lạnh. Xuân đến, và cũng do tiết trời thay đổi nhanh đến chóng mặt nên lại là mùa dễ sinh bệnh tật. Thi sĩ Heinrich Seidel (1842-1906) người Đức có bài thơ “Tháng Tư” nổi tiếng, từng in trong sách giáo khoa trung học ở Đức.

Tháng tư! Tháng tư!

Ông Trời còn không biết mình muốn gì nữa là (...)

April! April!

Der weiß nicht, was er will (...)

Một ngày cuối tuần tháng tư dậy muộn. Tôi đã tự tặng và xếp lịch cho mình có một „ngày làm biếng - lazy day” để chăm sóc chút thân thể mình, vốn bỏ quên mấy tháng qua. Rồi sau lúc uể oải bước ra khỏi giường lại tự thưởng cho mình một ly cà phê thơm buổi sáng. Chậm chạp và lười biếng lật các tờ báo những ngày qua đã gom ở một góc bàn, không đọc mấy ngày nay.

Tôi sửng sò khi đọc được tin các tờ báo trích lại từ gốc báo Daily Mail, là chàng thanh niên tài tử trẻ trông rất tuấn tú người Canada tên Saint Von Colucci đã chết ở

tuổi mới 22 trong một bệnh viện ở Nam Hàn. Lý do cho cái chết oan nghiệt đến với người tài tử trẻ này là anh ta muốn mình có ngoại hình giống như ca sĩ người Nam Hàn Jimin (tên thật Park Ji-min (tiếng Hàn: 박지민) nổi tiếng là người trình diễn nhạc K-pop (hay còn gọi là nhạc Pop Hàn quốc). Saint Von Colucci cũng muốn hát và nhảy sốc như thần tượng của mình, nên đã đích thân đến Nam Hàn giải phẫu thẩm mỹ. Kỳ thực, chàng ta đã khá thành công và khá nổi tiếng bằng khả năng riêng của chính mình, nhưng Saint Von Colucci lại muốn ngoại hình giống như Idol để ăn khách hơn, nên đã nhờ dao kéo phẫu thuật hỗ trợ thêm. Sau khi tốn tổng số tiền tương đương hai trăm ngàn euro cho giải phẫu thì đến lần thứ 12 không thể cứu được nữa và anh ta phải trả giá cho giấc mơ không tưởng của mình bằng cái chết oan nghiệt.

Ôi tiếc thay, một cánh én vừa già từ mùa xuân để lại cả bầu trời xanh. Tôi bàng hoàng! Tuổi của chàng trai cũng vào lứa tuổi như các con của tôi. Cháu còn có cả một đoạn đường dài trước mắt, sao lại tự cắt bỏ đi? Trên bầu trời trong xanh hôm ấy cánh én kia đã rơi xuống. Trên cõi đời này, mọi thân én, mọi cánh hải âu, kể cả các chú chim sẻ... đều là tuyệt phẩm của đất trời. Sao lại muốn mình biến nhanh thành đại bàng?

Chúng ta, mỗi con người khi đến với cõi đời này, trước tiên là được cấu từ tinh cha huyết mẹ. Không ai có thể giống ai được! Nếu hiểu rộng thêm, mỗi cá thể là tổng hợp của bốn yếu tố đất nước gió lửa, do nhân duyên mà hợp thành. Bốn yếu tố theo một quy trình nhất định và cá biệt riêng cho mỗi người, không ai giống ai, không cùng một công thức, dù là anh em ruột thịt. Đi ngược quy luật này là bước ra ngoài quy luật tự nhiên.

Một số các bạn trẻ thời nay lại khờ dại muốn mình giống như những siêu mẫu trên sàn đi, muốn mình đẹp cỡ tài tử

Hollywood. Một điều chắc chắn là các em đã quên đi rằng: một bản sao thì cho dù hoàn hảo cách mấy đi nữa cũng không thể nào đẹp như bản chính được. Bản chính ấy mới chính là con người thật của mình, là tài năng thật của mình, chắc gì đã thua ai. Chân mình chỉ bước đi thoải mái khi bước trong đôi giày mình từng mang thì mới khớp các vết nhăn của bàn chân mình, chứ khi xỏ chân nhăm vào đôi giày đã có vết tích của người khác, không thể vừa vặn với mình được (đó là chưa nói đến những mùi khó ưa có thể còn rơi rớt lại của người khác).

[2]

Mặt phẳng và đường thẳng cuộc đời

Tôi đọc sách “Tổng Quan Về Nghiệp”, Hòa thượng Tuệ Sỹ có nhắc một sự kiện rất thú vị, đó là một quãng đời của đám thanh niên chúng tôi thời ấy. “*Lớp thanh niên Việt Nam trong thập niên 60 và đầu thập niên 70, yêu hay không yêu nhạc Pop của nhóm “Tứ quái Beatles”, đều biết đến bản nhạc “Instant Karma”, gây tiếng vang một thời của Lennon, người dẫn đầu nhóm. Bản nhạc thật sự nói về nghiệp, “Một thoáng nghiệp!”, với câu hỏi ray rứt “Why in the world are we here?” Sao ta có mặt trong cõi đời này?”*¹

Đó là tâm trạng của đám thanh niên tuổi chúng tôi, giữa lúc chiến tranh đang căng thẳng. Bây giờ, sau mấy mươi năm gặp lại chữ “*Instant Karma*” với lời dịch là “*Một thoáng nghiệp*” tôi thật ngỡ ngàng và khâm phục. Nó đã giúp tôi hiểu được thêm những ray rứt của các thanh niên Tây phương thời ấy. Chúng tôi ở Việt Nam cũng đã mê những bản nhạc của The Beatles như người lao động chân tay sau một ngày quần quật mê một giấc ngủ ngon. Tấm hình bốn thành viên tứ quái âm nhạc bước qua đường trên các làn gạch đi bộ trên đường gieo vào đầu óc chúng tôi

¹ Tuệ Sỹ. *Tổng Quan Về Nghiệp*. Hội Đồng Hoàng Pháp, 2021

hình ảnh lên đường. Phải làm cái gì đó trước những đổ vỡ, nứt rạn tình người. Phải làm cái gì đó cho tình đồng loại trước cuộc chiến tranh anh em tương tàn. Nhưng rồi chúng tôi đã bất lực không làm được gì cả. Tất nhiên! Chúng tôi, sinh ra là đã thấy chiến tranh nên không có sự chọn lựa, không dám trách bên này phê phán bên kia. Chúng tôi chấp nhận cái Karma ấy đến với mình như cái nghiệt ngã của lịch sử đổ vào quê hương chúng tôi. Và đổ lên đầu đám thanh thiếu niên chúng tôi. Đó là những day dứt của thế hệ chúng tôi và thế hệ đàn anh. Vội vàng - hay hoàn cảnh đưa đẩy - bước về bên này hay bên kia cũng không phải là chọn lựa của chính mình, mà chỉ do hoàn cảnh đưa đẩy. Cho nên, khi các trào lưu nhạc trẻ du nhập vào quê hương mình, chúng tôi tiếp nhận ngay dễ dàng không khí ngộp ngạt với những cuộc nổi loạn về tư tưởng của thanh niên trí thức Tây phương trước những sụp đổ của tư tưởng và đạo đức bên trời Tây. Nhưng hiểu tường tận nội dung thâm sâu của cái “một thoáng nghiệp” thì quả thật chúng tôi chưa hiểu hết.

Chiến tranh kèm theo những cái chết có thể xảy ra trong giây lát cho chính mình và bạn bè, cho những người thân khiến chúng tôi đã vùi đầu sống vội. Giống hệt như đã ăn không biết bao nhiêu tô mì ăn liền - “instant noodles”, uống bao nhiêu tách instant coffee - loại cà phê bột hòa tan nhanh từ các phần ăn dã chiến trong các hộp đồ hộp của lính Mỹ. Tôi và bạn bè tôi đã hiểu *Instant Karma* cũng như vậy. Và cũng sống rất “instant”. Hệt như, các điều đã làm mất đi định hướng thế hệ thanh niên Tây phương mà sau này khi có cơ hội sống giữa lòng Âu châu tôi mới biết được.

Trong nhiều thế kỷ, đạo đức văn hóa Cơ Đốc Tây phương dạy con người rằng, khi sinh ra họ đã mang trên vai, trên đầu mình cái bao bố nặng không biết bao nhiêu tội lỗi. Cho nên mọi lời cầu nguyện phải là xin cứu rỗi khỏi tội lỗi. Người ta tin rằng mặt trái đất là một hình vuông và

mặt phẳng hình vuông dài vô tận đến cuối đường chân trời đằng trước mà con người không bao giờ nhìn thấy được. Con người sẽ như lũ kiến lạc đường di chuyển trên mặt bàn khổng lồ, nếu bước lệch ra khỏi những quy luật đạo đức được các nhà thần quyền quy định thì sẽ bị rơi ra khỏi mặt bằng ấy. Và tất nhiên rơi tòm vào địa ngục.

Do vậy, con người phải nỗ lực cầu nguyện. Ai làm vừa lòng các đấng thần linh thì sẽ được cứu rỗi, được nằm êm ả trên mặt phẳng yên lành ấy. Các đấng thần linh sẽ ban họa giáng phúc cho những ai sẵn sàng quy phục quý Ngài ấy.

Còn nhìn về Đông phương thì sao?

Ở Đông phương, triết lý sống Khổng Mạnh ngự trị trong suốt nhiều thế kỷ. Vua chúa hỗ trợ đắc lực cho hệ thống triết lý này, cũng là để duy trì vai trò ưu tiên của vị trí các ngôi thứ quân-sư-phụ. Trong mỗi quan hệ này, rõ ràng sự sáng suốt hay đạo đức của ông vua quyết định toàn bộ sự thái bình thịnh trị của cả một thời đại. Vua chúa quan trọng như vậy, nên Khổng tử luôn cổ xúy cho thuyết “chính danh”: “quân quân, thần thần, tử tử”, nghĩa là vua phải cho ra vua, phải xứng đáng là vua, cũng như bề tôi phải xứng đáng là bề tôi, con cái phải xứng đáng trong bốn phận con cái. Đây là tư tưởng của Khổng Tử, và được các học trò của ông như Mạnh Tử ghi chép truyền đạt lại về sau, và tư tưởng đạo lý này được tồn tại, giáo dục trong Nho giáo.

Mạnh Tử được xem là ông tổ thứ hai của Nho giáo và được hậu thế tôn làm “Á thánh Mạnh Tử” (đứng sau Khổng Tử). Ông chủ trương rằng bản tính của con người lúc ban đầu là Thiện. Ông tin rằng bản chất của con người là tốt, và vị ấy nỗ lực tu thân thì có thể có ngày thành hiện nhân như vua Nghiêu, vua Thuấn. *Nhân chi sơ, tính bản thiện.*

Trái ngược lại, Tuân Tử cũng là một Nho gia, tư tưởng gia của Trung Hoa vào cuối thời Chiến Quốc, lại cho rằng “*nhân chi sơ tính bản ác*”. Học thuyết tính ác của Tuân Tử

quan niệm con người sinh ra vốn dĩ là ác, có được thiện là do giáo dục và tu đức mà có. Ông cho rằng, khi sinh ra con người có tất cả mọi dục vọng như ham lợi, ham sắc, ham danh... Nếu cứ sống và để phát triển dục vọng ấy thì xã hội sẽ hỗn loạn, do đó mới cần phải có “lẽ” để thay đổi bản tính ác của con người. Tuy nhiên, ông lại tin rằng chỉ có giới tinh hoa mới làm được điều này.

Kỳ thực, ngay khi cất tiếng khóc oe oe chào đời, con người đã mang trên vai mình cái “nghiệp” tích lũy tự nhiều đời nhiều kiếp. Cũng không thể hiểu chữ “nghiệp” này như thông thường là những oan báo đã vay và giờ đây phải trả. Cách hiểu biết “nghiệp” là cái gì thuộc về số phận đã ăn sâu trong nhận thức của nhân gian Việt Nam. Chính cụ Nguyễn Du trong quá trình sáng tác tác phẩm thơ bất hủ “Truyện Kiều” cũng đã nhận thức và thay đổi cái nhìn ấy. Cái vĩ đại của cụ là cụ đã lưu lại cái nhận thức ấy trong quá trình sáng tác để đám con cháu sau này thấy cái bước đi ấy mà học hỏi theo. Mới đầu thì cụ rất “Nho” và cho rằng: “Đã mang lấy nghiệp vào thân, cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa!”

Cái mình mang trên vai ấy mình cũng không thể nào đặt xuống và rời bỏ khi từ già cõi đời, mà nó sẽ mang theo đến cả thế giới bên kia. Liên tục như vậy.

Chuyện chú rể gáy trong sân chùa

Triều đại của vua Lương Võ Đế (463 - 549) có một vị Quốc sư được xưng tụng là bậc tu hành đã chứng đạo. Vị ấy Thiền sư Chí Công, hiệu Bảo Chí. Ngài chính là tác giả “Tứ Bi Đạo Tràng Sám Pháp”, bộ sám pháp có công năng siêu diệt tội chướng thân dị. Bộ sám này có được do từ ước nguyện của vua Lương Võ Đế, nên còn gọi là “Lương Hoàng Bảo Sám”.

Trong khi nhà vua ngưỡng phục Quốc sư bao nhiêu thì oan nghiệp thay, ái phi của vua là Hy Thị lại càng ganh

ghét Hòa thượng bấy nhiêu. Nhà vua rất buồn việc này nên muốn tìm hiểu ngọn nguồn. Một hôm nhân đến viếng chùa, nhà vua hỏi Hòa thượng về tiền kiếp của mình và Hy Thị.

Hòa thượng Chí Công đáp: “Tiền thân của bệ hạ là một tiểu phu, nhờ phước cúng nón che đầu cho các tượng Phật mà được làm vua. Nhưng lại vì hại bầy khỉ chết đói, nên sau này bệ hạ sẽ phải bị quả báo chết đói trong cơn biến loạn.” Vua nghe nói giật mình và thỉnh cầu Hòa thượng nói luôn về tiền thân của bà Hy Thị. Hòa thượng e ngại không muốn kể, nhưng do nhà vua nài nỉ nên ngài Chí Công kể lại.

Thuở xưa, tại một ngôi chùa lớn nọ có thầy thủ tọa quản chúng rất siêng năng. Vị Trụ trì ngôi chùa là một vị Hòa thượng Thiên sư đức hạnh, chư Tăng trong chùa đông đúc đến cả trăm vị. Một hôm Hòa thượng có việc đi vắng dặn thầy thủ tọa trông coi chùa. Hôm ấy chúng tăng làm việc khuya nên sáng hôm sau ngủ quên. Phía góc chùa ấy có một con đế sống đã lâu năm ở đó, cứ mỗi buổi khuya đầu canh năm là nó gáy vang thức chư Tăng dậy tụng Kinh sáng. Hôm đó, như thường lệ cứ đúng giờ là nó cất tiếng gáy. Khác với thường ngày, đế ta cứ gáy nhưng không nghe động tĩnh gì. Đế lại càng cố gáy lớn hơn đến gần như lạc giọng. Thầy thủ tọa nghe tiếng kêu lạ chói tai đâm bực mình vớ tay cầm vật gì đó ném mạnh về hướng phát ra tiếng gáy. Chẳng may gặp vật bén quá cắt chú đế ấy thành hai khúc.

Hòa thượng Chí Công nói thêm: “Tiền thân của tôi là thầy thủ tọa ấy. Còn con đế là lệnh bà Hy Thị, ái phi của bệ hạ. Vì nghiệp duyên ấy mà lệnh bà rất thù ghét tôi và còn ghét lây cả chư tăng ở đây.” Nhà vua xác nhận: “Hèn chi, ái phi thường hay đau lưng và lúc nào cũng quần miếng lụa đỏ ở quanh bụng.”

Hôm đó hồi cung, vua lộ vẻ không vui. Hy Thị hỏi chuyện thì nhà vua nói tránh nhưng Ái phi cứ tiếp tục gạn

hỏi. Không giấu được Vua bèn thuật lại câu chuyện ngài Chí Công kể. Hy Thị nghe qua không tin và giận, cho đó là chuyện bịa đặt. Sau đó bà nghĩ cách mưu hại Hòa thượng Chí Công nên cho tổ chức lễ Trai tăng tại cung vua. Bà cho thỉnh Hòa thượng Chí Công chứng minh và toàn thể chư Tăng đủ 100 vị. Bà sẽ dọn bánh bao nhân thịt chó để thử, và tin rằng ngài Chí Công không thể biết được. Lúc đó bà sẽ chứng minh cho nhà vua thấy rằng ngài không phải là bậc tu chứng.

Hòa thượng Chí Công tuy đã biết rõ nhưng vẫn nhận lời đến tham dự. Ngài cho chuẩn bị làm sẵn 100 cái bánh bao chay khác, ra lệnh mỗi thầy tăng giấu một cái bánh chay mang theo. Đợi khi chứng trai sẽ tìm cách đổi bánh để ăn. Trong lúc Lễ Trai Tăng, bỗng nhiên trên bầu trời có hiện đám mây ngũ sắc. Mọi người ra xem không ai để ý, quý thầy thừa cơ lấy bánh bao chay trong tay áo ra đổi rồi sau đó ngồi ung dung ăn tự nhiên.

Sau lễ Trai tăng, Hy Thị đắc ý nói với nhà vua rằng: “Bệ hạ đã bị lừa gạt rồi mà không sáng mắt ra. Lão Chí Công đã dựng chuyện, nói việc tiên thân để mắng xéo bệ hạ là hàng hạ tiện tiêu phu, còn thiếp là loài súc sanh. Ông ta đâu có đắc đạo mà biết được tiên kiếp.”

Nhà vua hỏi: “Ái khanh do đâu mà nói vậy?”

Hy Thị đáp: “Lễ trai tăng vừa rồi, thiếp cho làm bánh bao nhân thịt chó. Chư tăng và lão Chí Công đã ăn hết, như vậy có phải là phàm phu Tăng không? Thánh Tăng thì tự biết và giữ trai tịnh không ăn bánh. Cho nên chuyện tiên kiếp là bịa đặt, dối gạt bệ hạ mà thôi.”

Vua nghe nói nghĩ mình lâu nay ngưỡng mộ Chí Công là bị lường gạt nên giận lắm, lệnh cho kéo quân lên núi, định sẽ trừng phạt Hòa thượng Chí Công. Khi nhà vua và quân lính đến nơi thì thấy Hòa thượng Chí Công đã đứng sẵn trước cổng tam quan như có ý chờ đợi.

Bái chào nhà vua xong Hòa thượng mới ôn tồn nói: “Bần Tăng biết bệ hạ đến đây và sẽ giết bần tăng nên ra đứng đây để cho bệ hạ giết, khỏi ô ố chốn già lam và cũng để cho bệ hạ nhẹ bớt tội.”

Nhà vua nghe qua với vẻ ngạc nhiên bèn phán: “Nếu Hòa thượng việc gì cũng biết trước như thế, tại sao hôm qua lại không biết mà ăn hết các phần bánh bao nhân thịt chó?”

Hòa thượng đáp: “Chúng tôi đâu có ăn. Mời bệ hạ vô chùa rồi sẽ rõ.”

Vua theo Hòa thượng Chí Công vào chùa và đi ra vườn sau. Hòa thượng cho đào lên thì 100 cái bánh bao nhân thịt của triều đình làm vẫn còn chôn nguyên vẹn ở đó. Nhà vua biết được sự thật, xin sám hối Hòa thượng rồi hạ lệnh rút quân về.

Ái phi Hy Thị hại Hòa thượng Chí Công không được, đâm ra giận hờn bực tức và ngay sau đó đổ bệnh rồi qua đời. Bà bị quả báo làm thân mãng xà nằm trên máng xối cung điện hoàng gia, chịu đói khát khổ cực; chỉ uống nước mưa sương và bị các loài côn trùng cắn rủa đau đớn suốt đêm ngày. Bà về báo mộng cho Vua Lương Võ Đế. Ông rất đau khổ nên tìm đến thỉnh cầu Hòa thượng Chí Công cứu giúp. Ngài cho soạn văn Lương Hoàng Bảo Sám, dặn vua lập đàn cầu siêu, rồi đích thân ông cùng với 100 vị cao tăng hành lễ tụng kinh sám hối trong suốt hai tuần. Sau đó bà Hy Thị thoát khỏi thân rắn, sanh lên cung trời Đao Lợi. Trước khi ra đi, bà hiện thân đứng giữa hư không từ tạ mọi người.

[3]

Vác nghiệp trên lưng mà đi đến cuối đời. Rồi tiếp nối mãi đến các kiếp sau

Định nghiệp mỗi con người, mỗi tập thể là chuỗi nối dài, tiếp nối từ những gì tích lũy trong nhiều năm tháng,

nhiều đời nhiều kiếp, liên tục như thế không ngừng nghỉ. Chính đức Phật và dòng họ Ngài cũng không tránh khỏi khi nghiệp duyên đến.

Thời đức Phật còn tại thế, khi biết vua Lưu Ly muốn giết dòng họ Thích của Ngài, đức Phật đã cố dùng mọi phương tiện khéo léo can ngăn ba lần nhưng không được. Ngài biết cái định nghiệp đã đến lúc chín muồi, không thể cứu được nữa. Lúc ấy Ngài Mục-kiền-liên hay chuyện nên bạch Phật, xin phép dùng thần thông thu dòng họ Thích vào trong cái lồng sắt để khỏi bị đánh chết. Đức Phật hỏi ngài Mục-kiền-liên: Ông có thể nhốt được nghiệp không? Không nhốt được nghiệp thì không thể nào trốn được. Ngài Mục-kiền-liên đau lòng nên xin phép dùng bình bát thu 500 hoàng tử của dòng họ Thích vào trong ấy và bay lên cõi trời để tránh. Sau khi vua Lưu Ly tàn sát dòng họ Thích xong, ngài Mục-kiền-liên mới quay về. Đức Phật bảo mở bình bát ra xem thế nào thì không thấy các hoàng tử đâu mà chỉ thấy toàn là máu. Và trong quá trình dòng họ Thích bị đánh giết, chính đức Phật cũng đau đầu suốt ba ngày.

Các thầy tỳ-kheo thưa hỏi việc này, đức Phật mới kể lại. Trong thời quá khứ, tiền thân của Ngài là một cậu bé còn nhỏ trong dòng họ Thích. Một lần, dòng họ Thích đi đánh bắt cá trong một cái ao, khi bắt được con cá chứa lên bờ, đứa bé đó cầm cây gậy đánh lên đầu con cá đó ba cái giỡn chơi, còn mấy người kia thì ăn cá. Từ nguyên nhân đó, kiếp này sinh ra đời chỉ vì một nhân duyên giận nhau thời trẻ thơ mà lớn lên vua Lưu Ly thấy những người trong dòng họ Thích thì tự nhiên sanh lòng uất hận, muốn giết. Trong tiền kiếp đó, cậu bé tiền thân đức Phật không giết mà chỉ gõ vào đầu cá để đùa chơi nên chỉ bị nhức đầu ba ngày.

Còn có câu chuyện khác khá nổi tiếng mà ai cũng được học trong trường trung học, chuyện Thúy Kiều của Nguyễn Du. Vào một buổi chiều xuân Thúy Kiều và Thúy Vân đi dạo. Khi hai chị em Kiều-Vân đi ngang qua một nấm mộ

nằm bên lề đường, nghe người ta kể hoàn cảnh gian truân và cái chết buồn thảm của Đạm Tiên, Thúy Kiều liền bùi ngùi cảm động và chạnh lòng rơi nước mắt. Trong khi ấy cô em gái Thúy Vân thì thản nhiên, còn cười chị là “Vân rằng chị cũng nực cười; Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa”. Sau đó thì chính cuộc đời Thúy Kiều cũng gặp bao truân chuyên hết như cuộc đời của Đạm Tiên. Người ta suy luận theo mê tín dân gian nói, vì thấy hoàn cảnh người cõi âm mà thương xót cho nên oan hồn nó đi theo để dựa vào. Thật ra, không phải vậy! Có thể từ nhiều đời kiếp về trước Kiều đã lỡ tạo những oan nghiệp nên nàng phải lao đao lận đận. Những hoàn cảnh đó nó hằn sâu trong tâm thức và đã tạo thành các lối mòn như các bước đi trên ruộng cỏ. Đến khi gặp hoàn cảnh tương tự thì tâm thức liền bộc lộ ra khiến nàng chạnh lòng bùi ngùi xúc động.

Như vậy, nghiệp báo đang diễn tiến hàng ngày mọi lúc mọi nơi, nhưng chúng ta không khéo nhìn lại để nhận ra rằng, mình cũng đang có mặt trong đó để cố gắng vượt qua. Làm thiện nghiệp, ác nghiệp hàng ngày cũng như nhà ảo thuật đang bước đi trên đòn cây thăng bằng. Nếu thiện nghiệp nhiều thì ta sẽ càng ngày càng đi hướng về nẻo thiện. Ngược lại nếu bất thiện nghiệp - hay ác nghiệp - nhiều hơn thì cán cân sẽ nghiêng về hướng ấy.

Như đã nói ở trên, cụ Nguyễn Du, khi bắt đầu viết Truyện Kiều thì là một nhà Nho. Trong quá trình sáng tác tác phẩm thơ nôm ấy thì cũng có nhiều sự kiện bất như ý xảy ra trong đời nên cụ để tâm và dành thì giờ nghiên cứu thêm Kinh Phật. Trong một bài thơ chữ Hán cụ từng ghi: “Ngã đọc Kim Cang thiên biến linh” - Ta đọc Kinh Kim Cang hơn ngàn biến. Do vậy ở phần đầu người đọc thấy cụ nghiêng hẳn về thuyết Thiên mệnh của Nho gia, nhưng ở phần sau thì lời của cụ chịu ảnh hưởng đậm nét thuyết nhân quả nghiệp báo luân hồi của nhà Phật: “Có trời mà cũng tại ta, Tu là cội phúc tình là dây oan.”

Mọi sự việc trên đời này, dù thành công hay thất bại, khổ hay sướng thật không phải vì trời vì đất tạo ra, mà chính là do nghiệp của ta dẫn dắt. Nhận biết được nghiệp ấy rồi, tự mình chuyển hóa những hành xử hằng ngày. Có những nghiệp tạo tác qua hành động thì gọi là “thân nghiệp - kāya kamma”; tạo tác qua lời nói thì gọi là “khẩu nghiệp - vāca kamma”; nhưng có khi dù chưa làm gì thể hiện ra ngoài nhưng đã tác ý thì gọi là “ý nghiệp - mano kamma”.

Cho nên khi đã nắm bắt được hết cốt lõi của ý nghĩa ấy rồi thì ta có thể tự mình chuyển đổi nghiệp xấu thành tốt, từ dở thành hay, từ ác thành thiện. Tất cả, là nhờ sự quán chiếu ấy và rèn luyện tu tập hằng ngày. Nếu không tu tập, không nói lành, nghĩ lành, làm lành thì sẽ bị mọi người xung quanh ghét bỏ, cuộc đời kinh sợ và thất bại sẽ chờ đón ta phía trước. Khi bị như vậy, thì cũng xin đừng đổ lỗi do người khác làm, mà hãy nhận là do chính mình đã tạo nghiệp mà ra. Do vậy, khi việc đến dù thành công hay thất bại, người hiểu đạo phải bình tĩnh để hành xử đúng đắn, không tạo thêm các ác nghiệp. Như người gom những hành vi thường ngày dồn vào các trương mục tiết kiệm thiện/ác ấy.

Câu chuyện ông Kazuo, người sáng lập công ty Kyocera và lãnh đạo mấy công ty khác ở Nhật kể lại có thể xem như một kinh nghiệm cá nhân được truyền lại cho hậu thế, cũng chính là bí mật về sự thành công vượt bậc của ông ta.

Năm 27 tuổi, Inamori Kazuo đã thành lập Tập đoàn Kyocera. Chỉ trong 10 năm dưới sự quản lý tài ba của ông, từ một xưởng nhỏ, Kyocera trở thành một trong 500 công ty hàng đầu thế giới. Ở tuổi 52, Inamori Kazuo lấn sân sang lĩnh vực công nghệ cao còn khá mới mẻ với bản thân mình. Công ty viễn thông thứ hai cũng nằm trong top 500 công ty hàng đầu thế giới.

Một lần, sau khi công ty của ông chế tạo và bán khớp gối nhân tạo. Công việc đang trôi chảy thì bỗng nhiên bị truy tố rằng công ty của ông có vi phạm pháp lý y khoa. Ông bị công kích từ khắp nơi. Cả công ty bối rối, và tất nhiên trong tư cách là người lãnh đạo ông càng bối rối hơn “tưởng chừng như không thể chịu đựng nổi”, như lời ông kể lại.

May thay trong cơn bối rối ấy, chiếc phao giữa đại dương đã đến với ông. Để tự trấn tĩnh lại mình hùng tìm phương pháp đối phó, ông đã suy nghĩ rất minh mẫn và tìm đến chùa Empuku ở Tokyo gặp vị thầy của mình là lão sư Nishikata Tanetsu để xin ngài một lời khuyên.

- Hẳn sư phụ đã biết tin qua báo chí, con đang gặp khó khăn rất lớn. Con thật bối rối.

Lão sư bảo ông ta kể lại tất cả câu chuyện. Sau khi nghe xong mọi tình tiết, lão sư Tanetsu cười nói:

- Điều đó là bằng chứng cho thấy anh Inamori đây đang sống.

Trong tâm trạng lo lắng bất an, ông Inamori Kazuo không hiểu được câu nói ngắn gọn, đơn giản ấy. Lão sư Nishikata Tanetsu giải thích thêm:

- Vì đang sống nên ông mới gặp khó khăn như vậy. Nếu chết rồi, khó khăn cũng chẳng phải gặp. Đây là bằng chứng nói anh đang sống đấy.

Thấy ông ta cũng chưa hiểu hẳn nên lão sư giải thích thêm:

- Không biết là kiếp trước hay kiếp này, nhưng đó là cái nghiệp mà anh đã tạo ra trong quá khứ, bây giờ nó trở thành kết quả và hiện ra. Đúng là bây giờ gặp tai họa thế này, vất vả thật đấy. Nhưng tội nghiệp mà anh đã tạo ra trong quá khứ nay trở thành kết quả thì cũng là lúc nghiệp đó biến mất. Nghĩ rằng nghiệp biến mất rồi thì phải vui

lên mới đúng chứ? Nếu phải đánh đổi sinh mạng thì gay go chứ chỉ ở mức độ vài ba bài báo nói xấu thì chẳng phải đáng mừng sao? Ngược lại, phải chúc mừng đấy.¹

[4]

Này nhân gian, có nghề đời nghiêng²

Vậy, ta cần nên hiểu rằng, nghiệp chính là những hành trang đầu tiên mà từ lúc ngo ngoe cất tiếng chào đời con người chúng ta đã sở hữu, đã mang theo trên vai đến trình diện cuộc đời. Cái vali này đã có sẵn đó rồi. Và chính đó cũng là tài sản mà ta sẽ mang theo cho đến khi tự mình phải tay leo vào quan tài. Tuy là vậy, nhưng cái nghiệp ấy không phải được an bài bất di bất dịch. Cái nghiệp ấy có thể chuyển đổi được. Người ta có thể chuyển ghét thành thương là chuyển khẩu nghiệp hoặc thân nghiệp của mình. Miệng đã làm cho người ghét, thì giờ cũng chính miệng đổi lại làm cho người thương, không thể cứ đổ thừa trời đất thì làm sao ta sửa đổi những thói khó ưa của mình.

Xin mời cùng đọc và nghiệm lời Kinh Phật này:

Tôi nghe như vậy: Khi đức Phật ở tại vườn Cấp Cô Độc, rừng cây Kỳ-đà, nước Xá-vệ. Bấy giờ Tôn giả A-na-luật ở tại tinh xá Tòng lâm, nước Xá-vệ. Khi ấy Tôn giả A-na-luật nói với các Tỳ-kheo:

“Ví như cây lớn sanh trưởng mà nghiêng xuống dưới; càng nghiêng sâu càng muốn đổ. Nếu chặt rễ nó, cây sẽ phải ngã, thuận theo chiều nghiêng xuống. Cũng vậy, Tỳ-kheo tu bốn niệm xứ, lâu ngày nhắm thẳng tới, đào sâu, vận chuyển, hướng đến viễn ly; nhắm thẳng tới, đào sâu, vận chuyển, hướng đến giải thoát; nhắm thẳng tới, đào sâu, vận chuyển, hướng đến Niết bàn.”

¹ Phỏng theo Inamori Kazuo. Nguyễn Đỗ An Nhiên dịch. *Nghĩ Thiện, để cuộc đời và công việc viên mãn*. NXB Trẻ, 2018

² Phỏng theo câu hát của nhạc sĩ Trịnh Công Sơn

Tôn giả A-na-luật nói kinh này xong, các Tỳ-kheo sau khi nghe những gì đã nói, hoan hỷ phụng hành.

(Kinh Tạp A-hàm, kinh số 544, Hương Niết Bàn)

Bài Kinh nhắc chúng ta rằng, gốc cây đời chúng ta rồi sẽ phải ngã, dù là đại thụ gốc lớn. Ai rồi cũng sẽ vậy, mọi vật thể trên đời này đều là vậy. Và theo quy luật tự nhiên nó sẽ ngã thuận theo chiều nghiêng xuống. Đó là một quy luật bất di bất dịch. ***Ngã theo chiều nào là do cái vốn nghiệp thiện hay bất thiện đã tích lũy được, nó sẽ kéo mình nghiêng theo chiều đó.***

Kiel, Mạnh Xuân 2023

Nguyễn Đạo

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Văn Công Tuấn



- Tên thật: Văn Công Tuấn, Pháp danh Nguyên Đạo
- Kỹ sư điện toán, chuyên viên Khoa học và Kỹ thuật Y khoa Đại học CAU Kiel.
- Nguyên là Trưởng ban điện toán của ngành Radiologie và Neuroradiologie trực thuộc Universitaetsklinikum Schleswig-Holstein, thành phố Kiel, Đức Quốc.

- Đã xuất bản 4 tác phẩm (Việt và Đức) gồm các khảo luận và tản văn về Phật học và môi trường.
- Phụ trách Viên Giác Tùng Thư (xuất bản các sách của Viên Giác).
- Thành viên Ban Biên Tập Báo Viên Giác.



Trang Thơ

TÚY ANH


Đi Nhật Hạnh Lành

Thơ dâng Mẹ trong cõi hư vô

*Con đi nhật chút hạnh lành
Gom thêm công đức nghiêm hành tu thân.*

*Xa rồi một cõi phong vân
Một đời phiêu bạt, bao lần đổi thay
Ngậm ngùi giọt lệ rơi đầy
Xót xa vụn nước đắng cay phận người
Ba Mười Tháng Tư không người
Bao nhiêu tử nhục biết đời nào quên?*

*Con đi tìm khắp mọi miền
Gom thêm ân tứ hóa duyên vào đời
Dù đời bầm dập nổi trôi
Cũng mang ân phước cho người an vui.
Triều dâng biển cũng lặng thoi
Đạo - Đời tương tác thành đôi tương phùng
Cho dù vụn pháp vô chung
Cũng từ vô thủ vô cùng uyên nguyên.*




*Con đi tìm chút nhân duyên
Cho tròn một niệm trên miền Sắc - Không.
Ươm cây thân ái bao dung
Nghìn năm khỏi sắc trở bông Ưu Đàm
Gốc Vô Ưu nảy từ tâm
Kinh Hoa Nghiêm thoảng hương trầm độ sanh.
Con đi nhật chút hạnh lành
Cho thân-tâm-ý sớm thành viên dung...*

*Hamburg, Trăng tròn
đêm Phật Mẫu Chuẩn Đề 27.4.2021
ngày 16 tháng 3 Âm lịch*


Ngỡ mình hóa thân

*Em, hóa thân hạt bụi
Bay vào cõi hồng trần.
Anh, canh bài cháy túi
Lang thang néo trầm luân.*

*Ta phiêu du một chuyến
Chìm trong giấc thụ miên
Rồi tan vào hư huyền
Bởi còn nặng nghiệp duyên.*



*Vẫn mong đời như thị
Để lòng mình rộng không
Trong dòng đời vô tử
Để trôi vào vô chung.*



Nơi nào là tiến kiếp
Chốn nào là lai sinh?
Ngày còn trong nụ biếc
Đêm vẫn chưa tượng hình!

Đêm không còn bóng tối?
Ngày không có bình minh
Xin ăn năn hối lỗi
Trong những thời cầu kinh!

Vẫn chỉ là một niệm
Qua bao lần sát na
Với bao lần chuyển biến
Vẫn trong cõi ta bà!

Thôi nương theo nghiệp lực
Buông xả mọi ưu phiền,
Mong sao từ tâm thức
Sớm ngộ được pháp thiên!

(Hamburg, 16.4.2023)

Mưa Hòa Tâm Pháp

Buổi sáng trời mưa lòng thật buồn
Nằm nghe kinh vọng tiếng chuông buồn
Ngẫm ra than phận trong trần thế
Được mất cũng về cõi tịch không.

Nước chảy luôn qua những kẻ tay
Bâng khuâng nhìn thế sự qua ngày
Đời như bọt nước long lanh vỡ
Giả tạm vô thường tựa bóng mây.

Mưa vẫn theo người bước lãng du
Bước chân vất vưởng cõi sa mù
Nào hay mưa pháp thay mưa bụi
Pháp chuyển luân vào cõi tịnh tu.

Mưa tưới rừng cây, cây tốt tươi
Cây mang sắc thắm đến muôn loài
Rừng là tâm vọng hay tâm pháp
Ôm ấp ta tưới tắm cuộc đời.

Mưa thấm vào đất, đất chuyển mình
Đêm tàn, sương sớm đón bình minh
Đón tâm vô nhiễm trong thanh tịnh
Cánh nhận lưng trời cũng lặng thinh.

Mưa cuốn trên sông ra biển khơi
Cuốn theo phiến muộn của dòng đời
Trong dòng tâm thức chỉ còn lại
Một pháp Chân Như, một nụ cười.

(Trong mưa tháng 6.2021)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Tùy Anh



- Nguyễn Hòa, bút danh: Tùy Anh, Phù Vân.
- Pháp danh Nguyên Trí, quy y từ nhỏ tại chùa Diệu Đế, Huế Việt Nam.
- Sinh ngày 10.05.1939 tại Huế/Việt Nam.
- Học sinh Quốc Học Huế, Tú Tài II (1960).
- Kỹ Sư Thủy Lâm (Saigon).
- Cao Học Quản Trị Kinh Doanh (Saigon).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Quảng Nam (1964-1968).
- Trưởng Ty Thủy Lâm Đà Nẵng (1969-1973).
- Kiên nhiệm Trưởng Khu Thủy Lâm Vùng I Chiến Thuật (1970-1973).
- Chuyên viên Thủy Lâm Saigon (từ 1973-1975).
- Tù cải tạo từ năm (1975-1978).
- Vượt biển và định cư tại Hamburg, Cộng Hòa Liên Bang Đức (1980).
- Ban Chấp Hành Trung Tâm Văn Bút Âu Châu/Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại từ năm 1987.
- Cộng tác với Báo chí: Độc Lập (Đức), Lửa Việt, Làng Văn (Canada) từ năm 1983.
- Chủ Bút Báo Viên Giác từ năm 1995.

* Đã xuất bản:

- + Ngoài Xa Dấu Chân Mây (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1994)
- + Trầm Ngái Thiết Tha (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 1997)
- + Khúc Hát Tiêu Dao (Tùy Anh - Thơ, Viên Giác, 2000)
- + Lão Hủ Chìm (Phù Vân - Tập truyện, 2004)
- + Còn Đó Những Tinh Anh (Phù Vân - Tập Văn, Viên Giác Tùng Thư, 2019)

Email: vongatuong@yahoo.de



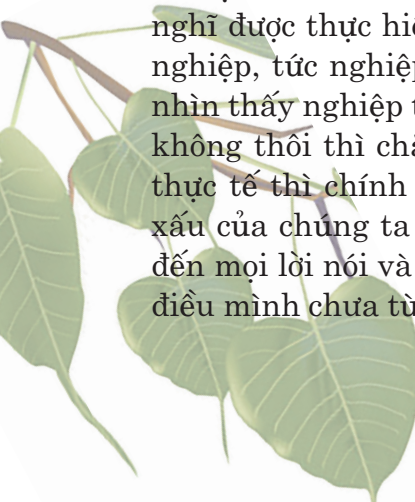
Nguyên Trí Hồ Thanh Trước

Tìm hiểu về nghiệp

- *Nguyện hồi hướng về hương linh cha mẹ,
người đã sanh thành dưỡng dục con trong chánh pháp
- Tạ ơn người bạn đời, người cùng tôi chia sẻ mọi nghiệp lực*

Nghiệp là gì?

Thuyết nhân quả, nghiệp duyên và luân hồi có sự liên hệ chặt chẽ với nhau trong giáo pháp căn bản Phật giáo. Nghiệp có nghĩa là kết quả của hành động, một hành động sẽ tạo ra kết quả tốt hoặc xấu cho người tạo tác, đó là nghiệp... Kết quả đó có thể là tức thời, nhưng cũng có thể cần trải qua một thời gian, thậm chí phải đợi đến một đời sống khác về sau mới biểu lộ. Nghiệp được bắt nguồn từ những niệm khởi trong tâm rồi thể hiện ra bên ngoài thành những hoạt động của thân (hành vi) và lời nói (miệng). Như vậy, nghiệp được tạo ra trước tiên từ trong tâm ý suy nghĩ, gọi là ý nghiệp. Khi ý nghĩ đó được nói ra thì tạo thành khẩu nghiệp, tức nghiệp của lời nói. Nếu ý nghĩ được thực hiện thành hành động thì tạo thành thân nghiệp, tức nghiệp của hành vi. Người đời thường không nhìn thấy nghiệp tạo ra bởi ý, vì cho rằng nếu chỉ suy nghĩ không thôi thì chẳng gây hại gì đến ai. Tuy nhiên, trong thực tế thì chính những suy nghĩ thiện hay ác, tốt hoặc xấu của chúng ta là nhân tố đầu tiên và quan trọng dẫn đến mọi lời nói và việc làm. Chúng ta không nói ra những điều mình chưa từng nghĩ đến, cũng như không phải ngẫu



nhiên mà có một hành động giúp đỡ hay gây hại cho người khác. Cho nên, tất cả đều bắt nguồn từ tâm ý. Đức Phật tóm gọn nguyên lý quan trọng này trong kệ ngôn Pháp Cú như sau đây:

*Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo;
Nếu với ý ô nhiễm,
Nói lên hay hành động,
Khổ não bước theo sau,
Như xe, chân vật kéo.*

*2. Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo;
Nếu với ý thanh tịnh,
Nói lên hay hành động,
An lạc bước theo sau,
Như bóng, không rời hình.*

(Kinh Pháp Cú, kệ số 1 và 2)

Kệ ngôn trên chỉ rõ rằng tất cả nghiệp thiện hay ác đều được khởi đầu từ nơi tâm ý “ô nhiễm” hay “thanh tịnh”, và chính từ đó đã quyết định chúng ta sẽ được an lạc hay gánh chịu khổ não. Tâm ý ô nhiễm chính là do chất chứa ba độc tham, sân và si, do đó mà khiến cho ta liên tục tạo nghiệp bất thiện. Nhờ tu tập dứt trừ hoặc giảm thiểu tham, sân, si mà tâm ý chúng ta mới được thanh tịnh, từ đó hướng về thiện nghiệp và mang lại sự an lạc cho tự thân cũng như những người quanh ta.

Do nghiệp đã tạo, chúng ta phải tự mình nhận lấy kết quả. Quả này tạo thành hoàn cảnh mà chúng ta đang sống, có thể là giàu có, khỏe mạnh, hay nghèo cùng khổ, bệnh tật, v.v... Những hoàn cảnh này đều được quyết định bởi nghiệp. Chính trong ý nghĩa này mà nghiệp giải thích sự khác biệt giữa các chúng sanh. Nó giải thích tại sao có người may mắn trong khi những người khác thì kém may

mắn, có người thì giàu có hạnh phúc, người khác lại bất hạnh. Đức Phật đã dạy rằng, nghiệp tạo nên sự khác biệt giữa các chúng sanh.

Nhận thức sai lầm về nghiệp

Thông thường quan niệm dân gian, dưới ảnh hưởng Nho giáo, cho rằng sự khác biệt về hoàn cảnh mà chúng ta đang nhận chịu là định mệnh, do một “đấng quyền năng” vô hình quyết định, khiến cho người này như thế này, người kia như thế kia, và phải sao chịu vậy, tự mình không thể nào thay đổi, gọi đó là “số mạng”, đôi khi lại cho đó là “mệnh trời” đã định. Trung văn đại tự điển giải thích: “Định mệnh giả, thần tiên định chi mệnh dã. - 定命者, 神先定之命也。” (Định mệnh là mệnh do thần quy định từ trước.) Hiểu như vậy thì định mệnh là một sức mạnh từ bên ngoài áp đặt, bắt buộc ta phải nhận chịu, tuân theo, thụ động hoàn toàn, không thể cưỡng lại được!

Vài người bạn Tây Âu của tôi cũng quan niệm số phận của mỗi người là do sự sắp đặt ngẫu nhiên của một “đấng tạo hóa quyền năng”. Họ cho rằng sự may mắn hay rủi ro, số phận tốt đẹp hay hẩm hiu đều là do một quyền năng siêu nhiên vô hình định đoạt, con người chỉ có thể cầu nguyện sự thương xót của “đấng quyền năng” ấy chứ không thể tự mình chuyển đổi gì được.

Quan niệm về “định mệnh” như trên hoàn toàn không hợp lý. Chúng ta không thể hiểu được vì sao một “đấng quyền năng” hay “đấng tạo hóa” nào đó lại tạo ra định mệnh khác nhau cho mọi loài chúng sanh một cách hoàn toàn bất công và không dựa trên bất kỳ một lý lẽ nào. Và nếu cho rằng những định mệnh đó là sự sắp đặt ngẫu nhiên thì lại càng vô lý, vì trên phương diện công bình thì không thể làm cho người này giàu sang, kẻ kia nghèo khổ thiếu thốn mà không có lý do. Mặt khác, nếu vô cớ làm khổ một người tức là gây hại cho người đó, và theo đạo lý thông

thường thì đó hẳn phải là một việc xấu ác chứ không tốt đẹp gì, vậy thì “đáng quyền năng” kia vì sao không phải chịu trách nhiệm về việc làm xấu ác của mình? Mỗi ngày chúng ta nhìn thấy quanh mình vô vàn những trường hợp bất hạnh, khổ đau, tai nạn... Nếu những điều này do một “đáng quyền năng” nào đó gây ra, thì lẽ ra “đáng quyền năng” ấy cần phải chịu trách nhiệm về việc gây khổ đau cho người khác.

Theo lý thuyết nhân quả trong Phật giáo thì hoàn toàn khác. Nghiệp hiện nay là kết quả của nhân đã tạo ra trong tiền kiếp. Những vui sướng hay đau khổ trong kiếp này là kết quả của nghiệp do chính chúng ta đã tạo ra trong tiền kiếp. Chúng ta làm việc xấu ác thì phải gánh chịu quả xấu ác, làm việc thiện lương thì được nhận lãnh quả tốt đẹp. Những điều này diễn ra theo một quy luật hoàn toàn tự nhiên, giống như hạt đậu sẽ mọc lên cây đậu, không một thế lực hay quyền năng nào có thể làm thay đổi khác đi. Do vậy, trong kinh Nhân quả ba đời (三世因果經) dạy rằng: “Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thọ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị. - 欲知前世因，今生受者是；欲知來世果，今生作者是。”(Muốn biết nhân kiếp trước, hãy nhìn xem quả báo đang thọ lãnh trong hiện tại. Muốn biết quả báo sẽ nhận trong tương lai, hãy xem những việc làm hiện nay.) Nghiệp do chính chúng ta tạo thì chính chúng ta là người thọ nhận lấy quả báo, hoàn toàn không do một “đáng quyền năng” hay sức mạnh bên ngoài nào áp đặt lên chúng ta.

Giáo thuyết Phật giáo này hoàn toàn bình đẳng và giúp ta hiểu rõ nguyên nhân của sự khác biệt trong xã hội loài người cũng như mọi loài chúng sanh: Vì sao người này lại sinh trưởng trong cảnh xa hoa, mà bẩm tánh ngu dốt, người nọ thì bị chìm đắm trong cảnh nghèo khó mà bẩm tánh thông minh, hoặc có người thì vừa nghèo vừa chậm chạp, kẻ khác đã giàu lại lanh lợi... Có người suốt cuộc đời

làm gì cũng gặp trắc trở, có người làm gì cũng thông suốt. Vì sao người này là bậc vĩ nhân thánh thiện, người kia là kẻ hung bạo sát nhân. Có người là nhạc sĩ từ lúc 6 tuổi tài ba như Wolfgang Amadeus Mozart, thiên tài âm nhạc thế kỷ 18, lại có người là nhà toán học, người khác thì sinh ra đã mù điếc què quặt. Người này vừa trông thấy đã có cảm tình, người kia vừa trông thấy đã khó chịu... Những sự sai khác không bình đẳng này tùy thuộc vào nghiệp thiện hay bất thiện mà một người đã tạo, hoàn toàn không phải do ngẫu nhiên hay ngoại lực tác động. Chẳng hạn như có những anh em sinh đôi, về hình thể rất giống nhau, lại được nuôi dưỡng trong một hoàn cảnh gia đình như nhau mà tính tình, tư tưởng, học thức, cuộc đời, lại trái ngược hẳn nhau. Theo Phật giáo, tất cả những sự cách biệt sai khác đều là do nghiệp của tự mỗi người tạo nên và nhận lấy quả của nghiệp do chính mình đã tạo.

Khi hiểu về nhân quả như trên, mỗi người chúng ta sẽ tự nhận lấy trách nhiệm về những gì mình phải nhận chịu: hạnh phúc hay khổ đau, giàu sang hay nghèo khó, đều là một phần kết quả của nghiệp đã tạo từ quá khứ. Nói là “một phần”, bởi vì ngoài nghiệp lực đã tạo, còn có những nỗ lực tạo tác của chúng ta ngay trong hiện tại. Chúng ta đều biết, khi có nhiều lực cùng tác động vào sự di chuyển của một vật thể thì sẽ tạo ra một cộng lực quyết định hướng di chuyển của vật thể ấy. Cũng vậy, nghiệp đã tạo trong quá khứ sẽ tạo ra một lực thúc đẩy những gì trong hiện tại đi theo hướng tương ứng với nghiệp ấy, chẳng hạn như tốt hoặc xấu, nhưng nỗ lực của chúng ta trong hiện tại cũng là một lực tác động hoàn toàn có thật, có thể ảnh hưởng đến những gì mà ta nhận được. Một người đã tạo nghiệp xấu ác, nghiệp lực ấy sẽ xô đẩy người ấy đến một kết quả xấu tương ứng. Tuy nhiên, nếu ngay trong hiện tại người ấy biết nỗ lực làm nhiều việc thiện, thì chính những thiện nghiệp này cũng sẽ có tác động một phần những gì mà

người ấy phải nhận chịu. Chẳng hạn như có thể làm giảm nhẹ kết quả xấu, hoặc thậm chí là chuyển đổi sang một hướng tốt đẹp hơn. Điều này được gọi là chuyển nghiệp.

Nói cách khác, cộng lực quyết định những gì chúng ta phải nhận chịu sẽ bao gồm nghiệp chúng ta đã tạo ra từ quá khứ cùng với những gì chúng ta đang tạo ra từng giây từng phút trong hiện tại. Tùy thuộc vào việc lực quá khứ mạnh hơn hay lực hiện tại mạnh hơn mà chúng ta sẽ phải nhận chịu kết quả tương ứng. Do đó, chúng ta chịu trách nhiệm đối với hạnh phúc hay sự đau khổ của chính chúng ta (cá nhân và tập thể). Thiên đường hay địa ngục đều do chính ta tạo nên.

Như trường hợp của tự thân mình, tôi luôn cảm thấy hài lòng với những gì đã nhận được, có lẽ do nghiệp lành và phước duyên đời trước của tôi tương đối tốt nên đã có được một thân người đầy đủ, được sanh trong một gia đình, xã hội tốt đẹp và nhất là được gặp Phật pháp. Từ nhận thức đó, trong suốt thời gian làm việc cho đến lúc về hưu, tôi luôn cố gắng để tạo những nghiệp thiện và hạn chế tối đa những nghiệp bất thiện. Tuy nhiên, trong thực tế thì những điều tốt hoặc không tốt thường đan xen lẫn nhau và chúng ta không thể dễ dàng quyết định theo một chiều hướng duy nhất. Chẳng hạn như tôi đã nhiều lần phải cho những nhân viên dưới quyền nghỉ việc, vì nhiều lý do khác nhau theo luật định của công ty. Điều này cũng có thể xem là một nghiệp bất thiện, vì người mất việc sẽ gặp khó khăn trong đời sống gia đình, ảnh hưởng đến con cái và còn nhiều khó khăn khác. Nhưng nếu nhìn từ trách nhiệm đối với công ty mà tôi làm việc, thì khi họ vi phạm quy định của công ty, tôi không thể làm khác hơn được, bởi vì như thế sẽ gây bất lợi cho công ty. Cho nên, sự phân biệt tốt hay xấu, lành hoặc dữ, trong rất nhiều trường hợp cũng không dễ dàng.

Mặc dù vậy, tôi vẫn luôn cố gắng để hướng về thiện nghiệp. Mỗi khi có cơ hội, tôi thường giúp đỡ đồng nghiệp lúc họ gặp khó khăn, hoặc giúp cho nhiều người có việc làm, hoặc xin tăng lương cho những thuộc cấp cùng làm việc. Tôi cũng cố gắng để mang lại nhiều lợi nhuận hơn hoặc giảm thất thoát cho công ty. Tôi làm những việc này với tâm thanh tịnh không tính toán, không cầu báo đáp. Nói chung, trong mọi việc làm tôi luôn cố gắng hướng về giáo pháp của Phật trong mọi tình huống.

Sự vận hành của nghiệp

Theo lý thuyết vật lý học, lực là một ảnh hưởng có thể thay đổi chuyển động của một vật thể. Lý thuyết về nghiệp trong Phật giáo cũng có thể được giải thích khá tương tự. Nghiệp do chúng ta tạo từ nhiều kiếp trước hay trong đời hiện tại là lực xô đẩy chúng ta đến với quả mà chúng ta nhận lãnh, vì vậy được gọi nghiệp lực.

Mức độ thiện hay bất thiện của nghiệp đã tạo sẽ thành lực đẩy đưa đến quả lành hay dữ. Cũng tương tự như vậy, tùy theo nghiệp thiện hay bất thiện mà chúng ta sẽ tái sinh về cảnh giới lành hay dữ. Nghiệp là động lực dẫn dắt chúng ta tái sinh trong 6 cảnh giới luân hồi. Nghiệp lực chi phối tái sinh của chúng sanh qua một trong bốn loại sau:

1. Cự trọng nghiệp: nghĩa là những hành động cực kỳ xấu ác hay cực kỳ hiền thiện. Nếu Cự trọng nghiệp thuộc về loại bất thiện là những nghiệp như ngũ vô gián nghiệp (năm tội vô gián), cũng gọi là tội ngũ nghịch, bao gồm: 1. Giết cha; 2. Giết mẹ; 3. Giết A-la-hán; 4. Làm thân Phật chảy máu; 5. Phá hòa hợp tăng. Phạm vào một trong năm tội này là tạo ra cự trọng nghiệp.
2. Tập quán nghiệp: còn gọi là thường nghiệp, là những việc làm, lời nói hằng ngày, chúng ta thường làm, thường nhớ đến nên trở thành quá quen thuộc. Những

thói quen lành hay dữ dần dần uốn nắn tạo thành bản chất của chúng ta. Ngay trong lúc vô thức đôi lúc nó vẫn hiện khởi. Trong các loại nghiệp thì nghiệp này đóng vai trò rất quan trọng.

3. Tích lũy nghiệp: Đời sống của chúng sanh hôm nay là sự tích góp bởi vô số các nghiệp từ trong quá khứ đã tạo. Trong sự luân hồi bất tận chúng sanh cũng đã tích lũy cho mình một số lượng lớn tài sản nghiệp. Như thế, Tích lũy nghiệp là những nghiệp do tích lũy nhiều đời. Nghiệp lực này dẫn dắt chúng sanh đi tái sanh khi ba loại nghiệp kia vắng mặt.
4. Cận tử nghiệp: là nghiệp nhân sau cùng chúng ta nhớ tưởng lúc lâm chung. Tâm niệm sau cùng của chúng ta nếu là niệm ác tức sẽ tái sanh vào một trong các cảnh khổ. Tâm niệm sau cùng của chúng ta nếu là niệm thiện tức sẽ tái sanh vào một trong các cảnh giới lành, đây gọi là Cận tử nghiệp.

Khi lâm chung, nếu không có Cực trọng nghiệp hay Tập quán nghiệp nào làm động cơ cho sự thúc đẩy tái sanh thì Cận tử nghiệp sẽ dẫn dắt chúng sanh thọ sanh. Hoặc nếu không có cả ba loại nghiệp kể trên thì Tích lũy nghiệp sẽ dẫn dắt chúng sanh tái sanh.

Người mang nghiệp nặng là người đã từng có những hành động xấu ác, trong tâm người đó luôn nặng nề vẫn đục, luôn nóng nảy bất an, có khi buồn khổ vì bứt rứt hối hận điều gì đó còn ẩn chứa trong tâm không thể nói ra trước khi chết. Lại có những người trong giờ phút lâm chung phải chịu nhiều đau đớn, muốn chết ngay cũng không chết được. Đó là những người khi sống hành nghề đồ tể, giết bò, giết heo hay hại người đến chết. Những tiếng hét la đau đớn hàng ngày của những con người hay con vật bị bức tử đó, lúc này vây quanh ám ảnh, khiến tâm thức người sắp chết vô cùng hỗn loạn sợ hãi. Khi chết, cái tâm nặng nề đó

bị nghiệp lực đưa đẩy sanh về 3 đường dữ mà trong Kinh điển gọi là tam đồ: địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh. Người mang nghiệp nhẹ là những người khi sống tạo ra nghiệp tốt nhiều hơn nghiệp xấu, sẽ tái sanh về một trong ba cõi lành: cõi trời, cõi người, cõi a-tu-la.

Cộng nghiệp

Nghiệp đề cập trên đây còn gọi là biệt nghiệp, nghĩa là nghiệp riêng của mỗi chúng sanh. Còn một loại nghiệp khác mà Phật giáo gọi là cộng nghiệp, tức là nghiệp chung của một cộng đồng, một tập thể. Nói cách khác, khi có một nhóm biệt nghiệp của nhiều người cùng tương đồng như nhau, dẫn đến cùng nhận chịu kết quả giống nhau thì đó gọi là cộng nghiệp. Cộng nghiệp cũng có thể là thiện hay bất thiện. Tùy theo mức độ, tính chất tạo nghiệp mà cũng sẽ tạo ra nghiệp nặng nhẹ khác nhau.

Cộng nghiệp đưa đến những hoàn cảnh tốt đẹp hay khốn khổ cho cả một nhóm người, một cộng đồng. Thí dụ như trận động đất xảy ra trong tuần lễ đầu của tháng 2 năm 2023 tại vùng đông nam Turkey và bắc Syria, đó là một cộng nghiệp cùng lúc ảnh hưởng xấu đến hết cả những người dân trong vùng. Tuy nhiên, vẫn có những người trong vùng thoát được tại nạn này, lại có những người khác phải thiệt mạng, đó là do biệt nghiệp khác nhau.

Trường hợp cuộc chiến tranh gần đây ở Ukraine cũng có thể xem là một cộng nghiệp gây khổ đau cho rất nhiều người.

Chuyển nghiệp

Chuyển nghiệp là trường hợp nhờ vào tác động tốt đẹp của sự tu tập và tạo tác nghiệp lành mà có thể ảnh hưởng đến kết quả của nghiệp đã tạo trước đây. Tùy theo mức độ tu tập, hành thiện mà nghiệp xấu ác có thể được giảm nhẹ

hoặc tiêu trừ. Sự tu tập thường khởi đầu từ việc giữ gìn ba nghiệp thân, khẩu, ý cho tốt đẹp, nói rộng ra là nỗ lực thực hành trì Thập thiện (mười việc lành). Đó là căn bản của sự tu hành.

Nghiệp lực chấm dứt khi đã tận diệt được ba độc tham, sân, si, dẫn đến không còn động lực để tạo tác các nghiệp mới. Các nghiệp đã tạo cũng sẽ chấm dứt, giống như đồng lửa đã lấy hết củi ra và không có củi mới được thêm vào, do đó sẽ lịm tắt dần.

Nguyên Trí Hồ Thanh Trước

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyên Trí Hồ Thanh Trước



- Tên thật: Đào Hiếu Đế
- Pháp danh: Nguyên Trí
- Bút hiệu: Nguyên Trí - Hồ Thanh Trước
- Kỹ sư cơ khí, Kỹ sư điện, chuyển sang cầm bút từ tháng 09-2017 sau khi về hưu, cộng tác với báo Viên Giác.
- Đã dịch và xuất bản sách 40 năm chưa mỏi, Viên Giác Tùng Thư, 2019 - Nguyên tác Anh ngữ: Monks & Monkeys - Travails of a Flying Dutch monk over 40+ years in Sri Lanka của Olande Ananda



Thích Phổ Huân


Hạnh phúc ở đâu!

Câu hỏi thật ngớ ngẩn và xưa như trái đất! Thì chỗ nào có lợi, có vui, có an toàn và có lẽ đúng nhất, là chỗ không cần làm việc chi cả, mà vẫn no đủ thoải mái, hạnh phúc ở chỗ đó chứ còn chỗ nào! Vâng, quá đúng, có lẽ ai cũng đồng ý, cũng muốn có ngay, không cần suy nghĩ dông dài cho mệt.

Tuy nhiên, cái gì rồi cũng phải nhàm chán, dù là cái hạnh phúc nói trên. Vì sao? Vì tâm con người không bao giờ biết đủ, biết hài lòng. Nhưng hài lòng gì nữa? Vì đã có đầy đủ mà?

Hạnh phúc phát khởi từ hai loại cảm thọ khác nhau, mà ai cũng biết. Hạnh phúc cảm thọ trên thân, và hạnh phúc cảm thọ trong tâm. Hạnh phúc loại nào cũng cần phải có!

Nhưng đa phần con người đi tìm hạnh phúc ở thân nhiều hơn. Nghĩa là phải làm cái gì cho thân thoải mái, dễ chịu, như khi đói phải tìm ăn lập tức. Món ăn phải ngon nữa, chứ ăn cái gì cũng được thì tạm hạnh phúc thôi. Nơi ở, phương tiện di chuyển phải là của mình, chứ không phải của mượn, không nhờ vả ai, và phải sang trọng quý phái, chứ không phải một ngôi nhà hạng trung, và đương nhiên chiếc xe mình chạy phải có giá trị tương ứng với mặt mũi của ngôi biệt thự đó, như vậy mới thoải mái cái thân này.



Còn hạnh phúc trong tâm, thì đã đầy đủ vật chất rồi, tâm không còn lo lắng nữa. Vậy tâm sẽ được nhẹ nhàng hạnh phúc với những tiêu chuẩn cao của đời sống, vì chủ động tự do tài chánh, và sống với toàn người thương quý chung quanh.

Đại khái khi có hai loại cảm thọ hạnh phúc này, đã hoàn toàn hạnh phúc chưa?

Thành thật xin thưa, chỉ đúng phần nào thôi!

Bây giờ chúng ta thử ôn lại và suy nghĩ, hai phần cảm thọ hạnh phúc vừa kể theo giáo lý nhà Phật. Và phải thành thật nhận ra, đúng như cảm thọ con người thế gian. Thế gian chỉ có hai hạng người, một là si mê, hai là sáng suốt. Hạng thứ nhất là si mê với vật chất cũng như tình cảm, hạng người này có giàu cỡ nào, hay nghèo ra sao họ vẫn khó sáng suốt. Hạng thứ nhất quá nhiều hầu như chiếm hết dân số trên quả địa cầu. Hạng thứ hai hoàn toàn sáng suốt, không bao giờ bị vật chất và tình cảm lung lay tâm của họ. Họ sống bất cứ với ai cũng được. Họ sống nghèo hay giàu cũng vẫn làm chủ được tâm, và họ được người trên thế gian kính phục gọi là Thánh nhân. Như vậy thì hạnh phúc của họ đã khác chúng ta rồi, và con người chúng ta nên nhìn lại hạnh phúc thế gian mà ta đã và đang tìm cầu ước muốn.

Bây giờ ta lại thử tìm hiểu phàm, Thánh khác nhau ra sao, từ đó sẽ rõ thêm hạnh phúc của chư vị.

Phàm là người bình thường như hết thấy hơn bảy tỉ người trên trái đất. Sự khác biệt với chức vụ địa vị xưng hô, chỉ là lập định tạm gọi, để dễ dàng phân định làm việc cho hệ thống nhíp nhàng v.v... chứ đều giống nhau, không có sai khác, đó là tràn đầy thương yêu và ganh ghét.

Thánh vẫn là con người bình thường, vì không ai sanh ra liền trở thành Thánh. Đức Phật khi Ngài sinh ra cũng

vẫn được nuôi dạy chỉ bày. Ngài được thế gian xưng tụng là Đức Phật, bậc giác ngộ giải thoát, là sau khi Ngài không còn giống phàm nhân nữa. Nghĩa là không còn tràn đầy thương yêu, không có ganh ghét. Đương nhiên chúng ta ai cũng hiểu, thương yêu của Ngài khác với thế gian. Thương yêu của bậc Thánh không có phân biệt, không có mê mờ u tối, và đương nhiên ganh ghét không còn có trong tâm người siêu phàm đó.

Hiểu như thế thì các danh xưng, chức quyền, các thứ hình sắc vật chất, nói tóm lại ở thế gian này, hết thảy mọi thứ từ cụ thể đến trừu tượng, đều không làm các Ngài lo lắng thương yêu triu mến hay ghét bỏ.

Thánh là như vậy, các ngài vẫn sống như người phàm mà tâm tư không bao giờ phiền muộn, lo lắng giống như bầy tử con người trên trái đất.

Dưới cái nhìn và suy nghĩ của chúng ta thì hầu như đời sống của các bậc Thánh đều không đầy đủ, nếu không nói là phải thật nghèo, hoặc có thể từ chối đời sống đầy đủ nữa!

Thưa không hẳn như vậy. Khi bậc giác ngộ đã vượt khỏi các tâm phàm, tâm sở thiện, bất thiện, thì các Ngài chỉ còn tâm của bậc liễu đạo, trong sáng, vô tác nghiệp. Với các Ngài có hành nhưng không có quả nghiệp báo như phàm phu. Vì sự khởi tâm tác nghiệp chỉ thuận duyên với đối tượng, diễn ra trước mặt các Ngài theo duyên dẫn đến, chứ không phải mong cầu, ngóng đợi, ao ước, tham lam như phàm phu, cho nên dù sống ở đâu, hay hoàn cảnh giàu nghèo thế nào, Thánh vẫn là Thánh.

Còn chúng ta đã là phàm, thì nghèo càng đau khổ tủi phận, tâm thường bất an, sinh đủ phiền não, lại nếu giàu sang thì tâm hay dao động, phóng túng mông lung, vì bị lệ thuộc với sự đầy đủ cảm dõ của vật chất.

Thử tưởng tượng khi Bồ Tát thành Phật rồi, thì Ngài có bị lôi kéo cảm dõ nữa không! Trong cuộc đời hoàng pháp,

Đức Phật có lẽ cũng nhiều lần được các đế vương Phật tử, thỉnh giảng ở hoàng cung, nhưng bậc giải thoát đến và đi chỉ càng làm các bậc đế vương kính lễ. Và nếu giả dụ Ngài có ở luôn trong hoàng cung nào đó cho đến thị tịch, thì đời sống của Ngài vẫn là đời sống của bậc Thánh, chứ không vì không gian hoàn cảnh lộng lẫy huy hoàng mà thay đổi được tâm bậc giải thoát.

Có lẽ không cần nhắc đến bậc siêu việt giải thoát như Thế Tôn, mà chính ngay chư vị Thánh đệ tử của Ngài cũng đã sáng chói uy nghi trong suốt cuộc đời hành đạo. Chỉ những vị chưa đạt Thánh quả mới có thể sa ngã, chứ đã vượt khỏi phiền trước ô nhiễm trong tâm, thì tuyệt đối không có chuyện bị thế gian làm ô nhiễm được.

Lại nữa, cũng không phải chỉ có các vị xuất gia, mà cả cư sĩ tại gia, các vị đều có thể là hành giả âm thầm sống ở thế gian với tâm tư của một bậc Thánh. Đọc kinh Phật chúng ta nghe biết, quả vị giải thoát đối với người cư sĩ chỉ trừ quả vị A La Hán, chứ ba quả vị đầu Nhập Lưu, Nhất Lai, Bất Lai người cư sĩ tại gia đều có thể đạt được. Nhập Lưu là quả vị đầu tiên bước vào dòng Thánh, không còn tái sinh trong vô minh ngờ nghệch nữa, mà chỉ sinh trở lại tối đa bảy lần để đạt quả cao nhất là A La Hán.

Cho nên không phải hễ là Thánh thì vị đó phải thật nghèo, phải hành khổ hạnh v.v... Đương nhiên chúng ta hiểu đời sống của bậc Thánh, luôn tự tại, dẫn đến hoàn cảnh không mong cầu, nên thường tùy duyên mà thích hợp. Hơn nữa để độ sanh các vị thường không gần nơi xa hoa vật chất, đó là phương tiện dạy bảo phạm phu chớ quá bám víu thế gian vật chất. Chứ không có nghĩa các Ngài phải luôn luôn sống thiếu thốn mới là bậc Thánh.

Thế thì tới đây tạm hiểu, hạnh phúc thật sự không phải hoàn toàn đến từ vật chất, không phải thân sống đầy đủ khỏe mạnh, kể cả không bệnh cũng chưa phải thật sự có

hạnh phúc. Vì thân không bệnh, dễ sinh dục vọng tham ái vô độ, và tâm sẽ lệ thuộc tham muốn, dẫn đến vô số phiền não mất hết hạnh phúc.

Nhưng nói đúng hơn, hạnh phúc có được hay không là do tâm là phần chính. Tâm con người vì còn thương ghét, tham muốn, nên không thể có hạnh phúc. Bởi trên đời, ta không thể tìm được nhiều người như ta muốn, ta thương, và cũng không thể không ghét người mà ta không thích, không muốn. Như vậy mặc kệ ta giàu hay nghèo, ngày nào mà ta còn sống, thì ngày đó ta sẽ khó tránh gặp người thích và người không thích, có nghĩa ta sẽ còn ghét còn thương cho đến hết cuộc đời. Thế thì càng giàu càng đầy đủ, sự phân biệt càng lớn, vì địa vị chức quyền làm cho ta phân biệt, từ đó thương ghét chỉ có tăng mà không giảm.

Vậy là hạnh phúc mà con người đa số ước muốn, đã có vấn đề trong đó, và phải thành thật công nhận, hạnh phúc thế nào cũng có giới hạn và bị kiềm hãm. Và nhất định ta không thể phủ nhận ta đang cần một hạnh phúc nào đó, có thể làm tâm ta lắng đọng, nhẹ nhàng hơn!

Hạnh phúc thật sự ở đâu?

Hạnh phúc thật sự có mặt khắp nơi. Ta ở đâu thì hạnh phúc ở đó! Một người tù đang đau khổ, nhưng khi hiểu chân lý giải thoát, giác ngộ cuộc đời, tức thì ông có hạnh phúc. Đương nhiên chỉ có mình ông hạnh phúc, còn tù nhân khác thì không. Nhưng ai lại muốn tìm hạnh phúc ở một nơi đau thương như tù ngục. Chỉ một điều làm ta giác ngộ là hạnh phúc thực sự đến từ tâm. Tâm sẽ không bị giới hạn bất cứ nơi nào một khi nó có hạnh phúc. Nếu không hiểu hay không tìm được hạnh phúc từ tâm, thì dù ta sống ngay trong chùa, hay sống gần với vị Thánh ta cũng không có hạnh phúc.

Vậy hạnh phúc ở đâu gần như ta đã biết, vấn đề tiếp theo là làm sao ta không còn thương ghét tham muốn như

ta đã từng trải qua từ khi còn nhỏ, đúng hơn là từ khi ta có thân này?

Sự thật, chân lý này nhất định ta phải hiểu, phải trải nghiệm tư duy tự bản thân mình, chứ không phải nghe hay đọc kinh sách, dù trong kinh sách Phật đã dạy điều này.

Chư vị Thánh nhân cũng do hiểu và thực hành chân lý đó, mới chuyển phàm thành Thánh, mới không còn sinh tử khổ đau. Sự thật đó chính là bốn chân lý Phật dạy: Khổ, Nguyên nhân của khổ, Cảnh giới không còn khổ, và Tám điều thực hành để diệt khổ và nguyên nhân của khổ.

Bốn Chân lý này người Phật tử nào cũng nghe cũng hiểu ít nhất là cơ bản, chứ không lạ lùng gì. Tuy nhiên không có bốn chân lý này sẽ không có đạo Phật. Và khẳng định rằng đời Phật nào sinh ra, cũng đều nói bốn chân lý đó. Như vậy nếu ta hiểu ít, thì sự giác ngộ cũng ít, nếu ta hiểu nhiều, sự giác ngộ nhiều, và cuối cùng nếu ta sống thường xuyên tư duy và nỗ lực hành theo, thì ta sẽ chắc chắn giác ngộ chứng đạo.

KHỔ: Không phải đơn giản như ta nghĩ, là nghèo đói, hay giàu sang mà vẫn còn thiếu tình thương hay đau bệnh. Hay sống gần người không thích, xa cách người mình thương... Khổ không đơn giản như vậy. Khổ chính là sự vô thường, sự không bao giờ nằm yên một chỗ, sự dao động hư hoại, sự sinh ra để tàn lụi, sự có mặt để biến mất, sự chuyển đổi không theo bất cứ định hướng nào... và sự luôn luôn bất toàn trên thế giới đang đi dần đến hoại diệt.

Hiểu như vậy mới thấy được cái nguy hiểm, đang rình rập chúng ta, và chỉ những người mà Phật gọi là vô minh mới cho rằng có hạnh phúc trên đời này. Chúng ta hãy thử nhìn lại từ khi được sinh ra khoảng lứa tuổi 6, 7 mới học tiểu học, cho đến bây giờ trưởng thành, rồi làm cha mẹ, ông bà, thử hỏi trải qua thời gian đó, ta có cảm thấy ta vừa lòng, hài lòng với quá khứ?

Hơn nữa, trong suốt thời gian từ nhỏ đến lớn, có phải ta đã từng nếm trải biết bao sợ hãi. Và bây giờ vẫn còn! Sợ hãi chính mình, sợ hãi cho người thân mình. Tóm lại, cái gì làm cho ta không vừa lòng, sợ hãi? Có phải chính là do thân tâm này không bền vững, không có thật?

Nếu ta nhìn thân tâm là duyên hợp, là bốn yếu tố của đất, nước, lửa, gió, thì ta có thể sẽ an tâm ít khổ, nhưng làm sao ta hiểu được để quán chiếu, cho nên ta sẽ sợ hãi và còn khổ đến vô tận kiếp, trừ phi ta phải tự nỗ lực làm cho ta hiểu!

Cho nên, Khổ cần được hiểu rõ thêm là vô thường ở thân tâm, dù như trên định nghĩa mọi thứ là vô thường, nhưng phải khẳng định nó đang vô thường ở ngay trong con người mình, thì như vậy mới tạm hiểu được khổ.

Nếu quả địa cầu này nói lên được tiếng nói, thì nó sẽ than khổ còn hơn vạn lần chúng ta, vì cái khổ do dân số con người càng ngày, càng đè nặng lên nó. Nhưng nói như vậy cũng bằng thừa, vì đã nói rồi, cái gì có sinh thì có diệt. Đã hội tụ duyên mà thành thì phải có ngày tàn lụi, và loài người có sinh nghiệp thì phải có tử nghiệp, cuối cùng thì quả địa cầu cùng với nhân loại đồng nghiệp, có sinh tất có tử.

Cho nên thật vô ích, thật hoài công than thở, vì không bao giờ tránh được vô số nỗi khổ từ thân tâm. Thân tâm chỉ là những bộ phận kết nối, cho nên thời gian càng lâu các bộ phận sẽ lỏng dần, và từ từ phân tán lìa khỏi. Nếu như tâm thức con người chưa chịu chấp nhận hiểu biết sự kết nối giả tạm, ngược lại còn cho là thật, là có hạnh phúc, thì sự tiếp tục kết nối sẽ xảy ra trong luân hồi vô tận. Và cái hạnh phúc đi cùng với đau khổ mà con người chấp nhận đời này, sẽ tiếp tục xảy ra ở đời sau y như vậy, nhưng còn nguy hiểm hơn nữa, cho đến lúc không còn kịp thời gian để nhận biết mình đang hạnh phúc hay đau khổ, vì lúc ấy sinh thân đã không phải là người nữa rồi.

TẬP: Là nguyên nhân, là không hiểu không chấp nhận mọi hiện tượng, hình tướng con người này là kết nối từ nhân duyên, đất, nước, lửa, gió, từ nghiệp nhân trong quá khứ, từ không gian hoàn cảnh, thời tiết. Nên phải chịu đựng bám víu sinh ra chấp thủ, tham ái, tưởng rằng mình có thật, từ đó kết nối vô số tâm thiện, tâm bất thiện tạo thành nghiệp hữu sinh ra đời sau, tiếp tục sống đời vô thường trong thế giới vô thường tương ứng của luân hồi không toại nguyện.

Phải nói rằng trong bốn chân lý, phần nguyên nhân của khổ (tập đế) vô cùng quan trọng, vì nếu không nhận ra nguyên nhân thì quả của nó chính là chân lý KHỔ. Như vậy chỉ có thức tỉnh ngay trong đời này với chân lý TẬP mới có thể thoát khổ được. Và quả thay vì KHỔ, ngược lại sẽ là Niết-bàn, tức là DIỆT, là cảnh giới trong sáng thanh tịnh ngay trong thế giới vô thường này.

DIỆT: là chân lý thứ ba, cũng là giai đoạn thành tựu quả giải thoát của chư vị Thánh nhân. Thế giới vô thường đối với các ngài, ngay trong lúc này sẽ không ảnh hưởng đến tâm các Ngài, dù trên thực tế thân thể chư vị đang dần đến hư hoại, điều đó chỉ là thuận với thế giới hiện tượng vô thường có sinh có diệt. Nhưng tâm các Ngài sẽ không thuận theo thế giới ảo tưởng đó. Các ngài không còn đối đãi thương ghét, buồn vui, để phiền lụy phân biệt ta với người. Các ngài duy chỉ có từ bi, thương hết chúng sinh mà không bao giờ thấy mình có sự thương hết chúng sinh, vì đó là trí huệ của bậc giác ngộ, hành vô hành, chứng vô chứng. Và ngay từ thời gian này, chính là hạnh phúc đúng nghĩa chân hạnh phúc, mà phàm nhân chúng ta đáng lẽ phải nỗ lực gia tâm tìm kiếm từ lâu.

ĐẠO: Nói cho gọn là tám điều hành động, công phu để thành tựu con đường giải thoát, đạt đến Niết Bàn. Đó là chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, và chánh định.

Tám điều này vô cùng quan trọng, Phật tử hầu như ai cũng biết, chỉ xin gợi lại mong dễ nhớ, dễ hành.

- Chánh kiến: là sống mà lúc nào cũng hiểu, đời sống chỉ là kết nối với nhau, do vô số điều kiện, nên không bao giờ có hài lòng hạnh phúc, mà chỉ có Khổ, và nguyên nhân Khổ. Cuối cùng sống đúng với chánh kiến, là rõ ràng không còn một chút nghi ngờ về khổ. Lại luôn luôn lúc nào cũng tỉnh thức sự khổ, nguyên nhân khổ, cảnh giới hết khổ, và phương pháp làm sao diệt khổ. Tóm lại đó là bốn điều chân lý Phật dạy. Như vậy người không chấp nhận, hay còn nghi ngờ về khổ, xem hạnh phúc ở thế gian là có thật, thì không bao giờ có chánh kiến.
- Chánh tư duy: là thường sẵn sàng hiểu biết, ý thức với mọi hiện tượng xảy ra trên thế gian chỉ là kết nối hư giả, dẫn đến sự bất toàn, không toại nguyện.
- Chánh ngữ: là hiểu biết ngôn ngữ chỉ là phương tiện, nên không để dính mắc đến sự hư giả, để trở thành bầm vùi, gây tác hại đến chánh tư duy. Những lời nói sai sự thật, hay làm phiền lòng người sẽ làm mất đi chánh kiến và chánh tư duy.
- Chánh nghiệp: là hành động hợp với nhân quả, dựa theo bốn sự thật vi diệu, biết đời là khổ, nguyên nhân khổ, cảnh giới thanh tịnh không tham, sân, si và biết phương pháp thực hành dứt khổ.
- Chánh mạng: Đời sống mưu sinh không làm hại người hại vật, và luôn ghi nhớ đời sống này chỉ là tạm sống để tích lũy phước nghiệp giải thoát.
- Chánh tinh tấn: là trong tâm luôn luôn không rời xa Chánh pháp, đó là bốn điều sự thật như đã nói.
- Chánh niệm: là thường quan sát ghi nhớ thân tâm, chỉ là nhân duyên hội tụ của danh và sắc. Sắc là khối thịt di động này, danh là cái tâm lăng xăng với trần cảnh. Trần

cảnh thì luôn thay đổi, không khác thân thể chúng ta. Nhưng vì không hiểu sự vô thường này, nên tâm phải dao động không ngừng, rốt cuộc sống thọ bao lâu cũng chỉ là dao động lằng xằng cho đến chết. Hiểu điều này chính là có chánh niệm trong đời sống.

- Chánh định: thực hành được bảy điều vừa kể, sẽ đưa đến chánh định. Và hành giả sống trong chánh định vẫn có đời sống sinh hoạt như thế gian, nhưng không bao giờ sinh vọng tưởng, phiền não giống thế gian. Hay nói rõ hơn, chánh định chỉ xuất hiện khi hành giả đó phải sống có giới luật, có hiểu biết, có hành động theo đúng Chánh pháp. Và tùy vào sự thực hành của mỗi người mà chánh định có mạnh có yếu, cho đến đạt được niệm hỷ lạc của chánh định thì đó là lúc hành giả đã đi trọn con đường Chánh pháp.

Đến đây xin được tạm kết, để hiểu lời Phật dạy, thế gian này cái gì gọi là hạnh phúc, đau khổ, điều đó chỉ có từ con người. Con người tạo ra hạnh phúc và đánh mất hạnh phúc. Loài vật vì nhân quả nghiệp báo, nên sinh nghiệp vô minh, không có ý thức phân biệt nhiều, chúng chỉ sống làm nô lệ cho mọi hiện tượng hoàn cảnh và con người. Trừ một ít con vật còn dư lại nghiệp thức trong sáng đời trước, nên dễ giao cảm gần gũi với con người, nhưng tuyệt đối vẫn không bao giờ có hạnh phúc thật sự.

Đọc kinh chúng ta nghe vô số tiền thân của Đấng Đại Giác, ngay khi làm loài thú, Bồ Tát vẫn là những con vật vượt trội hơn hết, thậm chí dù mang thân thú, Bồ Tát vẫn dạy bảo được con người. Điều này là do nghiệp lực từ bi đã được tích lũy từ vô số kiếp, nên không bị trở ngại dù mang thân nào, tánh biết và trí huệ vẫn có. Ngoài ra đã mang thân thú, chính là kiếp đọa từ hành nghiệp ác mà ra, thì làm sao biết hạnh phúc hay có hạnh phúc.

Tuy nhiên đại phước sinh thân làm người vẫn chưa đủ, còn phải hiểu biết lời Phật dạy, thì niềm hạnh phúc chân

thật mới phát sinh. Cho nên đi tìm hạnh phúc là tìm ngay ở con người mình qua bốn sự thật: sự thật Khổ, sự thật có nguyên nhân khổ, sự thật có cảnh giới thanh tịnh dứt khổ, và sự thật có phương pháp dẫn đến thực hành thoát khổ, như vậy mới là hạnh phúc chân thật.

Ngược lại hạnh phúc sẽ không bao giờ có, dù người đó sống bất cứ nơi nào, thậm chí người đó có là tu sĩ Phật giáo, nếu không hiểu, không thực hành sống theo bốn sự thật trên, thì cũng vẫn không có hạnh phúc.

Nam Mô Bốn Sự Thật Ca Mâu Ni Phật.

Sydney ngày 12.04.2023

Thích Phổ Huân

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thượng tọa Thích Phổ Huân



- Sinh: 1963 tại Phước Hải, miền Nam Việt Nam
- Xuất gia năm 1992. Thọ giới tỳ-kheo 1996
- Đệ tử lớn của Hòa Thượng Thích Bảo Lạc Phương Trượng chùa Pháp Bảo.
- Hiện Trụ trì Thiên Lâm Pháp Bảo, vùng Wallacia - Sydney - Australia

Tác phẩm đã sáng tác:

- Hương Thơm Niệm Phật
- Nhân duyên vào đạo Phật
- Vượt luân hồi vào Tịnh độ
- Ý thức giải thoát
- Nghĩ về tám điều giác ngộ của bậc đại nhân
- Kính lễ đấng Thế Tôn
- Vài chuyện bạn và tôi học Phật
- Thức Biến Hiện.



Phụ bản 6: Thả diều
Họa sĩ ViVi



Nguyên Căn

Liệu pháp muôn đời

Lời người viết

Trong tập san Tư Tưởng, bộ V, phần Lời ngỏ có viết: “Đấng Thế Tôn không phải chỉ ra đời cách đây mấy nghìn năm vào một thời gian xác định, vào một địa điểm xác định nào đó. Không. Đấng Thế Tôn ra đời mỗi ngày và mỗi giây phút trong đời sống chúng ta: Chúng ta là những kẻ đương thời với Ngài, ra đời với Ngài, lớn lên với Ngài, đau đớn với Ngài, sống với Ngài, lên đường với Ngài và cùng đi về với Ngài trên con đường giải phóng, con đường của vì Sao Mai tuyệt đối, hình ảnh bất diệt của Chân Như: đó cũng là dấu hiệu của Pháp thân bất sinh bất diệt...”

Hôm nay đây, nhìn lại, kiểm điểm lại, chúng ta thấy dường như hình ảnh Ngài đang chìm khuất đâu đó giữa màn sương của những tham vọng trong từng con người, trong cuộc tranh đoạt quyền lợi vật chất với nhau và xã hội vô tình trở thành mảnh đất màu mỡ cho cái ác xâm thực hằng ngày hằng giờ... Làm sao đánh thức được Phật tính trong mỗi chúng sinh khi chính chúng ta, nếu không cảnh giác, có khi cũng vong thân trong những dự phóng viễn vông vì những động lực thấp hèn của mình.

Bài toán con người: lỗi hệ thống?

Một tiến sĩ, con của một vị lãnh đạo cao cấp trước đây, trong một buổi phỏng vấn của báo Tuổi trẻ và Đời sống đã

trăn trở trước những biến đổi của lòng người, tình đời hôm nay so với trước đây. Ông cho rằng: “Nhưng con người Việt Nam (trước đây) không chỉ có những anh hùng. Con người Việt Nam ngày ấy có sự yêu thương và chia sẻ. Và tôi nghĩ, đó mới là cội nguồn của sức mạnh. Ngày bé, tôi từng phải về nông thôn sơ tán. Những người nông dân ở nông thôn nghèo hơn gia đình chúng tôi. Dù đau lòng, tôi không thể không thẳng thắn nói rằng, chúng ta đã mất đi rất nhiều nguồn tài nguyên ấy!...”

“Trong những năm vừa rồi, điều rõ nhất tôi cảm nhận được là chưa bao giờ cái xấu và tội ác đến với chúng ta bình thản như thế này. Người ta nhìn nó thản nhiên, như là điều tất yếu. Đó là buổi sáng, khi tôi đọc tin về một cậu thanh niên cứu cô đứa bé 8 tháng tuổi. Đó là khi tôi đọc tin về những người dân cùng xông vào đánh chết một kẻ trộm chó... Có những người trong chúng ta hôm nay dùng cái ác và cái xấu để sinh tồn. Có những người nhìn nó thản nhiên một cách lạ kỳ...”

“Tôi luôn nghĩ, có thể con người Việt Nam hôm nay dường như đang gặp phải một sai lầm nào đó trong tổ chức cuộc sống, khiến cho tình cảm, lòng thương người, sự vị tha... đang bị biến dạng một cách ghê gớm. Đó là điều quá lạ lùng với xã hội này. Có lẽ chưa từng có một giai đoạn nào trong quá khứ mà người Việt Nam phải trải qua tình cảnh như ngày hôm nay.

“Người Việt từng sống dưới ách nô lệ cả nghìn năm của các triều đại phương Bắc, từng bị đế quốc, thực dân đô hộ, chịu đựng đủ sự tàn ác, bóc lột từ ngoại bang, nhưng chưa bao giờ, khi tìm hiểu về lịch sử, tôi nghe được về chuyện người Việt tàn ác với chính đồng bào của mình.”

Rồi ông lại trăn trở, tự cất vấn: “Chúng ta không nghèo như ngày xưa, không đói như ngày xưa. Tại sao chúng ta lại ác hơn ngày xưa?”

Và đặt câu hỏi: “Thế mà những người có trách nhiệm chưa bao giờ nghĩ đến việc nghiên cứu, cắt nghĩa, để tìm ra được điều gì đang bị lỗi trên đất nước này, cái gì đang sai trong hệ thống này... Những gì đang diễn ra ở đất nước ta hôm nay, có lẽ cần phải được suy nghĩ cho thật kỹ. Ví dụ, tại sao nhiều người có tiền mà vẫn tham nhũng khủng khiếp như vậy?”

“Có lẽ đó không phải là văn hóa. Người ta hay nói bản cùng sinh đạo tặc - nhưng nhìn vào xã hội mình, đúng là đạo tặc có một phần từ bản cùng đi lên, nhưng một phần rất đông đạo tặc lại sinh ra bởi những người không bản cùng.

“Hãy nhìn qua những vụ án gần đây nhất sẽ thấy rằng những người hiểu pháp luật, bảo vệ pháp luật, họ vi phạm pháp luật một cách nghiêm trọng và đầy tính toán để khi người ta bị bắt, người ta chỉ nói một câu rất nhẹ nhàng là: chứng minh đi. Tức là người ta đã chuẩn bị cho tình huống đó. Người ta đã nhạo báng và thách thức cả xã hội... Những người không biết động lòng, không biết xót xa trước sự đau khổ của người khác thì không thể nào chờ đợi tình yêu đất nước từ họ. Thế thì chúng ta phải nghiêm túc nhìn thẳng vào nó trước khi quá muộn.

“Tôi cho rằng, có lẽ chúng ta đang gặp một lỗi lầm nghiêm trọng về hệ thống”.

Liệu pháp của Đức Phật xây dựng Chánh Nghiệp

Lỗi hệ thống ấy là hệ thống nào: giáo dục hay xã hội? Kinh tế hay pháp luật? Chắc mỗi hệ thống sai một ít chẳng? Chúng ta hiểu con người theo học thuyết nào cũng luôn là nguyên nhân và là kết quả của toàn bộ tổ chức xã hội, kinh tế, giáo dục. Thế con người đó hiện nay đang ở đâu? Con người là chủ động, là trung tâm đối với tự nhiên và xã hội, là nơi phát sinh và cũng là cứu cánh của mọi hoạt động tư tưởng.

Phải chăng chúng ta đã đi quá xa về lý thuyết mà đánh mất thực tiễn? Hệ thống giáo dục thiếu phần Nhân học, thường dạy chữ nghĩa nhiều hơn học làm người, hệ thống kinh tế tôn vinh những kẻ làm giàu bất chấp đạo lý và lại thiếu sáng tạo, không đặt nặng phần “chất xám” mà chủ yếu là xuất khẩu tài nguyên và nguyên liệu thô hay gia công... Hệ thống pháp luật không đủ mạnh và hiệu quả để răn đe bọn buôn lậu, bọn làm hàng gian hàng giả, gây ngộ độc thực phẩm, băng hoại tinh thần...

Đức Phật từ hơn 2.500 năm trước đã nêu cao chủ trương rèn luyện huân tập từ thân đến tâm từng cá nhân đệ tử và tín đồ vì con người là chủ thể của mọi thay đổi.

Tăng thân hay đoàn thể chỉ có tác dụng tăng cường trợ lực chứ không quyết định thay cho khả năng tu chứng của từng người. Đức Phật dạy về Tam thập thất Bồ-đề phần, trong đó chỉ riêng Tứ chánh cần và Bát chánh đạo là đã đủ để một cá nhân, nếu thực hành và tu tập, thay đổi bản thân triệt để rất ráo.

Phật dạy chúng ta “Tự thấp đức lên mà đi”, nghĩa là tự mình thấp lên lý tưởng có chủ đích cao đẹp và tiến về phía đó. Ngoài ra phải cùng sống, cùng tiến với mọi người chung quanh, đồng thời gây nhân lành và tích lũy công đức. Nhưng bằng cách nào?

Bằng Tứ chánh cần, tiếng Sanskrit là *Catvāri prahāṇāni*, là hành phẩm thứ hai trong bảy hành phẩm trợ đạo của ba mươi bảy phẩm trợ đạo, là bốn phương tiện siêng năng tinh cần trong nỗ lực hằng ngày. Dùng bốn pháp này trong việc siêng năng tinh tấn (chuyên cần) để có thể đoạn trừ những việc ác cùng mọi sự giải đãi biếng nhác của chúng ta trong việc hành thiện. Theo kinh Trung A-hàm Hán tạng, kinh Thuyết Xứ 86, Đức Đạo sư dạy cho người đệ tử thân cận của mình rằng:

“A-nan, trước kia Ta đã nói cho ông nghe về bốn chánh đoạn, tỳ-kheo đối với pháp ác bất thiện đã sanh, vì để đoạn trừ chúng nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ.

“Đối với các pháp ác bất thiện chưa sanh, vì để chúng không phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ.

“Đối với các pháp thiện chưa sanh, vì để cho phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ.

“Đối với các pháp thiện đã sanh, vì để chúng kiên trụ, không bị quên lãng, không bị thoái hóa, được bồi bổ tăng tiến, được phát triển rộng rãi, được viên mãn cụ túc, nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ.

“A-nan, bốn chánh đoạn này, ông hãy nói để dạy cho các tỳ-kheo niên thiếu. Nếu nói và dạy cho các tỳ-kheo niên thiếu về bốn chánh đoạn này, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.”

Tóm lại, tinh tấn đoạn trừ các điều ác đã sanh, tinh tấn ngăn ngừa các điều ác chưa sanh, tinh tấn làm tăng trưởng những điều thiện đã sanh, tinh tấn làm phát sanh những điều thiện chưa sanh.

Nỗ lực như thế thì các điều ác được đoạn trừ, còn các điều thiện được phát sinh và tăng trưởng.

Ở đây, Đức Đạo sư cũng đứng trên lập trường nhân quả “chỉ ác hành thiện” mà Ngài dạy cho chúng đệ tử của mình phương pháp nỗ lực siêng năng tinh tấn đoạn trừ: Tứ chánh cần, chế ngự các căn, xa lánh ác kiến, an trú trong thiên pháp, gìn giữ giới hạnh.

Ngài cũng dạy năm pháp nuôi dưỡng:

1. Thiểu dục tri túc: giảm bớt, tiết chế các ham muốn, đồng thời chế ngự các căn không chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc.
2. Bồi dưỡng đức tin: Tin vào nghiệp, vào quả, vào nghiệp quả của mình và vào bậc giác ngộ toàn trí.
3. Sống chân thực: gìn giữ Giới, Định, Huệ, không dối gạt.
4. Tinh tấn bất thối: luôn trau dồi phẩm hạnh, không lùi bước trước khó khăn, gian khổ. Thực hành Tứ niệm xứ: Quán thân, thọ, tâm và pháp.
5. Minh mẫn trí tuệ: trực nhận pháp tướng giải thoát, tam pháp ấn (vô thường, khổ, vô ngã).

Tứ chánh cần thật ra là “chánh tinh tấn” trong Bát chánh đạo (hoặc Bát Thánh đạo) là giáo lý căn bản của Đạo đế (trong Tứ đế). Con đường tu tập Bát chánh đạo là một phần trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo (Đạo đế):

Trong bài pháp Tứ đế đầu tiên Đức Phật giảng tại vườn Lộc Uyển về phương pháp hành trì, hay Đạo đế, con đường dẫn đến an vui Niết-bàn, Đức Phật đã giảng Bát chánh đạo cho 5 vị trong nhóm Kiều-trần-như. Đó là con đường thánh gồm tám chi: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định.

Với Chánh kiến, chúng ta nhận thức sáng suốt và hợp lý trên căn bản của trí tuệ, không còn vướng tà kiến, mê lầm vọng chấp, hiểu biết tất cả sự vật hiện hữu trên thế gian này đều do nhân duyên sanh, không trường tồn và luôn luôn biến diệt, nhận thức rõ tất cả chúng sanh cùng một bản thể thanh tịnh.

Với Chánh tư duy, chúng ta suy nghĩ không trái với lẽ phải, có lợi cho mình và cho người, nghĩ đến nguyên nhân đau khổ của mình và chúng sanh, ở đó vô minh là nguồn gốc của mọi tội lỗi, để biết mà tu tập hầu tìm được giải

thoát cho mình và cho người, trong khi những kẻ không có Chánh tư duy sẽ chỉ suy nghĩ đến lợi dưỡng, tài sắc, danh vọng tìm trăm mưu nghìn kế để gạt người hay hại người.

Với Chánh ngữ, chúng ta nói lời chân thật không hư dối, công bình, ngay thẳng và hợp lý, không làm tổn hại đến đời sống cùng danh dự của người khác, tuyệt đối không gây chia rẽ, hay nói không đúng sự thật, xuyên tạc, thiên vị, đua nịnh, nguyên rủa, mắng nhiếc, vu họa và thô tục.

Với Chánh nghiệp, chúng ta hành động tác ý trong đời sống cần phải sáng suốt chân chánh, theo lẽ phải, biết tôn trọng quyền sống chung của mọi người, mọi loài. Hành động chân chánh là hành động có lương tâm, đạo đức trong địa vị của mình, biết gìn giữ tánh hạnh, tuyệt đối tránh các hành động không gìn giữ các phép tắc, giới điều, chỉ vì lợi mình mà hại người.

Với Chánh mạng, chúng ta sống một cách chân chánh bằng nghề nghiệp lương thiện, chính đáng, không bóc lột, xâm hại đến lợi ích chung của người khác, sống thanh cao, đúng chánh pháp không mê tín.

Với Chánh tinh tấn, như đã nói, chính là Tứ chánh cần, chúng ta siêng năng chuyên cần dứt trừ việc ác, phát triển mọi hạnh lành, thẳng tiến đến mục đích và lý tưởng mà Phật đã dạy.

Với Chánh niệm, chúng ta ghi nhớ, và suy nghĩ chân chánh. Chánh niệm có hai: Chánh ức niệm và chánh quán niệm. Ưc niệm là nhớ nghĩ đến quá khứ, những chuyện đã qua. Quán niệm là quán sát cảnh hiện tại và bắt đầu của tương lai. Nghĩa là phải nhớ đến tứ ân, nhớ đến những lỗi lầm xưa, đừng để tái phạm trong hiện tại và tương lai, nhưng không được nhớ oán thù xưa, hay thủ đoạn xảo trá đã sử dụng để đắc lợi. Thực hành quán niệm Từ bi: thấy nỗi khổ của chúng sanh trong luân hồi sanh lòng thương xót,

tìm nhiều phương tiện để giúp đỡ họ. Quán niệm Trí huệ: quán niệm nguyên nhân sanh hóa vũ trụ, quán niệm thực tướng của các pháp để vững tiến trên con đường giải thoát, loại bỏ những quán niệm không chân chánh như nghĩ đến dục lạc, khoái cảm, hay kế sách, âm mưu và phương tiện giết hại lẫn nhau, văn tự xảo trá để gạt người.

Với Chánh định, chúng ta tập trung tư tưởng tu tập thiền định, quán các pháp không thanh tịnh, để trừ tham dục, si ái... thực hành Từ bi quán là quán sát tất cả chúng sanh đồng thể tánh thanh tịnh, không hơn không kém để tôn trọng, kính quý và đoạn trừ tâm hận thù, thực hành Nhân duyên quán, thấy tất cả pháp đều do nhân duyên mà thành, không có một pháp nào riêng biệt trong thế giới tương tức tương nhập (kinh Hoa Nghiêm), không chân thật, không trường tồn, để đoạn trừ ngu si thiên chấp. Ngoài ra còn có Giới phân biệt quán, là phân biệt và quán sát sự giả hợp của 18 giới (6 căn, 6 trần, 6 thức) để thấy không thật có ngã pháp và diệt trừ ngu si cố chấp, và Sở tức quán, quán hơi thở, để đối trị tâm tán loạn đi sâu vào thiền định. Chúng ta biết rằng con đường tu tập Bát chánh đạo cũng chính là con đường tu tập của Giới-Định-Huệ.

Đó là liệu pháp muôn đời mà Đức Phật đã để lại cho hậu thế. Dù có thuộc giai cấp nào, tin theo chủ thuyết nào thì cũng không qua khỏi những bước phát triển tư duy, nhận thức về bản thân, xã hội và vũ trụ qua những gì Phật dạy. Hình ảnh gã Tề Thiên với 72 phép thần thông tượng trưng cho những kẻ theo đủ loại học thuyết “Duy XYZ” gì đó, cũng không nhảy qua bàn tay Phật tổ. Đó chính là Biện chứng Bát-nhã, hay Biện chứng Duy Nhân, vì con người, do con người và của con người mà thôi. Con người ấy phải là Thắng nhân (self-made man) thời đại, nghĩa là một chiến sĩ biết tu dưỡng, nói theo ngôn ngữ đời thường thì tu dưỡng thắng nhân là:

1. Bắt đầu nếp sống tỉnh thức, tự chủ, quan tâm ghi nhận và phân tích mọi mặt trong đời sống hằng ngày nơi bản thân.
2. Quan tâm ghi nhận và phân tích mọi mặt đời sống hằng ngày của những người chung quanh.
3. Quan tâm theo dõi và phân tích những sự kiện xã hội, chính trị của thời đại.
4. Quyết tâm gột rửa nếp sống sai lầm cũ.
5. Gột rửa những bệnh thái tâm lý.
6. Tinh tiến về mặt tri thức và nhận thức.
7. Thiết lập một nhân sinh quan nhân chủ.
8. Quan niệm cùng sống, không tranh chấp.
9. Cùng toàn dân tạo nên nghiệp lớn, thực hiện tiến bộ xã hội và kiến lập văn minh mới, thành nhân để thành công.

Con người ấy đã có lúc được hiện thực hóa như dưới triều đại nhà Trần với những vị vua và tướng lãnh cũng như tầng lớp sĩ phu kiệt xuất, sống hào hùng hiên ngang đứng lý tưởng đạo pháp, không màng quyền chức, xông việc lớn, rũ áo làm sư... xem ngai vàng như đôi dép rách!

Được như thế, người hành giả hay tỳ-kheo kia trở thành một vị Bồ Tát tự thân, một chiến binh thay mặt cho Chân Thiện Mỹ chống lại cái giả dối, cái ác. “Nói cách khác, vì lòng bi càng lớn khi trí huệ càng cho thấy sự mê lầm gây ra khổ đau của thế gian. Bồ Tát mặc mũ giáp để chiến đấu với những cái gì làm hạ phẩm giá của con người và đưa con người đến chân, thiện, mỹ. Bồ Tát chống lại cái xấu, ác nơi tâm con người, chiến đấu chống lại sự biểu lộ của những xấu, ác ấy nơi xã hội và môi trường, những tệ nạn xã hội, nạn phá hoại môi trường, nạn giết hại, nạn trộm cướp, nạn tà dâm, nạn dối trá lừa gạt, nạn nghiện ngập... Tóm lại, Bồ

Tát là một chiến sĩ của chân, thiện, mỹ chiến đấu chống lại cái giả, cái bất thiện và cái xấu xí.” (Nguyễn Thế Đăng - Áo giáp của Bồ Tát - VHPG số 271).

Để kết luận, chúng ta hiểu con người là một phạm trù đối lập nhưng thống nhất với tự nhiên và xã hội. Con người toàn diện phải bao gồm các mặt tâm lý, sinh lý và xã hội, tu dưỡng để trở thành toàn diện với tâm hồn luôn hướng thiện và hướng thượng. Với những “thắng nhân” như thế thì lý tưởng xây dựng một xã hội mới, nếp sống nhân chủ, xây dựng nếp sống chung hài hòa, an vui và sung túc sẽ không còn là chuyện “đường xa vạn dặm”.

Hãy dựa vào liệu pháp muôn đời của Đức Phật và cùng chấp tay nguyện cầu trong ngày Phật đản Phật lịch 2567 này để thấy Ngài đang Đản sinh ngay giây phút này, trong mỗi chúng ta!

Nguyễn Cẩn

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Nguyễn Cẩn



- Tên thật: Phạm Văn Nga, bút hiệu: Nguyễn Cẩn, sinh 08.05.1956 tại Sài Gòn
- Học vị: Tiến sĩ ngành Quản trị Kinh doanh (Doctor of Business Administration)
- Hiện là Giảng viên Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn
- Viết cho các báo Phật giáo tại Việt Nam

- Đã xuất bản 18 tác phẩm gồm thơ, truyện ngắn, xã luận, biên khảo...

PHẦN C

CÁC BÀI KHẢO CỨU, BÚT KÝ

Với sự tham gia
của các tác giả, dịch giả:

* TRẦN PHONG LƯU * JANA IGUNMA

- HUỖNH KIM QUANG dịch * TRANG THỖ DIỆU MINH

TUỆ NGA * ANDRÉ BAREAU - HOANG PHONG dịch

* DOUGLAS DUCKWORTH - ĐỖ QUỐC-BẢO
& NGUYỄN HUY-ĐĂNG dịch * TRANG THỖ THANH PHI

* LÂM MINH ANH * LƯƠNG NGUYỄN HIỀN

* THÁI CÔNG TỤNG * TRẦN ĐAN HÀ





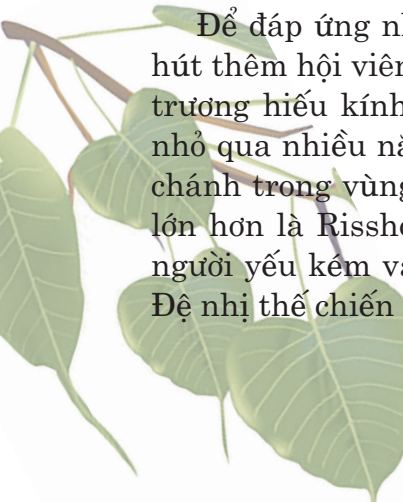
Trần Phong-Lưu

THÍCH-CA ĐIỆN

Tín ngưỡng Reiyukai (Linh hữu hội) tại Nhật Bản có khoảng từ 2 đến 3 triệu tín đồ, thoát thai từ phong trào Nhật Liên Tông của Phật giáo Nhật Bản.

Vào năm 1923, trong cơn khủng hoảng sau trận động đất Đại Kanto và tiếp theo sau sự suy thoái kinh tế, Kakutaro Kubo bắt đầu đề ra một học thuyết mà triết lý ngày nay đã trở thành kinh điển của Linh hữu hội. Ông đã biên soạn và xuất bản quyển Kinh Xanh, một tập hợp những bài thuyết pháp trích từ bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, dùng cho các hội viên thực hành đọc tụng.

Khi mới ra đời, hội chỉ gồm những người nghèo khổ, những dân quê mới di cư lên Tokyo. Đến năm 1930, hội đã tập hợp được hàng triệu người. Khi ấy, Linh hữu hội mới chính thức tấn phong Kakutaro làm Chủ tịch Ban Quản trị và Kimi Kotani làm Chủ tịch Ban điều hành.



Để đáp ứng nhu cầu tâm linh của quần chúng và thu hút thêm hội viên, hội lập ra nhiều tổ chức như Kodo, chủ trương hiếu kính với cha mẹ, và lần lượt khoảng 12 hội nhỏ qua nhiều năm. Vào năm 1937, Hội thành lập trụ sở chánh trong vùng Iikura, Tokyo. Năm 1938 lại lập ra hội lớn hơn là Rissho KoseKai (Hội từ thiện nâng đỡ những người yếu kém và nhân đạo với đồng loại). Ngoài ra, sau Đệ nhị thế chiến Hội đã trở thành nền tảng cho các phong

trào Tân tôn giáo rộng lớn hơn ở Nhật Bản. Phong trào Linh hữu hội khởi sự đưa công chúng đến gần hơn với những lời Phật dạy. Mục đích là để tôn vinh triết lý Phật giáo và đem lại hòa bình thế giới.

Năm 1947, Linh hữu hội lập thêm hội Phụng thờ Tổ tiên, giống như đạo thờ Ông Bà, Tổ Tiên ở Việt Nam...

Năm 1971, Kimi Kotani mất, Tsugunari Kubo lên thay chức Chủ tịch. Năm sau, một Trung tâm Liên Hữu hội được thành lập ở Hoa kỳ. Rồi tiếp theo là các trung tâm ở Brazil và Canada (1975), Phi luật Tân (1976), Mễ Tây Cơ (Mexico), Ý và Đài Loan (1977), Vương quốc Anh (1978), Peru, Thái Lan và Pháp (1979), Ấn Độ, Népal và Paraguay (1983), Tây Ban Nha (1984), Đại Hàn (1988), Bolivia (1996) và Tích Lan (1999).

Vào năm 1980, sự phát triển bên trong nội bộ của Linh hữu hội bắt đầu được vận động. Linh hữu hội là một tổ chức cư sĩ, không lập tăng đoàn, cũng không rước chư tăng về hành lễ. Hội Thân hữu Tâm linh này theo tôn chỉ kinh Diệu Pháp Liên Hoa để tuyên thuyết lời Phật dạy. Về phương diện thực hành, họ duy trì hình thức xác thực tôn giáo cổ xưa như Thần đạo và thờ cúng tổ tiên, tích cực tham gia các hoạt động xã hội và từ thiện.

Linh hữu hội tiến hành việc xây dựng Thích-ca điện (Reiyukai Shakaden Temple) sau 4 năm và hoàn tất vào ngày 9 tháng 11 năm 1975, tại đúng vị trí xưa kia là trụ sở chánh của Hội. Nhà sáng lập Kakutarō Kubo đã xây quần thể nguyên thủy này từ tháng chạp năm 1937 ở Azabu-igūra, Đông Kinh như là trung tâm thuyết giảng của Linh Hữu hội đang ngày một tăng trưởng. Xưa kia Kubo từng nói với Kimi Kotani rằng, ý nghĩa và tầm quan trọng của cơ sở này là “Phục vụ như tổ chức tài trợ của Linh Hữu hội, từ đó sẽ có nhiều người muốn bắt tay vào việc tranh đấu cho hòa bình thế giới”.

Không giống như những ngôi chùa, tòa điện thờ Như Lai này không có hệ thống tầng đoàn điều hành. Tư tưởng của Linh Hữu hội xuất phát từ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, bản kinh cổ vẫn được xem là nền tảng của hầu hết các tông phái Phật giáo miền Đông Á, như Đại thừa và đặc biệt là Nhật Liên tông.

Kotani đã thực hiện ước muốn của Kubo và đã tiến hành việc kiến tạo Thích-ca điện. Ngôi điện thờ Phật Thích-ca này là một quần thể kiến trúc vĩ đại, vẫn giữ các mái chùa nhưng theo hình Kim tự tháp xiên, nghiêng lùi về phía trước, dốc ở phía sau. Nghĩa là chỉ có hai mái trước và sau hình tam giác cân, nhưng trước lớn, sau nhỏ. Đứng ra là 4 mái chỉ còn hình thang vì các đỉnh mái đã được vạt đi để dựng lên cửa sổ lấy ánh sáng tự nhiên từ trên cao, lại gắn cặp vòng vàng lớn song song, tôn vinh như vương miện hay bảo vật trấn sơn của chùa, gọi là “gasso no wa”, biểu tượng cho đôi lòng bàn tay chấp lại và cũng tượng trưng cho sự an bình và hài hòa. Cảnh dưới mái điện phía trước vẫn còn giữ riềm mi mái nhô lên, cong nhẹ hai đầu nơi gian chánh ở giữa, một đặc trưng của kiến trúc Nhật Bản.





Còn các hàng con sơn chồng đẩu, đỡ mái de ra đã được đơn giản hóa thành những đường song song. Nhưng nếu các mái đại diện thờ Tam thế Phật ở Đại Vương Đường Phật Giáo được sáu hàng con sơn chồng đẩu đỡ cho de ra xa hơn các mái chùa truyền thống, thì nhờ kỹ thuật kiến tạo hiện đại, nơi đây đã dùng tới 12 hàng con sơn đỡ từ sàn nhà lên tận nóc, nên mái Thích-ca điện de ra rất xa, vươn hai bên như đôi cánh chim đại bàng. Các đường con sơn này cũng như những phiến đá lợp mái đều đã được cửa cất, mài giữa từ những tảng hắc hoa cương lớn. Còn cầu thang chánh, đà lin-tô gác trên cửa chánh và các lan can bao quanh các bên đều được tạo tác bằng đá hồng hoa cương. Hai đầu đà lin-tô còn chừa rộng hơn thông xuống một chút cuốn cong, như hình đôi mắt. Cho nên nhiều du khách khi đến nơi bỗng dừng chân ngạc nhiên, hơi e ngại khi nhìn thấy lối vào như một cửa hang tối om. Nhiều phê bình gia nghệ thuật xây dựng đã nhìn ra đây là hình ảnh

một phi thuyền không gian từ trong một phim khoa học giả tưởng bay ra, đáp xuống nơi đây. Lại có người cho rằng công trình này giống như một con thủy quái khổng lồ, há họng đen ngòm, lồm chồm những hàng răng, lè lưỡi dài ra.

Việc kiến tạo Thích-ca điện được hoàn tất vào năm 1975, do Kiến trúc sư Takenaka thiết kế và cùng tập đoàn trông coi xây dựng, gồm 3 tầng trên mặt đất và 6 tầng dưới mặt đất. Hình thể ngôi điện Phật này được gọi húng từ tư thế “gassho”, chấp hai bàn tay lại theo hình búp sen với mũi nhọn hướng lên trời, đặt trước ngực. Thiết kế dị thường này khiến không ai nhận ra đây là ngôi đền thờ Phật hay chùa khi mới nhìn thoáng qua lần đầu.

Nhìn bề ngoài, tòa nhà có vẻ như bí hiểm và đáng sợ. Mái đen de ra xa như muốn đè ập xuống, che cửa vào thêm tối tăm, có vẻ như đàn áp, đe dọa, nhưng bên trong lại rất hân hoan mời chào với những nhân viên tiếp tân hết sức thân thiện. Không khác với phi thuyền không gian, hai vòm cầu thang hồng hoa cương thật rộng và dài chiếu sáng với các hàng đèn, được gắn dưới các hàng dĩa đen, trong các ô vuông trên trần và dưới hai cầu thang bên, dẫn tiếp lên khán đài tầng trên.



Ban đêm các dãy đèn còn mở to chiếu sáng hơn. Nơi sà
nghỉ chân giữa hai vòm cầu thang này thường được dùng
làm vũ đài để trình diễn các điệu múa văn nghệ cho các du
khách đi ngang qua dừng lại thưởng ngoạn. Cho nên, cảm
giác đầu tiên khi nhìn cầu thang này dẫn lên cửa chính
trên đỉnh, dường như thích hợp với lối vào một đại Hí viện
dành tổ chức các buổi trình diễn của những siêu sao nhạc
pop. Đi quanh hai bên cầu thang chánh vào tầng trệt, du
khách sẽ theo hành lang rộng bên trái đến bảng gỗ chỉ dẫn
gắn trên bức tường đá hoa cương đỏ để nguyên mặt thô.
Bảng này phân thành ba cột:

Cột trái rộng, phía trên đề Thích-ca điện, ở giữa vẽ thiết
đồ cả công trình, phân ra 3 tầng chánh: Plaza (tầng trệt),
Chánh điện (tầng lầu), Sảnh Kotani (tầng hầm). Phía dưới
đề chữ Reiyukai với phần chú thích về ý nghĩa của Hội
Linh Hữu này.

Hai cột trên giải thích về Thích-ca điện. Nếu theo hành
lang bên phải sẽ gặp một trụ hồng hoa cương thấp, mài
láng các mặt, khắc ba chữ Thích-ca Điện, trên gắn cặp
vòng vàng tiêu biểu.



Đi tiếp vào là một không gian mở rộng, nơi mọi người có thể nghỉ ngơi, thư giãn, hưởng thú vui chơi với nhau, trò chuyện giải khuây trong từng nhóm, từng đoàn, hay tham dự các cuộc biểu diễn, các trò tiêu khiển, thỉnh thoảng được trình diễn vào các lễ hội hay buổi hòa nhạc. Không gian này được gọi là khu Plaza, chứa được hơn 1.000 người, chẳng những dành cho Linh Hữu hội mà còn cho dân cư sống hay làm việc lân cận quanh vùng sử dụng. Không gian khoáng khoáng này được các hàng cột xiên to chống đỡ. Tất cả là hai mươi tám trụ cột thật to lớn, hình chữ V, bao quanh cả khu Plaza và chống đỡ cả trọng lượng của toàn thể Chánh điện bên trên. Các trụ cột bê tông cốt sắt, cảnh hồng hoa cương được chạm các rãnh sọc hình răng cửa rất bề thế này tiêu biểu cho 28 phẩm của bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Dưới nền trải thảm xanh màu cỏ nhân tạo, trên bày ba dãy bàn tròn, mỗi bàn 4 ghế. Từ trên trần cao chiếu xuống là những hàng đèn lớn thật sáng, khiến du khách ngồi đó nhâm nhi tách trà bên đĩa bánh ngọt của quầy cafétéria tận phía cuối sảnh, mà cứ tưởng như đang điếm tâm ở sân vườn ngoài trời.

Phía đầu kia của Plaza cũng lập một đài cao 5 bậc cấp dùng làm diễn đàn diễn thuyết hay sân khấu trình diễn. Hai hành lang bên còn có mấy nơi nghỉ chân xen giữa những văn phòng, 9 phòng họp, lớp học Nhật ngữ miễn phí, phòng thuyết Pháp, giảng Kinh, các điểm bán đồ kỷ niệm, tiệm sách, phòng video, phim ảnh...

Nơi nghỉ chân đặt các hàng ghế tam giác, bọc nệm đen viền đỏ hoặc vàng, đầu lại từng cặp hình vuông đủ chỗ cho 4 người ngồi nhìn ra 4 phía. Nội thất Thích-ca điện kiến tạo hoàn toàn với đá cẩm thạch mài láng, luôn giữ cảm giác mát mẻ và hết sức thích hợp cho mọi người muốn trốn tránh khỏi cái nắng nóng giữa trưa hè của mặt trời Đông Kinh.

Đặc biệt còn có phòng giữ trẻ ngay phía sau quầy chỉ dẫn thông tin, giúp cho các cặp vợ chồng trẻ có thể thoải mái

sinh hoạt cả ngày trong ngôi nhà Như Lai này. Tầng này cũng có gác lửng ở giữa và hai bên với hành lang đi quanh ba mặt. Ngay lối cầu thang lên có đặt một văn phòng y tá và trung tâm y tế. Tất cả những tiện nghi này dành cho các nhóm đến sinh hoạt, nghiên cứu trong các lớp thư pháp sử dụng. Khu Plaza trong Thích-ca điện còn được sử dụng làm nơi lánh nạn cho khu vực chung quanh trong trường hợp động đất hay các thảm họa thiên nhiên khác.

Thật ra, khi mới ngỡ ngác bước vào tầng này đã có một phụ nữ trẻ nói tiếng Anh đón hỏi ý định của khách. Nếu muốn viếng Bản đường, tức Chánh điện của tòa nhà Thích-ca này, thì cô sẽ đưa khách trở ra cầu thang chánh lên tiếp trên lầu. Còn như khách đã đi lại trong tầng trệt này thì một cô khác sẽ hướng dẫn khách đến tận thang máy để lên lầu hay xuống tầng hầm.

Cầu thang chánh dẫn vào ngay bộ cửa lớn bốn cánh sơn mài màu vàng kim. Cũng nơi tiền sảnh này có hai cầu thang bên dẫn lên khán đài giữa, hoặc hai khán đài cánh dọc hai bên chánh điện. Lại có 2 cầu thang bên nhỏ hơn dẫn tiếp lên gác lửng trên cao nữa, dưới nóc điện, dành cho ban kỹ thuật, với giàn cửa sổ mở rộng nhìn xuống tận khán đài Phật điện để họ quay phim chiếu hình và điều chỉnh âm thanh.

Bên trong Chánh điện ngày thường hơi mờ tối. Con đường giữa rộng và hai đường bên hẹp hơn, hiện rõ sàn điện trải thảm nỉ màu đỏ nâu, phân thành bốn ô các dãy băng ngồi lớn bọc nệm đỏ, không lưng tựa, có thể đủ chỗ cho 3.500 người ngồi thoải mái. Đây cũng là một đại Thiên đường rộng lớn nhất, nên nền Phật điện được nâng cao lên thành sân khấu lớn.

Phật điện sáng rõ như thu hết mọi chú mục của khách trong không gian mở ít ánh đèn. Mặt bàn thờ cũng bằng đá hồng hoa cương, được xây trên bức tường bê tông nhỏ

làm mặt dựng bàn thờ và được chống đỡ bởi ba trụ cột chịu phía sau. Cả hai đều được dựng xuyên suốt từ nền đá tầng hầm lên tận đây. Đại tượng đức Phật Thích-ca Mâu-ni cao 8 thước, do điêu khắc sư Seiko Sawada (1894-1988) tạc trong suốt 6 năm, từ nguyên một thân cây long não thiên niên thụ, được đóng khung bảo trì trong một lồng kính lớn, luôn được kiểm tra nhiệt độ và độ ẩm. Phật tượng đứng trên tòa sen, tay phải giơ lên để nâng đỡ chư vị Bồ Tát, tay trái đưa xuống tiếp dẫn chúng sinh. Vào các ngày đại hội, lồng kính mới được mở cửa. Các ngày đại hội thường được tổ chức vào ngày 9 và 18 mỗi tháng, hai ngày này để tưởng niệm nhị vị tổ sáng lập Hội.

Trước bàn thờ Phật còn đặt bàn thờ thấp hơn bày các chân đèn cùng hai bình hoa lớn, các mâm, đĩa lễ vật, trái cây và bánh gạo, được dâng cúng trong các buổi lễ để tưởng nhớ đến ông bà, tổ tiên. Phía sau Đại Phật tượng sơn màu vàng kim hay lát những tấm kim nhũ, phía trên cao treo một dàn 18 chuỗi đèn vàng thả thông xuống. Trên hai cánh gà màu nâu nhạt gắn lá cờ Nhật bên trái và lá cờ Pháp luân bên phải. Phía dưới dựng hai tượng nhị vị sáng lập hội (Kubo và Kotani) hai bên.

Ánh sáng tự nhiên phản chiếu đôi vòng vàng trên đỉnh nóc, qua mặt kính cửa sổ, xuyên suốt giếng ánh sáng trên đỉnh mái, rọi sáng khắp Phật điện. Phần còn lại tiếp tục chiếu giữa hai mái, nóc Thích-ca điện và mái Phật điện, lan tỏa khắp Chánh điện.

Những ngày thời tiết xấu hay ban đêm, các dàn đèn vàng và các hàng đèn lớn chiếu ánh sáng trắng cực mạnh, khiến mọi người tham dự đều nhìn rõ nhau. Bản đường của Thích-ca điện là đại sảnh hội họp rộng lớn nhất của Linh Hữu hội, một đại sảnh mà mỗi một ngành chính, mỗi chi hội đều giữ lịch trình để họp mặt hằng năm. Trong gian phòng rộng ngay phía sau Phật điện còn treo năm

cuộn giấy dày thả từ trên cao xuống tận dãy bàn dài, ghi hơn trăm danh sách những hội viên Linh hữu hội đã quá vãng, những người đã đóng góp vào việc xây dựng và phát triển tổ chức Hội và cả những người không phải là hội viên nhưng đã đóng góp những công việc đáng kể cho xã hội trong đời sống của họ.

Vào những ngày đại lễ hay các ngày đại hội, các đại biểu khắp nơi về tham dự ngôi chậ cả Chánh điện và các khán đài chung quanh. Các đại biểu đều mang một vòng giấy dài, choàng qua vai và buộc lại ở bên hông kia, ghi rõ từng vùng mà các vị đại diện.

Trên sân khấu, các đại diện địa phương cả ở những quốc gia mới lập trung tâm, lần lượt được ông hội trưởng giới thiệu bước lên sân Phật điện, hoặc từ hai khán đài bên theo 2 cầu thang bước xuống. Hai màn ảnh thật lớn gắn 2 bên Phật điện sẽ truyền hình ngay, để các khán giả ngồi xa, tận các hàng chót vẫn có thể thấy nghe rõ quang cảnh đang diễn ra. Đại sảnh Kotani, nằm ngay dưới Plaza, là một sảnh đa dụng với sức chứa 1.000 người.

Điều kỳ lạ là nơi đây còn xây một bồn lớn chứa tới 400 tấn nước uống cho cư dân Đông Kinh sử dụng khi bị đột kích, tấn công bởi một thảm họa trọng đại. Lượng nước này, sở cứu hỏa Đông Kinh cũng được sử dụng để chữa cháy cho toàn khu vực quanh tòa điện này. Khi đứng trên tháp nhìn xuống, du khách mới chợt phát hiện một thể khối nghệ thuật đặc biệt mà họ nao nức muốn đi xuống xem, vì Thích-ca điện ẩn mình trên con đường nhỏ vắng vẻ, phía sau dãy cao ốc của con đường lớn giao thông nhộn nhịp. Bởi vậy, giới hướng dẫn du lịch còn gọi Shakaden Reiyukai là một trong những bí mật còn cất giữ tốt nhất của Đông Kinh.

Ngôi nhà Như Lai này còn là chỗ hội ngộ cho bất cứ ai muốn tìm hiểu và sưu tầm sâu xa hơn lời Phật dạy. Sau

cùng, chính tòa nhà đặc biệt này mở rộng cho bất cứ ai cũng có thể đến và chia sẻ những triết thuyết của Linh Hữu hội.

Vào lúc hoàng hôn, khi thành phố chưa lên đèn, qua khung cửa sổ xe buýt du lịch hay xe lửa tiến về thủ đô, du khách sẽ thấy những tòa cao ốc cao thấp đủ cỡ và nhà cửa đủ loại xen lẫn đám cây cối in trên nền chân trời Tokyo, rồi bất chợt nhận ra vẻ khác lạ của một kim tự tháp xiên, màu sẫm tối, bọc trong đá hoa cương đen và đội trên đầu đôi nhãn vàng. Ấy chính là ngôi Thích-ca điện.

Trần Phong-Lưu

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Phong Lưu



- Tên thật Trần Phong Lưu, pháp danh Từ Hùng
- Nguyên giáo sư Đại học Kiến trúc Sài Gòn, kiến trúc sư A.K.R.P.
- Viết báo Viên Giác, Văn Nghệ Tiền Phong (Mỹ), Độc Lập, Nhịp Cầu.
- Cựu hội viên Văn Bút Việt Nam Âu Châu

Ba giải thưởng Kiến trúc:

- Chợ Bến Thành, 1970

- Ngân hàng Kỹ nghệ & Cao ốc Kỹ nghệ, Sài Gòn 1971
- Innotech Center (SEAMEO), 6 nước Đông Nam Á, 1972

Các công trình Kiến trúc Tôn giáo:

- Giáo Đường các Thánh tử Đạo, Trương Minh Giảng, Sài Gòn, 1973
- Tân Thánh Đường xứ Kê Sắt, Hồ Nai, Biên Hòa 1974
- Chùa VIÊN GIÁC, Hannover, Đức Quốc 1987-1991, 93
- Chùa KHÁNH-ANH, Evry, Pháp 1999-2013, 2015
- Chùa Trúc Lâm Malmö, Thụy Điển



Phụ bản 7: Anh em
Họa sĩ Cát Đơn Sa



Jana Igunma

- Huỳnh Kim Quang dịch

‘Cuộc Hành Trình’ Dài Của Đức Phật Tới Châu Âu Và Châu Phi

Có phải bạn rất đỗi ngạc nhiên về tiêu đề của bài viết này? Có thể bạn nghĩ rằng chắc chắn có điều gì đó không ổn trong câu chuyện này, bởi vì lịch sử về cuộc đời của đức Phật xưa nay không hề thấy nói đến chuyện đức Phật đi tới Châu Âu và Châu Phi. Bạn nghĩ không sai. Không phải đức Phật bằng xương bằng thịt đã đến hai lục địa đó lúc Ngài còn tại thế. Nhưng đó là một câu chuyện vô cùng thú vị về một hiện tượng lịch sử đã được sử sách nói đến cách nay cả ngàn năm.

Trong cuốn “Thiên Định Phật Giáo, Khởi Nguyên Và Ảnh Hưởng,” Hòa Thượng Thích Tuệ Sỹ đã nêu ra một sự kiện rất lạ lùng về sự xuất hiện của đức Phật dưới tên Thánh Josaphat trong Thiên Chúa Giáo. Hòa Thượng viết như sau:

“Một hiện tượng lịch sử cũng khá hy hữu. Ít nhất từ thế kỷ 11, đức Phật dưới danh hiệu Josaphat trong danh sách các Thánh truyền đạo và tử đạo, với ngày lễ hân hoan trong cả hai Giáo hội phương Đông và phương Tây, chỉ từ khi phát hiện nguồn gốc, người ta mới nhận ra tiểu sử của Thánh chính là cuộc đời của Phật.”¹

¹ Thích Tuệ Sỹ, Thiên Định Phật Giáo, Khởi Nguyên Và Ảnh Hưởng, Hội Đồng Hoàng Pháp GHPGVNTN, 2022, tr. 180.

Người trông coi bảo tàng tại Thư Viện British Library ở London, Anh Quốc, là bà Jana Igunma đã viết rất kỹ về câu chuyện kỳ lạ trên trong bài viết “The Buddha’s long ‘journey’ to Europe and Africa” [‘Cuộc hành trình’ dài của đức Phật tới Châu Âu và Châu Phi], được đăng trên trang blog của Thư Viện này trước cuộc triển lãm vào cuối năm 2019 và đầu năm 2020.

Dưới đây, chúng tôi xin dịch toàn văn bài viết này để cống hiến cho người đọc tham tường về sự kiện lịch sử kỳ bí ấy. Các chú thích trong bài đều là của người dịch.



Người Châu Âu ngày càng trở nên có hứng thú với các nền văn hóa và tôn giáo của Trung Đông và Châu Á, hay điều mà sau này họ gọi là ‘Đông Phương’, như là một kết quả của các mối quan hệ trao đổi trong suốt kỷ nguyên thứ nhất của Tây Lịch. Các hình ảnh của đức Phật với chữ Hy Lạp ΒΟΔΔΟ (‘Boddo’ để chỉ Đức Phật - Buddha) được tìm thấy trên các đồng tiền vàng từ đế quốc Kushan¹ vào thế kỷ thứ hai Tây Lịch. Đức Phật đã được đề cập đến trong một nguồn tài liệu bằng tiếng Hy Lạp, ‘Stromateis’,²

¹ Đế Quốc Kushan, có tên chữ Hán là 貴霜 (Quý Sương) là một đế quốc hỗn tạp, được thành lập bởi người Yuezhi (月氏 Nguyệt Chi) tại miền tây Trung Hoa vào thế kỷ thứ nhất Tây Lịch. Đế quốc này một thời bao trùm các lãnh thổ mà ngày nay của Uzbekistan, Afghanistan, Pakistan, và Bắc Ấn Độ, ít nhất rộng tới Saketa và Sarnath gần Varanasi (Benares) của Ấn. Đế quốc này do Hoàng Tử Kujula Kadphises (丘就卻 Khâu Tụ Khước) thành lập vào thế kỷ thứ nhất Tây Lịch và trở thành Hoàng Đế đầu tiên của Kushan. Kushan là nhà nước bảo hộ Phật Giáo, và bắt đầu từ Hoàng Đế Kanishka đã đưa thêm Bái Hỏa Giáo vào đền thờ. Kushan đóng vai trò quan trọng trong việc truyền bá Phật Giáo tới Trung Á và Trung Hoa, theo <https://en.wikipedia.org>.

² Tác phẩm Stromata, là viết sai từ chữ Stromateis, có nghĩa là “Linh Tinh,” được cho là của Clement of Alexandria (150 -215 Tây Lịch), là cuốn thứ ba của bộ ba tác phẩm viết về cuộc sống của tín đồ Thiên Chúa Giáo. Các bản thảo lâu đời nhất có niên đại vào thế kỷ thứ 11. Tác phẩm này

được viết bởi Clement of Alexandria vào khoảng đầu năm 200 Tây lịch, và một nguồn tài liệu khác nói đến đức Phật được phát hiện trong tác phẩm ‘Adversus Jovinianum’¹ được viết bởi St Jerome vào năm 393 Tây lịch. Một truyền thuyết tôn giáo được lấy cảm hứng từ ‘Cuộc Đời Của Đức Phật’ được biết đến rộng rãi trong truyền thống Ba Tư-Do Thái và các phiên bản rất sớm bằng tiếng Ba Tư, Ả Rập, Do Thái, Armenian và Georgian đã được phát hiện. Câu chuyện đã trở thành phổ biến được biết như là ‘Barlaam và Josaphat’ vào thời trung cổ của Châu Âu. Danh xưng Josaphat, trong tiếng Ba Tư và Ả Rập được đánh vần một cách khác là Budasf, Budasaf, Yudasaf hay Iosaph, là sự sửa đổi sai lầm của danh hiệu Bồ Tát đại biểu cho ‘đức Phật sẽ thành’, là nói đến Thái Tử Tất-đạt-đa là người giác ngộ thành đức Phật Cồ-đàm.

Nhiều mảnh của các phiên bản rất sớm của truyền thuyết có vẻ đã được lưu trữ trong các văn bản thuộc

có tên là Stromateis (“Linh Tinh”) bởi vì nó nói đến nhiều vấn đề khác nhau, theo <https://en.wikipedia.org>.

¹ Vào năm 393 Tây Lịch, trong bộ luận dài của ông “Adversus Jovinianum,” Jerome đã bác bỏ lập trường của Jovinian về hôn nhân đối với phụ nữ. Jovinian cho rằng “các thiếu nữ đồng trinh, phụ nữ góa chồng, và phụ nữ đã có chồng” đều có thân phận bình đẳng như những tín đồ Thiên Chúa Giáo. Trên cơ bản Jerome không đồng ý điều này. Ông mạnh mẽ thúc giục phụ nữ không kết hôn và giữ gìn trinh tiết. Các trường học ưu tú ngày nay phần lớn đã áp dụng một biến thể của chủ trương của Jerome, với chủ nghĩa đồng tính nữ thay thế trinh tiết. Mặc dù vậy, tác phẩm Adversus Jovinianum của Jerome vẫn bị đánh giá thấp, theo www.purplemotes.net. Jerome, tiếng La Tinh là Eusebius Sophronius Hieronymus, cũng được biết là Jerome of Stridon (tên một ngôi làng nơi ông sinh), sinh vào khoảng năm 342-347 và mất ngày 30 tháng 9 năm 420. Ông là Linh mục Thiên Chúa Giáo, người giải tội, nhà thần học và sử gia. Ông thường được biết đến như là Thánh Jerome. Ông nổi tiếng với bản dịch Thánh Kinh sang tiếng La Tinh và các giải thích của ông về Kinh Thánh, theo <https://en.wikipedia.org>.

Ma Ni Giáo (Manichean)¹ tại Duy Ngô Nhĩ và Ba Tư từ Turfan,² và người ta nghĩ rằng những văn bản thuộc Ma Ni Giáo có thể đã truyền đi câu chuyện đức Phật tội Tây Phương. Từ đó câu chuyện đã được dịch sang tiếng Ả Rập, và tiếng Do Thái-Ba Tư và Syriac. Một phiên bản tiếng Hy Lạp rất sớm đã được cho là của Thánh John (675-749 Tây Lịch) tại Thành Damascus trong hầu hết các nguồn tài liệu Thời Trung Cổ, mặc dù các nghiên cứu hiện nay bác bỏ sự quy kết này trong khi có nhiều khả năng tu viện Euthymios của Georgia đã thực hiện việc phiên dịch từ tiếng Georgian sang tiếng Hy Lạp vào thế kỷ thứ 10 Tây Lịch. Nó đã trở nên đặc biệt phổ biến trong thế giới Thiên Chúa Giáo sau khi được phiên dịch sang nhiều thứ tiếng khác nhau vào Thời Trung Cổ, gồm tiếng La Tinh, Pháp, Provençal,³ Ý, Tây Ban Nha, Anh, Ái Nhĩ Lan, Đức, Tiệp, Serbian, Hòa Lan, Na Uy và Thụy Điển.

Việc lưu truyền truyền thuyết về Barlaam và Josaphat vào Thời Trung Cổ ở Châu Âu là một hiện tượng văn hóa

¹ Niềm tin vào chủ nghĩa nhị nguyên tôn giáo hỗn hợp bắt nguồn từ Ba Tư vào thế kỷ thứ 3 Tây Lịch và dạy cách giải phóng linh hồn khỏi vật chất thông qua sự khổ hạnh, theo Từ Điển Điện Tử <https://www.merriam-webster.com>. Để được là tín đồ Ma Ni Giáo thì phải tuân theo triết lý của Ma Ni Giáo, là tôn giáo cổ xưa phân chia mọi thứ ra thành thiện hay ác. Nó cũng có nghĩa là “nhị nguyên,” vì nếu bạn là một tín đồ Ma Ni Giáo thì bạn nhìn mọi thứ bằng đen và trắng. Ma Ni Giáo đến từ chữ Mani là tên của một tông đồ sống tại Mesopotamia vào thập niên 240s Tây Lịch, là người đã thuyết giảng tôn giáo hoàn vũ dựa vào điều mà chúng ta ngày nay gọi là thuyết nhị nguyên. Manichaeism trong tiếng Trung Hoa là 摩尼教 Ma Ni Giáo, hay 明教 Minh Giáo vẫn còn tồn tại ở Trung Quốc ngày nay, theo <https://en.wikipedia.org>.

² Turpan, cũng được biết là Turfan hay Tulufan, tiếng Trung Hoa là 吐鲁番 (Thổ Lỗ Phiên), là thành phố cấp tỉnh nằm ở phía đông của khu vực tự trị Tân Cương tại Trung Quốc.

³ Provençal cũng là tên quen thuộc được đặt cho phiên bản cũ hơn của tiếng Occitan được sử dụng bởi những người hát đạo trong văn học Thời Trung Cổ, khi tiếng Pháp cổ hay tiếng d'oil chỉ giới hạn ở các khu vực phía bắc nước Pháp, theo <https://en.wikipedia.org>.



Thái Tử Josaphat gặp người bị bệnh cùi và bị tàn tật. Bản sao từ thế kỷ thứ 14 của tác phẩm 'Speculum Historiale' của Vincent de Beauvais. (www.en.wikipedia.org)

có một không hai vào lúc ấy. Nhiều phiên bản thơ và kịch về truyền thuyết này đã trở thành thứ mà ngày nay được gọi là 'bán chạy nhất'. Trong Thiên Chúa Giáo ở Châu Âu hai danh hiệu này được biết đến một cách phổ biến và đức Phật như là Thánh Josaphat đã trở thành vị Thánh có ngày lễ riêng của Ngài trong lịch Thiên Chúa Giáo vào ngày 27 tháng 11 hằng năm.

Mặc dù dựa vào câu chuyện về Cuộc Đời của Đức Phật, nội dung của truyền thuyết về Barlaam và Josaphat đã bị cắt xén và thêm thắt để làm cho nó phù hợp với tín đồ Thiên Chúa Giáo. Trong câu chuyện đã được Thiên Chúa Giáo hóa, một chiêm tinh gia tiên đoán rằng thái tử sơ sinh của nhà vua Avenir (hay Abenner) tại Ấn Độ, là Josaphat, sẽ trở thành một tín hữu của Thiên Chúa Giáo. Để ngăn cản điều này, nhà vua cấm vị thái tử rời khỏi hoàng cung. Vị thái tử trẻ đã được nuôi dưỡng để không biết đến bệnh tật, già yếu và cái chết. Tuy nhiên, vị thái tử đã phát hiện ra những nguy hiểm đối với cuộc sống trong những chuyến du ngoạn từ cung điện khi ngài gặp một người bị bệnh cùi và một người đàn ông mù, một ông cụ già yếu và cuối cùng là một xác chết. Tới thời điểm này thì những tương đồng

giữa câu chuyện về đức Phật và truyền thuyết về Barlaam và Josaphat đã rõ ràng, mặc dù các danh xưng đã bị sửa đổi: Vua Tịnh Phạn (Suddhodana) trở thành Vua Avennir, và Thái Tử Tất-đạt-đa trở thành Josaphat (thay cho Bồ Tát - Bodhisattva). Rồi nhiều sự kiện trong truyền thuyết về Barlaam và Josaphat đã đổi khác, và một số nhân vật đã bị trộn lẫn với những người khác, chẳng hạn như người chống lại Đức Phật là Đê-bà-đạt-đa (Devadatta) và chúa tể của dục vọng Mara.

Một phiên bản tiếng Đức tiếp tục câu chuyện rằng sau khi hiểu về bệnh tật, già yếu và chết, Josaphat đã gặp nhà tu khổ hạnh Thiên Chúa Giáo Barlaam là người đã cải đạo cho thái tử. Cha của Josaphat đã cố gắng lôi người con trai của ông ra khỏi niềm tin mới. Ông ấy đã đe dọa người con trai và rồi ông ấy đã hứa trao nửa vương quốc của ông cho con trai, nhưng tất cả đều thất bại. Sau đó nhà vua gặp thầy phù thủy Theodas - một tên đổi khác của Đê-bà-đạt-đa - là người đã khuyên ông mang đến cho Josaphat nhiều con gái đẹp để quyến rũ ngài, nhưng cũng không thành công. Trong câu chuyện của đức Phật những hoàn cảnh này được liên kết với Ma Vương chứ không phải Đê-bà-đạt-đa. Josaphat cũng bị tấn công bởi ma quỷ của Theodas mà ngài đã chiến đấu. Josaphat quyết định đi xuất gia và làm một ẩn sĩ cho đến trọn đời. Trong vùng hoang dã của sa mạc ngài đã bị thú dữ và ma quỷ tấn công. Cuối cùng ngài đã gặp lại nhà tu khổ hạnh Barlaam, và họ đã lần lượt qua đời sau đó không lâu.

Truyền thuyết này đã trở nên đặc biệt phổ biến tại Đức qua bài thơ tiếng Đức của nhà thơ người Áo Rudolf von Ems¹ mà đã được làm dựa vào phiên bản tiếng La

¹ Rudolf von Ems sinh tại Vorarlberg ở Áo Quốc. Ông lấy tên của mình từ tòa lâu đài Hohenems gần Bregenz. Ông là một hiệp sĩ phục vụ cho Bá Tước Montfort. Các tác phẩm của ông được viết từ năm 1220 và 1254 Tây Lịch. Ông được cho là đã chết trong lúc tháp tùng Vua Conrad IV



Một miêu tả về Josaphat của Thiên Chúa Giáo, bản thảo thế kỷ thứ 12.
(www.en.wikipedia.org)

Tính vào khoảng năm 1230 Tây lịch. Tại Scandinavia¹ một bản dịch sang tiếng Scandinavian Cổ (Old Norse)² đã được Vua Haakon Haakonsøn ra lệnh thực hiện vào thế kỷ 13, làm nền tảng cho các bản dịch sau này sang tiếng Na Uy và Thụy Điển. Từ các bản dịch tiếng Syriac sang tiếng Slavonic Cổ và rồi tới các bản dịch sang tiếng Nga và Serbian cũng được thực hiện.

trên đường tiến vào Ý vào năm 1254. Ông là một trong những nhà thơ uyên bác và ảnh hưởng nhất của thời đại ông, dù không phải tất cả các tác phẩm của ông đều được bảo trì, theo <https://en.wikipedia.org>.

¹ Scandinavia là tiểu khu vực tại Bắc Âu, với các mối quan hệ chặt chẽ về lịch sử, văn hóa, và ngôn ngữ giữa các dân tộc hình thành của nó. Trong tiếng Anh, Scandinavia thường chỉ cho Đan Mạch, Na Uy, và Thụy Điển. Đôi khi nó cũng có thể chỉ một khu vực hẹp hơn là Bán Đảo Scandinavian Peninsula (bỏ Đan Mạch nhưng lại gồm một phần của Phần Lan), hay khu vực rộng hơn gồm tất cả Phần Lan, Ái Nhĩ Lan, và Quần Đảo Faroe, theo <https://en.wikipedia.org>.

² Old Norse, Old Nordic, hay Old Scandinavian, là giai đoạn phát triển của địa phương ngữ Miền Bắc Nước Đức trước khi chúng phân ra thành các ngôn ngữ Bắc Âu. Tiếng Bắc Âu Cổ (Old Norse) được nói bởi những người định cư của vùng Bắc Âu (Scandinavia) và những nơi định cư ở nước ngoài của họ trùng hợp theo thứ tự thời gian với Thời Đại Viking (thời kỳ cướp biển và thương buôn ở Bắc Âu từ thế kỷ thứ 8 đến 11 Tây Lịch), Thiên Chúa Giáo hóa vùng Bắc Âu và sự hợp nhất của các vương quốc Bắc Âu từ thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ 15, theo <https://en.wikipedia.org>.

Kỹ thuật in ấn đã giúp thực hiện hàng loạt các bản sao của truyền thuyết về Barlaam và Josaphat làm cho nó được tiếp cận rộng rãi hơn rất nhiều. Những hình ảnh của Barlaam và Josaphat được thêm vào trang bìa trước của các tác phẩm được in thường xuyên hơn. Dù sự biểu hiện nghệ thuật của những hình ảnh như vậy được đặc trưng bởi phong cách Châu Âu của thời đó, dựa vào trí tưởng tượng của các nghệ sĩ là những người chưa bao giờ ở Ấn Độ, có thể xác định một số hoàn cảnh được nhiều người biết đến từ Cuộc Đời của Đức Phật. Những hoàn cảnh này gồm sự ra đời của đức Phật như là một thái tử, bốn cuộc gặp gỡ của ngài, sự xuất gia của ngài, Ma Vương tấn công và Đề-bà-đạt-đa chống phá.

Châu Âu không phải là điểm đến cuối cùng của câu chuyện đức Phật trong hình thức của truyền thuyết về Barlaam và Josaphat. Sự hiện hữu của câu chuyện này cũng được biết đến tại Ethiopia, có lẽ trước thế kỷ 16. Nó được ghi bởi Abha Bahrey, sử gia người Ethiopian thế kỷ 16 là người đã đề cập đến câu chuyện trong cuốn sách, có thể là bản dịch sang tiếng Ge'ez (Ethiopic) từ tiếng Hy Lạp, trong 'Thánh Thi của Christ' của ông vào năm 1528 Tây lịch. Sau khi chính thức theo Thiên Chúa Giáo vào năm 330 Tây Lịch, các tín đồ Thiên Chúa Giáo ở Ethiopia đã bắt đầu dịch các văn bản thiêng liêng: Thánh Kinh, Tân Ước và năm quyển đầu của Cựu Ước (Pentateuch) sang tiếng Ge'ez. Nhiều tác phẩm đã được biên soạn lần đầu tiên bằng tiếng Aramaic¹ hay tiếng Hy Lạp chỉ được

¹ Aramaic là ngôn ngữ của những phần dài của 2 cuốn Thánh Kinh của Daniel và Ezra. Đó là ngôn ngữ của Pháo Đài Do Thái. Trong thế kỷ thứ 12 trước Tây Lịch, những người đầu tiên nói tiếng Aramaic đã bắt đầu sống tại nơi mà ngày nay là Syria, Iraq và Miền Đông Thổ Nhĩ Kỳ. Là ngôn ngữ chính thức của Đế Quốc Achaemenid (là đế quốc Iran cổ đại được thành lập bởi Cyrus Đại Đế vào năm 550 trước Tây Lịch và cũng là Đế Quốc Ba Tư Đầu Tiên), nó trở thành ngôn ngữ quan trọng nhất tại Trung Đông. Những người nói tiếng Do Thái đã mang ngôn ngữ

lưu trữ đầy đủ bằng tiếng Ge'ez như là các thánh thư của Giáo Hội Ethiopia. Có rất nhiều kinh điển còn tồn tại duy nhất bằng tiếng Ge'ez.

Bản dịch khác sang tiếng Ge'ez với tựa đề Baralam và Yewasef đã được thực hiện từ bản tiếng Ả Rập của Bar-sauma ibn Abu 'l-Faraj bởi một 'Enbiikom', hay Habakkuk,¹ cho vua 'Galawdewds', hay Claudius. Nó đã được ghi niên đại 'A.M. 7045' là tương đương với năm 1553 Tây Lịch. Một bản sao còn tồn tại đã được viết vào triều đại của vua 'Iyasu II (1730-55 Tây Lịch).

Huỳnh Kim Quang dịch

Tài liệu tham khảo và đọc thêm:

- Barlaam and Iosaph. Encyclopaedia Iranica (retrieved 06.06.2019).
- Budge, E. A. W. S. Baralâm and Yêwâsêf: Being the Ethiopic version of a Christianized recension of the Buddhist legend of the Buddha and the Bodhisattva. Cambridge: Cambridge University Press, 1923.

này tới Bắc Phi và Châu Âu. Những tín đồ Thiên Chúa Giáo đã mang ngôn ngữ này tới Ba Tư, Ấn Độ và ngay cả tới Trung Hoa. Vào thế kỷ thứ 7 Tây Lịch, tiếng Aramaic đã không còn là ngôn ngữ quan trọng nhất tại Trung Đông. Tiếng Ả Rập đã trở thành ngôn ngữ quan trọng mới. Tiếng Aramaic vẫn còn được nói bởi nhiều cộng đồng người Do Thái, người Mandaean (còn được gọi là Mandaean Sabians hoặc đơn giản là Sabians, là một nhóm tôn giáo và sắc tộc) và một số tín đồ Thiên Chúa Giáo. Nhiều nhóm nhỏ người vẫn nói tiếng Aramaic tại nhiều vùng của Trung Đông, theo <https://simple.wikipedia.org>.

¹ Habakkuk hay Habacuc, người sống vào khoảng năm 612 trước Tây Lịch, là một nhà tiên tri có những lời tiên tri và cầu nguyện được ghi trong "Book of Habakkuk," cuốn sách thứ 8 trong 12 sách tiên tri nhỏ được sưu tập trong Thánh Kinh tiếng Do Thái. Ông được tôn kính bởi tín đồ Do Thái, Thiên Chúa Giáo, và Hồi Giáo, theo www.en.wikipedia.org.

- Cordoni, Constanza and Matthias Meyer (ed.) Barlaam und Josaphat: Neue Perspektiven auf ein Europäisches Phänomen. Berlin, Munich, Boston: De Gruyter, 2015,
- Hayes, Will. How the Buddha became a Christian Saint. Dublin: Order of the Great Companions, 1931.
- Schulz, Siegfried A. "Two Christian Saints? The Barlaam and Josaphat Legend." India International Centre Quarterly, vol. 8, no. 2, 1981, pp. 131-143. JSTOR (retrieved 03.06.2019),
- Toumpouri, Marina. Barlaam and Iosaph. A companion to Byzantine illustrated manuscripts edited by Vasiliki Tsamakda. Leiden, Boston: Brill, 2017, pp. 149-168.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Jana Igunma



- Jana Igunma là Người Trông Coi Bảo Tàng Viện Henry Ginsburg cho các Bộ Sưu Tập Thái Lan, Lào và Cam Bốt tại Thư Viện British Library ở London, nơi bà đã được tham gia vào việc nghiên cứu, số hóa, và trưng bày tài liệu Đông Nam Á kể từ năm 2004. Bà tốt nghiệp Cao Học Lịch Sử Đông Nam Á năm 1996 và Thư Viện và Khoa Học Thông Tin vào năm 2003 từ Đại Học Humboldt University ở Bá-ling, Đức.

- Các lãnh vực chuyên môn của bà là ngôn ngữ, văn học, cổ ngữ và nghệ thuật của Thái Lan, Lào và Cam Bốt. Bà là tác giả của nhiều bài nghiên cứu và các chương sách về các bản thảo, nghệ thuật sách và lịch sử sách, may dệt, nghệ thuật trang trí và thiết kế tại lục địa Đông Nam Á. Các tác phẩm đã xuất bản của bà gồm có "The history of the book in Southeast Asia: the Mainland," Oxford xuất bản tại New York năm 2013, và "Buddhism illuminated: Manuscript art from Southeast Asia," viết với San San May, London, 2018. Bà cũng viết nhiều bài đăng trên internet. Bà là ủy viên của Nhóm Southeast Asia Library Group và thành viên của Hội Association of Southeast Asian Studies (Anh Quốc), và cũng là hội viên European Association for Southeast Asian Studies. (Nguồn: <https://www.granshan.com/jana-igunma>)

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Huyền Kim Quang



- Sinh năm Đinh Dậu 1957 tại thôn Vĩnh Phú, xã Hòa Thắng, huyện Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Việt Nam. Đệ tử của Hòa Thượng Thích Vĩnh Lưu, Trụ Trì Chùa Kim Cang tại Thành phố Tuy Hòa. Được Hòa Thượng Bổn Sư cho Pháp danh là Tâm Huy.
- Cựu Tổng Thư Ký và cựu Chủ Bút của Nhật Báo Việt Báo tại Quận Cam, California, Hoa Kỳ.

- Đã cộng tác với các báo Pháp Luân (VN), Chân Nguyên, Phật Giáo Hải Ngoại, Phương Trời Cao Rộng, Chánh Pháp, v.v..., và có bài đăng trên các trang mạng toàn cầu như Thư Viện Hoa Sen, Quảng Đức, Pháp Vân, Hoàng Pháp, Phật Việt, Hoa Vô Ưu, Rộng Mở Tâm Hồn, v.v...

Đã xuất bản:

- Đức Đạo Kinh của Lão Tử (dựa theo bản mới phát hiện tại Hồ Nam, Trung Hoa năm 1973), 1994;
- Những Mộng Đàm Về Phật Giáo Thiên Tông, 1994;
- Văn Học Phật Giáo Việt Nam Hải Ngoại Sưu Khảo, trong Ban Chủ Biên, 2010;
- Từ Mảnh Đất Tâm, 2017;
- Cảm Đức Từ Bi, 2018;
- Cõi Tâm Vào Cõi Lời, 2022.






Trang thơ

DIỆU MINH TUỆ NGÀ

Vàng Thu Xứ Lạ

Mây trắng tha phương trắng dậm trường
Quan hoài chạnh khúc dạ sầu vương
Kiếm Hồ gió có bay tà áo
Trấn Võ ai còn lắng nhịp chuông
Trăng lạnh đôi bờ đau ý trúc
Tuyết rơi mấy nẻo quanh vườn sương
Vàng thu xứ lạ thương thu cũ
Mặt giấy loang sâu! Sóng đại dương...

Trắng Bờ Hoa



Đón xuân thơ thả trắng bờ hoa
Lông vẫn hướng dương một bên nhà
Đào thắm viễn phương mơ Tết cũ
Mai tươi trích địa nhớ vườn xa
Hương chiều bảng lảng, chiều xuân muộn
Cánh mộng chập chờn, cánh mộng qua
Lạc phố gieo vần ai vọng tưởng
Tình quê vời vợi... mấy giang hà...

NỎ VỀ NHƯ LAI

Tôi tìm gì, giữa thình không
Tìm mây buổi sớm, áo hồng đào xa
Thời, không, qua mấy giáp hoa
Tìm trăng đầu núi, thiên nga đỉnh trời,

Tìm, trong đáy thẳm hồn tôi
Cái tâm thao thức ... bồi hồi biển dâu
Non cao ai dựng thành sầu
Cho thơ hoài cảm! Bút đau phận người!

Thình không thoáng cánh sao rơi,
Bâng khuâng chợt hiểu kiếp đời mong manh
Nhủ thầm tôi tự nhủ mình
Thơ say mấy đoạn trên ghềnh phù du ...

Hình như trời chớm vào thu
Mở chuông tiếm thức, gió mùa tịnh trai
Nhân gian một chuỗi ai hoài
Chiều ra biển, gió hát lời hư không,

Thơ theo khói sóng bênh bông
Lòng theo mây trắng mênh mông đất, trời...
Sớm mai chim hót hiên ngoài
Thời Kinh Bát-nhã, ý đời vô vi!

Đường về xanh nắng từ bi,
Qua cây cổ thụ rừ rừ ... tiếng kinh
Tàn cây lớn! Lá cây xanh!
Tìm quanh chẳng một bóng hình vẫn nghe ...

Nhiệm huyên kinh vọng tứ bề,
Đường hoa nắng trải... nỏ về Như Lai...

BÚP LAN VỪA NỞ

Sáng ra ngắt cánh hoa duyên
Thả trên dòng suối hồn nhiên tìm mình
Lại nghe óng ả chim xinh
Cất lời tình tự ru mình vào thơ,

Bâng khuâng nhớ lại giấc mơ...
Tỉnh rồi, còn tiếc thẩn thờ khôn nguôi
Giấc mơ ơi, thật tuyệt vời
Dem ta trở lại, đất, trời ngày xưa...

Có giòng suối đẹp như thơ,
Có chiều nắng nhạt hương mơ trải dài
Diều cao giỡn với gió trời
Giấc mơ đây ấp nụ cười tuổi thơ

Chiều về, mây trắng đan tơ
Mây nghiêng thung lũng nghe bơ vơ sầu,
Thoảng xa chợt tiếng kinh cầu
Gió chiều thanh thản nhiệm mầu... Nam-mô.

Đêm về, kệ biến thành thơ ...
Dòng xanh xanh ngắt tờ hoa chiên đàn
Nam-mô Vô Lượng Thọ Quang
Lại nghe thanh thoát ngân vang chuông hiền...

Như dòng suối mát triền miên
Búp lan vừa nở... cánh trên giấy hồng
Đất trời một thoáng hư không
Lời thơ, tiếng kệ bênh bồng hoa mây...

Giới thiệu sơ lược về tác giả



Tuệ Nga

- Tên thật Trần Thị Nga, sinh năm 1936 tại Phú Từ Sơn, Bắc Ninh. pháp danh Diệu Minh, Phật tử Gia Đình Minh Tâm, chùa Quán Sứ, Hà Nội. Làm thơ từ năm 17 tuổi. Hội viên Thi Đoàn Quỳnh Dao, Sài Gòn. Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974. Hiện sống tại Hoa Kỳ.

- Có trên 70 bài thơ được phổ thành nhạc do các nhạc sĩ Vĩnh Điện, Từ Công Phụng, Ngô Mạnh Thu, Mạnh Bích, Mộng Lan, Trọng Nghĩa, Trúc Tâm, Nguyễn Tuấn, Tô Mai Lễ, Nguyễn Nhu, Giác An, Công Hoán, Nguyễn Hữu Tân, Nguyễn Hoàng, Y Vũ, Quý Luân, Hoàng Hoa, Uy Thi Ca, Mộc Thiêng, Đặng Vương Quân...
- Đã cộng tác với các báo: Quê Mẹ, Đất Mới, Hồn Việt, Văn, Làng Văn, Thế Giới Ngày Nay, Thời Tập, Hoa Mơ, Nguồn Sống, Pháp Duyên, Hoa Sen, Pháp Âm, Viên Giác, Dân Ý, Lạc Việt, Văn Đàn, Nguồn...
- Có tên trong Nữ Sĩ Việt Nam của Như Hiên. Thơ Tình Việt Nam và Thế Giới Chọn Lọc của Nguyễn Hùng Trương (Khai Trí). Lưu Dân Thi Thoại của Diên Nghị & Song Nhị. Khung Trời Hường Vọng của Nguyễn Thùy. Cối Thơ Tim Gặp của Diên Nghị. Tác Giả Việt Nam Đương Đại của Hoàng Hương Trang. Tác giả Việt Nam: Vietnamese Authors, Lê Bảo Hoàng sưu tập.
- Hiện sống cùng gia đình tại Portland, Oregon, Miền Tây Bắc Hoa Kỳ.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Suối (Giải Văn Học Nghệ Thuật VNCH năm 1974); Suối Trầm Tư (1982); Mây Hương Chợ Đạo (Thơ Đạo, 1987); Chiều Phố Mây (1991); Hoa Sương (1994); Hoa Đài Dâng Hương (Thơ Đạo, 1995); Nửa Viên Trăng (1997); Lan Hoa Thi Tập (Tuệ Nga - Phương Hồ, 1998); Suối Hoa (1998); Từ Dòng Sông Trăng (2005); Về Bên Suối Tịnh (2007); Dòng Cổ Nguyệt (2013).



André Bateau

- Hoang Phong chuyên ngữ

Phật giáo bài học về sự khoan dung

Le bouddhisme est une leçon de tolérance

Lời mở đầu của người chuyên ngữ

Bài phỏng vấn này xuất hiện trong tạp chí L'Express của Pháp ngày 14.11.2004, và đã được đưa lên trang mạng của tạp chí này ngày 15.11.2004 và sau đó lại được hiệu đính ngày 01.06.2006, tức là cách nay gần hai mươi năm. Thế nhưng Giáo sư André Bateau thì lại qua đời trước thời điểm đó rất lâu, từ năm 1993, vì vậy bài phỏng vấn này thật ra chỉ là một bài viết của ký giả Christian Makarian, tóm lược tư tưởng của Giáo sư André Bateau dưới hình thức một bài “phỏng vấn”. Tóm lại những lời “phát biểu” đó của Giáo sư André Bateau ít nhất cũng đã xảy ra hơn ba mươi năm. Tuy thế các nhận xét của ông về ảnh hưởng của Phật giáo trong thế giới Tây phương thật vô cùng chính xác. Ngày nay Giáo lý Phật giáo ngày càng được phổ biến, ảnh hưởng sâu rộng hơn trong sự sinh hoạt của các xã hội Tây phương ngày nay. Điểm cần lưu ý là “tác giả” của bài “phỏng vấn” này là một ký giả, một người làm báo, do vậy một số thuật ngữ cũng như một số sự kiện liên quan đến Phật giáo không được chính xác lắm. Tuy nhiên các quan điểm và một số nhận xét của Giáo sư André Bateau về Phật giáo được tóm lược trong bài báo này khá độc đáo và sâu sắc, dù bài báo dành cho độc giả Tây phương. Độc giả có thể xem bản gốc bằng tiếng Pháp bằng cách gõ vào một công cụ tìm kiếm tựa tiếng Pháp của bài phỏng vấn này.

PHẬT GIÁO BÀI HỌC VỀ SỰ KHOAN DUNG

Đức Phật giữ một vị thế như thế nào trong đại gia đình những vị thiết lập tôn giáo?

Niềm khát vọng của con người trong lãnh vực tâm linh dưới hình thức tôn giáo gồm có hai xu hướng. Xu hướng thứ nhất mang tính cách hữu thần (theism), dù là đa thần hay độc thần cũng vậy. Xu hướng thứ hai mang tính cách nhân bản (humanism), có nghĩa là hướng vào con người, vào từng chúng sinh và từng mỗi cá thể, hơn là hướng vào tính cách siêu nhiên (transcendence). Dĩ nhiên cũng có các đầu câu nối liền hai đại gia đình đó, chẳng hạn như Ki-tô giáo, vừa là hữu thần nhưng cũng vừa là nhân bản. Đức Phật, riêng Ngài, thì quyết tâm đứng hẳn về phía nhân bản, tách ra khỏi tín ngưỡng đa thần của nước Ấn trong thời đại của Ngài. Đức Phật thuyết giảng cho những người đương đại là không hề có sự hiện hữu của một vị Trời hay của các vị trời nào cả, mà chỉ có sự hiện hữu của các hoàn cảnh (bối cảnh, cảnh huống / condition) khác nhau (không đồng đều) giữa con người mà thôi.

Bằng phương cách nào Đức Phật thoát ra khỏi tín ngưỡng đa thần?

Đức Phật khởi đầu bằng sự nhận xét về khổ đau. Khổ đau bàng bạc trong tất cả các giai đoạn của sự hiện hữu, con người luôn bị trói chặt trong đó. Đức Phật cho rằng tất cả những gì thúc đẩy con người thêm khát và chiếm hữu, tức là muốn được có các thứ ấy, đều đưa đến khổ đau. Khi có thì sẽ mất, khi thêm khát thì sẽ thất vọng. Thêm vào đó là niềm tin sự sống chẳng bao giờ chấm dứt. Trong nước Ấn vào thế kỷ VI trước Chúa Giêsu, người ta tin rằng mỗi người đều sống qua hàng triệu kiếp sống nối tiếp nhau, qua các thể dạng khác nhau, dù là một con kiến hay một con người, và tin rằng mình sẽ còn tiếp tục tái sinh qua các lớp vỏ sinh học khác nhau, và các thể dạng tái sinh đó tùy thuộc vào cung cách hành xử trong kiếp sống trước đó. Một

người tốt trong kiếp sống này sẽ tái sinh dưới thể dạng hạnh phúc, ngược lại một người hung ác sẽ rơi vào một kiếp sống mới mang đầy khổ đau. Đức Phật tìm một con đường giúp thoát ra khỏi chu kỳ, ôi biết bao trói buộc (eo hẹp, lệ thuộc) đó. Vì thế Đức Phật thuyết giảng rằng nếu muốn thoát ra khỏi sự trói buộc ấy thì con người phải từ bỏ sự chiếm hữu và mọi sự thêm khát. Vậy thì phải làm thế nào để buông bỏ các dục vọng của mình? Đó là cách phát động một cung cách hành xử tốt đẹp thật sâu xa và đầy thương cảm đối với đồng loại. Và đấy chính là cội nguồn mang lại sự an bình trong nội tâm mình.

Thế nhưng, trong quyển sách đã được tiểu thuyết hóa của ông thì ông từng cho biết...

Thật vậy, Siddharta (Sĩ-đạt-ta), một người thuộc dòng họ Gautama (Cồ-đàm), chào đời vào khoảng giữa các năm 450 và 500 trước chúa Giêsu, trong một xã hội nhiều đẳng cấp, thống trị bởi những người bà-la-môn (các giáo sĩ của đạo Bà-la-môn), làm trung gian giữa đám đông dân chúng và đám mây dày của các vị trời, cả tốt và cả xấu. Cấu trúc xã hội thì cứng nhắc, tín ngưỡng đa thần cũng vậy, cũng cứng nhắc. Siddharta thuộc đẳng cấp quý tộc và chiến binh, sống trong một lâu đài, hoàn toàn biệt lập. Thế nhưng rất sớm sau đó, Siddharta đã khám phá ra rằng thế giới mà mình đang sống khác hẳn với thế giới bên ngoài, cái thế giới đó không khác gì như một đại dương khổ đau. Dù cha mình tạo cho mình một môi trường sống cách biệt với thế giới bên ngoài đó, thế nhưng Siddharta đã tự tách rời mình ra khỏi đẳng cấp của mình và ý thức được sự khổ đau cùng khắp. Siddharta rời bỏ gia đình, bỏ vợ, bỏ con, bỏ cả của cải. Nhằm mục đích giải thích về sự ý thức phi thường đó [của vị Siddharta], vị sử gia nổi tiếng André Bareaux (tức là người được phỏng vấn trong bài báo này, ông tự nhận mình là một sử gia nổi tiếng) đã nêu lên giả thuyết cho rằng một mối đau buồn thật to lớn là nguyên nhân đã khiến Siddharta buông bỏ tất cả. Trong quyển

sách của tôi thì tôi nghĩ rằng đau buồn đó chính là cái chết của người vợ mình (vợ của Siddharta qua đời sau khi sanh), biến cố đó quả là một nguyên nhân hợp lý. Dans mon livre, j'imagine qu'il perd sa femme, événement très plausible. Chẳng phải là Siddharta cùng với người em họ là Ānanda (A-nan-đà) ra đi khắp nơi, chẳng khác gì như thánh François d'Assise, để tìm hiểu về sự thật đó? (Quan điểm của André Bareau về sự ra đi của Siddharta rất gần gũi với “con người”, một sự “chung tình”, một sự “bám víu” nào đó, thế nhưng cũng phải hiểu rằng đứa con mới sinh của mình cũng là một thứ “tình thương”, một “bổn phận”, một sự “bám víu”, của cái và địa vị của mình cũng là một thứ bám víu khác nữa, nguyên nhân ra đi của Siddharta nhất định là một cái gì đó sâu xa và cao siêu hơn một thứ xúc cảm của sự bám víu. Giả sử sự xúc cảm đó, sự bám víu đó đúng thật là động cơ thúc đẩy Siddharta thì đấy thật ra chỉ là một tiếng bật khẽ trong con tim mở ra Siddharta trông thấy bản chất khổ đau của thế giới của con người và tất cả chúng sinh). Trước hết vị Siddharta tìm gặp những người bà-la-môn, các vị đạo sư [để học hỏi], thế nhưng chỉ toàn là thất vọng. Sau đó Siddharta dần dần tự khơi động cho mình một niềm tin. Niềm tin đó là một sự sáng tạo (khởi xướng, khai phá, hình thành / initiation) nhưng không hề là một sự tiết lộ (khám phá, phát hiện, hiển hiện / revelation) thuộc thể loại thần khải (tiên tri / prophetic). Sự sáng tạo do Siddharta nêu lên mang bản chất triết học, không hề là con dao của vị bác sĩ giải phẫu hạ xuống, mà là một chiếc cầu thang giúp mình trèo lên từng bậc một. Qua sự nghiên ngẫm đó từ bên trong con người của mình Đức Phật đã thực hiện được “Bốn Sự thật Cao quý” (Tứ Diệu Đế).

(Trên đây người ký giả phỏng vấn có nhắc đến quyển sách của học giả André Bareau, và trong câu trả lời thì học giả này cũng có nói đến quyển sách này của mình, thế nhưng bài phỏng vấn gắn trên đây không cho biết là quyển sách nào của học giả André Bareau. Người chuyển ngữ đoán rằng quyển sách

này la quyển “La Jeunesse du Buddha dans les Sutrapitaka et les Vinayapitaka Anciene, le Parinirvāna du Buddha et la Naissance de la Religion Bouddhique” / “Tuổi trẻ của Đức Phật theo Tạng Kinh Tạng và Tạng Luật nguyên thủy, Đại-bát niết-bàn của Đức Phật và sự hình thành của Phật giáo”, quyển sách này được xuất bản năm 1974. Do đó bài phỏng vấn này rất có thể đã được thực hiện sau thời điểm đó không lâu, tức là cách nay khoảng nửa thế kỷ. Quyển sách này quá xưa, không còn trên thị trường, tuy nhiên đọc giả cũng có thể xem quyển sách này được đăng lại trên trang mạng của Tập san của Trường Viễn Đông Bác cổ / Bulletin de l' École française d'Extrême-Orient theo địa chỉ liên kết: https://www.persee.fr/doc/befeo_0336-1519_1974_num_61_1_5196

Đức Phật quảng bá thông điệp của mình như thế nào?

Vị Siddharta sau một giai đoạn [với các tình tiết] nổi tiếng (các sự kiện và các biến cố xảy ra trên đường đi tìm sự thật) đã trở thành một Người Tỉnh thức (Giác ngộ), nguyên nghĩa là Bodhi, có nghĩa là Tỉnh thức (Tỉnh giác, Thức tỉnh / Eveil / Enlightened, Awakened, tức là một người đã thoát ra khỏi sự u mê và lầm lẫn của mình, hiểu được bản chất con người, bản chất thế giới, quán thấy được nguyên lý chi phối sự chuyển động của hiện thực và phương cách vận hành của mọi hiện tượng, và sự hiểu biết được gọi là Trí Tuệ), và từ chữ Bodhi đưa đến chữ Bouddha / Buddha (là cách gọi trong các ngôn ngữ Tây phương, chúng ta thì gọi là Phật /佛, một từ dịch âm từ tiếng Hán. Có một vị thiền sư Việt Nam rất nổi tiếng gọi Phật là Bụt. Chữ Bụt xuất phát trực tiếp từ chữ Bodhi, thế nhưng đôi khi lại trở thành một từ khá đại chúng, kém tôn kính, chẳng hạn như chúng ta thường nghe nói: “lành như bụt”, “bụt nhà không thiêng”, v.v...). Vị Siddharta ngồi xuống dưới gốc một cây đa, một loại cây sung (pipal / pipul), lắng vào một thể dạng thiên định thật sâu - tương tự như trường hợp của chúa Giêsu trong sa mạc - và sau

đó khi thoát ra khỏi thể dạng đó và hoàn toàn trở thành khác hẳn trong thể dạng của sự Tỉnh thức (Giác Ngộ). Cội cây của sự Tỉnh thức, còn gọi là cội Bodhi (Bồ-đề) vẫn còn đứng vững đến ngày nay, vẫn sừng sững trên miền bắc Ấn, và đã trở thành biểu tượng của một sự sùng kính thật nhiệt thành. Thêm một lần nữa cũng xin nhắc lại là sự thức tỉnh (giác ngộ) gọi lên một thể dạng nội tâm, một cái gì đó mang tính cách nội tại (immanence / tự tại, hiện hữu từ bên trong con người), trong khi đó thì sự thần khái chủ yếu là một hiện tượng đối nghịch nhưng cũng [có thể xem như] là một sự bổ khuyết. Sau khúc quanh [trọng đại] đó, Đức Phật đưa ra những bài thuyết giáo quan trọng và thu nhận rất nhiều đệ tử. Ngài quảng bá [các bài giáo lý đó] bằng ngôn từ. Do vậy, sau khi Ngài viên tịch thì tập thể những người tu hành, tức là các đệ đệ của Ngài, cùng họp nhau trong một đại hội “kết tập giáo pháp” nhằm ghi chép lại những lời thuyết giáo của Ngài bằng tiếng Phạn trên vải hoặc trên các tấm gỗ, và sau cùng là trên giấy. Đây là cách thiết đặt nền móng của tư tưởng Phật giáo, một nền tư tưởng vô cùng phức tạp.

Tóm lại sơ đồ đó cũng khá gần với Chúa Giêsu...

Đúng vậy, thế nhưng cũng chỉ được một phần nào đó thế thôi. Đức Phật cũng có một vị Juda Iscariot (Giuda Ítcariot) (một tông đồ phản Chúa) qua nhân vật Devadatta (Đê-bà-đạt-đa), một người em họ từng nhiều lần tìm cách ám hại Đức Phật. Thật rõ ràng là trong Tăng đoàn Phật giáo lúc ban đầu cũng đã có một hoặc nhiều kẻ phản bội, tìm cách gây tai hại cho chủ đích của vị Thầy, tất cả chỉ vì ganh tị hoặc chủ trương các quan điểm khác biệt. Tuy nhiên, qua sự phối hợp các dữ kiện lịch sử mà chúng ta tìm được, thì Đức Phật sống rất thọ, có thể là hơn 60 tuổi, và Ngài cũng từng thuyết giảng trong một khoảng thời gian rất dài, có thể là khoảng ba mươi năm. Nếp sống khổ hạnh và sự tinh khiết trong cuộc sống của Ngài hiển nhiên đã mang lại cho Ngài một tuổi thọ rất cao.

Thế nhưng Ngài cũng viên tịch vì trúng thực...

Tôi nghĩ rằng đối với sự viên tịch của Đức Phật thì phải hiểu qua khía cạnh tâm linh hơn là trên phương diện vật chất (cụ thể). Chúng ta hiểu rằng Đức Phật không ăn thịt hoặc rất hiếm hoi. Trong nước Ấn cổ đại, niềm tin về sự tái sinh khiến người ta không giết thú vật để ăn, mà chỉ ăn thịt các con vật chết một cách tự nhiên. Hơn nữa, cách chọn một nếp sống hoàn toàn thiếu thốn (khổ hạnh) của Tăng đoàn không cho họ được phép có tiền, trong khi đó giá thịt lại cao. Chính vì thế phải hiểu bữa ăn cuối cùng của Đức Phật, bữa cơm đưa đến cái chết của Ngài, như là một hành động tâm linh (một cử chỉ, một quyết tâm mang ý nghĩa thiêng liêng). Ngài chết vì bị trúng độc sau khi ăn một món ăn đáng nghi ngờ. Trong lúc Đức Phật đang trên đường đi đến một vùng đô thị, tương tự như Chúa Giêsu gặp Zachée tại Jéricho (Thánh kinh thuật lại Chúa Giêsu trên đường từ Galileo đến Jerusalem và khi đi ngang qua thị trấn Jéricho thì có một người giàu có tên là Zachée muốn được trông thấy Chúa Giêsu, thế nhưng thân người thì lại thấp bé, bèn trèo lên một cành cây sycomore - một loại cây có gỗ tốt - để nhìn...) thì Ngài trông thấy có một người đang trèo trên một cành cây gọi Ngài và mời Ngài hãy ghé qua nhà mình dùng cơm (vì đoàn người tháp tùng khá đông, nên người này phải trèo lên một cành cây để trông thấy Đức Phật). Người này tên là Chunda (Thuần-đà), một người thợ rèn rất hào phóng, sai đàn con dọn cơm, mang ra một món hầm nấu với nấm (trong nguyên bản là chữ ragoût, và chữ này trong tiếng Pháp có nghĩa là một món thịt hầm với rau và nước sốt). Đức Phật biết trước đây là chuyện không lành, tuy vậy Ngài vẫn cứ ăn hầu mang lại sự vinh dự cho người chủ nhà. Và thế đó Ngài đã viên tịch. Dù là một cử chỉ thiếu thận trọng, thế nhưng Ngài vẫn cứ làm để mang lại sự vui sướng cho người khác. Thế nhưng điều đó cũng rất có thể là vì chính Ngài đã tự quyết định là giờ phút của mình đã đến. Dầu sao thì bài

học đó quả hết sức rõ ràng. Đức Phật là một con người đã từ bỏ, thế nhưng khi cảm thấy mình được thần thánh hóa bởi người thợ rèn Chunda, Ngài bèn đưa ra một bài học cuối cùng là không chấp nhận sự tôn sùng đó, bằng cách rời bỏ thế giới này (Ngài cũng phải chấm dứt sự hiện hữu của mình như tất cả mọi người). Mỗi khi nhận thấy các đệ tử của mình có vẻ tôn kính mình quá đáng thì Ngài luôn nói với họ là mình không phải là một vị trời (như vô số các vị trời khác trong Ấn giáo thời bấy giờ).

Nói vậy, thế nhưng Đức Phật vẫn trở thành một vị trời...

Đúng thế, nhất là tại các nước Miến Điện, Thái Lan, kể cả Trung quốc (đúng trong quá khứ hơn là ngày nay), là những nơi mà sự vinh quang của Đức Phật không khác gì với sự vinh quang của Trời đối với các dân tộc theo tín ngưỡng độc thần. Thế nhưng điều đó không hề là ý muốn của Đức Phật. Giáo huấn của Ngài vô cùng gắt gao (exigeant, exacting, demanding / khó thấu triệt, đòi hỏi một khả năng hiểu biết, một sức luyện tập và cố gắng nào đó), khó nắm bắt đối với sự hiểu biết đại chúng và cũng không phù hợp với các nhu cầu tín ngưỡng (người ta thường bày ra các “phương tiện thiện xảo” với chủ đích đưa Giáo huấn của Đức Phật đến gần hơn với các sự đòi hỏi và nhu cầu trong lãnh vực tín ngưỡng, khiến đôi khi chúng ta có thể bị sa lầy trong đó - nếu có thể nói như vậy - và đây cũng là cách làm giảm bớt đi các giá trị triết học, khoa học - nhất là tâm lý học - trong Giáo huấn của Đức Phật). Bằng chứng là Ngài không hề thành công rực rỡ trên đất Ấn, cũng như Chúa Giêsu tại Do Thái, chẳng qua là vì Ngài không hề có ý thành lập một thể chế [tôn giáo] (institute, institution / một tổ chức quy củ, một hệ thống tập thể. Giáo huấn của Đức Phật từ nguyên thủy không phải là một “tôn giáo” như ngày nay, mà là một phương pháp “biến cải” con người của mình, dựa vào sự “hiểu biết” và sự “tự lực”, mục đích tối thượng của sự tu tập đó là sự Giải thoát cá nhân, nếu có thể nói như vậy).

Những người bà-la-môn và các đẳng cấp [trong xã hội] có lý khi họ thiết lập một giáo lý không dựa vào một cấu trúc nào cả (một tín ngưỡng xoay quanh các khía cạnh tôn giáo đơn thuần). Sau đó, khi Hồi giáo tràn vào nước Ấn (gồm nhiều đợt) gần bốn thế kỷ sau khi vị Tiên tri (Vị sáng lập Hồi giáo) qua đời, đã gây ra tai hại lớn lao cho Phật giáo và các tín đồ Phật giáo (nhưng không gây thiệt hại nhiều cho Ấn giáo, trong khi đó Phật giáo gần như hoàn toàn biến mất sau thế kỷ XII trên đất Ấn độ. Nguyên nhân có thể là vì sự sinh hoạt của Phật giáo tập trung hơn: chùa chiền, đại học..., trái lại Ấn giáo là một tín ngưỡng đại chúng trải rộng và ăn sâu trong dân chúng). Thế nhưng bù lại, thì đây lại là cách khiến các tín đồ Phật giáo tản mát khắp nơi. Qua các con đường tơ lụa họ đã gặt hái được các thành quả to lớn về phương Đông (xuyên qua các vùng Trung đông còn gọi là “Tây vực”). Vào thế kỷ thứ nhất thuộc kỷ nguyên Ki-tô giáo, các nhà sư người Ấn bắt đầu dịch các bài thuyết giảng của Đức Phật từ tiếng Phạn sang tiếng Hán (đoạn này khá vắn tắt, có thể là một câu tóm lược của ký giả Christian Makarian. Thật ra các nhà sư dịch thuật kinh sách đầu tiên là các nhà sư trong vùng “Tây vực”. Các nhà sư người Ấn đến Trung quốc và các nhà sư Trung quốc hành hương sang Ấn Độ chỉ bắt đầu sau đó vài thế kỷ. Các cuộc chinh phạt của người Hồi giáo nói đến trên đây chỉ bắt đầu từ thế kỷ thứ VIII, và nhất là sau đó vào các thế kỷ thứ XI và XII đưa đến sự chấm dứt của Phật giáo trên đất Ấn. Các nhà sư Phật giáo tản mát khắp nơi, một số lên Tây Tạng và làm sống lại nền Phật giáo tại nơi này).

Và đây cũng chính là nguyên nhân dần dần đưa đến sự tách biệt...

Phật giáo nguyên thủy (cổ xưa) rất khó [thấu triệt].¹

¹ Trong nguyên bản là chữ exigeant / exacting, demanding, có nghĩa là nghiệt ngã, đòi hỏi một sức cố gắng và một khả năng thấu triệt nào đó, bởi vì đức tin và sự tưởng tượng không đủ để nắm bắt triết học và tư tưởng Phật giáo, chữ exigeant trong bản gốc tiếng Pháp đã được giải thích trên đây.

Phật giáo đòi hỏi các tín đồ phải có một cung cách hành xử thật triệt để: phải tiết dục, buông bỏ của cải, sống thật tinh khiết và chuyên cần thiền định... Nói trắng ra là phải biến mình trở thành một nhà sư. Tóm lại, cuộc sống nơi tự viện dường như đòi hỏi quá nhiều, vì vậy con đường đến sự thành đạt hiển nhiên sẽ phải chật hẹp hơn, và dẫu sao đi nữa thì cũng khép lại với những người có một cuộc sống “bình thường”. Đối với những người cho rằng chỉ có các nhà sư mới thực hiện được sự thành đạt, thì họ chủ trương một con đường eo hẹp và thành lập “cỗ xe nhỏ” (Tiểu thừa), còn gọi là Hīnayāna.¹ Học phái tư tưởng này thuộc đại đa số tại Tích Lan, một hòn đảo được xem là gần nhất với Phật giáo cổ xưa, và cũng là học phái đa số trong các nước Campuchia, Thái Lan và Việt Nam.² Ngược lại, những người chủ trương một tầm nhìn mở rộng hơn thì hình dung ra khái niệm về một “cỗ xe lớn” (Đại thừa), còn gọi là Mahayana. Theo họ thì sự thành tựu (sự giải thoát) mở ra với tất cả mọi người với điều kiện là xã hội thế tục phải chu cấp cho các nhà sư (những người xuất gia), bởi vì họ là những người có bổn phận thực thi thiền định và khẩn cầu thay cho kẻ khác. Ngành [Phật giáo] này chủ yếu phát triển tại Trung quốc, một xứ sở mà nơi đó việc thương mại là vua, và cũng là nơi mà từ bên trong bối cảnh chung của xã hội, đã diễn ra một cách thiết thực việc trao đổi của cải giữa người giàu có và kẻ bần hàn.

¹ Câu này không được đúng lắm: chữ “Tiểu thừa” / Hinayana là do Phật giáo “Đại thừa” bày ra để dẽ gán cho các hình thức tu tập Phật giáo trước đó, chữ Hinayana xuất hiện lần đầu tiên trong tập kinh Đại thừa Prajnaparamita / Bát-nhã Ba-la-mật-đa, được trước tác vào khoảng giữa thế kỷ thứ I trước Tây lịch và thế kỷ thứ I sau Tây lịch. Nói một cách khác là không có ai vào thời bấy giờ tự nhận mình là tu tập theo “tiểu thừa” hay sáng lập ra học phái “tiểu thừa” cả. Sự thiếu chính xác này có thể là do người ký giả chép sai, hoặc diễn giải không rõ ràng lời phát biểu của giáo sư học giả André Bareau chăng?

² Đúng hơn Phật giáo đa số tại Việt Nam là Phật giáo được truyền sang từ Trung quốc.

Làm thế nào để có thể tóm lược nội dung Giáo lý của Đức Phật?

Đối với một người Phật giáo thành thật thì sự hiện hữu mà mình hiện đang có chỉ là một trong số hàng ngàn sự hiện hữu khác mà mình đã trải qua dưới các hình thức vô cùng đa dạng khác, từ con người cho đến thú vật. Đức Phật là một chúng sinh, và qua từng mỗi sự hiện hữu đó của mình, từng thực hiện được những điều tốt lành: là người thì Ngài hiến dâng đôi mắt mình cho kẻ mù lòa, là thỏ thì Ngài hy sinh mạng sống của mình trước một người thợ săn để cứu thoát đồng loại (các con thỏ khác). Hy sinh, hiến dâng chính mình, phát khởi lòng từ tâm vô tận của mình là các giá trị sơ đẳng nhất giúp mình đạt được một kiếp sống tương lai tốt đẹp hơn. Tất cả các sự diễn tiến đó xảy ra trong một thế giới mang đầy khổ đau. Vì vậy, sự chấm dứt khổ đau, tức là nirvana (niết-bàn) chỉ có thể đạt được bằng tấm lòng từ bi và sự kính trọng kẻ khác. Trên con đường đầy khát khe¹ đó, con người phải tách ra khỏi thế giới giác cảm và tham dục, giúp mình bước vào một vũ trụ hoàn toàn mang bản chất tâm linh. Trong vũ trụ đó mọi thứ giác cảm, cả xấu lẫn tốt, tất cả đều tan biến hết. Nếu tôi muốn khổ đau phải chấm dứt, nếu tôi muốn trở thành hài hòa với con người của chính tôi cũng như mọi sự tạo tác khác, thì tôi phải thực thi những điều tốt lành. Sự an vui của tôi và cả tương lai của tôi nhất loạt đều tùy thuộc vào một nguyên tắc chung chi phối tất cả mọi hành động, gọi là “karma” (nghiệp). Chính các hành động đó [của tôi] sẽ khiến tôi tái sinh dưới hình dạng của một kẻ khác tinh khiết hơn so với những gì là chính tôi [như hiện nay]. Chính vì vậy, từ kiếp này sang kiếp khác, tôi trèo lên từng bậc thang, thay vì tụt xuống, [và cứ thế] cho đến bậc thang cao nhất, và bậc thang này sẽ giúp tôi trở thành một bodhisattava (Bồ Tát), một con người Thức

¹ Nghiệt ngã, khó khăn / exigeant, demanding.

tỉnh (Giác ngộ), có nghĩa là đang bước đi trên con đường giúp tôi thành Phật. Đấy là phương cách giúp tôi một ngày nào đó sẽ đạt được nirvana (niết-bàn), có nghĩa là ngay cả thể dạng của tôi [như ngày hôm nay] cũng sẽ không còn hiện hữu nữa. Bất cứ ai, dù thuộc sắc dân nào, thuộc bất cứ hoàn cảnh nào trong xã hội, nhất thiết đều có đủ khả năng trèo lên đến bậc thang cao nhất đó để bước vào một nơi khác, một vũ trụ khác, hoàn toàn phi giác cảm: không hạnh phúc cũng chẳng khổ đau, không tình thương yêu cũng chẳng hận thù. Con người, dưới hình thức xương thịt, hóa thành một thể dạng tâm linh hoàn toàn tinh khiết.

Nirvana (niết-bàn) phải chăng cũng chỉ là hư vô...

Điều này thì nhất định là không. Nirvana (niết-bàn) chỉ là một nơi khác trong thời gian và cả không gian, nơi đó con người không còn cảm thấy khổ đau nữa bởi vì con người đã buông bỏ được nguyên nhân¹ của sự hiện hữu [của chính mình]. Sự nghịch lý của Phật giáo là tạo lập cả một nền tảng nhân bản, [thế nhưng] nền tảng đó lại khuyên bảo con người hãy trở thành ngược lại với con người, có thể hiểu như là thể dạng tâm thức tinh khiết, loại bỏ được tất cả mọi dục vọng, tất cả mọi xúc cảm. Bên trong sự loại bỏ sâu xa đó về những gì đang là mình, chính là nơi mà mình khám phá ra thể dạng tâm linh.

Vậy điều đó có phải chỉ là một sự không tưởng (utapia) đơn thuần?

Tôi không nghĩ như vậy. Chẳng hạn như khi chúng suy ngẫm về đặc tính tuyệt đối của tín ngưỡng độc thần, thì có thể khó cho chúng ta tránh khỏi các thắc mắc. Tất cả các tín ngưỡng độc thần đều sử dụng sức mạnh hoặc sự chinh phạt bằng vũ khí. Trong khi đó Phật giáo truyền rộng trong khắp vùng Á châu nhưng không hề gây ra chiến tranh, mà duy nhất bằng cách nêu lên một tấm gương và

¹ Raison / reason / ý nghĩa, nguồn gốc.

khả năng mở rộng của tâm thức trước triết thuyết về lòng từ tâm. Các nhà sư người Ấn với một cung cách hành xử thật tốt đã chinh phục được dân tộc Hán, đến độ biến Phật giáo trở thành tín ngưỡng hàng đầu trên quê hương này dưới thời nhà Đường.

Tuy nhiên cũng phải nghĩ đến tầm quan trọng của yếu tố văn hóa. Vậy theo ông thì Phật giáo có thể chinh phục được thế giới Tây Phương duy nhất bằng thông điệp của mình hay không?

Đối với ngày hôm qua thì tôi không thể nói được, thế nhưng đối với thời đại của chúng ta hôm nay, thì điều đó thật hết sức hiển nhiên. Phật giáo trao tặng chúng ta một bài học về sự khoan dung, và hơn thế nữa chúng ta có thể hoàn toàn bước theo nền triết học Phật giáo nhưng vẫn có thể tin rằng Trời hiện hữu. Đối với cá nhân tôi thì tôi tin rằng sự từ bỏ những gì mình có và những gì đang là chính mình, thì mình sẽ đạt được sự thiêng liêng. Thế nhưng nếu muốn từ bỏ những gì là chính tôi, thì [trước hết] tôi cũng phải là một con người. Vấn đề là ở chỗ đó. Thảm trạng to lớn của thế kỷ XXI chính là sự nghèo đói của hàng tỉ con người trên địa cầu, họ là những con người không hề biết đến quyền lợi của mình là gì, sự sống còn của mình là gì. Quan điểm đó đưa chúng ta rơi trở lại thế kỷ của Đức Phật, trước thảm trạng của sự nghèo đói mà chính Ngài đã từng trải. Khi Đức Phật nói rằng thế giới này là thế giới của khổ đau, thì đấy là cách mà Ngài nêu lên một sự thật chưa bao giờ mạnh mẽ đến như vậy. Sự thật đó đã bảo toàn một giá trị không hề sút mẻ cho “con đường cao quý” do chính Ngài đưa ra.

Hoang Phong chuyên ngữ
(02.05.2023)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

André Bareau



- Sinh ngày 31 tháng 12 năm 1921, mất ngày 2 tháng 3 năm 1993.
- Ông là một nhà Phật học nổi tiếng người Pháp, đi đầu trong khuynh hướng thành lập lĩnh vực Nghiên cứu Phật học ở phương Tây trong thế kỷ 20.
- Ông là giáo sư tại Collège de France từ năm 1971 đến năm 1991 và phụ trách điều hành chuyên khoa Nghiên cứu Triết học Phật giáo tại L'École Pratique des Hautes Études.

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Hoang Phong



- Tên thật Nguyễn Đức Tiến, bút hiệu Hoang Phong.
- Sinh năm 1939, về hưu năm 1999.
- Hội viên Hội Thiên Học Quốc tế AZI (Association Zen Internationale).
- Cựu Giảng sư Đại học Khoa Học Saigon.
- Cựu Địa chất gia và Kỹ sư tầm khảo công ty dầu khí TOTAL.
- Tiến sĩ Khoa học.
- Hiện đang sống tại Pháp Quốc.
- Email: ndt.ductien@gmail.com



Douglas Duckworth

Đỗ Quốc-Bảo & Nguyễn Huy-Đặng phiên dịch

**Tri thức là gì?
Tri thức trong bối cảnh
tư tưởng Phật giáo**

**What Is Knowledge? Knowledge
in the Context of Buddhist Thought¹**

C hương này đề xuất một số vấn đề tương quan đến chủ đề tri thức (*knowledge*), đặc biệt một vấn đề có vẻ đơn giản: Tri thức là gì? Những vấn đề này sẽ được đề xuất trong bối cảnh của một số phương cách mà những người theo Phật giáo đã lập khung sườn cho khái niệm. Tri thức là một chủ đề khó nắm bắt và tôi sẽ không đưa ra bất cứ đáp án mới nào cho những câu hỏi lớn về tri thức, mà chỉ cho thấy một số khía cạnh để khảo xét khi phác họa địa vị của nó trong một bối cảnh giao thoa văn hoá (*crosscultural context*). Trong khi làm như vậy thì tôi dựa vào Bertrand Russell, người đã nói rằng ‘không định nghĩa nào có thể làm hài lòng khi dẫn nhập từ ‘tri thức,’ vì từ này rất mơ hồ cũng như mỗi ý nghĩa trong những ý nghĩa khả dĩ của nó chỉ có thể được làm sáng tỏ sau nhiều thảo luận có tính chất nhận thức luận.’² Trong bài thảo

¹ Trong *Những Câu Hỏi Lớn Của Triết Học* (Philosophy’s Big Questions), Đỗ Quốc-Bảo và Nguyễn Huy-Đặng phiên dịch

² Bertrand Russell, *Theory of Knowledge* (New York: Routledge, 1992), 46.

luận này, tôi hi vọng sẽ làm rõ ràng chút ít câu hỏi về tri thức bằng cách thăm dò nó qua lăng kính Phật giáo trong ánh sáng giao thoa văn hoá.

Ba vấn đề chủ yếu tương quan đến tri thức sẽ được thảo luận ở đây trong ba phần cá biệt: (1) tri thức có tính khái niệm (*conceptual*) đối lập với tri thức cảm giác (*perceptual*), (2) tri thức sự vật đối lập với tri thức chính mình (*self-knowledge*), điều này lại tương quan đến sự khác biệt giữa tri thức về cái gì đó đối lập với tri thức qua quen thuộc (*by acquaintance*), và (3) tri thức có tính mệnh đề (*propositional*) đối lập với tri thức một kĩ năng - tức là, tri thức rằng đối lập với tri thức như thế nào.¹ Để bắt đầu giải quyết các vấn đề này, đầu tiên chúng ta sẽ thảo luận khái niệm tri thức trong Phật giáo.

PHẬT GIÁO VÀ NHẬN THỨC LUẬN

Một đặc tính quan trọng của tri thức trong tư tưởng Ấn-độ cổ điển là, tương tự ý thức, nó được kết cấu theo thời gian, hay nói theo một cách khác thì nó có tính chất phân đoạn (*episodic*). Một ngữ căn tiếng Phạn có thể mang nghĩa ‘tri thức’ là *jñā*, có cùng gốc với từ tiếng Anh là ‘know’ (và Hi-lạp γινωσκ). Phái sinh từ *jñā*, *prajñā* — mang nghĩa ‘tri thức cấp cao’ (*higher knowledge*), ‘tri thức rõ ràng’ (*discernment*) và ‘cái nhìn vào (nội tại)’ (*insight*) — có một phạm vi ngữ nghĩa rộng. Trong một bối cảnh Phật giáo, khái niệm quan trọng này được phân thành ba loại trên cơ sở nó phái sinh: tri thức qua học hỏi (*śrutamayī prajñā*), tri thức qua suy nghĩ (*cintāmayī*) và tri thức qua thiền định (*bhāvanāmayī*).² Mỗi

¹Trong nguyên tác còn một câu ở vị trí này: “Although the topics of these sections are interrelated, approaching them separately can help elucidate the nature of knowledge.” (BBT)

² Xem Vasubandhu, *Abhidharmakośa* dưới 6.5; bản dịch Anh ngữ trong Leo Pruden, *Abhidharmakośa Bhāṣyam*, được dịch từ bản Pháp ngữ của Louis de la Vallée Poussin (Berkeley, CA: Asian Humanities Press, 1990), vol. 3, 912-13.

loại này phản ánh một tầng cấp tri thức khác biệt nhau. Ví dụ như chỉ đơn thuần nghe một chủ đề như vô thường và tử vong là một loại tri thức, trong khi suy nghĩ về nó lại dẫn đến một loại khác và kết hợp cách hiểu biết bằng thiền quán về nó lại sản sinh một sự đồng hoá/thể nhập (*assimilation*) với ý nghĩa của nó hơn nữa.

Một chủ đề quan trọng của Phật giáo Đại thừa (và xung quanh nó một thể loại tác phẩm đặc thù được kiến lập) là ‘sự hoàn thiện của tri thức’ (*prajñā-pāramitā*). Sự hoàn thiện của tri thức (hoặc cái nhìn vào nội tại) trong Phật giáo Đại thừa là tri thức giải thoát, và nó dẫn dắt các phương pháp tu tập Phật giáo khác như bố thí (*dāna*), trì giới (*sīla*) và nhẫn nhục (*kṣānti*). Tri thức này là bộ phận cấu thành con đường dẫn đến giác ngộ, nó được so sánh với thị giác, trong khi những cách thực hành khác được so sánh với phương tiện. Chỉ với tri thức mà không có phương tiện, người ta được xem như một người có mắt không chân, còn chỉ có phương tiện mà không có tri thức thì giống như người mù có chân. Phải qua sự hợp tác của hai bên, tri thức (thị giác) và phương tiện (hai chân) mà con đường dẫn đến giác ngộ được tiến hành.

Sự hoàn thiện của tri thức là cái nhìn thẳng vào chân lí cứu cánh — ‘vô ngã’ (*nairātmya*) và tính không (*sūnyatā*) của vạn vật. Đối với các truyền thống Phật giáo, tri thức chân lí cứu cánh là loại tri thức quan trọng nhất, vì nó có thể giải thoát ra khỏi những kiến giải sai lầm — ví như khái niệm của một tự ngã đơn nhất, thống nhất — bóp méo sự trải nghiệm thế gian và vì vậy, gây khổ. Trong các truyền thống Phật giáo chuyên chú vào thiền định, tri thức cái tối cao cũng có thể hoạt động như thuốc tẩy mà qua nó, kiến giải chấp không (cùng với những kiến giải khác) bị trục xuất cùng với vô minh. Hơn nữa, chân lí tính không đôi lúc được miêu tả như một chân lí có thể được nhận biết chính diện, và có lúc được miêu họa như một sự vắng mặt

chỉ có thể được biết *bằng những phủ định* — có thể nói là biết cái gì không (thể) là. Sự khác biệt giữa tri thức có nội dung và không có nội dung về tính không có thể được so sánh với phương thức nhận biết trạng thái tĩnh lặng: như nhận biết sự có mặt của tĩnh lặng đối nghịch với *sự vắng mặt* của âm thanh. Trong nghĩa đầu, tri thức tính không là tri thức một hiện thực không thể miêu tả. Trong trường hợp thứ hai thì ‘nội dung’ của tri thức chỉ đơn thuần là sự vắng mặt. Trong cả hai trường hợp, tri thức cứu cánh không thể được miêu tả trực tiếp, mặc dù vậy - một cách nghịch lý -, chính qua tri thức này mà giải thoát được giả định là một điều khả dĩ dành cho những người theo Phật giáo.

Hoài nghi về khả năng tri thức nằm kề cận những nhận định Phật giáo về tính không. Long Thụ (Nāgārjuna), một triết gia Phật giáo trong thế kỷ thứ hai có ảnh hưởng lớn, đã luận cứ trong tác phẩm *Hồi tránh luận* (*Vigrahavyāvartanī*) rằng, phương tiện tri thức lệ thuộc vào các đối tượng của tri thức đó, trong khi giá trị của những đối tượng này lại được xác định bởi giá trị của phương tiện!¹

Nếu đối với người, có sự xác lập những đối tượng được bảo chứng của tri thức (*prameyasiddhiḥ*) bằng sự xác lập một phương tiện tri thức có giá trị (*pramāṇasiddhyā*) và có sự xác lập một phương tiện tri thức có giá trị (*pramāṇasiddhiḥ*) bằng sự xác lập những đối tượng được bảo chứng của tri thức (*prameyasiddhyā*) thì không có sự xác lập của cả hai cho người.

Long Thụ vạch ra rằng, trạng thái của tri thức (như có giá trị hay không) được xác định bằng trạng thái của đối tượng được tri thức và ngược lại. Ví dụ như giá trị của một cảm nhận khó được xác định bởi sự thấy rõ, và sự thấy rõ lại được xác nhận bởi khó được nhìn thấy, chúng xác nhận lẫn nhau. Trạng thái của cả hai, người tri thức và cái được

¹ Nāgārjuna, *Vigrahavyāvartanī*, kệ tụng 46: अथ ते प्रमाणसिद्ध्या प्रमेयसिद्धिः प्रमेयसिद्ध्या च । भवति प्रमाणसिद्धिरिनास्त्युभयस्यापि ते सिद्धिः॥ NagVv_46॥

tri thức cùng phát sinh và cùng mất đi. Ngoại trừ khi kêu gọi sự nhất trí (hoặc một nguồn tri thức khác và một nguồn khác hơn nữa để xác nhận nó) thì không có cách nào thoát khỏi tính tuần hoàn tự tham chiếu (*circularity*) mà không xác định một tri thức cơ sở, tức một kiến giải của thượng đế (bên ngoài kết cấu quan hệ), và/hoặc một nhận thức tự kiểm chứng (không tùy thuộc và có tính chất cơ sở).

Vào thế kỉ 20, một triết gia Tây Tạng có đặc tính phúng thích là Gendün Chöpel đã trình bày chi tiết những ẩn ý trong kiến giải của Long Thụ trong mối quan hệ giữa suy luận (*inference, anumāna*) và cảm tri/ giác (*perception*):¹

Đối tượng của nhận biết qua suy luận (*inferential cognition*) đến từ một tâm thức cảm giác (*mind of perception*) và cảm giác được phân biệt là chân thực hay khiếm khuyết nhờ suy luận. Điều này đưa đưa con ra làm chứng nhân cho người cha ...

Tôi cảm thấy bất ổn với việc khẳng định là hiện thực quy ước (*conventional reality*) đã được xác lập một cách có giá trị.

Gendün Chöpel lặp lại ở đây tính tuần hoàn tự tham chiếu của các bảo chứng (*warrant*) của tri thức và nội dung của tri thức. Ông thực hiện điều này theo pháp nhị phân (*dichotomy*) của tri thức, suy luận và cảm giác, được xiển dương bởi học giả Ấn-độ thế kỉ thứ 6 là Trần-na (Dignāga), một kiến trúc sư quan trọng của một hệ thống nhận thức luận, hoặc phương tiện tri thức Phật giáo (*pramāṇa*, lượng học), có ảnh hưởng lớn. Nhận thức luận đã đóng một vai trò quan trọng trong phương cách mà tri thức (*pramā*) đã được trình bày ở nội bộ của những truyền thống triết học xuyên suốt Ấn-độ.

¹ Gendün Chöpel, *Ornament of Nāgārjuna's View* (Chengdu, China: Nationalities Press, 1989), 163; English trans. in Donald Lopez, *The Madman's Middle Way: Reflections on Reality of the Tibetan Monk Gendun Chopel* (Chicago: Chicago University Press, 2006), 62.

Phạm vi của những quan điểm trong nhận thức luận Phật giáo một mặt bao gồm một loại chủ nghĩa liên quán (*coherentism*) mà trong đó, sự vật được xem là hệ thuộc vào nhau bằng một cách tương quan triệt để (không có cơ sở), và mặt khác, một loại chủ nghĩa cơ sở (*foundationalism*) y cứ vào một loại cảm giác (đặc biệt trong kinh nghiệm thiền định và cảm giác du-già) giữ vai trọng tài cuối cùng của tri thức, và theo cách đó, là một cơ sở cho tri thức. Như vậy thì, trong triết học Phật giáo, tri thức hiện thực, chân lí của ‘sự vật là như thế nào,’ có thể được xem là dao động giữa một sự phủ nhận bất cứ bản chất cuối cùng nào của hiện thực — nơi mà ‘sự vật trong mọi trường hợp là như thế nào’ không tồn tại — đến một cơ sở kinh nghiệm của hiện thực bao gồm những lĩnh vực nhận thức luận và bản thể luận (hoặc đúng hơn là bộc lộ rằng, sự tách rời bản thể-nhận thức luận là một cấu tạo sai lầm) và đạt đến cực điểm là một kinh nghiệm hợp nhất của chân lí (ví dụ như giác ngộ của Đức Phật) là sự vật là như thế nào.¹ Tôi sẽ sắp xếp phạm vi của các quan điểm ở đây bằng cách xem xét những câu hỏi về tri thức trong ánh sáng của nhận thức luận Phật giáo trong ba phần, bắt đầu với một sự phân biệt tạm gọi là rõ ràng giữa tri thức khái niệm (*conceptual knowledge*) và tri thức cảm giác (*perceptual knowledge*).

TRI THỨC KHÁI NIỆM VÀ TRI THỨC CẢM GIÁC

Trong khi công thức hoá một lí thuyết tri thức Phật giáo, Trần-na đã miêu tả một nhị phân của khái niệm (*conception*) và cảm giác (*perception*): suy luận (*inference*) thiết tưởng những cộng tướng (*universal*, hoặc cái phổ biến/cập) hư huyền (*unreal*) và cảm giác tiếp nhận những đặc thù (*particular*) có thực (*real*). Những cái đặc thù đúng

¹ Để có một thảo luận chi tiết của phạm vi này trong triết học Phật giáo Tây Tạng, xem Douglas Duckworth, *Tibetan Buddhist Philosophy of Mind and Nature* (New York: Oxford University Press, 2019).

là những đối tượng của cảm giác hơn là những thực thể ngôn ngữ (*linguistic entity*) hoặc những đối tượng của tư duy, vốn là lĩnh vực của suy luận. Đối nghịch với những cái đặc thù cấu thành nội dung cảm giác, các suy luận lí giải những cộng tướng vì khi dùng khái niệm và ngôn ngữ, chúng ta tất yếu tư duy và nói bằng những thuật ngữ của những thuộc tính khái quát, phổ biến.

Một ‘cộng tướng’ (*universal*) là một khái niệm của một thực thể được phân bố, như ‘lửa,’ ‘cốc’ hoặc ‘ngã,’ nó là một loại sự vật được xem là cùng như nhau (được phân bố) xuyên suốt không gian (ví dụ như một cái bàn) và thời gian (ví dụ như ‘cái bàn hôm qua là cái bàn hôm nay’). Trong truyền thống này, tất cả những khái niệm như thế về những sự vật đơn chiếc bền lâu mang tính chất khái niệm (*conceptual*) và như vậy, là những biến hình (*distortion*) của hiện thực. Vì những đại biểu Phật giáo như Trần-na nhận định rằng, tất cả các pháp hữu vi là vô thường nên họ không gán (*impute*) một hiện thực vào những thực thể tĩnh (*static entity*) lên trên hoặc vượt qua địa vị của chúng như những cấu tạo mang tính chất khái niệm (*conceptual construction*). Ví dụ như chúng ta dùng từ ‘lửa’ để chuyển tải ý nghĩa của một thuộc tính thường gặp của một cái gì đó nóng và (đốt) cháy. Nhưng một thuộc tính phổ biến như thế này, được phân bố xuyên suốt tất cả những dạng đặc thù của cái mà chúng ta gọi là ‘lửa,’ không tồn tại trên thế gian. Chúng ta dùng từ ‘lửa’ để chỉ đến một cái gì đó được mở rộng trong thời gian và không gian (‘lửa’ của ngày hôm qua, ‘lửa’ rừng và ‘lửa’ bếp đều là ‘lửa’), nhưng không có một đối tượng đơn chiếc như thế thực sự tồn tại ngoài sự gán vào (*imputation*) của chúng ta. Một khái niệm, hoặc một cộng tướng, chỉ tồn tại trong những tư duy và ngôn ngữ của chúng ta, không tồn tại trong thế giới hiện thực. Có nghĩa là, chúng ta không bị bồng bởi cái ‘lửa’ đơn chiếc (*singular*) mà chúng ta gán vào với tư duy và lời nói của

chúng ta, chúng ta bị bỏng bởi những trường hợp đặc thù (*particular instances*) của lửa nóng và đốt cháy.

Chúng ta có thể thấy trong nhận thức luận Phật giáo này một cách nhị phân của cảm giác không ngộ nhận (*unmistaken*), phi khái niệm (*nonconceptual*) và tư duy (*thought*) ngộ nhận (*mistaken*) và có tính khái niệm (*conceptual*). Nhưng, hiện thực của những đặc thù độc nhất vô nhị, vì phi khái niệm, lại không thể được biểu đạt và điều này gây ra một vấn đề: nếu chúng ta không thể nói về chúng thì làm sao chúng ta tri thức được chúng? Mà chẳng phải không có gì hệ thuộc vào tri thức hơn là tính có thể được biểu đạt (*expressibility*) hay sao? Và nếu như vậy, làm thế nào chúng ta có thể thực sự tri thức chúng? Mặc dù sự nhận biết phi khái niệm (*nonconceptual cognition*) giữ một vị trí ưu tiên trong nhận thức luận của Trần-na, địa vị của nó đáng nghi ngờ vì một ẩn ý của tính chất phi khái niệm là sự vắng mặt của tính có thể được truyền đạt (*communicability*) và tính xác định (*determinacy*).

Hai cách giải quyết vấn đề hòa giải khái niệm và cảm giác phản ánh hai khuynh hướng rộng trong tư tưởng triết học: chủ nghĩa lí tính (*rationalism*) và chủ nghĩa kinh nghiệm (*empiricism*). Một người theo chủ nghĩa lí tính (*rationalist*) tìm sự liên quán (*coherence*, hoặc nhất trí) lô-gíc và xem những quá trình lô-gíc của lí tính (*reason*) và tính hợp lí (*rationality*) là trọng tài của tri thức chân chính. Đối với người theo chủ nghĩa lí tính, được tính là tri thức nghĩa là có tính giao lưu (*communicable*) và đã được luận chứng một cách hợp lí. Ngược lại, một người theo chủ nghĩa kinh nghiệm (*empiricist*) tin rằng, kinh nghiệm là quan trọng nhất và những gì được nhận biết qua những giác quan là cơ sở của tri thức đúng hơn là sự liên quán lô-gíc. Như vậy có nghĩa rằng, những người theo chủ nghĩa kinh nghiệm xem tri thức có thể được giải thích bằng kinh nghiệm, bất luận trường hợp chúng ta có thể sắp xếp ổn

thoả kinh nghiệm vào những phạm trù lô-gíc của chúng ta hay không.

Wilfred Sellars, một triết gia Hoa Kỳ thế kỉ 20, đã cho thấy di sản chủ nghĩa lí tính của ông (được ảnh hưởng bởi Kant) khi ông phủ nhận việc kinh nghiệm có bất cứ giá trị cụ thể nào cho đến khi nó được khái niệm hoá, hoặc, theo lời của ông là, một kinh nghiệm không được tính là tri thức cho đến khi nó được đưa vào không gian lô-gíc của lí tính:¹

Điểm căn bản là khi miêu thuật một sự kiện hoặc một trạng thái của tri thức, chúng ta không đưa ra một miêu tả có tính kinh nghiệm của sự kiện hoặc trạng thái ấy, chúng ta đặt nó vào không gian lô-gíc của lí tính, của luận chứng và khả năng luận chứng cái mình nói.

Như vậy, đối với Sellars, chỉ một kinh nghiệm độc nhất không thể được tính là tri thức, nó chỉ trở thành tri thức khi chúng ta có thể luận chứng nó trên cơ sở lí tính.²

Ngược lại, một người theo chủ nghĩa kinh nghiệm đặt cảm giác vào một vị trí đặc biệt, đồng thời phân biệt giữa tri thức có tính thực nghiệm (*experimental*) và chủ nghĩa tri thức trừu tượng (*abstract intellectualism*) của một người theo chủ nghĩa lí tính. Trong khi nhận thức luận Phật giáo có phần giống lập trường của chủ nghĩa kinh nghiệm, chủ nghĩa này như nó được phát triển tại châu Âu và Bắc Mỹ trước hết đã y cứ vào cảm giác có cơ sở giác quan (*sensory*). Tuy nhiên, trong nhận thức luận Phật giáo, nguồn gốc của tri thức vượt qua năm giác quan và bao gồm cả cảm giác tinh thần (*mental perception*) cũng như một tri thức mang tính chất thiền định (*meditative knowledge*) đặc thù như những kết quả của sự tu tập thiền định.

¹ Wilfred Sellars, *Empiricism and the Philosophy of Mind*, 2nd ed. (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1997 [1956]), 76.

² See Jay L. Garfield, ed., *Sellars and Buddhist Philosophy: Freedom from Foundations* (New York: Routledge, 2019).

Pháp Xứng (Dharmakīrti), một trong những nhà chú giải Trần-na, vạch ra bốn phương tiện của cảm giác có giá trị (*valid perception*). Cảm giác qua những giác quan — từ mắt, tai, mũi, lưỡi và thân phần còn lại — chỉ là một trong những phương tiện của tri thức có tính kinh nghiệm. Thêm vào đó, ông gọi cảm giác tinh thần (*mental perception*), ý thức tự ngã (*self-awareness*) và cảm giác du-già (*yogipratyakṣa*, du-già sư hiện lượng) như những loại cảm giác. Ba loại cuối này giữ một vai trò quan trọng trong lí thuyết Phật giáo dành cho tri thức, và như vậy, chúng ta sẽ lần lượt thảo luận mỗi loại kể đến.

Để bắt đầu xem xét vai trò của những loại cảm giác khác này, chúng ta có thể đặt những câu hỏi sau về tri thức giác quan: Có phải thấy là tin? (*is seeing believing?*) Có nghĩa là, cặp mắt ghi nhận màu xanh da trời, nhưng có phải điều này thiết lập *tri thức* màu xanh da trời? Nếu như vậy thì khi ống kính của máy nhiếp ảnh ghi nhận màu xanh da trời thì có phải điều này cũng thiết lập tri thức màu xanh da trời? Việc này dẫn đến những câu hỏi tiếp theo — cụ thể là: Cái gì được cảm nhận khi chúng ta cảm nhận ‘xanh da trời’? Khái niệm có thể tương quan với cảm giác như thế nào? Nếu sự thực là tri thức khái niệm chỉ tri thức được những thứ phổ biến/cộng tướng (*universal*, là những khái niệm, *sāmānyalakṣaṇa*) và cảm giác giác quan chỉ chỉ tác động qua lại với những đặc thù (*svalakṣaṇa*) bất khả biểu đạt (*ineffable, avyapadeśya*), thì cái gì kết nối hai thứ này?

Một nỗ lực giải quyết vấn đề kết nối cảm giác với khái niệm, quen thuộc với những nhà lí luận y cứ vào dữ liệu cảm giác (*sense-data*) của thế kỉ 20, là xác định một gián đoạn thời gian (*temporal gap*) giữa cảm giác và khái niệm bằng cách để một dạng thứ hai của tri thức khái niệm cấu thành một phán đoán theo sau khoảnh khắc đầu của một chạm trán cảm giác trần trụi (phi khái niệm) với những cảm nhận thô sơ (*raw feel*) hoặc những dữ liệu cảm giác

không thể miêu tả. Thực vậy, những đại biểu Phật giáo đã miêu tả ‘cảm giác tinh thần’ như cái phục vụ việc kết nối cảm giác với khái niệm theo cách này. Nó có công năng như một tấm lọc cho những kích thích (*stimulus*) xung quanh chúng ta.

Sự phân biệt giữa tri thức có từ năm cảm giác giác quan và từ cảm giác tinh thần (được biết dưới tên ‘giác quan thứ sáu’) có thể được biểu thị như là sự khác biệt giữa, ví dụ như, biết màu xanh da trời đối lập với biết rằng, ‘đây là màu xanh da trời.’¹ Điểm khác biệt giữa *thấy* và *thấy (xem)* là, như biết màu xanh da trời và biết rằng, ‘đó là màu xanh da trời,’ được kết nối với vai trò của cảm giác tinh thần, thứ đã được xem là cái diễn giảng dữ liệu thô của những đặc thù và chuyển đổi chúng thành một tri thức khái niệm hoặc một phán đoán. Trong lúc bình luận về Pháp Xứng, Prajñākāragupta đã miêu thuật cảm giác tinh thần như ‘một nhận biết, lí giải đối tượng của nó như là ‘cái này.’”² Phạm trù của cảm giác tinh thần như vậy là một loại mà các triết gia Phật giáo đã dựa vào để hoà giải khái niệm và cảm giác.

Một nỗ lực khác để liên kết cảm giác và khái niệm được tìm thấy trong vai trò của ý thức tự ngã (*self-awareness*), một phạm trù khác của cảm giác. Tại Tây Tạng vào thế kỉ 13, Sapaṇ gán vào ý thức tự ngã vai trò bắc cầu nối khoảng cách giữa cảm giác phi nội dung (*content-free perception*) và nhận biết có khái niệm (*conceptual cognition*), tương tự một người thuyết minh giới thiệu một người đàm thoại mù

¹ Dignāga, *Pramāṇasamuccaya* [Tập lượng luận] under v. 4; English trans. in Hattori, *Dignāga on Perception* (Cambridge, MA: Harvard University Press, 1968), 26.

² Prajñākāragupta, *Pramāṇavarttikālaṃkāra* [Lượng thích luận trang nghiêm], 308, 14–15; được dẫn trong Hisayasu Kobayashi, ‘Self-Awareness and Mental Perception,’ *Journal of Indian Philosophy* 38 (2010): 242–40.

(khái niệm) cho một khán giả cảm (cảm giác).¹ Ý thức tự ngã, như một loại cảm giác trực tiếp, phục vụ như một cái cầu giữa tri thức được truyền đạt gián tiếp theo khái niệm và nhận biết (trực tiếp) phi khái niệm. Trong mỗi khoảnh khắc của nhận biết có một sự quen thuộc của tự ngã (ý thức tự ngã), thế thì, ngay cả một trường hợp tri thức khái niệm ngộ nhận cũng có một phương diện phi khái niệm và không thể nghi ngờ được.

Trước khi thảo luận cảm giác du-già (*yogipratyakṣa*), loại thứ tư của bốn loại cảm giác của Pháp Xứng, chúng ta sẽ khảo sát một số hàm ý của khái niệm ý thức tự ngã để xem xét sâu hơn giới hạn của tri thức. Trong khi bàn về ý thức tự ngã, chúng ta sẽ mở rộng thảo luận của chúng ta về tri thức phi khái niệm đối lập với tri thức khái niệm, đến một sự phân biệt khác tương quan đến câu hỏi về tri thức — tri thức *rằng/là* (*knowledge that*) đối lập với tri thức *qua quen thuộc* (*by acquaintance*). Chúng ta sẽ thấy là khái niệm ý thức tự ngã như tri thức qua quen thuộc đã thách thức một

¹ Sapan, *Treasury of Epistemology*, 10. Cp. đoán ngôn nổi tiếng của Kant trong Phê Phán Lí Tính Thuần Túy: ‘Ohne Sinnlichkeit würde uns kein Gegenstand gegeben und ohne Verstand keiner gedacht werden. Gedanken ohne Inhalt sind leer, Anschauungen ohne Begriffe sind blind.’ [<https://korpora.zim.uni-duisburg-essen.de/Kant/aa03/075.html>] — ‘Không có cảm năng, không có đối tượng nào được mang lại cho ta, và không có giác tính, không có đối tượng nào được suy tưởng. Những tư tưởng không có nội dung thì trống rỗng, những trực quan không có khái niệm thì mù quáng’ (Bùi Văn Nam Sơn dịch, *Phê Phán Lý Tính Thuần Túy*, B75, NXB Văn Học 2004, tr. 200; nguyên văn Anh ngữ: *Without sensibility, no object would be given to us, without understanding, no object would be thought. Thoughts without content are empty, intuitions without concepts are blind*, Immanuel Kant, *Critique of Pure Reason*, trans. Norman Kemp Smith, London: Macmillan, 1929, B75). Vai trò của ý thức tự ngã ở đây về mặt cấu trúc giống như cái được giữ vai bởi thông giác đồng nhất siêu nghiệm (*transcendental unity of apperception*) nơi Kant. Về điểm tương đương này, xem Georges Dreyfus, *Recognizing Reality: Dharmakīrti's Philosophy and Its Tibetan Interpretations* (Albany: State University of New York Press, 1997), 397–99.

định nghĩa được hiểu hẹp của tri thức như cái được độc duy miêu tả vòng trên cơ sở khái niệm hoặc ngôn ngữ.

TRI THỨC QUA QUEN THUỘC VÀ Ý THỨC TỰ NGÃ

Mặc dù phủ nhận sự tồn tại của một tự ngã, một số đại biểu Phật giáo có quan điểm là ý thức tự ngã là một thuộc tính nội tại của ý thức, là chủ yếu và cơ sở, và nhận định rằng, nó phục vụ như một cơ sở của tri thức không thể phủ nhận, hoặc ‘quen thuộc.’ Dan Zahavi, một nhà hiện tượng học đương thời, cũng đã miêu thuật ý thức tự ngã như ‘một sự quen thuộc mà ý thức có với *chính nó* và *không phải* như là một ý thức của một *tự ngã* trải nghiệm.’¹

Để hiểu được sự khác biệt này, chúng ta có thể xem xét những câu hỏi sau: Bạn có ý thức được là đang thấy màu xanh da trời khi thấy nó? Hoặc cần thiết có một cảm giác hoặc tư duy cao cấp hơn để bạn có thể tri thức rằng bạn tri thức? Khi xem xét tri thức tự ngã hoặc ý thức tự ngã, chúng ta có thể phân biệt giữa (1) tri thức đối tượng hoặc tri thức được định vị bởi đối tượng, và (2) tri thức ý thức hoặc cảm nhận của tính chủ quan (*sense of subjectivity*). Khác với trường hợp thứ nhất, vốn là một tri thức có tính biểu trưng (*representational*) hoặc mang tính mệnh đề (*propositional*), tri thức ý thức (cũng được biết là tính chủ quan) phải được biết từ nội tại.

Hai cách liên kết với tâm thức (*mind*) sau đây sẽ giúp xác nhận rõ ràng hai cách tri thức: tâm thức như một đối tượng/khách thể (*object*) và tâm thức như một chủ thể (*subject*). Được xử lí như một đối tượng, tâm thức được tri thức như mọi vật khác, tâm thức như một đối tượng không có một địa vị ưu đãi trong các thực thể. Ngược lại, tri thức tâm thức như một chủ thể (tức là qua sự quen thuộc) gán vào nó một địa vị độc nhất.

¹ Dan Zahavi, *Selfhood and Subjectivity: Investigating the First-Person Perspective* (Cambridge, MA: MIT Press, 2005), 100, italics in original.

Sự phân biệt giữa tri thức đối tượng (*knowledge of objects*) tương phản với tri thức chủ thể hoặc tri thức như những chủ thể (*knowledge of/ as subjects*) được thực hiện bởi các nhà hiện tượng học phản ánh một sự phân biệt khác một cách đáng chú ý, giữa tri thức về (*knowledge about*) một cái gì đó và tri thức qua sự quen thuộc (*by acquaintance*), được phổ biến bởi hai triết gia Bertrand Russell và William James.¹ William James vạch ra sự khác biệt có tính chất hiện tượng học giữa trạng thái được cảm nhận (*feltness*) trực tiếp của một cảm nhận (*feeling*) và sự cảm giác nó như một hành vi phản tư (*reflective act*) theo sau.² Kinh nghiệm có ý thức (*conscious experience*) được biết bằng sự quen thuộc (hoặc tính đồng nhất, *identity*)³ không phải là một không gian nội bộ đối nghịch với đối tượng bên ngoài, nhưng là một sự hiện diện phi đề (*nonthetic presence*, có nghĩa là không thể được trình bày bằng một mệnh đề, *proposition*). Hơn nữa, kinh nghiệm này có thể được xem là điều kiện cho khả năng của chủ thể và khách thể và như vậy, không phải là một cái gì đó có thể được trình bày trọn vẹn bằng miêu tả.

Những nhà hiện tượng học đã chứng tỏ là tính chủ quan (*subjectivity*) — như một hiện thực có tính chất thực nghiệm và đã được sống qua — cấu thành thế giới một cách bất khả hoàn nguyên (*irreducibly constitutive of the world*) và thách thức mọi sự trình bày. Như một

¹ Xem William James, *The Principles of Psychology*, vol. 1 (New York: Henry Holt and Co., 1890), 221. Chúng ta cũng thấy cách nói về quen thuộc nơi Bertrand Russell, ‘Mọi tri thức, tri thức sự vật và tri thức chân lí, đều có sự quen thuộc là cơ sở.’ (*All of knowledge, both knowledge of things and knowledge of truths, rests upon acquaintance as its foundation*) Bertrand Russell, *The Problems of Philosophy* (New York: Oxford University Press, 1997 [1912]), 48.

² James, William. *The Principles of Psychology*, 189, viết nghiêng theo nguyên bản.

³ Về sự phân biệt này, xem ví dụ như Robert Forman, ‘Mystical Knowledge by Identity,’ *Journal of the American Academy of Religion* 61, no. 4 (1993): 705–38.

phi đối tượng (*non-object*) hoặc phi sự vật (*non-thing*), nó cấu thành đặc tính hiện tượng hoặc quan điểm chất lượng mang tính đặc thù cho những chủ thể của kinh nghiệm. Như vậy thì, tri thức tính chủ quan là độc nhất vô nhị và không độc nhất vô nhị trong các sự vật vì nó không được xem là một sự vật. Tính chủ quan không là một sự vật (*thing*) vì nó chính xác là cái đối nghịch với một sự vật được đối tượng hoá (*objectified thing*), và có thể nói là, nó không thể được giản hoá thành một sự vật vì nó là cơ sở cho kết cấu mà qua đó, sự vật được tri thức. Quan điểm này được tiếp nhận bởi một số truyền thống thiền định Phật giáo để cấp một địa vị đặc quyền cho tri thức phái sinh từ một số loại kinh nghiệm thiền định đặc thù.

Mặc dù vậy, một số luận cứ Phật giáo nhắm vào loại thực thể này, một nguyên tắc ý thức (*conscious principle*) nắm giữ một địa vị độc nhất (độc lập), cũng như nhắm vào như bất cứ khái niệm nào của một hiện thực độc lập. Ví dụ như Tông-khách-ba (Tsongkhapa, 1351-1419), một triết gia Tây Tạng có ảnh hưởng, đã từ khước quan điểm ý thức tự ngã như một giả thiết siêu hình học và một khái niệm sai lầm khác về tự ngã.¹ Những người khác, như Sellars, đã chứng tỏ là loại tri thức này hoàn toàn không cấu thành tri thức, nó không đạt tiêu chuẩn của tri thức vì nó không nói (là) về bất cứ cái gì, vì nó không thể được biểu thị. Tuy vậy, sự hạn chế nội dung (l ý nghĩa) của tri thức vào tính có thể được giải thích gần đây đã bị thách thức bởi một đại biểu của triết học phân tích là Galen Strawson. Ông nói rằng, ý thức tự ngã — bằng sự quen thuộc — là một điều kiện của khả năng của tri thức:

Có một khái niệm hẹp, phổ biến về mặt triết học, nhấn mạnh sự chứng minh độc lập (*independent-*

¹ See Tsongkhapa, *Middling Stages of the Path*, 300; English transl. in Jeffrey Hopkins, *Tsong-Kha-Pa's Final Exposition of Wisdom* (Ithaca, NY: Snow Lion, 2008), 46.

justification-stressing), về tri thức gây khó cho một số người để họ thấy được cái (tự tri thức qua sự quen thuộc) này đích thực là tri thức, nhưng nhận định này không thực sự cần bảo vệ. Có vẻ hợp hơn là trường hợp đối nghịch: trường hợp đặc thù này của tri thức, tự tri thức trong ý thức tự ngã phi đề (*non-thetic*), chỉ tính bất tương xứng của khái niệm hẹp về tri thức. Điểm khái quát này được hỗ trợ mạnh nhất qua sự thực là loại tri thức này phải nằm sau tất cả tri thức của loại hẹp tương quan với chứng minh, như là một điều kiện của khả năng của nó. Nó là như vậy vì chân lý tất yếu là tất cả chứng minh cho những nhận định tri thức tương quan với một cái gì đó đã được xem là có sẵn.¹

Giữ quan điểm rằng, ý thức tự ngã phi đề (phi mệnh đề) là điều kiện của khả năng của tri thức, Strawson nhận định là tri thức không được hạn chế trong chứng minh. Ông luận cứ là có một lĩnh vực tri thức có tính cơ nguyên và cơ bản hơn là một “không gian lí do” được giải thích một cách hẹp hòi và có tính chất mệnh đề.²

Định nghĩa tri thức rõ ràng là khó, và một cách định nghĩa tri thức phổ biến như ‘niềm tin chân chính có chứng minh’ (*justified true belief*) được thử thách bởi khái niệm tri thức bằng quen thuộc trong trường hợp ý thức tự ngã. Edmund Gettier đã đề ra một thử thách khác cho khái niệm tri thức là ‘niềm tin chân chính có chứng minh’ với những ví dụ mà trong đó, cách định nghĩa này có vẻ như không đúng.³ Chúng ta thử xem xét như một ví dụ trường hợp sau: Jenny ở trong sa mạc và thấy ảo tượng ở một đụn cát. Cô đi đến đụn cát ấy và tìm thấy nước (có nước gần

¹ Galen Strawson, ‘Radical Self-Awareness,’ in *Self, No Self? Perspectives from Analytical, Phenomenological, and Indian Traditions*, ed. Mark Siderits, Evan Thompson, and Dan Zahavi (Oxford: Oxford University Press, 2011), 288.

² Sellars, *Empiricism and the Philosophy of Mind*, 76.

³ Xem Edmund Gettier, ‘Is Justified True Belief Knowledge?,’ *Analysis* 6 (1963): 121–23.

đụn cát nhưng cô đã không thấy nó trước khi đến, cô chỉ thấy một ảo tượng trước khi đến chỗ có nước).¹ Vậy thì việc thấy ảo tượng có chứng minh được niềm tin (chân chính) của Jenny là có nước ở nơi chỗ này? Theo một cách định nghĩa tri thức như niềm tin đã được chứng minh một cách giản đơn thì nó có thể (cô ta đã tin là được giải khát khi nhìn thấy ảo tượng).

Các trường hợp như trên đặt vấn đề về vai trò của chứng minh trong tri thức, và chúng cũng đưa chúng ta đến lĩnh vực chân lí thực tiễn (*pragmatic truth*), một phương diện quan trọng khác, để xem xét khi tư duy về tri thức. Trong phần kế đến, chúng ta sẽ thấy là chân lí thực tiễn và tri thức về kĩ năng đẩy xa ranh giới của cái hình thành tri thức vượt qua những giới hạn của một định nghĩa có tính chất mệnh đề (*propositional definition*).

TRI THỨC THẾ NÀO VÀ CẢM GIÁC DU-GIÀ

Gilbert Ryle đã phân biệt giữa *tri thức rằng* (*knowing that*) và *tri thức thế nào* (*knowing how*). Ông miêu tả ‘tri thức thế nào’ như sau:

Nếu một người nào đó biết làm những sự việc nào đó (ví dụ như khéo nói đùa, chỉ huy trận chiến hoặc ứng xử khi tang điệu) thì tri thức của người này trong cái ông đang làm được thực hiện hoặc được thực hành. Nó không được thực hành (trừ phi ngẫu nhiên, *per accidens*) qua việc đề xuất mệnh đề.²

Tri thức làm được một cái gì đó như thế nào, ví như biết đàn Piano, không chỉ giản đơn là lí thuyết. Khác với tri thức một sự thực hoặc một mệnh đề, tri thức thế nào là một sự thể hiện một kĩ năng.

¹ Để rõ hơn về ví dụ này, xem Dreyfus, *Recognizing Reality*, 292–93.

² Gilbert Ryle, ‘Knowing How and Knowing That: The Presidential Address,’ in *Proceedings of the Aristotelian Society* 46 (1945): 8.

Tri thức như một kỹ năng tương quan đến phương tiện cảm giác thứ tư đối với Pháp Xứng (Dharmakīrti), cảm giác du-già (*yogipratyakṣa*, du-già hiện lượng) bổ sung cho tri thức qua cảm giác giác quan, tinh thần và ý thức tự ngã. Cảm giác du-già là một dụng cụ của tri thức có tính chất biến chuyển (*transformative*) nhắm đến giải thoát. Pháp Xứng miêu tả cảm giác du-già như là sự nội tại hoá suy luận tốt,¹ như một cách bồi dưỡng tri thức như cái nhìn thấu đáo vô thường, để làm sự việc sáng tỏ hơn. Loại cảm giác này được phát triển qua thói quen và thực hành, giống như trường hợp những đẳng cấp tri thức sâu hơn được bồi dưỡng qua thực hành kiên trì học tập, tư lự và thiền định. Cảm giác du-già là một phương tiện có tính chất thiền định đặc thù cho tri thức, được xem là bất khả tiếp cận cho cảm giác phàm phu không được đào luyện.

Qua việc xem xét tri thức như một kỹ năng được phát triển cũng như tri thức qua sự quen thuộc có tính nội tại (*inherent acquaintance*), chúng ta có thể thấy Tứ thánh đế trong Phật giáo được biết bằng nhiều cách. Ví dụ như cho Thánh đế thứ nhất, khổ đế, người ta phải khổ — để cảm nhận — để tri thức được nó. Điều này bao gồm tri thức chủ quan qua sự quen thuộc. Thánh đế thứ hai, nguồn gốc của khổ, khổ tập đế, quan tâm đến cái phải được diệt trừ. Để diệt trừ nguồn gốc của khổ, người ta không chỉ phải tri thức được cái gì là nguyên nhân của khổ (tức là vô minh, tham và sân) mà còn phải tri thức như thế nào phản kháng được những phiền não này. Thánh đế thứ ba, diệt khổ phải được thực hiện. Đối với một Phật tử, niết-bàn (*nirvāṇa*) không chỉ là lý thuyết, nó là một chân lý được sống. Như vậy thì thực hiện niết-bàn, như Thánh đế thứ nhất về khổ đế, là tri thức qua quen thuộc (hoặc tính đồng nhất, identity) — người ta phải trải qua để tri thức được nó. Thánh đế thứ tư, con đường dẫn đến niết-bàn, bao gồm

¹ Dharmakīrti, *Nyāyabindu* (Chính lý nhất trích 正理一滴), I.11.

tri thức thế nào, tri thức một kỹ năng. Tương tự Thánh đế thứ hai, chân lý về nguyên nhân của khổ, Thánh đế thứ tư bao hàm *tri thức rằng* và *tri thức thế nào*. Có nghĩa là, người ta không những phải *tri thức rằng*, niết-bàn được dẫn khởi bằng đi theo chính đạo mà còn phải *tri thức như thế nào* là theo con đường đó. Như vậy thì chúng ta có thể thấy nhiều dạng tri thức hiện hành trong những chân lý cơ bản của Phật giáo.

Khái niệm chân lý được liên kết một cách trọn vẹn với khái niệm tri thức. Đối với một Phật tử, Tứ thánh đế (khổ, tập, diệt và đạo đế) là những chân lý vì chúng được xem là dẫn đến niết-bàn, không phải vì chúng tương ứng với một hiện thực không tùy thuộc vào tâm thức. Đức Phật đã so sánh giáo lý của ngài với chiếc bè. Một khi đã qua được bờ bên kia thì người ta không cần vác chiếc bè theo nữa. Ẩn dụ chiếc bè cho thấy chân lý của giáo lý của Đức Phật không tuyệt đối như thế nào (không tùy thuộc vào bối cảnh). Như chiếc bè phục vụ mục đích của nó (đưa người sang sông), chân lý của những Thánh đế Phật giáo được tìm thấy trong hiệu quả của nó. Có nghĩa là, một khi người ta đã đến đất liền bờ bên kia (niết-bàn) thì không cần thiết phải mang chiếc bè giáo điều trong đầu. Trong ánh sáng này, các Thánh đế Phật giáo thực dụng, chúng có ý nghĩa như những chân lý trong hiệu quả của chúng.

Một ví dụ kinh điển cho vai trò của chân lý thực dụng và kỹ năng được tìm thấy trong kinh *Pháp Hoa (Saddharmapundarika-Sūtra)*. Một người cha nhìn ngôi nhà của mình đang cháy (một ẩn dụ cho một cuộc sống trong đau khổ), sắp bị lửa thiêu rụi hoàn toàn. Những đứa con trai của ông đang ở trong nhà nhưng ông không còn đủ thời gian để cứu chúng vì căn nhà sắp sụp. Vậy nên ông nghĩ ra một phương án để gọi chúng ra ngoài, khiến chúng lìa bỏ những trò chơi mà chúng đang bị thu hút trong những căn phòng bên trên (một nhiệm vụ không

để thực hiện bằng một mệnh lệnh đơn thuần, đặc biệt với những cậu bé thiếu niên!). Ông thực hiện kế hoạch bằng cách gọi chúng, nói với mỗi đứa con là ông có món quà là cỗ xe được kéo bởi một con thú khác nhau mà mỗi đứa thích: một cỗ xe dê cho đứa con trai này, một cỗ xe hươu cho đứa kia và một cỗ xe bò cho đứa con thứ ba. Khi những cậu bé chạy ra khỏi nhà để nhận quà xe, chúng được cứu độ và ông ta tặng *tất cả* chúng những cỗ xe bò.¹

Câu chuyện ngụ ngôn này là một ẩn dụ cho giáo lý Phật giáo. Người cha đã thành công trong việc gọi những đứa con ra khỏi căn nhà — ông đã cứu chúng — bằng cách hứa tặng chúng những gì chúng muốn. Tuy nhiên, khi chúng đã ra ngoài thì ông lại trao cho chúng xe bò — không phải cái mà tất cả bọn chúng *ngĩ* là chúng muốn, nhưng là cái mà chúng đã *thực sự* muốn (vì dê và hươu không kéo xe, ông đã trao xe bò, cỗ xe làm việc tốt nhất). Mặc dù câu chuyện này có một bối cảnh ý nghĩa đặc thù cho Phật giáo Đại thừa (ví dụ như nhiều con đường khác nhau nhưng một mục đích), cho mục đích của chúng ta thì câu chuyện này minh họa kỹ năng khôn khéo trong cách dùng phương tiện (tri thức kỹ năng) và những chân lý thực tiễn (các chân lý có tính chất bối cảnh và tùy thuộc vào hiệu quả của chúng). Người cha có tri thức — hoặc kỹ năng — của một phương cách có hiệu quả để cứu những người con trai và chăm lo chúng. Chân lý của tri thức này, nội dung của nó, không được tìm thấy trong sự tương thích với một sự thực hoặc mệnh đề, mà là trong khả năng sản sinh hiệu quả.

Chúng ta có thể thấy được là Phật tử đặt giá trị của hiệu quả cứu độ thế gian, được dẫn khởi bởi tri thức, vào vị trí hàng đầu. Ngược lại, tri thức về những chân lý không tùy thuộc vào tâm thức không quan trọng đối với phương cách chúng ta trải nghiệm thế gian và như vậy, chỉ những

¹ Xem Burton Watson, trans., *The Lotus Sūtra* (New York: Columbia University Press, 1993), 56–62.

chân lí có ảnh hưởng đến trải nghiệm thế gian của chúng ta mới được xem là tri thức. Đặc biệt là những chân lí thực tiễn chấm dứt khổ — như chúng ta thấy trong giáo lí phương tiện thiện xảo, nơi một vị thầy tài ba như Đức Phật dẫn đường thoát khổ bằng chỉ đường đến chỗ kết thúc của nó — là nội dung của tri thức chuyển biến. Như thế thì kĩ năng của tri thức diệt khổ như thế nào, cùng với khả năng dạy người khác làm được như vậy, là một phần quan trọng của lô-gíc thực tiễn, làm nền cho một lí thuyết tri thức đặc thù Phật giáo.

KẾT LUẬN

Việc khảo sát những nghi vấn của nhận thức luận đã đưa ra ánh sáng một số thử thách cho bất cứ định nghĩa tri thức giản đơn nào. Tri thức chân lí cứu cánh của tính không trong Phật giáo đề xuất một loại thử thách: nó không bị hạn chế trong tri thức mệnh đề vì tri thức tính không là phi nội dung. Một thử thách tiếp theo được đề xuất bởi địa vị của tri thức phi nội dung: nếu nó không thể được nhận thức hoặc biểu thị thì làm thế nào nó có thể là tri thức? Đây không phải giản đơn là một vấn đề trong trường hợp tính không mà cũng trong trường hợp của cảm giác phi khái niệm (*nonconceptual perception*) trong học thuyết tri thức của Pháp Xứng. Hơn nữa, nếu cảm giác là phi khái niệm thì cảm giác và khái niệm có thể thông tri như thế nào?

Ý thức tự ngã — như tri thức qua sự quen thuộc — đánh dấu một sự khác biệt giữa tri thức chủ quan về một kinh nghiệm và nội dung của kinh nghiệm đó. Nó đã được đưa ra như một cơ sở cho tri thức cũng như là một phương tiện để bắc cầu giữa tri thức khái niệm và tri thức phi khái niệm. Một loại tri thức và phương tiện khác để giải thích mối quan hệ giữa tri thức có khái niệm và tri thức phi khái niệm được tìm thấy trong cảm giác du-già, sự tiếp nhận (/đồng hoá với)

tri thức bằng cách phát triển một kĩ năng. Loại tri thức này, là một kĩ năng — tri thức *như thế nào*, đối nghịch với tri thức *rằng* — là một loại tri thức khác không thích hợp gọn gàng với một mô thức của tri thức mệnh đề giản đơn giống như trường hợp của niềm tin chân thực có chứng minh.

Vì tri thức gắn liền với chân lí, chân lí thực tiễn cũng mở rộng lĩnh vực của cái cấu thành tri thức. Một tiêu chuẩn thực tiễn của chân lí khuếch trương cái cấu thành tri thức vượt qua lĩnh vực của những biểu trưng tâm lí của những sự thực khách quan. Cũng như với khái niệm ‘chân lí,’ tri thức không phải lúc nào cũng đơn giản. Và cũng giống như chân lí, tri thức không luôn như là vẻ bên ngoài của nó.

Xem xét những vấn đề triết học trong phương cách giao thoa văn hoá có thể là một phương tiện hữu hiệu để làm sáng tỏ một số tiền đề được dung nạp một cách mặc định trong một sự tìm hiểu mà nếu không thì không được lưu ý đến. Quá trình có tính chất đối thoại của một cuộc đàm thoại giao thoa văn hoá cũng có thể bộc lộ những bức tranh siêu hình học khác nhau của thế giới, tùy tòng những loại nhận thức luận đặc thù. Phân tích tổng kết cách tiếp cận tri thức của Phật giáo đặc biệt có thể cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa những lĩnh vực của bản thể luận và nhận thức luận — cái gì tồn tại và chúng ta làm thế nào biết được nó — cũng như những quan hệ gần gũi giữa lí thuyết và thực hành của triết học. Qua việc tiếp hợp với loại tìm hiểu mang tính chất triết học này, chúng ta có thể tri thức thêm được chút ít về chính chúng ta, về người khác và về những gì ở trung gian.

Đỗ Quốc-Bảo & Nguyễn Huy-Đăng biên dịch

Thư mục tham khảo

- Dharmakīrti. *Nyāyabindu with Dharmottara's Nyāyabinduṭīkā and Durvekamiśra's Dharmottarapradīpa*. Ed. Dalsukh Malvania. Tibetan Sanskrit Works Series 2. Patna, India: Kashi Prasad Jayaswal Research Institute, 1955.
- Dignāga. *Compendium of Epistemology (Pramāṇasamuccaya, tshad ma kun btus)*. In *The Tibetan Tripitika*, Peking Edition, ed. D. T. Suzuki. (P. 5700). Tokyo: Tibetan Tripitika Research Institute, 1957.
- Dreyfus, Georges. *Recognizing Reality*. Albany: State University of New York Press, 1997.
- Duckworth, Douglas. *Tibetan Buddhist Philosophy of Mind and Nature*. New York: Oxford University Press, 2019.
- Forman, Robert. 'Mystical Knowledge by Identity.' *Journal of the American Academy of Religion* 61, no. 4 (1993): 705-38.
- Garfield, Jay, ed. *Sellars and Buddhist Philosophy: Freedom from Foundations*. New York: Routledge, 2019.
- Gendūn Chöpel. *Ornament of Nagarjuna's View (dbu ma'i zab gnad snying por dril ba'i legs bshad klu sgrub dgongs rgyan)*. In *mkhas dbang dge 'dun chos 'phel gyi gsung rtsom phyogs sgrig*, 133-249. Chengdu, China: Nationalities Press, 1989, English translation in Donald Lopez, *The Madman's Middle Way: Reflections on Reality of the Tibetan Monk Gendun Chopel*. Chicago: Chicago University Press, 2006.
- Gettier, Edmund. 'Is Justified True Belief Knowledge?' *Analysis* 6 (1963): 121-23.
- Hattori, Masaaki. *Dignāga on Perception*. Cambridge, MA: Harvard University Press, 1968.
- Hopkins, Jeffrey. *Tsong-kha-pa's Final Exposition of Wisdom*. Ithaca, NY: Snow Lion, 2008.
- James, William. *The Principles of Psychology*. Vol. 1. New York: Henry Holt and Co, 1890.

- Kant, Immanuel. *Critique of Pure Reason*. Trans. Norman Kemp Smith. London: Macmillan, 1929.
- Kobayashi, Hisayasu. 'Self-Awareness and Mental Perception.' *Journal of Indian Philosophy* 38, no. 3 (20m): 233-45.
- Nāgārjuna. *Dispelling Disputes (Vigrahavyāvartanī, rtsod zlog)*. In *The Tibetan Tripitika, Peking Edition*, ed. D. T Suzuki (P.5228). Tokyo: Tibetan Tripitika Research Institute, 1957.
- Russell, Bertrand. *The Problems of Philosophy*. Oxford: Oxford University Press, 1997 [1912].
- . *Theory of Knowledge*. New York: Routledge, 1992.
- Ryle, Gilbert. 'Knowing How and Knowing That: The Presidential Address.' In *Proceedings of the Aristotelian Society* 46 (1945), pp. 1-16.
- Sapaṅ. *Treasury of Epistemology (tshad ma'i rigs gter)*. Beijing: Nationalities Press, 1989.
- Sellars, Wilfred. *Empiricism and the Philosophy of Mind*. Cambridge, MA: Harvard University, 1997 [1956].
- Strawson, Galen. 'Radical Self-Awareness.' In *Self, No Self? Perspectives from Analytical, Phenomenological, and Indian Traditions*, ed. Mark Siderits, Evan Thompson, and Dan Zahavi. Oxford: Oxford University Press, 2011.
- Tsongkhapa. *Middling Stages of the Path (Hyang chub lam rim 'bring ba'i sa bcad kha skong dan bcas pa)*. Mysore, India: Sera Je Library, 2005.
- Vasubandhu. *Treasury of Abhidharma (Abhidharmakośa, chos mngon pa'i mdzod)*. In *The Tibetan Tripitika, Peking Edition*, ed. D. T. Suzuki. (P. 5509). Tokyo: Tibetan Tripitika Research Institute, 1957, English translation in Leo Pruden, trans. *Abhidharmakośa Bhāṣyam*, from French trans. by Louis de la Vallée Poussin. Vols. 1-4. Berkeley, CA: Asian Humanities Press, 1990.
- Watson, Burton, trans. *The Lotus Sutra*. New York: Columbia University Press, 1993.
- Zahavi, Dan. 2005. *Selfhood and Subjectivity: Investigating the First-Person Perspective*. Cambridge, MA: MIT Press.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Douglas Duckworth



- Douglas S. Duckworth sinh năm 1971, là một học giả người Mỹ, nghiên cứu trong lãnh vực triết học Phật giáo và Phật giáo Tây Tạng.
- Hiện là giáo sư khoa Tôn giáo học tại Temple University. Trước đây ông đã từng giảng dạy tại Kathmandu University

- Ông là tác giả sách *Mipam on Buddha-Nature: The Ground of the Nyingma Tradition* (SUNY 2008) và sách *Jamgön Mipam: His Life and Teachings* (Shambhala 2011). Ông cũng là đồng tác giả sách *Dignāga's Investigation of the Percept* (Oxford 2016) và sách *Knowing Illusion, vol. 1-2* (Oxford 2021).

Giới thiệu sơ lược về các dịch giả

Tiến sĩ Đỗ Quốc Bảo



- Ông theo học ngành Cổ Ấn Độ học và Lịch sử Nam Á tại Heidelberg và tốt nghiệp với bằng Magister Artium (2006).
- Năm 2019 ông bảo vệ thành công luận án tiến sĩ qua công trình nghiên cứu “Chư pháp tập yếu kinh I-VI. Tân khảo đính sáu chương đầu của tập yếu kinh kệ Phật giáo Dharmasamuccaya, Chư pháp tập yếu kinh, trên cơ sở một thủ bản lá bối Phạn ngữ từ Nepal.”

- Từ năm 2009, ông là giảng viên tiếng Phạn ở Heidelberg.
- Hiện đang tổ chức và giảng dạy lớp Phạn ngữ đào tạo tăng, ni và Phật tử cho chương trình phiên dịch Tam Tạng Kinh Điển của Hội Đồng Hoàng Pháp thuộc GHPGVNTN.

Nguyễn Huy Đăng



- Nguyễn Huy Đăng sinh năm 2001, Thụy Khuê, Hà Nội).
- Cựu học sinh Trường Trung học phổ thông Quốc gia Chu Văn An (Trường Bưởi), hiện là sinh viên khoa Sinh học, chương trình Tài năng tại trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Có sở thích tìm hiểu triết học nói chung và triết học Phật giáo nói riêng.
- Rất quan tâm đến nghệ thuật và thường chơi đàn Piano, vẽ tranh vào những khoảng thời gian rảnh.

Trang thơ

THANH PHI

Bát-nhã Tâm Kinh

*Được nghe Thầy giảng Tâm kinh
Bỗng nhiên chợt thấy lòng mình xuyên xao
Đời người lắm nổi lao đao
Buồn vui sướng khổ biết bao lụy phiền*

*Đạo đời luôn gặp chướng duyên
Thị phi như ngã liên miên không rời
Nghe kinh hiểu rõ phải thời
Siêng năng trì tụng hiểu lời khuyến tu*

*Trần gian huyền cảnh sa mù
Đều là giả tướng phù du hão huyền
Tâm kinh Bát-nhã là thuyền
Giúp người vượt thoát chốn chôn khổ sầu*

*Quán chiếu ngũ uẩn bấy lâu
Chỉ là giả hợp chứ đâu thật là
Lời kinh suy gẫm hiểu ra
Muôn pháp thể tánh chỉ là không ngo.*

Có thì có đó chẳng ngờ
Một duyên dứt đoạn Có thời rã ngay
Xưa nay ngũ uẩn thân này
Tưởng là thật có nào hay tạm thời

Nên ta cứ mãi chơi vơi
Giữa dòng sanh tử bao đời đến đi
Lời Thầy ta phải khắc ghi
Quán không vạn pháp chẳng si, tâm cầu

Ý Kinh Bát Nhã thâm sâu
Làu thông, quán chiếu ngộ hầu hiểu ra
Thật tướng Bát Nhã ấy là
Chánh nhân Phật tánh cũng là nghĩa Không

Hiểu rồi ta hãy thông dong
Lên thuyền Bát Nhã cõi Không xuôi về.

Yết đế, yết đế ba la
yết đế ba la tăng yết đế
Bồ đề tát bà ha!

Nam Mô Bát Nhã Hội Thượng Phật Bồ Tát
Melbourne 24/3/2023

GIẢI TRỪ NGHIỆP DUYÊN

Kiếp người sướng khổ vui buồn
Là do nghiệp dĩ luôn luôn theo mình
Nghiệp theo như bóng với hình
Như xe theo vật lộ trình chuyển đi

Ấy lời Pháp Cú Kinh ghi
Người đời nên nhớ ngẫm suy tỏ tường
Hiểu thêm muôn sự vô thường
Thì nên chẳng lụy chẳng vương pháp trần

Sống đời ta phải nhận chân
Duyên sanh vạn pháp muôn phần huyễn hư
Vô minh nên tạo nghiệp dư
Nghiệp thì phải trả chẳng trừ được đâu

Từ nay học Phật cần cầu
Phát sinh tuệ giác ngộ hầu thoát sinh
Hiểu ra máu chột vô minh
Là căn phiền não khiến mình lụy thân

Cũng nên loại bỏ tham sân
Cũng là nhân tạo nghiệp gần, nghiệp xa
Thấy đời thống khổ, xót xa
Tâm từ ban rải Phật Đà bảo ban

Khuyên người cam nhận đừng than
Vui lòng trả nghiệp không màng tạo thêm
Chuyên tâm tu tập ngày đêm
Giữ tâm vô niệm bên thêm tử sinh

Pháp môn niệm Phật chí tình
Nghiệp xưa trả dứt tâm mình tịnh an
Mai này cõi tạm thế gian
Nghiệp duyên đã hết ta an nhiên về

Cõi lành Tịnh Độ thỏa thê
Thong dong tự tại mọi bề an vui.

Nam Mô A Di Đà Phật
Melbourne, 7/4/2023

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thanh Phi



- Tên thật là Nguyễn Ngọc Yến, sinh ngày 1/1/1955 tại làng Đệ Đức tỉnh Bình Định.
- Theo học ngành Sư phạm, phân khoa Sử tại Viện Đại Học Đà Lạt.
- Năm 1979 định cư tại Melbourne, Úc Châu.
- Năm 1995 quy y với Hòa Thượng Thích Trí Tịnh (1917-2014). Pháp danh Thanh Phi.

- Hiện sinh hoạt, tu học tại Tu Viện Quảng Đức, Melbourne, Úc Châu.



Lâm Minh Anh

HỌC PHẬT TỪ NHO, LÃO NGŨ NGHĨA

Sau khi đi lễ chùa vào dịp Rằm tháng giêng, tiện đường ông Tư ghé thăm ông Lý và mang biếu chút lộc chùa đầu năm. Thấy bạn từ xa, ông Lý đã đơn đả bước xuống thêm vui vẻ đón chào. Sau vài tách trà xanh thơm ngát, ông Tư mở lời:

- Hôm nay đi chùa nghe thầy giảng pháp rất hay, chợt nhớ bác cũng đã đọc qua khá nhiều kinh sách nên tôi đến để hỏi thăm về phương cách học Phật của bác ra sao.

Ông Lý cười nhẹ khiêm tốn nói:

- Vâng, thời gian về sau này tôi quả thật đọc nhiều kinh sách Phật học, nhưng điều làm tôi ngạc nhiên là hóa ra vì đã qua nghiên cứu chút ít về Nho, Lão nên dẫn đến việc học Phật hình như có vẻ dễ dàng, thông suốt hơn. Kinh sách cổ thư được khắc trên tre, gỗ, đá bằng chữ Nho, điều này ít ai biết đến để mà tìm hiểu.

Ông Tư vội nói:

- Vậy bác vui lòng nói qua việc học Phật của bác để tôi có thêm chút hiểu biết được không?

Ông Lý mỉm cười hỏi lại:

- Chưa chắc tôi đã hơn gì bác, thôi thì bác cứ nói qua những kinh nghiệm học hỏi từ thư tịch, kinh điển nào cho tôi nghe trước đã.

Ông Tư khiêm tốn nhã nhận nói:

- Tôi nghĩ cái đọc và hiểu của mình tựa “vụ trung khán hoa” 霧中看花 (ngắm hoa trong sương mù) nhưng nếu bác đã hỏi thì tôi thưa thật sự học hỏi kém cỏi của mình như sau:

- Chu Dịch, quẻ Khôn viết: Địa thế “Khôn quân tử dĩ hậu tải vật 君子以厚載物 (Địa thế khôn quân tử dùng đức cao dày nâng đỡ vật).

- Kinh Thi, Tiểu Nhã viết: Quân tử sở lý, tiểu nhân sở thị (Quân tử cất bước thực hành, tiểu nhân đưa mắt nhìn)

- Đạo Đức Kinh, Lão Tử viết: Thiên đạo vô親常與善人 (Đạo trời không thiên vị ai, mà thường gia ân cho người có lòng thiện).

- Nam Hoa Kinh, Trang Tử viết: Dĩ thần ngộ, bất dĩ mục thị 以神遇, 不以目視 (Mong tương ngộ với bậc thần còn lấy mắt trần để tìm thì không thể thấy được).

- Kinh Lăng Nghiêm: 妙明真心 Diệu minh chân tâm.

- Kinh Hoa Nghiêm: 惟是一心 Duy thị nhất tâm.

- Kinh Bát-nhã Ba La Mật: Quán Tự Tại hành... ngũ uẩn giai không. Có hai cách hiểu về tánh Không: Giả danh và Duyên khởi

- Kinh Kim Cang: Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng, tức giáo nghĩa về Tánh không và Vô ngã. Chử Tánh được hiểu là thấy cái sinh ra Tâm.

- Kinh Pháp Hoa: Thâm trước ngã kiến, tăng ích sân khuế 深著我見, 增益嗔恚 (càng chấp ngã sâu chặt thì càng tăng oán giận).

- Kinh Đại Niết Bàn: 一切眾生皆有佛性. Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh.

- Thành Duy Thức Luận: Vạn pháp duy thức nhất thiết duy tâm tạo

- Đại Trí Độ Luận: Các pháp đều do nhân duyên sinh mà ra, tức không có tự tánh. Đã không có tự tánh tức là Không 空.

Ông Lý khen ngợi ông Tư đã học hỏi không ít kinh điển, bèn hỏi tiếp:

- Vậy bác học được những gì trong giáo nghĩa Phật học để từ đó rút ra những điều cơ bản để học Phật?

Ông Tư ngập ngừng:

- Thật sự tôi chưa học hỏi được bao nhiêu, cũng vì thế mong bác chỉ bảo thêm.

Ông Lý từ tốn nói:

- Cũng như bác, tôi đang trên đường tìm học, mới nhận thấy rằng: Thường thì người đi đường chưa thấy sơn cùng thủy tận, ít mấy ai chịu quay đầu nhìn lại. Chỉ khi nào gặp nghịch cảnh trái ngang, trắc trở, khốn khổ, éo le nghiệt ngã trong cuộc đời, may ra có một số người nghĩ đến hoặc tìm đến Phật học mong được khai thị để khởi sự học Phật. Khi bàn chuyện học Phật, trước hết người học phải có lòng tin sâu, kiên định tín nguyện (ở đời có câu: Con người sống bằng niềm tin, cây sống bằng gốc rễ), mở rộng tâm thành, khiêm hạ để cầu học. Từ đó có thể nhận biết để chánh tư duy, đạt chánh kiến trước sự vật, sau đó họa chãng với sự Văn, Tư, Tu chuyển hóa tâm thức “như thực tri kiến” khai ngộ vượt qua chướng ngại của phiền não và sở tri kiến để tiến dần đến sự giải thoát. Riêng với tôi, trong quá trình thể nghiệm học Phật, vốn xuất phát từ nhận biết, hiểu nghĩa của những từ ngữ mà vỡ lòng ra.

- Với Nho gia, thực sự là xiển dương “Nhân đạo hòa mục thế gian” 人道和睦世間 trong sách Đại học đề cương Tám mục: Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Gia tề nhu thuận, Quốc nhà thịnh trị, Thiên hạ thái hòa. Xưa nay, đó được xem là một thứ học vấn căn bản, cần thiết học tập để trở thành người có nhân cách, hành xử thiện ích cho gia đình, cộng đồng, xã hội. Tiếc thay, nhiều người theo học từng lầm tưởng đó là con đường duy nhất để lập công danh sự nghiệp, miệt mài nấu sủ sôi kinh ngày đêm hòng

mong đồ đạt ra làm quan hưởng đời vinh hoa phú quý là chính yếu. Do đó, để giải tỏa phần nào sự lầm lẫn trên, cần phân tích và giải thích đôi điều về đề mục.

- Theo Chu Dịch, quẻ 31 là “hàm quái” 咸卦 (Trạch sơn hàm) nói về cách vật, và quẻ thứ 32 là “hằng quái” 恆卦 (Lôi phong hằng) nói về trí tri. Bởi lẽ người xưa quan niệm: Có cái học cách vật, quán xét về lẽ vật mới có cái nhìn trí tri (biết tới tận cùng của các lý) mà thông suốt sự vật, sự lý, sự tình, sự tính, bản chất đích thực, sự thật tuyệt đối.

- Theo Nhĩ Nhã viết: Cách, lai dã, tự dã. 格, 來世, 緒地 Lai, 來 theo chiết tự, gồm giữa là Mộc 木 (cây, gỗ), hai bên chữ Nhân 人 (con người) ôm lấy. Tự 緒 (đầu mối sợi tơ). Gộp nghĩa chung là: Đầu mối của vạn vật là con người và thiên nhiên cùng đến. Còn theo chiết tự, Cách 格 gồm Mộc 木 (chỉ các loại thảo mộc đã sinh ra) và Các 各 (chỉ mỗi đoàn thể, tất cả nhóm của sự vật). Gộp chung lại mang nghĩa màu sắc, hình dáng, đời sống của các loài cây cỏ khác nhau. Nói cách khác, con người chúng ta đang bị chi phối bởi sống bên, hoặc đang đồng hành, hòa mình sống giữa, sống chung, sống cùng, sống với tất cả muôn loài trong thế giới tự nhiên tức giữa chim muông trên không, hoang thú trong rừng, cá tôm dưới nước, hoa cỏ trên mặt đất... Như thế, “cách vật” chính là quá trình con người thể nghiệm các sự vật xung quanh (chỉ có con người đủ thông minh) để nhận cái đẹp bên trong hài hòa đáng quý của nó tức thế giới tự nhiên trong lành. Do đó, như Đạo gia với “Tâm trai” 心齋 để phản tỉnh tự mình mà biết, hoặc “thừa vật dĩ du tâm” (xem Nhân Gian Thế - sách Trang Tử). Hoặc “bất tranh nhi thiện thắng” nghĩa là: Đạo trời không tranh mà khéo thắng, hoặc “Thủy thiện lợi vật bất tranh”, nghĩa là: nước khéo làm lợi cho vạn vật mà không tranh với vật nào, hoặc: Thánh nhân chi đạo vi nhi bất tranh, 聖人之道為而不爭, nghĩa là: Đạo lý của Thánh nhân làm mà không tranh. (xem sách Lão Tử chương 73 và 81). Từ

đó, Đạo gia thích chọn môi trường sống hẻo lánh trong hang động, bên dòng suối trong nơi hoang vu tĩnh mịch, lập am, thất để dưỡng tinh, khí, thần. Cũng như với Thiền gia quay về cái bản tâm trong mình (xem Kinh Viên Giác) mà ưa chuộng nơi non cao, núi thẳm dựng chùa, tịnh xá dưới bóng sơn tùng rậm rạp hay cạnh sông suối hiền hòa tĩnh lặng để quán tưởng, niệm pháp, tu thân, tọa thiền. Từ những “thuận thiên ứng nhân” 順天應人 giao hòa, gần gũi với thiên nhiên mây ngàn gió núi, tâm trí con người dễ lắng đọng cảm nhận sâu sắc sự vật quanh mình. Sách Trang Tử viết: Trong nguồn sống, Đạo sống tiêu dao, qua minh họa trong thiên Đức Sung Phù 德充符 “Nhân mạc giám ư lưu thủy, nhi giám ư chỉ thủy” 人莫鑑於流水, 而鑑於止水 (Người chẳng soi ở nước chảy mà soi ở nước lặng). Nhờ đó, thể hội, hòa nhập “cách vật” để đạt tới “trí tri” mà biết đem “thành ý” tức không còn giả dối, vị kỷ, dục niệm, tạp niệm, nhận ra dụng ý của chánh tâm” buông bỏ thất tình lục dục, cũng là tìm đến công chính, tránh hành vi xấu xa để thân tâm có thể nhẹ nhàng, an nhiên lạc đạo, rồi “tu thân” vốn là “vạn sự chi bản” tức gốc rễ của mọi sự. Từ đó, quên đi “cái tôi” mà nghĩ đến tha nhân đem tinh thần “dĩ đức hành đạo”. Phật gọi là phát Bồ đề tâm với tất cả chúng sinh. (Nho gọi là thiên hạ 天下, theo Kinh Thư, thiên Vũ Cống, nghĩa gốc: Dưới trời là tất cả người và vật trên mặt đất). Học Phật không phải là trang sức của cuộc sống hay mong cầu phúc báu hữu lậu trọng cuộc đời.

Ông Tư gật đầu tán thành:

- Bác nói đúng, nhưng nhân nhắc đến “chúng sinh”, tôi lại nhớ đến trong “Tứ Trọng Ân” mà nhà Phật rất coi trọng, vì đó là đạo lý cơ bản cao quý của con người. Đó là: Ân phụ mẫu, ân thầy tổ, ân đất nước, ân chúng sinh. Riêng ân chúng sinh thì chỉ có các bậc Bồ Tát mới đủ tâm lượng rộng lớn và hành xử bình đẳng trọn vẹn, còn phàm nhân bởi “chấp ngã” nặng nề nên thường bị chướng ngại, kể cả trong tư tưởng lẫn hành động.

Đến phiên ông Lý gặt đầu nhìn nhận ông Tư nói không sai. Sau khi nhấp cạn tách trà nóng bạn mời, ông Lý nói:

- Bác đưa ra “cái tôi” tức “ngã tướng”, theo Nho tự chỉ một chữ Ngã nhưng có nhiều cách chiết tự khác nhau:

- Ngã, 我 gồm Nhân (biểu ý, chỉ con người biết đứng thẳng hàm ý đủ trí khôn) và Qua 戈 (biểu âm, chỉ cái mác, binh khí, dụng cụ nhà nông thuở xưa). Gộp nghĩa chung: Con người đã sở hữu khí cụ để tự bảo vệ mình, để tấn công hoặc để canh tác.

- Ngã, 我 gồm chữ Thiên 千 (số ngàn tức số nhiều) và chữ Qua 戈 (như đã giải thích). Gộp nghĩa chung, cái tôi của con người với lòng tham muốn sở hữu hay làm chủ nhân mọi sự vật”.

- Ngã, 我 gồm Thủ 手 (biểu thị bàn tay) và Qua 戈: Đại từ nhân xưng, con người luôn ở thế thủ đắc sẵn sàng cầm giáo mác để đối phó với mọi tình huống xảy ra.

Đó là nghĩa thường hiểu là “cái ta” hay “tự ngã” được thuyết giảng là thể tính trường tồn, không chịu ảnh hưởng của sinh khởi tự tán, mất. Nhưng theo nghĩa nhà Phật, Ngã (Phạn: àtman, Pali: attà) chỉ rằng: Không có một chủ thể độc lập như trên tức là “Vô ngã”. “Ngã” ấy được tạo nên bởi những yếu tố: Sắc 色, Thọ 受, Tưởng 想, Hành 行, Thức 識, gọi là Ngũ uẩn 五蘊. Chính “Ngã” ấy là: Bản ngã, Chận ngã, Giác ngã, Vọng ngã. Trong Kinh Lăng Già Tâm Ấn, Tổ Thiên Bồ Đề Đạt Ma (có tài liệu cho rằng Ngài Khương Tăng Hội với Kinh An Ban Thủ Ý mới là Tổ Thiên của Trung Hoa) đã chỉ ra 6 cái Ngã, nhưng có sách khác chỉ ra 16 “ngã tánh” ở người. Kể từ khi Lục Tổ Huệ Năng tình cờ nghe câu “Ứng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm” 應無所住而生其心 trong Kinh Kim Cang mà chứng ngộ. Ngài thấy được “Bản lai diện mục” 本來面目, nhận ra chân tâm, tự giác cứu mình. Từ chỗ xuất hiện chữ “mục” 目 ở đây, ta thấy cái hay kỳ diệu của từ ngữ biểu trưng này, để liên tưởng đến từ “tướng” 相, bởi lẽ:

- Theo chiết tự Tướng 相, gồm Mộc 木 (như đã giải thích), và Mục 目, (chỉ con mắt, cái nhìn, coi là, chỗ thiết yếu...). Gộp nghĩa chung, là chỉ cái thấy bản chất, hình dạng, tướng mạo của tất cả chúng sinh trong thế giới Ta-bà. Trong Kinh Kim Cang Phật đã chỉ cho Trưởng lão Tu-bồ-đề nhận ra cái tướng này (theo Nhĩ Nhã là Thị dã 視也 tức cái thấy bằng trực giác) gồm có Tứ Tướng căn phủ nhận (Vô ngã tướng, Vô nhân tướng, Vô chúng sinh tướng, Vô thọ giả tướng). Khi ai thấy được các tướng này đều là không mới là cái thấy thật tướng, bởi nó vốn thật “Vô tướng”.

Ông Lý bỗng ngừng lời như ngẫm nghĩ điều gì rồi nói tiếp:

- Thật ra trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, phẩm Cúng Dường, (Cúng dường pháp là tối thượng) cũng đề cập: Vô ngã, vô nhân, vô chúng sinh, vô thọ mệnh, không, vô tướng, vô tác, vô khởi. Năng linh chúng sinh tọa ư đạo tràng nhi Chuyển Pháp Luân... - 無我, 無人, 無衆生, 無壽命, 空, 無相, 無作, 無起, 能令衆生坐於道場而轉法輪。” Đại sư Trúc Đạo Sinh giảng rằng: Nhờ năng lực trở về đạo tràng tham tọa, nghe đạo pháp khiến chúng sinh thể ngộ ra mà đắc quả Phật.

Đến đây, ông Tư lộ vẻ rất thích thú khi nghe sự học Phật theo cách chiết tự nghĩa chữ Nho theo ông Lý. Ông nói vài lời chân thành cảm phục, ngỏ ý mong ông Lý giải bày tiếp. Sau khi khiêm tốn bảo mình chỉ là người ở chân núi đang trên đường tìm hiểu Đạo giải thoát mà thôi, ông Lý mỉm cười tiếp tục nói:

- Với Đạo gia, trong sách Lão Tử, chương 67 viết: “Ngã hữu tam bảo, trì nhi bảo chi. Nhất viết từ, nhị viết kiệm, tam viết bất cảm vi thiên hạ tiên. Từ cố năng dũng... - 我有三寶, 持而寶之: 一曰慈, 二曰儉, 三曰不敢為天下先。慈, 故能勇...” Chữ “từ慈” ở đây, theo Lão Tử là dựa trên triết lý chính trị, xã hội, mang nghĩa nhân từ, từ ái đối với người trong gia đình, họ hàng thân thích, thái độ giao tiếp tương quan giữa người với nhau trong cộng đồng xã hội.

Theo chiết tự “Từ” 慈, gồm trên là bộ “Tư” 兹 (chỉ sự ấy, bây giờ, tại đây, có thiện ích) và dưới là bộ “Tâm” 心 (chỉ tấm lòng, hoạt động cảm xúc, tư duy). Gộp nghĩa chung là thương mến, mọi sự thiện lương. Kể từ khi Phật giáo du nhập vào Hoa Hạ, nghĩa của “Từ” thường đi ghép với “Bi” 悲 và đôn lên nghĩa. Từ là hiến tặng niềm vui với thiện ý. Bi là làm vơi nỗi đau khổ và có lòng thương xót. Gộp nghĩa kép là “từ bi” biểu thị lòng thương yêu, trắc ẩn đối với chúng sinh từ chư Phật, Bồ Tát. Cho nên, thường nghe nhiều người “nhất tâm chuyên niệm”: Nam Mô Đại Từ Đại Bi Cứu Khổ Quán Thế Âm Bồ Tát” mỗi khi gặp khổ nạn. Và rồi:

*Nam mô rồi nam mô,
Vang vang từng nhịp mõ.
Lòng riêng đường rữ bỏ,
Cỏ cây bưng giác ngộ.¹*

Ông Tư góp lời:

- Bác Lý nhắc đến Lão Tử khiến tôi liên tưởng đến Trang Tử, người đã triển khai, hay nói cách khác là tô điểm bức tranh Đạo đầy màu sắc lung linh, huyền hoặc, uyên áo. Trang Tử luôn tôn sùng “vô vi tự nhiên” có chiều hướng, hay nói rõ hơn, tư tưởng đạt đạo của người tu hành là khi lòng trống không, thân tâm thanh thản, trong Phật gia là: Thường, Lạc, Ngã, Tịnh 常, 樂, 我, 淨 của cảnh giới Niết Bàn, bởi đó là cõi “vô vi”, tất cả các pháp còn lại là “hữu vi” (Nếu thấu suốt, hữu vi cũng được xem là chiêm bao, như huyễn, như sương, như điện chớp theo giáo nghĩa tánh Không trong Kinh Kim Cang). Vô vi được hiểu là “vô vi nhi vô bất vi - 無為而無不為” nghĩa là “không làm mà làm được tất cả”, hiểu theo Phật pháp là không làm những điều không nên làm, như mọi điều ác chó làm (chư ác mạc tác - 諸惡莫作). Trang Tử cho rằng vạn vật đồng nhất thể, tự phát tự nhiên, không có sự đối lập. Nhưng nhiều người,

¹ Trích từ tập thơ Bóng Mơ của Lâm Minh Anh.

trái lại, coi trọng và đề cao lý trí trong nhận thức, khiến có cái nhìn cuộc đời theo nhị nguyên 貳源 phân biệt rạch ròi giữa tỉnh và mơ (như câu chuyện ẩn dụ, Trang Chu nằm mơ thấy mình hóa bướm), thế giới với vũ trụ, nội và ngoại, hữu và vô, thị và phi... đều xa lìa Đạo. Theo Trang Tử, mỗi người, mỗi vật đều có tính tự nhiên của riêng mình. Hãy trở về sống chung với nó để nhìn cuộc đời đầy đủ hơn, như Thiên gia khuyên con người tìm lại tâm rong ruổi bấy lâu nay. Theo đó, xã hội xưa hay nay với truyền thống tập tục, quy tắc luân lý, chiếu cách ước lệ, hình mẫu lý tưởng được định sẵn trước, những quan điểm ấy, đôi khi gặp trở ngại khiến nhiều người có góc nhìn hạn hẹp. Chỉ khi con người có khả năng nhìn toàn thể ở vị trí rộng lớn mới có thể hiểu sự biến thiên của vạn vật. Nói cách khác, tư duy đứng đắn theo Trang Tử là nhìn sự vật theo nguyên lý bình đẳng, đồng nhất, tức là Từ nhất, Bảo nhất, Thủ nhất, Đắc nhất...

Ông Lý cười vui khi nghe ông Tư đề cập đến chữ Nhất. Đây cũng là một trong những Nho tự mà ông khá tâm đắc nên vội nói với vẻ rất hứng thú:

- Sách Thuyết văn giải tự (說文解字) viết: “Nhất, duy sơ thái thủy, đạo lập vu nhất, tạo phân thiên địa, hóa thành vạn vật. Phàm nhất chi thuộc giai tùng nhất. - 一, 惟初太始, 道立于一, 造分天地, 化成萬物。凡一之屬皆從一。” (Đạo từ nhất khởi thủy thành hình, tạo ra và phân chia trời đất, biến hóa thành vạn vật. Phàm cái gì nhất đều thuộc (theo) về nhất).

Từ Nhất, theo Giáp cốt văn chỉ vẽ một gạch ngang 一 mà thôi, vốn chỉ mặt đất, vật hình cân bằng phẳng lặng, đường chân trời, nhưng biểu thị nội hàm nghĩa triết học, đạo lý của vũ trụ, nhân sinh, của sự tu dưỡng, tu hành, tu luyện. Theo nghĩa này trong Kinh Duy Ma Cật Sở Thuyết, phẩm Nhập Bất Nhị Pháp Môn viết: “Hội trung hữu bồ tát pháp danh Pháp Tự Tại, thuyết ngôn: Chư nhân giả, sinh diệt vi nhị, pháp bốn bất sinh, kim tắc vô diệt, đắc thủ vô

sinh pháp nhẫn, thị vi nhập Bất nhị pháp môn.” (會中有菩薩名法自在說言。諸仁者。生滅為二。法本不生今則無滅。得此無生法忍，是為入不二法門。) Nghĩa là: Trong pháp hội có vị Bồ Tát hiệu là Pháp Tự Tại nói rằng: “Thưa các vị, sinh với diệt vốn không hai, pháp vốn chưa từng sinh, tất nhiên nay không có diệt. Khi đạt được pháp nhẫn vô sinh này là đi vào cửa pháp Bất Nhị.”

Ông Tư ân cần đưa tách trà nóng nhắc ông Lý thắm giọng, ông Lý từ tốn uống cạn rồi nói tiếp:

- Bây giờ tôi xin được nói về ngữ nghĩa chữ Phật mà người xưa đã dịch từ ngữ ngôn Trung Á với Phạn âm Buddha (Phật-đà, Bô-t-đà) ra Nho tự thành chữ Phật được dùng cho đến ngày nay. Chữ Phật có lẽ ai cũng biết nhưng hàm nghĩa sâu sắc bên trong qua cách chuyển ngữ chắc mấy ai được hiểu.

Theo Nho tự, Phật 佛, gồm chữ Nhân 亻 (biểu âm, chỉ con người) và chữ Phát 弗 (biểu ý, chỉ sự phủ định, trống không). Gộp nghĩa lại, chỉ cho người tu hành đạt được đến cảnh giới Không tánh. Theo Thuyết văn giải tự thì: “Nhân, thiên địa chi tính tối quý giả dã. 人，天地之性最貴者也。” Được hiểu là: “Trong trời đất, con người là sinh linh cao quý nhất.”

Phát 弗: Kiêu dã 橋也, được hiểu là cây cao, cây cầu cong bắc qua sông. Phát, theo Nhĩ Nhã nghĩa Trị dã, 治也 được hiểu an trị tốt đẹp. Gộp nghĩa chung: Người này thật đáng tôn quý, đạt được tâm tướng rộng rang thanh tịnh, yên ổn bước qua bên kia bờ của sinh tử. Thuyết văn giải tự cắt nghĩa: Phật, kiến bất thẩm giả, 佛見不審也 được hiểu Phật là bậc toàn giác thấy rõ mọi lý lẽ sự vật nhưng không phán xét, thẩm tra. Theo Phật học định nghĩa: Phật, giác giả, 佛，覺也 được hiểu là bậc tu hành đã đạt được giác ngộ viên mãn tức Chánh đẳng giác rồi giáo hóa cho người khác cũng thành tựu như vậy... Ở câu văn trên, xuất hiện từ ngữ “giác

ngộ” vốn được dịch từ Phạn âm Bồ-đề (Bodhi) có hàm nghĩa giải thoát. Nghĩa này sâu sắc, cao xa cần giải thích thêm.

Theo sách Thuyết văn giải tự viết: Ngộ, giác dã 悟, 覺也. “Ngộ tức là giác.” Vậy từ giác được hiểu như thế nào?

Theo Giáp cốt văn, chữ giác 覺, mô tả hai bàn tay 雙手 (song thủ) đưa xuống ôm lấy quẻ hào 爻卦 (hào quái) chỉ sự giao thoa giữa trời đất để sinh ra và nuôi dưỡng vạn vật, với chữ “ốc” nghiêng 屋 chỉ mặt hông nhà, dưới là chữ “kiến” 見 chỉ cái thấy của con người, nhìn thấy bốn hướng, trên dưới trước sau. Gộp nghĩa chung, nhờ thấy được, cảm nhận, hiểu biết rồi tỉnh thức, trực nhận ngộ rõ mọi lý lẽ tận cùng bản thể sự vật tức chân lý. Còn nói theo chính lời Phật Thích Ca xác định nghĩa khi nói với đạo sĩ Brahmàyu:

“Những gì cần biết rõ, Ta đã biết rõ.”

“Những gì cần từ bỏ, Ta đã từ bỏ.”

“Những gì cần tu tập, Ta đã tu tập.”

“Do vậy, này vị đạo sĩ, Ta là Phật.”

(Trung Bộ Kinh)

Ông Tư bỗng chuyển sang vấn đề khác:

- Đoạn văn trước, bác Lý nói “Chuyển Pháp Luân”, nhưng không đưa ra nội dung. Đoạn văn sau, bác đưa ra cặp chúng sinh là “nhân” và Phật, Bồ tát là “quả”, nhưng cũng chưa giải thích rõ. Bác có thể mô tả hay trình bày tóm tắt ý nghĩa dẫn đến những điều trên chăng?

Ông Lý chậm rãi nói:

- Chắc bác còn nhớ, sau khi Phật Thích Ca thành đạo, Ngài đã Chuyển Pháp luân lần thứ nhất cho anh em Kiều Trần Như tại Lộc Uyển. Đó là giáo lý Tứ Thánh Đế. Tứ là bốn, Thánh là ngược lại với phàm, thoát khỏi phàm tục, Đế là chân lý. Cho nên còn gọi là Bốn Chân Lý Cao Quý, vượt ngoài khuôn khổ thế tục.

1. Khổ đế (để biết): Thực trạng đau khổ, bởi từ sắc (thân tướng), thọ (cảm xúc), tưởng (suy nghĩ) hành (ý muốn), thức (nhận thức), gọi chung là ngũ uẩn, đều bị chi phối bởi sinh, lão, bệnh, tử.
2. Tập đế (để đoạn): Nguồn gốc của đau khổ, bởi nghiệp hữu lậu thông qua sự giao tiếp giữa sáu căn với sáu trần cảnh, nếu nghiệp vô lậu thì tự giải thoát, không cần bàn đến.
3. Diệt đế (để chứng): Chấm dứt khổ đau, diệt đoạn phiền não, nghiệp quả bởi tâm tạo ra, gồm có ba là Giả danh tâm, Pháp tâm và Không tâm.
4. Đạo đế (để tu): Một trong những phương pháp thực hành giáo lý để thoát khổ như là Bát Chánh Đạo, được phân chia như sau theo ba phạm trù của Tam vô lậu học:
 - Giới 戒: Chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng.
 - Định 定: Chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.
 - Tuệ 慧: Chánh kiến, chánh tư duy.

Trong thực tế tu tập, khởi đầu từ giới mà sinh ra định, nhờ định sinh ra tuệ. Tiếp theo, nhờ tuệ mà việc giữ giới được trọn vẹn hơn, và nhờ giữ giới trọn vẹn hơn lại giúp cho định thêm sâu lắng hơn, từ đó giúp cho tuệ thêm sáng suốt hơn nữa. Một vòng xoay chuyển hỗ tương không ngừng đi lên như vậy để ngày càng đến gần hơn với mục tiêu giải thoát.

Từ những trình bày trên, cho thấy, bản chất thực tại sinh mệnh con người, tất cả hiện khởi do mối tương quan liên hệ “nhân quả”, từ đó vận hành lưu chuyển luân hồi. Nguyên lý vận hành này còn được gọi với những tên khác như là nghiệp, nhân duyên, quả báo... Đây là một trong những phần giáo lý quan trọng của Phật giáo.

Theo ý nghĩa nhân quả trên, có thể phân chia hai phần phân khác biệt trong Tứ Thánh Đế:

- Một phần là thực trạng của thế giới đang mê hoặc, bám chấp, trong đó Tập đế chỉ ra những nguyên nhân khiến chúng sinh tạo nghiệp, tức là hết thấy những hành động có tác ý từ thân, khẩu, ý, gọi chung là tam nghiệp. Ở đây, tác ý quan trọng hơn hết. Kinh Pháp cú viết: “Ý dẫn đầu các pháp. Ý làm chủ tạo tác. Nếu với ý ô nhiễm, nói lên hay hành động, khổ não bước theo sau, như xe chân vật kéo.”¹ Đó là “nhân” dẫn đến Khổ đế với các loại khổ như ái biệt ly, cầu bất đắc (tham), oán tắng hội (sân), ngũ ấm xí thạnh khổ (si) v.v... tức là “quả” do thực trạng không hài lòng ở con người.

- Một phần là bước vào thế giới tỉnh thức, giải thoát, tức là Đạo đế, nhờ hành trì các pháp môn quán chỉ, như nhiếp tâm thường ngộ, hoặc thực hành Giới, Định, Tuệ, là “nhân” dẫn đến Diệt đế, là “quả” giúp tâm giải thoát.

Ông Tư lại lên tiếng:

- Bác có thể nói về ngũ nghĩa nhân và quả được chứ?

Ông Lý nói:

- Nhân, 因 là nguyên nhân, đầu mối, hạt nhân, hạt giống, nhân vì... gồm chữ đại 大 bên trong chỉ sự vật to lớn, điểm khởi đầu quan trọng, cốt yếu, bên ngoài bao quanh bộ Vi 口, chỉ sự bao trùm trọn vẹn. Từ việc phát sinh đến hạt giống gieo trồng, các chủng tử bên trong bào thai... nhờ yếu tố nhân, thuận duyên mà có kết quả cho sự sự sau này với chúng sinh hữu tình ra đời.

- Quả 果, Theo Giáp cốt văn viết “thượng điền hạ mộc” (chữ điền ở trên, chữ mộc ở dưới). Điền 田 có nghĩa là ruộng nước, bên trong được gieo hạt đầy đủ, chỉ về nông nghiệp đã phát triển, và bên dưới là chữ mộc 木 như đã giải thích. Gộp nghĩa chung, từ hạt mầm, mạ non theo tháng ngày trổ hạt. Sách Thuyết văn giải tự viết: “Quả, mộc thực dã - 果, 木實也” được hiểu là cây thực sự đến ngày cho ra quả.

¹ Kinh Pháp Cú, Hòa thượng Thích Minh Châu dịch từ bản Pali.

Ông Tư bỗng nhắc lại:

- Bác Lý có thể minh họa cụ thể về “Nhân duyên quả nghiệp báo” chẳng ?

Ông Lý cười vui vẻ nói:

- Cần giải thích nguyên nghĩa chữ Nghiệp 業 theo Nho tự ở đây, bởi nghiệp (kamma) theo nghĩa của Phật giáo thì đã giải thích ở phần trên là con đường đi từ nhân đến quả, do hành động của chính mình tạo ra. Theo Nhĩ Nhã viết: Nghiệp, đại dã, tự dã, sự dã 業, 大也, 緒也, 事也, được hiểu là to lớn, đầu mối sợi tơ, phạm làm việc gì... Theo Giáp cốt văn, nghiệp là cái bảng gỗ có răng cưa bắc ngang một cái giá dùng để treo nhạc cụ như chuông, khánh, mõ... hoặc ghi công việc hàng ngày đã làm xong (thành quả). Như thế, các vị cổ đức chuyển ngữ từ Phạn sang Nho thật chính xác tuyệt vời.

Trong Đoạn Trường Tân Thanh, Nguyễn Du tin rằng: Về Nghiệp nhân bắt nguồn từ mối tình giữa Kim Trọng và Thúy Kiều. Về Nghiệp quả là sau mười lăm năm chia cách, cả hai được tái hợp thông qua biểu tượng trợ duyên của sư Giác Duyên. Về Nghiệp báo, Nguyễn Du hạ bút:

*“Đã mang lấy nghiệp vào thân
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.”*

Nghiệp còn hiểu theo nghĩa ẩn dụ là quá trình luân hồi từ kiếp nọ sang kiếp kia:

*“Sự rằng phúc họa đạo Trời
Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra
Có trời mà cũng có ta...”*

Chỉ rằng: Phúc và họa (do thiện ác) là đạo trời. Cội nguồn (do lòng người) mà sinh ra. Trời là nghiệp cũ, còn ta là nghiệp mới do chính con người tạo ra. Như thế đời sống luôn gắn liền với vấn đề luân lý, đạo đức con người theo nhân quả. Tuy nhiên theo Phật giáo, nhân quả không phải là định mệnh, cũng không mang tính chất tiền định cố

hữu, còn có điều kiện về duyên để trở quả. Sự có mặt của mỗi người, không đơn giản chỉ là các nhân đã gieo trong đời sống quá khứ, mà còn tùy thuộc vào nghiệp mới (thiện hay ác) tạo tác trong hiện tại mà quả được thay đổi trong tương lai.

Như cảm thấy đã đi quá xa về vấn đề nghiệp, ông Lý bỗng trầm tư một lát rồi nói tiếp:

- Ở thiên Học nhi trong Luận ngữ, Khổng Tử viết: Học nhi thời tập chi, bất diệc duyệt hồ! 子曰:學而時習之,不亦悅乎? Nghĩa là học thì phải luyện tập, chẳng vui lắm sao? Cái vui của sự học ở đây được hiểu theo hai tầng bậc của tâm, gồm bên ngoài và bên trong. Niềm vui bên ngoài là truyền thụ kiến thức, chẳng hạn như học về toán: $1+2+3=6$, hoặc $1 \times 2 \times 3 = 6$, hiểu biết rồi, thế là xong. Niềm vui bên trong là truyền đạt thẩm thấu sâu lắng, suy tư. Chẳng hạn như học Phật để khai thị trí tuệ Bát-nhã vô cùng, chí thượng. Sự học này, theo năm tháng dài lâu dần mở rộng tâm hoan hỷ, từ bi... vốn có trong mỗi người, chứ không đặt trọng tâm về truyền thụ, truyền thừa kiến văn tri thức, ngay cả tri thức về Phật học. Điều này có nghĩa là mục đích học Phật không phải để ươm mầm, gieo trồng hạt giống “học vấn” cho cây trưởng thành, trở hoa quả đa văn, bác học, để so sánh thấp cao, trên dưới, trong ngoài, hơn thua theo tâm lý của người đời. Cái học chạy theo tri thức như vậy chỉ là cách học Phật như người “khắc châu cầu kiếm - 刻舟求劍”, nghĩa là chưa hiểu quy luật biến hóa, giống như người đi thuyền trên sông đánh rơi thanh kiếm quý, liền khắc dấu lên mạn thuyền để hy vọng sau này nhờ dấu khắc đó mà quay lại tìm thanh kiếm, thật hết sức hão huyền và vô lý. Người học chạy theo tri thức sẽ giống như giòng thuyền ra khơi, lênh đênh trên biển Phật học vô tận mênh mông, không biết đâu là bờ bến nên chẳng mong gì có ngày tới đích. Do vậy, học Phật chân chánh là phải tu tập, thực hành những gì đã học, nghĩa là tu tâm dưỡng

tánh, sao cho thiện giải để thấy biết công phu về “kiến địa” 見地, “tu chứng” 修證, “hạnh nguyện” 行願. Theo đó, “kiến địa” được hiểu là “chỗ thấy tới”, tu chứng được hiểu là nhận chân tất cả mọi pháp đúng thật như chúng đang hiện hữu. Hạnh nguyện được hiểu như thệ nguyện, kiên trì theo đuổi con đường tu tập cho đến kiến tánh thành Phật. Nói chung, học Phật là nỗ lực thể hội cảnh giới cao tột mà ngôn ngữ thi ca diễn đạt là “ngôn hữu tận nhi ý vô cùng”, hoặc như lời thơ trong “Du Sơn Tây Thôn” 遊山西村 của thi nhân Lục Du 陸游 thời Nam Tống:

*Sơn cùng thủy tận nghi vô lộ
Liễu ám hoa minh hựu nhất thôn*

山窮水盡疑無路
柳暗花明又一村

Tạm dịch:

*Núi sông cùng tận ngờ hết lối
Bóng liễu hoa tươi hiện một thôn.*

Để thấy một phương trời bao la, nhận ra một lối thoát thanh thản ở phía trước.

Hoặc như Phật Hoàng Trần Nhân Tông có bài thơ học Phật rất hay như sau:

春晚
年少何曾了色空，
一春心在百花中
如今勘破東皇面
禪板蒲團看墜紅

Xuân vãn

*Niên thiếu hà tăng liễu sắc không,
Nhất xuân tâm tại bách hoa trung.*

*Như kim khám phá đông hoàng điện,
Thiên bản bồ đoàn khán trụ hồng.*

Tạm dịch:

Chiêu xuân

*Niên thiếu chưa từng rõ “sắc không”
Trăm hoa xuân đến rộn trong lòng.
Ngày nay nhìn thấy xuân “như thị”
Nệm cỏ thiên tu ngắm cánh hồng.*

Hoặc như sách Trang Tử, thiên Nhượng Vương viết: Vô vi dã nhi hậu an kỳ tính mệnh chi tình 無為也而後安其性命之情. Nghĩa là: Biết trọng sinh mệnh, tìm cái vui trong cuộc sống thanh khiết, hợp Đạo. Theo như nhà Phật thường nhắc nhở mọi sự đều có nguyên nhân của nó. Hãy để chúng sanh sống một kiếp trọn vẹn theo sinh mệnh, thọ mệnh của nó. Chớ có sát sanh (nên phóng sanh) vì đó là nhân ác nghiệp trong giới luật mà nhà Phật khuyên răn để chúng ta suy ngẫm khi học Phật.

Ông Lý nhìn thẳng vào mắt ông Tư, nói một cách nghiêm túc:

- Bác Tư ơi! Thành thật mà nói, nhờ có “nhân” chuyên cần học Phật, lại được trợ duyên của biết bao nhiêu chúng sinh trong cuộc đời mà tôi có được cái “quả” là đời sống thanh thản, an vui trong hiện tại. Tôi xin niệm ân tất cả!

Ông Tư xúc động đáp lời:

- Còn tôi mượn lời trong Tháp Tang 隰桑: Tâm hồ ái hỷ 心乎愛矣 (niềm yêu quý kính mến thành thật) của Kinh Thi để bày tỏ tấm lòng biết ơn bác hết lòng chỉ bảo những ngữ nghĩa uyên thâm, nhờ vậy, mà hiểu ra được phương cách học Phật lý thú của bác để có thể áp dụng cho chính mình.

Với Phật gia, ý nghĩa Vô thường là:

- Đối với trời đất nhận ra tức thị Sắc không.

- Đối với con người, sinh lão bệnh tử tức Khổ đau.
- Đối với muôn vật, sinh trụ hoại diệt tức Biến hóa.

Từ đây, tôi khởi sự làm tính trừ (thay vì tính cộng) cho cuộc đời còn lại ở tuổi xế chiều tức là cố gắng (không dám nói hoàn toàn) buông xả tám ngọn gió đời, còn gọi là tám nhân duyên luôn ám ảnh nhân gian, được hiểu là được - mất, khen - chê, vinh - nhục, vui - buồn (lợi - suy, hỷ - dự, xưng - cơ, khổ - lạc 利-衰, 毀-譽, 稱-譏, 苦-樂).

Ông Lý gật đầu đồng cảm, cả hai lặng lẽ ngắm nhìn ánh tà dương đang chiếu những tia nắng cuối cùng của buổi hoàng hôn để chiêm nghiệm bài pháp vô thường quan trọng nhất trong một kiếp nhân sinh.

Los Angeles, Mạnh Xuân, 2023
Lâm Minh Anh

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lâm Minh Anh



- Sinh năm 1954, Tây Sơn, Qui Nhơn, tỉnh Bình Định, Việt Nam.
- Định cư tại Hoa Kỳ năm 1979.
- Tốt nghiệp ngành Khoa học Không gian tại UC Berkely, California, Hoa Kỳ.
- Công chức ở thành phố Los Angeles, California, Hoa Kỳ.




Lương Nguyên Hiền

Một chuyến đi Trung Quốc

Cứ sau mỗi một chuyến đi, tôi có thói quen là bình tâm ngồi xuống và cố gắng làm sao ghi lại sự thật những gì đã thấy và đã nghe. Sự thật ở đây, là đi tìm cho ra được “con người thật” Trung Quốc đang đứng sau lưng bức tường Vạn Lý Trường Thành hay đang ở trong những cao ốc cao ngất trời ở Thượng Hải mà làm sao không để những lăng kính chói chan làm thui chột đi con mắt của chúng ta.

Hàng Châu (Hangzhou)



Chúng tôi đến Hàng Châu vào buổi chiều sau hơn sáu tiếng đồng hồ đi xe lửa cao tốc từ Bắc Kinh. Đoàn của chúng tôi gồm 12 du khách từ Đức tới, anh hướng dẫn viên người Trung Quốc đã đi theo đoàn của chúng tôi hơn 4 ngày, kể từ khi chúng tôi bước chân xuống phi trường Bắc Kinh. Anh họ Tang và tên của anh, cho đến khi về Đức, tôi vẫn không biết tên thật của anh là gì, chỉ thấy anh tự giới thiệu là Wolfgang. Wolfgang là một tên của Đức, có lẽ do bản tánh rất thực tế, anh đặt cho mình tên Wolfgang vừa thật là dễ gọi, dễ nhớ cho du khách Đức hơn bất cứ tên Trung Hoa nào khác. Anh kể với tôi, cách đây 20 năm anh đã qua Đức du học, sau đó anh về lại Trung Quốc và duyên trời dunn Dunn từ ngày ấy đến nay anh làm hướng dẫn viên du lịch cho du khách ngoại quốc nói tiếng Đức. Anh nói là tôi sẽ ngạc nhiên trước vẻ đẹp của thành phố Hàng Châu. Tôi tin lời anh, bởi vì trước khi tôi tới đây, tôi

đã có nhiều dịp để nghe danh Hàng Châu. Có một thành ngữ khá nổi tiếng: “Sinh ở Tô Châu, sống ở Hàng Châu, ăn ở Quảng Châu, chết ở Liễu Châu.” Câu này thật bất hủ vì nó bao gồm hết tất cả cuộc sống của con người từ ăn ở, sinh sống và chết. Tô Châu, kinh đô tơ lụa, là vùng đất sản sinh ra nhiều gái đẹp nhất. Hàng Châu có phong cảnh rất hữu tình, Quảng Châu thì nổi tiếng về những món ăn ngon và Liễu Châu có một loại gỗ quý tên là Nam mộc để đóng quan tài.

Hàng Châu là một thành phố du lịch đẹp nổi tiếng thuộc về tỉnh Chiết Giang, ở phía nam Trung Quốc, cách Thượng Hải 150 km và là một trong bảy cố đô lớn của Trung Quốc, có một lịch sử hơn 2.200 năm. Xưa kia Hàng Châu từng là kinh đô của nước Ngô Việt và của triều đình Nam Tống. Vào thế kỷ 13, vua tôi nhà Tống bị nhà Kim đánh đuổi phải bỏ miền bắc chạy về phía nam và lấy Hàng Châu làm kinh đô cho nhà Nam Tống. Trong một thời gian rất dài, Hàng Châu đã là nơi gặp gỡ của những nhà thơ lớn Trung Hoa như Bạch Cư Dị, Tô Đông Pha... Vào đời Đường, nhà thơ Bạch Cư Dị đã tới Hàng Châu làm quan thứ sử. Trong một chuyến đi chơi ở núi Lư Sơn, ông đã để lại cho đời bài thơ Tỳ bà hành bất hủ nói về kiếp nhân sinh:

潯陽江頭夜送客，
楓葉荻花秋瑟瑟。
主人下馬客在船，
舉酒欲飲無管弦。

*Tâm dương giang đầu dạ tống khách,
Phong diệp địch hoa thu瑟瑟.
Chủ nhân há mã khách tại thuyền,
Cử tửu dục ẩm vô quản huyền.*

*Bến Tâm Dương canh khuya đưa khách
Quạnh hơi thu, lau lách đều hiu*

*Người xuống ngựa, khách dừng chèo
Chén quỳnh mong cạn, nhớ chiêu trúc ty.*

(Tỳ bà hành, bản dịch của Phan Huy Vịnh)

Khách dừng ngựa bước xuống thuyền, vui bên chén rượu chợt nghe tiếng đàn tỳ bà sâu thăm vang vút lên từ một người kỹ nữ. Khách và giai nhân đối ẩm tương phùng. Và rồi khi chia tay, nước mắt của người kỹ nữ bên Tâm Dương đã làm đẫm vạt áo xanh của người Giang Châu Tư Mã thuở nào:

*座中泣下誰最多，
江州司馬青衫濕。*

*Toạ trung khắp hạ thùy tối đa,
Giang Châu tư mã thanh sam thấp.*

*Lệ ai chan chứa hơn người?
Giang châu Tư Mã đượm mùi áo xanh.*

(Tỳ Bà Hành, bản dịch của Phan Huy Vịnh)

Người đời sau, mỗi lần nhắc đến Tư Mã Giang Châu (quan Tư Mã ở Giang Châu) đều nghĩ ngay đến nhà thơ Bạch Cư Dị. Bạch Cư Dị và Nguyễn Du, thi hào của Việt Nam, đều làm thơ tả người kỹ nữ đánh đàn tỳ bà, mỗi người tả một cách tùy theo tâm sự muốn gửi gắm, thân phận muốn giải bày. Nhưng theo tôi, thơ Nguyễn Du có phần ai oán nào nùng hơn, bởi nàng Kiều đã phải đánh đàn theo lệnh của Hoạn Thư trong một hoàn cảnh xót xa bi phẫn, một tâm trạng rối bời, xót thương:

*Một cung gió thảm mưa sầu,
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay.*

(Đoạn trường tân thanh, Nguyễn Du)

Đến đời nhà Tống, nhà thơ Tô Đông Pha (Tô Thức), một trong tám đại văn hào (bát đại gia Đường Tống) của Trung Quốc vào thế kỷ 7 đến 13, đã tới Hàng Châu làm quan thứ

sử. Ông không chỉ là một nhà thơ nổi tiếng mà còn là một họa sĩ có danh với những tác phẩm để đời. Ông đã có công tu bổ lại Tây Hồ, cho cạo bùn dưới hồ để xây lên con đê, được đặt tên là đê Tô. Rồi đến đời nhà Nguyên, Marco Polo một người Ý đã lưu lạc qua đến tận Trung Quốc và được Đại Hãn Hốt Tất Liệt phong cho làm quan ở Hàng Châu. Khi ông về lại Ý, ông đã viết sách ca tụng Hàng Châu như một trong những thành phố đẹp và lịch sự nhất mà ông đã đi qua.

Đi thuyền trên Tây Hồ ở Hàng Châu

Buổi sáng hôm sau, chúng tôi được đi thăm Tây Hồ. Hàng Châu nổi tiếng nhờ Tây Hồ, được chọn là một trong 5 hồ đẹp nhất Trung Quốc, nhờ cảnh trí thiên nhiên, thêm vào đó là những ngôi chùa cổ kính được xây chung quanh hồ làm tăng vẻ đẹp u nhã của nó. Chúng tôi được dẫn vào một du thuyền tương đối lớn, 12 người vào còn dư chỗ, thuyền chưa rời bến còn đợi thêm khách. Tôi nhìn ra hồ, tận hưởng cái yên ả của mặt hồ, vẻ đẹp dung dị của những cây liễu rủ, tôi chợt cảm khái nhớ đến mấy câu trong “Tụng Tây Hồ phú” của một nhà thơ Việt là Nguyễn Huy Lượng. Ông làm bài phú này năm 1801 để ngợi khen Tây Hồ ở Hà Nội và tán tụng công đức nhà Tây Sơn:

Lạ thay cảnh Tây Hồ

Lạ thay cảnh Tây Hồ

(Tụng Tây Hồ Phú, Nguyễn Huy Lượng)

Lạ thay, cũng chỉ hai câu đầu thôi, nói lên được hết cái cảm xúc của con người trước cái đẹp của thiên nhiên. Dòng tư tưởng của tôi bất chợt bị cắt ngang khi một đoàn du khách Trung Quốc xuống thuyền. Dẫn đầu là một cô hướng dẫn viên trẻ tuổi và lục tục đi theo sau khoảng 30 đến 40 người. Tay cô cầm microphone và miệng cô nói liên tục không nghỉ từ lúc thuyền rời bến cho đến lúc về lại bến. Giọng cô cao vút xoáy vào lỗ tai thêm vào đó microphone được mở đến tối đa làm cho chúng tôi, những người khách

từ phương xa đến, nhìn nhau ái ngại, không hiểu được những gì cô nói đã đành lại cộng thêm cái ồn ào náo nhiệt mạnh ai nấy nói của mấy chục người khách mới xuống. Chúng tôi ngồi trong thuyền chịu trận hơn một tiếng đồng hồ mà không trốn đi đâu được. Trong cơn bĩ cực, tôi chợt nhớ đến ông Bá Dương, một nhà văn gốc Hoa viết: “Còn như nói đến ồn ào, cái mồm người Trung Quốc thì to không ai bì kịp.”¹ Ông cho rằng người Trung Quốc nói to, bởi tâm không yên ổn và cứ tưởng lên cao giọng, to tiếng là lý lẽ mình mạnh. Ông kể một câu chuyện vui ở bên Mỹ: “Có hai người Quảng Đông lạng lẽ nói chuyện với nhau, người Mỹ lại tưởng họ đánh nhau, bèn gọi điện báo cảnh sát. Khi cảnh sát tới, hỏi họ đang làm gì, họ bảo: ‘Chúng tôi đang thì thầm với nhau.’”²

Rồi thì cái gì cũng phải có lúc chấm hết, chúng tôi được lên bờ để bỏ cái ồn ào lại đằng sau lưng, đi đến một ngôi làng gần đó để tham quan cách trồng trà và được uống thử trà Long Tĩnh (Longjingcha). Trà Long Tĩnh có nghĩa là trà rồng nằm trong giếng, được vua Khang Hy thời Mãn Thanh phong là hoàng trà, loại trà đặc biệt dành cho vua. Hàng Châu có khí hậu mát mẻ quanh năm và có nguồn nước dồi dào, nên đã trở thành nơi trồng trà xanh lý tưởng. Được sự ưu đãi của thiên nhiên, trà Long Tĩnh có mùi thơm dịu và vị ngọt thanh khiết, hiện giờ vẫn được chính phủ Trung Quốc dùng để tiếp đón các vị quốc khách. Ngoài kia trời lành lạnh, ngồi trong quán nhâm nhi một ly trà Long Tĩnh ấm áp, tưởng như không có gì thú vị hơn ở trên đời này.

Sáng hôm sau, chúng tôi được anh Wolfgang dẫn đi thăm chùa Linh Ân (Lingyin) và tháp Lục Hòa (Liuhe). Chùa Linh Ân cách Tây Hồ không xa, nằm trong một thung lũng giữa hai ngọn núi Phi Lai và Bắc Cao. Chùa được xây

¹ Theo sách “Người Trung Quốc Xấu Xí”, Bá Dương, Nguyễn Hồi Thủ dịch.

² Vẫn theo sách “Người Trung Quốc Xấu Xí”, Bá Dương, Nguyễn Hồi Thủ dịch.

dựng đời Đông Tấn, khoảng hơn 1.600 năm, được coi như là một trong những ngôi chùa cổ nhất ở Hàng Châu và là một trong mười ngôi chùa lớn nhất Trung Quốc. Chùa đã bị tổng cộng 16 lần phá hủy và cũng 16 lần xây dựng lại. Nặng nhất vào thời Thái Bình Thiên Quốc (1851-1864) chùa bị phá hủy hoàn toàn và sau đó được xây lại mới. Từ con đường dẫn vào chùa, du khách được chiêm bái những pho tượng khắc vào trong núi đá, tổng cộng hơn 380 pho tượng Phật với niên đại trên 10 thế kỷ nằm rải rác trên các triền núi. Chính giữa đại sảnh là tượng Phật Thích-ca Mâu-ni cao 19,6 m bằng gỗ giáng hương, đặt trên một tòa sen cao uy nghi trông thật sinh động. Vào thời hưng thịnh, chùa có đến 3.000 tăng chúng. Nơi đây đã đào tạo ra bao nhiêu nhà tu hành đắc đạo và cũng là nơi dừng chân của Tế Điền hòa thượng (Ji Gong), một vị sư ngoại hạng tuy mang tên Điền nhưng ngài không điền tý nào.

Đến Hàng Châu mà không thăm tháp Lục Hòa (Liuhe) là một sự thiếu sót, vì đây là một tháp cổ tương đối còn lại nguyên vẹn sau hơn ngàn năm thăng trầm. Được xây dựng từ thời Bắc Tống, năm 970, và sau này trùng tu vào thời nhà Minh, nhà Thanh. Tháp hình bát giác, cao hơn 60 thước, nằm bên bờ sông Tiền Đường. Tháp biểu thị cho sự hòa hợp của trời đất và bốn hướng nam, bắc, đông và tây. Tôi nhớ nhà văn Kim Dung đã lấy bối cảnh lịch sử ở đây để viết ra bộ truyện tiểu thuyết kiếm hiệp “Thư kiếm ân cừ lục”. Kim Dung đã tả cảnh vua Càn Long nhà Mãn Thanh bị các cao thủ thuộc Hồng Hoa Hội với tôn chỉ “Phản Mãn phục Hán” bắt về Hàng Châu và nhốt ở tầng lầu cuối cùng trong tháp Lục Hòa để ép vua Càn Long phải tiết lộ những điều bí mật về thân thể của mình. Cuối cùng tác giả đã hé mở bí mật này thật bất ngờ và thú vị.

Tô Châu (Suzhou)

Ngày thứ ba, đoàn chúng tôi được đưa đến Tô Châu. Tô Châu cách Hàng Châu không xa lắm, thuộc tỉnh Giang

Tô, nằm ở hạ lưu sông Dương Tử. Tục ngữ Trung Hoa có câu “Thượng hữu thiên đường, hạ hữu Tô Hàng.” (Trên trời có thiên đường, dưới mặt đất có Tô Châu và Hàng Châu.) Câu này đã nói được hết cái vẻ đẹp của thành phố thiên đường ở hạ giới này. Tô Châu không chỉ nổi tiếng vì có những cô gái xinh như mộng mà còn có những cây cầu đá bắc qua kênh lạch, những hàng cây ngô đồng mọc theo hai bên đường, những ngôi chùa mái rêu xanh cổ kính và khu vườn cổ điển (Tô Châu Viên Lâm). Anh Wolfgang khoe với tôi là Tô Châu Viên Lâm đã được UNESCO công nhận là di sản thế giới. Tô Châu còn nổi tiếng là nơi sản xuất tơ lụa. Con đường tơ lụa vang danh một thời, dài hơn 7 ngàn cây số, cách đây mấy ngàn năm, bắt đầu từ Tô Châu vượt qua bao nhiêu làng mạc xa xôi, sa mạc nóng cháy và đến tận châu Âu. Những thương nhân cỡi lạc đà đi men theo con đường này mang tơ lụa Tô Châu tới những địa danh lạ hoắc, một món hàng đắt tiền chỉ dành cho vua chúa. Con đường tơ lụa đã gắn liền với lịch sử văn minh Trung Quốc bằng bao nhiêu huyền thoại của thời xa xưa.

Cầu đá ở Tô Châu

Xưa kia vào thời Xuân Thu Chiến Quốc, Tô Châu là thủ phủ của nước Ngô, nên nhắc đến Tô Châu không thể không nhắc đến Tây Thi, một trong Tứ đại mỹ nhân của Trung Quốc, có nhan sắc chim sa cá lặn (trầm ngư lạc nhạn). Người đẹp Tây Thi nước Việt đã dùng mỹ nhân kế để mê hoặc vua nước Ngô là Phù Sai và giúp cho vua nước Việt là Câu Tiễn diệt được Phù Sai. Nhân đây, xin được nhắc thêm một huyền thoại nữa về người đẹp Tây Thi. Trong sách “Cổ Học Tinh Hoa” có chuyện “Bất chúc nhãn mặt” của Trang Tử: Người ta đồn rằng mỗi lần Tây Thi đau bụng nhãn mặt thì lại càng đẹp hơn. Nhiều phụ nữ bắt chúc Tây Thi nhãn mặt, càng nhãn mặt thì lại càng xấu, khiến mọi người thấy phải lánh xa. Qua truyện

này, Trang Tử muốn khuyên người đời đừng nên bắt chước người khác một cách quá đại dột.¹

Đoàn của chúng tôi được đi thuyền mái chèo, giống như Gondola của Venezia bên Ý, trên những kênh lạch Tô Châu và lắng nghe cô lái đò hát những bài dân ca tình tứ. Sau đó đi thăm Hàn Sơn tự, một ngôi chùa được xây dựng vào đầu thế kỷ 6, để được giống lên vài tiếng chuông chùa Hàn Sơn, đây là một dịch vụ của chùa, và thưởng lãm bài thơ “Phong Kiều dạ bạc” của Trương Kế, được khắc trên một tấm bia lớn dựng ở trong chùa:

月落烏啼霜滿天，
江楓漁火對愁眠。
姑蘇城外寒山寺，
夜半鐘聲到客船。

*Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên
Giang phong ngư hỏa đối sầu miên
Cô Tô thành ngoạ Hàn Sơn tự
Đạ bán chung thanh đáo khách thuyền.*

*Trăng tà tiếng quạ kêu sương,
Lửa chài cây bến sầu vương giấc hồ.
Thuyền ai đậu bến Cô Tô,
Nửa đêm nghe tiếng chuông chùa Hàn Sơn.*

*(Phong Kiều dạ bạc, Trương Kế,
bản dịch của Tản Đà)*

Tối đến, chúng tôi được ăn ở một nhà hàng tương đối khá lớn và sang trọng. Nhưng buồn thay, nhà hàng có khá nhiều người phục vụ so với số lượng khách, có lẽ chưa đúng mùa du lịch. Tổng cộng có 4 cô tiếp viên cao và đẹp ra tiếp

¹ Theo sách “Cổ Học Tinh Hoa”, chuyện “Bắt chước nhân mặt” của Trang Tử. Sách gồm những chuyện lý thú có tính cách khuyên răn người đời.

đón 12 người khách chúng tôi, nhưng hình như trời sinh ra phụ nữ đẹp không phải để phục vụ kẻ khác mà là để người khác phục vụ mình. Tuy nhân viên đông đảo như vậy nhưng khi cần đến lại không có ai. Ở bên Đức thì khác hẳn, thông thường một cô chạy bàn phải lo mấy chục thực khách mà lúc nào cũng có mặt khi khách cần. Ôi, đông người chưa hẳn là điều tốt lắm.

Thượng Hải (Shanghai)

Hai ngày cuối cùng, chúng tôi được đưa đến Thượng Hải, trạm chót của chuyến đi Trung Quốc. Xuất phát là một làng chài nhỏ bé, Thượng Hải ngày nay đã trở thành một trong 4 thành phố lớn nhất của Trung Quốc và được xem là thủ đô kinh tế của quốc gia này. Anh Wolfgang cho biết Thượng Hải có hơn 20 triệu dân và ngoài ra còn có thêm 5 triệu lao động nhập cư (migrant worker) quá nhiều người cho một thành phố như Thượng Hải. Khi xe bus chúng tôi chạy vào trung tâm thành phố, tôi cảm thấy mình bị choáng ngợp bởi người và người. Đi đâu cũng thấy người, tôi nhớ khi chúng tôi được dẫn đi dạo trên đại lộ Nam Kinh (Nanjing road) rộng thênh thang, nhưng tôi vẫn thấy nó chật hẹp làm sao, con người ở đây phải chen lấn để lấy chỗ mà đi, giành giật để lấy chỗ mà ngồi. Nếu ta biết rằng mỗi ngày có khoảng 1,7 triệu người đi qua đi lại trên đại lộ dài 5,5 cây số này, thì sự chen lấn và giành giật ấy phải được hiểu là lẽ tất nhiên. Đại lộ Nam Kinh mang danh là “Trung Hoa đệ nhất lộ” với những trung tâm bán hàng hiệu sang trọng, đủ tất cả các mặt hàng xa xỉ trên thế giới. Người Trung Quốc có câu “Chưa đến Thượng Hải chưa biết tiền mình ít”, điều đó rất đúng ở đây, bởi giá cả không thua gì những khu đất tiền nhất thế giới như ở đại lộ Thứ 5 (Fifth Avenue) ở New York hay Đại lộ Champs-Élysées ở Paris, chỉ khác một điều là đại đa số dân Trung Quốc còn sống trong nghèo khó, số tiền họ kiếm được hằng

tháng còn rất khiêm tốn so với đồng nghiệp ở New York hay Paris. Sự mua bán ở đại lộ Nam Kinh lẽ dĩ nhiên chỉ còn dành cho một số ít ỏi người Trung Quốc mới giàu lên nhưng muốn làm sang.

Sau cuộc cải cách kinh tế của Đặng Tiểu Bình, Thượng Hải giờ đây đã phát triển vượt bậc và trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng nhất trên thế giới. Sự thành công đó đã tạo ra một số triệu phú, tỷ phú dollar mới, nhưng bên cạnh đó tự nó cũng đã đào nên một hố sâu thăm thẳm ngăn cách giữa giàu và nghèo. Ở Trung Quốc, rất nhiều công nhân đã phải làm việc 14 giờ một ngày, trong điều kiện khắc nghiệt với một mức lương tồi tệ. Năm 2010 trong vòng mấy tháng trời đã có 14 công nhân của hãng điện tử Foxconn phải tự tử vì chịu không nổi sự khổ cực, rồi đến năm 2012 có 150 nhân viên cũng của hãng Foxconn đòi “suizid” (tự tử) để xin tăng lương cải thiện đời sống.¹

Sự phát triển nhanh chóng về kinh tế cũng là nguyên nhân chính của sự di dân ồ ạt vào thành phố. Theo thống kê Trung Quốc, Thượng Hải có 13 triệu dân vào năm 2000 rồi đến năm 2010 có 23 triệu dân, như vậy trong vòng 10 năm tăng thêm 10 triệu dân.² Để đáp ứng cho nhu cầu nhà ở, những ngôi nhà mọc trời cao ngất được xây khắp nơi nằm san sát, trông thật đẹp mắt và lộng lẫy. Nhưng phía sau cái hào nhoáng đó, là bên trong những cao ốc, có bao nhiêu người phải chui rúc sống với nhau trong những căn phòng chật hẹp, thiếu vệ sinh, không đủ tiêu chuẩn về an toàn, chắc chắn không phải là ít. Anh Wolfgang chỉ cho chúng tôi một cao ốc khoảng hai mươi mấy tầng bị cháy rụi cách đây mấy năm và khi xảy ra hỏa hoạn có hơn 100

¹ Süddeutsche.de 11.01.2012: “Foxconn-Mitarbeiter drohen mit Massen-Suizid”, Marcel Grzanna.

² Wikipedia: Shanghai Einwohnerentwicklung.

người chết và bị thương nặng mà đại đa số là những người già ở đó không chạy thoát ra được.

Sau khi đi dạo trên đại lộ Nam Kinh, chúng tôi được dẫn tới xem vườn Dự Viên (Yuyuan) là khu vườn cổ lớn nằm êm đềm thơ mộng ở giữa Thượng Hải, được xây dựng cách đây khoảng 400 năm do tổng đốc Tứ Xuyên thời nhà Minh là Phan Doãn Đoan (Pan Yunduan) thiết kế. Khu vườn là một sự tổng hợp hài hòa giữa cây cỏ, hoa lá, ao sen, suối nước, cát đá và những nhà ở mang đầy nét truyền thống mỹ thuật Trung Quốc.

Buổi tối, chúng tôi còn được làm một chuyến đi “Shanghai By Night”. Phải nói, Thượng Hải về đêm đẹp hơn ban ngày, tôi mê những ánh đèn đủ màu nhấp nháy trong đêm, những ánh đèn rực sáng của các ngôi nhà chọc trời giữa đêm khuya tối trời. Ban đêm, Thượng Hải, thành phố trên biển cả, đẹp tuyệt vời.

Ngày cuối chúng tôi được đi Transrapid từ trung tâm Thượng Hải ra phi trường, một đoạn đường dài 28,8 km, nếu đi bằng xe hơi phải mất 45 phút và với Transrapid chỉ cần 7 phút. Transrapid là một loại xe lửa đặc biệt có một không hai trên thế giới chạy trên “đệm từ trường” với vận tốc 430 km/giờ. Điều khó tin nhưng có thật là mặc dù Transrapid là một sản phẩm của hãng Siemens nước Đức nhưng chỉ có một nước duy nhất là Trung Quốc có Transrapid chạy, ngay cả Đức cũng không có. Một lý do dễ hiểu là các quốc gia khác chưa dám có bởi vì giá quá đắt, ngoài ra còn phải xây lại toàn bộ tuyến đường cho Transrapid chạy. Hậu quả là người dân bình thường ở Trung Quốc không dám đi vì mua vé không nổi, chỉ có du khách ngoại quốc và một số ít người Trung Quốc có tiền. Phần đông các du khách ngoại quốc đến Thượng Hải đều được “mời” đi Transrapid vì thứ nhất là để quảng cáo và thứ hai là để cho xe lửa không quá trống. Nếu nói là xây dựng tuyến đường xe lửa cao tốc Transrapid để giải quyết

nạn kẹt xe ở Thượng Hải có lẽ không hợp lý lắm, bởi chúng tôi được đi tới phi trường bằng Transrapid và xe bus chở hành lý chạy theo sau.

Cảm nghĩ sau chuyến đi

Cứ sau mỗi một chuyến đi, tôi có thói quen là bình tâm ngồi xuống và cố gắng làm sao ghi lại sự thật những gì đã thấy và đã nghe. Sự thật ở đây, là đi tìm cho ra được “con người thật” Trung Quốc đang đứng sau lưng bức tường Vạn Lý Trường Thành hay đang ở trong những cao ốc cao ngất trời ở Thượng Hải mà làm sao không để những lăng kính chói chan làm thui chột đi con mắt của chúng ta. Điều đó không phải dễ. Hãy tạm gác qua một bên những chuyện về Hoàng Sa, Trường Sa, về Bản Giốc, về Ai Nam Quan, về một cuộc chiến cố tình bị lãng quên năm 1979 khi Đặng Tiểu Bình xua quân qua Việt Nam “để muốn dạy cho bọn con đồ một bài học”, tôi cố giữ lòng mình được thanh thản khi viết những dòng chữ này.

Mặc dù biết tôi sinh ra ở Việt Nam, có một lần anh Wolfgang nói là Việt Nam và một số nước khác như Đại Hàn là hành lang của Trung Quốc. Anh dùng chữ “hành lang” thay chữ “đô hộ” hay chữ “nô lệ” vì có lẽ anh sợ ông khách của anh buồn. Nghe anh nói, tôi mỉm cười bởi anh có lẽ cũng chỉ là một hướng dẫn viên du lịch chưa có dịp để đi sâu vào chiều dài lịch sử. Tôi muốn thử anh nên hỏi người xây dựng Tử Cấm Thành ở Bắc Kinh là ai? Anh cho là người Trung Quốc. Thật ra điều đó không đúng, đài truyền hình ZDF ở Đức Quốc mới đây đã xác quyết là người điều khiển toàn bộ công trình xây dựng Tử Cấm Thành là một người Việt Nam tên là Nguyễn An (Ruan An).¹ Câu trả lời của anh, làm tôi nhớ có lần đi thăm Ngũ

¹ Đài truyền hình ZDF Đức Quốc đã cho chiếu 2 tập phim tài liệu “China Verbotene Stadt - Das Vermächtnis des Despoten” (Trung Hoa Tử Cấm Thành - Bản Di Chúc Của Những Bạo Chúa), trong đó xác quyết

Hành Sơn ở Đà Nẵng Việt Nam, một cậu bé khoảng 13 tuổi cứ lẻo đẻo đi theo tôi, cậu muốn giăng cho tôi về lịch sử Ngũ Hành Sơn, cậu nói rất trơn tru và tỏ vẻ rất thuộc bài, cậu biết rõ có mấy trăm bậc thang dẫn lên đỉnh núi và năm nào vua Minh Mạng ra đây chơi, nhưng khi tôi hỏi lại vua Minh Mạng là ai, cậu có vẻ bối rối và không trả lời được.

Địa thế Trung Quốc nằm ở đại lục Đông Á, một bên là biển cả, một bên dãy núi cao và sa mạc rộng nhất thế giới, đường xá xa xôi khó liên lạc với Tây phương. Bao nhiêu ngàn năm bị cô lập và ít tiếp xúc với quốc gia khác, nên tự cho mình là trung tâm văn hóa và coi thường các dân tộc khác chung quanh, hay dùng chữ “rợ” để gọi các nước láng giềng. Hãy đọc lại bức thư của vua Càn Long gửi cho vua Anh vào thế kỷ 18 với lời lẽ kiêu căng tự đại: “Từ nay tỏ cung kính hơn, trung thành hơn với quả nhân, và luôn thần phục quả nhân để cho nước Anh được sống trong thái bình thịnh trị.”¹ Điều này đủ cho thấy cái nhìn hẹp hòi của vua tôi nhà Thanh thời đó. Cái kiêu căng tự đại đó đã làm người Trung Quốc nhận được nhiều bài học vô cùng đắt giá. Trước tiên là chiến tranh nha phiến thế kỷ thứ 19 đã làm người Trung Quốc bừng tỉnh bởi vì nó đánh dấu một kỷ niệm „quốc sỉ” (cái nhục của một nước). Sau đó đến chiến tranh Trung Nhật, một nước lớn bị một nước nhỏ xâm chiếm, lại thêm một cái „quốc sỉ” thứ hai làm bừng tỉnh người Trung Quốc lần nữa.

Người Trung Quốc không phải chỉ tự cao tự đại với các nước láng giềng mà còn tự cao tự đại với những người Trung Quốc ở xứ khác nữa. Đầu năm 2012 Khổng Khánh Đồng (Kong Qingdong), giáo sư tại Đại học Bắc Kinh cũng

công trình kiến trúc này do một tù binh Việt Nam thực hiện. Đó là ông Nguyễn An (Ruan An).

¹ Theo sách “Lịch sử văn minh Trung Hoa”, Will Durant, Nguyễn Hiến Lê dịch.

là một học giả khá nổi tiếng của Trung Quốc, đã miệt thị dân Hồng Kông trên truyền hình là “đồ chó”,¹ chỉ vì người Hồng Kông không nói tiếng Quan Thoại rành như người Trung Quốc và sau nữa người Hồng Kông dám chê người Trung Quốc không giữ sạch sẽ ở nơi công cộng. Sự miệt thị này đã làm người Hồng Kông phẫn nộ và gây ra một sự tranh cãi, một số nghị sĩ Hồng Kông cũng phải lên tiếng. Năm 2009, đài BBC có một bài báo nói về sự phân biệt đối xử với người Trung Quốc gốc Việt di cư qua Trung Quốc vào năm 1978-1979 và đã có xung đột đưa đến đổ máu,² lý do sự phân biệt đối xử là những người Trung Quốc gốc Việt đã nói tiếng Trung Hoa như người ngoại quốc.

Đỉnh cao của sự tự cao tự đại là tự mình xây cho mình một bức tường. Anh Wolfgang thường hay nói đùa là “Mỗi người Trung Quốc là một bức tường”. Mà bức tường cao nhất và dài nhất mà người Trung Quốc xây được là Vạn Lý Trường Thành, dài hơn 6.000 km, một kỳ quan của thế giới, nhưng cũng mang danh là “Nghĩa địa dài nhất Trái đất”.³ Có khoảng một triệu nhân công đã chết khi xây dựng bức tường thành. Còn nói về mục đích chiến lược của bức tường này thì lịch sử đã cho thấy không có một giá trị nào đáng kể, ngoài việc làm nơi để du khách tới thăm viếng. Năm 1279, Hốt Tất Liệt là Đại Hãn của Đế Quốc Mông Cổ tiêu diệt được nhà Tống và chinh phục hoàn toàn Trung Quốc, Vạn Lý Trường Thành đã không làm tròn nhiệm vụ của nó là ngăn vó ngựa của quân xâm lăng. Năm 1644, một lần nữa Vạn Lý Trường Thành lại mở cửa ra, để cho quân ngoại xâm vượt qua đánh chiếm Trung Quốc mà không cần phải bắn một mũi tên, tướng nhà Nguyên là Ngô Tam Quế đã tự mở cửa thành ở Sơn Hải Quan để cho người Mãn Châu ung dung đi bộ qua ải. Trái lại với dân tộc Hán, người Việt

¹ Đài BBC 24.1.2012: Giáo sư Trung Quốc gọi dân Hong Kong là “đồ chó”.

² Đài BBC 19.7.2009: “Người Trung Quốc gốc Việt gặp khó khăn”.

³ Wikipedia: Vạn Lý Trường Thành.

không có một Vạn Lý Trường Thành nào bằng đá bằng vôi, nếu có chẳng là làm bằng sức mạnh sắt đá của cả một dân tộc đoàn kết lại, nhờ vậy người Việt đã tránh bị Mông Cổ đô hộ, tránh bị quân Mãn Thanh giày xéo.

Chúng ta thử hỏi từ đâu ngày hôm nay Trung Quốc có nên kinh tế phát triển vượt bậc? Theo tôi câu trả lời có lẽ đúng nhất là người Trung Quốc quá đông, nghèo khổ quá lớn, cạnh tranh quá khắc nghiệt. Không kể đến cả mấy trăm triệu công nhân viên chính thức, chỉ riêng đạo quân lao động nhập cư (migrant worker) đã có trên 200 triệu và sẽ tăng lên 300 triệu cho đến năm 2015. Một đạo quân khổng lồ và tưởng chừng như không bao giờ hết, họ là những người Trung Quốc đi từ những làng mạc xa xôi tới các thành phố lớn để kiếm ăn. Phần đông họ phải chịu rất nhiều thiệt thòi, như không có bảo hiểm sức khỏe, làm những việc nặng nhọc nhất, nguy hiểm nhất mà dân địa phương chê không thèm làm. Những nô lệ mới của thế kỷ 21 này chính là sức mạnh tiềm tàng của nền kinh tế Trung Quốc bởi vì họ được trả lương rất thấp nên giá thành của hàng hóa Trung Quốc rất rẻ đủ để cạnh tranh được với các nước khác.¹ Người Trung Quốc cũng phải trả một giá rất đắt cho sự phát triển kinh tế này. Sự an toàn lao động không có, một thí dụ là mỗi ngày hơn 6 người thợ mỏ ở Trung Quốc bị chết vì tai nạn nghề nghiệp, mà đây chỉ dựa trên thông cáo chính thức của chính phủ.² Vấn đề bảo vệ môi trường ở Trung Quốc hình như cũng chỉ là một số không, anh Wolfgang đã chỉ cho chúng tôi thấy bao nhiêu giòng sông đã bị khô cạn chỉ vì bị sử dụng quá mức.

Nền kinh tế đó cũng tạo nên một giai cấp mới, giai cấp lãnh đạo guồng máy chính quyền Trung Quốc. Chúng ta

¹ Spiegel Online 11.03.2007: “Wanderarbeiter in China-Knechte des Booms”, Kai Lange.

² Stern.de 25.02.2011: “In China sterben täglich mehr als sechs Minenarbeiter”.

thử nhìn vào Đại hội Nhân dân Đại biểu của Trung Quốc vào tháng 3 năm 2012, ta ngỡ chừng như đang đi tham dự đại hội điện ảnh trao giải Oscar ở Mỹ chứ không phải một buổi họp Quốc Hội của các đại biểu do dân bầu ra và vì dân mà làm việc.

Theo BBC News, khi tới họp các đại biểu mang theo toàn các loại hàng hiệu đắt tiền như Hermes, Emilio Pucci, Dior, Piaget. Đây là những nhãn hiệu sang trọng nhất của phương Tây trị giá hàng trăm đến hàng chục nghìn USD. Chưa kể tới những xe hơi ngoại quốc như Audi, Mercedes, BMW bóng nhoáng đậu hàng hàng lớp lớp ở ngoài để chở các đại biểu đi họp. BBC đã đặt câu hỏi là liệu họ có còn là đại diện cao nhất cho dân Trung Quốc nữa không hay chỉ cao nhất về tiền thu nhập. Cũng theo BBC có khoảng 75 đại biểu Quốc hội giàu nhất Trung Quốc.¹

Đối với tôi, Văn Hóa Trung Hoa vẫn có gì đặc biệt quyến rũ, ngay từ nhỏ tôi đã ham thích đọc Tam Quốc Chí, Đông Châu Liệt Quốc, Thủy Hử, Liêu Trai Chí Dị, lớn lên thích đọc Cô Gái Đồ Long của Kim Dung và mê những vần thơ cổ của thời Đường Tống. Cho nên những gì tôi viết ra đây, chỉ là “persona non grata”² với chế độ chứ không hề “persona non grata” với văn hóa. Điều đó cần phải hiểu rõ ràng như vậy. Người Trung Quốc hẳn nhiên có những con người vĩ đại, những tầng lớp trí thức là tinh hoa của đất nước và của nhân loại, điều đó không thể phủ nhận được. Nhưng đám bình dân đông đảo mới chính là bộ mặt thật của xã hội Trung Quốc. Mà muốn thay đổi bộ mặt đó phải cần có một xã hội an lành sạch sẽ. Nhà triết học Joseph Marie de Maistre ở thế kỷ 18 có viết “mỗi quốc gia có một chính phủ tương xứng” (Every country has

¹ BBC 13.3.2012: “Giàu như đại gia đại biểu Trung Quốc”.

² Persona non grata (an unwelcome person): thường dùng trong ngoại giao, để chỉ những người mà mình không thích, không muốn tiếp, không chấp nhận. Nói chung là những gì mình không thích.

the government it deserves). Một chế độ xấu không thể tạo nên một đám bình dân đông đảo tốt được, chỉ trừ khi chính họ ý thức được sự cần thay đổi. Lỗ Tấn, một nhà văn Trung Quốc đã viết: “Mặt đất làm gì có đường, chỉ bước chân đi mãi mà thành đường.”

Con đường của Trung Quốc ngày hôm nay là do những vết chân của số đông đảo dân chúng đã và đang giẫm lên, mà muốn đổi thay con đường đó thì chỉ có dân tộc Trung Quốc làm được mà thôi.

Lương Nguyên Hiến

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Lương Nguyên Hiến



- Sinh năm 1949 tại Thanh Hóa.
- Cựu học sinh trường Võ Tánh (Nha Trang) và Chu Văn An (Saigon).
- Du học Đức từ năm 1968.
- Kỹ sư cơ khí.
- Gia đình: Vợ và con trai.
- Mê viết văn từ nhỏ, bắt đầu viết trở lại từ khi về hưu.



Phụ bản 8: Mục đồng
Họa sĩ Cát Đôn Sa

Thái Công Tụng

Làng mạc và nông nghiệp Việt Nam

1. Dẫn nhập

Khi đề cập đến làng mạc Việt Nam, nông thôn Việt Nam, ta liên tưởng ngay đến những lũy tre xanh, những con sông dài, những cổng làng, đồng ruộng v.v... Nhiều thi ca rải rác đây đó trong kho tàng văn học Việt cũng nói lên điều đó. Mọi người Việt cũng xuất phát từ làng, rồi mới lên tỉnh.

Với nhà thơ tiền chiến Hồ Dzếnh:

*Làng tôi thất đày lưng tre
Sông dài cỏ mượt đường đê tứ mùa
Nhịp đời định sẵn từ xưa
Ươm tơ tháng sáu, lên chùa tháng giêng.*

(Lũy tre xanh)

Ta thấy ngay địa lí nhân văn, địa lí hình thể, địa lí nông nghiệp của một làng miền bắc!

Với bài hát quen thuộc:

*Làng tôi có cây đa cao ngắt từng xanh,
có con sông lơ lửng vờn quanh êm xuôi về Nam.
Làng tôi bao mái tranh san sát kề nhau.
Bóng tre ru bên mấy hàng cau.
đồng quê mơ màng!*

Ta thấy hình ảnh cây đa, đình làng, cây tre, bến nước. Tiếng gà gáy ban trưa, tiếng cối chày giã gạo giữa đêm khuya cũng là những âm thanh vắng vắng khi ta đề cập đến làng Việt Nam:

*Theo dõi đêm sâu mỗi tiếng gà,
Tưởng chừng chốc lát sẽ đi xa
Tình còn lưu chút mùi nhân thế
Lay lắt hoàng hôn một gốc hoa.*

(thơ Yến Lan)

hoặc:

*Cảm ơn cái cối cái chày
Nửa đêm gà gáy có mây có tao
Cảm ơn bụi chuối bờ ao
Nửa đêm gà gáy có tao có mây.*

Tục ngữ ta có nhiều câu đề cập về làng như: Sống lâu lên lão làng, Phép vua thua lệ làng, Áo gấm về làng, Một miếng ở làng bằng sàng xó bếp v.v...

2. Các sinh hoạt nông nghiệp của làng Việt:

Từ ngàn xưa, nông nghiệp là căn bản kinh tế “dĩ nông vi bản” và làng mạc là tế bào của xã hội Việt Nam trong đó có đình làng là nơi hội họp, có đền làng là nơi thờ các thành hoàng của làng xã, có hương ước ràng buộc người trong làng phải tuân thủ. Làng mạc với lũy tre xanh, với cổng làng, luôn luôn sống quanh sông ngòi để có nước trồng trọt, để di chuyển dễ dàng, để buôn bán: nhất cận thị, nhị cận giang.

Cũng phát xuất từ làng mạc là những kho tàng ca dao với đầy tính nhạc điệu, từ ngữ, hình ảnh gắn chặt với đời sống nông dân từ trồng trọt đến thu hoạch, văn hoá ruộng vườn.

Các nền văn minh lớn của nhân loại như văn minh Ai Cập, văn minh Trung Đông là phát xuất từ những

dòng sông lớn như dọc sông Nil, dọc sông Tigre và sông Euphrate. Đó là vì nhờ đất phì nhiêu, tạo căn bản cho một nền kinh tế trù phú. Mà kinh tế xưa kia phần lớn dựa vào sản xuất nông nghiệp. Tại Việt Nam nói riêng và Đông Nam Á nói chung thì nông nghiệp dựa vào một cây chủ lực, đó là lúa nước. Thực vậy, trên tổng số hơn 6 tỷ người trên thế giới hiện nay thì có hơn 3 tỷ là sống nhờ lúa gạo (Trung Quốc, Ấn Độ đã có hơn 2 tỷ rồi). Ngành trồng lúa nước dựa vào đất đai và nước trời: tùy các loại khí hậu, tùy theo các tiểu địa hình, địa mạo mà nông dân bố trí các mùa vụ khác nhau cùng với các giống lúa khác nhau.

2.1. Các tiểu địa hình của làng mạc

Châu thổ sông Hồng cũng như châu thổ sông Cửu Long, mới nhìn thì bằng phẳng nhưng thực ra có những tiểu địa hình mà cao độ chỉ khác nhau vài mét: các danh từ về địa mạo như bãi ngoài, đồng trong, giồng, bưng, gò, biên, gioi v.v... đã nói lên điều ấy:

*Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cấy, vợ cấy, con trâu đi bừa.*

Câu hát ru em:

*Cái ngủ, mà ngủ cho lâu,
Mẹ mà đi cấy ruộng sâu chưa về.*

vô hình trung cũng cho thấy có ruộng sâu, ruộng cạn.

Tại miền châu thổ sông Hồng, có thể phân biệt nhiều loại hình như sau:

- hai bên bờ sông Hồng và các sông nhánh thường có các sống đất do nước lũ bồi đắp, cao có khi tới 15 mét, rộng tới vài trăm mét, dốc đứng về phía lòng sông và thoải dần về phía các bãi bồi châu thổ. Các sống đất ấy đã ngăn châu thổ thành từng ô trũng khó tiêu nước.

- các ô trũng ngập sâu như ô trũng Hà Nam Ninh, phía nam Hà Nội: hệ thống đê điều toàn vùng đồng bằng đã khiến cho sự bồi đắp không đồng đều, thực vậy, bề mặt nhiều nơi còn lồi lõm, có thời gian ngập úng trên 6 tháng.

Mỗi loại đất có chức năng khác nhau:

- Đất màu trồng đậu trồng ngô,
- Đất lầy cấy lúa, đất khô làm vườn.

Cần để ý tại miền châu thổ sông Hồng có đất phù sa nhưng có thể phân chia thành đất phía ngoài đê và đất phía trong đê:

- đất bãi ngoài đê được bồi tích hàng năm nên luôn luôn trẻ và màu mỡ.

- đất trong đê, không được bồi tích

Tại miền châu thổ sông Cửu Long cũng vậy: ven bờ sông Tiền, sông Hậu là các dải đất cao vì có phù sa sông ngòi bồi tụ trong khi các vùng xa sông là những bưng sâu, khó thoát nước. Dọc biển Đông, có nhiều giồng là vết tích của các bờ biển xưa vào các giai đoạn rút lui của biển khỏi đồng bằng ngày nay. Thực vậy, dưới lớp đất mặt các giồng này, có nhiều di tích các sinh vật biển xưa như vỏ sò, ốc, hào.

Miền Trung thì gần dãy Trường Sơn nên các đồng bằng rất hẹp với “mặt mù dậm cát đồi cây” ven biển mà ngay trong đồng bằng đã chật hẹp này cũng có các tiểu địa hình (microrelief) như gioi, bầu, trũng v.v...

2.2. Khí hậu thời tiết

Nông nghiệp chịu ảnh hưởng của khí hậu và nhất là lượng mưa. Tại miền Bắc và miền Nam, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5-6 và chấm dứt tháng 10-11, nhưng lượng mưa không đều vì có năm mưa trễ. Hết mùa mưa là mùa nắng.

Mùa mưa miền Bắc cũng như miền Châu thổ Cửu Long thường khởi sự đầu hè, đúng như bài thơ Nguyên Sa:

*Tháng sáu trời mưa, trời mưa không ngớt
Trời không mưa, anh cũng lạy trời mưa
Anh lạy trời mưa phong kín đường về
Và đêm ơi xin cứ dài vô tận...*

Còn miền Trung, vì có dãy Trường Sơn nên khí hậu hơi khác: mùa mưa trễ hơn miền Bắc, bắt đầu từ tháng 8 và chấm dứt tháng 1-2 năm sau với hiện tượng gió Lào khô nóng vào tháng 5-6, nhất là từ Thanh Hóa đến Quảng Trị .

Kinh nghiệm nông dân Việt Nam về dấu hiệu báo hiệu thời tiết đã được un đúc trong văn học bình dân:

*Đêm mù sương, trăng sao không tỏ,
Ấy là điềm mưa gió tới nơi.
Đêm nào sao sáng, xanh trời,
Ấy là nắng ráo, yên vui suốt ngày.
Những ai chăm việc cấy cày,
Nhìn trời trông gió, liệu xoay lấy mình*

—
*Nửa đêm trăng sáng mây cao,
Triệu thời nắng gắt, nắng gào chẳng sai.*

—
*Thâm đông, hồng tây, dựng may,
Ai ơi, ở lại ba ngày hẵng đi.*

Vì không chủ động được thời tiết nên nhà nông thường cầu khẩn cho mưa thuận gió hòa:

*Người ta đi cấy lấy công,
Tôi nay đi cấy còn trông nhiều bề.
Trông trời, trông nước, trông mây,
Trông mưa trông gió trông ngày trông đêm.
Trông cho chân cứng đá mềm,
Trời yên bể lặng mới yên tấm lòng.*

Các tiểu địa hình cũng như khí hậu vừa đề cập trên kia có ảnh hưởng đến các loại cây trồng với mùa trồng, các giống trồng v.v...

2.3. Các loại cây trồng

Vì làng mạc Việt Nam trải dài trên nhiều vĩ tuyến, từ Lạng Sơn đến mũi Cà Mau, nên ngành trồng trọt cũng đa dạng do nhiều khí hậu khác nhau, đất đai khác nhau. Ngoài lúa đóng vai trò chủ yếu, còn có các cây có củ (khoai các loại), cây ăn quả, các loại rau, cây công nghiệp (mía, chè...).

*Quê ta mát đất phù sa,
Trồng rau, rau tốt, trồng cà cà sai.
Quê ta lắm bắp nhiều khoai,
Đồng trong chắc lúa, bãi ngoài xanh dâu.
Dâu xanh, xanh ngắt một màu,
Xóm làng đan né, rủ nhau chẵn tầm.
Ruộng vườn, ta bón ta chăm,
Cho dâu đầy lá, cho tầm thêm tơ.*

Sau đây, ta thử bàn qua về vài loại cây trồng.

2.3.1. Lúa

Bài hát “Tình hoài hương” bắt đầu với những câu:

*Quê hương tôi, có con sông dào xinh xắn
Nước tuôn trên đồng vuông vắng
Lúa thơm cho đủ hai mùa
Dân trong làng trời về khuya vắng tiếng lúa đê mê...*

Bài hát gọi cho ta hình dung ngay các ruộng lúa miền châu thổ sông Hồng, với hai mùa lúa. Thực vậy, lúa trồng cả mùa mưa lẫn mùa nắng, đúng với nhịp điệu của khí hậu nhiệt đới. Tuy nhiên, vào mùa mưa, có khi mưa trề, có khi mưa dứt sớm, có năm mưa ít gây hạn hán và cũng có năm mưa nhiều đem bão lụt nên vấn đề chống chọi với thiên nhiên rất khắc nghiệt.

Để chống hạn hán trong ruộng, nhà nông đã sử dụng mọi phương tiện như gầu dai, gầu sòng để tát nước:

*Ruộng thấp đóng một gầu dai,
Ruộng cao thì phải đóng hai gầu sòng.¹*

Ngoài ra còn dùng máy bơm nước, đào kênh dẫn nước, chế các guồng đập nước hoặc các bánh xe dâng nước chuyển động với dòng nước chảy (Bình Định, Quảng Ngãi).

Để chống mặn, phải làm đê ngăn mặn, giữ ngọt ở duyên hải. Nguyễn công Trứ đã làm ở các vùng duyên hải tỉnh Thái Bình. Để chống lũ lụt miền bắc, nông dân phải xây đắp đê dọc sông Hồng và sông Thái Bình ngay từ đời nhà Lý. Để chống úng thủy và thoát phèn, nông dân đào kinh. Đặc biệt tại miền châu thổ Cửu Long, có rất nhiều kinh đào chằng chịt giúp giao thông, buôn bán và cải tạo đất. Nhiều loại cây trồng phải trồng trên đất khô ráo, nếu không hệ thống rễ không chịu được nước:

*Trồng trầu thì phải khai mương
Làm trai hai vợ phải thương cho đều.*

Như trên đã đề cập đến, các loại khí hậu và các tiểu địa hình có ảnh hưởng đến sự bố trí các hệ thống canh tác. Riêng về ngành trồng lúa có 3 hệ sinh thái chính:

- hệ sinh thái vùng đất cao nước trời (rainfed upland ecosystem) trong đó lúa trồng cạn là chủ yếu, lúa này chỉ phụ thuộc vào nước trời mà lượng nước mưa này lại thay đổi theo năm nên năng suất thấp. Ta có thể kể các loại lúa rẫy, lúa lốc trồng trên đất bãi cao ven sông, các gò đồi.
- hệ sinh thái vùng đất thấp nước trời (rainfed lowland ecosystem) trong đó có lúa nước (wetland rice). Tổ tiên ta trồng lúa nước đầu tiên và còn lợi dụng nước sông

¹ Gầu sòng là loại gầu treo trên giá ba chân, do một người tát. Gầu dai là loại gầu có bốn dây, hai người cùng kéo để tát nước.

được nâng lên với thủy triều ở các vùng duyên hải ven biển để tưới ruộng. Dần dà, lúa nước đã được đưa dần từ ruộng nước lên ruộng cạn. Lúa nước là loại trồng trên các loại đất có chân nước trong ruộng và chiếm nhiều diện tích.

Vào mùa mưa, nông dân tận dụng nước trời để trồng lúa: đó là lúa mùa với nhiều giống sớm, muộn khác nhau tùy theo mực nước trong ruộng:

*Ra đi mẹ có dặn dò,
Ruộng sâu thì cấy, ruộng gò thì gieo*

Trong khi ruộng gò thì gieo vãi lúa vì không có nước trong ruộng thì ruộng sâu phải cấy mạ. Nhưng ruộng sâu cũng có thửa ruộng sâu vừa, có thửa ruộng sâu trũng:

- ở chân ruộng cao, cấy giống sớm (vì ruộng cao không giữ được nước trời lâu)
- ở chân ruộng thấp, phải cấy giống muộn (vì ruộng thấp giữ được nước lâu hơn nên sử dụng giống lúa thân dài và chu kỳ sinh trưởng dài).

Lúa mùa thường cấy tháng 5, và gặt tháng 11, tức tháng mười âm lịch, đúng như bài ca dao:

*Bao giờ cho đến tháng mười,
Ta đem liềm hái ra ngoài ruộng ta,
Gặt hái ta đem về nhà,
Phơi khô quạt sạch ấy là xong công.*

Có vài giống lúa thơm đặc sản như lúa Tám xoan, nếp cái hoa vàng ở miền bắc, lúa Nàng Hương, Nàng Thơm Chợ Đào trong Nam. Thông thường, các giống lúa thơm đều có quang cảm (photosensitive) nên chỉ trổ vụ mùa, gặt khi trời hơi lạnh và ngày ngắn vào tháng 10-11. Một loại canh tác lúa nước trời đặc biệt là lúa nổi (deep water rice): lúa nổi trổ tại các vùng có nước ngập sâu đến 3-4

mét như Châu Đốc, Long Xuyên thường bị lụt sâu, lúa nổi có thân cao và tăng trưởng theo mực nước lên, lúa nổi được sạ vào tháng 5. Sau vụ lúa nổi gặt vào tháng 12, nông dân tận dụng nước ảm còn trong ruộng lúa để làm thêm hoa màu phụ.

- hệ sinh thái nước tưới (irrigated ecosystem). Với nhiều công trình thủy lợi như máy bơm, đập nước, kinh mương, guồng xe để đưa nước lên ruộng v.v. nên nhiều vùng có nước tưới để trồng lúa vào mùa nắng như lúa đông xuân trong Nam, lúa tháng 8 ở miền Trung, lúa chiêm ở miền Bắc. (Gọi như vậy vì giống lúa này du nhập từ Chiêm Thành), lúa này cấy tháng 12, thu hoạch tháng 5. Sau khi cấy xong lúa chiêm thì tháng giêng, tháng hai lúa chiêm vẫn chưa gặt nên nhân rồi đúng như ca dao:

*Tháng giêng là tháng ăn chơi,
Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè...*

Vì chủ động được nước tưới nên nông dân trồng các giống lúa cải thiện, thấp dần, phản ứng với phân bón nên năng suất lúa ở hệ sinh thái này cao hơn lúa trồng vào mùa mưa.

Các giống lúa trồng có hai loại chính: đó là lúa tẻ sản xuất ra gạo nấu cơm và lúa nếp có hạt gạo dẻo dùng nấu xôi, gói bánh chưng, bánh tét, làm rượu nếp, cơm rượu v.v... Ca dao cũng dùng lúa tẻ, lúa nếp để giải bày tâm tình trai gái:

*Anh thưa với mẹ cùng cha,
Nếp mà lộn tẻ, lựa ra hay đừng?
Đò đưa đến bến đò ngừng,
Anh thương em thuở trước, nửa chừng lại thôi!*

Trồng lúa thì không phải mùa nào cũng trồng một giống lúa vì có giống hợp với nước sâu, có giống hợp với chân ruộng trũng v.v...

*Tháng Giêng cho chí tháng Mười,
Năm mười hai tháng em ngồi em suy.
Vụ chiêm em cấy lúa di,
Vụ mùa lúa gié, sớm thì ba trăng (ba tháng).
Thú quê, rau cá đã từng,
Gạo thơm cơm trắng, chi bằng tám xoan.*

Bài ca dao sau đây chỉ có bốn câu nhưng đã miêu tả sinh động nổi cực nhọc, vất vả của người nông dân quanh năm một nắng hai sương làm ra hạt gạo nuôi đời:

*Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Đẻo thơm một hạt, đắng cay muôn phần.*

Các giống lúa xưa kia thì rơm nhiều thóc ít còn khoa học ngày nay tuyển lựa lai tạo ra những giống thấp cây, chu kỳ sinh trưởng ngắn và nhiều hạt. Vì chu kỳ ngắn nên ngày nay nông dân thường sạ lúa (direct seeding) thay vì cấy lúa. Thực vậy khi cấy lúa, cây lúa mất sức nên phải kéo dài thời gian sinh trưởng, chiếm đất, không kịp làm mùa sau.

Vì Việt Nam có nhiều châu thổ trải dài từ ải Nam Quan đến mũi Cà Mau nên trong một năm, không có tháng nào mà không có thu hoạch lúa: tháng 1-2 thì gặt lúa trong Nam, tháng 3 thì gặt lúa tháng 3 miền Trung, tháng 4-5 thì gặt lúa chiêm miền Bắc, tháng 8 gặt lúa tháng 8 miền Trung, tháng 10 thì gặt lúa mùa miền Bắc v.v...

Ngành trồng lúa đòi hỏi nhiều nhân lực từ làm đất, nhổ mạ, cấy mạ, chăm sóc, thu hoạch, xay lúa, giã gạo:

*Tháng ba cày vỡ ruộng ra,
Tháng tư làm mạ, mưa sa đầy đồng.
Ai ai cùng vợ cùng chồng,
Chồng cày, vợ cấy, trong lòng vui thay!*

Công việc sau thu hoạch gồm có đập lúa, phơi lúa, xay lúa, giã gạo, giần sàng:

*Ngày thì đem thóc ra phơi,
Tối lặn mặt trời đổ thóc vào xay.
Một đêm là ba cối đầy,
Một tay xay giã, một tay giần sàng.*

hoặc:

*Ra đường bà nọ bà kia,
Về nhà không khỏi cái nia cái sàng.
Ra đường võng giá nghênh ngang,
Về nhà hỏi vợ “cám rang đâu mà”.
Cám rang tôi để cối xay,
Hế chó ăn mất thì “mày với ông”.*

Giã gạo xay lúa là công việc nặng nhọc cần nhiều sức lực nên có câu về cô gái Sơn Tây:

*Giã gạo vú chắm đầu chày,
Xay thóc cả ngày, được một đấu ba.*

Như vậy công việc phụ nữ thôn quê thật là vất vả. Nhiều nơi gần núi, người phụ nữ phải đi đốn củi, trèo đèo nên than rằng:

*Mỗi ngày ba bận trèo non,
Lấy gì mà đẹp mà giòn hỡi anh!*

Ngày nay, nhiều công việc như đập lúa, xay lúa, giã gạo không còn dùng cơ bắp mà được cơ giới hóa với máy đập, máy xay xát lúa nên không cần nhiều nhân công như ngày trước.

2.3.2. Đậu

Các loại đậu: đậu đen (*Vigna cylindrica*), đậu Hà lan (*Pisum sativum*), đậu nành (đậu tương), đậu ngự (*Phaseolus lunatus*), đậu ván (*Dolichos lablab*), đậu xanh (*Vigna aurea*), đậu tằm (*Phaseolus vulgaris*). Vài vùng có

đậu triều (*Cajanus indicus*). Trong Nam có trồng đậu bắp (*Hibiscus esculentus*) nhưng họ Malvaceae, không phải họ Papilionaceae như các loại đậu kia.

2.3.3. Rau cải

Quanh các đô thị lớn có nhiều nhu cầu tiêu thụ rau cải, nên nông dân trồng nhiều loại rau như ca dao sau đây chứng tỏ:

*Đi đâu mà chẳng biết ta,
Ta ở kẻ Láng vốn nhà trồng rau.
Rau thơm, rau húng, rau mùi,
Thìa là, cải cúc, đủ mùi hành hoa,
Mồng tơi, mướp đắng, ớt, cà,
Bí đao, đậu ván, vốn nhà trồng nên.*

Rau thơm (*mentha aquatica*), có tên khác húng láng.

Mồng tơi (*basella rubra*) vì là dây leo nên trồng trên hàng rào, quanh nhà:

*Nhà nàng ở cạnh nhà tôi,
Cách nhau một giậu mồng tơi xanh rờn.*

(*thơ Nguyễn Bính*)

Bí có thể là bí đao (*benincasa cerifera*), trồng lấy quả ăn và làm mứt hoặc bí ngô tức bí đỏ (*cucurbita pepo*) hoặc bí rợ (*cucurbita maxima*) trồng ăn quả, ăn ngọn non, lấy hạt rang ăn.

Làng mạc xây trên đất cao, xung quanh nhà là vườn với ao, trong bài thơ ‘Bạn đến chơi nhà’ của Nguyễn Khuyến có mô tả sơ qua về quang cảnh một khu vườn nhà miền Bắc như sau:

*Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà chửa nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.*

Ao để thả cá, nuôi bèo và dùng tắm giặt. Ngoài ra, ao cũng có rau muống là loại cây chịu nước, đúng như tên khoa học *ipomea aquatica*. Vùng trũng có chỗ trồng củ ấu tức *trapa bicornis* (Thương nhau củ ấu cũng tròn, ghét nhau bở hòn cũng méo) với diện tích hạn chế.

Cà và rau muống là 2 thức ăn thông dụng trong bữa cơm:

*Anh đi anh nhớ vợ nhà,
Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương.*

hoặc:

*Công anh làm rở Chương Đài,
Ăn hết mười một mười hai vại cà.
Giếng đâu thì dất anh ra,
Không thôi anh chết tại nhà em đây.¹*

Cà có nhiều loại nhưng cà ở đây là cà pháo dùng để muối:

*Bồng em đi dạo vườn cà,
Trái non bỏ mắt, trái già làm dưa.
Làm dưa ba bữa dưa chua,
Để dành ăn cấy, khỏi mua tốn tiền.*

Mướp có nhiều loại như mướp hương (*Luffa acutangula*), mướp đắng (*Momordica charantia*), mướp ta (*Luffa cylindrica*) khi non để ăn, khi già cho xơ rửa bát. Bầu (*Lagenaria vulgaris*) trồng quanh vườn nhà, thả trên giàn leo ăn quả lúc còn non.

2.3.4. Cây kỹ nghệ: mía, bông vải, đay, vừng, thuốc lá

Đặc biệt về thuốc lá, phải kể đến thuốc Lào có trồng ở miền Bắc:

¹ Bài ca dao châm biếm anh chàng tham ăn quá nhiều món cà muối mặn nên khát nước phải vội vàng đi tìm nước uống.

*Nhớ ai như nhớ thuốc Lào,
Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên.*

2.3.5. Khoai các loại

Khoai lang (*Ipomea batatas*), khoai mì (*Manihot esculenta*), khoai sọ (*Colocasia antiquorum*) có tên khác là khoai môn, củ dùng làm thức ăn, củồng (dọc) có thể muối dưa, khoai nua (*Amorphophallus rivieri*) cũng cùng họ Ráy (*Araceae*) như khoai sọ, có củ ăn hơi ngứa, khoai nước (*Colocasia esculenta*), còn gọi là môn nước, củ và củồng đều ăn được, khoai từ (*Dioscorea esculenta*) trồng phổ biến ở nhiều làng mạc.

2.3.6. Gia vị

Gừng (*Zingiber officinale*) vừa làm gia vị và làm thuốc trị tê thấp, ho, suyễn, riêng (*Alpinia officinarum*), họ Gừng (*Zingiberaceae*), củ nghệ (*Curcuma longa*) họ Gừng có củ được dùng làm bột cari, bột mụn nhọt, ớt (*Capsicum annum*), tiêu (*Piper nigrum*) v.v...

*Ai ơi chua ngọt đã từng,
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau.*

*Ớt nào là ớt chẳng cay,
Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng.*

*Ăn tiêu nhớ tở bụi ngùi,
Ngồi bên đám họ nhớ mùi rau răm.
Hỡi người quân tử trăm năm,
Quay tơ có nhớ mối tầm hay không?*

Các vùng núi phía Bắc có trồng mạch ba góc (*Fagopyrum esculentum*), cao lương (tức lúa miến *Sorghum*).

2.3.7. Cây ăn trái

Miền Bắc có các loại cây ôn đới như đào, mận, táo, cây á nhiệt đới như vải, mơ, miền Nam có cây ăn trái nhiệt đới

như chôm chôm, măng cụt, sầu riêng, mãng cầu, xoài, dứa, sa-pô-chê, chuối v.v... được thi vị hóa dưới nhiều bài ca dao:

*Làng tôi có lũy tre xanh,
Có sông Tô Lịch uốn quanh xóm làng.
Bên bờ vải nhãn hai hàng,
Dưới sông cá lội, từng đàn tung tăng.*

—
*Vì cam nên quít đèo bông,
Vì anh cần mẫn nên lòng em mơ.*

Ngày nay, nông nghiệp không còn có tính cách tự cung, tự cấp như xưa mà liên quan đến thị trường nên nhiều loại cây trồng như cây đay, cây cói, dâu tằm, càng ngày càng giảm sút vì không có nhu cầu tiêu thụ. Hình ảnh cây cau như trong thơ Hàn Mặc Tử ‘nhìn nắng hàng cau nắng mới lên’, hoặc trong thơ Quang Dũng:

*Những tàu cau
đượm làm chi ánh nắng?
Chum nước, gáo dừa, nhà xoan, gốc mít.
Đỏ, nâu, mít chín trĩu cành.
Thưa thoáng trời xưa êm ả.*

ngày càng ngày trở nên ‘vang bóng một thời’. Xưa kia thì “miếng trầu là đầu câu chuyện”, ngày nay khỏi đầu là thuốc lá hoặc vài chai bia nên không còn hình ảnh cây trầu trong vườn nhà.

Ngoài những làng mạc sống bằng nghề nông cũng còn có nơi ven biển những làng sống bằng nghề biển:

*Làng tôi ở vốn làm nghề chài lưới
Nước bao vây cách biển nửa ngày sông
Khi trời trong gió nhẹ sớm mai hồng
Dân trai tráng bơi thuyền đi đánh cá.*

(Tế Hanh)

Ca dao cũng có câu:

*Nhà tôi nghề giã, nghề sông,
Lặng thì tôm cá đầy trong đây ngoài.
Cá trắng cho chí cá khoai,
Còn như cá lẹp, cá mai cũng nhiều.*

Nhiều chỗ chuyên đánh cá vào đêm như trong bài Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận:

*Mặt trời xuống biển như hòn lửa,
Sáng đã cài then, đêm đập cửa,
Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi.*

..

*Thuyền ta lái gió với buồm trăng,
Lướt giữa mây cao với biển bằng.
Ra đậu dặm xa dò bụng biển,
Dàn đan thế trận lưới vây giăng.
Cá nhụ, cá chim, cùng cá dế,
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng.
Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóc
Đêm thở, sao lùa nước Hạ Long*

3. Nông nghiệp và thâm canh

Với dân số tăng, ngày nay, ngành nông nghiệp không còn cổ truyền như trước. Thực vậy, nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật như máy cày, máy sảy, máy xay lúa, phân hóa học, thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ để hạn chế sự cạnh tranh của cỏ với lúa gieo thẳng (sạ ướt), các giống lúa thấp cây và chu kỳ sinh trưởng ngắn, các giống heo nái ngoại, gà mái đẻ ngoại, bò sữa v.v. đã được du nhập vào sản xuất.

Tăng sản lượng nông nghiệp thì phải tăng diện tích trồng trọt và tăng năng suất .

Muốn tăng diện tích có 2 cách là tăng vụ và gối vụ.

- tăng vụ: trước kia làm 1 vụ lúa thì nay phải làm 2 vụ, chỗ nào trước kia trồng 2 vụ lúa thì nay làm thêm một

vụ đông. Phải sử dụng các giống có chu kỳ sinh trưởng ngắn mới làm được nhiều vụ trong cùng một năm, Ví dụ trước kia trồng vụ Chiêm với giống chu kỳ sinh trưởng dài, ngày nay, tại miền châu thổ sông Hồng, với các giống lúa cải thiện chu kỳ ngắn, nông dân trồng được lúa xuân (cấy từ 1 tháng 2 đến 10 tháng 2 và gặt từ 25 tháng 5 đến 5 tháng 6), sau đó trồng lúa hè và làm thêm được vụ màu đông (bắp, dưa hấu, khoai lang, rau cải).

- gối vụ (relay cropping): trước khi thu hoạch, nông dân đã phải tận dụng đất trồng một hoa màu khác. Ví dụ: trước khi thu hoạch lúa khoảng 10 ngày, đã cấy bắp hoặc trồng khoai lang, hoặc dưa hấu trong ruộng lúa.

Muốn tăng năng suất thì phải sử dụng các giống cải thiện (bắp lai, lúa lai, lúa thấp cây, nhiều hạt hơn rơm) và phân hoá học, trong điều kiện sử dụng nước tối ưu. Lúa trồng mùa khô như lúa đông xuân có năng suất cao hơn lúa trồng vào mùa mưa vì cường độ quang hợp vào mùa khô nhiều hơn. Riêng về phân hóa học, theo thống kê thì những năm gần đây, trung bình Việt Nam sử dụng mỗi năm khoảng 2 triệu tấn phân đủ loại (NPK) để trồng 7.400.000 hecta lúa (theo tài liệu IRRI).

4. Nông nghiệp, dân số và môi trường

Dân số Việt Nam tăng nhanh. Năm 1954, toàn nước Việt chỉ có 25 triệu, ngày nay, năm 2000, là 80 triệu. Theo thống kê, vào thời điểm 1999, dân số mỗi năm tăng 1.65%. Dù đã giảm nhiều từ 3% vào đầu thập niên 90, nhưng với nhịp tăng dân số như vậy có nghĩa là cứ sau 42 năm, dân số sẽ tăng gấp đôi. Hiện nay, mỗi năm dân số tăng lên 1 triệu người, nghĩa cứ mỗi thập niên, dân số Việt Nam tăng lên 10 triệu người!

Vì dân số ngày càng đông nên kéo theo nhiều hệ quả sau:

4.1. Diện tích đất canh tác giảm

Diện tích đất canh tác cho mỗi đầu người nông dân càng ngày càng giảm. Vài tỉnh miền Trung, chỉ còn 300m² cho mỗi nông dân, mà lại manh mún ra hai ba thửa đất. Thực vậy, khi dân số tăng lên thì đất chuyên dùng như đất xây dựng, đất giao thông, đất thủy lợi và đất nghĩa trang đều phải tăng, đất thổ cư cũng phải tăng, do đó diện tích đất nông nghiệp trong quỹ đất của làng xã phải giảm.

Theo thống kê, vào năm 1930, số nông dân châu thổ sông Hồng là 5,9 triệu dân nghĩa là 7 người cho mỗi hecta trồng trọt, đến 1960, lên đến 7,3 triệu tức 10,7 người cho mỗi hecta và năm 1969 với 11,3 triệu nông dân thì phải cùng chia sẻ diện tích đất với 16 người cho mỗi hecta trồng trọt.

Hiện nay nhiều nông dân không còn có đất canh tác vì đất nông nghiệp ngày càng giảm. Do đó giá trị đất nông nghiệp ngày càng tăng. Hệ luận của nhận xét này là phải dành các đất xấu (đất phèn, đất laterit, đất núi đồi...) cho các hoạt động và cơ sở phi nông nghiệp như sân golf, các nhà máy, các khu kỹ nghệ, các nghĩa trang v.v... thay vì sử dụng các loại đất phù sa phì nhiêu cho các hoạt động này như thực tế hiện nay. Ngoài ra, phải tạo ra dịch vụ ở nông thôn như bảo hiểm, ngân hàng, chuyên chở, buôn bán, các công nghệ ngay tại nông thôn như chế biến nông sản là những ngành không đụng chạm đến đất (off-the-land activities). Mọi hình thức dịch vụ du lịch (sinh thái, văn hoá...) đều không đụng chạm đến đất và tạo công ăn việc làm. Giáo dục nông thôn đặc biệt trên phụ nữ giúp nâng cao dân trí cũng sẽ góp phần ổn định dân số.

Theo tin tức báo chí trong nước thì tại miền châu thổ Cửu Long, số dân không đất tăng lên. Không đất thì chỉ đi làm thuê làm mướn cho nông dân khác và vì không đất nên không vay được tiền ngân hàng để đầu tư, nên nghèo vẫn hoàn nghèo.

4.2. Số nông dân không có việc làm tăng

Số nông dân không có việc làm ở nông thôn ngày càng nhiều nên phải ra thành thị sinh sống, chui rúc trong các xóm nghèo, không đủ hạ tầng cơ sở vệ sinh, gây thêm ô nhiễm môi trường với cống rãnh bị ngập, bãi rác không chỗ chứa. Do đó đói nghèo từ nông thôn (rural poverty) đang chuyển sang đói nghèo thành thị (urban poverty). Ngoài ra cùng trong một thành phố, sự phân hoá giàu nghèo trở nên sâu sắc: người giàu có nhiều cơ hội có thêm nhà và ngược lại người nghèo không có được một mái nhà.

4.3. Bắt buộc phải thâm canh

Vì dân số tăng nên đòi hỏi thâm canh để thoả mãn nhu cầu lương thực, do đó phải sử dụng phân hóa học, thuốc diệt cỏ và thuốc bảo vệ thực vật như thuốc trừ sâu, trừ nấm để giúp tăng sản lượng thực phẩm. Các hóa chất như phân đạm gây phú dưỡng cho nước (eutrophisation), nhất là nitrat, gây hại cho người uống. Thực tế cho thấy các thửa ruộng bón quá nhiều đạm làm cho cây lúa dễ mắc cảm hơn đối với các bệnh như bệnh cháy lá (tức đạo ôn *Piricularia oryzae*), bạc lá và từ các ổ dịch này, khi gặp điều kiện thuận tiện sẽ lan nhanh. Ngoài ra tập quán dùng phân bắc còn tươi để bón rau cũng gây hậu quả xấu đến môi trường.

Nông dân không áp dụng ngưỡng phòng trừ sâu bệnh vì mới thấy sâu bệnh là đã xịt thuốc mà lại do từng gia đình làm riêng rẽ chứ không tập trung. Thực ra sâu bệnh luôn luôn có mặt trong hệ sinh thái, vấn đề là khi nào sâu bệnh thực sự có hại và hại đến mức nào cho cây trồng và cho con người thì lúc đó mới diệt chúng, vì chúng chỉ là các thành viên góp phần ổn định hệ sinh thái với tư cách là một mắt xích của lưới thức ăn trong hệ. Sử dụng quá liều lượng, quá nhiều lần làm những sinh vật có ích cũng bị tiêu diệt

như cua đồng, tép ruộng, ốc, ếch, nhái, rắn, cà cuống v.v... vốn là nguồn thực phẩm tự nhiên cho con người.

Phun thuốc quá nhiều tạo ra dư lượng trong rau cải, trong đất, gây ô nhiễm môi trường nước, thêm vào đó là nước thải các kỹ nghệ ở đô thị xả xuống.

Đất và nước là tiền đề cho nông nghiệp, thế nhưng môi trường này ngày càng bị sức ép với dân số tăng nhanh: phá rừng, xói lở, ô nhiễm nước ngầm, nước mặn.

5. Kết luận

Xưa kia, làng xã là một đơn vị kinh tế tự cung, tự cấp, có tính cách trao đổi với thiên nhiên hơn là với xã hội. Hệ thống khép kín đó, giúp phát triển tính cộng đồng, tính đoàn kết, tình tương thân tương ái vốn là những thuộc tính của văn hoá truyền thống. Con người Việt Nam ra đi từ làng và cuối đời cũng về làng, nhiều người đỗ đạt ra làm quan ở triều đình nhưng khi về già cũng trở về vui thú điền viên. Chũ quê, được viết mượn theo chữ khuê (圭) trong Hán, khi chiết tự gồm 2 chữ thổ (土) chồng lên nhau, hàm nghĩa là đất để sinh tồn và cũng là đất để chôn cất. Làng mạc là nơi bao nhiêu giòng họ, tổ tiên đã gửi mình tại đó, cả một tầng thức cộng thể với lễ hội, với câu hò, điệu hát, tục ngữ, ca dao đã đóng góp vào văn hóa truyền thống dân tộc. Cũng không phải ngẫu nhiên mà khi ra hải ngoại ta bắt gặp nhiều hội đoàn mang tên tỉnh, tên vùng với các đặc san hàng năm xuất bản vào dịp Tết ta ghi lại các kỷ niệm buồn vui của làng mạc, nơi chôn rau cắt rốn. (Tiếng Sông Hương, Đặc san Bình Định, Quảng Trị, Phan Thiết, Quảng Nam, Hội Mỹ Tho...)

Bên cạnh cái đẹp của văn hoá truyền thống un đúc từ ngàn xưa, thì cư dân làng mạc chỉ sống sau lũy tre xanh, không tiếp xúc với bên ngoài nên văn hoá ấy cũng có những khuyết điểm như tính bảo thủ “ta về ta tắm ao ta, dù trong

dù đục ao nhà vẫn hơn”, tính đố kỵ của nếp sống theo thứ bậc “sống lâu lên lão làng” chứ không phải theo năng lực, hoặc tính cào bằng, “không ăn thì đập đồ”.

Ngày nay, sự tiếp xúc với các tư tưởng mới thông qua các phương tiện truyền thông như truyền hình, truyền thanh, video, sự giao thông dễ dàng nên các làng mạc gần đường giao thông có tâm hồn cởi mở hơn, hội nhập hơn, năng động hơn. Tuy nhiên nhiều làng mạc vẫn còn nghèo nàn về văn hoá, thiếu trường học, thiếu cơ sở chăm sóc y tế, do đó vẫn có phân hoá giàu-nghèo.

Với toàn cầu hóa và khu vực hóa, làng mạc, nơi sinh sống của 70% dân số Việt Nam sống về nông nghiệp sẽ có nhiều cơ hội nhưng cũng đồng thời lại ngày càng gặp nhiều thách thức. Cơ hội vì nông nghiệp hướng về xuất cảng sẽ không còn là kinh tế tự túc, tự phát, tự cung mà phải là nông nghiệp hàng hóa đem về ngoại tệ để tái đầu tư. Thách thức vì phải cạnh tranh với các nước khác. Nông nghiệp hướng về xuất cảng sẽ gây tăng trưởng kinh tế nhưng tăng trưởng kinh tế phải đi:

- song hành với công bằng xã hội sao cho mọi người dân quê ở làng mạc xa xăm vẫn có mọi tiện nghi như đô thị,
- song hành với phát triển xã hội sao cho mọi người dân quê có học hành, bớt sinh đẻ, không nghiện ngập,
- song hành với bảo tồn môi trường thiên nhiên, phát triển bền vững và hài hoà với thiên nhiên và với con người.

Thái Công Tụng

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thái Công Tụng



- Cựu học sinh Quốc học Huế, Kỹ sư Nông Học và Cử Nhân Khoa Học tại Toulouse (Pháp). Tiến sĩ Khoa học (1965) với luận án Etude pédologique de la moyenne vallée du Sông Ba và Les principales formations végétales de la plaine de Phan Rang.
- Giáo sư các Đại học khác nhau trong nước: Đại Học Khoa học; Đại học Văn Khoa; Đại học Nông Lâm Saigon.
- Trước 1975, giữ nhiều nhiệm vụ như Giám Đốc Viện Khảo Cứu Nông Nghiệp và Trưởng Khối Kế Hoạch và Kỹ Thuật Bộ Canh Nông.
- Sau 1975, định cư tại Canada và làm việc với các tổ chức quốc tế tại nhiều xứ thuộc miền Caraibes (Haiti), thuộc Đông Phi (Rwanda), thuộc Tây Phi (Guinée-Bissau), thuộc miền Sahel (Mali, Niger), thuộc Nam Á (Népal).
- Tác giả sách giáo khoa Thổ Nhưỡng học (Nhà xuất bản Lửa Thiêng 1972 in tại Saigon) và nhiều bài biên khảo trong các tạp chí như Định Hướng, Truyền Thông, Quốc Gia, Pháp Âm, Viên Giác. Ngoài ra, còn là tác giả sách Việt Nam: Môi trường và con người, được giải thưởng Văn học của Hội Quốc Tế Y sĩ Việt Nam Tự Do năm 2008.



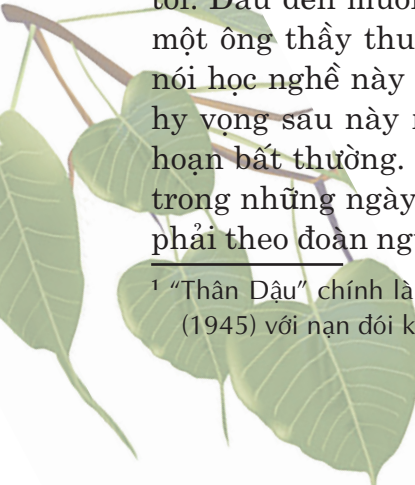
Trần Đan Hà

**VỊ TRÍ BÀN THỜ
TRONG LÒNG NGƯỜI VIỆT NAM**

Nhân duyên

Tôi sinh ra tại một làng quê nghèo khó ở miền Trung. Vào cái thời đất nước Việt Nam rơi vào cảnh bần cùng khốn khổ nhất. Năm “Nhật đảo chánh Pháp” đập đổ tất cả những giá trị trật tự của xã hội. Tất cả ruộng vườn không được trồng lúa mà phải trồng đay và bông gòn để cung cấp cho kỹ nghệ may mặc. Mới sáu tháng mà người dân Quảng Trị không có thu hoạch nên đã xảy ra nạn đói kinh hoàng. Riêng địa phương này số người chết đói lên đến hai trăm ngàn người, nên dân gian mới có câu ca dao:

*Được mùa chó phụ môn khoai,
Đến năm Thân, Dậu lấy ai bạn cùng!¹*



Thuở nhỏ Cha tôi chỉ ở nhà học chữ Hán với Ông nội tôi. Đâu đến mười lăm tuổi thì Cha tôi theo học nghề với một ông thầy thuốc Bắc người gốc Minh Hương. Cha tôi nói học nghề này mai sau để “cứu nhân độ thế”, nghĩa là hy vọng sau này mình sẽ giúp đỡ cho những người bệnh hoạn bất thường. Thật đúng với lời “tiên tri” ấy. Sau này, trong những ngày tháng chiến tranh loạn lạc gia đình tôi phải theo đoàn người tản cư. Trên đường đi có nhiều người

¹ “Thân Dậu” chính là ghi nhớ lại hai năm Giáp Thân (1944) và Ất Dậu (1945) với nạn đói kinh hoàng mà “môn khoai” cũng không có để ăn.

bị cảm gió phong hàn, cha tôi đều đi hái lá cây, cái phần thì xoa bóp, phần xông hơi, phần cho uống mà bệnh tình cũng thuyên giảm. Khi yên ổn trở lại quê nhà, có nhiều thì giờ cha tôi đi hái lá thuốc đem về phơi khô để dành giúp cho bà con lối xóm. Cha tôi làm giúp nhiều người không lấy tiền công, vì trong thời buổi loạn lạc trở về thì ai nấy cũng đều nghèo túng, cơm không đủ ăn thì lấy đâu mà trả tiền công. Nhưng bù lại người dân làng họ cũng trả công bằng cách người mang đến cho trái bầu trái bí, người cho con gà hay dăm ba lon đậu, nếp. Nhiều khi quà cáp trong nhà dùng không hết phải mang đi bán bớt nên gia đình tôi có một cuộc sống tương đối khá giả hơn, Mẹ tôi ít vất vả hơn. Tiếng đồn lan nhanh khắp các xã và quận nên thiên hạ tìm đến Cha tôi nhờ giúp đỡ rất đông. Lúc này cha tôi nghiêm nhiên trở thành một ông thầy thuốc thực thụ.

Cha tôi thường dạy tôi rằng, phạm làm việc gì cũng phải chú trọng đến cái “đức hạnh” của con người. Cha tôi còn giảng thêm người nào tích được cái đức cho con cháu thì sau này khỏi lo chúng thiếu thốn (tục ngữ có câu: “người có đức mặc sức mà ăn”). Qua lời dạy của danh nhân trong “Minh Tâm Bửu Giám” mà tôi còn nhớ lỏm bỏm:- “Để của cải lại cho con cháu. Không biết chúng có giữ được không. Để chữ nghĩa lại cho con cháu. Không biết chúng có siêng năng học hỏi. Chỉ có để đức lại cho con cháu, tuy chỉ mù mờ không thấy biết, nhưng sẽ lưu truyền từ đời này đến đời khác.” (Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ. Tích thư dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng đọc. Bất như tích âm đức vu minh minh chi trung, dĩ vi tử tôn trường cửu chi kế - 積金以遺子孫, 子孫未必能守; 積書以遺子孫, 子孫未必能讀; 不如積陰德于冥冥之中, 以為子孫長久之計.)

Cha tôi nói: “Nếu các con luôn trau dồi đức hạnh, không bao giờ xao lãng, thì mai sau các con sẽ có một cuộc sống an vui và hạnh phúc. Đức hạnh là gia tài quý báu nhất, nên các con hãy cố gắng tạo phước đức cho thật nhiều.”

Từ đó tôi hiểu mù mờ về “cái đức” mà cha tôi đã giảng cho tôi nghe. Như việc giúp đỡ những người khốn khó, cơ nhờ không nơi nương tựa, hay cứu vớt những người hoạn nạn bởi dịch bệnh, thiên tai hay chiến tranh gây ra. Cái đức ấy đồng nghĩa với làm việc thiện, tức là “noi theo và tích lũy những điều thiện lành”. Người xưa nói: “Làm lành gặp lành, làm ác gặp ác.” (Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác. - 積善逢善, 積惡逢惡). Cha tôi giảng thêm cho tôi nghe rằng, các con nên nhớ là chúng ta luôn tâm niệm chỉ làm việc thiện lành mà thôi thì lâu ngày sẽ hun đúc những đức tính tốt lành. Đức tính tốt lành mà chúng ta có được, có thể chia sẻ cho những người kém may mắn hơn chúng ta, nhưng cái đức ấy của chúng ta không bao giờ với đi.

Có lần tôi hỏi cha tôi vậy cái đức ấy nằm ở đâu? Cha tôi chỉ lên bàn thờ và dạy thêm: “Tổ tiên ông bà đã cho ta một hình vóc con người khỏe mạnh, minh mẫn để học hỏi những điều hay lẽ phải ở đời, làm vốn liếng cho mai sau. Đó là tổ tiên đã để lại cái đức cho chúng ta. Nên các con phải luôn niệm ân và thường đến trước bàn thờ gia tiên để tỏ lòng cảm tạ.” Như người mẹ đã tập cho con biết đi, những bước chập chững vào đời. Mẹ ru cho con ngủ với những vãn điệu ca dao muôn đời mật ngọt, và tập cho con nói những tiếng nói trên vành môi, biết gọi tiếng yêu thương. Cha đã vất vả cày sâu cuốc bẫm, đợi mùa gặt hái thóc lúa đem về cho gia đình nguồn ấm no hạnh phúc. Tất cả những công việc làm của cha mẹ đều là mong cho con cháu sau này được trưởng thành và vững chãi trong cuộc đời. Tất cả những điều đó đều là “ân đức”.

Tôi lại hỏi thêm, có người nói “bàn thờ là nơi linh thiêng”, vậy làm sao chúng ta biết hoặc cảm nhận được sự linh thiêng ấy? Cha tôi nói: “Tất cả những phúc đức mà Ông Bà Tổ tiên để lại cho con cháu đều cho chúng ta một cảm giác được che chở, bảo bọc, đó là giúp chúng ta có được sự an tâm.” Hơn thế nữa, mối quan hệ huyết thống trong

dòng tộc là điều chúng ta có thể cảm nhận được. Những việc này đôi khi khoa học chỉ có thể xác nhận mà không giải thích được. Ví dụ như giữa cha mẹ và con cái thường có một sự giao cảm rất rõ rệt, người xưa gọi là “mẫu tử liên tâm - 母子連心”. Đã có nhiều trường hợp khi người con gặp việc không may hoặc có biến cố lớn trong cuộc đời thì người mẹ dù ở một nơi rất xa vẫn mơ hồ cảm nhận được. Lại có nhiều trường hợp khi cha mẹ bệnh nặng hoặc qua đời, người con đang ở rất xa bỗng tự nhiên thấy trong tâm bồn chồn bất an, cảm nhận được có gì không may đang xảy đến cho cha hoặc mẹ mình. Những mối giao cảm ấy đôi khi rất mơ hồ nhưng là có thật, đã từng được nhiều người xác nhận. Cũng có thể nhận hiểu theo một cách khác, khi người con luôn nhớ lời cha mẹ dạy là “ở hiền gặp lành”, thì đó là nhờ nơi sự giáo dục tâm đức mà có thể an ổn vượt qua ách nạn một cách tự nhiên. Đây cũng chính là một di sản thiêng liêng mà Ông Bà Tổ Tiên đã truyền lại cho con cháu qua nhiều đời, giúp cho mỗi chúng ta có thể sống một cuộc đời có ý nghĩa và luôn làm lợi ích cho tha nhân.

Sự giáo dục trong gia đình từ thuở nhỏ là như thế nên anh em chúng tôi mỗi khi đi đâu xa trở về nhà, việc đầu tiên là luôn đến trước bàn thờ thắp hương kính cáo và cảm tạ ân đức tổ tiên. Lâu dần rồi thấm vào trong lòng một niềm tôn kính và tín ngưỡng, cảm nhận được trên bàn thờ có một sự thiêng liêng mà không cần thắc mắc sự thiêng liêng đó từ đâu mà có. Từ nhỏ, chúng tôi luôn được thấy cha tôi cung kính lễ lạy trong những ngày Tết hay kỳ giỗ. Bên cạnh đó, mẹ tôi luôn với lòng thành nấu nướng các món ăn dâng lên bàn thờ để cúng kính. Những hình ảnh ấy đã nghiệm nhiên tạo nên trong lòng chúng tôi một tín ngưỡng rồi. Và lâu dần, những nhận thức ấy trở thành nền văn hóa giáo dục lưu truyền từ đời này sang đời khác. Người đời sau cứ theo tập tục đó mà làm chứ không cần thắc mắc, hoài nghi.

Các nhà hàng xóm trong làng thì hầu như nhà nào cũng có thiết lập một bàn thờ chính giữa nhà. Thường nhà có 3 gian thì gian chính giữa thiết lập bàn thờ. Phía trước là một bộ bàn ghế để tiếp khách. Khách khứa đến thăm viếng hay là mỗi lần giỗ kỵ cháu con về đông đủ, dọn ra phòng khách quây quần bên nhau dự tiệc, cảm thấy như đang ngồi trong sự bảo bọc và che chở của Ông Bà Tổ Tiên, vừa gần gũi ấm áp, vừa trang nghiêm kính cẩn. Tình thương yêu trong gia tộc, từ ông bà tổ tiên xuống dần đến cha mẹ đối với con cái giống như một dòng nước chảy xuôi, như chuyện tự nhiên của thiên nhiên mưa nắng. Không có bắt đầu và kết thúc, như dòng chảy của suối nguồn bất tận, tưới tắm cho cỏ cây hoa lá bốn mùa xanh tươi, đơm hoa kết nhụy để dâng tặng cho đời.

Hiếu hạnh theo quan niệm của đạo Lão, đạo Nho

Đạo Nho chủ trương: “Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.” Đạo Lão thì chú trọng nhiều hơn đến đạo đức: “Nếu lấy Đạo mà tu thân thì Đức ấy chân thành. Nếu lấy Đạo mà lo việc nhà thì Đức ấy có dư. Nếu lấy Đạo mà lo cho làng xóm, thì Đức ấy mới dài. Nếu lấy Đạo mà lo cho nước, thì Đức ấy mới thịnh. Nếu lấy Đạo mà lo cho thiên hạ, thì Đức ấy mới rộng.”¹ Đối với Lão tử, mối quan hệ Mẹ Con cũng được hiểu như một nguyên lý phổ quát tương ứng với toàn vũ trụ. Ông nói: “Thiên hạ có nguồn gốc, dùng làm Mẹ của thiên hạ. Hễ giữ được Mẹ thì biết được Con. Đã biết được Con, trở về giữ Mẹ. Thân đến chết không nguy.”² Như vậy, cả Nho và Lão đều xem mối quan hệ gia đình chính là nền tảng căn bản của cộng đồng, của xã hội,

¹ “Tu chi ư thân, kỳ đức nãi chân. Tu chi ư gia, kỳ đức nãi dư. Tu chi ư hương, kỳ đức nãi trường. Tu chi ư quốc, kỳ đức nãi phong. Tu chi ư thiên hạ, kỳ đức nãi phổ.” Trích từ Đạo Đức Kinh của Lão Tử, chương 54, bản dịch của Thu Giang Nguyễn Duy Cần, trang 275.

² Sách đã dẫn, chương 52: “Thiên hạ hữu thủy, dĩ vi thiên hạ mẫu. Kỳ đắc kỳ mẫu dĩ tri kì tử. Kỳ tri kỳ tử, phục thủ kỳ mẫu. Một thân bất đãi.”

đất nước và rộng ra là khắp cả thiên hạ. Quan hệ nên tảng đó có tốt đẹp thì xã hội mới tốt đẹp, hài hòa, thịnh trị.

Quan điểm của người dân quê chất phác thì khác hơn, luôn xem mối quan hệ cha mẹ với con cái như một điều hoàn toàn tự nhiên. Cho nên tục ngữ có câu “Mưa trên trời rơi xuống” để nói lên việc cha mẹ thương yêu con cái mà không bao giờ đòi hỏi theo chiều ngược lại, vì đâu có khi nào hạt mưa có thể từ dưới đất rơi ngược lên trời? Cũng vậy, cha mẹ thương con không giới hạn, không điều kiện, như hạt mưa tự nhiên rơi xuống, không hề đòi hỏi con cái phải có sự đáp lại tương ứng, cũng như mưa không rơi ngược từ dưới đất lên trời. Chính vì vậy mà ca dao cũng nói lên một thực trạng đáng buồn thường gặp: “Cha mẹ nuôi con như biển hồ lai láng, con nuôi cha mẹ kể tháng kể ngày!” Nói ra nghe xót xa nhưng sự đời là vậy. Thói thường, chỉ đến khi cha mẹ đã qua đời rồi con cái mới biết nghĩ đến công cha nghĩa mẹ, nghĩ đến ơn dưỡng dục sinh thành. Tuy nhiên, đó cũng chỉ là nói lên một số trường hợp vô tâm, bất nghĩa, còn qua sự giáo dục truyền thống của những gia đình nền nếp, có đạo đức thì việc báo hiếu cha mẹ vẫn luôn là sự trăn trở lớn nhất của mọi người con, như trong những câu hát dân gian:

*Biết lấy chi đền ơn trả thảo,
Kẻo bên ướm mẹ nằm bên ráo con lăn.
Hai đứa mình tính liệu mần răng,
Lên non tạc đá xây lăng phụng thờ.*

Hiếu hạnh theo quan niệm Phật giáo

Về phía bên ngoại thì ông bà ngoại tôi theo đạo Phật từ lâu. Mỗi lần theo mẹ về thăm ngoại, tôi được đi chùa, nghe kinh kệ và nghe Thầy giảng pháp. Thuở ấy tôi mới chừng năm sáu tuổi, chưa có khái niệm gì về việc tu học. Tôi chỉ nghe mẹ tôi kể lại rằng mỗi lần nghe tụng kinh Vu Lan thì tôi lấy làm vui thích, nên tôi cố học thuộc lòng bài

chú nguyện trong kinh Vu Lan vì được dịch ra tiếng Việt và theo nhịp điệu như các bài vè rất hay và dễ thuộc. Khi lớn lên tôi hiểu thêm, kinh Vu Lan chứa đựng một đạo lý về hiếu hạnh đối với bậc sinh thành dưỡng dục, thật bao quát và mênh mông như trong lời sám:

“Noi gương đức Mục-kiền-liên.

Nguyện làm con thảo.

Lòng càng áo nảo.

Nhớ nghĩa thân sinh.

Con đến trưởng thành.

Mẹ dày gian khổ.

Ba năm nhũ bộ.

Chín tháng cưu mang.

Không ngớt lo toan.

Quên ăn bỏ ngủ.

Ám no đầy đủ.

Cậy có công cha.

Chẳng quản yếu già.

Sanh nhai lam lũ.

Quyết cùng hoàn vũ.

Phấn đấu nuôi con.

Giáo dục vuông tròn.

Đem lòng học đạo.

Đệ tử ơn sâu chưa báo.

Hổ phận kém hèn.

Giờ này quỳ trước đài sen.

Chí thành cung kính.

Đạo tràng thanh tịnh.

Tặng bảo trang nghiêm.

Hoặc thừa Tự tứ.

Hoặc hiện tham thiên.

Đầy đủ thiện duyên.

Rủ lòng lân mẫn.

Hộ niệm cho:

*Bảy kiếp cha mẹ chúng con.
Được nhuần mưa pháp.
Còn tại thế: Thân tâm yên ổn.
Phát nguyện tu trì.
Đã qua đời: Ác đạo xa lìa.
Chóng thành Phật quả.
Ngưỡng trông các đức Như Lai.
Khấp côi hư không.
Từ bi gia hộ.”*

(Sám Vu Lan)

Trong kinh sám Vu Lan có đầy đủ những đức tính “nhân lễ nghĩa trí tín”, nói rõ được công đức sinh thành, mà đó cũng chính là những đức hạnh làm người đều có đủ. Cho nên, phủ trùm lên tất cả là tấm lòng hiếu hạnh của con cái đối với cha mẹ. Người con phải phát tâm phụng dưỡng cha mẹ từ lúc còn sinh tiền và thờ cúng cha mẹ sau khi quá vãng.

Theo kinh Thiện sanh thì Phật tử tại gia có những bốn phận như sau đối với cha mẹ:

- a. Làm con phải hết lòng hiếu kính đối với cha mẹ...
- b. Làm con mỗi ngày phải dậy sớm, lo sắp đặt miếng ăn thức uống cho cha mẹ được vừa miệng đẹp lòng.
- c. Làm con phải gánh vác mọi việc trong nhà, để cha mẹ được thư thối, vui vẻ trong tuổi già.
- d. Làm con phải nhớ nghĩ luôn luôn đến ơn sinh thành, dưỡng dục, để lo báo đáp cho kịp trong lúc cha mẹ còn sinh tiền.
- đ. Làm con, khi cha mẹ đau ốm, phải hết lòng săn sóc, hầu hạ bên giường, và ân cần rước thầy xem mạch, thuốc thang điều trị không sợ hao tốn và khó nhọc.¹

¹ Xem Phật Học Phổ Thông Tập 1 (từ khóa 1 đến khóa 5), trang 208, do Ban Hoàng Pháp của GHPGVNTN biên soạn.

Sự khác biệt giữa văn hóa Đông Tây

Văn hóa phương Tây chú trọng đến ngày sinh. Ngày sinh ra đời gọi là “sinh nhật”. Ngày sinh nhật được xem là có ý nghĩa rất quan trọng, được tổ chức kỷ niệm long trọng, mời bạn bè thân hữu đến tham dự, cùng nhau vui chơi, tặng quà kỷ niệm. Nhưng đến ngày chết thì chỉ lặng lẽ trong họ hàng thân thích đến nghĩa trang tiễn đưa. Mộ phần thường phải thuê đất trong khoảng mười năm. Khi hết hạn thì phải đóng tiền thuê thêm, nếu không thì họ sẽ đào lên để lấy chỗ chôn người khác. Xương người chết đem rải vào các gốc cây, do đó trong nhà không có bàn thờ.

Còn văn hóa phương Đông thì chú trọng đến ngày chết nhiều hơn. Họ chú trọng theo quan niệm cổ xưa: “Sống có nhà, già có mồ” (sống thì chú trọng căn nhà ở, tuổi già thì chú trọng việc chuẩn bị mồ mả). Cho nên, người phương Đông rất xem trọng mộ phần của người chết. Những người giàu có, khi đến tuổi già đều chuẩn bị xây trước lăng mộ rất sang trọng, còn người trung lưu thì ít nhất cũng lo mua trước một cỗ quan tài vừa ý, theo quan niệm để khi chết sẽ được “mồ yên mả đẹp”. Cũng từ cách suy nghĩ như vậy nên con cháu thường chú trọng nhiều đến việc xây mồ mả, lăng mộ cho ông bà, cha mẹ. Ngoài ra, trong nhà phải thiết lập bàn thờ để quanh năm nhang khói, cúng kính, nhất là vào những ngày kỵ giỗ hàng năm, tức là tưởng nhớ ngày ông ba, cha mẹ qua đời.

Theo giáo dục của phương Đông, nhất là theo Phật giáo thì người con phải luôn nhớ nghĩ đến công ơn cha mẹ. Cha mẹ đã thương yêu chúng ta như thế nào, thì con cái có bổn phận phải yêu thương cha mẹ cũng như thế đó. Khi cha mẹ còn sinh tiền chúng ta phải phụng dưỡng hết lòng. Đến khi cha mẹ quá vãng thì chúng ta thờ phụng mới có ý nghĩa. Vì thế, việc xây dựng bàn thờ trong gia đình có thể xem như một tín ngưỡng, và cũng là một cách giáo dục lòng hiếu thảo cho thế hệ đi sau. Khi bước vào một căn

nhà nào mà thấy có bàn thờ hương khói trang nghiêm thì chúng ta dễ dàng cảm nhận được phần nào rằng chủ nhân căn nhà ấy hẳn đã nhận được một sự giáo dục hiếu đạo theo truyền thống lâu đời của dân tộc.

Lời kết

Có lẽ nhờ vậy mà trên bước đường lưu lạc tha hương, những người thuộc thế hệ thứ nhất đi đến đâu người ta cũng nghĩ đến việc xây dựng bàn thờ trong gia đình. Bàn thờ Ông Bà Tổ Tiên là chỉ dấu cho thấy những tâm tình nhận thức chân chất nhưng sâu xa và hàm chứa nhiều ý nghĩa, phù hợp với tình người, với đạo lý, vẫn luôn được truyền trao lại từ nhiều thế hệ người Việt đi trước và sẽ luôn được truyền lại cho đến những thế hệ mai sau, dù có lưu lạc góc biển chân trời vẫn không để mất. Tình tự này đã và đang gìn giữ một nền văn hóa Việt Nam đã trải qua nhiều thăng trầm biến động, có công năng gìn giữ tinh thần kỷ cương và đạo nghĩa cho gia đình và xã hội. Và như thế, hình ảnh bàn thờ đã khiêm nhiên đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong lòng dân tộc Việt Nam.

Trần Đan Hà

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Đan Hà



- Tên thật Trần Văn Huyền, Pháp Danh: Thiện Ngộ
- Sinh ngày 17.01.1945 tại Quảng Trị. Việt Nam
- Vượt biên năm 1982 được tàu Cap Anamur cứu vớt.
- Hiện định cư tại Reutlingen - Germany.
- Cộng tác báo Viên Giác từ năm 1990. Các báo Dân Văn (Đức), Pháp Âm (Na Uy), Tin Văn (Pháp).
- Hội viên Trung Tâm Âu Châu Văn Bút VNHN từ năm 1994.
- Tham gia Hội CTTTPB. VNCH.

*** Có bài đăng:**

- Trên các Websites: Phusa.info - Khoaoc.net - Hường Dương
- Trong Tuyển tập Một Phía Trời Thơ, Hội Văn học Nghệ thuật Thi đàn Lạc Việt ở Mỹ, Một Phần Tư Thế Kỷ Thi Ca Hải Ngoại, Văn Hóa Pháp Việt 2006.

*** Tác phẩm đã xuất bản:**

- Nỗi Nhớ, thơ viết chung với Huy Giang, Viên Giác - 1995.
- Tìm Trong Yêu Dấu, thơ Viên Giác - 1997.



PHẦN D

SÁNG TÁC VĂN HỌC

Với sự tham gia
của các tác giả, dịch giả:

- * PHƯƠNG QUỲNH DIỆU THIÊN * HOÀNG QUÂN
- * HUỲNH NGỌC NGA * **TRANG THƠ THÁI TÚ HẠP**
- * SONG THƯ TTH * THI THI HỒNG NGỌC
- * TRẦN THỊ NHẬT HƯNG * TRƯƠNG VĂN DÂN *
- HOA LAN THIÊN GIỚI * **TRANG THƠ PHAN TẤN HẢI**
- * CHÚC THANH * ĐIỂM CHÂU (CÁT ĐƠN SA)
- * ĐỖ TRƯỜNG * ELENA PUCILLO TRUONG
- TRƯƠNG VĂN DÂN dịch * TRÂM CÀ MAU



Phụ bản 9: Tóc mây
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Phương Quỳnh Diệu Thiện

Lá số tử vi

Không phải người Phật tử nào cũng chỉ biết... chuyên tâm học Phật. Một thời gian dài trong quá khứ, khi giáo lý đạo Phật chưa đủ điều kiện để thuyết giảng một cách đầy đủ cho quảng đại quần chúng, thậm chí có rất nhiều người trong dân gian thường nhầm lẫn những thuyết siêu hình của thế tục với giáo lý nhà Phật. Việc “cúng sao giải hạn” trong một số chùa chiền hiện nay cũng là dấu hiệu rõ nét của sự nhầm lẫn này. Và tương tự như thế, một số người cũng nhầm lẫn đối với các khoa chiêm tinh, phong thủy, tử vi, bói toán, xem ngày giờ tốt xấu... cứ tưởng như đó là một phần trong sinh hoạt tâm linh của người Phật tử.

Tất nhiên, những sự nhận hiểu như vậy là hoàn toàn sai lầm. Nhưng trên con đường phát triển của Phật giáo trong chốn dân gian, việc dung hòa và chuyển hóa những niềm tin sai lệch thường cũng là một yêu cầu tất yếu, bởi không phải người Phật tử nào cũng có thể có đủ trí tuệ sáng suốt ngay từ buổi đầu học Phật.

Câu chuyện có thật sau đây có thể sẽ gợi lên cho mỗi người Phật tử trong chúng ta ít nhiều suy nghĩ.

BBT

Ngày xưa đó, khi chàng Tích Phước gặp nàng Diệu Hoa, hai người cùng sống trong thành phố Sài Gòn hoa lệ. Thuở ấy, đời sống tự do dân chủ vẫn còn là tài sản quý giá của người dân miền Nam. Chàng và nàng yêu nhau tha thiết, gần như mỗi dịp cuối tuần đều tìm cách đến gặp nhau.

Nhưng người cha của Diệu Hoa không hài lòng khi biết được. Với một nữ sinh trung học như Diệu Hoa, chỉ vừa mới lấy được mảnh bằng Tú tài bán phần,¹ ông sợ rằng chuyện tình cảm nam nữ sẽ là trở ngại cho việc học của đứa con gái mà ông hết lòng thương yêu. Do vậy, ông luôn tìm cách ngăn cản mối tình này, hết lời khuyên răn con gái phải chăm lo học hành để chuẩn bị cho kỳ thi Tú Tài toàn phần sắp đến.

Nhưng cũng còn một lý do khác nữa, là ngày ấy Tích Phước cũng chưa có nghề nghiệp gì vững chắc, nên cha nàng sợ rằng con gái mình sẽ phải khổ về sau. Diệu Hoa biết cha thương yêu lo lắng cho mình, nhưng nàng đặt niềm tin nơi Tích Phước nên không thể nghe theo lời cha. Do vậy, mỗi khi có dịp thì chàng và nàng vẫn luôn tìm cách để được gặp nhau.

Biết vậy, cha Diệu Hoa không chịu lùi bước, ông tiếp tục tìm cách ngăn cản, thậm chí đã có lần nói chuyện trực tiếp với Tích Phước, khuyên chàng hãy sớm chấm dứt cuộc tình này vì dù sao cũng sẽ không được sự chấp thuận của ông. Tích Phước buồn lắm, nhưng chàng vẫn thẳng thắn bày tỏ tình yêu của mình, nói thật với cha Diệu Hoa rằng nếu không cưới được Diệu Hoa thì suốt đời này chàng cũng sẽ không lập gia đình với bất kỳ ai khác, mong rằng ông hiểu được chân tình của chàng mà chấp nhận tình yêu giữa hai người.

Nhưng cha Diệu Hoa là người không dễ thuyết phục. Không thể làm gì khác hơn để ngăn cản Tích Phước, ông quay sang tìm cách cản trở con gái mình. Ông không ngờ rằng chính sự cản trở của ông lại càng khiến cho Diệu Hoa thấy rõ hơn tấm chân tình của Tích Phước, nên tình yêu giữa hai người lại càng gắn bó thêm. Diệu Hoa ngày càng

¹ Trước năm 1975, học sinh cuối lớp Đệ nhị (nay là lớp 11) sẽ thi lấy bằng Tú tài bán phần, cũng gọi là Tú tài I. Sau đó, cuối năm Đệ nhất (nay là lớp 12) sẽ thi lấy bằng Tú tài toàn phần, cũng gọi là Tú tài II.

thấu hiểu được tình yêu của Tích Phước dành cho mình, nàng biết rằng bất kể trong trường hợp nào, dù có trở lực nào, chàng cũng sẽ theo đuổi không lùi bước.

Thế rồi, sau khi lấy được mảnh bằng Tú Tài toàn phần, Tích Phước xin vào trường Không quân và học chuyên ngành kỹ thuật bảo trì máy bay trực thăng. Sau 6 tháng, chàng tốt nghiệp và được nhận vào làm việc. Cùng lúc ấy, Diệu Hoa cũng đã thi đậu bằng Tú Tài toàn phần. Tình yêu giữa hai người vẫn tiếp tục được vun đắp với hy vọng một ngày nào đó cha Diệu Hoa sẽ thôi không phản đối và cho phép họ đến với nhau.

Và rồi cuối cùng ngày vui ấy cũng đến. Thấy con gái không hề bỏ lỡ việc học mà đã thi đậu Tú tài toàn phần, đồng thời cũng thấy được “chàng rể” tương lai đã đỗ đạt và tìm được nghề nghiệp ổn định, cha mẹ Diệu Hoa thay đổi ý kiến và chấp nhận cho hai người tổ chức lễ cưới. Thế là đám cưới Diệu Hoa - Tích Phước được tổ chức long trọng, quan viên hai họ cùng chúc tụng vui mừng. Mọi người đều khen đôi uyên ương này là “thiên duyên tiền định”.

Ba năm sau, Diệu Hoa sinh được một bé trai kháu khỉnh với vầng trán rộng, mặt mũi khôi ngô, nhưng có tật ở bàn tay. Khi cháu được 3 tuổi, đất nước nổi cơn gió bụi, thời cuộc xoay chuyển.

Từ đó, người dân miền Nam đói khổ lao đao, đời sống tự do dân chủ không còn nữa. Tất cả quân nhân, công chức của chế độ cũ đều bị đưa đi “học tập cải tạo”, một hình thức tù đầy không bản án. Họ bị đưa đi đến tận những vùng đồi núi xa xôi ở miền Bắc giá lạnh, còn gia đình họ thì bị ép buộc phải di cư lên vùng “kinh tế mới”, tức là những vùng rừng núi chỉ vừa mới khai hoang hoặc thậm chí còn chưa khai hoang, và chính họ phải là những người đốn cây làm nhà để cư trú và khai phá. Những người dân ấy không có gạo để ăn, chỉ có bo bo và mì sợi, khoai sắn qua ngày.

Lúc đó Tích Phước cũng bị đưa đi “học tập cải tạo” vì đã từng phục vụ cho chế độ cũ. Diệu Hoa ở nhà phải vất

vả kiếm tiền nuôi con, nuôi cả chồng trong trại tù. Sau ba năm, Tích Phước được thả về vì chàng chỉ là chuyên viên kỹ thuật, được xem là không nguy hiểm cho chế độ.

Sau khi đoàn tụ, hai vợ chồng quyết định tìm đường vượt biên, vì đến lúc này họ đã nhìn thấy được tương lai mờ mịt không lối thoát của cả gia đình nếu tiếp tục ở lại.

Trước khi quyết định ra đi, Diệu Hoa được mẹ trao cho một món quà, đó là lá số tử vi mà trước đây bà đã nhờ một ông thầy giỏi đoán trước cho con gái cưng của mình từ khi mới 3 tuổi.

Diệu Hoa xem trong “lá số tử vi” thấy có ba điều nói về vận mệnh của mình. Thứ nhất là sẽ sinh được 3 người con và con trai đầu lòng sẽ có tật. Thứ hai là sẽ nuôi một người con “dị bào”, tức là không phải do chính mình sinh ra. Thứ ba là số mạng không lâu dài, sẽ chết vào năm 53 tuổi.

Diệu Hoa từ nhỏ vốn chưa từng biết đến những việc như bói toán, tử vi, đoán mệnh... Đối với nàng, những thứ này đều mơ hồ không hiểu được, do vậy cũng không thể nói chắc là đúng hay sai, đáng tin hay không đáng tin. Nhưng rồi nàng cũng không thể không suy nghĩ đến những điều dự báo trong lá số tử vi. Điều thứ nhất nói nàng sẽ có 3 người con, chưa biết tương lai có đúng không, nhưng nói rằng đứa con trai đầu lòng có tật thì xem như đúng. Vậy những điều còn lại thì sao? Trong lòng Diệu Hoa quả thật cảm thấy bất an, lo lắng. Rồi nàng suy nghĩ: “Sao mình phải lo lắng nhỉ? Chỉ là những lời tiên đoán thôi, biết có đúng hay không?”

Và sau bao nhiêu đắn đo giằng vặt, Diệu Hoa chợt nghĩ, giá như mẹ nàng đừng xin lá số tử vi này có phải hay hơn không? Nàng nghĩ: “Điều dự đoán đúng thì cũng có lợi gì đâu? Con nàng cũng đã mang tật rồi, chẳng thay đổi được gì cả. Còn những điều khác thì sao? Ai mà biết được? Nhưng chẳng lẽ vì những dự đoán mơ hồ này mà nghi ngờ

lòng chung thủy của chồng, ngờ rằng anh ấy có con riêng sao? Thật là vô lý!” Nhưng rồi càng nghĩ, Diệu Hoa càng thấy bất an nhiều hơn. Lại còn lời dự đoán mình sẽ chết yểu nữa! Ôi, sao mà đáng sợ đến thế! Diệu Hoa thấy trong lòng bồn chồn không yên, có lúc định xé nát cái lá số tử vi oan nghiệt này để rồi quên đi hết, xem như chưa từng nhìn thấy nó. Nhưng rồi nàng cũng tự biết đó là điều không thể được. Một khi những lời dự đoán kia đã đi vào trong tâm tưởng nàng thì không cách gì có thể xóa bỏ chúng đi được cả, trừ phi nàng phải có cách nào đó để đối diện và hóa giải, thấu hiểu được chúng.

Cuối cùng, Diệu Hoa đành phải đem những lo lắng giằng vặt ấy ra tâm sự cùng mẹ, hy vọng bà sẽ cho nàng một lời khuyên để giải tỏa. Mẹ nàng ngồi yên lặng nghe hết những ưu tư suy nghĩ của con gái, rồi bà nói: “Quả thật là mẹ đã sai rồi. Lẽ ra mẹ không nên xin lá số tử vi này làm gì, kết quả chỉ là gây cho con sự bất an, lo lắng, vì dù sự việc có xảy ra đúng như thế, chúng ta cũng chẳng biết làm gì để né tránh. Nhưng dù sao thì việc cũng lỡ rồi. Bây giờ mẹ nghĩ chỉ có một người có thể giúp con hóa giải chuyện này. Con nên thưa hỏi thầy Bổn sư của con, Hòa thượng là bậc tu hành đạo hạnh, trí tuệ sâu rộng, chắc chắn sẽ chỉ bày cho con những việc nên làm.”

Diệu Hoa nghe lời mẹ, hôm sau lên chùa lễ Phật và đánh lễ thầy Bổn sư:

- Kính bạch Hòa thượng, con là Diệu Hoa. Mẹ con đã cho con quy y với thầy từ lúc còn bé. Lâu nay con bận lo học hành và sinh kế khó khăn nên không thường xuyên đến chùa lễ Phật, thăm thầy, con xin sám hối. Hôm nay con có điều lo lắng, kính xin thầy chỉ dạy cho con.

Hòa thượng mỉm cười từ hòa:

- A-di-đà Phật. Có chuyện gì con cứ nói, nếu giúp được thầy sẽ giúp.

- Bạch sư phụ, mới đây mẹ con có cho con xem lá số tử vi đoán vận mệnh đời con. Trong đó có nói những điều không tốt trong vận số của con sau này. Con xin thầy chỉ dạy cho là bây giờ con nên làm gì?

Hòa thượng cười nói:

- Thầy không xem tử vi, cũng không biết đoán số mệnh. Hơn nữa, đức Phật không dạy những điều này nên người Phật tử cũng không nên quan tâm đến. Tuy nhiên, con cứ nói cho thầy nghe xem những điều không tốt đó là những điều gì.

Diệu Hoa hơi lúng túng khi nghe câu trả lời của Hòa thượng, nhưng rồi nàng cũng đánh bạo thưa hỏi:

- Bạch thầy, lá số tử vi từ trước đã đoán rằng con sẽ sinh 3 đứa con, nhưng đứa con trai đầu lòng có tật. Bây giờ thì điều đó đã ứng nghiệm một phần, quả thật con trai con có tật ở bàn tay. Lá số tử vi lại đoán trước hai điều nữa. Một là con sẽ nuôi một đứa con không phải do mình sinh ra, và hai là con chỉ sống đến 53 tuổi thôi. Con thực sự rất lo lắng về hai điều này, xin thầy dạy cho con cách làm sao để được yên lòng.

Hòa thượng vẫn giữ nụ cười từ hòa trên môi, đưa tay chỉ ra ngoài cửa sổ và hỏi:

- Nay con, con có nhìn thấy mấy luống hoa cúc vàng ngoài kia không?

Diệu Hoa nhìn theo hướng tay thầy chỉ rồi thưa:

- Dạ có, con nhìn thấy mấy luống hoa cúc vàng rất đẹp.

Hòa thượng chậm rãi tiếp lời:

- Ở chùa này, năm nào quý thầy cũng trồng hoa cúc vàng đón Tết, và luôn nở đúng vào dịp Tết Nguyên đán. Do vậy, trong khoảng mùa hè, nếu có người đoán trước rằng đến Tết sẽ có hoa cúc vàng trong sân chùa, con nghĩ lời tiên đoán ấy có đúng không?

- Dạ, chắc là sẽ đúng.

- Nhưng có phải vì lời tiên đoán ấy mà hoa cúc nở không?

- Dạ không, không phải.

Hòa thượng nhấp một ngụm trà rồi gật đầu:

- Con nói đúng. Không phải do lời tiên đoán ấy mà hoa cúc nở. Muốn có hoa cúc nở, quý thầy phải dọn đất, xới đất, ươm cây giống, bón phân, tưới nước... Đây đủ mọi nhân duyên như vậy thì mới có hoa cúc nở. Cho nên, lời tiên đoán kia, cho dù là đoán đúng, cũng không phải là nguyên nhân của sự việc. Con nên biết, cái gì không phải là nguyên nhân thì nó không thể quyết định được kết quả. Chẳng hạn như, nếu quý thầy không xới đất kỹ, không bón phân, tưới nước đầy đủ, thì có thể là hoa cúc sẽ không nở đúng dịp Tết như lời tiên đoán, bởi vì những việc xới đất, bón phân, tưới nước... đều là nhân để dẫn đến kết quả có hoa cúc nở vào dịp Tết. Con hiểu kịp ý thầy không?

- Bạch thầy, con hiểu.

- Con hiểu được là tốt. Cũng giống như vậy thôi, lời tiên đoán trong lá số tử vi mà con xem đó, tất nhiên chưa thể biết là có đúng hay không, nhưng cứ cho là đúng, thì đó cũng không thể là nguyên nhân làm cho sự việc xảy ra. Có phải vậy không?

- Dạ bạch thầy, đúng vậy. Con cũng hiểu rằng đó không phải là nguyên nhân của sự việc.

Hòa thượng dừng một lát rồi nói thật chậm, rõ ràng từng tiếng như để Diệu Hoa có thể ghi nhớ kịp những lời của thầy:

- Vậy đó, những gì không phải là nguyên nhân thì không thể quyết định kết quả của sự việc. Cho nên, con phải suy nghĩ và thấu hiểu được nguyên nhân thì mới có thể làm chủ được kết quả, cũng như quý thầy có chủ động trong việc bón phân, tưới nước, thì mới chắc chắn là sẽ có hoa cúc nở đúng vào dịp Tết.

Diệu Hoa bỗng thấy như bừng tỉnh, nàng vui mừng thưa hỏi:

- Bạch thầy, con đã hiểu. Xin thầy dạy cho con biết đâu là nguyên nhân và con có thể làm được gì để quyết định kết quả như lời thầy nói.

Hòa thượng mỉm cười:

- Lành thay, hẳn là con đã sẵn duyên lành với Phật pháp nên có thể nhanh chóng hiểu được lời thầy. Con nên biết, điều này đức Phật đã dạy rất rõ ràng trong kinh Nhân quả: *“Muốn biết nhân đời trước, hãy xem quả đời này. Muốn biết quả ngày sau, hãy xem nhân hiện tại.”* Tương quan nhân quả là như vậy, bởi không có bất cứ điều gì có thể tự nhiên sinh ra, mà tất cả đều có nguyên nhân tạo thành. Người xưa thường nói một cách dễ hiểu hơn là *“gieo nhân nào gặt quả đó, làm ác gặp ác, làm lành gặp lành”*. Luật nhân quả nói rộng ra thì sâu xa vi tế, chỉ có trí tuệ toàn giác của đức Phật mới thấu suốt rõ ràng, nhưng nếu nói thật đơn sơ dễ hiểu thì chỉ cần con biết tránh ác làm thiện, tự nhiên mọi việc sau này đều sẽ tốt đẹp hơn. Nói cách khác, con có thể tin chắc rằng: *“Càng làm nhiều việc thiện thì sẽ càng gặp được nhiều điều tốt đẹp.”* Hãy nhớ rằng, ngay cả khi con gặp phải những điều không may, nhưng nếu biết tu dưỡng, làm nhiều việc thiện, thì những việc không may đó cũng sẽ xảy ra một cách nhẹ nhàng hơn, dễ chịu hơn. Cũng giống như trong luống hoa cúc mà quý thầy trồng, không thể tránh khỏi rồi cũng có những cây cỏ dại mọc lên, vì đó là những hạt giống đã sẵn có từ trước. Tuy nhiên, với sự chăm sóc hàng ngày của quý thầy, cỏ dại sẽ không thể mọc lên cao để lấn át hoa cúc, mà sẽ dần dần bị diệt mất đi.

Diệu Hoa nghe lời thầy dạy rồi thì như người vừa trút bỏ được gánh nặng trên đường xa, những ưu tư lo lắng đều nhất thời tan biến. Từ biệt Hòa thượng rồi, trên đường từ chùa về nhà nàng cảm thấy như người vừa được bước vào một thế giới mới, nhìn đâu cũng thấy hoa lá xanh tươi, chim chóc hót cười sinh động, không còn vẻ u ám nặng nề như

suốt mấy ngày qua. Diệu Hoa cười một mình rồi tự nghĩ:
“Hóa ra muốn biết việc tương lai cũng không khó lắm!”

Ít lâu sau, vợ chồng Tích Phước-Diệu Hoa gặp được cơ hội để lên đường vượt biên. Việc tổ chức khá thuận lợi, thuyền của họ thoát được ra bên ngoài cửa biển mà không bị lực lượng biên phòng phát hiện. Sau mấy ngày lênh đênh trên biển cả, con tàu nhỏ bé đã may mắn được tàu Cap Anamur cứu vớt. Cuối cùng, gia đình Diệu Hoa được chấp nhận cho định cư tại nước Đức.

Thời gian đầu nơi xứ lạ, đời sống khác hẳn ở quê hương, cả hai vợ chồng đều gặp khó khăn về ngôn ngữ. Tiếng Đức thật khó học hơn những ngoại ngữ khác, nhưng hai vợ chồng đều nỗ lực cố gắng, vừa đi học vừa làm thêm ngoài giờ, cuộc sống dần dần rồi cũng trở nên dễ dàng thoải mái hơn. Điều quan trọng nhất bây giờ là họ đã có thể hít thở bầu không khí tự do, đã có thể sống và cười nói như một con người tự do mà không bị sự theo dõi kèm kẹp tù túng như những tháng ngày đen tối trên quê hương của chính mình.

Mặc dù vẫn còn nhiều vất vả khó khăn trong cuộc sống mới, nhưng Diệu Hoa luôn nhớ đến những lời dạy của thầy. Nàng tin chắc rằng những điều tốt đẹp cho bản thân và gia đình mai sau chỉ có thể có được từ những hạt nhân tốt đẹp mà mình gieo trồng. Vì vậy, nàng và Tích Phước không bao giờ bỏ qua bất cứ cơ hội nào để làm việc thiện, giúp đỡ những đồng bào đến sau hoặc đang gặp khó khăn trong đời sống. Hơn thế nữa, nàng cũng mạnh dạn chia sẻ những hiểu biết của mình để khuyến khích nhiều người khác cùng làm việc thiện, mà trong đó tất nhiên không thể thiếu người bạn đời yêu quý của nàng.

Sáu năm sau, Diệu Hoa sinh thêm 2 đứa con nữa. Rồi nàng nhận được một tin không vui từ quê nhà. Một người

em dâu của Diệu Hoa qua đời khi mới hơn ba mươi tuổi, để lại cho em trai nàng 2 đứa con còn rất nhỏ. Trước hoàn cảnh bi đát của em trai, Diệu Hoa quyết định giúp đỡ bằng cách làm giấy tờ bảo lãnh “xin con nuôi” để đưa một trong hai cháu bé sang Đức và nuôi dưỡng. Đến lúc này nàng mới chợt nhớ đến lời tiên đoán “nuôi con dị bào” trong lá số tử vi năm xưa. Tuy nhiên, kể từ khi được nghe lời thầy giảng giải, Diệu Hoa thực sự không còn quan tâm đến chuyện đúng sai của những lời tiên đoán này. Nàng nhớ lại lời thầy dạy: *“Cái gì không phải nguyên nhân thì không thể quyết định kết quả.”* Đúng vậy, việc nàng nhận cháu từ Việt Nam sang nuôi dưỡng là xuất phát từ tình thương trong gia đình, đâu phải do lời tiên đoán trong lá số tử vi? Cho nên, dù có sự đoán trước như thế hay không, rõ ràng cũng không ảnh hưởng gì đến sự việc xảy ra. Càng ngẫm nghĩ, Diệu Hoa càng thấy những lời thầy đã dạy tuy đơn giản nhưng quả thật vô cùng chính xác.

Từ đó, Diệu Hoa càng siêng năng, nỗ lực nhiều hơn trong việc giúp đỡ tha nhân. Nàng cùng với Tích Phước tham gia nhiều hoạt động cộng đồng hơn và không còn dành thời gian riêng cho gia đình mình nữa. Hai vợ chồng thường xuyên đến chùa nghe Pháp, học hỏi giáo lý không mệt mỏi, từ đó càng dũng mãnh phát tâm từ bi cứu khổ, phụng sự tha nhân. Họ quyết định mỗi năm dành trọn 3 tuần nghỉ hè, không đưa gia đình đi chơi xa mà về chùa giúp thầy điều hành một quầy hàng bán thức ăn chay, thu lợi nhuận đưa vào phụng sự Tam bảo.

Vị thầy mà họ có duyên may theo học nơi xứ Đức là thầy Thích Như Điển, từ Nhật sang Đức vào năm 1979 và sáng lập Niệm Phật Đường ở Hannover. Đến năm 1980 thì nơi đây trở thành chùa Viên Giác uy nghi tráng lệ, là ngôi chùa đầu tiên trên nước Đức.

Như thường lệ, mỗi năm chùa Viên Giác đều có tổ chức đón mừng năm mới, bà con người Việt và người Đức đều

rủ nhau đến hái lộc đầu năm. Ngoài ra, vào 2 ngày lễ lớn là Phật đản và Vu Lan, bà con Phật tử ở rải rác khắp Âu châu cũng về đây tham dự, có khi lên đến cả chục ngàn người. Quả thật là:

*Hương hoa bay thuận gió đời,
Hương người đức hạnh ngát trời gần xa.*

(Kinh Pháp Cú)

Đức hạnh sâu dày của thầy trụ trì chùa Viên Giác đã trở thành bóng râm che mát cho tứ chúng Phật tử khắp gần xa. Dưới bóng thầy, hàng cư sĩ Phật tử nam nữ ngày càng tinh tấn tu tập và đóng góp thêm nhiều Phật sự. Mặc dầu gia đình Diệu Hoa ở cách xa chùa khoảng 300 km nhưng những dịp lễ cũng chuyên chở nồi niêu bếp núc về chùa và kêu gọi bà con, bạn bè ủng hộ, làm ra nhiều loại bánh trái để gây quỹ cúng dường Tam bảo và làm từ thiện. Hai vợ chồng nàng cũng đóng góp rất nhiều vào những việc như xây cầu, xây trường học, nuôi dưỡng học sinh nghèo ở các vùng sâu vùng xa và giúp đỡ bà con ở quê nhà đang còn sống vất vả, nghèo đói...

Thời gian thấm thoát trôi qua, những hoạt động từ thiện giờ đây đã trở nên quen thuộc và tự nhiên đối với vợ chồng Tích Phước-Diệu Hoa. Hoạt động từ thiện của họ không hạn chế ở bất kỳ một phương diện nào. Bất cứ nơi nào cần đến và có cơ hội là họ đều tham gia giúp đỡ không ngần ngại. Cho đến một hôm, Diệu Hoa bất chợt nhìn lại và thấy mình đã qua tuổi 53. Nhớ đến lời tiên đoán trong lá số tử vi năm nào, Diệu Hoa thấy trong lòng dâng lên một niềm vui khó tả. Nàng thực sự cảm thấy biết ơn thầy, đã khơi mở cho mình những hiểu biết chân chánh giúp hóa giải mọi sự hoài nghi, bất an và sống được một cuộc đời có ý nghĩa, tự mình có hạnh phúc và cũng mang hạnh phúc, niềm vui đến cho nhiều người.

Nhìn lại những thăng trầm trong đời mình, Diệu Hoa cũng đã phải trải qua hai lần phẫu thuật ở chân nhưng

không ảnh hưởng gì đến sức khỏe, đến nay vẫn đi đứng và làm việc bình thường. Diệu Hoa chợt nhớ đến ví dụ “*cỏ dại trong luống hoa cúc*” mà thầy dạy năm xưa. Quả thật đúng vậy, không có cuộc đời nào hoàn toàn êm ả, hoàn toàn tốt đẹp, cũng như không có luống hoa nào mà không mọc xen cỏ dại. Những việc làm xấu ác của chính mình từ một thuở xa xưa nào đó, chắc chắn rồi cũng phải có lúc kết thành những quả xấu đời này mà ta phải nhận lãnh. Nhưng nếu siêng năng làm việc thiện, tu dưỡng tự thân, thì những quả xấu kia cũng sẽ nhẹ nhàng qua đi, giống như luống hoa cúc được chăm sóc kỹ thì cỏ dại dù mọc lên cũng sớm được diệt trừ.

Đến nay Diệu Hoa đã 65 tuổi và hai vợ chồng vẫn luôn tiếp tục cuộc sống trang trải lòng từ đến với tha nhân, cũng như tâm Bồ-đề ngày càng kiên cố hơn trên con đường tu tập. Chuyện “lá số tử vi” năm nào bây giờ nhớ lại không còn là mối bận tâm lo lắng như ngày xưa, mà đã trở thành một bài học thực tế, một nhân duyên quý báu giúp Diệu Hoa có được chánh kiến về nhân duyên quả báo.

Đầu Hạ 2023.

Phương Quỳnh Diệu Thiện

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Phương Quỳnh



- Tên thật Nguyễn Thị Hiền, Pháp danh Diệu Thiện, bút hiệu Phương Quỳnh
- Cựu học sinh Phan Bội Châu, Phan Thiết
- Nghề nghiệp: Giáo Viên
- Định cư tại Hamburg, Đức Quốc từ năm 1985
- Giải thưởng hạng 2 cuộc thi “Viết Về Âu Châu”, chùa Viên Giác tổ chức năm 2002
- Tác phẩm “Những cây Bút Nữ 2” viết chung với Nhóm Bút Nữ, Viên Giác xuất bản năm 2008.

Hoàng Quân

Chuyện con chuột răng



Mẹ và con- Tranh Nguyễn Đức Tuấn Đạt

Lần đầu Bê thay răng sữa, Bê đã làm náo loạn “hoàng cung” của ông bà Ngoại. Bê đang ráp máy bay Lego. Mô hình này khó lắm, dành cho người lớn từ tám tuổi trở lên. Tụi con Thiên Hương, con Cốm thấy Bê ráp như vậy phực lắm. Tụi nó coi một lúc rồi cũng chán, rủ nhau đi chơi búp bê Barbie. Càng tốt, khỏi có mấy câu hỏi rắc rối. Đột nhiên Bê cảm thấy vị mặn trong miệng, ủa, có gì cứng cứng vậy cà. Bê đưa tay lên nhả ra. Trời đất ơi, máu và cái răng. Bê vừa chạy ra phòng khách, vừa la khóc:

- Mẹ ơi, Mẹ ơi. Kêu xe Notarzt (bác sĩ cấp cứu) tới chở con vô bệnh viện ngay.

Cả nhà vây quanh Bê. Mẹ ôm Bê dỗ dành:

- Từ từ để Ba coi sao.

Ba lấy khăn giấy lau tay cho Bê, gói răng rồi chạy xuống bếp. Bê mếu máo:

- Thiếu một cái răng làm sao mà ăn.

Cậu Kem cười ré lên:

- Tưởng gì. Lấy bớt mấy hũ Hipp của cu Bòm cho Bê ăn. Hay là Bê nhịn bớt, nhẹ người, đá banh chạy cho lẹ.

Bà Ngoại gạt ngang:

- Cậu Kem đừng chọc cháu nữa. Cháu đang sợ mà. Bà Ngoại cũng hết hồn luôn đó.

Cậu Kem còn ráng thọt thêm một câu:

- Bê đừng cười nhiều nghe. Chỗ đó trống, gió lọt vô là đau bụng đó.

Mẹ gắt nhẹ:

- Nói tầm bậy. Cháu tưởng thiệt làm sao?

Mẹ vuốt tóc Bê:

- Cậu Kem nói giỡn thôi con. Cái răng rụng đó là răng sữa. Thay răng chứng tỏ là con lớn thêm tí nữa. Bây giờ con là học trò lớp một rồi mà. Răng mới sẽ mọc ở đó.

Bê vẫn còn thút thít:

- Mai nó đã mọc chưa?

Ba giảng giải:

- Mai chắc là chưa. Có thể tuần tới.

Bê phụng phịu:

- Vậy mấy đứa tưởng con là thằng tí sún sao.

Thiên Hương và Cốm vội vàng đồng ca:

- Ê, cái thằng Tí sún, Tí sún. Nhe cái răng nham nhỏ chổ cùn. Vì nó lười đánh răng sớm tối. Lại nhai kẹo suốt ngày không thôi...

Mẹ vuốt má Bê:

- Răng mới này con phải giữ kỹ. Chớ để sâu răng là thành Tí sún thiệt đó. Cái răng rụng con để nơi bệ cửa sổ. Ban đêm có con chuột răng đi qua, nó thấy con giữ răng tốt, không chừng có quà.

Nghe tới chữ quà, Bê sáng rõ con mắt:

- Ba ơi, cho con cái răng để tối nay con đưa con chuột coi.

- Ba kêu Mẹ xuống bếp. Lúc Bê la khóc um sùm, Ba đã quynh quáng ném cái răng vô thùng rác. Ba Mẹ trải mấy tờ báo ra, mần mò một hồi. Cuối cùng, tìm được răng cho Bê.

Món quà đầu tiên chuột răng tặng cho Bê là con khủng long màu xanh, lông của nó mịn ơi là mịn. Đó là con Brachiosaurus, có cái cổ dài ngoằng. Nó hiền lành lắm. Chỉ ăn cây cỏ chớ không hung dữ, ăn thịt như con Tyrannosaurus Rex. Bê thương nó nhứt trong họ hàng khủng long. Lúc đó Bê đang mê khủng long quá trời đất. Bê có cái đèn ngủ hình Triceratops, đồng hồ báo thức hình Dimetrodon. Hôm sinh nhật, Bê được rất nhiều quà có hình khủng long: một bộ Memory, một bộ bút màu và bao nhiêu là sách. Mẹ tạm ngưng đọc truyện Con Ong Maja, chuyển qua đọc sách khủng long cho Bê.

Sau đó, các răng sữa của Bê lần lượt rụng. Chuột răng mang quà đến cho Bê khá đầy đủ. Nếu ngày nào cũng có răng rụng, ngày nào cũng có quà. Vậy thì quá đã. Nhưng không được. Hôm trước, Mẹ đọc trong tờ Medizini cho Bê nghe, thường thường người ta chỉ có 32 cái răng mà thôi. Bê nghĩ, phải chi mình có một ngàn cái răng, có lý vô cùng.

Có lần Mẹ đi làm xa. Bê buồn, vì tối không có ai đọc sách. Bê chỉ thích chơi lẩn với Ba, chớ Ba đọc sách, Bê hay ngủ liền lắm. Bê không câu giờ được. Lần đó, Bê bị rụng răng, Bê để cái răng lên cửa sổ như thường lệ. Sáng ra, không thấy quà, Bê khóc bù lu, bù loa. Mém chút Bê bị Ba

cho ăn đòn. Bê giận con chuột răng lắm. Trên đường tới trường, Bê còn tấm tức, con chuột kỳ cục, hung dữ, mau quên. Tại sao nó không biết là Bê mới rụng thêm cái răng nữa chớ. Ba phải la Bê:

- Con cứ cằn nhằn như vậy nó nghe được, nó thấy như vậy là không ngoan. Nó giận, không bao giờ đem quà tới nữa đó.

Tối đó Bê gọi điện thoại cho Mẹ. Bê cũng vẫn còn giận con chuột. Bê nói nhỏ nhỏ cho

Mẹ nghe, sợ tối tai con chuột răng. Lỡ nó giận, nó đi luôn, Bê buồn lắm. Mẹ nhẹ nhàng trong điện thoại:

- Có thể chuột răng không biết chắc cái răng của ai. Tối nay con đem cái răng để trên bệ cửa, rồi viết trên tờ giấy: Đây là răng của Bê.

- Mà con viết tiếng Việt hay tiếng Đức đây Mẹ?

Rồi Bê tự trả lời:

- Con viết hai thứ tiếng cho chắc ăn.

- Ừ, vậy được đó. Để Ba chỉ cho con viết. Chúc Bê của Mẹ ngủ ngon. Mẹ nói chuyện với Ba chút nghe.

Lần đó, Bê được bộ ba ông tài xế cho Lego Technik. Con chuột răng hay thiệt. Nó biết Bê đang thích, đang cần mấy ông tài xế. Bê có nhiều Lego Technik lắm, nào là xe đua, xe gắn máy, xe cần cầu... Nhiều xe mà không có ai lái cả. Chờ tới sinh nhật đến bảy tháng lặn, Giáng Sinh thì phải sáu tháng nữa. Chuột răng ơi, Bê cảm ơn chuột răng nhiều lắm, Bê thương chuột răng nhiều nhiều.

Sau lần đó, Bê luôn có thư kèm cho chuột răng. Lúc đầu Bê viết hai thứ tiếng. Về sau Bê chỉ viết tiếng Việt mà chuột vẫn hiểu. Càng lúc Bê càng thương chuột răng. Quà nào cũng đúng ý Bê cả. Nào là truyện tranh Asterix, Lucky Luke, cuốn Atlas bụi ơi là bụi. Bây giờ Bê đã vào lớp

ba. Bê tự viết thư cho chuột được rồi. Thỉnh thoảng Bê còn vẽ tranh tặng chuột. Có khi mấy tháng Bê mới rụng một cái răng. Bê cũng biết là mình sắp hết răng sữa rồi. Tháng trước chuột răng tặng cho Bê cái nón có phù hiệu của FC Bayern. Đó là đội banh rượt của Bê cũng như của cả đám bạn Bê.

Sáng nay, một cái răng của Bê rụng. Có tí xíu máu mà thôi. Bây giờ Bê cool lắm. Không những Bê chẳng sợ mà Bê còn vui vì sắp được quà. Chiều về, Bê nắn nót viết thư cho chuột. Bê chưa bao giờ xin chuột món quà gì, mà chuột lúc nào cũng như đọc được ý Bê. Lần nay Bê hy vọng chuột cho Bê đĩa CD Get Down của Backstreet Boys, tuần rồi nghe ở nhà Xavier thích lắm. Sáng ngủ dậy, Bê chạy vội lại cửa. Chắc Bê sẽ xin Mẹ cho Bê nghe một lần trước khi đi học. Tuần này Mẹ bệnh, không đi làm. Bác sĩ dặn Mẹ phải tịnh dưỡng, nghỉ ngơi. Hăng Ba lại nhiều việc bất ngờ, nên Ba đi sớm, về trễ. Buổi sáng Bê tự lo cho Bê đi học. Trên bệ cửa còn cái răng và lá thư. Ừa, sao kỳ cục vậy. Bê cảm thấy thất vọng nhưng không khóc.

Mẹ nhỏ nhẹ:

- Con chuẩn bị đi học kẻo trễ. Mẹ sẽ liên lạc với con chuột để biết lý do tại sao.

Chiều hôm đó Bê quên lửng chuyện chuột răng. Ở Kinderhort (lớp bán trú) làm bài tập ở nhà xong, David và Bê xem hình các cầu thủ nổi tiếng của Đức. Hai đứa đổi hình với nhau. Bê phải đưa cho David hai hình, một của Oliver Kahn, một của Mathias Sammer, để đổi chỉ một hình của Andreas Koepke, đệ nhất thủ môn của đội tuyển quốc gia Đức. Bê thích làm thủ môn, vì thủ môn rất quan trọng, và vì Bê thấy thích, tự nhiên thích mà thôi. Chuyện này có lần Ba Mẹ bàn cãi khá sôi nổi. Ngày xưa Bê rất mê McDonald's. Khoai tây chiên là món khoái khẩu của Bê, các loại nước shakes cũng hấp dẫn vô cùng. Big mac thì

Bê chỉ được Ba cho cắn một tí thôi. Mẹ dứt khoát không bao giờ cho Bê trọn một cái big mac. Cuối tuần trời đẹp, Ba rủ Bê đi coi xe hơi. Mẹ ở nhà viết thư cho bạn bè. Bê đi theo mà không cần nhìn đò về. Gần tiệm xe hơi có tiệm McDonald's, Bê sẽ xin Ba cho qua chơi cầu tuột trước cửa tiệm một chút. Sẵn dịp, Ba ghé mua cho Mẹ ly sữa dâu, cho Bê một túi thiếu niên Junior Tüte và cho Ba như thường lệ, một cái big mac. Sau khi thanh toán xong khoai tây chiên, một cái hamburger và ly cola, Bê mân mê món quà kèm trong túi. Ba đẩy qua cho Bê một góc của cái big mac:

- Ba để phần cho Bê đó.

Bê reo lên mừng rỡ:

- Cám ơn Ba, chiến quá. Big mac là ngon nhất trong trái đất.

Mẹ không vừa ý:

- Bê ăn như vậy là quá nhiều. Ba cho thêm làm chi nữa. Đồ ăn của McDonald's chỉ béo mà không bổ.

Ba chống chế:

- Ủ, thì biết vậy rồi. Mà lâu lâu mới ăn một lần, đâu đến nỗi nào. - Rồi Ba giỡn.- Sống ở đời ăn miếng big mac, chết xuống âm phủ biết có hay không?

Mẹ nghiêm mặt:

- Ba không để ý đó chớ. Mẹ mua quần cho Bê, vừa chiều dài thì bụng thiếu cả mấy tấc.

Quần Bê mặc cứ phải cắt chiều dài bỏ đi cả nửa thước.

- Thì cũng tiện. Khúc vải dư để dành đắp lên đầu gối. Chứ Bê đá banh quần rách đầu gối liền tù tù. -Ba tỉnh bơ.

Mẹ cao giọng:

- Nói chuyện đá banh Mẹ càng lo thêm. Bê chỉ thích làm thủ môn mà thôi. Chắc tại hơi nặng cân, nên lười chạy

chứ gì? Hồi mấy năm trước, Bê nói với Mẹ, Bê thích làm cảnh sát, rất là oai. Nhưng Bê không làm cảnh sát rượt ăn trộm, mất công chạy nhanh. Bê làm cảnh sát ghi giấy phạt xe đậu bậy, chỉ đi tà tà mà vẫn ngon lành như thường.

- Đó là chuyện hồi xưa. Bây giờ con không thích làm cảnh sát nữa đâu. - Bê xen vào.

- Con nít thích nghề này, nghề kia là chuyện bình thường.- Ba gục gặc đầu.

- Thì đúng vậy. Nhưng khi con nít thích những nghề ít hoạt động là do có vấn đề với trọng lượng cơ thể.

- Mẹ quan trọng hoá vấn đề quá. Bê có hơi tròn trịa thiệt, nhưng đâu đến nỗi nào. - Ba lắc đầu.

- Phòng bệnh hơn chữa bệnh. Ngày xưa bà Ngoại kỷ luật sát với mẹ, mấy dì, mấy cậu lăm đó.

- Ba sẽ nhớ để ý hơn trong vấn đề ăn uống của Bê.
- Ba cầu hoà, rồi quay sang Bê - Từ nay mình sẽ bớt đi McDonald's nghe Bê.

Bê chỉ hình người của đồ chơi Toy Story:

- Ăn thì con chỉ thích sơ sơ thôi. Con thích nhất là đồ chơi kèm theo.

- Vậy thì thay vì đi ăn, Ba Mẹ mua đồ chơi cho Bê nghe.

* * *

Bê về đến nhà, Mẹ đang nằm ở ghế dài trong phòng khách. Bê cởi giày, cởi áo khoác, thừa Mẹ xong Bê vội vàng chạy vô phòng tính soạn mấy tấm hình mới đổi được để dán vào cuốn Album đá banh. Bê chợt nhớ hôm nay Mẹ bệnh, nghỉ ở nhà. Bê chạy ra phòng khách. Mẹ ngồi dậy:

- Hôm nay đi học vui không con?

- Dạ vui lắm. Mẹ còn bệnh nhiều không? Con đấm lưng cho Mẹ nghe?

- Cám ơn Bê. Mẹ còn bệnh, đừng lại gần. Mẹ sợ lây cho con. -Mẹ xoa tay.

Bê xuýt xoa:

- Tội nghiệp Mẹ quá chừng. Con pha nước chanh với mật ong cho Mẹ nghe. Nước chanh có nhiều sinh tố lắm đó Mẹ. Mẹ nằm nghỉ chờ con một chút nhe.

Bê chạy xuống bếp. Gì chứ pha nước chanh, nước cam là nghề của Bê. Mẹ chỉ việc cắt chanh, cam mà thôi. Bê nói với lên phòng khách:

- Mẹ cắt chanh cho con đi. Hay bữa nay Mẹ cho con cắt thử nghe?

Tiếng Mẹ nhỏ:

- Con coi trong tủ lạnh còn trái chanh lẻ nào không? Nếu không, Mẹ xuống cắt cho.

Bê mở tủ lạnh, hên quá! Có nửa trái chanh. Bê để ly nước lên bàn:

- Mời Mẹ uống. Con chơi trong phòng. Mẹ có cần chi thì kêu con.

Mẹ dịu dàng:

- Cám ơn con. Bê của Mẹ dễ thương quá. Con ngồi bên ghế nói chuyện chơi với Mẹ chút xíu đi. Bê mấy tuổi rồi con?

- Mẹ biết mà. Con gần chín tuổi rồi. -Bê láu táu. Con cao tới lỗ tai Mẹ đó. Mẹ đứng dậy đo đi.

Mẹ chậm rãi:

- Ừ, mẹ nhớ. Tuần rồi hai mẹ con mình mới đo mà. Con có nhớ cái răng con để trên bệ cửa sổ tối hôm qua không?

Lúc đó Bê mới nhớ đến chuột rằng:

- Mẹ, nó có đem quà tới hả Mẹ?

- Không, nó không đem quà tới. Con có tưởng tượng con chuột nó ra sao không?

- Nó dễ thương hết sức. Nó cho con những món quà rất là chiến. Mà nó mạnh lắm nên nó mới khiêng nổi cuốn Atlas bị cho con chứ.

- Con chuột rằng nó thương con lắm. Nó để ý coi con thích gì, rồi nó mua sẵn, để khi con có rưng rưng là nó có quà cho con.

Bê làm ra vẻ hiểu biết:

- Dạ, đúng rồi. Chứ đêm khuya đâu có tiệm nào mở cửa cho nó mua quà đâu.

Mẹ cười nhẹ:

- Có khi con chuột đi xa, nó không kịp biết Bê có rưng rưng.

Bê ngẫm nghĩ:

- Vậy kỳ này chắc nó cũng đi xa. Bữa nào nó về con mới có quà, Mẹ há!

- Kỳ này nó chưa mua quà sẵn, mà không phải nó đi xa. Nó ở đây, hiện nó đang bị bệnh. - Mẹ lắc đầu.

- Tội nghiệp nó quá. Con mong cho nó hết bệnh. Nó khoẻ lại là con vui. Thôi để con viết thư nói nó khỏi mua quà cho con nữa. Không sao đâu Mẹ, con mượn cái đĩa Get Down của Julian để Ba thâu cũng được. - Bê xuyết xoa.

Mẹ nhìn Bê, ánh mắt tràn ngập yêu thương:

- Bê của Mẹ dễ thương quá. Chuột rằng vui lắm, chắc chuột sẽ mau lành bệnh.

Bê chột hiểu, Bê muốn chạy lại ôm lấy Mẹ:

- Con biết rồi, con biết rồi, con chuột răng đang ở đây với con. Con thương con chuột răng thêm một triệu lần nữa.

Lúc đó, cửa nhà xịch mở. Ba về. Bê vội vàng chạy lại Ba:

- Ba ơi, bữa nay con gặp chuột răng rồi. Ba có muốn làm quen với chuột răng không Ba?

Ba treo áo lên móc, chậm rãi:

- Ba quen chuột răng lâu lắm rồi, quen thân lắm. -Ba quay qua Mẹ.- Mẹ có vẻ khoẻ hơn hôm qua đó. - Ba nhìn Bê.- Ba thương chuột răng lắm! Còn con có thương chuột răng không?

- Dạ có, triệu triệu lần. -Bê dang rộng hai tay làm dấu.

Ba lục lợi trong túi:

- Bữa nay Ba phải ra sớm để ghé qua tiệm nhạc. Chuột răng nhờ Ba mua cái đĩa Backstreet Boys. Ngoài tiệm có nhiều đĩa của nhóm này. Ba lựa một đĩa, hy vọng là trúng.

Mẹ cười nhỏ:

- Đó là món quà nhỏ hai vợ chồng chuột tặng cho con đó, vì con ngoan, con dễ thương quá chừng.

Bê ôm lấy Ba:

- Bê thương vợ chồng chuột răng qua khỏi mặt trăng tới mặt trời luôn. Mai Mẹ hết bệnh con sẽ ôm Mẹ, hôn Mẹ một ngàn cái nghe Mẹ, nghe Mẹ...

Hoàng Quân

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoàng Quân



- Hoàng Quân tên thật Hoàng Thị Ngọc Thúy. Sinh năm 1960.
- Gia đình người Huế. Đã sống ở Quảng Ngãi, Đà Nẵng, Sài Gòn.
- Từ năm 1982 định cư ở Đức Quốc. Sống ở Wolfhagen, München, Berlin, Bad Nauheim...
- Sinh viên khoa Anh Văn, Đại Học Sư Phạm, Sài Gòn. Tốt nghiệp khoa Quản Trị Kinh Doanh Đại học Johann Wolfgang Goethe Universität, Frankfurt am Main.
- Làm việc trong lãnh vực tài chính từ năm 1995 đến nay.
- * **Cộng tác với các báo:**
- Măng Non, Viên Giác (Đức Quốc); Viết & Đọc (Na-Uy); Làng Văn (Gia-Nã-Đại); Thế Kỷ 21, Phụ Nữ Diễn Đàn, Ngôn Ngữ, Văn Hữu (Hoa Kỳ) và các trang mạng văn học: Diễn Đàn Thế Kỷ, T.Vấn & Bạn Hữu, Saigonocean (Hoa Kỳ), Cái Đình (Hòa Lan).
- Thành viên Văn Bút Lưu Vong (Exil-P.E.N)
- * **Đã xuất bản:**
- Bông Hoa Trên Phím, nxb Thanh Hóa (truyện ngắn, 2015); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2017)
- Nhớ Tiếng À Oi, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2016); tái bản dưới dạng ebook, tủ sách TV & BH (2018)
- Đứng Ngẩn Trông Vời, nxb Nhân Ảnh (truyện ngắn, 2018)



Phụ bản 10: Sen hồng
Họa sĩ Cát Đơn Sa



Huỳnh Ngọc Nga

Lời cuối của một loài chim

Tặng Thanh Xuân

Tiếng kêu oang oác khác lạ từ bên ngoài vọng vào làm Xuân chột thức giấc. Đưa tay dụi mắt, nhìn lên đồng hồ dạ quang trên bàn ngủ thấy chỉ mới 5 giờ 25 phút sáng, nàng nhắm mắt lại định ngủ thêm chút nữa nhưng tiếng kêu mỗi lúc lại mỗi dồn dập và nhiều hơn làm nàng vừa ngạc nhiên vừa khó chịu. Hôm nay là chủ nhật, ngày nghỉ ngơi mà, gà vịt đâu quấy rối con người sớm thế, chợ búa dù gần nhà cũng ít khi ồn ào những tiếng kêu quái lạ như vậy.

Từ sau Tết dương lịch năm 2004 đến nay tự dừng bệnh gà toi xuất hiện, thoát đầu ở Hà Nội rồi lan đến Thái Lan cùng các nước trong vùng lân cận gây khả nghi ảnh hưởng đến cái chết của nhiều người sau đó, khiến chuyện buôn bán gà vịt trở nên khó khăn nên chợ cũng thưa dần tiếng kêu của các loại gia cầm này. Số người thiệt mạng vì vi khuẩn có từ gà vịt gia tăng làm quan tâm toàn cầu và Tổ chức Y tế Thế giới. Mọi người lo sợ có những liên quan trực tiếp với vùng này, vô tình kéo theo sự khủng hoảng về kinh tế, vì để tránh lây lan nên các nước bên ngoài đã hạn chế hoặc đình chỉ nhập cảng hàng hóa của những quốc gia có trường hợp bệnh hoặc khả nghi, các chương trình du lịch từ ngoài vào bị hủy bỏ. Tình thế trở nên trầm trọng thực sự bắt buộc chính phủ các nước bị nạn phải có biện pháp

đối phó và một trong những sắc luật được ban bố để ngăn chặn bệnh là hủy diệt tất cả những gì làm lây lan. Phải giết hết những loại thú cầm tình nghi có vi khuẩn bệnh. Từ Thái Lan, Đài Loan, Trung Quốc đến Việt Nam, hàng vạn gà vịt bị giết chẳng nương tay, tiếng kêu la của chúng át hẳn tiếng chuông chùa, chuông nhà thờ. Và sáng nay, ánh dương chưa ló dạng thì những tiếng kêu nào nuốt lại vang lên cả một góc trời, nhưng không phải tiếng kêu của gia cầm từ mặt đất, mà là tiếng kêu vọng xuống từ trời cao.

Xuân bỏ chân xuống giường, mở cửa bước ra ngoài sân. Tiến, anh nàng, đã đứng đó từ bao giờ, anh đang ngược mặt nhìn trời. Và không phải chỉ riêng mình anh mà bên các nhà hàng xóm, một vài người chắc cũng bị đánh thức bởi tiếng oang oác kỳ lạ kia nên cũng túa ra sân, và những bạn hàng buôn bán của chợ nhóm gần nhà nàng, tất cả vừa bàn tán vừa nhìn lên trời theo dõi một hiện tượng chưa từng thấy tại thành phố Saigon này: một đàn cò trắng ước chừng cả trăm con đang bay vùn vũ trên cao, vừa lượn vừa kêu vang, tiếng kêu thảm thiết như tiếng kêu của gà hay vịt bị cắt tiết, nghe xé ruột, não lòng.

- Đám này ở đâu đến đông dữ vậy cà? Thiểm Hai ở cạnh nhà Xuân nói vọng qua.

Bác Bảy nhà gần đó trả lời:

- Chắc bên kia kinh miệt Phạm Thế Hiển chứ gì, ở đó đồng ruộng còn mênh mông.

Một xe ba bánh chở rau cải dừng trước cổng nhà chú Bảy, người đạp xe góp ý:

- Theo tui, chắc phía miệt Long An tụi nó bay về đây, có thể chúng thấy gà vịt ở các trại chăn nuôi vùng đó bị giết nhiều quá nên chúng sợ mà di tản hồng biết chừng.

Mỗi người một câu, đủ ý, đủ giả thuyết nhưng chẳng ai biết chắc được vì đâu có hiện tượng này. Trời cuối tháng

giêng còn mang mang hơi hướm Tết, buổi sáng đến sớm hơn kim đồng hồ, lũ cò vùn vù trên cao một lúc khá lâu rồi kéo nhau bay thẳng về hướng trung tâm thành phố. Mặt trời đang ló dạng tận cuối bến nước của con kinh đôi, đèn đường vẫn chưa tắt hẳn, hơi lạnh nhẹ của bình minh làm Xuân chột se người. Mọi người chung quanh vẫn còn xôn xao bàn tán điềm xấu, tốt về chuyện đàn cò. Tiến dang tay, hít thở làm cử động thể dục đầu ngày, đầu óc mang mang mơ hồ một ý nghĩ chột đến vội vàng theo những cánh chim bay. Thiếm Hai hàng xóm cầm lấy cây chổi ở góc sân quét nhẹ vài chiếc lá ỏ rơi trong đêm rồi định quay vào nhà thì nghe Xuân cất tiếng kêu:

- Thiếm Hai ơi, có thư e-mail của Ngọc gửi chiều tối hôm qua, chút nữa con in ra rồi đưa cho thiếm nghen.

Mắt người đàn bà sáng lên, thiếm cười rạng rỡ:

- Vậy hả Xuân? Nó nói gì vậy? Nhớ in mau đưa thiếm đọc nghen.

Xuân “dạ” rồi ngó anh, cười tùm tùm, bước vào nhà, quên bẳng nhanh chóng chuyện oang oác của đàn cò trắng. Anh em Tiến chột nghe tiếng gọi:

- Anh Tiến ơi...

Tiến không ngưng động tác thể dục, nhìn về phía có tiếng gọi, cười:

- Chuyện gì sớm vậy Hoài?

Xuân cũng cười, ngó chiếc lồng có con chim két tên Hoài treo lơ lửng cạnh cửa sổ bên trong nhà:

- Nó nghe nhắc Ngọc nên kêu anh đó.

Tiến làm thình, vờ như không nghe, tiếp tục tập thể dục, đầu óc lại miên man suy nghĩ, đàn cò kêu bất thường buổi sáng sớm, Hoài và Ngọc, bịnh gà toi.... Tất cả những thứ đó liên kết thành một chuỗi làm căng thẳng tâm trí

chàng. Tin tức bệnh dịch gà lan rộng làm chàng lo ngại, không chỉ lo cho tình trạng chung của mọi người mà lo cho cả con kết thân yêu của chàng nữa. Con kết này, Ngọc tặng anh em chàng hơn hai năm nay, nó lú lo suốt ngày như một đứa bé, những lú lo ngọng nghịu tiếng người làm vui thiên hạ. Mỗi lần thấy chàng, nó thường kêu “Anh Tiến ơi”, chàng nghe mà cứ ngỡ như tiếng kêu của Ngọc ngày nào.

Ngọc, Ngọc... Tiến chột thờ dài khi nhớ đến nàng, cô láng giềng, con của chú thiếm Hai sát vách bên kia nhà chàng. Ngọc đã giận chàng mà bỏ đi lấy chồng hơn hai năm rồi. Ngày ra đi mắt nàng nhòa lệ, mọi người cứ tưởng đó là những giọt lệ vu quy Ngọc khóc ngày xuất giá, chỉ riêng Tiến biết những dòng nước mắt kia Ngọc khóc vĩnh biệt mối tình không trọn với người tình câm. Người tình câm đó là chàng, là Tiến của những tháng năm yêu mà không nói, yêu mà vẫn lặng lẽ chấp nhận người mình yêu dứt áo ra đi không một lời bày tỏ, không một tiếng cản ngăn.

Khi gia đình Tiến dọn về đây, vùng Chánh Hưng đất nổi bên kia cầu chữ Y quận 8, Ngọc chỉ mới hai mươi, nhỏ hơn Tiến sáu tuổi. Ngọc kết thân ngay với Xuân, em gái Tiến. Trong tình bè bạn dành cho người hàng xóm giữa Ngọc và Tiến theo thời gian còn ngấm ngấm nhen nhúm ngọn lửa thương yêu, chuyện rất thường giữa trai chưa vợ và gái chưa chồng, nhưng lại bất bình thường khi họ chỉ dừng lại bằng những câu chào khi gặp mặt, những giúp đỡ lúc phải nhờ cậy nhau trong việc vặt vạnh hằng ngày. Ngọc thường bắt gặp những cái nhìn kín đáo của Tiến sau hàng hiên bên cửa, những lần giả vờ tĩa cành, tước lá gốc mạn ngoài sân nhưng thực sự cũng chỉ để nhìn xem bên kia hàng xương rồng Ngọc đang làm gì mà thôi. Ngọc chờ Tiến đi xa hơn nữa, một nụ cười chẳng hạn, hay một lời hỏi thăm sáng, trưa, chiều, tối gì gì đó... nhưng Tiến vẫn giữ mực làm thinh, gặp nhau trên đường thì gặt đầu chào lấy lệ, lỗ đưng mặt ngoài sân thì anh chàng lại ngược mặt

nhìn trời ban ngày, ngắm sao ban đêm, cứ y như mấy ông thiên văn đang tìm một vì sao mới lạ, dù Ngọc biết vì sao mới lạ đó anh chàng đã tìm ra, vì sao mang tên Ngọc, sáng lấp lánh trong hôn chàng, nhưng chàng cứ phải giả vờ như chưa từng biết. Ngọc thương Tiến tính đôn hậu, sự ngay thẳng, đứng đắn, không mè nheo, không sàm sỡ khi gặp gái, không lằng nhằng, ba hoa nhiều chuyện như những gã trai cùng xóm. Đi làm về là ở riết trong nhà đọc sách báo, giúp mẹ, giúp em, hàng xóm ai có chuyện cần là sẵn sàng túc trực, nhưng Ngọc bực mình khi phải nghe những lời cộc lốc của Tiến mỗi lần nói chuyện với nàng, người gì có học mà chẳng biết văn vẻ, lịch sự với đàn bà con gái chút nào hết, nhất là với Ngọc, cứ làm như dụ dàng với nàng rồi thì chàng mất... tiết trinh nam tử đi vậy đó. Sao giống mấy ông giáo làng gàn dở ngày xưa quá chừng!

Ngọc có biết đâu Tiến đã bậm môi tập thử bao nhiêu lần những lời văn hoa bóng bẩy, những nụ cười tươi chào đón cô láng giềng chung rào, chung giậu, nhưng tập bao nhiêu cũng hoài công, vì mỗi lần đứng trước mặt nàng là hình ảnh tờ đơn bảo lãnh của cha nàng hiện ra trong trí Tiến. Chàng biết, sớm muộn gì Ngọc cũng xuất cảnh, bỏ xóm mà đi theo diện đoàn tụ gia đình, mà chàng thì lại không muốn mọi người nghĩ rằng chàng tán tỉnh nàng vì tờ đơn bảo lãnh đó.

Cha nàng, một sĩ quan chế độ trước, đã ra đi ngay từ ngày miền Nam thất thủ. Ông hiện ở Mỹ và đang làm giấy tờ bảo lãnh vợ con, nhưng ông hiện đã có vợ khác sau khi lo xong việc đơn từ cho mẹ con Ngọc. Tin tức đó làm đau lòng mẹ Ngọc, bà khước từ chuyện tái hợp và sẵn sàng ký giấy ly hôn, tình nghĩa đã không còn thì sang bên đó làm chi cho bận lòng người tình bạc. Nhưng hai đứa con của ông bà - Ngọc và Quang - bà để chúng tự quyết định lấy chuyện ở hay đi, cha hay mẹ gì cũng đồng công sanh dưỡng, bà không muốn lợi dụng tình cảm riêng tư giữa mẹ

và con để làm các con bà quên cha chúng, và hơn thế nữa, nghe đâu “bên đó” cuộc sống dễ dàng hơn, tương lai bảo đảm hơn. Bà không biết có đúng như vậy không nhưng thấy thiên hạ chung quanh ùn ùn kéo nhau đi bà cũng phải nghĩ chắc là bên đó có cái gì quyến rũ lắm nên người ta mới đành lòng bỏ xứ mà đi như vậy. Cái gì đó bà không biết rõ, chỉ biết là chồng bà đã bị kẻ khác quyến rũ để bỏ bà sau hơn hai mươi năm tình nghĩa.

Quang là em trai của Ngọc, cậu nao nức thấy chân trời mới nên hăm hở thuyết phục mẹ và chị thu xếp để ra đi, nhưng Ngọc biết mẹ khi đã quyết thì khó chuyển lay ý định của bà, nàng cũng không đành lòng để mẹ ở lại quạnh quẽ một thân, hơn nữa, Ngọc đi làm sao được khi trái tim nàng bị trói chặt bởi mối tình thâm của Tiến. Cuối cùng, sau một thời gian dài lo chuyện giấy tờ, chỉ có mình Quang lên phi cơ sang Mỹ. Ngọc ở lại nuôi mẹ, nuôi luôn cả niềm hy vọng một ngày Tiến mở lời nói tiếng yêu nàng và chính thức cầu hôn, vì hơn ai hết Ngọc biết Tiến yêu nàng như nàng đã yêu Tiến. Mối tình của họ là mối tình mà cụ Nguyễn Du khi xưa đã bảo là “tình trong như đã, mặt ngoài còn e”.

Nhưng Ngọc cứ chờ và Tiến cứ để mặc kim đồng hồ xoay, để mặc gốc ổi bên kia sân nhà Ngọc giao cành cùng cây mận bên này sân nhà Tiến, hết mùa nắng đến mùa mưa. Ngọc nhìn tuổi con gái bay đi mà giận người bên kia hàng rào xương rồng, và cuối cùng “nổi buồn con gái” trong nàng bùng dậy phản ứng bằng cách nhận lời cầu hôn của một Việt kiều, bạn Quang, trong chuyến theo Quang về Việt Nam thăm lại quê nhà. Thực tình Ngọc lấy chồng cũng một phần làm vui lòng mẹ, thiếu Hai biết tuổi xuân chỉ có một thời với đời thiếu nữ, thiếu mơ hồ thấy tình cảm giữa con gái và anh láng giềng trẻ tuổi, thiếu cũng đợi ngày bà bạn hàng xóm đem lễ trầu cau sang hỏi Ngọc cho con trai của bà vì “thằng nhỏ” xem ra cũng được người, được nết. Nhưng cũng như Ngọc, bà chờ mòn mỏi như đã chờ tin tức

chồng bà khi ông lên phi cơ bỏ mẹ con bà ở lại mười mấy năm xưa. Bà không muốn đến một ngày nào đó con bà sẽ ngỡ ngàng như bà đã ngỡ ngàng khi hay tin chồng đổi thay người đầu ấp tay gối. Lúc đầu Ngọc cương quyết không ưng anh chàng Việt kiều xa lạ, lầy lý do không thể bỏ mẹ ở lại đơn chiếc một mình, không thích đời sống xa hoa nơi xứ lạ, nhưng thiếp Hai kiên nhẫn thuyết phục con gái, bảo rằng bà sẽ đem đứa cháu mồ côi cha mẹ, kêu bà bằng dì, về nuôi để có người hủ hỉ, vả lại bà không thể để Ngọc vì bà mà biến thành cô gái lỗ thì, xuất giá thì phải tông phu, lấy chồng ở đâu thì mẹ con cũng phải cách biệt, với phương tiện giao thông tân tiến thời nay thì Mỹ - Việt cũng dặm dài như Saigon - Hà Nội hay Saigon - Rạch Giá, Mỹ Tho mà thôi. Và hơn thế nữa, anh chàng Việt kiều cũng mặt mày sáng sủa, tư cách trên trung bình, cộng thêm lời bảo đảm gia thế của Quang nên bà sẽ an tâm thấy con có nơi đàn ông trao thân gởi phận. Ngọc vâng lời mẹ mà nước mắt như mưa, khóc thương mẹ già quạnh quẽ sớm khuya một bóng đã đành, những giọt nước mắt còn khóc câu “vô duyên đối diện bất tương phùng” với người tình chưa một lời thể hẹn.

Đám cưới xong, chồng và em trai Ngọc lên đường về Mỹ, Ngọc ở lại chờ giấy tờ rồi sẽ đi sau. Trong thời gian đó, không biết suy nghĩ thế nào, một hôm Ngọc mua về một con két rất đẹp. Người bán bảo két chừng một tuổi, đang tập nói tiếng người. Ban đêm Ngọc đem lồng két vào nhà, biết Xuân hay nheo nhéo gọi anh suốt ngày để nhờ phụ giúp chuyện nhà, ban ngày Ngọc treo lồng két trên giầy kềm phơi quần áo ngoài sân để két nghe tiếng Xuân bên kia hàng rào kêu “Anh Tiến ơi...” Những lúc vắng người Ngọc cũng chăm chú dạy két kêu “Anh Tiến ơi...” Ngọc tự nhủ, thân con gái không thể làm cột tìm trâu nên mối duyên đành lỡ, thôi thì con Két này sẽ thay Ngọc ở lại để gọi hoài tên người nàng yêu dấu. Dạy hoài dạy hủy,

cuối cùng con Két đã biết cất tiếng kêu “Anh Tiến ơi” bằng giọng khàn khàn lơ lơ của một đứa trẻ con. Thiểm Hai không ngạc nhiên trước lời kêu đó, nhưng thiểm khuyên con nên quên hết để mai này theo chồng cho trọn chữ vợ hiền. Nửa năm sau, xong việc giấy tờ xuất cảnh, Ngọc lên đường. Trước ngày ra đi, Ngọc từ già láng giềng bà con, đem lồng két sang tặng anh em Xuân, Ngọc cười buồn bảo con két sẽ là Ngọc ở lại bầu bạn cùng Xuân và Tiến. Gia đình Xuân làm bữa cơm tiễn biệt đãi Ngọc. Trong bữa ăn mọi người làm ra vẻ vui vẻ, nói cười huyền thiên, nhưng có lẽ chỉ có Xuân là vô tư nhất. Tiến cũng dăm ba câu pha trò khác hẳn ngày thường, rồi thu hết can đảm trong giờ phút chót, không nhìn Ngọc mà lại ngó lồng két, chàng giả vờ bông đùa hỏi:

- Ngọc có dạy nó nói tiếng Mỹ “I love you” như trong mấy phim ciné không?

Ngọc ngẩn người nhìn Tiến, mắt mở tròn. Trời ơi, đúng là tới giờ “cóc mở miệng”, sao không cầm mãi nghìn năm đi, nói làm chi giờ phút này để đau lòng nhau đến vậy, và cũng như Tiến, nằng thu hết can đảm vờ vĩnh:

- Câu nói đó Ngọc xin nhường cho anh dạy nó, để dành chọn chị hai cho Xuân sau này.

Xuân cười khúc khích, ngó anh rồi nhìn Ngọc, giọng thản nhiên:

- Ngọc ơi, anh Tiến sẽ dạy con két nói câu đó với người “tình lõ” chứ chắc gì nói với chị hai tương lai của Xuân.

Ngọc sang Mỹ rồi, két sang ở nhà Tiến, anh em Tiến dạy thêm Két những câu chào khi khách đến nhà. Để nhớ chủ cũ của két, Tiến và Xuân đặt tên két là Hoài, gọi két bằng Hoài mãi cho đến khi két hiểu được đó là tên của nó.

Nhà Tiến có computer nên Ngọc nhân đó thường gửi e-mail về thăm mẹ nàng và gia đình Tiến. Từ ngày Ngọc

đi, anh em Xuân thay Ngọc trông chừng, thăm hỏi thiêm Hai nhiều hơn. Với riêng Tiến, chàng làm như vậy ngoài tình lối xóm còn là chút tình để nhớ cố nhân.

Tết năm nay Tiến vượt qua tuổi ba mươi sáu, mẹ chàng thúc hối chuyện cưới vợ lập gia đình, nhưng không hiểu sao Tiến vẫn nghe lòng trống lạnh. Một cái gì đó nhẹ nhàng của những ngày còn cô hàng xóm bên kia rào vắn vương lại trong hồn chàng. Đôi lúc chàng tự trách mình, trách cái “quân tử dỏm” của mình, cái nhút nhát vô lý của một thằng đàn ông yêu mà không chịu nói, để bây giờ lỡ hội lỡ thuyền.

Đàn cò bay buổi sáng nay làm Tiến lo ngại. Cơn gió nào đã khiến lũ gia cầm tự dưng lặn đùng ra chết? Vi trùng nào đã làm con người cũng bị lây nhiễm và vong mạng uổng oan? Cả một góc trời Á Châu bỗng nhiên hoảng loạn. Các nước lân cận đã có biện pháp phòng ngừa quyết liệt bằng cách giết hết các loại gia cầm này. Việt Nam cũng đang nối bước trên con đường đó, phong trào đã khởi động ở miền Bắc, chắc chắn nay mai sẽ lan rộng vào Trung và Nam. Nếu quả như vậy thì Hoài của chàng làm sao thoát khỏi nạn tai?

Tiếng chuông chùa An Phú bên kia đường bỗng ngân nga trong không khí thanh mát ban mai. Ngôi chùa cách nhà chàng một tầm nhìn không xa lắm, tượng Phật Quan Âm sừng sững vượt cao, bóng cây xanh quanh chùa làm dịu những cơn nắng gay gắt mùa nóng. Thiêm Hai bên kia sân đang đốt hương ngoài bàn thiên buổi sáng. Tiến nghe tiếng chuông, ngửi khói nhang bay và một ý nghĩ chợt đến trong đầu, phải tìm cách cứu con kết khôn ngoan từ bây giờ chứ không thể đợi nước tới chân mới nhảy.

Hôm đó, chàng bàn với Xuân đem Hoài vào chùa, cho chú kết nhỏ nường nấu cửa thiên để tránh họa tai trần tục, chờ qua cơn dịch bệnh sẽ cho Hoài “thoát tục” trở về. Xuân cười gât trước ý định của anh, cửa chùa chú nào

phải dinh Tổng Thống hay Chủ tịch mà an toàn cho kết chứ? Nếu có lệnh “toàn sát” thì chỉ có lên mây mới tránh khỏi nạn tai thôi. Tiến nói, chùa là nơi cấm sát sanh, có thể nhân viên thừa hành công lệnh sẽ bỏ qua không vào khám xét chẳng. Thấy anh năn nỉ mãi, Xuân động lòng nên đồng ý đem Két vào chùa.

Sư ông chùa An Phú nghe anh em Tiến giải thích lý do đem kết đến gởi nên bằng lòng thu nhận, nhưng sư cũng khuyên cả hai nên để kết tự do bay nhảy bên ngoài hơn là nhốt kết mãi trong lồng, Tiến sợ Hoài chưa đủ khôn ngoan để tránh những hiểm họa ngoài lồng có thể đến với nó nên xin sư ông cứ tiếp tục nhốt kết như trước. Từ đó mỗi ngày Tiến và Xuân thay nhau sang chùa thăm Két, thay nhau làm vệ sinh chiếc lồng bé nhỏ xinh xinh của Hoài.

Thấm thoát Hoài “quy y” đã được gần một tháng, ngày ngày nghe sư cụ gõ mõ tụng kinh, nghe các chú tiểu luôn miệng “Mô Phật” cùng sư cụ nên kết học thêm hai tiếng đó. Sư cụ và các chú tiểu trong chùa nghe ngộ nghĩnh nên luân phiên nhau dạy thêm câu “Nam Mô A Di Đà Phật” cho Két. Không biết Hoài có duyên cùng Phật pháp hay tại cảnh chùa thanh tịnh, sư và tiểu chăm sóc chu đáo, dạy nói tận tình nên khoảng hai tháng sau kết oang oang suốt ngày câu tụng niệm thông thường đó của cửa từ bi.

Bệnh dịch gà vẫn tiếp tục hoành hành ở các nước vùng Đông Nam Á, sắp sửa lây lan sang Nhật. Việt Nam may mắn thay lại chặn đứng được bệnh như một phép mầu. Tuy nhiên, để trấn an người dân, củng cố niềm tin của khách du lịch bốn phương và nhất là để phòng ngừa chắc chắn bệnh không trở lại Chính phủ hạ lệnh giết hết tất cả gia cầm trong những vùng khả nghi. Lệnh vừa được công bố, khắp chốn xôn xao, nhất là những nhà có nuôi chim làm cảnh. Những trại gia cầm phải làm gương trước rồi đến từng nhà dân chúng trong từng khu phố, từng quận,

huyện, xóm làng. Tiến và Xuân nghe tin mà bủn rủn chân tay. Chuyện gì hai anh em lo sợ đã đến, ngày toán “diệt cầm” thi hành “lệnh thẩm sát” đến gõ cửa nhà Tiến, chàng lắc đầu cho biết không còn nuôi kết trong nhà nữa. Anh nhân viên phường ngó Tiến chăm chú với vẻ nghi ngờ rồi cáo từ. Tiến và Xuân ngó theo đoàn “sát thủ” mà bụng đánh “lô tô”, nghe tiếng con gà bên nhà bác Bảy bên kia đường kêu thảm rồi tắt nghẽn, nhìn gương mặt nhăn nhó của vợ chồng bác mà anh em Tiến cũng thấy nao nao. Xuân lảm bảm cầu xin ơn trên trời Phật cho toán “hung thần” đừng ghé vào chùa. Nhưng kìa, dỗi mắt nhìn từ nhà đến cổng chùa, Tiến và Xuân vội vàng rời nhà chạy sang khi thấy toán nhân viên “phòng dịch” đang tiến vào trong chùa. Chiếc lồng kết đong đưa dưới hiên bên hông chùa, Hoài vô tư nhìn trời, ngắm đất, chuyền chậm rãi từ bình nước đến lọ thóc trong lồng. Thấy đoàn người tiến đến xông xao, kết nhà ta líu lo “Mô Phật, Mô Phật”. Anh công an phường khựng lại khi nghe âm thanh đó. Sự cụ trụ trì từ tốn khẩn khoản xin “ân xá” cho kết, nhưng lệnh là lệnh, dù là cửa thiên, nơi cấm sát sanh, “quân pháp bất vị thân” mà. Anh công an phường tay đeo găng, lấy chiếc túi vải ra mở cửa lồng, chụp Hoài bỏ vào trong. Xuân nhắm mắt lại, nước mắt bắt đầu tuôn. Bất chợt bên trong túi vải, Hoài cất tiếng kêu:

- Anh Tiến ơi.

Tiến thẳng thốt đến tuyệt vọng, tim thất lại, chàng giằng lấy cánh tay anh công an Phường mà không cần biết mình đang làm gì. Anh công an, cũng là người quen cùng xóm, ngó Tiến rồi lắc đầu, thông cảm:

- Mình rất tiếc Tiến à, nhưng lệnh phải thi hành thôi.

Sự cụ chấp tay trước ngực, từ tốn nói:

- Cửa thiên cấm sát sanh, hãy làm việc đó ngoài chùa, bần đạo xin cảm ơn.

Toán công an phường giã từ sư cụ rồi đem túi vải ra khỏi chùa. Đến trước cổng anh công an dừng lại, dùng tay tìm cổ chú kết xiết mạnh từ ngoài bọc vải, Hoài khục khặc giãy giụa trong những tiếng kêu cứu rồi cuối cùng:

- Mô Phật... Mô. P.....h ậ... t...

Ngọc thương mến,

Không còn bao lâu nữa năm con Khỉ sẽ đi qua nhường bước cho chú gà bước đến, chợ Tết Saigon đã bày bán hơn nửa tháng nay, cây mai vàng trước sân nhà Ngọc cạnh bàn thiên đã bắt đầu đâm nụ, thiếm Hai phơi củ cải và kiệu để làm chua mấy ngày rồi, nhà mình năm nay còn rộn rịp hơn nữa vì không hẳn chỉ đón Tết mà còn đón luôn cô dâu mới vào dịp đầu Xuân, anh Tiến cưới vợ Ngọc à.

Hơn ai hết mình biết tình cảm của Ngọc và anh mình trước ngày Ngọc lấy chồng, mình cũng như mọi người chờ ngày mình gọi Ngọc là chị Hai, nhưng anh Tiến không chịu bước tới dù mẹ mình rất ưng lòng vừa ý một cô dâu láng giềng như Ngọc, dù anh ấy thương Ngọc đến nỗi có thể bảo gộc mận trước nhà cũng biết. Nhưng anh ấy không nói, tự ái của một người trai trước thời buổi nhiều nhượng, thời buổi mà tờ đơn xuất cảnh có giá trị hơn cả một gia tài, anh ấy sợ người đời nghĩ rằng anh cưới Ngọc vì tờ đơn đó, mà ví dù không phải vậy anh ấy cũng không muốn mai kia một nọ nếu cưới Ngọc về rồi, một ngày nào đấy Ngọc đòi ra đi anh ấy lại phải mang tiếng “ăn theo vợ”. Lòng tự trọng và tự ái của một gã đàn ông đã ngăn hai nhà thành thông gia giao hảo.

Ngày Ngọc đem kết cho anh em mình, mình hiểu Ngọc muốn nói gì trong sự gửi gắm ấy. Anh Tiến đã chăm sóc kết như chăm sóc một mối tình, nhưng kết chết

thảm vì chung nạn của đồng loại, của Thiên không cứu được kết thoát khỏi tai ương, căn nghiệp nào phải chỉ dành riêng cho con người mà cả loài cầm thú cũng có số phận của nó, sự cụ đã bảo vậy. Tiếng kêu cuối cùng của kết là tiếng vọng não lòng của một kiếp phù sinh, anh em mình chắc có lẽ suốt đời sẽ không quên giây phút đó. Anh Tiến như chợt tỉnh giấc sau ngày buồn thảm đó, anh bảo với mình, cuộc sống nhiều khi không phải chỉ sống cho riêng ta mà còn phải nghĩ đến tha nhân, mẹ mình đang mong đợi một nàng dâu, một đàn cháu, anh không thể để mẹ vì cơn chìm đắm của anh mà chờ đợi mãi, và bằng sự lựa chọn của mẹ mình, anh đã bằng lòng kết hôn với con gái một người bạn của mẹ, hôn lễ sẽ cử hành vào đúng ngày mùng 1 Tết năm nay. Mình cũng vui khi thấy cuối cùng rồi anh cũng đã tìm được con đường để bước. Riêng mình, chắc còn phải chờ một anh chàng “cóc” nào đó mở miệng mới có được một ngày vui, mà kiên nhẫn thì như Ngọc biết đó, mình có thừa mà.

Anh Tiến nhờ mình gửi thiệp cưới và thiệp chúc Tết cho vợ chồng Ngọc, nếu gia đình Ngọc về được để dự đám cưới thì còn gì vui hơn. À, con trai của Ngọc đã bắt đầu đi học mẫu giáo chưa? Nếu trong tương lai vợ chồng anh Tiến có con gái thì biết đâu sau này Ngọc và anh Tiến sẽ chẳng thành sui gia với nhau, chỉ mong đừng có chú kết nào nói thay chúng nó lời tỏ tình mở ngõ.

Trước thêm năm mới, mến chúc gia đình Ngọc một năm an khang, vạn sự an lành.

Thương mến.

Bạn Ngọc

Xuân

Huyền Ngọc Nga

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Huyền Ngọc Nga



- Ngày sinh: 08.03.1949
- Nguyên quán: Saigon
- Cựu nữ sinh Gia Long niên khoá 1962-1969
- Hiện cư trú tại Ý với gia đình
- Từng cộng tác với các báo trong nước: Tuổi Trẻ, Phụ Nữ, Thanh Niên; các báo hải ngoại: Hợp Lưu, Đất Việt, Tân Thế Kỷ, Viên Giác, Mekong, Ego Sicilia

Giải thưởng:

- Hạng nhì giải Lingua Madre của Ý năm 2006 (Nel Regno della Dea Sfortunata)
- Giải khuyến khích báo Tuổi Trẻ năm 2005 (Bên kia cầu chữ Y)
- Giải khuyến khích báo Mạch sống online (Chuông đêm Giáng sinh)

Sách đã xuất bản:

- Những cây Bút Nữ 1 (in chung với nhóm Bút Nữ Viên Giác tại Đức)
- Những cây Bút Nữ 2 (in chung với nhóm Bút Nữ Viên Giác tại Đức)
- Bên Kia cầu chữ Y (in năm 2017 tại Saigon, nxb Tổng hợp)

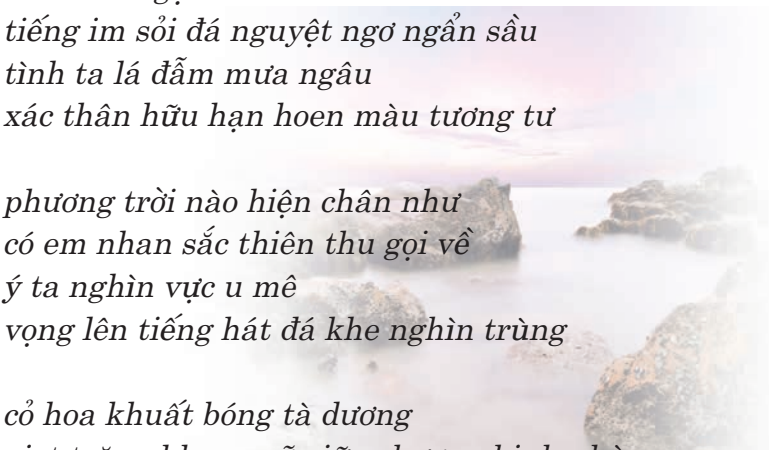


Trang Thơ

THÁI TÚ HẠP


MÂY QUA MẶT HỒ

*Em về tâm mở Pháp Hoa
Núi nghe tiếng thở mây qua mặt hồ
lời kim cổ gọi hư vô
tiếng im sỏi đá nguyệt ngơ ngần sâu
tình ta lá dầm mưa ngâu
xác thân hữu hạn hoen màu tương tư*



*phương trời nào hiện chân như
có em nhan sắc thiên thu gọi về
ý ta nghìn vực u mê
vọng lên tiếng hát đá khe nghìn trùng*

*cỏ hoa khuất bóng tà dương
giọt trắng khuya vỡ giữa chương kinh nhòa
đòi cho nhau - chỉ sát-na
mai kia cánh hạc chiều xa ngút ngàn.*



SÔNG NHỎ MỘT VẰNG TRẮNG

dòng sông mênh mông nhớ
trắng khuyết lung linh buồn
thoáng hồn xưa thức dậy
đỉnh mây vọng suối nguồn

thời gian phai ý biếc
phương trời sương khói bay
tình ta hoài nuối tiếc
chút lửa tàn heo may

bờ sông chiều lau lách
tiếng hạc gọi xa bầy
mang nỗi sầu viễn khách
ngậm ngùi biết ai hay

đêm về sông khoác kín
nhớ mãi một vầng trăng
lang thang miền hư huyền
lỗi hẹn tình trăm năm

đời giạt trôi viễn xứ
dòng sông tâm lững lờ
thăm sâu trời thơ mộng
nghe sóng vỗ đôi bờ

trần gian nay bệnh hoạn
dâu biển đến bất ngờ
sao mãi mê phiêu lãng
sông trăng đầy ý thơ

sá chi đời được mất
hồn nguyên một vầng trăng
có bao giờ phai nhạt
định mệnh nào cách ngăn

sông quê mòn mỏi đợi
chờ mãi bóng trăng về
bến sông buồn vời vợi
u mặc sóng nào nề

tìm nhau mười cõi giới
thơ mộng vầng trăng xưa
hỏi thăm người tri kỷ
duyên khởi gặp nhau chưa

thủy chung nào quán triệt
ta gặp em trong ta
trường giang trăng hạnh ngộ
trọn đời yêu thiết tha...



Giới thiệu sơ lược về tác giả

THÁI TÚ HẠP



- Sinh tháng 4 năm 1940 tại Hội An, tỉnh Quảng Nam.
- Từ năm 1956 đến 1975 liên tục đăng thơ, văn trên các tạp chí Văn Học Nghệ Thuật ở Sài Gòn.
- Trước 1975 Sĩ Quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa
- Sau 1975 - Đi Tù - Vượt Biển.
- Định cư tại Los Angeles California Hoa Kỳ cuối năm 1980.

- Làm nhà in, mở quán Doanh Doanh.

Cùng với Ái Cẩm chủ trương:

- * Tuần Báo Saigon Times năm 1987
- * Nhà xuất bản Sông Thu năm 1988
- * Niên Giám Thương Mại Saigon Yellow Pages năm 1992
- * Đặc San Quảng Đà ấn hành mỗi năm kể từ năm 1995 đến nay

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

- * Tuyển Tập Sông Thu (1962 cùng với Thành Tôn và Hoàng Quy)
- * Thèm Về (thơ 1970)
- * Chim Quyên Lạc Ngàn (thơ 1982)
- * Thơ Văn Việt Nam Hải Ngoại (tuyển tập 1985)
- * Miền Yêu Dấu Phương Đông (thơ 1987)
- * Thơ Văn Phật Giáo (tuyển tập 1993)
- * Hạt Bụi Nào Bay Qua (thơ 1995)
- * Giữa Trời Hoa Bay (tùy bút 2000)
- * CD SÔNG NHỚ MỘT VẮNG TRẮNG
- * CD MIỀN YÊU DẤU PHƯƠNG ĐÔNG

(Phỏng theo: <http://saigontimesusa.com/bai/aicam/tieusu.shtml>)



Song Thư TTH

Dòng suối Tào Khê

Cổ tự một đêm mưa

Gió hú rít luồn qua khe cửa sổ. Cây lá rào rào xô xát. Sấm chớp âm âm và mưa rầm rập trút trên mái chùa rêu phong. Một cơn mưa gió trái mùa do ảnh hưởng của bão rớt. Trong thiền phòng, Sư Ông ngồi xếp bằng, khép hờ đôi mắt nhưng tai vẫn nghe những âm thanh phần nộ của đất trời. Dù là bậc tu hành, tâm bất sinh trước ngoại cảnh, lòng Sư Ông cũng không khỏi cảm khái và chợt nhớ đến Sư Phụ đã viên tịch gần mười năm nay, vào một đêm mưa xa xôi nào đó cũng như đêm nay.

Giữa lúc đó vang lên tiếng chân chạy hối hả vào thiền phòng, tiếng la bài hãi của chú tiểu Tĩnh Tâm:

- Sư Ông ơi! Sư Ông ơi! Ngoài kia có cái gì ghê lắm. Tối quá, con chỉ thấy lờ mờ một đống gì lù lù, nhúc nhích.

Sư Ông mở mắt nhìn chú tiểu đang đứng run run, hai tay ôm chặt trước ngực, giọng khiển trách nhẹ nhàng:

- Thầy dạy con bao nhiêu lần rồi. Việc gì cũng phải bình tĩnh. Nhìn xét cẩn thận, không được rối loạn hay sợ hãi. Thầy đã đặt pháp danh cho con là Tĩnh Tâm, cốt để con luôn nhớ điều này. Bây giờ hãy ra ngoài xem kỹ là cái gì rồi vào báo Thầy hay.

Một chốc chú tiểu vào bẩm:

- Thưa Sư Ông, là con người ạ.

- Thế thì con hãy đưa người ấy vào ngay. Bên ngoài đang mưa gió lớn thế này, dễ bị bệnh lắm.

Chú tiểu lại đi, dẫn vào một cô bé.

Cô bé độ tuổi mười ba, mười bốn. Người ướt như con chuột lột, trên tay vẫn còn che một tấm nylon từ trên đầu xuống ngang lưng. Nước mưa thấm ướt áo quần cô nhỏ thành giọt xuống sàn. Da cô tái mét, môi tím ngắt và hai hàm răng đánh vào nhau lập cập chứng tỏ cô đang bị nhiễm lạnh. Sư Ông vội sai chú tiểu đốt một hỏa lò đặt trong phòng, lấy bộ đồ của chú trong tủ cho cô bé thay và xuống bếp hâm lại nồi cháo mang lên một tô cho cô.

Sau khi được chăm sóc kỹ càng, ăn hết tô cháo và ngồi hơ bàn tay trên lò lửa, cô bé có vẻ được phục hồi. Sắc mặt, môi khởi chút hồng hào. Bấy giờ Sư Ông mới hỏi:

- Con tên là gì?
- Dạ con tên Mai.
- Cha mẹ con là ai?
- Con không có cha mẹ. Chỉ có cậu mợ thôi.
- Có phải cậu mợ là người đã sinh ra con?
- Dạ cậu mợ không sinh ra con, chỉ đẻ ra con thôi.

Tuy buồn cười vì câu nói ngây ngô của cô bé, nhưng đồng thời Sư Ông nhận ra “con bé này hơi có vấn đề ở đầu óc”. Sư Ông hỏi tiếp:

- Nhà con ở đâu?

Cô bé nghiêng đầu ra vẻ tài lanh:

- Không nói cho Sư Ông biết đâu. Nhỡ Sư Ông bắt con trả về nhà thì sao? Con còn muốn đi chơi.

Sư Ông hỏi:

- Từ nhà con đến đây bằng gì?

- Con đi xe đồ.

Sư Ông muốn hỏi nhiều chi tiết như tiền đâu con mua vé, làm sao con biết bến xe ở đâu...? Nhưng hỏi dồn dập ngại con bé sợ hãi nên chỉ cần đặt câu hỏi vào mục đích chính để biết nơi cư ngụ mà tìm cách tin cho người nhà hay. Nghĩ vậy Sư Ông nói nhẹ nhàng:

- Đi xe đồ hẳn là con ở rất xa. Sư Ông không hỏi nhà con đâu, chỉ hỏi con ở tỉnh nào hoặc thành phố nào mà thôi?

Cô bé trả lời nhanh nhẩu:

- Trước nhà con có cái loa treo trên cây, suốt ngày cứ hét: “Thành phố mang tên bác!”

- Thế bác ấy tên là gì?

- Dạ bác ấy tên là Sài Gòn ạ!

* * *

Sáng hôm sau thức dậy, Mai thấy khỏe khoắn hẳn. Sau khi đánh răng, rửa mặt sạch sẽ nó đi theo chú tiểu Tĩnh Tâm vào chánh điện cùng Sư Ông niệm Phật tụng kinh. Hành lễ buổi sáng và điểm tâm xong, cả hai cùng đi quét dọn những cây lá gãy rụng xơ xác khắp nơi chung quanh sân chùa sau một đêm mưa gió toai bời. Sáng sớm trời quang mây tạnh. Không khí trong lành cảnh chùa trở lại xinh tươi, kang trang như cũ khi chú tiểu Tĩnh Tâm và Mai dọn dẹp vừa xong. Chúng đến ngồi trên bậc tam cấp trước căn phòng vào chánh điện nghỉ ngơi, trò chuyện. Mai nói:

- Tao mười ba tuổi, còn mày mấy tuổi?

Chú tiểu Tĩnh Tâm đưa ngón tay lên môi, suyt nhỏ:

- Ở chùa Sư Ông cấm không được gọi là mày, tao.

- Vậy tao gọi mày bằng gì và mày gọi tao bằng gì?

- Đây là chú tiểu, còn đó là “con” đi. Ai đến chùa cũng tự xưng mình là con hết. À Tiểu mười tuổi rồi.

Mai nhìn chú tiểu toét miệng cười:

- Ở chùa vui quá há, con cũng muốn ở đây để làm bạn với chú tiểu và giống như chú tiểu. Nhưng chú tiểu làm gì ở chùa vậy, và làm sao vô được đây?

Chú tiểu Tĩnh Tâm chống cằm, mắt mở lớn nhìn lên trời như nhớ lại:

- Hồi tiểu mới năm, sáu tuổi đó, mẹ thường dắt tiểu đi chùa. Vào những ngày lễ, ở chùa tiểu được ăn ngon ơ là ngon, sang ơ là sang, ăn toàn cơm không hà, với lại rau, đậu hủ chấm tương. Trong khi ở nhà, tiểu thường ăn khoai không hà. Ngán chết luôn! Nên một hôm tiểu nói với mẹ: “Mẹ ơi! Con muốn vào chùa đi tu.” Mẹ giật mình cái đui: “Hà! Con còn nhỏ mà sao lại muốn vào chùa đi tu?” Tiểu vạy vẹo cái mình, ậm ự: “Tại ở chùa được ăn ngon nè, còn ở nhà ăn toàn khoai không hà. Nhiều bữa con vừa ngán, vừa đói. Cái bụng con cứ kêu rột rột.”

Mẹ bỗng ôm chặt tiểu vào lòng, hun lên mặt tiểu chụt chụt rồi mẹ khóc. Nước mắt mẹ chảy nhỏ lên mặt tiểu lộp độp làm mặt tiểu ướt chèm nhẹp luôn, rồi mẹ nấc lên cái hực, hít mũi cái ẹt rồi nói: “Mẹ sẽ đưa con vào chùa!”

Thế là tiểu thành chú tiểu thôi! “Thân thế và sự nghiệp tu hành” của tiểu là vậy đó.

Câu nói “Thân thế và sự nghiệp tu hành” chính là Tiểu bắt chước những người đến viếng chùa. Từ khi Sư trụ trì mới lên thay cho Sư trụ trì cũ đã viên tịch cách đây hơn mười năm, không ai rõ Sư từ đâu đến và tu hành thế nào. Sự thắc mắc ấy kéo dài nhiều năm cho đến khi tiểu vào chùa, vẫn thỉnh thoảng nghe người mới hỏi người cũ về

thân thể và sự nghiệp tu hành của Sư trụ trì. Có hôm một bà lên tiếng:

- Tui bây giờ không cần biết Sư là ai, từ đâu đến, tu đến đâu, tui chỉ biết từ khi Sư lên làm trụ trì chùa này thì mấy bọn du côn du đảng trộm cướp, phá làng phá xóm, chọc ghẹo con gái nhà lành trong xóm làng khu vực quanh chùa không còn nữa. Nghe đâu Sư cho gọi bọn chúng đến chùa cho ăn uống, rồi vỗ về giảng cái gì nghiệp báo, nghiệp dĩ gì gì đó, chứ nào chúng có muốn như vậy đâu. Chúng cũng có thể làm người tốt được mà. Bọn này xưa này cứ bị thiên hạ kêu réo chửi rủa, thậm chí lời cả cha mẹ chúng ra chửi không biết dạy con. Nay bỗng nhiên được Sư thương yêu, chăm sóc nên chúng cảm động thương lại Sư. Sư dạy gì cũng nghe, cũng làm theo răm rắp. Sau chùa có khu đất trống bỏ hoang, Sư dạy chúng canh tác trồng trọt, quan sát đũa nào có năng khiếu gì Sư hướng dẫn và giúp đỡ cho đi học nghề. Nhiều năm như thế xóm làng bình an, mọi người yên ổn làm ăn, trật tự xã hội được xây dựng. Sư là vậy đó, nên tui rất chịu Sư này.

Thời gian lặng lẽ trôi. Sư bước vào tuổi già như bóng xế tà, hoàng hôn mấy khắc là đã lặn tằm. Tiếng “Sư Ông” mọi người gọi về Sư một cách thân thương, gần gũi và đầy sự kính ngưỡng từ khi nào không ai hay. Tiếng đồn về Sư Ông được nhiều người mướn mộ tìm về thăm viếng chùa ngày càng đông. Gặp được Sư Ông, họ lại càng yêu quý vì vẻ nhân từ, độ lượng, thân thiện hòa đồng của Sư Ông đối với mọi người.

Ngay cả con bé Mai ngừ ngừ lưu lạc đến chùa trong đêm mưa gió ấy, vừa gặp cũng thấy thương Sư Ông lắm. Hơn nữa bên cạnh còn có chú tiểu Tĩnh Tâm rất dễ thương, nó muốn làm bạn nên cứ ở lì trong chùa không chịu trở về nhà. Ba tháng trôi qua, nhân Lễ Vu Lan khách thập phương về chùa cúng bái, làm lễ báo hiếu. Bé Mai cũng

lãng xãng bên chú tiểu Tĩnh Tâm mang nước sôi bày trên bàn cho khách. Đang đi nó đụng phải một người đàn ông. Cả hai cùng nhìn trực lại. Chăm chú nhìn mặt người đàn ông đó, con bé Mai bỗng hoảng hốt bỏ chạy vào trong. Ông ta không đuổi theo chỉ nhú mày ngẫm nghĩ, cuối cùng tìm gặp riêng Sư Ông. Họ nói chuyện qua lại với nhau một lúc ra vẻ bí ẩn rồi người đàn ông cáo biệt ra về.

Thiền môn khuấy động

Một ngày, có cặp vợ chồng tuổi độ trung niên từ Sài Gòn đến viếng chùa và xin gặp Sư Ông. Họ chính là cha mẹ của con bé Mai mà nó vẫn gọi là cậu mợ. Sau khi trình bày tất cả sự việc với Sư Ông rằng con họ đầu óc không được bình thường, vẫn lâu lâu bỏ nhà ra đi vài ngày lại trở về. Nhưng lần này nó đi quá lâu, khiến họ vô cùng lo âu cho tìm kiếm khắp nơi. May thay dịp lễ Vu Lan vừa rồi có người bạn của họ đi thăm bà con ở đây và cùng nhau viếng chùa. Ông ấy tình cờ gặp bé Mai. Thái độ lạ lùng của nó hoảng hốt bỏ chạy khi thấy ông nên mới tìm gặp Sư Ông hỏi chuyện mới vỡ lẽ. Ông ấy thông báo và họ vội vàng tìm đến ngôi cổ tự tìm con.

Người mẹ chấp tay trước ngực thưa:

- A-di-đà Phật. Chúng con xin cảm tạ Sư Ông bấy lâu đã cứu mang chăm sóc con của chúng con. Bây giờ con xin phép được gặp con bé.

Sư Ông cho người đi gọi. Một chốc bé Mai cùng với chú tiểu Tĩnh Tâm đi vào. Vừa thấy cha mẹ của nó, con bé sượng lại. Bà mẹ vội trò đến ôm chầm lấy con, vừa thỏa lòng mong nhớ, vừa sợ nó chạy trốn. Bà hết lời khuyên giải con bé hãy trở về nhà và hứa hẹn thỉnh thoảng sẽ đưa nó đến đây để thăm Sư Ông và bầu bạn với chú tiểu Tĩnh Tâm. Bấy giờ con bé mới ưng chịu. Sư Ông lưu họ ở lại chùa vài hôm hẳn về.

Ngày chia tay bé Mai tỏ ra quyến luyến Sư Ông, bịn rịn với chú tiểu Tĩnh Tâm không muốn rời. Sư Ông tiễn họ ra tận cổng chùa, xoa đầu bé Mai dặn dò nó đừng bỏ nhà ra đi như vậy nữa sẽ khiến cha mẹ lo lắng. Con bé có vẻ hiểu chuyện, giang hai tay ôm chàng Sư Ông và giụi đầu vào áo cà sa rướm rướm nước mắt, gật gật đầu vâng lời. Gia đình kính cẩn chào Sư Ông, cất bước đi. Cũng chính vừa lúc, một thiếu phụ đi đến, nói lớn:

- Sao các con không đưa cháu về ngay, làm mẹ sốt ruột quá phải tìm đến tận đây.

Sư Ông đang cất bước khoan thai vào chùa bỗng đứng khựng lại. Giọng nói ấy, âm thanh ấy, tuy có chút thay đổi nhưng Sư Ông vẫn ngỡ ngợ một sự quen thuộc nào đó. Bất giác quay lại. Sư Ông thấy trước mặt mình một thiếu phụ luống tuổi, tuy phục sức đơn giản nhưng vẫn toát ra vẻ sang trọng, cao quý. Dù thời gian bao năm, tuổi xuân trôi qua nhưng trên con người ấy vẫn còn phảng phất bóng hình của... một người. Sư Ông chợt trầm giọng:

- Nam-mô A-di-đà Phật. Có phải... “bà” đó không?

Thiếu phụ ngạc nhiên, cũng chăm chăm nhìn Sư Ông. Trước mặt bà là một nhà tu, một sự thật không ngờ. Gương mặt Sư Ông hẳn những nếp nhăn thời gian nhưng phong cách ấy, thần thái ấy rất giống một người... Thiếu phụ run run:

- Sư Ông là... là... “người ấy” phải không?

Hai tiếng “người ấy” làm khơi dậy trong Sư Ông hình ảnh “một dòng sông chảy tràn qua ký ức”...

Quê hương “người ấy” ở tận một làng quê xa xôi, miền Bắc. Có nhánh sông nhỏ nên thơ, hiền hòa chảy qua đánh dấu một mối tình lãng mạn. Khi vừa đỗ tú tài tại Hà Nội, người ấy theo chân cha là quan Tri phủ vừa hưu trí về quê để cai quản cơ ngơi do Tổ tiên để lại. Đó là vùng đất đai

rộng lớn do vua nhà Lê ban từ nhiều đời trước, đến nay đã được canh tác thành những đồng ruộng cò bay thẳng cánh cho các tá điền thuê làm công. Từ khi người ấy về đây, mọi người đều xưng hô bằng ba tiếng “Cậu ấm Long” một cách nể phục.

Dù là cậu ấm, con quan, nhà giàu lại học giỏi nhưng cậu không bao giờ lấy đó làm cao ngạo. Ngược lại cậu sống rất hòa đồng với dân làng, hầu hết là tá điền làm thuê cho nhà cậu. Không những thế cậu lại rất thương người nghèo, sẵn sàng giúp đỡ họ khi gặp khó khăn hoạn nạn. Vì thế, cậu ấm Long được dân trong làng hết mực quý thương lẫn kính trọng.

Về quê được một năm, cậu ấm Long đem lòng yêu một cô thôn nữ rất xinh đẹp, dịu dàng và nét na, con của một tá điền làm thuê cho nhà cậu. Chuyện tình dù giấu kín đến đâu cũng như cây kim trong bọc lâu ngày vẫn lộ ra. Cha cậu biết chuyện, vì môn đăng hộ đối nên hết sức ngăn cản. Nhưng cậu vẫn một lòng một dạ với cô thôn nữ kia, thậm chí muốn xin cha cho phép cưới cô về làm vợ. Trước sự thể đó, người cha nổi giận đùng đùng, bèn nảy ra ý định cưới nhanh một cô vợ cho cậu ấm Long để cậu có thể quên cô thôn nữ kia. Ông hăm he nếu cậu không chịu, sẽ lấy lại tất cả ruộng mà người cha cô thôn nữ đang thuê cấy, cũng có nghĩa là đập đổ luôn “bát cơm” của họ. Hơn nữa còn buộc trả luôn số nợ trước, nếu không sẽ đem lên quan bỏ tù. Trước sự áp đặt của cha và lo ngại gia đình người yêu sẽ gặp rắc rối. Cậu ấm Long đành thuận theo lời cha.

Vợ cậu, là con gái một người bạn, đồng liêu với cha. Mẹ Long nhan sắc cũng mặn mòi, phong cách tiểu thư nên rất cao ngạo. Khi mới về làm dâu, mẹ nghe phong thanh biết được chuyện tình của chồng với cô thôn nữ kia bèn cố tìm hiểu. Khi thấy cô kia quả tình rất xinh đẹp, nổi bật giữa đám thôn nữ tầm thường, mẹ Long ngắm ngẫm ghen tỵ. Tuy hai năm sau vợ chồng có với nhau một đứa con trai,

mợ Long vẫn chưa hết nét ghen bóng ghen gió với cô thôn nữ, vì cô vẫn chưa chồng. Mợ nghĩ rằng cô ta còn yêu chồng mình và biết đâu chồng cô cũng vẫn giữ hình bóng người xưa ở trong tim. Do đó mợ vẫn thỉnh thoảng ra ruộng, ngoài mặt nói là phụ chồng nhưng thật ra để dò xét ý tứ chồng đối với người tình cũ.

Một hôm vào buổi xế chiều, khi mọi người làm đồng đã xong lục tục ra về gần hết, mợ Long ra ruộng để đón chồng cùng về. Mợ nghĩ thầm khi vắng vẻ thế này mới biết chồng có gặp gỡ riêng với cô thôn nữ ấy không, chứ hai năm qua từ khi mợ sinh con cũng chưa thấy gì khả nghi. Ra gần đến nơi, mợ chực thoáng thấy bóng chồng và một cô thôn nữ đang đứng sát bên nhau. Nhìn lại không ai khác chính là người yêu cũ của chồng. Máu ghen dồn lên tận óc, khi mợ thấy chồng cúi xuống lui cui dưới chân cô gái rồi bất ngờ bế xốc cô chạy đi.

Ba ngày liên tiếp sau đó, cậu ấm Long bỗng nhận thấy mặt vợ lạnh như tiền, suốt ngày chỉ ở trong phòng, hỏi thăm mợ chỉ xua tay rồi nằm đắp chăn nhắm mắt lại. Thậm chí cơm nước con cháu cũng phải mang vào tận giường.

Thế rồi buổi chiều ngày thứ tư, khi từ ngoài đồng trở về cậu ấm Long không còn thấy bóng dáng tấm hơi vợ con đâu nữa. Xem qua đồ đạc thì thấy quần áo của hai mẹ con và cả tư trang của vợ cũng không còn trong tủ. Suốt đêm và những ngày sau nữa cũng không thấy vợ con trở về, cậu mới hốt hoảng dò thăm khác nơi, nhưng không ai biết tin gì cả. Cậu cũng về nhà vợ khéo léo hỏi han biết được vợ con cũng không về đây. Bấy giờ cậu ấm Long nhớ lại thái độ của vợ trước đó, cùng việc thu dọn tất cả hành trang mới hiểu rằng đây chính là vợ bế con bỏ nhà ra đi thật rồi. Ngay cả thư từ cũng không để lại dù là một lời nhắn ngắn ngủi. Nhưng duyên có vì đâu? Cậu ấm Long nghĩ nát óc vẫn không hiểu được sự thật lý do bên trong sự ra đi của vợ.

Cuối cùng, khi dò hỏi con hầu của vợ Long nó mới kể rõ ngọn ngành, vì buổi tối trước ngày ra đi vợ đã tâm sự tất cả nỗi lòng của vợ với nó, từ khi mới về làm vợ cậu ấm Long cho đến câu chuyện mới đây trước đó vài ngày, đã bắt gặp cậu ấm Long tình tự với người tình cũ.

Bấy giờ cậu mới hiểu vợ đã hiểu lầm mình một cách kinh khủng và cái ghen cao ngạo của cô tiểu thư là lằng lạng bế con thơ mới hơn hai tuổi ra đi.

Sư Ông như bưng tỉnh. Nhìn thiếu phụ luống tuổi, nói thật nhẹ nhàng:

- A-di-đà Phật. Vâng. Tôi chính là cậu ấm Long ngày xưa. Cả nhà hãy vào trong chùa. Câu chuyện muốn nói còn dài.

Khi đã ngồi đối diện với thiếu phụ, cũng chính là vợ Long của mấy mươi năm trước. Tuy nhiên ánh mắt Sư Ông lại xa vời hướng ngoài cửa sổ, rộng mở một khoảng trời trong xanh, điềm đạm nói:

- Câu chuyện ngày xưa khiến bà phải bế con bỏ đi biên biệt chỉ là hiểu lầm mà thôi. Ngày đó, cô thôn nữ ấy chân đạp phải miếng sành sành nhọn đâm thấu vào chân chảy máu rất nhiều không thể đi được, nên tôi mới giúp đỡ bằng bó nhanh tạm cầm máu rồi bế cô ta chạy đến bệnh xá. Đối với bất cứ dân làng nào tôi cũng đối xử tương tự như vậy.

Sư Ông dừng lại, nhìn thiếu phụ xem phản ứng thế nào? Chỉ thấy bà lặng lẽ, không tỏ thái độ tin hay là không tin. Sư Ông tiếp tục:

- Tôi đọc thấy ở bà sự ngạc nhiên trước đó khi nhận ra tôi và nhất là thấy tôi ngày nay đã trở thành một nhà sư. Nhân duyên nào đưa đẩy tôi vào chốn thiền môn, tôi sẽ kể tất cả cho bà được rõ.

Từ khi bà bế con ra đi, tôi đã đi tìm hai mẹ con khắp nơi ở các nhà quen trên đất Bắc. Trong suốt mấy năm tất

tả tìm kiếm, tông tích mẹ con vẫn bật vô âm tín. Tôi gần như tuyệt vọng. Cuối cùng tôi xoay qua hướng khác, nhớ lại bà cũng có vài nhà bà con ở tận trong Nam. Tôi quyết định một chuyến đi xa vào đó.

Thế nhưng một lần nữa tôi lại thất vọng. Buồn tình lang thang tôi đi lạc vào khu vực cấm bị một nhóm người mặc quân phục bắt vì bị nghi là mật vụ của Pháp gài vào. Bảy giờ tôi mới hiểu họ là Lực lượng vũ trang của Bảy Viễn hợp tác với Việt Minh kháng Pháp. Bị giam vài tháng và sau khi điều tra, họ thả tôi nhưng với điều kiện phải tham gia Lực lượng của họ. Thời gian sau Bảy Viễn ly khai khỏi Việt Minh và hợp tác với Chính phủ Quốc gia do cựu Hoàng Bảo Đại làm Quốc Trưởng và được Ông phong Thiếu tướng. Năm 1954 Hiệp định Genève chia đôi đất nước. Từ đó tôi không còn hy vọng có ngày trở về đất Bắc và cơ hội tái ngộ vợ con lại càng quá xa vời.

Thế rồi một biến cố lớn đã làm thay đổi cuộc đời tôi. Năm 1955 Tướng Bảy Viễn chỉ huy Lực lượng Bình Xuyên mở cuộc tấn công nhằm lật đổ Thủ Tướng Ngô Đình Diệm nhưng bị thất bại phải rút về Rừng Sát, Cần Giờ. Tại đây, quân của chính phủ Ngô Đình Diệm đã đánh đuổi mảnh liệt và Lực lượng của Tướng Bảy Viễn hoàn toàn tan rã, mạnh ai nấy lo chạy thoát thân.

Tôi cũng cùng chung số phận. Thời gian sau chính phủ Ngô Đình Diệm ra lệnh tổng truy sát tàn dư của Tướng Bảy Viễn. Tôi lại tiếp tục chạy trốn ngày đêm cho đến địa phận gần giáp ranh miền Trung thì dừng lại. Đêm đó, một đêm mưa gió toai bời, tôi nhắm mắt nhắm mũi chạy vào một ngôi làng, vừa đói khát vừa mệt mỏi rã rời, vừa khi chạy trở đến cổng một ngôi chùa thì ngất xỉu.

Khi tỉnh dậy, trước mặt tôi là gương mặt hiền hòa của một vị Sư. Chính là Sư trụ trì ngôi chùa. Sư tận tình chăm sóc cho đến khi tôi thực sự khỏe lại. Trước tấm lòng nhân

hậu của vị Sư, tôi thành thật kể lại đầu đuôi câu chuyện không giấu giếm điều gì và xin Sư che chở.

Từ đó tôi trở thành một nhà sư “bất đắc dĩ” nhằm che mắt trước sự truy sát vẫn tiếp tục. Thời gian ở trong chùa, ngày ngày kề cận bên Sư trụ trì tụng kinh niệm Phật, tâm tôi từ từ cảm nhận được sự an bình, suy nghĩ về cuộc đời chỉ là chạy theo danh vọng, quyền lực, tranh giành, tiền tài, tình ái phức tạp... Tại sao vậy? Cuối cùng tất cả chỉ là phù phiếm và trở thành hư không bởi vô thường. Ngộ ra ý nghĩa thật sự của đời người, tôi thưa với Sư trụ trì quyết chí buông bỏ đời trần tục để được thí phát tu hành thật sự. Tôi trở thành đệ tử chân truyền của Sư phụ.

Kể tới đây Sư Ông quay qua hỏi thiếu phụ thời gian mấy mươi năm từ khi bé con ra đi họ sống thế nào? Nhưng thấy bà có vẻ đau thương, Sư Ông thở dài nói:

- Thôi, quá khứ nhắc lại chỉ thêm đau buồn. Dù vậy, tôi hiểu một người mẹ đơn thân phải nuôi con thơ bôn ba dầu dãi không nhà không cửa thì khổ sở trăm bề. Nhất là bà khi còn ở nhà đã quen có kẻ hầu người hạ. Ấu đó cũng là cái nghiệp của bà, của tôi từ kiếp trước gieo đến kiếp này phải trả. Cộng nghiệp này đã khiến xui nên những cảnh trái lòng và khi nhân duyên hội tụ đầy đủ sẽ trở ra làm gia đình ta ly tán. Chứ không có ai có lỗi cả.

Tôi rất cảm ơn bà đã nuôi dạy con nên người trở thành một doanh nhân thành đạt, gây dựng gia đình cho con một nhà đề huề, các cháu ngoan ngoãn, học hành giỏi giang do vợ chồng con khi mới gặp tôi đã kể lại. Chỉ riêng cháu Mai, đầu óc có chút không được bình thường, lâu lâu lại bỏ nhà ra đi. Đó là biệt nghiệp của cháu phải chấp nhận, chỉ cần tu nhân tích đức rồi một ngày nghiệp đã trả xong, nghiệp lành sẽ tới. Nhưng sự bỏ nhà ra đi lần này của cháu, âu cũng là cái duyên vô hình đưa đẩy để cả nhà trùng phùng. Xin cảm tạ Trời Phật đã đoái thương.

* * *

Vài năm sau cả nhà Sư Ông đều định cư tại một nước văn minh ở Âu Châu. Những năm sau nữa, bé Mai đã trở thành cô thiếu nữ, học hành đàng hoàng rồi lập gia đình. Nhiều năm sau còn viết truyện ngắn gửi về tờ báo địa phương nơi cô cư ngụ. Phải chăng nhờ phước đức cha ông tu hành mà đời cô đã được chuyển hóa.

Riêng Sư Ông vẫn ở lại chùa tiếp tục hoàng dương chánh Pháp phổ độ chúng sinh. Nhiều năm sau Sư Ông viên tịch và chú tiểu Tĩnh Tâm dễ thương ngày nào nay là Đại Đức, phẩm hạnh, tài năng đầy đủ dưới sự dạy dỗ chân truyền của Sư Ông tiếp nối trở thành Sư trụ trì.

Dòng đời cứ thế trôi...

* * *

Lời kết

Trong cuộc sống nhan nhản những câu chuyện thoát nghe qua cứ ngỡ là sản phẩm của sự tưởng tượng, nhưng nó lại bao hàm sự thật đáng lòng mà những thân phận con người trước góc khuất cuộc đời đã bị cuốn hút nổi trôi theo dòng nghiệp lực.

Câu chuyện trên đây cho chúng ta thấy được sức mạnh của nghiệp lực một khi nó đến thì không ai có thể né tránh. Nghiệp lực tương liên, song hành, phù hợp và bị chi phối bởi luật nhân quả. Hay nói một cách rõ ràng hơn nghiệp lực được hình thành từ những Nhân tố do con người gây ra từ bao kiếp trước hay chính kiếp này chồng chéo đan xen giữa thiện và ác và khi nhân duyên hội tụ đầy đủ sẽ trở thành quả. Tất cả quá trình đó được gọi là nghiệp lực.

Nghiệp được hình thành từ ý. Mở đầu kinh Pháp Cú (Dhammapada):

*1. Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo.
Nếu với ý ô nhiễm,
nói lên hay hành động,
khổ não bước theo sau,
như xe, chân vật kéo.*

*2. Ý dẫn đầu các pháp,
Ý làm chủ, ý tạo.
Nếu với ý thanh tịnh,
nói lên hay hành động,
an lạc bước theo sau,
như bóng, không rời hình.¹*

Qua đó chúng ta thấy rằng, lời dạy của Đức Phật đặt trọng tâm, cốt lõi từ ý. Nếu ý niệm ô nhiễm, khổ não sẽ theo nghiệp kéo đến và ngược lại, nếu ý niệm thanh tịnh, an lạc sẽ theo nghiệp về với chúng ta. Đó là phương thức mà Đức Phật muốn dạy cho chúng ta trong quá trình phát triển tâm thức giúp chúng ta đặt niềm tin vào nhân quả, hiểu được cái hại, cái lợi của nó cho việc định hướng nền tảng đạo đức trong sinh hoạt hằng ngày và từ từ chũng tử lành trong nội tâm chúng ta sẽ được nẩy mầm rồi lớn dần, tích lũy theo thời gian, kích hoạt lòng từ bi trong quá trình tu tập và hành trì. Lòng từ bi sẽ giúp chúng ta hành thiện với tấm lòng chân thật vô vụ lợi nên phước báu tự khắc sẽ đến với chúng ta.

Trong kinh điển thường có câu “Bồ Tát sợ nhân, chúng sinh sợ quả”. Thoạt nghe chúng ta sẽ lấy làm ngạc nhiên, Bồ Tát thân thông quảng đại mà cũng phải “sợ”. Ý nghĩa câu đó nên suy diễn sâu xa hơn rằng, Bồ Tát không sợ cho chính mình vì Bồ Tát là người đã giác ngộ, không phạm lỗi

¹ Kinh Pháp Cú, bản dịch từ tiếng Pali của Hòa thượng Thích Minh Châu.

lầm thì làm sao có nghiệp báo. Đó là vì không ai có thể thay đổi được sự vận hành của nghiệp, đã gieo nhân ắt phải gặt quả. Người tu tập thấu triệt thì sẽ chấm dứt không tiếp tục tạo thêm nghiệp mới, nhưng nghiệp cũ đã tạo sẽ không thể tự nhiên mất đi, do vậy nên dù là Bồ Tát cũng vẫn phải nhận lãnh những nghiệp quả đã tạo trước đây. Do vậy, Bồ Tát “sợ nhân” là vì đã thấu triệt sự vận hành của nghiệp, nên biết được những nhân xấu ác đáng sợ như thế nào, do đó phải luôn thận trọng không dám gây nhân xấu ác. Ngược lại, chúng sinh si mê khi gieo nhân xấu ác không hề nhìn thấy quả ngay lúc đó nên chẳng hề khởi tâm sợ sệt, chỉ đến khi nhận lấy quả báo nặng nề thảm khốc do việc xấu ác đã làm thì lúc đó mới biết sợ, nhưng như vậy thì đã muộn màng. Chính vì vậy mà chúng sinh si mê cứ mãi quẩn quanh trong luân hồi sinh tử để nhận lãnh những nghiệp xấu ác mà họ không ngừng tạo ra.

Vậy khi ác nghiệp đến, con người phải làm gì để đối mặt với vô thường. Nối tiếp lời dạy của Đức Phật, Lục tổ Huệ Năng cũng đã khơi nguồn dòng suối tâm linh Tào Khê, mục đích giúp con người biết cách chuyển hóa khổ đau, giữ được tinh thần vững vàng, tâm bình thản trước những nghịch cảnh ập đến trong cuộc sống. Và từ đó chúng ta biết nhìn lại những sai trái của mình để có tư duy đúng đắn, kiểm soát hành vi trong cuộc sống sao cho phù hợp với đạo đức, vun bồi phúc đức, gột rửa dần những ý niệm tham sân si, ví như bụi bặm đầy dẫy trong chốn hồng trần, là tác nhân, nguồn gốc tạo tác nghiệp báo làm chúng ta đau khổ, day dứt, dày vò cần phải được tẩy rửa. Từ đó ác nghiệp trả xong, thiện nghiệp sẽ đến trong kiếp hiện tiền hay kiếp lai sinh.

Đó chính là lúc cửa sổ tâm hồn của chúng ta thực sự mở rộng thoáng mát và bắt gặp được dòng suối tâm linh Tào Khê đang chảy qua...

*Môn tiên nhất phái Tào Khê thủy
Tẩy tận nhân gian kiếp kiếp trần.
(Trước cửa Tào Khê dòng nước chảy
Muôn kiếp nhân gian tẩy bụi trần.)¹*

Song Thư TTH
Cuối tháng 3 - 2023

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Song Thư TTH



- Tên thật: Lê Trần Hưng
- Pháp danh: Diệu Hiền
- Sinh năm 1955
- Định cư tại Thụy Sĩ từ năm 1980
- Cộng tác với báo Viên Giác, Hannover từ năm 2010.

¹ Trích từ bài viết “Lục tổ Huệ Năng và hình ảnh thi ca”, Tác giả HT. Thích Phước An, trang 91,92 đăng trên Đặc San Văn Hóa Phật Giáo 2021- chủ đề “Chuyển hóa khổ đau”.

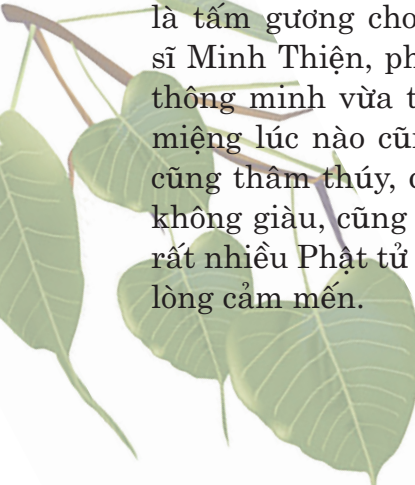


Thi Thi Hồng Ngọc

CHỈ THAY CHỮ CUỐI CÙNG

Hội “Giúp đỡ người trầm cảm” của cư sĩ An Tâm được thành lập một cách... không thể tưởng tượng, động cơ bắt đầu từ chuyện chính vị “hội trưởng” giải cứu được cô em gái của mình suýt nữa tự tử vì căn bệnh thời đại: Bệnh Trầm Cảm. Sau khi cô này trở lại đời sống vui vẻ bình thường, cô lại... giới thiệu cho bạn bè, thậm chí cả hàng xóm đến cư sĩ An Tâm, thành ra hội viên ngày càng đông. Tuyệt vời nhất là gia nhập hội mà chả tốn... lệ phí gì cả.

Cư sĩ An Tâm trạc độ 50 tuổi, nhưng chẳng ai biết cô thật sự bao nhiêu tuổi bởi nhìn cô có vẻ chín chắn, chững chạc, điềm tĩnh nhưng lại có nét hồn nhiên, thanh thản, vui tươi như trẻ con. Hai vợ chồng cô đều là Phật tử thuần thành, đồng tâm hiệp lực làm từ thiện, nghiên cứu giáo lý, tham gia các khóa tu học... Có lẽ vì sống trong hoàn cảnh lý tưởng như vậy nên họ không những rất an lạc mà còn là tấm gương cho nhiều người. Chồng cô An Tâm là cư sĩ Minh Thiện, pháp danh không khác người, vì chú vừa thông minh vừa thiện lương. Chú có nét mặt phúc hậu, miệng lúc nào cũng mỉm cười, ít nói nhưng nói câu nào cũng thâm thúy, đáng suy ngẫm. Hai vợ chồng cư sĩ này không giàu, cũng chẳng có “danh gì với núi sông”, nhưng rất nhiều Phật tử trong thành phố biết và nhắc đến họ với lòng cảm mến.



Khi xưa, cô em gái giàu có, chủ nhân của mấy tiệm Nail đất khách, lấy chồng là kỹ sư có việc làm lương cao, sinh ra hai đứa con dễ thương, học giỏi, nhà cao cửa rộng, một năm mấy lần họ đi du lịch tứ xứ. Cô nghĩ rằng mình đang ở thiên đường, một nơi bất biến, hạnh phúc tràn đầy, cô tự hào mình giỏi giang, hãnh diện về người chồng có học thức, hai đứa con thông minh. Cô không ra mặt chê bai nhưng hay tỏ vẻ không thích đời sống thanh đạm, tinh tấn tu hành của chị mình. Cô chẳng thấy được lợi lạc gì trong lối sống mà chỉ nghĩ đến tha nhân, chú ý đầu đọc những bài Kinh Phật gì đó khó hiểu, lăn lóc vào chùa làm công quả, ăn rau củ qua ngày như người chị và ông anh rể. Cô không thể “khổ” đến mức như vậy được, chồng cô cũng đồng ý với vợ, anh ta thậm chí còn “chỉ đầu” trêu chọc bà chị và ông anh rể đúng là “sinh ra ở đất Thần kinh”.

Khi cô nước mắt đầm đìa, đầu bù tóc rối đến gặp chị mình chính là lúc đau khổ cùng cực: chồng mê một cô nhân viên trong tiệm Nail, cả hai rắp tâm lừa gạt bao lâu rồi mà cô không hay biết, giờ đến lúc ký giấy ly dị, bán nhà chia cửa, đứa con gái lớn xinh đẹp buồn quá bỏ nhà đi đâu chẳng biết. Tai họa đến bất ngờ hơn cả mưa nắng vì ít ra thời buổi công nghệ hiện đại người ta cũng biết được thời tiết thay đổi từng giờ. Cư sĩ An Tâm im lặng kiên nhẫn nghe em gái gào khóc kể lể, ánh mắt xót thương và cảm thông của người chị giàu lòng trắc ẩn làm tâm hồn cô từ từ dịu lại. Chị cô chẳng có lời khuyên bảo, cũng chẳng la rầy, không đưa kinh sách cho cô đọc, chỉ nhẹ nhàng nói:

- Ngày mai nếu em có thời gian, chị dắt em đến chỗ này.

Nơi người chị đưa em mình đến là một bệnh viện tâm thần. Hình như cô thường xuyên tới đây nên có vẻ quen thuộc, thậm chí còn được các bác sĩ, y tá chào hỏi niềm nở. Sau khi nói chuyện gì đó với một bác sĩ khá lâu, họ được đưa đến một nơi đặc biệt: ở đó, họ nhìn thấy một phụ nữ

trẻ, xinh đẹp trong một căn phòng giam nhỏ, đôi mắt trợn trừng, cô ta la hét, cào cấu điên dại dù tay đang bị xích. Trong khi cư sĩ An Tâm vẫn điềm tĩnh niệm Phật thì cô em sợ hãi bật lùi lại, kinh hoàng hơn là người đàn bà này chửi rửa ghê rợn bằng tiếng Việt và đối tượng căm thù của cô là gã chồng bội bạc.

Chỉ vài phút chứng kiến, cô em vội kéo chị ra về vì cô không thể chịu đựng thêm được nữa. Đến nhà rồi mà cô vẫn còn run lên vì sợ. An Tâm từ hòa ôm vai em khẽ nói:

- Thế nào? Em có muốn tương lai của mình như thế không? Anh chị hay đến đó để đọc kinh, nói chuyện với những người Việt Nam bị rơi vào hoàn cảnh như thế. Lời kinh phát ra từ tâm bi mẫn có công năng chuyển hóa diệu kỳ, làm thân kinh họ dịu lại. Từ đó, anh chị học được nhiều bài học trong kiếp nhân sinh. Bác sĩ vừa nói với chị người phụ nữ mà chúng ta vừa gặp đã bị chồng và em gái ruột lừa hết gia tài sự sản nên hóa điên rồi được đưa vào đây mới mấy ngày nay.

Cô em đã ngừng khóc hẳn, thần trí tỉnh táo phần nào, cô khẩn khoản xin chị lời khuyên. Cư sĩ An Tâm mỉm cười giảng sơ cho em nghe về duyên nợ nghiệp báo trong hôn nhân gia đình rồi đưa cho em cuốn kinh Địa Tạng với lời khuyên chân thành:

- Em nên tập trung đọc càng lâu càng tốt. Có gì không hiểu thì hỏi chị.

Người em thấm thía bài học sống động mà chị dạy, không cần giảng giải dài dòng, hỏi han lời thôi, lên án này nọ, chỉ với sự bình thản lắng nghe với cả tấm lòng nhân hậu, sau đó để người đang đau khổ chứng kiến thảm cảnh của kẻ còn thảm hơn mình, từ đó họ mới chợt nhận ra mình vẫn còn hạnh phúc lắm. Vấn đề còn lại là sẽ bắt đầu đời sống mới như thế nào cho an vui mà thôi. Tháng sau, cô em quay lại thăm chị, nét mặt vui vẻ rạng rỡ:

- Em đã biết nghiệp của mình rồi, từ nay em nguyện học theo chị.

Một ngày cuối tuần, khi hai vợ chồng cư sĩ An Tâm đang cùng nhau học hỏi về kinh Hoa Nghiêm thì có tiếng điện thoại reo.

- Thưa chị! Tôi được cô An Như giới thiệu anh chị chữa bệnh trầm cảm rất hay nên điện thoại nhờ anh chị giúp cho chồng tôi, anh ấy cứ đòi tự tử làm cả nhà sợ quá. Tôi có đưa đi bác sĩ tâm lý nhưng chẳng ăn thua gì. Tôi là bạn thân của em chị, xin chị từ bi cứu giúp gia đình tôi.

Lúc này cư sĩ Minh Thiện ra tay. Chú đích thân đến thăm và nói chuyện riêng với người chồng. Hóa ra anh ta bị sa thải bất ngờ, về nhà lại bị vợ thường xuyên than phiền chuyện nợ nần nhà cửa, kiếm việc không ra. Ước chế quá độ, anh ta chẳng thiết tha sống nữa. Cư sĩ Minh Thiện đề nghị:

-Anh đòi chết tôi không dám cản, nhưng ít ra tôi tin rằng anh cũng muốn chết nhẹ nhàng không đau đớn, có phải không nào?

Người chồng gật đầu, chú lại ôn tồn nói tiếp:

- Vậy mai anh đến chùa gần nhà tôi, ở đó đang sửa chữa, lại chuẩn bị cho một khóa tu học. Anh ở nhà cũng chỉ nghe chì chiết, khổ lắm, theo tôi đến làm công quả ở chùa, thu nhật chút phước để chết cho nhẹ nhàng. Ý của anh sao?

Sau ba tuần làm việc cật lực, anh chồng ngủ ngon, lại lay Phật, nghe giảng Pháp, ngồi thiền, chẳng biết điều gì cứu anh mà sau đó thì hai vợ chồng họ đồng đến quy y Tam Bảo, trở thành “đạo hữu” của An Tâm và Minh Thiện. Khi họ hết lòng cảm ơn, chỉ nhận lại một câu nói khiêm tốn:

- Anh chị đã nguyện làm những Phật tử hộ trì Phật pháp của chùa này, chính anh chị tự giải nghiệp của mình chứ chúng tôi có công gì đâu.

Chuyện vợ chồng vị cư sĩ khả kính này đã dùng “phương tiện thiện xảo” giúp gia đình họ và cô em thoát khỏi bệnh trầm cảm lan xa. Một buổi chiều tối, sau khóa tụng niệm, một bà cụ chặn họ lại trước cổng chùa khóc lóc nài nỉ cứu giùm người con trai duy nhất sắp sửa vào nhà thương điên đến nơi vì bị cô vợ mới cưới ở Việt Nam qua, vừa được thẻ xanh đã ôm một mớ tiền lớn đi mất với tình nhân, chính là bạn thân nhất của anh ta.

Họ hứa với bà cụ sẽ nghĩ cách, vài ngày sau, bà thu xếp một bữa cơm thân mật năn nỉ cậu con ở nhà gặp hai người bạn đạo rất dễ thương của bà. Anh ta ngần ngại nhưng cuối cùng nể mẹ nên đồng ý. Họ nói chuyện vui vẻ trong bữa cơm, tuyệt nhiên không động chạm gì đến vết thương lòng của anh con trai. Bà cụ thì rất sốt ruột trông chờ họ sẽ nói đạo lý gì đó hay ít ra cũng có vài lời khuyên bảo này nọ, nhưng bữa cơm kết thúc cũng chẳng thấy họ đã động gì. Bà cụ thật sự thất vọng.

Đột nhiên, cư sĩ An Tâm nhìn vào đồng hồ và đề nghị mở ti vi xem tin tức. Bà cụ có vẻ không vui khi nghe lời yêu cầu có tính cách giải trí này nhưng không dám phản đối. Cả nhà yên lặng xem một tin nóng xảy ra trong ngày: Một bác sĩ tâm lý lại tự tử vì cô vợ ngoại tình, đáng thương hơn nữa, cô ta thản nhiên trả lời phỏng vấn của một nhà báo rằng: Một người đàn ông yếu đuối như vậy không xứng đáng cho cô ta yêu quý, là một bác sĩ tâm lý mà không chữa được cho chính mình thì còn giúp cho ai được nữa. An Tâm lại chuyển sang kênh truyền hình khác, người ta đưa tin đám cưới huy hoàng của một nam diễn viên năm ngoái mới bị phụ tình, tưởng như sắp chết đến nơi. Ai ngờ anh ta tìm được cô người yêu mới dễ thương còn hơn cả cô cũ. Minh Thiện ngồi bên cạnh dịch lại toàn bộ nội dung tin tức cho bà cụ nghe rồi kết luận:

- Người ta có thể chết trong sự khinh thường của người đàn bà như viên bác sĩ nọ hay vượt qua nỗi đau khổ để tìm

thấy hạnh phúc như anh diễn viên kia. Tất cả do sự lựa chọn sáng suốt của chính bản thân mình.

Hai mẹ con đều ngầm hiểu ý cư sĩ Minh Thiện muốn chuyển tải. Họ rất cảm động. Anh con trai ấp úng mở lời cảm ơn, cư sĩ An Tâm ân cần tặng anh ta cuốn sách nói về Cuộc Đời Đức Phật bằng cả tiếng Anh lẫn tiếng Việt. Nghe nói sau này anh ta rất chịu khó đưa mẹ đi chùa và nghe thuyết pháp, chẳng những học thiền rất giỏi mà còn phát nguyện dạy cho đồng nghiệp nào muốn học để giải stress, anh tìm được cô vợ mới ngoan hiền nhờ... dạy Thiền, coi như nghiệp của anh ta được đổi.

Cư sĩ Minh Thiện bệnh nặng, cả chùa cầu nguyện cho chú. Bạn đạo và toàn thể hội viên của hội “Giúp đỡ những người trầm cảm” cũng tận tâm cầu nguyện cho vị cư sĩ đáng kính, nhưng chú đã không qua được nghiệp. Chú qua đời trong tư thế rất kiết tường, nét mặt an nhiên tươi nhuận như đang ngủ, miệng mỉm cười như lúc còn sống. Trước lúc vãng sanh, chú còn khuyến tấn những người đến thăm cố gắng niệm Phật để được gặp lại nhau nơi cõi Tây Phương Cực Lạc. Ai ai cũng khâm phục, tán thán.

Tang lễ hoàn mãn, cô em An Như đến thăm, cô đình ninh là chị mình đang thanh tẩy tụng kinh niệm Phật cho chồng. Khi bước vào nhà, cô hốt hoảng thấy chị đang gục đầu trước bài vị của chồng khóc thảm thiết, nước mắt có lẽ chảy từ tim ra nên không cách nào cầm lại được. An Tâm ngược nhìn em gái bằng đôi mắt thất thần, buồn thảm:

- Chị không thể sống tiếp nổi. Trời ơi! Giá như chị được chết chung với anh cho rồi. Căn nhà này, chỗ nào cũng có hình bóng anh. Em không thể biết được chị thương anh đến độ nào đâu. Anh đi, linh hồn chị cũng đi theo mất rồi. Trời Phật thương con cho con chết ngay theo chồng, thế gian này không còn ý nghĩa nữa.

An Như xót thương ôm chị, hóa ra vẻ an nhiên bình tĩnh chỉ trước mặt mọi người mà thôi, thử thách nặng nề nhất về duyên nghiệp, chị mình vẫn không qua khỏi. Để An Tâm khóc cho vơi bớt nỗi đau rồi cô em mới đem đến cho chị tách trà nóng và ôn tồn hỏi:

- Chị ơi! Nếu như bây giờ ai đó có người thân vừa qua đời, họ bị trầm cảm, tìm đến chị nhờ giúp đỡ thì chị sẽ làm gì cho họ đây?

Đúng là một cái tát mạnh làm người đang ngủ mê giật mình tỉnh giấc, cô em lại bồi thêm một câu nữa:

- A-di-đà Phật! Nghiệp và nguyện chỉ có một chữ cuối cùng mà chị hay khuyên mọi người chuyển đổi, bây giờ đến lúc chính chị phải thực hành, thật không dễ dàng gì phải không?

Thi Thi Hồng Ngọc

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Thi Thi Hồng Ngọc



- Tên thật: Dương Ngọc Liên.
- Pháp danh: Diệu Hoa.
- Sinh năm 1970 tại Hội An.
- Tham gia viết cho báo Viên Giác từ năm 2000.
- Bút hiệu: Thi Thi Hồng Ngọc, Mimosa, Tâm An.
- Sở thích: Đọc sách về Phật Pháp, đi đạo, viết văn, làm việc từ thiện.
- Loài hoa thích nhất là hoa sen.
- Món ăn thích nhất là ăn chay.



Phụ bản 11: Cổ nguyệt đường
Họa sĩ ViVi



Trần Thị Nhật Hưng

Nghiệp và quả

Tôi có một người bạn thân tên Vân, ở cùng xóm, học cùng lớp. Trước năm 1975, Vân là một tiểu thư con nhà giàu có. Trong nhà có người giúp việc nên hàng ngày Vân chỉ lo ăn học, không nhúng tay bất cứ công việc gì. Thế rồi sau năm 1975, cũng như bao gia đình khác, gia đình Vân cũng chơi với, đảo lộn. Vân phải nghỉ học, xoay xở tìm công việc làm để có thể phụ giúp gia đình, ít nhất là tự nuôi được bản thân để khỏi bám víu vào cha mẹ đang khốn đốn vì thời cuộc.

Với chút vốn liếng chữ nghĩa, dù Vân chỉ mới học xong trung học nhưng đối với xã hội lúc đó, khi những tài năng tinh hoa của đất nước đều tìm cách cao bay xa chạy ra nước ngoài, còn số ở lại thì bị nghi ngờ không được trọng dụng, nên trình độ học vấn của Vân cũng được đánh giá là hữu dụng. Mặc dù gia đình Vân thuộc thành phần “tiểu tư sản” nhưng không có người dính líu đến thành phần “phản động” nên vẫn được sử dụng. Vân được tuyển dụng cấp tốc, đào tạo trong vài tháng để ra dạy tiểu học, thay thế những giáo chức cũ bị sa thải vì “lý lịch xấu”.

Vân bỗng trở thành cô giáo bất đắc dĩ, dù đây là công việc cô không hề mơ ước. Nhưng Vân bị “đày” lên dạy tận trên vùng cao nguyên xa xôi khổ ho cò gáy, nơi mà đêm đêm chỉ nghe ếch nhái, ễnh ương cất lên những lời nỉ non than thân trách phận.

Vân chấp nhận ra đi, dù chỉ là để đổi lấy vài tem phiếu nhu yếu phẩm với 18 ký gạo... mốc. Đồng lương ít ỏi nhưng cũng tạm giúp trám sơ cái dạ dày mỗi ngày luôn trống rỗng. Rồi nhân duyên đưa đẩy, Vân gặp được người trong mộng cùng chung cảnh ngộ. Chàng có trình độ cao hơn, tốt nghiệp đại học sư phạm ban Anh văn. Nơi xa xôi hẻo lánh, núi đồi lạnh lẽo, hai tâm hồn hòa hợp cần sưởi ấm cho nhau, thế là họ yêu nhau rồi kết hôn sau đó.

Cuộc sống tạm gọi yên ổn, đắp đổi qua ngày. Sau nhiều năm chịu đựng khí rừng, nước độc, gian nan khốn khổ nơi miền núi, cuối cùng vợ chồng Vân cũng được quay về thành phố. Anh dạy tại một trường trung học, còn chị dạy tiểu học. Và họ sinh được hai con trai.

Chỉ với hai con và ngành nghề cao quý, nhưng cả hai không đủ sống với đồng lương căn bản eo hẹp. Anh chị tìm cách mở lớp dạy thêm tại nhà, thay vì phải bán bánh kẹo cho học sinh tại lớp để kiếm thêm thu nhập như bao thầy cô giáo khác. Thế nhưng công việc “dạy thêm” lại trái với chính sách của nhà nước, nên lớp học tại nhà phải đóng cửa, khiến kinh tế gia đình anh chị vốn eo hẹp lại càng khó khăn hơn. Anh buồn, chị buồn, bất lực trước cuộc sống bế tắc, chưa biết phải làm sao. Thế rồi, “họa vô đơn chí”, bất ngờ chị mang thêm cái thai thứ ba! Thông thường thì đây hẳn là một niềm vui cho gia đình, nhưng đối với anh chị lúc đó lại là một hung tin! Chị khóc. Anh thở dài. Vì theo chính sách của nhà nước, mỗi gia đình chỉ có hai con, người vi phạm sẽ bị đuổi ra khỏi ngành. Phải giải quyết sao đây? Đó là câu hỏi anh chị ngày đêm diên đầu không sao tìm ra câu giải đáp. Mất việc là chết đói cả nhà! Cuối cùng, chẳng đặng đừng, anh chị quyết định phá thai!

Ngày chị lên bàn nạo, vì cái thai hơi lớn nên bệnh viện cần xét nghiệm kỹ trước khi thực hiện. Chị được chuyển đến phòng chuyên môn. Không rõ đó là may hay rủi khi người xét nghiệm hôm đó vắng mặt, người ta hẹn chị lại

ngày khác. Chị về nhà với lòng nặng trĩu, trút tâm sự cùng mẹ và bị mẹ quát mắng: “Tiên sư bố mày! Có bầu thì phải đẻ. Phá thai là giết người, không góc đầu lên được đâu nhé!” Thế là chị bỏ cuộc, chấp nhận giữ lại cái thai. Ngậm ngùi nghĩ đến tương lai, nước mắt chị sơi sơi vẫn sơi dài thi nhau rơi lã chã...!

Chị đến trường rụt rè thông báo. Thật may mắn cho chị, vì bấy lâu nay chị là cô giáo dạy giỏi, năng nổ, có tinh thần trách nhiệm cao, từng đại diện cho trường dạy mẫu và có công rất nhiều đối với nhà trường. Ngoài việc dạy học, chị còn có khả năng văn nghệ đặc biệt, luyện tập cho học sinh những màn nhạc cảnh, vũ, thi đua với trường khác và mang về cho trường nhiều giải thưởng. Chị được Ban giám hiệu trường cứu xét và lưu dụng. Không bị mất việc, nhưng chị bị cảnh cáo, hạ thấp hai bậc lương, bị cắt thi đua và không được tăng lương trong vòng ba năm liền. Thôi thì, có còn hơn không. Chị cắn răng chấp nhận và thả đời buông xuôi theo số phận!

Với hai con ngày càng lớn, kinh tế gia đình chị đã lao đao, nay thêm đứa thứ ba và đồng lương bị cắt giảm, cuộc sống càng lao đao hơn nữa. Những bữa cơm độn, rau mắm, thỉnh thoảng mới có tí chút thịt, cá theo tiêu chuẩn, anh chị đều nhường cho con. Chị đi dạy thường với cái bụng trống rỗng, uống nước lã thay cơm. Chị ốm tong ốm teo như bộ xương cách trí. Chị buồn, anh còn buồn hơn. Nhưng biết làm sao bây giờ?

Rồi một dịp tết Nguyên Đán, anh chị về quê thăm gia đình bên nội. Miền quê có những thú vui xuân, trong đó có trò chơi đá gà và cá độ ăn tiền. Anh chị cũng tham gia giải sầu, trước vui xuân, sau càng vui hơn khi có thêm tiền thắng độ. Những con gà đá thua, thương tích đầy mình bị đem xẻ thịt, anh chị hân hạnh được mời tham dự bữa ngon. Không gì thân thiện hơn quây quần quanh bàn nhậu, thế là từ đó, anh chị vui vẻ kết thân với bạn đá gà.

Rồi xuân qua, hè đến... thời gian vẫn lặng lẽ trôi, thờ ơ trước mọi nỗi gian lao của mọi người. Anh chị vẫn đói thiếu như lúc nào, vẫn cố gắng loay hoay tìm cách thay đổi cuộc sống. Những ngày cuối tuần hay những giờ nghỉ dạy, bạn chơi đá gà đâu bỏ quên anh chị. Họ rủ rê, hướng dẫn và tạo điều kiện cho anh chị tham gia. Ban đầu chỉ là giải trí, nhưng những ngày sau đó, tiền kiếm được dần dà còn nhiều hơn lương đi dạy. Thú vui chỉ là một phần, nhưng đa số đều là cơm gạo để mưu sinh, lại chơi không cần bỏ vốn. Ngay cán bộ công nhân viên hay công an cấp cao cũng xách gà đi chơi, càng lúc càng đánh lớn, cá độ với nhau. Họ chơi bằng niềm tin, ai thua không có tiền chung thì chạy làng nóng, đợi thắng thì trừ, hay khi có tiền đem trả thì được tham gia đá tiếp. Cứ thế, vợ chồng chị Vân ngày càng say sưa lao vào những trận đá gà. Và dần dần họ trở thành chuyên nghiệp. Anh chị nghiêm nhiên có thêm nghề tay trái, thu nhập vững vàng, đời sống khả quan hơn.

Một lần từ Thụy Sĩ về thăm quê hương, tôi ghé thăm Vân. Nghe chị kể về đời sống hiện tại, tôi chột rùng mình. Là người Phật tử đã được học qua đôi chút về giáo lý Bát chánh đạo, trong có có chánh nghiệp (việc làm chân chánh) và chánh mạng (nghề nghiệp chân chánh), Phật dạy phải tránh xa những nghề xấu ác hại người như buôn bán độc dược, thuốc giả... hoặc giết hại mạng sống như đồ tể, săn bắn, bẫy chim, lưới cá v.v... Tôi dẫn đo suy nghĩ rồi thật lòng khuyên chị:

- Vân à, bạn không nên tham gia những trò chơi đá gà như thế này, vì nó tàn ác lắm, hướng chi lại còn lấy đó làm nghề nghiệp kiếm sống? Vân thử nghĩ mà xem, cứ nhìn hai con gà đá nhau, thương tích đầy mình, đau đớn biết chừng nào? Con gà bị thua thì trước khi chết đã phải nát mặt, gãy chân, bầm mình... muốn bỏ chạy cũng không đường nào chạy thoát, nó phải kinh hãi khiếp sợ biết bao! Những việc ác như thế này chắc chắn rồi sẽ chiêu cảm nghiệp quả không hay, tốt hơn là Vân nên từ bỏ sớm.

Vân cúi mặt, thở dài, nước mắt rướm rướm chực trào ra:

- Mình cũng biết vậy, nhưng đồng lương dạy học không đủ nuôi gia đình, mình biết làm sao hơn?

Sau khi hết lời khuyên nhủ, tôi cũng đành chỉ biết bùi ngùi thở dài, cảm thông nỗi niềm của chị. Tại Việt Nam, kể từ sau năm 1975, rất nhiều người trí thức đã không còn đất sống vì bị xem rẻ, phải bươn chải làm đủ mọi ngành nghề vất vả để kiếm sống. Những thầy cô giáo còn đứng trên bục giảng như vợ chồng Vân thì cũng chỉ giữ được chút hình thức mô phạm bên ngoài thôi, bởi đồng lương chết đói không đủ lo cho gia đình đã đẩy họ vào đường cùng, không có nhiều lựa chọn. Trong cảnh khốn khó như vậy mà tìm được một lối thoát thì dù chật hẹp bùn lầy họ cũng phải chấp nhận, quả thật khó lòng từ chối được. Cho nên tôi cũng biết những lời khuyên can của mình không thể có tác dụng gì nếu như không làm gì được để giúp đỡ thay đổi hoàn cảnh sống của bạn. Tôi chỉ biết nói thêm đôi lời an ủi rồi đành thở dài ra về, sau khi biếu tặng chị chút tiền như món quà của người phương xa!

Bẵng đi một thời gian, tôi nghe tin chồng Vân bị tai nạn xe. Hai chiếc xe honda đâm vào nhau, anh té xuống và bị gãy vai. Ở Việt Nam, tai nạn giao thông trên những con đường chen chúc là chuyện bình thường như cơm bữa nên ai cũng cho là không có gì quan trọng đáng lưu ý. Nhưng rồi đứa con trai cả của Vân cũng bị tai nạn giao thông, cũng hai xe honda đâm vào nhau. Con trai chị té xuống nát mặt, gãy xương quai hàm. Nghe tin, tôi chột rùng mình nghĩ đến hình ảnh những con gà đá đáng thương mà chị hay kể...

Rồi một thời gian sau đó không lâu, đến người con trai thứ hai của chị cũng bị tai nạn giao thông, tông ngay vào xe đổ rác, ngã lăn ra bất tỉnh và bị gãy tay phải bó bột... Tiếp theo là đến lượt chồng chị bị sốt, thổ huyết suýt chết,

chị như sực tỉnh ra và nhớ đến những lời khuyên can của tôi ngày trước. Nhưng rồi chị vẫn than vãn thở dài:

- Mình cố gắng nuôi con bé thứ ba ăn học thành tài, đợi nó tốt nghiệp xong đi làm có thu nhập, mình sẽ bỏ nghề đá gà!

Nhưng hồi ơi, khi con bé gái của chị vừa hoàn tất việc học thì chính chị gặp tai nạn gãy cả hai chân, phải thay hai khớp háng. Bấy lâu nay chị vốn thiếu dinh dưỡng, xương loãng, mục nên chỉ va chạm nhẹ đã tổn thương rất nặng. Đến lúc này chị mới cảm nhận rằng cả nhà chị đều nhận lãnh nghiệp quả, phải chịu đau đớn như những con gà đá.

Từ đó gia đình chị quyết tâm từ bỏ nghề đá gà, đi chùa lễ Phật, dần dần biết sám hối, tụng kinh và tập tành ăn chay một số ngày trong tháng. Chị và con gái còn bảo nhau học và trì tụng Chú Đại Bi mỗi ngày. Có thể gia đình chị chưa thể nhất thời trở thành những Phật tử tu tập thật tốt, nhưng tôi cảm nhận rằng những va chạm thực tế đã tạo ra nơi họ một niềm tin vững chãi nơi Tam bảo và nhất là tin chắc vào nghiệp quả.

Trần Thị Nhật Hưng

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trần Thị Nhật Hưng



- Trần thị Nhật Hưng, Pháp danh: Diệu Như, sinh năm 1953 tại Nam Định.
- Học Đại học Văn khoa Sài Gòn niên khoá 1974-1975.
- Bắt đầu viết văn năm 1980 (viết cho mình đọc).
- Định cư tại Thụy Sĩ năm 1982.
- Nhân viên hãng thời trang Akris.
- Email: tranthinhhung@yahoo.de

Sở thích:

- Say mê văn chương, yêu văn nghệ trình diễn, đọc sách và nấu ăn.
- Chăm ngôn: Không làm những gì mà không thích người khác làm cho mình. Chuộng sự công bằng.

Cộng tác báo: Phụ Nữ Diễn Đàn, Việt Nam Tự Do, Đẹp (Hoa Kỳ). Lửa Việt (Canada). Viên Giác (Đức). Báo online: Trang nhà Quảng Đức, Hoa Vô Ưu.

Tác phẩm đã xuất bản:

- 1991: Truyện Hay Hải Ngoại - Tập truyện viết chung với những cây bút hải ngoại.
- 1993: Giấc Mơ Xưa - Tập truyện ngắn.
- 2002: Giải nhất và hai giải khuyến khích trong cuộc thi “Viết Về Âu Châu” do chùa Viên Giác Đức quốc tổ chức - Tập truyện viết chung với nhiều cây bút Âu Châu.
- 2008: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 1) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2012: Tuổi Hồng Con Gái - Truyện dài.
- 2014: Những Cây Bút Nữ Báo Viên Giác (Tập 2) - Tập truyện viết chung với những cây bút nữ Báo Viên Giác.
- 2017: Cô Gái Gò Công - Truyện dài
- 2019-2023: Đặc San Văn hóa Phật giáo Việt Nam - Đặc san viết chung với nhiều cây bút hải ngoại.





Trương Văn Dân

Gã lang thang tóc trắng

Ad Anna Pinna, con affetto

Cơm nước đã dọn xong nhưng Maria vẫn chưa thấy đến.

Tôi sốt ruột nhìn đồng hồ, đã hơn tám giờ tối, rồi nhớ là theo hẹn chúng tôi sẽ gặp nhau sớm để có thể nói chuyện nhiều.

Thấy tôi bắt đầu mất kiên nhẫn nên vợ tôi vội gọi điện cho Maria, nhưng hình như là ở nhà không có ai trả lời, còn gọi qua di động thì đường dây tắt ngấm, không bắt được liên lạc. “Lạ thật! Hay lại xảy ra chuyện gì?” Tôi không nói gì, lòng đinh ninh là Maria đang trên đường đến đây và đang bị kẹt xe ở một nơi nào đó. Đường phố vào mùa này rất đông người.

Tôi đi đi lại lại trong phòng khách rồi bước đến bàn ăn, thổi tắt ngọn nến mà vợ tôi vừa đốt lên khi nãy. Ngọn lửa bùng lên, chao qua chao lại rồi tắt phụt. Tôi cầm đĩa đậu phộng đặt ở góc bàn rồi đến đặt mình xuống ghế xa lông, bật ti vi, vừa nhâm nhi vừa xem tin tức. Tôi bấm máy liên tục, không nhất thiết nhìn vào một đài nhất định nào. Nhưng sau một lát, trên màn ảnh có thiên phóng sự về thời tiết và cảnh mưa sấm bồng làm tôi chú ý. Tôi đặt cái điều khiển xuống chiếc bàn con và thôi không đổi đài nữa.

Năm nay trời trở lạnh bất thường. Những mảng tuyết chưa tan, phủ trắng khắp thành phố La Mã là một hiện

tượng lạ lùng. Có lẽ từ nhiều năm qua, vào mùa đông nhiệt độ ở thành phố này chưa bao giờ xuống thấp như vậy. Nhưng điều làm tôi chăm chú là hình ảnh những kẻ vô gia cư đang khốn khó và chết công vì cái lạnh bất ngờ. Sự bần cùng của họ là một tương phản đậm nét với cảnh tiêu pha xa xỉ của những ngày trước lễ Giáng sinh.

Trên màn ảnh lúc này là chiếc băng gỗ, cạnh đó còn mấy chai rượu, các vật linh kính đựng trong túi nylon và một chiếc mền bản thủ, rách nát nằm vương vãi trên nền đất, nơi mà Peppino Fumagalli, gã đàn ông 50 tuổi đã nằm chết đêm qua. Đó là gã lang thang, vô gia cư thứ 15 chết công từ khi trời bất ngờ trở lạnh. Hồi tám giờ sáng người ta thấy gã nằm bất động ở trong vườn Bravetta, gần khu Trastevere ở ngoại thành La Mã.

Thiên phóng sự còn cho biết là những ngày trước người ta đã tìm thấy xác một bà người Đức mập tròn ngủ qua đêm bên cạnh đồng vỏ bia đã cạn không còn một giọt trên một băng gỗ ở đường Giulio Cesare. Ở một khu phố khác, một gã người Tunisia nhập cư bất hợp pháp, trong túi hầy còn mảnh giấy trục xuất của sở cảnh sát Roma. Có lẽ gã đang chờ đến giờ mở cửa, có phát thức ăn vào sáng chúa nhật trước chủng viện của các nữ tu, hoặc định xin vào trong tránh rét. Ở gần nhà ga Fiumicino, người ta cũng đã tìm thấy năm thi thể khác nằm co quắp. Cơ quan truyền thông còn cho hay là sẽ có rất nhiều người nữa bỏ mạng trong những ngày sắp tới. Cái lạnh bất ngờ đã không buông tha cho cuộc đời khốn khổ và bần cùng của họ.

Tôi sực nhớ là những ngày trước đó, các mẫu tin về cái chết thê thảm của những kẻ sống lang thang được báo chí loan tin dồn dập làm dư luận bắt đầu lo ngại. Ngay đức Giáo Hoàng cũng phải lên tiếng và kêu gọi các cơ quan thiện nguyện khẩn cấp cứu trợ. Ông thị trưởng thành phố Roma lên ti vi tuyên bố là trong vài ngày sẽ cố gắng thu xếp chỗ ăn ngủ cho ít nhất 200 người. Nhưng trong trường

hợp khẩn trương này, “vài ngày” là một thời gian dài vô tận cho những kẻ chỉ biết tránh rét trong những thùng giấy rách bươm trên vỉa hè thành phố.

Thật tình, từ trước đến nay tôi hoàn toàn không hiểu gì về những kẻ lang thang, dù đôi khi tình cờ thấy họ trên đường phố. Chưa bao giờ tôi để tâm về họ nên những câu chuyện trên màn ảnh đã làm tôi ngạc nhiên, nhất là khi biết rằng không phải kẻ vô gia cư nào cũng muốn được cứu giúp. Phần đông họ không chịu xin vào các chỗ tập trung. Và hình như chỉ có cái lạnh quá đáng mới có thể buộc họ chấp nhận những lễ luật để vào các trại tiếp cư. Nhưng chỉ tạm thời. Vì khi thời tiết thay đổi, trước sau gì họ cũng trốn ra. Những câu trả lời trên màn ảnh làm tôi ngỡ ngàng: “Bị nhốt trong những căn nhà tề bần ấy chúng tao chỉ là những tên nô lệ. Trên đường phố, ít ra là chúng tao còn có tự do.” “Tao đâu có muốn bị giam để bị đối xử như những kẻ ăn mày. Đúng giờ, lũ nhân viên thí cho một bữa ăn, nấu nhão noyet như keo dán bích chương. Đêm Giáng sinh bọn nó quảng cho một chai rượu, vài cái bánh ngọt, và chúng tưởng làm thế là lương tâm chúng được ổn.” Có lúc câu trả lời mang đầy phẫn nộ: “Cần phải có can đảm lắm để sống cuộc đời này, để giữ cho trí óc thanh thoi, dù đường phố có làm cho chúng tao hung dữ. Mà chúng tao có hung dữ thì cũng bởi vì thực tế đã tàn nhẫn với chúng tao. Hà hà... Chúng mày là một bộ phận của thực tế ấy.”

Tôi chăm chú theo dõi những hình ảnh đa dạng về những mảnh đời khác biệt hiện trên màn hình. Rồi những ý nghĩ lan man trong đầu làm tôi không còn sốt ruột vì chờ đợi. Tôi quên cả đói.

Khoảng hơn 9 giờ thì Maria mới đến. Mệt mỏi, mặt mày hốc hác. Lúc bước vào cô ríu rít xin lỗi, nhưng vợ tôi vội bảo cô đi sấy tóc và mang cho cô đôi dép để thay đôi giày đã ướt đầm vì lội tuyết.

Maria cho hay là lúc sáu giờ rưỡi đã định rời cơ quan nhưng không về sớm được vì tình hình đêm nay khá căng thẳng. Lúc cô định báo cho chúng tôi hay là sẽ đến trễ nhưng trong khi phân phối mùng mên, thuốc cảm, thuốc giảm đau cho những kẻ vô gia cư, loay hoay thế nào, cái điện thoại cầm tay bỏ trong túi áo đã rút mất lúc nào không biết.

Bữa ăn tối diễn ra không còn trịnh trọng như dự tính ban đầu. Nhưng bù lại, có một không khí chân tình, cởi mở. Câu chuyện của chúng tôi lúc này dĩ nhiên là xoay quanh về công việc của Maria ở một cơ quan thiện nguyện và đề tài chính là cuộc đời của những kẻ không nhà. Họ là ai? Và câu hỏi này đã được Maria giải thích bằng kinh nghiệm của mình.

- Những kẻ lang thang là một hiện tượng khá phổ biến trong xã hội Tây phương. Người Ý gọi họ là vagabondo, gã lang thang hay barbone là một gã râu tóc bồm xồm, người Mỹ thì gọi là homeless và người Pháp kêu họ là clochard. Dĩ nhiên đó là một người nghèo, nhưng nghèo không đủ để định nghĩa rằng đó là một kẻ lang thang. Điều chắc chắn là họ không có việc làm hay sở hữu một phương tiện nào đó để mưu sinh. Nhưng điều này cũng chẳng phải là một mẫu số chung. Phần đông họ là những kẻ sống bên lề xã hội, bị xã hội ruồng bỏ. Hay có khi chính họ từ bỏ xã hội, sau những chấn động hay mất quân bình tâm lý. Có kẻ vì những lý do phức tạp bị gia đình hắt hủi và chối bỏ, có người được đưa ra chữa trị, rồi trốn khỏi bệnh viện tâm thần, sau chọn lấy cuộc sống không nhà, không cửa, cắt đứt mọi liên hệ với những người thân. Có người còn nhớ rõ quá khứ nhưng cũng có kẻ đã hoàn toàn đánh mất trí nhớ sau những chịu đựng nhục nhã ê chề.

Những năm gần đây còn có những hoàn cảnh đặc biệt, như sự nhập cư bất hợp pháp của các người ngoại quốc. Có mấy người lang thang chết lạnh trong mùa này là những kẻ đến từ những nước nghèo, liều lĩnh nhập cư không hợp

lệ vào Âu Châu để cầu may, lúc đầu phải sống ngoài lề pháp luật nhưng sau không tìm được việc làm hay nơi cư ngụ, rồi những thất vọng và tuyệt vọng đã đưa đẩy họ vào vĩa hè thành phố.

Thông thường khi nói đến barbone, người ta hay nghĩ họ là những người già, nhưng thực tế không hoàn toàn như thế. Có nhiều người còn rất trẻ. Cuộc sống của họ khốn khổ, nhưng điều đáng ngạc nhiên là chẳng có ai muốn trở lại “cuộc sống bình thường” như của chúng ta. Dĩ nhiên mỗi người đều có một lý do riêng.

- Nhưng mùa đông lạnh thế này thì họ phải làm sao?

- Ngoài những phương tiện thông thường như thùng giấy, các thứ mùng mền xin được, họ còn có những cách rất đặc biệt. Chẳng hạn như có kẻ chống lạnh bằng cách nhảy lên xe bus nằm suốt đêm, hy vọng là người soát vé sẽ không đuổi xuống. Có kẻ nốc từng ngụm rượu, loại rẻ tiền, để sau đó lặn lộn vì khó chịu. Chính tối nay có gã đã nói với tôi: “Buổi sáng thức giấc, nếu còn thức được, cô sẽ thấy bao tử như đang bốc cháy và các khớp xương rã rời như không còn liên kết với nhau.” Những kẻ khác trốn vào hầm xe điện ngầm, nhóm khác tập trung trên các vĩa hè gần tòa thánh Vatican. Phần đông họ sống từng đoàn, như chỗ ngủ của nhóm Vincent Rappa mà gần đây tôi thường tiếp xúc và giúp đỡ, được tổ chức khá tốt. Trên những tấm carton trải ra làm đệm có đánh số cẩn thận để khẳng định vị trí. Từ số 1 đến 10: Zanichelli, Levi, Del sordo, Giorgio-quên-họ, Tôi-không-còn-biết-tôi-là-ai-nữa.... Họ giải thích là cần đánh số chỗ ngủ để tránh cãi cọ và sự đoàn kết rất cần thiết để chống lại những băng đảng khác, thường vũ trang bằng dao lam, mảnh chai vỡ... đến ăn cắp giày, tiền xin được hay những thức ăn thừa. Họ nằm có vẻ chật chội, người nọ tiếp xúc với người kia, nhưng như thế cũng là một phương thức chống lạnh, họ cho những kẻ kém may mắn và “nghèo” hơn mình mượn những tấm mền để đắp

qua đêm. Tối nay bên cạnh họ còn một nhóm khác, dẫn đầu là Peppina Leonoris, một gái làng chơi lỗ vận. Bà đang lên cơn sốt vì mầm liệt kháng HIV và đang được Barbara Tedeschi chăm sóc. Đây còn là nhóm hút xách, những kẻ đàn em khác đang ngất ngây vì đợt chích choát cuối cùng.

Nói đến đây, khuôn mặt Maria bỗng như buồn hẳn lại. Cô như chợt nhớ ra một điều gì, trên vầng trán hai hàng chân mày nhíu lại như muốn giao nhau:

- Nói chung, phần đông họ là những kẻ đã đoạn tuyệt với gia đình. Dĩ vãng và thời gian đã làm mờ trí nhớ nhưng nhiều người không chịu nổi cô đơn. Mấy năm trước tôi có quen một trường hợp rất cá biệt: Một lão barbone sống riêng lẻ, hoàn toàn biệt lập với các người cùng giới. Và tâm sự bi thảm của lão ta đã ám ảnh tôi một khoảng thời gian dài dằng dặc.

Thấy chúng tôi đưa mắt khuyến khích, Maria uống một ngụm nước rồi bắt đầu câu chuyện. Căn phòng lúc ấy im phăng phắc.

Mùa Đông năm ấy trời đột nhiên trở rét. Nhiệt độ bỗng nhiên xuống thấp. Nha khí tượng tiên đoán là suốt mười ngày liên tiếp nhiệt kế có thể sẽ hạ xuống thêm đến 5, 6 độ, đêm có khi đạt tới âm ba, bốn độ, và độ ẩm có thể sẽ tăng đến một trăm phần trăm. Nhưng điều này thì Renato Cantone không thể nào biết được. Mà dù có biết thì chắc lão cũng chẳng thể làm gì hơn. Đêm ấy, cũng như những đêm trước lão cũng chỉ còn nước thu dọn các chai lọ cho vào túi nylon, ôm đóng thùng giấy và xấp mền để đến núp trên vỉa hè của một cửa hàng ngoài phố Tritone. Chỗ núp qua đêm của lão nằm gần cổng ra vào, dưới hàng chữ “hoan nghênh quý khách”. Nơi đây ban ngày tấp nập người qua lại, nhưng đêm đến đó là chỗ trú ẩn của kẻ không nhà.

Từ mấy năm nay lão đã chọn via hè này, trước hết vì nơi đây ít lạnh và kín đáo hơn là nằm trên những băng gỗ lộ thiên. Nơi đây, dù đơn độc, lão vẫn cảm thấy an toàn và ít khi bị bọn trẻ khạc nhổ lên người, chửi bới, tạt nước lạnh hay bị vất rác... mà những năm gần đây đã thành một trò giải trí của những băng đảng du côn. Bọn trẻ được kích thích và huấn luyện bởi những phim tàn bạo chiếu hằng ngày trên màn ảnh ti vi, thường thành linh xuất hiện trong đêm và những kẻ không nhà lâu nay đã trở thành mục tiêu cho những trò bạo hành của chúng.

Trò chơi của các băng đảng có khi còn vượt ra ngoài mọi giới hạn về dã man và tàn nhẫn nữa. Đã có nhiều trường hợp bọn trẻ chế xăng lên những gã barbone đang say ngủ, châm lửa, rú lên cười khoái trá rồi phóng xe tẩu thoát khi ngọn đuốc người bùng lên trong đêm tối với tiếng gào thảm khốc.

Via hè đó là giang sơn riêng biệt của Renato, một lão già thuộc lứa 60-65 chứ chưa già lắm. Tối đến, sáng đi, lão không làm phiền hay quấy nhiễu gì nên chẳng ai nề lòng xua đuổi lão. Từ lâu tiếp xúc và giúp đỡ lão, tôi đã âm thầm quan sát là lúc nào lão cũng cô độc một mình. Cuộc sống của lão hoàn toàn biệt lập. Lão chẳng mấy thích kết đoàn hay sống thành nhóm như những kẻ đồng cảnh khác.

Tối đó, cũng là một đêm trong tuần lễ trước Giáng sinh, nhìn đường phố băng giá mà lão vẫn khăng khăng từ chối chuyển vào nơi tiếp nhận, rồi sự cô độc của lão đã làm lòng tôi ái ngại. Bỗng dưng tôi nghĩ đến sự cô lẻ của mình. Bạn trai tôi vì công việc nên còn ở Luân Đôn cho đến cuối tuần, và đêm nay tôi sẽ ăn tối một mình bên ánh đèn màu chớp sáng của cây Noel đặt ngoài phòng khách.

Tự dưng tôi nghĩ là tại sao không mời lão Renato một bữa ăn tối. Biết đâu không khí gia đình có thể giúp cho lòng lão bớt khô cằn, và buổi nói chuyện với lão sẽ chẳng giúp cho tôi hiểu thêm về đời sống của những barbone khác. Điều ấy cũng sẽ có lợi cho công việc của tôi.

- Nay Renato, những ngày này trời lạnh lắm. Nếu ông muốn tôi xin được phép mời ông về nhà ăn tối.

Khi tôi hỏi lần đầu cặp mắt của lão vẫn không rời những ánh đèn màu nhấp nháy trước mặt, có vẻ như không hề nghe tôi nói, nhưng sau khi tôi lặp lại lần nữa thì lão quay lại nhìn tôi. Trong đôi mắt đờ đẫn đó tôi chợt thấy một tia sáng xuất hiện. Mãi lão mấp máy như muốn nói gì. Nhưng lão vẫn yên lặng. Tôi vô cùng thất vọng vì chỉ vài giây sau đó, lão đã thần thờ bỏ rơi tôi để quay về phía những ánh đèn màu. Tôi ngạc nhiên và bàng hoàng, và lần đầu tiên, tôi nhìn lão một cách chăm chú.

Tuy áo quần xốc xếch, tóc tai bơ phờ nhưng khuôn mặt lão già vẫn còn những nét đều đặn của một người đàn ông đẹp trai. Đôi mắt lớn, chiếc mũi thẳng, vầng trán rộng và cao, cặp môi dày với chiếc miệng rộng. Nhưng điều đặc biệt khiến tôi chú ý là cái nhìn sáng quắc, mái tóc và hàm râu quai nón bạc phơ. Màu bạc trắng tự nhiên chứ không phải vì năm tháng.

Tưởng mình chưa chinh phục được niềm tin của lão nên tôi thất vọng bỏ đi, nhưng đột nhiên lão gọi giật lại:

- Khoan. Nếu cô muốn thì chúng ta có thể ăn chung tối nay.

Tôi vui mừng quay lại, hối hả thu dọn, giúp lão đặt những thứ đồ vật lỉnh kỉnh lên xe. Ánh mắt của lão nhìn tôi lúc đó có vẻ nửa như bên lén, nửa như ngượng ngùng. Lão theo tôi ra xe với những bước nhẹ nhàng, chậm rãi. Chỉ lúc ấy tôi mới để ý là cánh tay phải của lão hơi bị liệt.

Bữa cơm tối đơn giản nhưng diễn ra thân mật. Chúng tôi nói chuyện với nhau vui vẻ. Giọng lão trầm và ấm, nói hơi nhanh, nhưng ngôn ngữ lão dùng rất chuẩn và chính xác. Đêm đó tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác. Lão lang thang tóc trắng trước đây là một luật sư khá nổi tiếng và thành đạt ở Como, một thành phố thuộc miền Bắc Ý. Đời sống sung túc, vợ đẹp, con ngoan. Rồi không hiểu vì

sao, sau này tôi mới hiểu là vì không khí Giáng sinh, lão bỗng dừng kể lại những biến chuyển của đời mình.

Câu chuyện bắt đầu từ hơn mười năm trước.

Sau một vụ kiện lớn, Renato tưởng mình là một luật sư bậc nhất. Sự thành công chói lọi đó càng hun đúc thêm lòng kiêu hãnh về khả năng nghề nghiệp của mình. Gã thấy cuộc đời mình vô cùng tươi đẹp và dù chưa già lắm nhưng gã đã bắt đầu nghĩ đến việc thu xếp một cuộc sống an nhàn vì không còn bận tâm về kinh tế nữa. Nhưng định mệnh trớ trêu đã quật gã ngã xuống như một sự trừng phạt của công lý vô hình.

Cú áp phe ấy là một vụ kiện chống lại một công ty lớn, đã mang lại cho Renato một lợi tức bất ngờ. Một số tiền kếch sù mà trước đó gã chưa hề nghĩ tới. Thực ra nó thuộc quyền sở hữu của thân chủ, kỹ sư Italo, chứ không phải của gã, nhưng giờ chót, nhờ nhanh trí và nhạy bén do thói quen nghề nghiệp, gã đã thay đổi tình hướng kịp thời.

Kết quả đến dễ dàng hơn gã đã tưởng.

Mà không dễ dàng sao được! Từ nhiều tháng trước gã đã đứng sau lưng Italo để hướng dẫn từng đường đi nước bước, và mọi việc đều xảy ra như tiên liệu. Giám đốc phòng nhân viên của công ty đối nghịch là một kẻ kiêu căng và hời hợt, không bao giờ ngờ là đằng sau kỹ sư Italo có luật sư hướng dẫn nên càng ngày càng tăng áp lực với anh, đã vô tình phạm phải hết sai lầm này đến sai lầm khác. Hắn đã chủ quan vì, hơn 10 năm cộng tác trong công ty, kỹ sư Italo luôn luôn chấp nhận mọi điều kiện áp đặt mà không hề phản kháng, gã giám đốc phòng nhân viên quá biết tánh tình hòa nhã và không thích “có vấn đề” với công ty của anh ta nên thẳng tay làm tới mà không hề suy nghĩ

đến những hậu quả nghiêm trọng theo luật Ý, vốn rất bênh vực người lao động. Chính nhờ vậy mà Renato đã “cài” công ty vào một thế vô cùng nguy hiểm về phương diện pháp lý.

Kết quả là một sự sa thải nhân viên thật lạ đời và vô lý.

Khi tổ chức công đoàn phản kháng, ban giám đốc công ty nói là chỉ “giả vờ” sa thải để buộc kỹ sư Italo chấp thuận sự áp đặt của công ty, và nếu anh ta đến văn phòng để chấp nhận “đề nghị” của công ty thì sự sa thải sẽ được vô hiệu hóa.

Dĩ nhiên là Italo không đến. Anh ta nhờ luật sư Renato thương lượng để tìm một phương cách nhằm bảo đảm quyền lợi của mình. Nhưng buổi gặp ban giám đốc, Renato đã đơn phương và đột ngột hủy bỏ mọi thương thuyết để sau này “có thể đưa sự việc ra tòa” “bồi thường sẽ cao hơn”... những ý định hoàn toàn khác với những điều mà kỹ sư Italo mong muốn, nhưng không hề tham khảo ý kiến của anh. Chiều đó, bị Italo chất vấn, gã đã giải thích là phần thắng đã nắm chắc trong tay nên không cần phải thương lượng để làm mất thì giờ. Renato còn giải thích là nếu Italo tìm được việc làm khác thì vụ kiện sẽ được kéo dài và điều này càng thêm có lợi cho anh ta.

Suốt một năm, Italo không tìm được việc làm. Tình hình kinh tế ở Milano vào những năm cuối thập niên 70 bắt đầu bất ổn định, và Italo cũng đã lớn tuổi, từng có một vị trí cao trong hãng xưởng, nên không dễ tìm ra một chỗ làm tương xứng. Tính cho đến ngày tòa xử thì anh chỉ có một tiếp xúc khả quan cho một công việc mới, nhưng trên thực tế thì chưa có ký kết gì. Renato biết tất cả những chi tiết đó nhưng gã không hề bận tâm. Giả sử là việc ra tòa thất bại, dĩ nhiên là độ rủi ro cho thân chủ sẽ khá cao, nhưng phía luật sư thì đâu có mất mát gì! Được thì hưởng tất, còn thua, khả năng rất khó nhưng nếu xảy ra, thì kẻ khác

sẽ lãnh đủ chứ gã sẽ không bao giờ bị tổn hại, dù chỉ một năm lông! Và những toan tính ngấm ngấm nhưng chuẩn xác của gã đã được rắp ranh chờ ngày đem ra thực hiện.

Buổi sáng họp tòa, tất cả đều tiến hành một cách bình thường. Italo tin chắc là luật sư Renato sẽ bảo vệ mình nên rất yên tâm. Anh đâu có ngờ là Renato chỉ tiếp xúc vài phút với luật sư của phe đối nghịch trước khi vào họp, mọi việc đã âm thầm chuyển hướng. Bất ngờ, thiếu chuẩn bị để đối phó với tình huống mới, anh đã ký vào thỏa thuận mà trước đây anh chưa bao giờ nghĩ tới, thậm chí trong đó có cả việc sát nhập một vụ kiện khác về sự khác biệt lương bổng và nhiệm vụ mà lâu nay anh đã bỏ nhiều công sức thu góp hồ sơ, mà theo sự đánh giá của nhiều người biết luật, riêng vụ này thôi anh có thể sẽ nhận được bồi thường hơn nửa tỷ lire. Số tiền thời ấy có thể mua được hai căn nhà lớn trong thành phố. Nhưng trước sự thúc giục và giải thích của Renato là “không còn cách nào khác”, anh đâm ra lúng túng nên chỉ phản kháng nhẹ nhàng và đã nhắm mắt ký vào biên bản. Trong thâm tâm, anh vẫn còn tin tưởng vào sự chân thật của luật sư thân tín, nên đã hoàn toàn phó thác mọi quyết định vào tay gã như một đứa trẻ con ngoan ngoãn. Lúc ấy anh chỉ nghĩ là một luật sư tin cậy và tài năng đã làm như thế, chắc có một lý do bí ẩn nào đó. Lúc này chưa tiện, nhưng thế nào Renato cũng sẽ giải thích cho anh hiểu lý do.

Nhưng những ngày sau đó Renato biến mất. Italo ngạc nhiên vì trước đó cứ hai, ba ngày là họ thông tin cho nhau, nhưng anh kiên nhẫn đợi chờ và mãi hai tuần sau Renato mới gọi điện thoại, thực ra để thăm dò phản ứng của anh. Trong buổi điện đàm ấy, trước những lời giải thích ấp úng, đầy mâu thuẫn cùng với ngôn từ tráo trở, lật lọng anh mới hiểu ra sự thật đau lòng mà trước đây anh không bao giờ dám nghĩ hay nghi ngờ gì. Anh đã bị lừa gạt, được dẫn dắt cho đến khi mất việc để gài ban giám đốc công ty

vào những khó khăn về pháp lý và cuối cùng đã bị bỏ rơi. Renato đã không hề bảo vệ anh. Gã đã thoả thuận với phe đối nghịch để gỡ rối cho họ, không đưa vụ kiện ra tòa và phồng mát số tiền mà lẽ ra phải thuộc về anh. Kết quả thoả thuận mà anh đã được “khuyên” và ngây ngô ký kết, chỉ là những mảnh vụn rơi rớt trên bàn, còn chiếc bánh ngọt thì Renato đã ngang nhiên cướp mất.

Với hàng ngàn lý do trong tay để thủ thắng, cuối cùng Italo chấm dứt vụ kiện như một người có lỗi. Uất ức, anh cố tìm một bằng chứng về sự phản bội này, nhưng anh quên rằng phần lớn luật sư là những tay lừa đảo chuyên nghiệp, không khi nào để lại bằng chứng. Sự tìm tòi của anh dĩ nhiên không kết quả.

Maria ngừng kể, nhìn ra ngoài trời, cô uống một ngụm nước rồi hạ thấp giọng:

- Câu chuyện trên đây thực ra chỉ là một trong vô vàn những chuyện lừa đảo trong đời. Có khi tàn nhẫn. Nhưng điều làm tôi ám ảnh và kinh hoàng bởi vì anh kỹ sư kia chính là chồng của Teresa, cô em gái duy nhất của Renato.

- Khốn nạn!

Vợ tôi không tìm được yên lặng. Maria quay lại nhìn cô và gật đầu đồng ý:

- Nhưng ngoài quan hệ gia đình, giữa Italo và Renato còn có tình bạn. Chính lão Renato đã thú nhận là hơn hai mươi năm quen biết, Italo luôn thương yêu và kính trọng lão ta như anh ruột của mình! Italo mồ côi cha mẹ, quê ở miền Nam Ý. Sống ở thành phố Como, anh chỉ có gia đình vợ là thân thiết.

- Còn cô em gái?

- Hình như Teresa làm việc bán thời gian trong một văn phòng bảo hiểm. Đời sống của hai vợ chồng trước đây chỉ dựa vào đồng lương của Italo nên tình hình lúc sau dĩ

nhiên rất là căng thẳng. Nhưng sau “áp phe” thì Renato lặn luôn. Gã tránh mặt để khỏi gặp em gái dù trước đó họ liên lạc hằng tuần và thường gặp nhau.

- Gã giải thích ra sao với gia đình về sự xa cách đột ngột này?

- Đơn giản thôi. Một hôm gã làm mặt giận rồi vắn tắt giải thích cho hai con rằng Italo và Teresa là hai kẻ vô ơn. Gã đã giúp không công, thế mà sau khi đã bằng lòng ký kết, bọn họ vẫn còn nuôi ảo tưởng là có thể nhận được nhiều tiền hơn nên chẳng những không cảm ơn mà còn giận dữ và nghi ngờ luật sư nữa. Một lối giải thích kiểu làm ơn mắc oán.

- Vậy mà hai đứa con tin à?

- Chắc không hoàn toàn tin hẳn, vì bọn chúng thừa biết tính tình rộng lượng của Teresa và Italo. Nhưng bọn chúng còn trẻ, không hiểu nhiều về pháp lý và cũng chẳng buồn để ý đến chuyện người lớn. Chắc Renato cũng biết là các con bán tín bán nghi, nhưng điều quan trọng là tụi nó không liên lạc được với họ, và để đạt được mục đích này, một hôm gã làm như bị xúc phạm rồi cấm tất cả mọi người trong gia đình quan hệ với “lũ bội bạc”. Tất cả đều trôi chảy. Gã đóng kịch hay đến nỗi là ít người nhận thấy tại sao những tật xấu, khuyết điểm của cô em gái hiền hậu sau biến cố mới xuất hiện mà trước đây chưa hề có. Gã đã đánh lừa được nhiều người nhưng không đánh lừa được lương tâm mình.

- Tội nghiệp cô em quá!

- Phải. Chắc cô ta đau khổ vô cùng. Tôi nghĩ chẳng phải chỉ vì tiền bạc, mà còn vì cách cư xử tàn bạo, tán tận lương tâm của Renato đối với chồng mình. Đó là chưa kể đến nỗi đau vì tình cảm gia đình mất mát và sự nhục nhã khi có một người anh như thế.

- Câu chuyện về sau thế nào ?

- Hình như sau kinh nghiệm đau xót ấy, Italo không còn gặp Renato nữa. Anh có gửi cho Renato một bức thư kèm với một món quà, để vĩnh viễn khép lại món nợ, vì trước đây anh có hỏi thù lao nhưng Renato khẳng định là sẽ bảo vệ hai vụ kiện miễn phí, coi như “chuyện trong gia đình”. Sau đó Italo đã quyết định bán tất cả những gì có được, dẫn vợ con ra ngoại quốc rồi bật tin luôn. Mãi nhiều năm về sau, Renato mới hay là vợ chồng anh đã qua Á Căn Đình lập nghiệp.

- Trong bức thư ấy chắc toàn là những lời thoá mạ và phẫn uất? Vợ tôi hỏi.

- Ngay lúc đầu tôi cũng nghĩ thế. Nhưng không. Và đây mới chính là sự cao thượng của Italo. Trong bức thư hơn 10 trang đánh máy, anh không hề than van, phê bình hay phán xét mà chỉ nhắc lại những sự kiện và tình cảm chứ không hề có một lời khiếm nhã. Nhưng chính vì thế mà nhiều năm sau, Renato phải thú nhận là cách cư xử của Italo đã cướp mất linh hồn của gã.

- Thế sao? Anh ta đã viết gì vậy?

- Bức thư dài lắm, không thể nào nhớ hết. Nhưng may là Renato hãy còn cất giữ và tối hôm đó gã bỏ quên lại ở nhà tôi. Những trang giấy nhàu nhò, sau nhiều năm đã úa vàng và khó đọc nhưng tôi cũng còn nhớ một vài đoạn chính: “Ban đầu tôi đã định đến thăm và nhìn thẳng vào mắt để cảm ơn anh, nhưng sau tôi nghĩ tốt nhất là viết cho anh một bức thư. Lý do của sự chọn lựa này là ghi lại như một tài liệu, để giữ mãi những sự kiện trong trí nhớ, mà dù đúng hay sai, đã trở thành kinh nghiệm chua xót nhất đời tôi. Có một văn bản, tôi hy vọng rằng chúng ta sẽ không dễ dàng quên vì những bận bịu khác trong đời. Với ước muốn ấy, anh cho phép tôi ghi lại đây những kinh nghiệm mà tôi và anh đã cùng trải qua suốt một năm ròng.”

Sau đó anh kể lại những dữ kiện, những lời nói và đánh giá của Renato về sự chắc thắng rồi nhắc lại mùa Giáng sinh, trước phiên tòa chỉ ba tuần lễ, hai anh em ngồi đối diện trước bàn ăn, cụng ly sâm banh thể hợp lực tranh đấu, chống lại bất công. “Nhưng tôi không muốn nhắc lại những chuyện này để giới hạn rằng quan hệ tình cảm của chúng ta chỉ có bấy nhiêu. Chắc anh cũng thừa biết là xưa nay tôi vẫn kính trọng và quý mến anh như một người anh cả, thành viên của một gia đình mà sống ở thành phố này tôi luôn luôn thiếu thốn. Còn về phần vợ tôi, Teresa, tôi hy vọng là anh không có chút nghi ngờ nào. Từ nhiều năm nay, cô không bao giờ kể gì khác hơn là về anh trai mình, mà cô rất thương yêu và gắn bó. Cô ấy luôn nói với tôi về anh, kể về quãng đời đã lớn lên và trưởng thành trong cảnh đói nghèo như hai đứa bé mồ côi kể từ khi người cha bỏ rơi mẹ và gia đình, cô ấy nhắc mãi về hoàn cảnh kinh tế khó khăn bên người mẹ khó tính vì thiếu thốn, kể về những phấn đấu khó nhọc bên nhau trong những tháng năm dài để có thể sinh tồn. Tôi tin rằng cô ấy sẽ mãi mãi mang trong lòng những kỷ niệm và tình cảm cao đẹp đã từng dành cho người anh mà cô hằng kính mến.”

Và bởi những gắn bó ấy mà Italo đã tin tưởng và đặt bút ký vào biên bản, chỉ vì anh-vợ-luật-sư khuyển bảo và hối thúc. Nhưng sau, vì không có lời giải thích của Renato anh đã đi tìm những giải thích qua bạn bè hiểu chuyện, rồi tóm tắt: “Hôm điện thoại, hai tuần sau phiên tòa, anh muốn biết là tôi có bằng lòng hay không, vậy thì anh hãy đặt mình vào vị trí của tôi để tưởng tượng thế nào là tâm trạng và hoàn cảnh thực: Để chống lại một đề nghị có tính áp đặt, hoàn toàn trái ngược với những điều đã thoả thuận bằng văn bản của công ty trước đó, tôi đã đến anh để tham khảo ý kiến rồi sau đó nhờ những lời khuyên của anh tôi bị kéo vào giông bão, và mất việc một cách vô lý, bị xóa khả năng trở lại nhiệm sở vì luật-sư-anh-vợ của tôi từ chối

thương lượng với ban giám đốc công ty nhưng tôi không hề được tham khảo trước. Một năm mất việc, không lương, với những lo âu, căng thẳng và tủi nhục rồi cuối cùng ký kết vào bản thoả thuận như người có lỗi trong khi có cả nghìn lý do để thắng. Đó là chưa kể đến chuyện đánh mất một vụ kiện khác mà tất cả những người biết luật thường xem chắc sự bồi thường như một quỹ tiết kiệm lâu năm. Còn hiện tại thì tôi vẫn chưa tìm được việc làm! Anh có bằng lòng không, nếu ở vào vị trí của tôi? Còn phần tôi, xin thưa thật với anh, ngay cả đối với những người mà tôi không ưa thích, tôi cũng chẳng nề cầu mong cho họ gặp phải cảnh ngộ này.”

Sau đó Italo còn ví von: “Tôi như người đến bác sĩ tin cậy để mổ khúc ruột thừa, và sau nhiều lần mổ xẻ, vì những lý do bí ẩn, trở về nhà không còn thận, không còn gan và mất đi buồng phổi, nhưng khúc ruột thừa vẫn còn chình ình ra đó.” “Bạn bè trong công đoàn trách tôi đã không uỷ thác cho họ về vụ kiện chắc thắng này, có người trách tôi thơ ngây và quá tin “người” - cho đến lúc này chưa có ai trong bạn bè biết luật sư là anh vợ của tôi, tôi không dám nói ra điều ấy chỉ vì tình yêu, vì kính trọng và để giữ gìn danh dự cho vợ tôi - những người khác còn nổi giận, nói luật sư đã hại mây và cần phải phản ứng. Nhưng để làm gì? Để tự mình trả hận hay lao vào tố tụng một lần nữa khi không còn tin vào công lý? Không, vấn đề ở đây đâu có phải là luật pháp, bởi nó là vấn đề của lương tâm và lòng lương thiện.” “Nhưng chắc chắn không phải nỗi đau vì mất mát vật chất đã làm thương tổn tôi và em gái của anh. Mỗi sự mất mát hay thu được vật chất dĩ nhiên mang đến niềm vui và nỗi buồn, nhưng chỉ tạm thời, trước hoặc sau gì cũng nhạt phai và biến mất, còn nỗi đau trong linh hồn, sự tàn phá những kỷ niệm và giá trị gia đình... cần có thêm nhiều thời gian hay sẽ không bao giờ lành được. Chúa ơi, tôi đau đớn nhìn thấy nỗi đau và sự tuyệt vọng của vợ tôi,

và “cũng” là em gái của anh, từ ngày ấy luôn thức trắng đêm vì thất vọng pha lẫn niềm ân hận vì đã tin tưởng và giao phó tất cả mọi chuyện vào tay anh. Nhưng chúng tôi đâu có thể làm gì khác hơn là tin ở anh mình.”

Cuối thư còn có một đoạn khác: “Đành thôi! Tôi đã thất bại và thua kiện, nhưng vẫn được an ủi rằng mình đã làm tất cả những gì có thể. Và dĩ nhiên tôi bước ra khỏi câu chuyện đáng buồn này mà vẫn ngẩng cao đầu, không có gì phải ân hận hay hổ thẹn. Như một con người và như một nhà chuyên môn. Nhưng bây giờ chúng ta hãy nghĩ đến chuyện khác và để cho cuộc sống tiếp tục. Với bức thư này, tôi xin gửi đến anh một món quà, để vĩnh viễn đóng lại một chương đời có lẽ cay đắng nhất đời tôi, mà dù muốn hay không, chúng ta đã cùng trải qua một năm dài căng thẳng. Có lẽ đây chỉ là một món quà khiêm tốn, hoàn toàn khác với những gì tôi dự tính từ lâu, nhưng hiện tại tôi không thể nào làm khác được, bởi lẽ đến giờ tôi vẫn chưa tìm ra một việc làm cố định. Nhưng tôi tin là anh sẽ hiểu rằng những giá trị vật chất không thể nào thay thế được lòng quý mến và tình cảm tốt đẹp mà xưa nay tôi dành cho anh. Một lần nữa tôi xin cảm ơn anh về những ý định đã giúp đỡ tôi, dù trong khi thực hiện nó đã đi qua một khúc quanh khác, mà đến giờ vẫn chưa rõ lý do.

“Nhưng xin anh đừng bận tâm. Giờ này anh không cần phải giải thích làm chi nữa. Tôi không có ý định viết bức thư này để than phiền, bình phẩm hay phê phán gì anh. Tôi chỉ hy vọng là anh sẽ hài lòng và thỏa mãn về những gì anh đã chọn. Và mong anh hãy sống yên bình và thanh thản với linh hồn mình. Còn đối với tôi, câu chuyện buồn này đến đây là vĩnh viễn chấm dứt. Tôi đã đau xót quá nhiều và không muốn mở rộng thêm vết thương này nữa.”

Món quà ấy ban đầu Italo nhờ một người quen chuyển hộ, nhưng Renato đã tránh né không nhận nên sau anh phải gửi thư qua đường bưu điện. Vì phong bì đánh máy

và không ghi tên người gửi nên Renato cũng chẳng ngờ, gã mang tất cả thư từ ở sở về nhà và đặt lên bàn, chờ khi nào thuận tiện sẽ đọc một lượt.

Một buổi tối ở nhà một mình, Renato rảnh rỗi nên đem các thứ giấy tờ ra kiểm lại. Khi mở thấy thư của Italo, gã ngạc nhiên và chăm chú đọc. Cơn giận bốc lên ngùn ngụt, gã quẳng bức thư xuống đất. “Thằng khỉ, đã ký rồi, bây giờ còn muốn gì nữa chứ.” Lúc đầu gã định cầm điện thoại chửi cho Italo một trận, nhưng sau nghĩ kỹ, gã lại thôi. Nó đang còn ức, lỗ nổi nóng làm lớn chuyện thì chẳng có lợi gì. Mặc! Muốn viết gì thì viết. Nhưng cái điều then chốt đâu có phải là nói cho sướng miệng! Đàng nào thì mình cũng đã lấy tiền rồi, cứ làm tỉnh chờ đợi một thời gian rồi thế nào đâu cũng sẽ vào đó. Nghĩ thế, gã mỉm cười vu vơ, thậm phục cho óc thực tế và khả năng suy nghĩ nhạy bén của mình. Gã cầm bức thư định mang đi đốt, nhưng nghĩ sao, gã lại cất vào ngăn tủ.

Mấy ngày sau đời sống của Renato vẫn không có gì thay đổi. Công việc dồn dập làm gã quên đi. Gã rất hài lòng vì vừa thay được chiếc xe hơi mới, lộng lẫy hơn và sắp tới sẽ cũng sẽ thay toàn bộ bàn ghế mới trong villa mà không còn phải bận tâm về chi phí. Bức thư của Italo như chìm trong quên lãng của sự hài lòng về cuộc đời xa xỉ và huy hoàng trong tương lai.

Nhưng một hôm tạm rỗi việc, những dòng chữ của Italo bỗng nhiên gọi lại trong trí nhớ rồi thẩm thấu vào tâm hồn gã. “Cho đến lúc này không có ai trong bạn bè biết luật sư là anh rể của tôi, tôi không dám nói ra điều ấy vì muốn bảo vệ thanh danh cho vợ, bởi tình yêu và lòng kính trọng cô ấy.” Lời lẽ mỉa mai, cay đắng mà gã yên trí là đã chìm quên, thực ra được lưu trữ khắp nơi, chỉ chờ một phút yên bình của gã là liên tục dội về. Bức thư khóa kỹ trong ngăn tủ cứ hiện lên, chập chờn trước mắt, như một ám ảnh và gã hiểu là mình cần đọc lại.

Vào một chiều thứ bảy, lúc vợ con đi mua sắm, Renato pha trà, ngồi nhâm nhi bánh ngọt và đọc lại các thứ giấy tờ. Sau đó gã đi lấy bức thư của Italo. Nhưng khác hẳn tâm trạng của vài hôm trước, những hàng chữ lần này như những nhát dao đâm vào tim gã. Những kỷ niệm của thời thơ ấu và khung cảnh gia đình êm ấm cứ lờn vờn hiện lên trên từng trang giấy làm mồ hôi như nổi nhục tuôn ra trên mặt gã, làm ướt đầm cả hàm râu trắng.

Khi hàng chữ cuối cùng vừa dứt, gã vụt chạy vào phòng tắm, đóng cửa. Người bỗng bênh như đang lênh đênh trên chiếc mảng gỗ bị xua đẩy bởi muôn ngàn cơn sóng. Ruột gan gã đột nhiên co thắt, dỗi lên, dập xuống... rồi ôm bụng ói ra, rữ rượi. Gã nôn mãi cho đến khi không còn gì để ói ra ngoài được nữa. Thôi, thế là hết. Lúc này gã mới thấm thía là tất cả đã thực sự chấm dứt. Là không còn gì nữa. Đó là một thứ chung cuộc của tình huyết thống và từ nay gã sẽ không bao giờ còn gặp Teresa nữa. Nhưng đôi mắt hiện từ, bao dung của người em gái dường như chờn vờn đầu đố, và đang âm thầm quan sát gã.

Gã chợt ngẩng đầu lên, nhìn bóng mình trong gương và chợt thấy một thứ hình thù kì dị mà trước đây gã chưa bao giờ trông thấy.

Và, đột nhiên, gã vụt lao ra phòng khách. Gã lấm lét nhìn về phía cổng villa rồi vội nhét bức thư vào túi áo. Cơn sợ hãi làm mồ hôi gã một lần nữa toát ra như tắm. Nếu vợ con tình cờ biết được nội dung bức thư thì cuộc đời của gã sẽ hoàn toàn tiêu tán. Cái lớp sơn đáng kính, giả nhân giả nghĩa của gã sẽ hoàn toàn đổ vỡ, những vết sơn phết bên ngoài sẽ rớt xuống, và Chúa ơi, thần tượng mà lâu nay gã cố gắng vẽ vời sẽ hiện nguyên hình, và sẽ chỉ còn là một khúc gỗ mốc meo.

Gã ngồi thừ như thế cho đến lúc vợ con trở về nhà. Nhìn nét mặt bơ phờ của gã, vợ gã hốt hoảng: “Renato,

anh không khoẻ phải không?” Gã lắc đầu. “Mặt anh tái mét thế kia! Anh thấy trong người thế nào?” “Anh có cần gì không?” “Anh có cần em gọi bác sĩ không?” Gã làm thinh không đáp. Nhưng khi thấy vợ định cầm điện thoại thì bất thành lình gã hét lớn: “Đã bảo không mà. Hãy để cho tôi yên!” Vợ và con gã há hốc mồm kinh ngạc. Đây là lần đầu tiên họ thấy chồng và cha mình nổi giận đến thế. Mọi khi, nếu có chuyện gì không vừa ý, gã chỉ nhỏ nhẹ thuyết phục mọi người bằng lý lẽ. Và bằng thái độ vô cùng triu mến!



Kể từ cái ngày định mệnh ấy, cuộc sống của Renato hoàn toàn thay đổi. Những người thân bắt đầu nhận ra những thái độ và cách cư xử khác thường của gã. Khi có điện thoại reo là gã chạy đến chụp ống nghe, điều mà trước đây không ai thấy gã làm thế bao giờ. Gã trả lời điện thoại bằng một giọng rất nhỏ, mãi lúc sau mới đổi lại giọng bình thường. Còn chìa khóa thùng thư ở nhà chỉ còn mình gã giữ, sau khi đã “vô ý” làm gãy chìa khóa của vợ mà không có thì giờ đi làm chìa khác. Gã kiểm soát thật kỹ các thư từ. Nỗi sợ là mọi người nhận được một bức thư khác của Italo thường làm gã giật mình, nhất là khi có ai nhìn gã với cái nhìn khác lạ.

Nỗi giày vò khốc hại bắt đầu theo gã như một bãi dờm kinh niên, có khi lắng xuống nhưng cũng có lúc trào lên, ngạt thở, mà gã không biết cách nhỏ ra. Hậu quả tai hại của những tình cảm phức tạp dần dần làm gã mất đi tính nhạy bén trong công việc. Sức khoẻ của gã cũng bắt đầu lụi đi một cách thảm hại.

Ban đêm, hễ chợp mắt là gã chìm vào những giấc mơ kinh dị. Gã giật mình tỉnh giấc và có khi thức luôn đến sáng.

Nhưng không có giấc mơ nào giống giấc mơ nào. Có đêm gã mơ thấy mình đi gặp Teresa để xin tha tội và mang tiền

trả lại cho vợ chồng cô. Nhưng Teresa đã lạnh lùng từ chối, và trước những lời năn nỉ ỉ ôi lải nhải, cô đã hất xấp tiền vào mặt gã. Những tờ bạc bay lả tả, vung vãi trên nền nhà...

Có đêm gã lại mơ thấy Italo, gã ôm chầm lấy anh để phân trần và yêu cầu thông cảm, nhưng anh đã hất tay gã ra và giận dữ: “Anh không biết thế nào là danh dự và giá trị thiêng liêng của gia đình. Tôi có thể bắn chết kẻ phản bội và tàn nhẫn như anh, hay gây thương tích để anh thân tàn ma dại. Nhưng làm như thế chỉ bản tay và uống đạn mà thôi. Mà giết anh làm gì? Anh phải sống để suy nghĩ về hành vi đốn mạt của mình. Lương tâm sẽ giày vò và trừng phạt anh.”

Những lần như thế, mồ hôi của gã toát ra đầm đề. Hơi thở dồn dập của gã lúc ấy làm gã có cảm tưởng như tiếng ngọn roi của Italo vun vút quất vào mặt gã. Rồi gã thức cho đến sáng.

Nhưng không phải là gã chỉ mơ thấy Teresa và Italo. Có khi những giấc mơ của gã lại hướng về phía gia đình mình. Nhiều đêm vừa chợp mắt thì gã thấy Fausto, đứa con trai ngoan hiền của gã đang trừng trừng mắt nghiêm khắc nhìn mình: “Ông đã làm cái gì vậy? Giờ biết những xa xỉ của ông do đâu mà có, tôi xin chối từ. Đây, quần áo, đồng hồ, xe hơi, điện thoại cầm tay... những đồ vật mà ông mua sắm... tôi không thèm xài nữa. Nó làm tôi dị ứng, ngứa ngáy. Ông đã nghe chưa? Tất cả những thứ này là mồ hôi nước mắt của bao người, là cướp giết trên tay của chú Italo và của cô Teresa. Ông là đồ ăn cắp. Không, đồ ăn cướp. Kẻ cướp hèn hạ nhất vì đã cướp nhờ lòng tin tưởng của em mình. Ông là đồ khốn nạn...”

Rồi những thứ quần áo, đồng hồ, điện thoại... được ném vung vãi lên mặt gã. Gã đứng chết trân nhìn Fausto thu xếp vài món hành lý để ra riêng. Gã giật mình thức giấc. Gã hú hồn khi thấy người vợ vẫn ngủ say bên cạnh, nhưng

mồ hôi của gã vẫn vã ra đầm đìa. Cổ họng cháy khô. Gã đứng dậy đi lấy nước uống nhưng không quên bước qua phòng các con, Fausto vẫn còn ngủ ngon lành trên giường, và từ phòng bên kia tiếng ngáy của Roberto vẫn đều đều vọng lại. Hú vía! Câu chuyện bí mật kia vẫn chưa ai trong gia đình hay biết. Nhưng không hiểu sao gã vẫn chưa thấy yên tâm. Lúc nào gã cũng có cảm giác rằng có một đôi mắt vô hình, không biết rõ ở đâu, vẫn thường xuyên quan sát và theo dõi gã. Từng ngày.

Cứ thế, những giấc mơ kia, hay đúng hơn là những cơn ác mộng, từng đêm hiện về trong giấc ngủ, như một lưỡi cửa cùn, cửa đi cửa lại trong trong tiềm thức của gã luật sư. Nó âm thầm hành hạ gã, nhưng tự ái và lòng kiêu hãnh không cho phép gã nói ra sự thực để trút đi gánh nặng trong lòng... ..

Rồi chỉ sau mấy tháng mà gã đã già sọm đi. Những đêm mất ngủ làm đôi mắt gã thụt sâu và thâm quầng. Cái dáng cao lớn và bệ vệ của gã cũng không còn và những vết nhăn như hằn sâu thêm lên mặt. Từ đó gã càng để râu thật dài để che đôi má hóp. Nếu ngày xưa gã rất chú trọng đến cách ăn mặc bao nhiêu thì bây giờ hình như gã không còn để tâm đến nữa. Gã đến văn phòng với cách ăn mặc xuề xòa, nhiều khi không mặc com lê hay mang cà vạt, còn nét mặt và tia nhìn thì đờ đẫn như kẻ vô hồn, mất hẳn nét tinh anh.

Rồi cứ thế nổi đau trong lòng gã không sao xoá nổi. Nó gắn liền với hình hài gã như một khuyết tật phải mãi mãi mang theo. Nó lớn dần với thời gian như một bấu ung thư, đến nỗi lấn áp cả lòng kiêu hãnh và sự kiêu căng, thường tự xem mình là một luật sư bậc nhất.

Hơn một năm sau, gã tưởng mình phát điên lên. Đạo ấy cũng gần ngày lễ Giáng sinh, và ánh đèn màu đã ám ảnh linh hồn Renato, nhắc gã quay về với những kỷ niệm

cũ với em gái. Gã không hiểu tại sao mình đã vào nhà thờ cầu nguyện để xin tha tội, dù đã hơn 10 năm gã không hề bước chân vào một nơi thờ phượng. Nhưng lúc bước ra gã chợt hiểu là nếu không phải nghe Italo và Teresa nói lên lời tha thứ thì lương tâm của gã sẽ không bao giờ yên ổn.

Sau lần ấy tinh thần của gã hoàn toàn suy sụp. Những thay đổi trong cách hành xử trong gia đình và trong công việc càng ngày càng thêm đậm nét. Nhiều lúc gã như người đang trí. Đang làm một việc gì đó, gã bỗng dừng thẫn thờ, xa vắng rồi đột nhiên đánh mất mọi khả năng tập trung tư tưởng. Có khi gã nói lảm bảm như người tụng kinh, có lúc lại mơ màng như người đang sống trong một thế giới nào xa lạ.

Công việc chuyên môn của gã vì thế xuống dốc một cách thảm hại. Thân chủ bỏ đi, bạn bè xa lánh.

Vợ con gã vô cùng lo lắng. Họ gửi gã đến khám bác sĩ thần kinh. Nhưng những lần khám và tái khám chỉ làm tình trạng của gã thêm trầm trọng. Còn bác sĩ tâm thần, sau một thời gian thử nghiệm rồi cũng bó tay. Cuối cùng chỉ còn cách cho nhập viện tâm thần. Họ phải chọn giải pháp đó sau lần gã định tự tử nhưng bị phát hiện và ngăn cản.

Sau đó luật sư Renato trốn khỏi bệnh viện tâm thần. Đêm đó là một tối thứ bảy, nhân viên và y tá bận đi chơi nên gã đã thoát ra một cách khá dễ dàng. Gã đón xe về nhà thì đã gần mười giờ đêm.

Nhìn thấy ánh đèn phòng ngủ còn chiếu sáng, lòng gã rộn rã niềm vui. Mấy tháng qua gã thấy thật tù túng và ngột ngạt trong viện tâm thần. Giờ thì gã sắp được gặp lại vợ con, những người thân.

Vì cổng villa chỉ khép hờ nên gã băng qua vườn, vào thẳng và bấm chuông cửa. Gã chờ đợi khá lâu mà không có ai trả lời. Chắc hai đứa con trai đi chơi chưa về. Gã bấm

chuông tiếp. Mãi một hồi lâu mới nghe tiếng lép xẹp bước trong nhà và nghe tiếng vợ gã:

- Ai đó?

- Anh đây, Renato đây!

- Hả....? Anh hả.... Chờ em một chút!

Renato phải đợi một lúc lâu thì cửa mới mở. Gã nhìn thấy đầu tóc vợ gã rối bù, chiếc áo ngủ như quàng lên vội vàng, và gã đã tinh ý nhận thấy một hột nút cài không đúng chỗ. Vừa bước vào nhà, vợ gã vội vàng đóng sập cửa lại. Gã mơ hồ nghe như có một tiếng động rất khê ở phía cửa sau, và dường như có tiếng chân bước nhẹ vòng qua villa đi về phía cổng.

- Em đang làm gì vậy ?

- Em đang ngủ. Chiều nay lau sàn nhà, em mệt quá! Vợ gã vừa nói vừa che tay ngáp dài rồi dụi mắt như người còn đang ngái ngủ. Gã biết ngay là cô ta nói dối. Ánh mắt cô ta chỉ hiện lên vẻ bối rối chứ không có chút mừng rỡ nào vì được gặp lại chồng.

Tối hôm đó Renato không sao ngủ được. Gã trần trọc suốt đêm. Mãi đến gần sáng gã mới chợp mắt được trong giấc ngủ đầy mộng mị... .. Rồi gã thức giấc, tặc lưỡi thở dài và thức luôn cho đến sáng.

Trong những giây phút khắc khoải đợi bình minh đó, Renato chợt nhớ lại buổi họp mặt gia đình ăn uống vào dịp Giáng sinh, ba tuần lễ trước phiên tòa định mệnh. Sau khi nghe Italo thông báo kết quả các tính toán của bạn anh làm việc ở phòng tài vụ thì vụ kiện sa thải trái luật, có thể anh sẽ được bồi thường khoảng ba bốn trăm triệu lire, kể cả tiền bồi thường danh dự, và phạt công ty về cách đối xử thô bạo với nhân viên mà công ty đã làm. Số tiền sẽ còn cao hơn nếu Italo không muốn trở lại làm việc với công ty, vì luật pháp sẽ buộc công ty phải tái nhận anh, trả tất cả

những tháng lương kể từ ngày anh nghỉ việc đến ngày đi làm lại, vì công ty đã vi phạm luật. Đó là chưa kể đến vụ kiện thứ hai về sự khác biệt lương bổng có liên quan đến chức vụ giám đốc kỹ thuật mà Renato đã giữ suốt mười năm ở công ty mà luật sư Renato vừa gửi hồ sơ ra toà án: vai trò quan trọng và đầy trách nhiệm của anh đã không được thừa nhận như một “super manager” vì công ty áp đặt và chỉ trả lương cho anh như một nhân viên kỹ thuật thông thường. Riêng vụ này, nếu tính cả lạm phát cùng lãi suất của mười năm, sự bồi thường thiệt hại của công ty có thể lên đến hơn 500 triệu lire. Những tính toán đó hoàn toàn phù hợp với những kết quả mà phòng tài chính của văn phòng luật sư Renato đã nhờ cố vấn.

Renato nhớ rất rõ là chính gã đã trình bày lại với vợ, và lúc mọi người còn ở trong nhà bếp, vợ gã đã nói bằng giọng đầy gan tị: “Italo, Renato nói chú sẽ trở thành tỉ phú. Chú sẽ làm gì? Chắc sẽ nghỉ làm chứ?” Chính Renato lúc đó cũng đã phải đổ mặt vì sự sỗ sàng của vợ. Gã còn nhớ câu trả lời của Italo: “Bạn bè em và công đoàn đã tính toán thế. Hy vọng vậy. Em đặt tất cả niềm tin vào sự hỗ trợ của anh Renato. Vợ chồng em sẽ đền bù xứng đáng công lao và khó nhọc của anh.” “Đừng lo, anh em trong gia đình mà! Anh sẽ giúp miễn phí cho hai vụ kiện.”

Renato nhớ là mình đã trả lời như thế. Vợ gã không nói gì lúc đó, nhưng sau bữa tiệc thân tình, tối đó cô mới cần nhân: “Thằng Italo sẽ trở thành tỉ phú. Còn anh, anh giúp nó thì sẽ được cái gì? Nó được của, mình lại tốn công. Hừ, miễn phí? Anh là đồ ngu!” Suốt đêm đó Renato cũng không chợp mắt, thời cơ trong tay, để mất đi biết bao giờ có lại?

Renato thở dài... nghĩ đến những đổ vỡ của công danh sự nghiệp, lòng gã thật xót xa. Rồi gã dùng dùng nỗi giận. Chính con đàn bà đang ngủ say kia đã gợi ý, rồi xúi gã chụp lấy cơ hội để phỗng lấy món tiền mà lẽ ra phải thuộc

về người em rể. Và kết quả là gã đã vĩnh viễn đánh mất tình máu mủ, thân tàn ma dại và sự nghiệp tan tành. Renato dợm đứng lên, muốn đấm cho vỡ mặt con đàn bà hư thân trác nết kia. Nhưng lúc sắp giáng xuống quả đấm chứa đầy phần uất thì bỗng gã dừng tay lại...

Đúng là con đàn bà này đã xúi gã thực. Nhưng dù sao thì trong phiên tòa hôm đó, chính gã, và chỉ có gã mới là người điều khiển cuộc chơi, và là người duy nhất có khả năng quyết định. Bây giờ gã còn biết trách ai!

Mồ hôi hổ thẹn và nhục nhã toát ra làm gã ướt cả lưng. Gã đứng lên, thay quần áo, mở khóa lấy theo bức thư của Italo rồi bước qua phòng nhìn hai con đang chìm trong giấc ngủ vô tư rồi lặng lẽ bước ra khỏi nhà.

Từ đó Renato không về lại với gia đình nữa mà đi tìm sự bình yên của tâm hồn trên đường phố. Một tâm lý phức tạp nào đó đã thúc đẩy gã cắt đứt những ràng buộc với tất cả mọi người để sống một đời cô độc.

Rồi thời gian làm hẳn thêm nếp gấp, gã đã biến thành một kẻ lang thang. Một gã lang thang tóc trắng. Gã bắt đầu uống rượu và cuộc đời mới đã làm gã già nhanh trước tuổi.

- Tôi còn nhớ là khi nghe Renato kể lại câu chuyện, tôi không dám nhìn thẳng vào gương mặt của lão ta. Nó như được nắn bằng sáp và đang bị ngọn lửa trong lòng nung đốt nên biến hình, méo mó. Cái nhìn của lão lúc đó vừa khổ đau, vừa bẽn lẽn, nhưng hình như cũng có pha một chút thỏa mãn của người vừa quẳng được một chút gánh nặng trong lòng. Thú tâm trạng của người bất thành linh nhỏ được một bãi đờm ngạt thở xuống tấm thảm quý lót nền vào lúc có khách. Để tránh tia nhìn ngượng ngùng ấy, tôi giả bộ bước ra balcon để lấy thêm chai nước suối. Lúc ngược nhìn bầu trời đêm lơ lửng những vì sao heo hút, mờ ảo trên cao, như lẫn trốn những ánh đèn màu giăng khắp các nẻo đường, tôi tự hỏi có phải vì không khí Giáng sinh

mà lão đã nhìn tôi qua lăng kính của người em gái, nên đã thố lộ tâm sự với tôi, nhưng đích thực trong lòng lão là xin tạ tội với người em gái kia chăng?

Sau đó lão đòi về. Nhất định không chịu nán lại, mà tôi cũng không còn muốn giữ khách. Lúc lão bước xuống xe, tôi bắt tay từ giã. Lão cứ đứng im, bàn tay sần sùi thô kệch, sần nảo nắm lấy bàn tay mảnh khảnh của tôi, nhưng mắt cứ đăm đăm nhìn ánh đèn màu bên kia bờ sông Tevere. Ánh mắt lúc đầu sáng rực, sau đó, đột ngột chuyển qua long lanh, như có dòng nước nhỏ đang từ khoe, tuôn ra.

Nghe Maria kể xong câu chuyện, bỗng dừng tôi mơ hồ cảm thấy một mùi tanh tanh trong không khí. Cuộc sống lẫn lộn hỗn độn ngoài kia như đang mang theo một mùi xú uế tràn vào. Lạ thay! Ngày xưa suốt những tháng năm trọ học bên những căn nhà ven thành phố Sài Gòn, trên những dòng kênh nước đục, nhưng tôi chưa bao giờ cảm nhận cái mùi ngọt ngọt khó thở thế này. Trời tanh. Đất tanh. Một mùi hăng hắc cứ bám vào mũi.

- Anh đang nghĩ gì vậy?

Tôi giật mình bước ra khỏi trạng thái nhờn nhợn đó, nhìn Maria rồi trả lời:

- Tôi đang nghĩ về những kẻ đánh mất nhân phẩm, ăn cướp vì lòng tham chứ không phải vì đói khát!

Maria chỉ khẽ gật đầu rồi nhìn tôi chứ không nói gì thêm.

Mãi lát sau cô mới nói:

- Đã 5 năm nay tôi không gặp lại lão tóc trắng. Nhưng không bao giờ tôi quên được đôi mắt ấy. Và có lẽ suốt đời tôi không bao giờ quên được cái dáng xiêu vẹo của lão đứng nhìn tôi bước lên xe sau khi đưa lão trở lại “nơi cư ngụ”. Lúc ấy tôi bỗng thấy đôi mắt lão có cái gì như hốt hoảng, như cố hình dung lại một mùa Giáng sinh năm nào trong cái gia đình đầm ấm mà lão đã lỡ lầm đánh mất. Chỉ vì

lòng tham bệnh hoạn mà những giá trị thiêng liêng kia đã mãi mãi vượt khỏi tầm tay.

Sau đó thì lão biến mất. Tôi đã tìm khắp nơi trong thành phố Roma nhưng không thấy bóng lão đâu. Tôi đã nhờ các cơ quan liên hệ hỏi thăm cùng khắp. Có người đặt nghi vấn là có thể lão đã chết, nhưng tôi tin là không thể nào chuyện ấy có thể xảy ra. Tôi sẽ biết ngay qua mạng lưới thông tin của cơ quan Caritas, qua các City Angels hay các văn phòng trợ giúp xã hội trong thành phố. Và dù không có bằng cứ gì chắc chắn nhưng tôi vẫn tin là lão đã chạy về một thành phố khác ở miền nam Roma, như Napoli chẳng hạn. Có thể có những lý do bí ẩn nào khác nhưng tôi tin là lão không muốn gặp lại tôi, người đã biết rõ những ẩn tình. Thố lộ một tâm tư thâm kín sẽ làm chúng ta vơi đi những ray rứt và giảm bớt giày vò. Nhưng chỉ nói được với một người ngoại cuộc, lão sẽ không bao giờ xoá bỏ được nỗi đau. Ngược lại nó chỉ làm lão thêm hổ thẹn nếu một mai có gặp lại tôi, vì lão mang trong lòng cái mặc cảm của người ăn cắp và bị bắt quả tang, hay cái mặc cảm của kẻ mang nợ mà vẫn chưa trả được. Đời lão chỉ có thể có lời tha thứ của Italo và Teresa thì niềm đau kia mới hết. Nhưng hai người đáng kính và đáng thương kia đã đoạn tuyệt với mảnh đất này, và đang ở bên kia nửa vòng trái đất. Dù sẽ không có ai chết cả, nhưng họ sẽ rất khó lòng gặp nhau trong cuộc sống này. Còn khả năng là lão sẽ đi tìm cái chết? Tôi không bao giờ tin là điều ấy có thể xảy ra, mà dầu cho là có đi nữa, chưa chắc lão có thể thực hiện được ý định quyên sinh. Sống thì rất khó mà chết cũng chẳng phải dễ. Sống và chết đâu có phải tùy thuộc ở mình. Lão sẽ còn phải tiếp tục trả giá cho hành động táng tận lương tâm của mình thêm nhiều năm nữa.

Trương Văn Dân

(Milano, Febbraio 2000)

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Trương Văn Dân



- Quê ở Bình Định. Năm 1971 du học ngành Hóa và Công nghệ dược.
- Năm 1980 phụ trách tổng hợp hóa dược.
- Năm 1985 nghiên cứu phát triển dược phẩm dùng cho người và cho thú y.
- Hiện sống tại Sài Gòn. Đã viết, dịch, cộng tác với các tạp chí trong và ngoài nước.

Tác phẩm đã xuất bản:

- Hành trang ngày trở lại (tập truyện ngắn, NXB Trẻ, 2007).
- Bàn tay nhỏ dưới mưa (truyện dài, 2011).



Phụ bản 12: Giúp Bà
Họa sĩ ViVi

Hoa Lan Thiện Giới

Nghiệp lực, mi là ai?

Trong kiếp sống nhân sinh đầy gió bụi này, ai cũng mang trên người một chữ NGHIỆP. Chẳng thế sao có người lúc nào cũng than vãn: “Trời ơi! Sao nghiệp tôi nặng thế này!” Nếu than mà đỡ khổ hay nghiệp giảm bớt đi thì ông trời cũng chịu khó cho thiên hạ rớt tên. Riêng tôi có lẽ kiên cường hơn, ít khi nào ngửa mặt lên trời kêu khổ, mặc dù nghiệp quả của tôi chất đầy, đã có vị trưởng lão đặt cho tôi danh hiệu: “Người nhìn đâu cũng thấy nghiệp.” Cuộc đời của tôi quá ly kỳ và đặc biệt!

Tôi sẽ không mất thì giờ kể lể ỉ ôi nỗi khổ niềm đau của mình, chỉ khoanh vùng trong bốn chữ T to đùng: “Tình, Tiền, Tù, Tội”, có bốn chữ mà tôi đã nhận đủ cả hai chữ đứng đầu bảng, còn hai chữ cuối nhờ khéo Tu nên tôi chưa bị vướng vào. Vậy các bạn hãy theo dõi câu chuyện chuyển hóa khổ đau của tôi, cũng đồng nghĩa với sự chuyển nghiệp, làm vô hiệu hóa các nghiệp quả mà tôi đã gánh chịu. Biến bốn chữ T to đùng thành “Tu, Tấn, Tịnh, Tuệ”, nghe thoải mái và an lạc hơn!

Câu hỏi “Nghiệp lực, mi là ai?”, từ đâu tới, cứ lẩn quẩn mãi trong đầu, chắc chắn mi đến từ kiếp trước hay nhiều nhiều kiếp trước, chứ kiếp này chưa kịp làm điều gì sai trái đã nhận quả rồi! Lúc ấy tôi rất muốn biết kiếp trước tôi đã gây ra nhân gì, nhưng đường tu quá thấp chưa chứng được Túc mạng thông nên chỉ đoán mò và cuối cùng không buồn nghĩ nữa, chỉ cố gắng tu tập để giải nghiệp.

Trong tám vạn bốn nghìn Pháp môn, tôi chỉ chọn ra hai hướng thích hợp với căn cơ của tôi, đó là Niệm Phật và Lạy Sám hối Hồng danh các vị Phật, quán tưởng đến các công hạnh của các Ngài. Có người hỏi tôi, sao lại chọn câu Niệm Phật có vẻ thụ động và dễ dàng thế, chỉ dành cho các cụ lớn tuổi là thích hợp? Các cụ đã trả gần xong nợ tình lẫn nợ đời, nên Niệm Phật nghiêm mật để Phật A-di-đà phóng quang rước về Cực Lạc Cảnh Giới như mong đợi. Còn tôi mới bước chân vào đời, mải lo cơm áo gạo tiền nuôi một lúc đến ba cậu con trai hay ăn chóng lớn, nếu như cõi Cực Lạc có “khuyến mãi” với chương trình “đổi nghiệp vãng sanh” thật hấp dẫn thì cũng chưa chắc tôi đã sẵn sàng!

Ấy là do nghiệp duyên và nghiệp quả của tôi dẫn dắt, cho tôi yêu và lấy một anh chồng độc đáo! Anh ấy luôn là phe đối lập của tôi, chúng tôi tranh cãi về tất cả các đề tài, bên tám lạng người nửa cân, nhưng anh ấy luôn lấy quyền gia trưởng “Chồng nói thì vợ phải nghe!” ra lấn áp tôi. Nghĩ mình là đệ tử của Phật, không thể bắt chước đệ tử của Bà La Môn tối ngày đi tranh cãi mất hết cả hòa khí, tôi âm thầm Niệm Phật giả vờ lắng nghe giọng điệu “Mèo trắng nói thành mèo đen” của Chàng cho êm cửa êm nhà! Thì trong Kinh Pháp Hoa, phẩm Phổ Môn có ghi rõ “Một niệm Quán Âm hầm lửa sẽ biến thành hồ Sen”, nên tôi cứ việc hành trì.

Chàng lúc nào cũng tỏ ra mình là một người trí thức, thông minh, trên thông thiên văn, dưới lầu địa lý, lúc nào cũng đứng trên đỉnh núi Tu Di cao chót vót. Tôi trái lại chỉ muốn mình là một người có trí tuệ, nên nghĩ mình chỉ là giun đé lủ xuống đất chẳng bị té đau. Từ đó trong nhà có hai phép tu của Chàng Trí Thức và Nàng Trí Tuệ:

- Thông minh là năng lực của Chàng Trí Thức, tâm lúc nào cũng nặng chuyện được mất hơn thua. Trí Tuệ là cảnh giới của tâm hồn, xem nhẹ và xả bỏ như câu thơ của Thiên

Sư Vạn Hạnh, mọi chuyện thịnh suy xem như hạt sương trên đầu ngọn cỏ.

- Thông minh không dễ để mình bị thiệt, thế nên Chàng Trí Thức chẳng biết nhường nhịn ai. Thấy Nàng Trí Tuệ chịu thua thiệt, chàng nổi nóng mắng nàng ngu dốt.

- Thông minh biết bản thân làm được gì, Trí Tuệ biết bản thân không làm được điều gì. Thế nên Chàng Trí Thức rất tự cao tự đại cho tài tán gái trẻ của mình mà lăn trôi mãi trong sáu nẻo luân hồi.

- Thông minh biết nắm bắt cơ hội, tận dụng thời cơ để ra tay, còn Trí Tuệ biết khi nào nên buông tay. Chũ Buông tưởng đơn giản, nhưng có người đến chết vẫn còn nắm chặt hai tay. Tóm lại, cầm lên được là thông minh, còn bỏ xuống được là trí tuệ.

- Thông minh thể hiện thế mạnh, bộc lộ hết tài năng. Còn Trí Tuệ thật khiêm nhường, biểu lộ giống như khờ khạo. Trong 36 mưu kế của Tôn Tẫn có kế “giả dại qua ải”, khiến đối phương coi thường mà chuyển bại thành thắng.

- Thông minh cố tìm cách thay đổi người để theo ý mình, còn Trí Tuệ thì thuận theo lẽ tự nhiên. Giống như câu “Đất không chịu trời thì trời phải chịu đất.”

- Thông minh có nhiều tri thức hơn, nhưng Trí Tuệ có văn hóa.

- Thông minh là bản tính trời sinh, nhưng Trí Tuệ là do tu dưỡng mà thành.

Chàng Trí Thức chỉ cầu tài nhờ thông minh, nhưng Nàng Trí Tuệ có thanh thoi an lạc nhờ trí tuệ.

Sau một thời gian dài tu tập, nghiên cứu biết bao kinh điển, dùng Duy thức học để phân tích các loại tâm, biết cách đối trị với Tâm Vương rồi Tâm Sở. Tuy chỉ chạm vào vỏ ngoài của các loại Tâm, nhưng tôi cũng biết cái “địa

ngực” nho nhỏ của mình thành tro bụi, không cho nó cháy thường xuyên nữa.

Tưởng đâu nhần nhịn Ba La Mật là yên ổn, tôi sẽ sống bình yên và hạnh phúc trong vòng tay êm ấm của gia đình. Nhưng nghiệp quả của tôi quá lớn, đến tuổi gần sáu mươi tôi vẫn đón nhận một loại “oan gia trái chủ” vào sống trong nhà. Đến đây tôi đã hiểu, chỉ có Pháp môn Lạy Sám Hối mới làm tiêu nghiệp của tôi một cách từ từ, một kiểu “cò còn hơn không” như bài hát “Thà như giọt mưa” của nhà thơ thất tình Nguyễn Tất Nhiên. Sáng nào thức dậy tôi cũng quyết tâm lạy đủ một trăm lạy, hôm nào bận việc tối về phải lạy bù. Nếu không lấy sự tinh tấn và lòng dũng cảm ra đối phó với con ma giải đãi, chắc nghiệp của tôi vẫn còn nguyên. Tôi không thể sáng suốt nghĩ ra đường hướng khả thi để gỡ rối tơ lòng cho một mớ bòng bong vào thời điểm ấy!

Hôm đầu tiên thực hiện quyết tâm, tôi đạt được trạng thái ê ẩm khắp toàn thân, đôi chân như đeo đá khi leo cầu thang lên xuống trong nhà. Để Bồ Đề Tâm được kiên cố, tôi phải hạ xuống lạy chỉ ba mươi lạy, cho cơ thể quen đi với những đổi thay, rồi gia tăng tốc độ từ từ cho đến khi đạt đúng chỉ tiêu đi vào quỹ đạo hằng ngày.

Thời gian thấm thoát thoi đưa, quay đi ngoảnh lại tôi đã Sám hối được mười năm và đã thuộc lòng tên các vị Phật theo thứ tự trên dưới ghi trong kinh sách, không cần phải nhìn bài bản. Điều này rất quan trọng, vì tôi hay đi du lịch xa, nhiều lúc phải trải chiếu ngoài biển vắng lạy Phật. Cho đến một hôm tôi tình cờ biết được cái nhân đau thương từ bao kiếp trước, để bây giờ phải chịu quả đắng cay! Có một kiếp nào đó, tôi đã không chung thủy với chồng, đã phụ bạc một ông Quan Phủ quyền cao chức trọng, để yêu thương một anh Kép Hát trắng hoa. Rồi tương tư sâu muộn đến sinh bệnh mà chết như câu:

*Khôi tình mang xuống tuyền đài.
Hận tình đến thác vẫn còn vương tơ.*

Eo ơi! Thật là ghê sợ, khi kiếp này gặp lại đầy đủ cả hai: Người tình kiếp trước trở thành người chồng và người chồng kiếp trước dĩ nhiên thành người tình. Khi tôi kể lại câu chuyện này, bạn Đạo cũng như bạn Đời đều cho tôi thuộc loại “Madame de hoang tưởng” không chịu tin. Nhưng cũng chẳng sao, miễn tôi tin là được! Nhờ câu chuyện hoang tưởng ấy, tôi biết tội lỗi từ kiếp trước của mình nên không than van trách móc gì về tính tình phong cách của người chồng định mệnh mà tôi đã ước hẹn. Mình làm nhân xấu thì phải vui vẻ để người ta đòi nợ, bụng làm dạ chịu chớ có than van!

Tuy vậy tôi cũng chịu nhiều áp lực từ mọi phía đổ ập vào, ai cũng lắc đầu ngao ngán cho cái NGHIỆP kỳ quái của tôi. Ai cũng cho kế sách để tôi hạ cánh được an toàn, dùng kế thứ 36 của Tôn Tản: “Tẩu vi thượng sách”, nhưng nghiệp cũ, nghiệp mới chất đầy, nợ tình, nợ tiền lời lãi gia tăng, chủ nợ đâu dễ dàng cho mình xù nợ! Thôi, cứ hiên ngang trả nợ, nhìn ngọn sóng cao thấp như thế nào mà nhảy lên, chớ đừng quay lưng sẽ bị sóng đánh ụp thiệt thôi!

Nhớ lời Sư Ông Thiên Chánh Niệm: “Này con, có một thứ hành trang giúp con thanh thản đi qua những ngày giông bão của kiếp người, đó là TỪ TÂM...”. Vâng, chỉ có thứ hành trang này mới giúp tôi đón nhận được các “oan gia trái chủ” rồi rước về nhà. Với lòng từ tâm tôi có thể làm được những việc mà ít ai có thể làm được.

Bây giờ tôi đã tìm được an bình trong tâm hồn, ở vào tuổi khi quỹ thời gian không còn nhiều nữa, đó cũng có thể là niềm mơ ước của nhiều người. Tôi nghĩ, tôi có quyền hãnh diện về điều đó!

*Hoa Lan Thiện Giới
Mùa Xuân 2023.*

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Hoa Lan



- Hoa Lan tên thật là Phí Thị Lan Hương, Pháp danh: Thiện Giới.
- Sinh năm 1953 tại Hà Nội, lớn lên tại Nha Trang.
- Du học sang Đức và tốt nghiệp ngành Kỹ sư Hóa học Thực Phẩm (1979).
- Làm việc và sinh sống tại Berlin.
- Cộng tác với báo Viên Giác, quangduc.com, hoavouu.com, khoahocnet.com
- Email: hoalan@gmx.de

Tác phẩm đã xuất bản:

- Những Cây Bút Nữ I (viết chung) 2005.
- Lửa Tình và Lửa Tam Muội (truyện ngắn) 2009.
- Những Cây Bút Nữ II (viết chung) 2014.
- Một lần cho trăm năm (truyện dài) 2016.
- Định mệnh không là Định mệnh (truyện dài) 2018.
- Đốt cháy cuộc tình (truyện dài) 2019.
- Độ ta không độ chàng (truyện dài) 2020

Trang Thơ

PHAN TÂN HẢI

NHỮNG TRẬN MƯA BOM UKRAINE

*Những trận mưa bom Ukraine
rạn vỡ trong tôi những giấc mơ
đánh thức tôi
gâm rú giông bão nửa khuya
động đất 9 chấm California*

*tôi nhìn ra ven biển âm vang tiếng sóng
bom thổi kinh hoàng sang địa cầu bên ni
có tiếng khóc những ai đêm qua còn sống
đêm nay chỉ còn lặng lẽ một vầng trăng*

*tôi thức giấc nửa khuya
tay cầm bút làm thơ
cần trọng như chép từng dòng Kinh Phật
ngập ngừng ghi lại những giấc mơ*

*ghi lại tiếng mẹ dỗ con đêm qua còn hát
và đêm nay đã im bật
ghi lại tiếng trẻ em đêm qua còn khóc
và đêm nay đã im bật
ghi lại tiếng chân chạy đêm qua Kiev
và đêm nay đã im bật*

*có phải những ngàn năm đã qua
rồi chỉ còn là những dòng chữ
để đời sau dò tìm ý nghĩa rất xa
đầy những bí ẩn phương ngữ*

*có phải tiếng bom nửa khuya Ukraine
rồi cũng sẽ là những bí ẩn lịch sử
khi các trang giấy ố vàng thời gian
khi không còn ai đọc được nữa*

*những trận mưa bom Ukraine
động đất bờ này California
rạn vỡ trong tôi những giấc mơ
đánh thức tôi dậy nửa khuya
ngồi ghi lại dòng thơ*

*đêm nay không còn nghe tiếng mẹ hát
đêm nay không còn nghe tiếng trẻ em khóc
mưa bom Ukraine là thực hay mơ
đêm nay chỉ còn lặng lẽ một vầng trăng
đang lắng nghe chuông nhà thờ Kiev tiến đưa*

*không biết rồi ai sẽ đọc
những gì chúng ta đã viết
những gì chúng ta đang viết, sẽ viết
không biết rồi ai sẽ biết
rồi ai sẽ nghe, sẽ được kể*

*rằng đêm qua có tiếng ai đã khóc
rằng đêm qua có tiếng chân đã chạy
rằng đêm qua có tiếng gọi tìm nhau dưới mưa bom
rằng đêm qua có tiếng tôi*

*nửa khuya ra ven biển đứng đọc
những dòng thần chú tôi lượm từ Kinh Phật
những dòng thơ tôi viết từ nước mắt
của nhiều ngàn người đã biến mất.*

California, ngày 24/4/2023

NHƯ NẮNG TÀ HUY

Đêm qua nghe pháp trên đồi
 hôm nay xuống núi tụng lời kinh xưa
 ai hỏi thì nói rằng thưa
 học xong quên bằng như chưa i tờ

may còn vài chữ trong thơ
 phả hương theo mực loang bờ tử sinh
 nói cười đi đứng như kinh
 ta người chỉ thấy như hình trong gương

Đêm qua ngồi giữa pháp đường
 nghe trời mưa bão bên sông dậm trường
 ai hỏi thì chỉ khói sương
 luận thư kinh sách chẳng vương vấn gì

thấy tâm không đến, không đi
 hai bờ tan biến, viễn ly khổ sâu
 trâu bùn vượt sóng về đâu
 không lưu dấu tích, chân cầu cũng trôi.

Đêm qua trăng mọc trên đồi
 thấy tâm tịch lặng không người, không ta
 ai hỏi thì nhắc cảnh hoa
 thấy gì, được thấy, đều xa muôn trùng

niềm vui ngồi chép vô thường
 quyet dòng pháp ngữ giữa dòng thơ đêm
 chữ rơi mất hết ngoài hiên
 còn kinh vô tự dạy thiên cho ai.

Đêm qua sương ướt bờ vai
 ngồi buồng quá hiện vị lai muôn trùng
 ai hỏi thì chỉ tiếng chuông
 hỏi ai nắm giữ, như tuồng huyền mơ

rồi mai hoàng pháp qua bờ
 truyền tâm trăng sáng ai chờ ai đi
 rỗng rang như nắng tà huy
 không gì để giữ, không gì để buông.

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Phan Tấn Hải



- Bút hiệu Nguyên Giác, sinh ngày 22 tháng 2 năm 1952 tại Sài Gòn, Việt Nam.
- Đang cư ngụ tại California, Hoa Kỳ.
- Học Pháp với quý Hòa Thượng: Thích Tịch Chiếu, Chùa Tây Tạng, Bình Dương; Thích Thiền Tâm, Đại Ninh, Lâm Đồng; Thích Tài Quang, Phú Nhuận, Sài Gòn.

- Đã từng cộng tác với nhiều báo như Tập san nghiên cứu Triết Học (Đại học Văn Khoa, Sài Gòn), Tự Thức, Văn, Văn Học, Hợp Lưu, Tạp chí Thơ, Việt Báo, Tạp chí Giao Điểm, Giác Ngộ và nhiều báo khác.
- Từng góp bài trong một số tuyển tập Văn học nhiều tác giả.
- Tác giả, dịch giả một số sách về Phật Giáo: Vài Chú Giải Về Thiền Đốn Ngộ (1990), Thiền Tập (biên dịch), Ba Thiền Sư (John Stevens, Nguyên Giác dịch Việt), Chú Giải Về Phowa (Chagdud Khadro, Nguyên Giác dịch Việt), Lời Dạy Tâm Yếu Về Đại Thủ Ấn, Cậu Bé Và Hoa Mai (tập truyện ngắn), Ở Một Nơi Gọi Là Việt Nam (tập thơ), Teachings From Ancient Vietnamese Zen Masters, Teachings and Poetry of the Vietnamese Zen Master Tue Trung Thuong Sy (1230-1291), Tran Nhan Tong (1258 - 1308): The King Who Founded A Zen School, The Zen Teachings of Master Duy Luc...



Chúc Thanh

Mình không ăn nó được đâu... tại vì mình thương!

Thầy ngồi trên kia, sau cái bàn rộng, chỉ có một quyển sách mỏng manh trước mặt và không thấy ông mở ra.

Như thói quen, ông không viết bài, viết dàn bài trên bảng. Phấn với bảng ít khi ông dùng tới, có thể tất cả đã được sắp xếp chuẩn bị chu đáo và có lớp lang trong đầu ông... Đúng vậy, ông vẫn từ tốn nói theo những ý nghĩ dường như vẫn có sẵn trong tâm trí.

Ông nói không vấp vấp, từ từ, lời cuốn và thuyết phục. Ông có một “schéma” trình tự đi tới, đi tới, không hề áp đảo.

Cái giảng đường có thể chứa hơn 200 sinh viên. Nhưng từ độ có cái biến động lớn, rất lớn, thì số chúng tôi đi học còn lại chừng một nửa. Một nửa kia đã lang bạt đi đâu không biết. Nửa còn lại này thì loay hoay mãi chẳng biết làm gì hay ho hơn, nên lại quay lại với lớp học... Lớp học không chóng thì chầy sẽ bị giải tán hay đổi mới thôi, chúng tôi trở lại như níu kéo một cái gì còn may mắn rơi rớt lại, rồi có lẽ trước sau rồi sẽ mai một hay biến thể khôn lường...

Sinh viên không ngồi xa mà tiến lên phía sát bàn thầy, đám nào muốn nghe thì nghe, đám nào không lắng nghe cũng không hề gì. Ông thầy chúng tôi cứ nói... ông nói một cách chu đáo. Mà thầy đang nói gì nhỉ?

À, hôm nay ấy, ông giảng về duy thức tâm. “Duy thức tâm vô thường, là không có gì vĩnh hằng, có đó rồi mất đó...”

Ông triển khai duy thức tâm qua: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý...

Ông dẫn chứng một số sự kiện và ý niệm đi qua rất nhanh bằng ấy giai đoạn như một tâm điện đồ, như vừa có ý thức, vừa như tự phản xạ, rồi cho ra phán đoán và hành động. Những hiện tượng vô và ra, đi qua ta như luồng ánh sáng...

... Cảm nhận biến chuyển, đổi thể, luồng ánh sáng ấy giúp ta thể hiện cách sống tự tại như thế nào, vui hay buồn là tùy theo duy thức tâm của ta.

Duy thức tâm của người đời vui theo cảnh đời.

Duy thức tâm của người hành đạo vui theo đạo.

Ôi đã lâu quá rồi, lời thầy giảng, hình như tôi nhớ lơ mơ. Nếu có quên, xin một chữ đại xá!

Duy thức tâm cũng thay đổi tùy từng người, tùy từng lúc... có thể nội dung này tôi nhớ không chi tiết lắm, duy có điều tôi nhớ kỹ là bóng dáng: trên kia một ông thầy, vừa là nhà mô phạm, vừa là một ông thầy tu, một học giả và cũng là một sử gia, sử gia Lê Mạnh Thát.

Ông gầy, bé nhỏ, da trắng xanh, ông mang dáng vẻ thư sinh miệt mài với sách vở, đặc biệt với sách cổ Trung Hoa và những tấm bia mộ cổ, những chuông chùa cổ, những bản khắc trong chùa chiền... Ông thông thạo chữ Hán, chữ Nôm và tự thông hành nhiều lần đi đi về về miền Tây Nam phân, miền Trung Trung phân, tìm những thiên viện cổ để đọc và khảo sát những bản kinh cổ và cũ... rất xưa.

Thầy say mê công việc khảo đính văn học sử, từ những chỗ mờ mờ sương khói, đưa ra chỗ minh bạch cụ thể, có văn bản rõ ràng và với tên tác giả đường đường chính chính và đúng ông ấy có một sở học sâu sắc và một kiến thức mênh mông. Trong cái bản thể nhìn như yếu đuối của ông:

Có một sự say mê trong tâm hồn

Có một sự uyên bác trong tri thức

... và sự khiêm tốn trong cử chỉ, thái độ cùng ngôn từ
điềm đạm.

Trong đầu tôi, khi nhớ về thầy, như còn lảng vảng bóng
dáng và vắng vắng đầu dây lời thầy đang đọc bài thơ Hoa
Cúc của Huyền Quang đời nhà Trần (1225-1258):

忘身忘世已都忘，

坐久蕭然一榻涼。

歲晚山中無歷日，

菊花開處即重陽。

Vong thân vong thế dĩ đô vong

Tọa cửu tiêu nhiên nhất táp lương.

Tuế vãn sơn trung vô lịch nhật,

Cúc hoa khai xứ tức trùng dương.

Thân thế nào hay có với không,

Một giường lạnh ngắt kẻ ngồi trông,

Giữa non năm cuối quên ngày tháng,

Mách tiết trùng dương cúc nở bông.

Đinh Văn Cháp dịch

Ông không ngâm nga mà nằng nặng cứ như mất hút
theo bông cúc đơn lẻ chìm lặn vào khe núi.

Ông thông thạo nhiều ngoại ngữ. Sinh viên ở viện Đại
Học Vạn Hạnh kể với nhau rằng, mỗi lần ông nhập thất,
là khi ra ông đã học được một ngôn ngữ mới! Chúng tôi
không thể nhớ được bao nhiêu thứ tiếng ông có thể đối
thoại, đọc và viết. Ông kể là khi học hai ba ngôn ngữ, ta có
thể đối chiếu và sắp xếp cạnh nhau cho dễ nhớ.

Nhờ thông thạo ngôn ngữ, nhờ khảo sát, hiệu đính văn
học qua các thời đại, ông tìm ra nhiều điều mới mẻ, mới mẻ

là có một số bài thơ của các thiền sư đời Lý Trần, hóa ra vô tình ông thấy ở trong thơ cổ đời Tống từ xưa.

Điều này sinh viên tụi tôi ngày ấy (1965-1966) không mấy thích, tuổi trẻ cố chấp và thất vọng... đúng là không dễ thương với thầy, kể cả không có tinh thần văn học khai phóng!

Khi nghe ông thổ lộ rằng ông đã gặp bài Cảm hoài (Thuật hoài) của Đặng Dung trong thơ nhà Tống,¹ một bạn sinh viên phàn nàn: “Trời ơi, nếu mà thầy cứ nghiên nghiên cứu cứu hoài với mấy pho sách cũ rì, thầy cứ tìm với hiểu hoài hoài vài cái mộ bia nghiêng ngả, đọc gõ mãi mấy cái đại hồng chung han han rỉ rỉ đó, thì có ngày bao nhiêu thơ hay của ta chạy về Trung Quốc hết ráo cả, văn hóa Việt Nam còn đâu?”

Đừng nói vậy mà mang tội với ông cha ta. Cái gì của ai thì thuộc về người ấy. Còn kho tàng văn hóa Việt Nam vẫn trụ đó, thầy đã tìm thấy nền văn hóa Việt Nam phát khởi rất sớm, từ thế kỷ thứ 5, 200 năm trước tấm bia ở Thanh Hóa. Ôi có cơ man là tư liệu văn học quý giá, thầy sẽ tuần tự trình bày với các em... truyền thụ và cũng truyền thừa, nhân tiện nếu đến cơ hội.

Phải công nhận, có nhiều sinh viên, cứ hễ đến nghe trực tiếp bài thầy giảng, là không cần khổ công học bài, không cần mua bài quay ronéo, tụi tôi có thể nhớ, ít ra là đến lúc làm bài thi cuối năm...

感懷【述懷】
世事悠悠奈老何，
無窮天地入酣歌。
時來屠釣成功易，
運去英雄飲恨多。

¹ “Bài thơ Cảm hoài của Đặng Dung mà tôi gặp được trong thơ nhà Tống mới khổ chứ!” Nguyên văn lời của học giả Trí Siêu Lê Mạnh Thát.

致主有懷扶地軸，
洗兵無路挽天河。
國讎未報頭先白，
幾度龍泉戴月磨。

Cảm hoài - (Thuật hoài)

*Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca.
Thời lai, đồ điếu thành công dị,
Vận khứ anh hùng ẩm hận đa.*

*Trí chủ hữu hoài phù địa trục,
Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà,
Quốc thù vị báo đầu tiên bạch,
Kỷ độ long tuyên đái nguyệt ma!*

*Việc đời bôi rôi tuổi già vay?
Trời đất vô cùng một cuộc say.
Bản tiền gặp thời lên cũng dễ,
Anh hùng lỡ bước ngẫm càng cay.*

*Vai khiêng trái đất mong thờ chúa,
Giáp gột sông trời khó vạch mây.
Thù trả chưa xong đầu đã bạc,
Gương mài bóng nguyệt biết bao rày!*

*(Trong Đại nam nhất thống chí,
cụ Phan Kế Bính dịch,
Đông phương tạp chí mới số 116)*

Sinh viên của thầy, thỉnh thoảng cùng nhau uống ly cà phê đắng ngậm ngùi:

*“Thế sự du du nại lão hà,
Vô cùng thiên địa nhập hàm ca”...*

Thì cái gì của người, đành phải trả cho người. Không được tham lam như trẻ con...

Cũng có lần sinh viên nhận xét rằng khi giảng bài, thầy không nhìn tụi mình, mà cứ mãi nhìn vào khoảng không đó!

Cũng nhiều lần, thầy không nhìn vào khoảng không, mà lại cứ nhìn lên trần nhà... vẫn cái giọng từ tốn, êm đềm và thuyết phục, à, thầy đang giảng về thuyết nhân nghĩa của ông Nguyễn Trãi.

- ... Này, đoán xem, có phải tại ổng nói với tụi mình hoài, ổng hết ý, nên ông phải nhìn lên cao vu vơ vậy không?

- Ồ, có thể tại cứ nhìn cái mặt tụi mình hoài, ổng hết ý, nên ông phải nhìn lên cái quạt trần... cho đỡ nóng.

- Ồ, Sài Gòn, à, TP. Hồ Chí Minh nóng thiệt!

- Tụi bay nói sai bét, ông thầy mình, ổng đang theo dõi con thạch sùng trên kia!

- Ồ, có thể, đúng, chắc con thạch sùng đó, đã có lần uống cạn dầu cây đèn chai ở bàn thờ tổ nên “chàng” đang nghiên cứu nó đấy!¹

- Đúng thế, nếu nó ra xa chỗ đó, hoặc nó vô tình rớt xuống bàn mình, “moi” sẽ lượm nó mang lên tặng ổng...

- Suyt, ồn quá nhe, có im đi được không ?

Toàn là kỷ niệm, kỷ niệm của thời xưa, còn vớt vát trong thời cuối mài đưng quần trên ghế nhà trường, làm tôi liên tưởng trong tám hình chụp sau này, lúc thầy Trí Siêu Lê Mạnh Thát ngồi giữa thầy Thích Tuệ Sĩ và thầy Thích Đôn Hậu.

Cho hay ông đang nghe ông bị kết án tử hình mà ông vẫn ngược mặt nhìn vô tư vào khoảng không, cứ y như là chuyện của ai đó mà không phải là chuyện của ông.

Chắc ông còn đang bận tâm tự hỏi xem tại sao người cộng sản Trần Văn Giàu cứ xăm xăm đá kích ông và bảo

¹ Chuyện ngắn con thần lần chọn nghiệp (của Hồ Hữu Tường).

rằng thuyết nhân nghĩa của ông Nguyễn Trãi là bắt nguồn từ lòng yêu nước, sao họ không nói luôn là ông Nguyễn Trãi chủ trương yêu nước là yêu xã hội chủ nghĩa?

... Ô mà tiếc rằng, thời ông cụ Nguyễn Trãi, từ xa xưa đó, chưa có tư tưởng lẫn cái danh xưng xã hội chủ nghĩa!

Vậy chớ người cộng sản họ dám nghĩ là ông cụ Nguyễn Trãi yêu nước, yêu luôn xã hội chủ nghĩa lắm, họ nhận tất cả rồi ném tất cả vào chuyên chính vô sản.

Ngay như giáo sư Nguyễn Đăng Thục, một thời là Khoa trưởng Văn Khoa. Giáo sư Nguyễn Đăng Thục giảng bài “Đồng qui nhi thù đồ”. Giáo sư giảng cũng rất mơ mộng với những ý mộng lung... mộng mênh trong cái tuổi già, an lạc thanh bình, vô thường vô phạt... vậy mà lúc tiếp cận, đối diện với lớp trí thức vô thần cộng sản, ông sừng sốt viết bài tham luận đại ý là nhận định quan điểm nhân nghĩa ấy là “phát sinh từ ý thức hệ Nho học cõi mớ”.

Riêng sử gia Lê Mạnh Thát thẳng thắn đi một lối riêng, ông vũng vàng dẫn chứng những sự kiện văn học và xã hội của Trung Quốc, rồi gần hơn là của Việt Nam, từ ý nghĩ đến hành động, từ bản chất đến hiện tượng. Rồi ông kết luận chắc chắn rằng thuyết nhân nghĩa của ông Nguyễn Trãi là bắt nguồn từ cái tâm từ bi của Phật giáo Việt Nam.

Ông bảo vệ luận thuyết này cặn kẽ và chắc chắn như ông đã từng bảo vệ luận án tiến sĩ của ông 10 năm trước ở Viện đại học Wisconsin, Madison.

Trong con người, trong dáng vẻ thư sinh ấy, tiềm tàng sâu ẩn tất cả bi trí dũng của đạo pháp, làm cho Trần Văn Giàu, Trần Trọng Tân đã ghét ông lại càng ganh ghét hơn. Chỉ có Linh mục chủ trương tờ báo Đối Diện (trước 1975), dường như là linh mục Chân Tín, ngài nhìn ông bằng cặp mắt sâu vời vợi và lo lắng. Nghe kể có một ngày vị Linh mục và thầy Trí Siêu cùng đứng trên lầu cao nhà nguyện

giáo sư Đức Mẹ Hồn Xác Lên Trời, hai người trao đổi vu vơ về cách viết bài tham luận của cộng sản mới đề ra. Rồi hai người cùng chột nhìn bên kia tường nhà nguyệt, dưới sân biệt khu thủ đô cũ, những toán lính Bắc Việt đang nối tiếp nhau đi, thao diễn cơ bản, “một hai, một hai...”.

Vị cha xứ hỏi vị sư rằng:

- Thầy có biết vì sao người cộng sản họ thắng không ?

- Thưa cha, hình như là vì họ kiên nhẫn quyết tâm làm tất cả, tất cả những cái mà người khác không dám làm, không thể làm... kể cả không nghĩ tới!

Trở lại vấn đề nhân nghĩa bắt nguồn từ tâm từ bi, không sát sanh, yêu người, yêu muôn loài vật, là cội rễ của Phật giáo Việt Nam.

Dẫn chứng lịch sử, một nhà Lý (1009-1225) bắt đầu từ Lý Công Uẩn, làm vua được tám đời, đến vua Lý Huệ Tông nhường ngôi cho con gái là Lý Chiêu Hoàng, rồi Trần Thủ Độ mưu mô, sắp đặt cho Trần Cảnh lấy Lý Chiêu Hoàng và được Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi (1225). Nhà Lý dứt và nhà Trần khởi nghiệp từ đây. Các tôn thất nhà Lý chống đối đều thất bại và bị chết tập thể.

Đến lượt thủy sư đô đốc, hoàng tử Lý Long Tường, là con vua Lý Anh Tông, ngài cáo bạch tế lễ tổ tiên rồi bỏ xứ ra đi.

Ngài là người tài trí, mưu lược và có lực lượng thủy binh hùng mạnh dưới quyền. Ngài có thể toan tính đảo lại tình thế Trần Thủ Độ. Nhưng, từ nội tâm, ngài hiếu thuận và từ bi hiếu thuận với đạo và từ bi với người.

... Nếu ra quân thế trận, đánh nhà Trần, chẳng những mang lại sát nghiệp cho mình, mà còn thêm bao nhiêu binh lính và dân lành sẽ chết oan mạng, điều linh thảm khốc...

Ngày ấy, ngài không muốn tạo ra một đại lộ kinh hoàng, mà ngài mang cái tâm từ bi bề số ấy sang dựng nghiệp ở Cao Ly (Đại Hàn).

Nhờ hiếu thuận và đức độ tài năng, ngài dựng nghiệp ở đất người và giúp Cao Ly đánh bại Hốt Tất Liệt, cứu nhân dân ra khỏi sự tàn sát rừng rú của quân Mông Cổ.

Kể từ Lý Long Tường, nhà Lý được tôn làm vua ở Cao Ly được bốn đời. Lòng dân yêu mến... và một đời Tổng Thống, có lẽ là tổng thống Lý Thừa Vãn? (Theo tài liệu sử liệu “Lý Thái Tông toàn tập” của Lê Mạnh Thát và Trần Ngọc Nguyễn Vũ, báo Viên Giác số 149).

Trừ một Trần Thủ Độ hiếu sát, một cá nhân đặc biệt, các vua Lý, Trần thường mộ đạo, vui cảnh thiên, yêu thương dân như con, ngâm dạy dỗ giáo dục dân qua thơ văn, trong đạo lý và từ bi hỉ xả. “Thương người như thể thương thân” chớ đâu phải lấy binh đao mà mưu cầu danh lợi như cộng sản, “Đại tướng danh thành vạn cốt khô”.

Đa số người, thế hệ chúng ta, đi di tản như ngài Lý Long Tường. Nay đã đi qua hơn một nửa thế kỷ, có cái nhớ cái quên trong cuộc đời. Nhưng có điều không ai quên là nếu có một cái áo từ bi và cái mũ bác ái trên mình, thì thế giới của chúng ta bớt hoảng loạn hơn nhiều như hiện nay.

Điều này cũng chẳng ai ngạc nhiên, vì trong cuộc sống chung, niềm hạnh phúc của mỗi người đều như phát khởi từ sự tương quan giữa ta và người khác ta, giữa ngã và vô ngã... chúng ta có sang hèn, giàu nghèo, sướng khổ khác nhau nhưng chúng ta cùng nhau cùng đứng chung trên một giò sinh mệnh...

Có một cháu bé thích ăn chay, thích thiệt chớ không phải bắt chước mọi người xung quanh... Cháu tố cáo rất vô tư là hôm trước, nó thấy anh nó ăn nguyên con gà nướng,

chị nó ăn hết cả nguyên con cá saumon. Cô và chú nó làm hết một góc con heo sữa quay...

Hỏi, thế thường cháu ăn gì ?

Cháu thích mì xào tàu hũ lá hẹ, tomate và célerie cần tây... sau cháu ăn xôi vò, chè hoa cau hay chè đậu nước dừa, thơm và ngon... Hỏi cháu không thích thịt gà, thịt heo sao?

Bé lắc đầu rồi nhoẻn miệng cười: “Mình không ăn nó được đâu, tại là vì mình thương!”

Chữ thương, em kéo dài phát âm, hơi ngộ nghĩnh thư... ơng...!

Nhìn đứa bé biểu lộ tình cảm chân phương, tôi nghĩ đó là vấn đề nội tâm, đơn giản là từ bi, là đường đi vào giới thứ nhất của tam quy ngũ giới... và đó là cũng là sở nguyện tâm đắc của thầy Trí Siêu khi nhận định về quan niệm nhân nghĩa của ông Nguyễn Trãi.

Không hiểu sao người cộng sản năm ấy lại bày ra cái hội nghị về ông Nguyễn Trãi làm gì để bắt mọi người phải cho ý kiến?

Tôi cũng chợt giật mình, năm xưa tôi có viết một bài về ông Nguyễn Trãi, tết năm Quý Tỵ nào đó! Tôi bẽn lẽn thiệt, vì lúc đó khi viết tôi cứ đi lòng vòng, đi quanh co, đi bên cạnh vấn đề, cứ vớ vẩn với cái vụ án “Lệ Chi Viên” lắm lắm, hoang đường và tưởng tượng! Có lúc bịa đặt nữa mà cứ tưởng là mình viết đúng, viết hay!

Thế cho nên, già cũng phải đọc, phải học, hôm nay học hơn hôm qua một điều, không thôi rồi mình bị đào thải ra khỏi cái đầu và cái đời.

Chúc Thanh

15Avril 2023

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Chúc Thanh



- Tên thật: Jeanne Bùi
- Pháp danh: Chúc Thanh
- Bút hiệu: Chúc Thanh, Chúc Liên
- Sinh năm 1945
- Trước năm 1975: sống và dạy Trung Học Công Lập tại Sài Gòn
- Năm 1982: sang Pháp, đi học lại và làm việc cho Mairie de Paris
- Bổn Sư truyền giới cho Chúc Thanh là Hòa Thượng Thích Thông Bửu



Phụ bản 13: Dưới vành nón
Họa sĩ Cát Đơn Sa

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

Nguyện Cầu Trong Đêm

*- Viết theo tâm sự chị BL
như một chia sẻ vui buồn
trong cuộc sống*

Thùy ngồi im trong phòng khách, hơi ngả mình ra sau thành ghế, theo dõi những biến chuyển trên TV đang để phía giữa phòng. Đây là khoảng thời gian thoải mái nhất trong ngày của Thùy.

Buổi sáng, thức dậy lúc 7 giờ. Sau khi lo đồ ăn sáng cho cả ba đứa con, mà đứa nhỏ nhất, thằng Út đã 9 tuổi, đợi nó thay quần áo xong, rồi lái xe đưa con đến trường. Hai đứa anh chị nó, thằng Thịnh đầu lòng ra trường Đại Học rồi, mới đi làm được vài tháng. Tuy vậy tính nết vẫn như con nít, cái gì cũng phải nhắc nó mới nhớ mà làm! Con Ngọc năm nay 20 tuổi, đang học đại học năm thứ hai, hiền như cục đất, ít khi nào nghe tiếng nói nó của trong nhà. Dù hiền, nhưng nó cũng thuộc loại lì và cứng đầu ghê gớm. Có làm sai điều gì mà bị mẹ la, con nhỏ ngồi im một đống không bao giờ nghe nó cãi lại tiếng nào, nhưng sau đó thì cứ làm theo sự suy nghĩ của nó, chẳng biết sợ bố mẹ giận gì cả!

Tuy vậy, đó chỉ là những việc bực mình nho nhỏ trong nhà, như phụ việc bếp núc hay thu dọn nhà cửa, chứ Ngọc cũng ngoan, ít khi nào đi chơi ngoài đường với chúng bạn, hay ôm phen nói chuyện cả giờ như những đứa cùng tuổi. Ngọc chỉ có mỗi một đứa bạn thân thường hay ghé nhà

chơi, đó là Hồng. Thùy rất thích Hồng, vì tính tình con bé nhanh nhẩu, gọi dạ bảo vâng, làm việc thì đáp ứng rất là mau chóng, khuôn mặt lẫn nhân dáng lại xinh xắn... “chẳng bù với con Ngọc nhà mình”!

Thùy không dám nghĩ tiếp. Thật ra thì con gái của nàng nhan sắc dưới mức trung bình. Có lẽ nó giống cha! Phải chi Ngọc giống mẹ thì đỡ biết mấy. Con gái lại giống cha, trong khi hai thằng đực rựa thì có nét giống bên ngoại, nên chúng đẹp trai ra phết. Khi đi học, nhiều cô nàng đã thích, kể cả thằng em mới tí tuổi mà hay về nhà mách mẹ rằng: “Con ghét con nhỏ Cindy, nó cứ ôm con hun hoài!”

Thùy đã từng nổi tiếng là một người nữ xinh đẹp lẫn duyên dáng. Trong thời xuân sắc, khối chàng chết mê chết mệt trồng cây si! Còn chuyện tại sao Thùy lấy Trung, thì cũng đổ thừa tại duyên số trước tiên! Nhưng sự thực thì do bà mẹ Thùy cứ hăm dọa đòi tự tử, nếu Thùy không nghe lời cha mẹ. Cứ cho là Thùy vì chữ hiếu nên mới nhận lời lấy Trung, một người khuôn mặt đã không đẹp trai, thân hình lại thô tháp, không có lấy một đức tính lãng mạn nào cho thi vị cuộc đời! Ba đứa con, hai đứa đã lớn, tự lo cho bản thân mình được rồi, còn thằng Út, chắc cũng phải cả mười năm nữa mới được rảnh rang. Bây giờ hằng ngày đưa rước nó đi học, đi chơi, đi đủ thứ chuyện cho bản thân nó, như học đàn, học võ, học tiếng Việt... chao ơi là mệt!

Đưa Út tới trường xong, trên đường về, Thùy sẽ ghé vào chợ nếu có những nhu cầu cần mua thêm thức ăn cho bữa cơm tối. Sau đó là về nhà, dọn dẹp các thứ cả nhà bày ra lúc ban sáng còn trên bàn, rửa chén bát và lau chùi nhà bếp. Ngày nào cũng như ngày nấy, nhàm chán cho đến nỗi Trung, chồng của Thùy, cảm thấy vợ mình chán quá, ngại ra nhiều cố để theo chúng bạn đi chơi thường xuyên hơn.

Những lý do Trung thường nêu ra như khi thì họp bạn, lúc thì nhậu nhẹt ăn mừng bạn được tăng cấp tăng lương,

khi thì cà phê cà pháo nói chuyện chính trị... và luôn cả vấn đề rủ rê nhau đi du lịch về Việt Nam, mục đích chính là hưởng khoái lạc từ các cô gái tuổi đời còn trẻ nhưng biết chài mồi đàn ông một cách điêu luyện, và luôn cả một ổ vi trùng đang chờ sẵn các con thiêu thân lao vào... Nhưng các ông, nhất là những ông “có nhan sắc” không được đẹp trai như Trung, mặt thâm môi chì, ra đường con gái không thèm để ý tới. Đó là Trung vẫn còn ở tuổi sồn sồn! Chưa kể nhiều ông còn già, lẩn, tuổi đời đã trên bảy mươi, răng rụng, bụng phệ, nhà quê... nhưng về Việt Nam thì vẫn được các cô gái trẻ đẹp vẫn coi như là anh, ông Hoàng! Sướng là chỗ đó.

“Thà một phút huy hoàng rồi chợt tắt”, ai đó đã đặt ra câu này thật là đúng với tâm trạng các ông Việt kiều ham vui bây giờ! Mục đi thăm quê hương này, nhất định chỉ các ông đi với nhau thôi, nhất trí phải gạt ngay, không cho các bà vợ đi cùng... Chơi với nhau như vậy, nên trong nhóm bạn bè của Trung giao hảo, bắt đầu có vài ông bỏ vợ, làm những cử chỉ đối đãi với người hôn phối của mình rất là tàn nhẫn, gây nên sự chỉ trích, lời đồn đãi lẫn bôi bác bên ngoài cộng đồng...

Sau đó không lâu, Trung cũng là một trong số đó, đã nhẫn tâm phản bội vợ con, trao tình cho người con gái trẻ, quá trẻ khác, mới 18 tuổi, còn thua Ngọc hai tuổi... từ lúc nào mà Thùy cũng chẳng hay!

Một ông cụ bảy mươi còn lấy được gái 20, huống hồ Trung còn trẻ và sức lực hơn họ nhiều. Nhiều ông còn kháo với nhau rằng về Việt Nam, phải lấy những cô dưới 23 tuổi, trên số tuổi đó coi như bị chê là già! Cho đến khi lời thiên hạ ngoài đường đồn đãi, rồi qua bà chị dâu có cái mỏ nhọn, hay chú đầu vô chuyện nhà người khác nói móc méo, Thùy mới sinh nghi điều tra, tìm tòi, rồi biết rõ câu chuyện!

Trung làm công việc nhận thầu đo tính lại kích thước họa đồ kiến trúc từ các công ty xây dựng nhà cửa, công việc làm tại nhà, không cần đến hãng sở như những người khác. Tiền bạc chi thu trong nhà do Thùy giữ, nhưng Thùy lại không biết là Trung làm lương chính xác được bao nhiêu. Đôi khi Trung lấy bằng tiền mặt, đôi khi bằng “check”. Thùy lại là người ít khi để ý thắc mắc mấy chuyện đó. Nàng nghĩ cứ chu toàn bốn phận của người vợ trong gia đình, và Trung thì kiếm tiền đưa về nuôi gia đình, hai người phải “trung thành” với nhau, như lời hứa trước mặt quan viên hai họ và đáng tối cao là đủ.

Thùy nhướng mắt nhìn lên TV, cô xướng ngôn viên duyên dáng đang nói về tin tức trong ngày. Liếc nhìn lên đồng hồ, đã gần đến giờ đi đón con. Tan học giờ này cũng được, phải chi mà con nít được học luôn tới 5 giờ chiều thì đỡ biết mấy, cha mẹ chúng có thể đi làm, mà không cần phải lo lắng nhờ người đưa đón, nhiều nhà phải mượn người giữ trẻ vì những giờ giấc eo hẹp như vậy. Thùy đeo cái túi xách lên vai, xỏ chân vào đôi dép thấp. Cứ đưa con đi, đón con về cũng thấy hết ngày. Còn giờ đâu mà đi làm! Nhưng chắc cũng phải tìm việc làm... Bởi vì trước mắt, Trung đang hối thúc, đòi Thùy phải tiến hành ký giấy ly dị cho gấp.

- Anh lấy chiếc xe mới vì đang trả góp.
- Ừ, chiếc cũ chạy cũng còn tốt, em giữ cũng được.

Với Thùy cái gì cũng OK. Điều kiện được Trung đưa ra là bắt buộc Thùy phải bán căn nhà, Trung lấy bốn mươi phần trăm, Thùy được sáu mươi. Chẳng phải Trung tốt lành gì với Thùy khi chia cho Thùy hơn Trung 20 phần trăm, mà bởi lẽ nàng phải có bốn phận nuôi ba đứa con, nói đúng hơn là săn sóc cho ba đứa, khi chúng chưa lập gia đình. Nhưng đúng ra, chỉ còn một đứa là vị thành niên, hai đứa kia khôn lớn rồi, chúng tự lo lấy thân được... Có chúng ở chung, còn có lợi hơn cho mẹ chúng.

- Tiền lương của anh, em biết đó, lúc được nhiều lúc ít, nếu có tiền thì anh sẽ chia cho các con năm trăm đồng một tháng, phụ với em nuôi con.

- Em thấy anh làm cũng hơn ba ngàn một tháng.

Trung gắt:

- Nói bậy, đó là khi nào trúng mánh! Em làm như anh là mỏ vàng sao! Anh hứa là đưa năm trăm thì sẽ không sai lời. Dù em có đưa ra luật sư, thì tụi luật sư cũng ăn hết, không còn cho em một xu! Cứ suy nghĩ lại cho kỹ đi.

Lại còn hăm he thêm:

- Em đừng có dở hơi, rượu mời không uống lại uống rượu phạt thì đại vô cùng!

Nói xong Trung bỏ đi. Từ khi đi Việt Nam về trong lần gần nhất, Trung đã dọn ra ở một chỗ khác, mặc cho Thùy muốn làm gì thì làm. Chẳng những thế, Trung lại còn gán ghép cho Thùy nhiều chuyện xấu xa mà chính Thùy khi nghe bạn bè kể lại, cũng có lúc cảm tưởng nàng ác độc với chồng thực! Căn nhà phải bán gấp để chia. Chưa có ai si tình và dã man với vợ con như Trung. Tình trạng bán nhà hiện nay đang xuống dốc, muốn bán một căn nhà, thời gian cũng không mau như lúc trước. Ít nhất phải vài ba tháng trở lên. Vậy cho nên Trung đi kiếm những người quen, dụ mua nhà vì “lý do gia cảnh”, và sẽ bán lỗ cả trăm ngàn. Thùy thấy vậy mà chán ngán cho tình đời! Nhưng rồi cuộc rồi cũng xong. Đồ đạc trong nhà quá nhiều. Những món lặt vặt Thùy tiếc, gom lại rồi cuối tuần bán “garage sales”. Tiền thu vào cũng không bao nhiêu, nhưng được cái là đồ đạc không bị vứt bỏ mà vào tay người khác tiếp tục xài.

Thùy đem con lên vùng “downtown” mượn nhà. Ở đây tình trạng dân cư hỗn tạp, nhưng giá những căn “apartment” thì có thể chấp nhận được, buổi tối đừng có ra đường thì không sao. Và lại, Thịnh đi làm cũng gần sở

hơn. Bốn mẹ con muốn căn chung cư hai phòng. Thịnh trả một nửa tiền nhà ở một phòng, cho thằng em Út ở ké. Thế là tình trạng ở đã xong. Số tiền bán nhà, Thùy có hơn một trăm ngàn trong tay. Nàng bỏ vào trương mục tiết kiệm định kỳ, kiếm ít tiền lời chi dùng cho mỗi tháng. Thu dọn nhà cửa, Thùy nhận giữ hai đứa con cho bà hàng xóm gần đó. Thế là coi như cuộc sống cũng ổn định.

Từ ngày chia tay, ít khi thấy Trung tới thăm con. Chắc là thường xuyên bay về Việt Nam để lo cho người yêu bé bỏng. Ba đứa con của Trung mất cảm tình với cha ra mặt! Thịnh còn cho rằng ông bố mình “dại gái”!

- Con gái Việt Nam ưng mấy ông già để được đi Mỹ! Qua đây là tụi nó đá cho lăn lóc, lấy mấy thằng trẻ hơn!

- Ai nói với con vậy?

- Tụi bạn con...

Thùy không giải thích gì. Thịnh đã lớn, nó hiểu biết nhận xét cũng không sai. Có điều cha nó đang vướng vào cái vòng nhục dục đó mới đau!

Gần hai năm đã trôi qua. Thùy thấy các con lớn khôn hơn, chín chắn hơn. Mỗi hôm qua, Trung ghé thăm, mục đích muốn mời ba đứa con đi tham dự đám cưới của bố được tổ chức một lần nữa bên Mỹ, tại một nhà hàng sang trọng, vì cô dâu đã qua đây được bốn tháng rồi. Dĩ nhiên là Trung chẳng đả động gì đến Thùy cả! Thịnh hỏi ý mẹ, Thùy bảo tùy con, thích thì cứ đi cho vui. Trong lòng Thùy chẳng có một sự hờn ghen nào. Cứ như là nàng nghe tin ai đó lấy vợ! Thế là do sự không ý kiến của mẹ, ba đứa nhỏ nhận lời đi dự tiệc cưới của bố, để coi cho biết mặt mũi cô dâu.

Ý của Trung là muốn cho bạn bè nhìn thấy con cái hiện

diện, tức không phản đối mình. Ý của Thùy là có tiệc tùng thì các con cứ đi dự cho vui, bất cứ tiệc gì, của ai. Nhìn Thịnh chững chạc trong bộ vét tông đen, Thùy thấy thằng con trai mình đẹp trai ra phết. Thằng em nó cũng khô ngô không thua gì thằng anh. Chỉ có con bé Ngọc là thường, nhưng hôm nay nhờ ăn diện cũng đỡ hơn mọi ngày một chút. Thùy nhìn theo các con, nhìn căn nhà vắng lặng, dù biết rằng chúng nó vẫn ngoan ngoãn vâng lời mẹ... nhưng nghĩ đến một ngày nào đó, khi tất cả đã khôn lớn, yên ổn mái ấm gia đình, thì không biết “cái thân già cô đơn” này sẽ trôi dạt nơi đâu? Chắc điểm tựa cuối cùng là trong nhà dưỡng lão! Ý nghĩ đó thật là bi quan. Các bạn của Thùy vẫn thường nói thế, và nàng chống chế rằng thà cứ nghĩ bi quan trước, mà cuộc đời đỡ khổ thì tốt hơn.

Từ sau ngày đám cưới của Trung, Thùy nhận thấy Thịnh có vẻ bận rộn hơn. Thịnh thường có người gọi phon tới kiểm. Chẳng biết ai gọi, bởi Thùy không bao giờ tò mò hỏi con. Mà số phon của Thịnh là cellular, nên nhiều khi ai gọi Thùy đâu có biết. Thường khi trả lời điện thoại xong, cúp phon là Thịnh mặc áo đi cho tới khuya mới về. Cơm nước có hỏi thì Thịnh đáp là ăn rồi. Hay là thằng bé gặp được ý trung nhân nào? Tính của Thịnh ít bày tỏ, cái gì cũng để trong lòng.

Sau cùng qua thằng Út, Thùy mới biết là Trung gọi kiểm Thịnh, rủ nó qua nhà sửa giùm thứ này thứ nọ bị hư. Thùy nghĩ mà tức, lấy vợ thì tự mà hầu lấy. Muốn chiều vợ mới mà bắt con mình phải làm việc như một người thợ thì đâu có được! Nó cũng phải có thì giờ nghỉ ngơi sau khi đi làm về chứ! Thiệt là một người cha lợi dụng! Thảo nào dạo sau này, Trung thường hay rủ rê Thịnh cùng hai đứa em của nó tới nhà ngày cuối tuần, gần như là hằng tuần, để khi thì nướng thịt ngoài trời, khi tổ chức đi “camping” ở một nơi xa thành phố. Vấn đề này, Thùy đã không bao giờ ngăn cản. Để cha con họ vui với nhau cũng là điều tốt.

Mặc dù không bằng lòng việc Trung sai bảo thằng Thịnh, nhưng Thùy thấy bất tiện khi lên tiếng ngăn cản. Bởi vì Thịnh là đứa có lòng tốt, thường hay giúp đỡ người khác, hướng hồ chi là cha nó. Mỗi lần thấy nó đi giúp Trung về thì có vẻ vui chứ không cáu kỉnh hay bực mình! Hỏi Thịnh thấy “vợ của bố” ra sao? Thịnh đáp: “Con thấy cũng được!”, câu trả lời đã khác trước!

Thùy dành giờ rảnh rỗi làm việc thiện trong nhà thờ, như giúp lau dọn, quét tước phòng ốc, dạy học tiếng Việt cho các em nhỏ. Có khi giúp phụ một tay nấu nướng trong các dịp lễ. Thùy không bao giờ có ý nghĩ là chồng bỏ thì đi kiếm một người đàn ông khác. Cuộc sống đầy đủ khiến nàng đã thấy an phận rồi. Có khi Thùy còn nghĩ rằng biết đâu Trung bỏ nàng là một điều tốt hơn là ở với nhau! Khỏi phải buồn tủi!

Một ngày cuối tuần, Thùy thấy Trung đến nhà mình với gương mặt hốt hải, kiểm Thịnh có chuyện cần. Thịnh không có nhà. Cu Út nói anh nó đi cắm trại trong sở với bạn mai về làm Thùy mới nhớ ra là tối qua, hình như Thịnh có hơi bối rối khi báo cho mẹ biết là đi cắm trại. Đi cắm trại mà đưa cả va li quần áo hơi nhiều!

Trung ngồi thừ ra đó, và qua lời than thở của Trung, thì ra cô vợ mới đã “cao bay xa chạy” từ tối qua, lấy hết nữ trang tiền bạc trong tủ! Điều làm cho Thùy lo lắng hơn cả là khi nghe Trung nói:

- Cô ấy rất có cảm tình với thằng Thịnh! Lúc nào cũng khen nó đẹp trai. Hay là thằng Thịnh có dính vô chuyện này? Chứ bỏ đi thì đi với ai? cô ấy đâu có quen ai thân bằng thằng Thịnh nhà mình?

Thùy giận Trung vô cùng! Giận đến muốn đấm vào mặt Trung vài quả cho đã giận! Đã tự phá gia cang của mình rồi, nay còn lôi con qua bên đó để dây dưa thêm chuyện xấu xa? Theo lời Trung nói, Thùy thấy nghi quá, thảo nào

mỗi lần từ nhà bố về, Thịnh đều rất vui vẻ! Trời ơi, nếu mà Thịnh đưa con nhỏ đó đi trốn thì số nhà này mạt đến nơi rồi! Thùy rói lên, nàng lớn tiếng:

- Sao vợ của ông mà ông không biết giữ, lại đưa thằng Thịnh tới làm gì cho khổ thế này!

Trung ngồi đợi một lúc rồi đi về. Thùy cũng không biết làm gì hơn là chờ đợi ngày mai con về để hỏi cho tận tường. Mong rằng nó đừng đi luôn. Nếu mai nó không về chắc Thùy nhục nhã mà chết quá! Điện thoại thì không liên lạc được vì đã bị tắt.

Một đêm qua dài như thế kỷ! Thùy thức sáng đêm, ngồi chấp tay cầu nguyện ở phòng khách, cầu xin cho con trai mình mai trở về bình thường như mọi ngày... “Lạy Đấng Tối Cao, đòi con không làm hại gì ai, con chỉ xin ngài cho gia đình con bình an, con của con trở về, nó không dính líu gì đến chuyện của ba nó. Xin ngài nghe lời con cầu xin!”

Nhưng không biết Thượng Đế có nghe lời cầu khẩn của Thùy không? Mà trong cuộc đời buồn thảm của một người vợ bị chồng bỏ, kể từ ngày đó, mất thêm đứa con trai yêu thương của mình. Thằng bé đã ra đi một phương trời vô định nào đó, mà chờ đợi lẫn tìm kiếm hoài, đến nay Thùy cũng vẫn chưa được nghe tin tức gì!

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)

Giới thiệu sơ lược về tác giả:

Diễm Châu (Cát Đơn Sa)



- Quê quán Đơn Sa, Quảng Bình.
 - Hát ca đoàn nhà thờ & các khuôn viên trường học.
 - Viết văn từ năm 17 tuổi: báo Phụ Nữ Mới, Phụ Nữ Ngày Mai - VN.
 - Năm 1995, kết hôn với họa sĩ, điêu khắc gia ViVi Võ Hùng Kiệt.
 - Năm 2004, khởi nghiệp vẽ theo năng khiếu tự nhiên.
- Sau khi định cư USA 1975, Cát Đơn Sa đã ca hát, viết văn, lấy tên Diễm Châu TNQG, đi show lưu diễn khắp nơi...
- Nguyên chủ nhiệm các báo Phụ Nữ Mới, Nàng, Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại...
- * Đã xuất bản:**
- 4 tập truyện dài & 3 tập truyện ngắn, quy tụ nhiều văn thi sĩ khắp nơi cộng tác, dưới chủ đề "Tác Giả & Tác Phẩm" từ năm 1996.
 - Thường triển lãm chung với phu quân, chủ đề: "Sắc Màu Họa Sĩ Việt Nam", đã triển lãm lần thứ 17 tại USA.
 - Thực hiện 15 CD & Cassette Tinh Ca, Quê Hương, Thơ Nhạc Giao Duyên... Có trên 500 truyện ngắn và vài trăm tranh vẽ.
 - Năm 2009, chính quyền Quận Cam trao bằng tuyên dương lần tổ chức "Sắc Màu Họa Sĩ VN # 9" thành công, qui tụ đông đảo họa sĩ & khách thường lãm nhất hải ngoại (39 họa sĩ) trong 34 năm qua.
 - Đang cộng tác với nhiều báo chí toàn cầu.
 - Từng thực hiện trang Web bất vụ lợi về hội họa mang tên "Hoasivietnam".
 - Email : hoasivietnam@gmail.com FB: Diễm Châu Nguyễn (Cát Đơn Sa)



Đỗ Trường

NGUYỆN ƯỚC CUỐI

Có mấy tháng không gặp, thế mà hấn đã biến dạng một cách ghê gớm. Tuy còn tỉnh táo và minh mẫn, nhưng hình hài hấn như bộ xương khô đang cựa quậy trên giường. Thấy tôi, hấn tắt tivi, hơi xoay người bấm nút, đẩy đầu giường lên cao, và chống tay định đứng dậy. Tôi bảo, hãy ngồi yên như vậy. Hấn cười, với cái cười rúm ró thay cho lời chào. Tôi nắm chặt bàn tay gầy, tái nhợt của hấn, hỏi: Có khá hơn không? Hấn lắc lắc cái đầu, vẫn không bỏ được tính giễu cợt: Bệnh này làm sao mà khá được hả bác, cầm cự như thế này là tốt lắm rồi. Ở Việt Nam, chắc em nghèo củ tỏi từ lâu rồi.

Bệnh viện ít bệnh nhân, nên chỉ có mình hấn trong phòng đôi. Do vậy, tôi ngồi chuyện trò với hấn khá lâu và thoải mái. Ước muốn cuối cùng của hấn là được gặp thằng con trai, chưa từng biết mặt, và trong hoàn cảnh hiện nay, có lẽ tôi giúp được hấn. Tôi bảo, sẽ cố gắng và thử xem, bởi công việc bói gọi lại quá khứ buồn cho cả hai gia đình, nhạy cảm, tế nhị lắm. Nhưng hấn có vẻ tự tin: Bác viết văn, viết báo, quen biết Hòa thượng Thích Như Điển và các bác trên Chùa Viên Giác, nơi vợ chồng Đào đã được Hòa thượng quy y. Bác nhờ các cụ ở trên đó, nói cho mấy tiếng, chắc gia đình Đào đồng ý thôi...

Đến giờ bác sỹ thăm bệnh buổi chiều, tôi đành đứng dậy, tạm biệt hấn. Hấn buông tay tôi, bắt chợt, nơi hốc mắt khô khốc lặn ra những giọt nước đục mờ, chảy dọc xuống.

Không dám nhìn thẳng vào những giọt nước mắt ấy, tôi vội quay mặt, và an ủi hấn cứ yên tâm tĩnh dưỡng, sẽ tìm cách khác, cùng bất đắc dĩ mới phải nhờ đến Hòa Thượng.

Hấn là họ hàng xa bên mẹ tôi. Tuy lớn tuổi hơn, nhưng hấn vẫn gọi tôi bằng anh, bởi mẹ tôi ở ngành trên của bố hấn, cùng dòng họ Đặng làng Hành Thiện, Xuân Trường, Nam Định. Ngày còn sống, mẹ tôi hay phàn nàn, Hành Thiện tuy thanh bần, nhưng là đất học. Không hiểu sao nảy nòi ra bố hấn không chịu học hành, từ nhỏ đã bỏ nhà lang thang bụi đời, nghe nói là đệ tử của ông Trần Quốc Hoàn (Bộ trưởng công an), sau đó còn tham gia vào lực lượng an ninh nha cảnh sát. Có lẽ, bị ám ảnh bởi những vụ bắt bớ, bắn giết, nhất là sau vụ Ôn Như Hầu (1946), bố hấn chán nản, bỏ về quê, theo nghề đóng cối xay.

Hấn được phôi thai không biết bởi vì tình, hay vì rượu giữa ông phó cối với người đàn bà góa, trong một lần được thuê đóng cối, ở vùng biển Nghĩa Hưng. Khi hấn cất tiếng khóc chào đời, là lúc mẹ hấn qua đời bởi băng huyết, dưới bàn tay đỡ của bà lang vườn. Do vậy, ông bố trút buồn vào hấn bằng cái tên Đặng Huy Đẳng. Sau đó, bố hấn buộc phải đưa hấn trở về quê nhờ gia đình, họ hàng nuôi dưỡng. Khi đã biết chạy nhảy, hấn được bố cho theo đóng cối khắp vùng. Chính vì thế, việc học hành của hấn thường bị gián đoạn. Nhưng chẳng hiểu thế quái nào, hấn học rất giỏi, có năm còn nhảy cóc, dù bị chuyển trường, chuyển lớp liên tục. Có lẽ, vọng khí đất học Hành Thiện vẫn còn vận vào hấn chăng?

Năm 1971, đang học năm cuối, hấn và đa số bạn cùng lớp được đặc cách tốt nghiệp cấp 3, nhập ngũ, chi viện quân số cho chiến trường miền Nam. Trước khi hành quân vào Nam, thấy cái tên Đẳng (cay), bô bác mất lập trường quá, nên ban chính trị, quân lực mới quyết định, bỏ dấu sắc đi, từ đó hấn có tên mới Đặng Huy Đăng.

Mới chỉ chớm sang thu, vậy mà lá đã trải vàng lối đi. Con đường chạy tắt qua cánh rừng nhỏ vòng lên, tụt xuống vòng vèo, tưởng chừng xe đang lạc vào vùng lòng chảo. Gió từng cơn như ngọn roi quất xuống. Lá bay lên, lượn xuống đập rào rào vào thành, vào kính xe. Xe quẹo theo đường chỉ dẫn, bất chợt trước mặt một thị trấn cổ kính, sầm uất, uốn lượn theo những sườn đồi. Tuy sầm uất và cách không xa thành phố Freiburg, nhưng thị trấn dường như được tách biệt, có một khoảng không riêng của mình vậy. Sự tĩnh lặng, trầm mặc đó, có lẽ là đặc trưng riêng của thị trấn vùng biên Đức, Thụy Sĩ.

Nhà chị Đào nằm trên con phố cổ, dành cho người đi bộ của trung tâm thị trấn. Có lẽ, do Dũng Gù gọi điện báo trước, nên tới nơi, thấy chị đẩy xe lăn cho chồng lòng vòng trước cửa, chờ chúng tôi. Tôi quen thân Dũng Gù ở trại tỵ nạn Tây Berlin và Ingelheim, khi anh làm công tác thiện nguyện vào những ngày bức tường Berlin sụp đổ (1989). Anh nguyên là lính không quân của Việt Nam Cộng Hòa và có vợ người Vĩnh Phú, là công nhân lao động thời Đông Đức. Do vậy, trong anh dường như không có khoảng cách Bắc Nam hay thuyền nhân, tường nhân, hoặc công nhân lao động. Tuy nhiên, tư tưởng chính kiến của anh rất rõ ràng, nên tiếp xúc với anh có cảm giác rất tình người và dễ chịu. Trong một lần điện thoại thăm hỏi nhau, tôi vô tình kể chuyện về Đặng Huy Đăng cho anh. Anh bảo, anh quen vợ chồng anh chị Đào, Khiêm và biết thằng cu Hải từ khi còn bé tí. Tuy không thật thân, không đi cùng một con tàu vượt biển, nhưng trước đây anh cùng đơn vị, cùng vào tù cải tạo với anh Khiêm. Nhưng được hơn năm, anh Khiêm trốn trại. Hiện nay, thỉnh thoảng vẫn gặp nhau ở những sinh hoạt cộng đồng. Tôi hỏi, anh có thể giúp cho hấn được không? Anh vui vẻ nhận lời với điều kiện, tôi phải qua Mainz đón anh cùng đi.

Khi Dũng Gù giới thiệu tôi, anh chị Đào, Khiêm cười đùa: Biết Đỗ Trường trên báo Viên Giác đã mấy chục năm rồi, cứ tưởng là ông già khú đế, không ngờ trông vẫn còn ngon cơm ra phết.

Đã quá trưa, câu chuyện chiến tranh, người lính, tù đày rồi đến vượt biên, và bạn bè ai còn, ai mất giữa Dũng Gù và anh Khiêm vẫn chưa đến hồi kết. Chị Đào điện cho quán dưới nhà mang đồ ăn lên. Tôi cảm chị, bọn em đã ăn trên Autobahn rồi. Chị cười, khách đường xa đến là phải cơm nước, không thì chủ nhà làm sao mà yên tâm. Đây là quán nhà mình, khi anh Khiêm chưa bị tai biến mạch máu não, anh chị vẫn tự làm, nhưng năm, sáu năm nay, cho thuê toàn bộ và cả căn hộ áp mái trên.

Anh Khiêm tuy nói năng còn một chút khó khăn, nhưng tỉnh táo và minh mẫn, anh bảo, đang luyện tập để có thể tự đi lại được. Anh xin lỗi, không được phép dùng rượu. Tôi phải lái xe cũng không được phép, nên trong bữa cơm chỉ có Dũng Gù uống. Uống một mình, tuy hơi buồn, và Dũng Gù có lảm bảm, phàn nàn đôi chút. Nhưng quả thật, nếu không có rượu, không thể gây cho anh cảm hứng “hót” làm cho anh Khiêm, một con người yêu và ghét rất cực đoan, phải vui vẻ đồng ý để Đặng Huy Đăng và thằng Hải nhận cha con.

Cơm rượu xong, Dũng Gù lên cơm nghiền thuốc. Anh và anh Khiêm kéo nhau ra Balkon ngoài phòng khách ngồi. Phòng ăn còn lại chị và tôi. Biết tôi là người bà con và là bạn lâu năm của hắn, cũng như mục đích đến với gia đình chị hôm nay, chị nói luôn:

- Hôm trước anh Dũng Gù điện thoại, nói chuyện với chị khá lâu. Với chị và cháu Hải không có vấn đề, nhất là trước hoàn cảnh bệnh tật, không biết sống chết lúc nào của Đăng. Nhưng với anh Khiêm chồng chị, nếu suy nghĩ căng thẳng, hoặc bị sốc, dẫn đến tai biến lần hai là đi luôn,

nên chị phải thật từ từ và tế nhị. Hoàn cảnh mất mát, đau thương trước đây của anh Khiêm, và tình cảm, hy vọng anh ấy đã dành cho cho cháu Hải thế nào, chắc anh Dũng Gù đã kể với em?

- Vâng! Em đã biết. Nên hôm nay, em đưa anh Dũng Gù đến nói chuyện với anh Khiêm. Có lẽ, cùng là người lính, đã qua tù tội và mất mát, các anh ấy dễ sẻ chia với nhau hơn.

- Chị cũng nghĩ vậy và linh cảm anh Khiêm đã biết chuyện này khá lâu rồi. Nhưng anh không hỏi và chị cũng chưa biết bắt đầu câu chuyện như thế nào với anh ấy...

- Có thể cả hai đều tế nhị, chờ những câu nói trước của nhau mà thôi, phải không chị?

Nghe tôi hỏi câu này, dường như nét mặt chị hơi bị sững lại. Tuy không trả lời, nhưng tôi hiểu được sự day dứt, giằng xé trong lòng chị. Chị và anh Khiêm đều cần một cái chìa, hay sự xúc tác ban đầu để mở cái ổ khóa của lòng mình.

Và có thể Dũng Gù chính là người dẫn nguồn xúc tác đó...

Tôi muốn biết, chị và Đặng Huy Đăng gặp nhau trong hoàn cảnh nào. Chị cười buồn:

- Trong chiến tranh và cay đắng, nhưng em đừng viết thành truyện đấy nhé. Vâng!

Nỗi đau và sự trở trêu đó đâu có phải của riêng chị, của Đăng, của Khiêm mà của cả dân tộc này. Và khi nào chị cho phép, chắc chắn em sẽ viết...

Chị sinh ra và lớn lên trong gia đình khá giả ở một quận ven Đà Nẵng. Ba chị làm nghề xây dựng, nên thường cuối tuần mới về. Nhà vắng vẻ, do vậy mấy căn phòng ở dãy nhà ngang, ba mẹ chị cho vợ chồng ông thầy dạy trung học thuê. Lúc này, chị đã bỏ học ở nhà phụ mẹ bán hàng.

Thấy vợ chồng ông giáo hiền lành, cởi mở, nên chị thường xuyên qua lại. Rảnh rỗi, vợ chồng ông giáo hay chuyện trò, giảng giải về xã hội, con người và chiến tranh cho chị. Lúc đầu, chị không hiểu và không quan tâm nhiều. Nhưng dần dà chị thấy hấp dẫn, hứng thú bởi sự công bằng bác ái, với tương lai xán lạn của Chủ Nghĩa Cộng Sản, dưới sự dẫn dắt ngọt ngào của ông thầy. Từ đó, quan hệ giữa chị và vợ chồng ông giáo trở nên thân mật, gần gũi như người trong nhà. Kỳ này, khách qua lại nhà vợ chồng ông hơi nhiều. Chị giúp họ mua bán, liên lạc thư từ một cách hồn nhiên. Sau nhiều lần thử thách như vậy, vợ chồng ông giáo thổ lộ với chị, họ là người của phía bên kia, và muốn giới thiệu chị với tổ chức. Và chị đồng ý, từ đó chị nằm trong tổ của vợ chồng ông, thuộc một tổ chức nội thành. Sau tết Mậu Thân 1968, vợ chồng ông giáo có nguy cơ bị lộ, bởi cơ sở đã bị đánh phá, nhiều người nằm vùng đã bị bắt. Trong hoàn cảnh đó, chị buộc phải trốn gia đình, theo vợ chồng ông giáo ra Đặc Khu Quảng Đà, ở cái tuổi mười bảy.

Không phải đến khi chuyển về Ban tài mậu chị mới biết Đặng Huy Đăng, mà khi còn bên giao vận chị đã đôi, ba lần gặp hắn. Đăng là lính của một đơn vị hậu cần thuộc Quân khu 5, nên hắn cũng phải đi lại và có nhiều mối quan hệ với các đơn vị quanh vùng. Máy lần đầu gặp, dường như hắn chẳng để lại một chút ấn tượng gì, ngoài cái nhỏ tuổi, vào chiến trường sau chị đến những ba năm, nhưng không bao giờ chịu làm em. Sau này, tiếp xúc va chạm nhiều, đột nhiên chị đâm ra yêu quý cái tính khôi hài, vô tư của hắn.

Cuối năm 1973, trong một lần vào thành, công việc xong, chị trở về thăm nhà. Cổng vẫn ỏ khóa cũ, nhà chính tối om, cửa khóa, nghe có tiếng ở nhà ngang, chị nhẹ bước, qua khe cửa thấy người bác họ trông nhà ngồi đó. Lách cửa vào, người bác nhận ra chị, và cho biết: Cha mẹ đã chuyển vào Sài Gòn từ mấy tháng trước, để lại địa chỉ và khuyến

chị nên về nhà. Chị đã nhận được nhiều lần về những lời khuyên, lời nhắn gửi từ cha mẹ, nhưng có lẽ lần này buồn và hụt hẫng nhất, làm cho chị phải suy nghĩ nhiều. Bước chân quay trở lại đơn vị, chị cảm thấy nặng chịch...

Về đến bìa rừng, thấy Đấng ngồi lù lù dưới gốc cây săng lẻ, chưa kịp hỏi, hấn đã bảo chờ chị. Về mặt hấn có vẻ khác thường, và chị cũng đang cảm thấy hụt hẫng và trống trải. Chị theo hấn vào hang dưới chân núi, trước đây là nơi đóng quân của một đơn vị hậu cần.

Chiều đông, nền trời xám ngắt, màn sương mỏng dường như đã giăng kín cả cánh rừng. Bên kia ngọn núi, còn một vài vệt nắng cuối ngày hắt ngược lên như nét vẽ vụng của một tay họa sỹ tồi. Những cây săng, cây gỗ dầu bị bom, đạn pháo phạt ngang gập xuống. Vài, ba cành bị bứt lên treo lủng lẳng trên thân cây đã cháy trụi. Sau hiệp định Paris, chiến tranh chùng xuống, tuy tiếng súng giảm đi, nhưng cả hai bên đều tích cực chuẩn bị hậu cần, quân lực. Cuộc chiến đang bước vào cục diện mới.

Chị và Đấng đứng dựa lưng vào vách đá. Lặng im. Tiếng gió hu hú ngoài cửa hang. Đường như hơi lạnh, chị co người lại. Đấng quàng tay lên vai, xoay người chị úp vào lòng mình, thì thào hỏi: Nếu Đào đồng ý, Đấng sẽ không ra Bắc học sỹ quan đợt này!

Tuy trong lòng có tình cảm với Đấng đã lâu, nhưng chị luôn kìm nén, bởi hấn còn quá trẻ, vô tư so với chị, và chiến tranh còn mịt mù phía trước. Nhưng trước những lời thổ lộ của hấn hôm nay, quả thật làm cho chị có chút bồi hồi, bối rối. Chị ngược mắt nhìn hấn: Kém người ta đến mấy tuổi, có sợ người khác cười không? Giọng hài hước của hấn lại trở về: Gái hơn hai, giai hơn một, các cụ đã dạy, cứ thế mà mần. Bất chợt, hấn ôm chặt lấy chị. Người chị nóng và run lên, khi chiếc hôn đầu đặt trên môi... Và gió đã luôn được vào trong hang, cứ giật lên từng hồi...

Từ đồng bằng về, chị mới biết Đặng Huy Đăng bị thương nặng đã hơn một tháng. Khi đi, chị hẹn với hấn, sau đợt này sẽ trình báo đơn vị, bởi chị đã có thai được mấy tháng. Biết Đăng đã được phẫu thuật ở bệnh xá Quế Sơn, chị xin phép đơn vị đến thăm. Nhưng tới nơi, hấn vừa được chuyển ra Bắc, bởi ngoài bị thương ở chân, ở bụng, một mảnh bom nhỏ còn găm gần cột sống, điều kiện, phương tiện của bệnh xá không thể xử lý được. Tuy nhiên, hấn có viết thư và nhấn, chắc chắn sẽ quay lại tìm mẹ con chị.

Chị sinh con đúng ngày Buôn Ma Thuộc thất thủ, miền Nam hoàn toàn rối loạn. Và sau Huế, Quảng Ngãi, đường vào Đà Nẵng đã được mở. Bởi mới sinh, nên chị thuộc nhóm trong cơ quan về thành muôn. Bước chân về phố, tuy phấn khởi, rạo rức, nhưng chị không về cơ quan ngay, mà bế con thẳng về nhà. Đến cổng, chị tưởng bị nhầm nhà, bởi cửa mở tung, một tốp dân phòng, súng ống, băng rôn, cờ đỏ rục cả sân. Chị bước vào, một thanh niên tay đeo băng đỏ, lăm lăm cây súng cản lại:

- Chị là ai? Có việc gì?

Thấy câu hỏi lác cắc, vô lễ, nhưng chị cố dần giọng:

- Đây là nhà tôi, một cán bộ của đặc khu, các anh là ai và làm gì ở đây?

- Chúng tôi thuộc Ban quân quản, nhà này của một tư sản bỏ chạy, đã nằm trong diện trưng dụng và quản lý của chính quyền mới. Có vấn đề gì, chị lên gặp các đồng chí trên Ban.

Chị đã nổi khùng, nhưng các đồng chí quân quản, dân phòng kiên quyết ép chị ra khỏi nhà. Lòng nghẹn đắng, chị bế con cúi thủi trên đường phố vừa quen, vừa lạ. Hôm sau, chị tìm gặp Hồ Nghinh, Bí thư đặc khu, Chủ tịch ủy ban quân quản, người một thời gần gũi trên rừng. Hồ Nghinh vui vẻ an ủi động viên:

- Cháu cố gắng công tác. Chính quyền mới còn rất nhiều việc phải làm, rảnh rang dứt khoát chú sẽ giải quyết việc của cháu.

Đồng chí Hồ Nghinh còn sốt sắng viết thư tay, đề nghị các đồng chí lãnh đạo cơ quan nơi chị làm việc, bố trí nhà ở cho hai mẹ con. Tuy nhiên, lời hứa của đồng chí Chủ tịch ủy ban quân quản mãi mãi chỉ là cơn gió bay trên ngọn núi Hòn Tàu. Nó đã làm cho chị hụt hẫng, niềm tin đã bị rơi rụng, và trong nỗi buồn ấy, dường như có một thoáng xót xa ân hận. Với cái tuổi mười bảy và bảy năm chiến trường, bom đạn, đói khát đã quật nát tuổi thanh xuân, quãng đời đẹp nhất của chị. Để giờ đây, khi nghe lại những cái tên Hòn Tàu, Duy Xuyên, Quế Sơn làm chị giật mình kinh hãi. Và cũng chính nơi này, tiếng khóc chào đời của con chị đã hòa vào tiếng pháo kích xé toác màn đêm...

Phải đến hai tháng sau ngày 30-4-1975, chị mới nhận được tin hồi âm của ba từ Sài Gòn. Được biết, mẹ đã được anh hai của chị, cựu sinh viên du học, đón sang Đức ngay từ đầu năm 1975. Ba chị dứt khoát ở lại chờ chị. Thời gian này, chị chờ đợi và viết khá nhiều thư gửi về quê cho Đăng. Nhưng không biết chị đã nhầm địa chỉ, hay hẳn đã chết trên đường ra Bắc, nên thư đều quay trở lại.

Mãi đến tết âm lịch, chị mới thu xếp xong công việc để đưa con vào Sài Gòn thăm ba. Mấy năm không gặp, nhìn ba già và sọm đi quá nhanh, chị bật khóc. Ông an ủi chị nhiều, và bảo vì tương lai, mẹ con chị phải rời khỏi Việt Nam. Trước mắt, với lý do cha già bệnh tật, cần sự chăm sóc, chị chuyển công tác vào Sài Gòn, để tiện móc nối xuống tàu. Sợ ba buồn, chị vâng vâng, dạ dạ để ba yên tâm.

Trở lại cơ quan đúng lúc thành lập tỉnh Quảng Nam-Đà Nẵng, sự tranh giành quyền lực, đấu đá, bới móc thành phần xuất thân, lý lịch của các đồng chí từ rừng về, từ Bắc vô, làm chị ngao ngán. Từ đó, chị quyết định chuyển vào

Sài Gòn, một quyết định không phải dễ dàng. Như vậy, chị đã hoàn toàn tin vào lời của ba mình. Và là người phụ nữ trẻ, có thâm niên bảy năm hoạt động trong phố và nằm rừng, xin chuyển vào làm cái chân lon ton vô thưởng vô phạt ở cái hội phụ nữ Sài Gòn lúc ấy, quả thật không khó khăn đối với chị...

Tuy tàu của chị được chuẩn bị rất kỹ, nhưng hai lần đầu vượt biển đều không thành. Rất may, mẹ con chị đều thoát khỏi sự truy bắt của các “đồng chí” công an, du kích nhờ kinh nghiệm của những năm tháng nằm rừng. Và lần thứ ba chị lại ra đi vào mùa hè 1977, do chính gia đình Khiêm đứng ra tổ chức mới trót lọt, nhưng cái giá phải trả quá đớn đau. Lần này, kinh nghiệm nằm rừng, tuy bất lực trước bọn cướp của, hãm hiếp, giết người giữa biển cả mênh mông, nhưng nó đã giúp cho chị sự bình tĩnh, nhẫn nại chịu đựng để giữ lại cái mạng sống của mình. Hai phần ba đàn bà con gái trên tàu bị chết hoặc giết chết, ngay sau khi bị bọn hải tặc thay nhau hãm hiếp qua nhiều đợt. Vợ và con gái mới mười tuổi của anh Khiêm bị chết ngay đợt đầu. Quá uất ức, và nhục nhã, tất cả đàn ông, con trai cùng nhau chống lại. Nhiều người bị giết chết, quảng thây xuống biển. May mắn hơn, anh Khiêm chỉ bị chúng đánh ngất và đâm thấu bả vai. Anh bị điên khùng mất một thời gian, khi ở trại tạm dung. Nhờ sự chăm sóc của chị, anh Khiêm tỉnh táo trở lại. Khi được định cư ở Đức, anh chị đã nên nghĩa vợ chồng. Nhưng khả năng sinh đẻ của chị không còn. Từ đó, anh Khiêm dồn tất cả tình cảm cho Hải con trai của chị.

Về chiều, bầu trời dường như bị ai đó kéo xà xuống đầu ngọn núi của bên kia biên giới. Những vệt mây đậm một màu tro xám, mọng căng túi nước vắt ngang nền trời. Và gió đã trở lại, lùa vào nơi chúng tôi ngồi. Lau vội những giọt nước mắt, chị luồn tay kéo cánh cửa, rồi lặng nhìn ngọn núi cao vòi vọi và xa vòi ấy. Đột nhiên chị hỏi:

- Đỗ Trường có hay về chùa Viên Giác (Hannover) không?

- Thi thoảng mới về được, bởi công việc và mấy cháu nhà em cuối tuần phải thi đấu bóng bàn hoặc tập huấn, nên cũng phải đưa đón.

Chị bảo, rằm tháng giêng vừa rồi, mấy chị em quanh vùng thuê xe về chùa. Khi lễ Phật, hoặc thăm hỏi các Thầy, thấy một người đàn ông đứng nhìn. Lúc đầu, chị không để ý, nhưng lúc ra về người này vẫn lẻo đẻo theo sau. Nên chị cảm thấy kỳ, quay lại, thấy khuôn mặt có nét quen, người có vẻ ốm yếu bệnh tật. Chị định bước tiếp. Người này lập bập một lúc mới rõ tiếng:

- Bà có phải là Đào người Đà Nẵng, một thời ở Đặc Khu Quảng Đà không ạ?

- Vâng! Đúng rồi, nhưng bác là...

Tướng chừng người đó ngã đổ vật xuống, may có một cô gái chạy tới. Vịn vào vai cô, người đó mới bật ra từng tiếng:

- Đăng... Đăng Huy Đăng đây... Chào... chào bác đi con!

Lúc này, chị đứng như trời trồng. Khi tiếng gọi lên xe của mấy bà bạn, mới làm chị chợt tỉnh. Chị đi nhanh về phía hấn:

- Đăng thật đây sao? Bệnh tật gì mà ra nông nỗi này?

Hai giọt nước mắt chảy dài xuống gò má nhăn nheo của hấn. Không trả lời, hấn hỏi lại chị:

- Cuộc sống của Đào và con chúng ta bây giờ như thế nào?

- Không sao, tốt cả. Thành Hải có vợ, con lớn rồi. Nó là kỹ sư của nhà máy sản xuất Auto.

Sự gặp lại, một cách bất ngờ, sau bốn mươi một năm, làm cho chị hoàn toàn không kịp suy nghĩ và nói được điều

gì trong hoàn cảnh này. Chị nhờ con gái nhắn ghi số điện thoại cho cả hai, khi trấn tĩnh sẽ liên lạc, nói chuyện sau. Lúc chị quay đi, hẳn bảo, muốn gặp con bởi quỹ thời gian của hẳn không còn nhiều. Chị hứa, nhất định sẽ gặp, khi điều kiện cho phép.

Có lẽ, nói năng khó khăn, mệt nhọc và phải sống trong sự tuyệt vọng trước căn bệnh hiểm nghèo, nên mấy lần chị nói chuyện qua điện thoại, hẳn đều xúc động, bị ngắt giữa chừng. Là người đã quy y, nên với chị, tất cả đã trở thành vô thường. Nhưng dường như trong sâu thẳm tâm hồn, chị vẫn còn chút băn khoăn về hoàn cảnh của hẳn sau khi từ chiến trường Quảng Đà ra Bắc năm 1974...

Năm 1982 nhà tôi đã chuyển từ ngõ chợ Khâm Thiên ra Ô Chợ Dừa được mấy năm. Lúc này, tôi bỏ việc nhà nước và hành nghề buôn bán máy may, máy dệt. Buổi tối, tôi thường ngồi sửa chữa, lau chùi gỉ sét những đầu máy vừa mang từ tàu biển lên. Trời đã khuya, tôi ra ngoài, đóng cửa hàng nước cho mẹ. Đang dọn dẹp, thấy một gã tuổi chừng ba mươi vai khoác ba lô, ăn mặc có vẻ bụi bặm, bước vào. Mẹ tôi tưởng khách, bảo đóng cửa rồi. Hẳn cười cười: Cháu là Đặng Huy Đăng con ông Ba Cối đây ạ. Học ở Hà Nội bốn, năm năm rồi mà không biết nhà bác. Cháu vừa nghỉ hè ở quê ngoại Nghĩa Hưng và tạt về Hành Thiện, bác Doanh Gà cho địa chỉ. Hôm nay cháu đến thăm bác. Mẹ tôi nhìn hẳn từ đầu đến chân: Ba Cối chỉ có một thằng con duy nhất tên Đăng, làm gì có thằng nào tên Đăng! Hẳn gãi đầu, gãi tai: Ngày đi bộ đội, họ đã đổi tên cháu thành Đăng ạ.

Học Bách Khoa cũng gần, rảnh rỗi, hẳn hay ra nhà. Chủ nhật, có khi hẳn giúp mẹ tôi bán hàng cả ngày. Thấy hẳn có nhiều thời gian vật vờ, tôi bảo: Ông là thương binh, nên đi vận chuyển máy khâu, máy vắt sổ, thuế vụ, công an ít sò ngó đến. Nghe có lý, từ đó ngoài thời gian học,

hắn vận chuyển máy khâu không chỉ cho riêng tôi, khi từ Hải Phòng về, lúc quanh Hà Nội. Có tiền rủng rỉnh, hắn khoái lắm. Nhưng cái tật, có tiền là tụ tập bạn bè rượu chè, không bao giờ hắn bỏ được.

Có lần, hắn uống ở đâu đó, rồi đến tìm tôi, ngồi khóc như trẻ con, và kể:

Lợi suối, trèo đèo cả tháng trời, rồi đồng đội cũng khiêng được hắn ra tới ngoài Bắc. Sau khi mổ xẻ, điều trị tại bệnh viện 103, hắn được chuyển về trại thương binh Hà Nam Ninh, để tập đi và an dưỡng. Thời gian này, hắn viết khá nhiều thư cho Đào, nhưng không có hồi âm. Có lẽ, chiến tranh đã kết thúc, Đào đã chuyển về thành hoặc đơn vị mới. Tuy đi đứng rất khó khăn và còn trong thời gian an dưỡng và tập luyện, nhưng hắn xin đơn vị cho chuyển về Trường Văn Hóa Thương Binh Nam Dương (Nam Ninh, Hà Nam Ninh) để ôn thi đại học. Mùa thi năm 1977, hắn đã đỗ vào Trường Đại Học Bách Khoa Hà Nội. Trong lúc chờ nhập học, hắn vào Đà Nẵng tìm mẹ con Đào. Gặp lại mấy anh chị quen thân cũ của Đào, họ cho biết, chị chuyển vào Sài Gòn. Và trước đây mấy tháng Đào đã dẫn con vượt biên, không may tàu gặp hải tặc, tất cả đều bị cưỡng hiếp và giết chết, chỉ còn hai thanh niên vốn là dân chài sống sót. Tin sét đánh này làm hắn choáng váng. Vậy là hắn đã mất Đào và vĩnh viễn, không bao giờ được gặp con. Trên tàu quay về đất Bắc, hắn như kẻ mộng du. Và từ đó, chỉ có rượu mới làm hắn vơi đi đống đau, ân hận mỗi khi nghĩ đến mẹ con Đào.

Ngắc ngư mãi, năm 1983 hắn cũng tốt nghiệp đại học. Làm ở Bộ công nghiệp nhẹ được mấy tháng, hắn xin chuyển vào nhà máy dệt Đà Nẵng. Rồi cuộc sống buộc hắn phải có vợ. Đứa con ra đời, cuộc sống vợ chồng hắn càng lẩn quẩn với đồng lương chết đói thời bao cấp. Bàn tính mãi, năm 1988 hắn buộc phải khoác ba lô sang Đức, làm

thuê cuộc mượn cho một nhà máy dệt may thuộc vùng Limbach-oberfrohna. Khi bức tường Berlin sụp đổ, hắn chuồn sang Tây Đức, làm đủ thứ nghề, và đưa được vợ con từ Đà Nẵng sang.

Càng lớn tuổi, dường như nỗi đau ấy càng dày thêm lên, và rượu chính là chỗ vịn cho nỗi buồn của hắn. Để rồi, căn bệnh xơ gan đã quật ngã hắn...

Khi những tia nắng quái cuối ngày bất chợt sáng vụt lên, rồi tắt lịm sau ngọn núi, giữa cánh rừng đen. Để lại một quầng đen thẫm trên nền trời. Hai mắt chị Đào đỏ hoe. Chị định đi châm thêm nước. Tôi đứng dậy, nắm lấy hai bả vai run rẩy của chị và nói lời tạm biệt.

Khi lên xe, tôi đưa cho chị địa chỉ, số điện thoại bệnh viện và gia đình Đặng Huy Đăng. Anh Khiêm nắm chặt tay chúng tôi bảo, cuối tuần tới sẽ đưa cháu Hải đến chỗ Đăng, nếu có thời gian các ông nhớ đến nhé. Nghe anh Khiêm vui vẻ nói, tôi cảm thấy mình như vừa trút được gánh nặng và lập bập hứa: Vâng! Nhất định em sẽ đến...

Được phép của anh chị Đào, Khiêm, tôi viết lại câu chuyện này khi lễ cúng 49 ngày của hắn vừa được làm vào tuần trước. Vợ con hắn có mời tôi và vợ chồng chị Đào. Thành Hải, chở anh chị Đào, Khiêm và vợ con đến từ tối hôm trước, bởi nó lo sẩm sửa thêm, ra dáng ông trưởng của hai gia đình. Bữa cơm cúng được làm ngay tại nhà hắn. Tuy hơi chật nhưng ấm cúng, trong lòng mọi người đều thấy thanh thản. Nhìn lên nóc tủ, sau làn hương khói mỏng, tôi thấy hắn ngồi đó, vẫn cười tươi và vô tư như thuở nào.

Đỗ Trường

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Đỗ Trường



- Người Nam Định-sinh năm 1960.
- Định cư tại CHLB Đức từ năm 1987.
- Hiện làm việc và viết văn tại Leipzig





Phụ bản 14: Ru con
Họa sĩ Cát Đơn Sa



Elena Pucillo Truong

- Trương Văn Dân dịch

Những trang sách cũ

Le vecchie pagine del libro

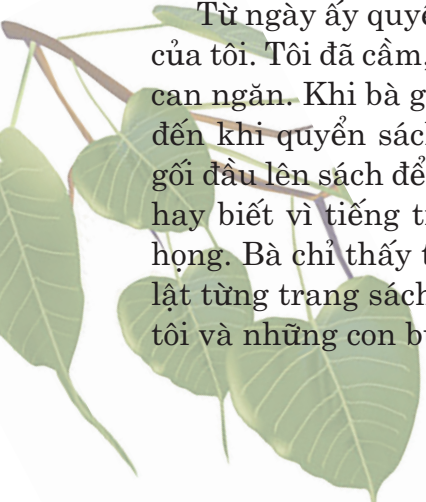
Chỉ mới vừa 5 tuổi mà tôi đã biết là mình sẽ phải làm gì trong cuộc đời!

Bằng tất cả sự chắc chắn tôi đã làm mọi người ngạc nhiên khi họ hỏi lớn lên bé sẽ làm gì, tôi thường lặp lại lời mẹ:

- Quyền sách sẽ nằm trong định mệnh của con!

Mẹ tôi kể là trong ngày sinh nhật đầu tiên, gia đình đã bày trước mắt tôi một cây bút, một quyển sách, một tờ giấy bạc, một chiếc hàn thử biểu và một cái muỗng gỗ dùng để nấu ăn. Chọn thứ nào sẽ là dự báo tương lai cho cuộc đời tôi.

Không chần chừ, tôi đã chọn quyển sách, có lẽ vì nó lớn và có nhiều màu sắc.



Từ ngày ấy quyển sách trở thành món đồ chơi yêu thích của tôi. Tôi đã cầm, cắn xé và gặm nhấm dù mẹ cố tìm cách can ngăn. Khi bà giặt ra được thì tôi la hét và khóc lóc cho đến khi quyển sách trở về trong tay mình. Nhiều lần tôi gối đầu lên sách để ngủ và khi tôi thức giấc mẹ cũng không hay biết vì tiếng trở mình hay những tiếng ư ử trong cổ họng. Bà chỉ thấy tôi ngoan và yên lặng, ngồi trên giường lật từng trang sách miệng thì bô những lời chỉ có nghĩa với tôi và những con búp bê.

Ngày đầu tiên đến trường tôi mới biết là còn có những cuốn sách khác và đối với tôi thì đó là một khám phá thật diệu kỳ. Trong lớp tôi có một chiếc kệ trên đó có những quyển sách rất dày hay những xấp bản đồ để chúng tôi học về môn địa lý. Trên tờ giấy lớn có nhiều màu sắc khác nhau: màu xanh của đại dương, màu nâu của dãy núi, màu xanh sậm là của các khu rừng còn màu xanh dương là của các dòng sông. Cô giáo giảng cho chúng tôi về tầm quan trọng của các dòng sông trong quá khứ, cô chỉ những đường vẽ ngoằn ngoèo, những khúc quanh, nơi đã có những nhóm người dừng lại để sinh sống và xây dựng nên thành phố.

Tôi là một đứa bé trầm tĩnh và siêng năng, tôi vui thích làm các bài tập ở nhà, trong tay tôi luôn có một cây bút chì và một quyển vở để ghi chép những điều thú vị mà tôi đọc trên trang sách. Còn ở lớp, cô giáo đã cuốn hút tôi khi nói về mặt trăng, cái vật bí ẩn xuất hiện mỗi lúc mỗi khác trên bầu trời, Có những đêm ta không nhìn thấy còn những đêm khác thì thấy nó to tròn và chiếu sáng.

Nhiều lần tôi tự hỏi là tại sao mặt trăng có hình tròn và tại sao chúng ta chỉ có thể nhìn thấy một mặt của nó thôi. Tôi muốn biết cái mặt bên kia thế nào và hiểu là còn có nhiều điều mà mình cần phải học!

Những lúc rảnh, mẹ thường ngồi bên cạnh tôi, bà giải thích các thắc mắc rồi nói cho tôi biết là con sẽ học được nhiều điều nếu chịu đọc sách, bà giúp tôi có thêm lý do để thỏa mãn sự tò mò. Thế rồi khi lớn lên tôi thấy mẹ mình già đi, tóc bạc trắng, bà gầy yếu và khổ cực. Khi 15 tuổi tôi đã trở thành kẻ mồ côi. Chỉ lúc đó tôi mới hiểu là mình chưa bao giờ có một người cha. Thế mà trước đó tôi chưa bao giờ bận tâm về điều ấy.

Trước đây, mỗi khi nói với mẹ là những trẻ em khác hay nhắc về ba mình còn tôi thì chẳng biết nói gì. Mẹ cho biết là ba tôi đã phải đi làm ăn ở một nơi rất xa.

Tôi chỉ cần những lời ấy của mẹ nên cái người đàn ông đã sinh tôi ra chỉ là một bóng ma vô ích.

Mẹ mất, tôi chỉ còn lại một mình trên cõi đời và một cô giáo đã cứu giúp tôi. Bà liên hệ và sắp xếp cho tôi sống trong một trường nội trú và xin cho tôi được một học bổng. Mục tiêu của tôi lúc đó là học để có thể được trợ giúp tài chính cho tới khi mình có thể đi làm.

Cuộc sống của tôi cứ thế trôi đi bình thản và êm đềm, đôi khi cũng có chút niềm vui. Tính tôi đơn giản nhưng cũng hay quan sát và học hỏi những tính cách từ người giỏi để hiểu hơn về cuộc sống.

Khi bắt đầu đi làm, tôi hạnh phúc như thể đang bay lên mấy tầng trời! Tôi không dám nghĩ là mình có thể tìm được cơ hội tốt và phù hợp với mình hơn.

Một ngày, lật các trang báo, tôi biết là ở thư viện thành phố người ta đang cần một người làm công việc nghiên cứu. Đó chính là công việc mà tôi mơ ước nên trong cuộc phỏng vấn tôi đã tạo được nhiều ấn tượng, nhất là khi trình bày niềm đam mê đọc sách của mình.

Ngày nào tôi cũng đi làm thật sớm, đến thư viện trước khi cánh cửa lớn bằng gỗ mở ra và lúc đứng chờ tôi đọc vài trang trong quyển sách nhỏ mà trước khi ra khỏi nhà tôi đã bỏ vào túi áo khoác. Khi nghe tiếng chìa chuyển động trong ổ khóa, tôi lách mình bước vào và cảm thấy như ánh sáng tràn vào căn phòng đọc sách lớn có 4 bức tường lát bằng những tấm kính.

Ngay từ ngày đầu tôi đã chọn cho mình một chỗ ngồi thoải mái và có thể nhìn ra vườn cây rất rộng bao quanh thư viện. Trong khi đọc hay tham khảo các sách viết bằng tay từ các thầy dòng từ thời Trung cổ hoặc các bài viết hiện đại, tôi đều miệt mài ghi chú nên nhiều khi quên cả thời gian đã trôi qua.

Chỉ sau vài tuần là tôi đã chấm dứt công việc trước thời hạn và sau khi vui vẻ bàn giao, tôi trở về nhà lòng có chút nỗi buồn vì vài ngày sau phải tìm một công việc khác. Nhưng vừa đi được khoảng 20 mét thì nghe có tiếng chân bước theo phía sau lưng và tiếng gọi của bác bảo vệ trong thư viện.

- Cô ơi, chậm lại, chờ một chút cô ơi! Ông giám đốc muốn nói chuyện với cô.

Lo lắng, tôi xoay người quay lại, qua cánh cổng lớn rồi theo cầu thang bước đến khu văn phòng. Có lẽ trong bản tổng kết vừa giao còn thiếu sót hay tôi đã sai lầm điều gì trong việc nghiên cứu dù đã thận trọng đọc lại nhiều lần mà không nhận ra?

Hít một hơi dài để trấn tĩnh tôi gõ cửa phòng giám đốc.

- Mời cô ngồi. Chiều nay cô hơi vội mà tôi lại cần trao đổi với cô về một đề nghị. Thực tình tôi rất quý trọng sự quan tâm, cẩn thận và một nghiên cứu đầy đủ mà cô đã thực hiện và phát triển. Tôi đã quan sát cô làm việc trong những ngày qua, luôn đến đúng giờ, thận trọng trong công việc, tập trung, không lơ đãng, phần lớn thời gian dành cho việc tham khảo các thư tịch cổ và làm việc nhiều hơn thời gian ký kết trong hợp đồng...

Hôm nay tôi muốn cảm ơn về những gì mà cô đã làm với sự chuyên nghiệp và với tất cả niềm đam mê, một tính cách khác với những bạn trẻ hôm nay mà tôi thường gặp, phần lớn chỉ làm lấy lệ, ngồi chờ cho hết giờ và luôn bận rộn với chiếc điện thoại di động, còn khi trình công việc thì có nhiều thiếu sót, văn bản trình bày cầu thả, viết sai ngữ pháp. Thế cho nên tôi thành thật ngợi khen cô và muốn hỏi ý cô là có đồng ý cộng tác vô thời hạn với chúng tôi trong vai trò điều phối các hoạt động nghiên cứu cho thư viện này với các thư viện trong thành phố hay không? Cô nghĩ sao về đề nghị này?

Tôi hầu như không tin ở tai mình khi nghe ông giám đốc nói! Nổi vui mừng làm tôi cảm thấy mình như đang bay, tôi không ngờ là chính niềm đam mê đọc sách đã mang đến cho mình một công việc từ lâu mơ ước và may mắn thay đã gặp được một người đánh giá đúng khả năng.

- Cảm ơn ông giám đốc, tôi thật bất ngờ và vô cùng biết ơn ông đã đánh giá một cách tích cực về kết quả nghiên cứu mà tôi vừa thực hiện. Tôi rất vui và phấn khởi chấp nhận lời đề nghị của ông. Xin ông cứ cho tôi biết những điều cần thiết trong công việc và tôi rất cảm ơn nếu ông cho tôi những lời khuyên chân tình. Tôi xin nói để ông hiểu là ông có thể yên tâm, tôi sẽ cố gắng thực hiện công việc bằng cách tốt nhất có thể.

- Thưa cô, tôi không có chút nghi ngờ nào về sự tận tâm của cô. Sáng mai cô quay lại đây để ký hợp đồng và tôi sẽ cung cấp cho cô tất cả thông tin. Chúc buổi tối vui vẻ.

Tại cổng vào thư viện tôi nhìn thấy bác bảo vệ, hai tay bỏ sau lưng đang đứng chờ mình. Nét mặt bác có vẻ lo lắng.

- Mọi chuyện ổn không cô? Tôi lo cho cô quá!

- Dạ tốt lắm. Tốt hơn mong đợi. Sáng mai mình gặp lại bác nhé.

- Tuyệt quá! Tôi xin chúc mừng cô.

Trên đường trở về căn hộ của mình tôi thấy lòng phơi phới, một điệp khúc của một bài hát cũ như đang vang vọng trong tai. Tôi muốn được nhảy múa.

Cũng như trong tất cả mọi công việc, tôi làm hết sức mình và phát huy nhiều sáng kiến mới. Thư viện đối với tôi không chỉ là nơi yên tĩnh cho các nhà nghiên cứu hay các người đọc sách mà còn phải là nơi gặp gỡ, trao đổi học thuật, nơi phát triển và thực hiện các hoạt động văn hóa cho nhiều tầng lớp và tuổi tác.

Tuy tiếp tục làm việc nghiên cứu và như một điều phối viên nhưng đồng thời tôi vẫn suy nghĩ và hoàn thiện các ý tưởng mới trước khi đề nghị cho ban giám đốc.

Chỉ sau vài tháng tôi đã yêu cầu một cuộc gặp để trình bày một ý tưởng.

Cơ hội đến với tôi khi một nhà sử học rất nổi tiếng về thời Trung Cổ đến Milano. Thư viện cần dành địa điểm, không gian, các phương tiện như micro... và tôi tình nguyện làm việc miễn phí để kết nối và tổ chức cuộc gặp này.

Ông giám đốc lắng nghe các đề nghị như bị cuốn hút và khi tôi dứt lời thì ông nhìn tôi với ánh mắt nghiêm nghị. Tôi hơi lo lắng cho đến khi nhìn thấy trên môi ông nở một nụ cười.

- Mà cô đã mất bao nhiêu thời gian để suy nghĩ về dự án này? Đây là một cơ hội tuyệt vời để đưa văn hóa đến gần mọi người. Ông giáo sư sử học này là một người thông thái và rất được kính trọng. Vậy cô cứ tiếp xúc với ông ấy, xem khi nào ông ấy có thể tham dự để chúng ta tổ chức. Đã đến lúc cần mở rộng cửa thư viện để đưa vào một luồng gió mới. Ngay lúc này cô được quyền sắp xếp và nói rộng các liên hệ cần thiết. Chúng ta còn phải quảng bá cuộc gặp gỡ này qua các phương tiện truyền thông, chuẩn bị danh sách khách mời, kêu gọi các giáo sư và sinh viên tham dự... Nếu cô có ý tưởng nào khác về việc sử dụng không gian trong thư viện thì đừng ngần ngại cho tôi biết. Chúng ta sẽ cùng xem và đánh giá trải nghiệm này. Sau đó, nếu thành công thì chúng ta sẽ tiếp tục tổ chức các sự kiện khác. Tôi sẽ báo với phòng kế toán chi trả cho thời gian làm việc ngoài giờ của cô cũng như thanh toán các chi phí.

Có lẽ tôi không mong đợi gì hơn. Tôi cảm ơn ông giám đốc đã tin tưởng và ngay hôm đó tôi bắt đầu triển khai công việc để buổi họp mặt thành công.

Có lẽ nhờ tính chuyên nghiệp, uy tín của nhà sử học và đề tài được trình bày nên có sự quan tâm của rất đông khán thính giả và sự kiện đã thành công vang dội.

Ngày hôm đó, ngay cả bác bảo vệ cũng mặc bộ đồ vest, cổ thắt cà vạt đứng ở cổng mỉm cười để chào đón hay tiễn đưa quan khách. Tôi và giám đốc còn ở lại để sắp xếp vài việc và tắt đèn rồi mới ra về.

Bác bảo vệ dường như rất vui và trẻ lại khi đứng cầm chiếc chìa khóa trên tay để chuẩn bị đóng cổng. Bác gật đầu chào tôi và chúc ngủ ngon.

Về đến nhà, tôi buông người xuống giường mà không ngủ được vì những cảm xúc vừa qua. Tôi thật là may mắn vì nhiều sáng kiến đã được giám đốc chia sẻ và ủng hộ. Quả là niềm vui lớn.

Sau buổi hội thảo đầu tiên thì có nhiều sự kiện khác tiếp nối. Các giáo sư, nhà báo, nhà văn qua những bài giới thiệu của họ đã lôi cuốn và thu hút thêm nhiều khán thính giả. Tôi cũng bắt đầu quảng bá các hoạt động của thư viện trong trường học, có khi mời cả lớp đến sinh hoạt trong các phòng rộng hay thậm chí ở ngoài trời. Các em bé luôn náo động và tò mò, còn các lớp lớn hơn thường tiếp xúc với tôi qua thư viện để nhận được lời khuyên về các sách cần đọc. Tôi trở thành một sự trợ giúp hữu ích cho các sinh viên đại học và điều này mang lại cho tôi rất nhiều niềm vui. Nhiều diễn giả đã gửi hoa để cảm ơn nhưng quà tặng mà tôi yêu thích vẫn là những quyển sách.

Vào tháng 8, thư viện đóng cửa hai tuần, thế là tôi có cơ hội để đi du lịch, nơi đến yêu thích là thăm viếng các thư viện ở Âu Châu. Tôi yêu Paris và rất thích thư viện quốc gia Pháp (BNF)¹ được xây dựng bởi Tổng Thống Mitterrand nên thư viện nay được mang tên ông.

¹ BNF: Bibliothèque Nationale de France.

Thư viện quốc gia Mitterrand gồm 4 tầng tháp, mỗi tầng cao chừng 80 mét được xây dựng giống như một quyển sách đang mở, tất cả nằm trong một khu vườn rộng lớn. Tôi yêu các tên tháp: Tháp các thời đại, luật pháp, số và chữ, như biểu tượng của lịch sử, của khoa học, của luật học và văn học.

Tôi thường tham khảo ở “Gallica” khu kỹ thuật số của BNF, và mỗi khi đến Paris tôi không thể nào để mất cơ hội thăm viếng thư viện “Richelieu” nổi tiếng về các sách viết bằng tay. BNF gồm có 4 trung tâm văn hóa lớn: Ngoài trung tâm Tolbiac nằm ở quận 13, còn có “Richelieu” và các địa điểm Arsenal và Opéra nằm bên trong nhà hát Opéra Garnier.

Đối với tôi Paris giống như một quyển sách khổng lồ, ở mỗi góc phố tôi đều tìm thấy một chút lịch sử. Chỉ cần nhìn thấy một cánh cổng theo phong cách Liberty, một bức tượng tân cổ điển giữa những đài phun nước trong khu vườn Luxembourg, một bức tranh vẽ trên tường ở Montmartre là lòng tôi ngập tràn cảm xúc. Tôi thích đi dạo giữa những gian hàng “bouquinistes”, bán tranh hay sách cổ, những gian hàng bán đồ cổ trong các con đường nhỏ gần nhà thờ Sacre-Coeur.

Trong lúc đi thăm bảo tàng Museo D’Orsay thì gặp một nhóm trẻ em cùng với các thầy cô hướng dẫn. Chúng đang vẽ lại các bức tranh theo trường phái ấn tượng và lắng nghe cô giáo giảng về hội họa “en plein air”. Nhờ thế khi trở về nhà, tôi rất hào hứng vì có thêm một ý tưởng tuyệt vời cho công việc của mình.

Tôi trình bày với ông giám đốc và sau đó bắt đầu mời các lớp hay các nhóm trẻ em cho các giờ đọc sách. Chúng tôi đã chuẩn bị và đặt nhiều chiếc gối đủ màu trong một căn phòng nhỏ và tôi đọc cho các em nghe tác phẩm “Hoàng tử bé” của Saint-Exupéry, “Người gõ Pinocchio” của Collodi,

“Vòng quanh thế giới trong 80 ngày” của Verne, các tiểu thuyết phiêu lưu của Salgari, các chuyện cổ tích của Andersen hay của anh em nhà Grimm. Những hôm bận việc, không thể làm điều này thì tôi rất tiếc. Tất nhiên luôn luôn có một người nào đó, một phụ huynh hay một cô giáo thay tôi, nhưng tôi luôn cố gắng để được làm công việc ấy. Tôi thích được thi thoảng ngừng lại, khi có một em bé giơ tay xin hỏi nghĩa của một từ nào đó. Với tôi, như được trở về tuổi thơ của mình, khi đọc truyện cho các nàng búp bê của mình.

Cũng trong buổi chiều như thế khi ngồi trên chiếc ghế đặt giữa một nhóm em bé đang chăm chú lắng nghe thì tôi bất ngờ lặp đi lặp lại mãi một câu nói, giống như một chiếc máy đĩa bị hư, rồi ngã xuống bất tỉnh.

Câu chuyện mà tôi kể đến đây là những kỷ niệm trong quá khứ mà tôi đang cố gắng phục hồi, nó giống những đoạn phim đang quay chậm chậm trong đầu tôi. Giờ thì chẳng còn ai đặt câu hỏi nào cho tôi nữa vì họ biết là tôi không thể trả lời. Tôi không biết mình đang ở đâu, tôi không còn nhớ nơi chốn và con người. Tôi chỉ phân biệt được những người mặc áo trắng rất tử tế hay nhìn thấy xung quanh có nhiều chiếc xe lăn bị bỏ rơi, giống như những con rối bị đứt dây.

- Thưa bác sĩ, đã đến giờ khám cho bệnh nhân số 34.
- Được rồi, hãy đi lấy một quyển sách, mở ra rồi đưa cho bà ấy.
- Thưa, quyển này được không ạ?
- Quyển nào cũng thế, có quan trọng gì nữa đâu! Rất tiếc là chứng Alzheimer đến sớm là hậu quả của một cơn đột quỵ bất ngờ. Trong trường hợp của bệnh nhân này

chúng tôi thấy là bà có những phản ứng tốt khi đặt một quyển sách trên tay. Chỉ lúc đó bà ta mới tỉnh táo như sắp được bình phục.

Như thế là trên tay tôi luôn có một quyển sách và tâm trí tôi như phản ứng nhờ một sự kích thích tự động, tôi bắt đầu nói những câu rời rạc như thể đang nói chuyện với những con búp bê. Có khi tôi lặp lại những câu nói trong những quyển sách mà mình từng đọc, có khi là một đoạn rất dài nếu trí nhớ nhận được thêm một chút ánh sáng. Tôi có thể kể về những cuộc phiêu lưu của thằng người gỗ Pinocchio như những trang sách mà mình yêu thích đang nằm trước mặt. Tôi lật từng trang dù có khi không hiểu mình đang nắm trên tay cái gì, nhưng trên đó đều có những kỷ niệm về những quyển sách mà mình đã đọc.

Đó chính là định mệnh và giờ đây đời tôi cũng là một quyển sách mà tôi chỉ có thể đọc trong tâm trí.

Milano 3-2021

Elena Pucillo Truong
Trương Văn Dân dịch

Giới thiệu sơ lược về tác giả

Elena Pucillo Truong



- Tiến sĩ ngôn ngữ và văn học nước ngoài (Đại học Milano, Italia), Văn minh Pháp tại Milano từ năm 1982.
- Gần đây có dạy tiếng Ý tại Nhạc viện thành phố Hồ Chí Minh và tại Phòng Lãnh sự Danh dự Ý
- Dạy tiếng Ý và Văn hóa Pháp tại trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

- Viết và cộng tác với các báo La Compagnia dei viaggiatori (Ý), Mekong (Tập san của Trung Tâm Nghiên cứu Việt Nam tại Torio, Ý), Tập san Văn học Quán Văn (Thành phố Hồ Chí Minh), Tạp chí Văn hóa Phật giáo, Tạp chí Sông Hương.
- Một số truyện ngắn đăng trên báo Tuổi Trẻ, báo Thanh Niên, báo Phụ Nữ, báo Bình Định...

Tác phẩm đã xuất bản:

- Bóng của ngày (Tập truyện ngắn, tản văn - In chung với Từ Sâm) – Nxb Hội Nhà Văn – 2012
- Một phút tự do (Tập truyện, tùy bút, Nxb Văn Hóa Văn Nghệ, 2014), đoạt giải Hội Nhà Văn Thành phố Hồ Chí Minh năm 2015.
- Vàng trên biển đen (Tập truyện, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2018)

Giới thiệu sơ lược về dịch giả

Trương Văn Dân

(Xem ở trang 541)



Phụ bản 15: Âu yếm
Họa sĩ Cát Đôn Sa

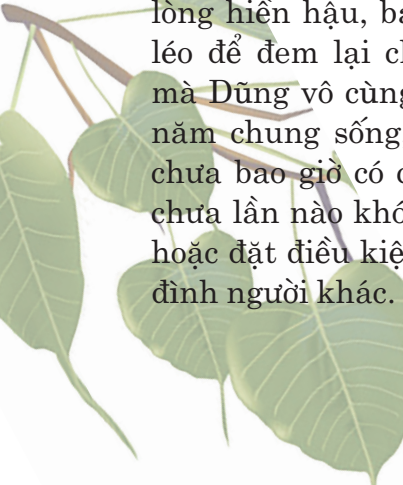


Tràm Cà Mau

Vợ hiền

Vợ Dững không phải là một người đàn bà có nhan sắc khuynh nước đổ thành. Bởi Dững, vốn tài mạo tâm thường và cũng không có nhiều may mắn bất ngờ để lọt mắt xanh những cô có nhan sắc chim sa cá lặn. Và lại Dững cũng thường nghe ông bố tuyên truyền nhồi nhét trong đầu từ nhỏ rằng, đẹp đến mấy rồi cũng trở thành méo mó xấu xí, và vợ đẹp là vợ người ta. Vợ Dững cũng không có tài ba xuất chúng, bởi Dững vốn nể sợ và có thành kiến với những người đàn bà tài giỏi, vì họ thường kiêu ngạo và hay thành “độc tài vợ trị”. Độc tài đảng trị thì có thể bỏ nước chạy ra biển chết, chứ độc tài vợ trị thì không chạy đâu cho thoát cả!

Vợ Dững chỉ là một người đàn bà trung bình trên tất cả mọi mặt. Với một vóc dáng tầm thường bên ngoài, không vêu vao xấu xí khó nhìn. Bên trong nòng mang một tấm lòng hiền hậu, bao dung, biết hành xử khôn ngoan khéo léo để đem lại cho gia đình hạnh phúc êm ấm lâu bền mà Dững vô cùng biết ơn mỗi khi nghĩ đến. Trong nhiều năm chung sống, chưa bao giờ nòng nặng lời với Dững, chưa bao giờ có cử chỉ hay ngôn ngữ thiếu lịch sự, cũng chưa lần nào khóc lóc giận hờn đòi hỏi điều này điều kia, hoặc đặt điều kiện làm khó, hay so đo chuyện nhà với gia đình người khác. Ngoài tình cảm thấm thiết chia sẻ của vợ



chồng, nàng âu yếm như một người tình, khoan dung rộng lượng như một người mẹ và hiểu biết như một người tri kỷ.

Năm Dững hai mươi tám tuổi, mẹ nóng ruột thúc hối ép lập gia đình. Bà đưa cái công thức cổ xưa của mấy ông Tàu bày ra là “tam thập nhi lập”. Dững cũng chưa đến ba mươi, mẹ cứ gán dận thêm cho hai tuổi để dễ bề nói ép uống. Tuổi đó, thích được quen nhiều bạn gái, bạn thêu thì được, nhưng nghe đến chuyện hôn nhân là xanh mặt. Vì qua kinh nghiệm bạn bè, kinh nghiệm giao tiếp trong sở, Dững thấy đa số mấy anh có vợ rồi thì dường như bị khẹp chặt trong cái vòng chuyên chính của bà vợ nhà. Cái vòng tuy lỏng lẻo và êm ái, nhưng bằng sắt, rất chặt và siết cứng.

Một anh bạn thân, lâu lâu giận vợ, đến nhà Dững ở lại, nằm rũ ra trên giường như đóng mên rách, râu rử nói: “Tao chỉ mong có được một ngày an bình, sung sướng như mây, một ngày thôi cũng đủ.” Nghe thế thì không sợ sao được?

Trong sở Dững, có mấy anh bạn bị vợ cào rách mặt và phải lấy cớ là dao cạo râu cắt. Ai cũng biết chuyện gì đã xảy ra, vì mặt mày các anh láng lẩy, trơn tru, có sợi râu nào đâu mà phải cạo cho dao cắt! Một ông lớn tuổi khác, vợ vào tận sở xé áo và kêu bằng mày tao, còn tố cáo ông mang bằng kỹ sư giả bên Pháp về. Nhan nhản những tấm gương gia đình u ám trước mắt như vậy, thì chỉ có ngu quá hoặc liều mạng mới không sợ mà thôi.

Dững khát lần mãi không được, phải bẽn lẽn theo mẹ, đi ra mắt, và xem mặt nhiều cô con gái các gia đình mà bà quen biết. Dững theo lời dạy của một anh “quân sư quạt mo”, cứ mang bộ mặt đưa ma đến nhà người ta và ăn nói nhát gừng cộc lốc, thì không ai muốn gả con gái cho, và các cô thấy vậy thì cũng ớn lạnh mà dạt ra. Thế mà cũng có nhiều nhà khen Dững hiền lành, ít nói, muốn gả con gái cho. Dững tìm đủ lý do nói riêng với mẹ để chê bai, từ khước. Cô thì chê mặt dài, cô thì chê mũi lớn, cô khác

chê mắt có đuôi, cô thì mồm như có râu. Toàn những lý do vu vơ cả. Mẹ phiền muộn thở dài, vì biết con trai bà cũng chẳng có sự nghiệp gì sáng giá, chẳng có một phong cách đặc biệt nào mà đòi hỏi quá đáng chẳng?

Không nỡ để mẹ buồn, Dũng đem Lam, người bạn gái thân thiết nhất về giới thiệu với mẹ, bà vui vẻ chịu ngay. Bà khen Lam láu lỉnh, bật thiệp và xinh đẹp. Mẹ Dũng đến thăm xã giao nhà Lam hai lần để dò xét gia thế, và quyết liệt chống đối cuộc hôn nhân, lấy lý do là mẹ Lam hung dữ và có cách cư xử thiếu lễ độ với chồng. Dũng nói: “Con cưới Lam chứ cưới bà ấy đâu mà mẹ sợ?” Mẹ Dũng nhất quyết tin rằng, mẹ hổ thì khó sinh được con cừu. Vì cách đối xử của cha mẹ, ảnh hưởng đến tính tình con cái. Cha mẹ dữ dằn, con cái khó mà hiền lành được, vì ngày ngày học cách ăn nói, cách đối xử, tiêm nhiễm những thói quen của cha mẹ, và đem ra xử sự với đời mà không biết đó là xấu. Dũng cố bào chữa cho Lam, nhưng mẹ Dũng đã nhất quyết, không lay chuyển được. Bà nói: “Mẹ thương con, mẹ không muốn sau này con khổ vì đời sống gia đình thiếu hạnh phúc. Vì không có gì khổ bằng có vợ dữ dằn, hỗn láo, có thể làm người chồng buồn phiền sinh ra rượu chè, cờ bạc, trai gái hư hỏng. Mẹ thương con, lo cho tương lai con nên mẹ không chịu.” Dũng định nói với mẹ rằng, con trai của mẹ cũng chẳng hiền lành chi mà chê thiên hạ. Nhưng sợ mẹ buồn nên im lặng. Mẹ của Lam biết được ý kiến của mẹ Dũng, nổi tự ái, nói nhiều lời tàn nhẫn, tổn thương đến gia đình Dũng, và tuyên bố không bao giờ gả Lam cho Dũng.

Khi bị tắc trở, ngăn cấm thì tình yêu càng thêm tha thiết bốc lửa, nên Dũng và Lam càng quyết vượt qua hàng rào ngăn cản của gia đình. Muốn sống cho nhau, và sống chết vì tình yêu.

Một lần chịu ý mẹ, Dũng miễn cưỡng đi xem mặt một cô mà mẹ gọi là gia đình phúc hậu đàng hoàng. Dũng chẳng

tha thiết gì, chỉ giữ đủ lịch sự tối thiểu để cho mẹ khỏi mất mặt. Lần đó Lam biết được, nàng giận dữ xỉ vả Dững: “Anh là một thằng đêu cáng, xấu xa đê tiện, một kẻ hèn nhát núp váy mẹ, không dám làm gì cả. Anh không xứng đáng với tình yêu của Lam.” Dững nghe mà bàng hoàng, như bị sét đánh. Hai đứa giận nhau. Dững chợt nhớ tới lời nhận xét của mẹ, và thấy bà cũng có lý phần nào. Nhưng tim Dững vẫn nát tan xót xa vì chuyện tình đổ vỡ. Ngay sau đó, Lam có người yêu mới là Tuân. Tuân cũng là trong đám bạn bè quen biết lâu dài với Dững, tính tình Tuân hiền lành, chịu đựng, và Tuân đã bền bỉ theo đuổi Lam từ lâu. Nửa năm sau, Dững đi dự đám cưới Tuân, Lam với trái tim vỡ nát, nhưng cũng vui mừng vì Lam lấy được chồng hiền lành và đàng hoàng có thể bảo đảm đời sống tinh thần vật chất cho gia đình sau này. Dững thật tình nghĩ rằng, Dững không bằng được Tuân về nhiều mặt. Lam bỏ Dững là phải.

Mẹ Dững làm như lấy vợ cho bà, cứ khóc lóc thúc giục mãi. Dững tâm sự với một người bạn cũ. Anh cười và nói: “Hay là cậu thử tìm hiểu Mai, em gái mình xem sao. Nó cũng sẵn có cảm tình với cậu đó. Mai hiền lành lắm.” Được bạn khuyến khích, Dững bắt đầu tìm hiểu Mai. Nàng không đẹp, không xấu, chăm chỉ, hiền lành. Trước đây, đến nhà bạn chơi, Dững chỉ thấy Mai thấp thoáng đâu đó sau bàn học, hoặc lảng lạng rút lui sau khi cúi đầu chào lễ phép. Dẫn Mai đi chơi, Dững không tìm hiểu được chi nhiều về Mai, vì nàng quá thụ động, khi nào cũng nhẹ nhàng chịu đựng, ít đưa ý kiến riêng. Khi hỏi ý, nàng thường bảo: “Dạ, anh cho em đi đâu cũng thích cả, anh vui thì em cũng vui.” Dững đem nhận xét về cái hiền lành của Mai nói với một người bạn. Anh cười hô hố và nói: “Trời ơi, khi mới quen thì em nào mà không hiền lành như thánh mẫu, dịu dàng như tiên cô. Khi cưới về thì cái đuôi dài thòng mới lòi ra, và dữ như chần tinh. Em nào cũng vậy cả.” Dững hỏi thẳng anh của Mai, anh trả lời: “Con nhỏ hiền lành, biết nhường

nhịn và rất dịu dàng. Cậu có phước lắm mới gặp nó. Không phải vì nó là em gái mà mình khen đâu.”

Mẹ Dũng đến thăm gia đình Mai nhiều lần, khen mẹ của Mai phúc hậu, hiền lành, cư xử lịch sự, phải phép với chồng. Bà nghĩ rằng, nhất định Mai cũng học được nề nếp gia đình của mẹ, không nhiều thì ít. Bà thúc Dũng làm đám cưới ngay. Dũng xin hoãn một thời gian để tìm hiểu thêm, mẹ không chịu, và bảo: “Lấy vợ thì lấy liền tay, chớ để lâu ngày lắm kẻ gièm pha.” Dũng nói rằng, nếu nghe được lời gièm pha đúng, thì cũng là điều tốt, mình khỏi phải xét đoán lắm người. Mẹ Dũng lại giảng dạy rằng, chín mươi phần trăm cách cư xử của con cái là do ảnh hưởng sinh hoạt tốt xấu của cha mẹ. Cha mẹ gieo vào đầu con cái thứ tư tưởng nào, thì nó sẽ hành động theo lối đó. Thương mẹ, Dũng tạm quên kinh nghiệm ghê gớm trong đời sống gia đình của bạn bè và đồng sự, liêu thân lấy vợ cho mẹ vui lòng. Có một ông bạn bảo rằng, lại thêm một thằng đàn ông ngu muội đi vào vết xe đổ nghìn năm của nhân loại.

Dũng cưới Mai, nàng như cái bóng dịu hiền bên nhau. Dũng thấy tan loãng vào tình yêu êm đềm, và chợt nhận ra đời sống gia đình êm ái, thoải mái và hạnh phúc hơn nhiều lần đời sống độc thân. Không thấy gò bó tù túng trong dây ràng buộc của gia đình như nhiều người thường bảo. Mai lo lắng cho Dũng những thứ cần thiết lật vật trong cuộc sống bình thường, bổ khuyết cho Dũng những thiếu sót, dịu dàng an ủi Dũng những khi lo buồn. Dũng nói với vợ: “Anh ngu quá, biết lấy vợ mà sung sướng hạnh phúc như thế này, thì đâu để độc thân đến gần ba mươi tuổi. Ưổng thật.” Những khi vợ chồng có ý kiến trái ngược, Mai dịu dàng phân tách thiệt hơn, rồi để cho Dũng quyết định. Sau khi quyết định xong, dù có trái ý nàng, Mai cũng vui vẻ cố gắng giúp Dũng hoàn thành công việc. Không như các bà khác, những lúc chồng làm trái ý, thì các bà mong cho ông

chồng thất bại để chứng tỏ ý kiến của bà là đúng, là hay. Mai thường nói: “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn. Nếu ai cũng khăng khăng giữ ý của mình, thì chẳng làm nên được việc gì cả.” Cũng có khi quyết định của Dũng sai lầm, đưa đến kết quả không tốt. Những lúc này, Mai thường hết lời dịu dàng an ủi, và cho rằng Dũng không có lỗi gì cả, vì ai cũng có thể sai lầm, và Mai cho rằng nàng cũng có một phần lỗi, vì chưa tận tình giúp Dũng đầy đủ ý kiến để quyết định đúng. Từ đó, Dũng cảm thấy mình phải lắng nghe ý kiến của vợ nhiều hơn. Dũng nghĩ, nếu những lúc này mà Mai giằn vặt, nặng nề buộc tội chồng, thì chưa chắc Dũng đã thấy mình lầm lỗi.

Mai không như một số đàn bà khác, đúng hay sai cũng đổ lỗi cho chồng, và những khi chồng thất bại trong đời, là cái dịp cho các bà chê bai, mai mỉa, nói những lời tàn nhẫn. Ngoài xã hội, có những lúc Dũng vô tình hoặc thiếu may mắn, gây nên những sai lầm với người khác, Mai tự đứng ra, gánh vác trách nhiệm hóa giải vấn đề. Dũng thấy thương và quý vợ nhiều hơn. Mai bảo: “Chuyện nhỏ, để em gánh vác giúp, anh để tâm trí làm những việc khác ích lợi hơn.” Dũng thầm nghĩ, Dũng thì làm chi có việc lớn mà gánh vác.

Những năm mới lấy nhau, tài chánh gia đình khó khăn, đắp trước bù sau hằng tháng. Áo quần đơn sơ, ăn uống dè xẻn. Thế mà Mai bao giờ cũng vui vẻ, chưa bao giờ nghe Mai thở than hoặc so sánh với các bạn bè khác. Nàng thường nói: “Chúng ta nghèo vật chất, nhưng giàu hạnh phúc, tinh thần thanh sạch, thế là đủ. Đời sống biết đủ là đủ.”

Chính vì Mai không than thở, nên Dũng thấy mình có trách nhiệm nhiều hơn về tài chánh gia đình. Buổi chiều về, Dũng đi dạy thêm cho các lớp đêm. Ngày nghỉ, Dũng mở lớp dạy kèm luyện thi cho từng nhóm nhỏ. Tài chánh gia đình

nhờ đó mà dồi dào hơn, có thêm tiền, nhưng Mai không vui, mà chỉ lo cho Dũng thiếu sức khỏe sinh bệnh hoạn.

Năm đó, Dũng không chịu theo bè cánh với nhóm tham nhũng, chúng đẩy Dũng về một tỉnh nhỏ xa xôi. Dũng buồn phiền lắm. Không đi thì không được, đi thì bỏ hết công chuyện làm ăn riêng tư. Mai khuyên Dũng nhẫn nhịn, và gắng tìm vui trong hoàn cảnh mới. Khi về tỉnh nhỏ, Mai thường an ủi và nâng đỡ tinh thần Dũng, đặt mua các thứ sách báo Dũng thích, để giải trí và quên đi phần nào nỗi buồn nơi tỉnh nhỏ. Mai xin được việc ở một nhà dạy trẻ, để phụ thêm kinh tế cho gia đình. Mỗi ngày, Mai thường đọc báo, và khoanh cho Dũng các bài hay, các tin tức cần thiết. Nàng ghi danh cho Dũng học ở Đại học Luật khoa Sài Gòn, mua bài gởi về tỉnh. Nàng đọc và làm tóm tắt từng bài học, ghi các ý chính của từng đoạn vào bên lề giấy. Nhiều đêm trước khi đi ngủ, Mai đọc bài cho Dũng nghe và nói lại đại cương của vấn đề. Ban đầu, Dũng chịu vợ mà nghe những bài học khô khan đó. Nghe lơ là, không quan tâm lắm. Nhưng về sau, Dũng thấy cũng hiểu được nhiều điều hay của luật pháp, kinh tế, các vấn đề xã hội khác. Dũng thành chăm chỉ. Nhờ vậy mà ngày tháng ở tỉnh lẻ thành bận rộn trong êm êm. Sau bốn năm, hai vợ chồng đều tốt nghiệp cử nhân Luật khoa và Dũng xin chuyển ngành. Dũng thường nói đùa với bạn bè rằng, vợ Dũng là giáo sư duy nhất của Dũng trong chương trình cử nhân luật khoa. Dũng thật sự khâm phục vợ, vừa đi dạy trẻ kiếm thêm tiền, vừa chăm sóc con cái, nấu nướng, và học bài, ôn bài cho Dũng mà khi nào cũng vui vẻ, dịu dàng, không than phiền, kêu ca.

Khi chạy vội về Sài Gòn vào năm 1975, gia đình Dũng mất tất cả, trở thành trắng tay. Dũng lo lắng và muộn phiền lắm, nhưng nhờ thái độ trầm tĩnh và chịu đựng của Mai mà Dũng bớt bối rối. Trước ngày miền Nam sụp đổ, gia đình bàn nhau là nên ở hay đi. Ý Mai thì nên đi để

bảo toàn tính mạng cho gia đình, khi yên ổn thì quay trở về cũng chẳng mất mát gì. Phần Dũng thì vì yêu mến quê hương một cách lãng mạn, quyết ở lại, muốn cùng chia sẻ khổ đau, sống chết cùng quê hương. Chủ nghĩa đối với Dũng không quan trọng, Dũng nghĩ chính thể nào cũng thể thôi, cũng cùng là người Việt, cùng giòng giống tổ tiên, thì việc gì mà phải bỏ chạy?

Dũng đã lầm to. Thảm họa trùm xuống khắp miền Nam. Đau khổ, lao tù, đói lạnh, đè nén, áp bức. Dũng cũng ôm gói đi tù như mọi người. Trong tù, Dũng vô cùng ân hận về quyết định sai lầm, để thân xác mình bị tù đầy, để vợ con bơ vơ, đau khổ, đói rách, không vốn liếng không tài sản.

Ba tháng sau khi Dũng đi tù, Mai thấy chồng chưa được thả về, đã xoay sở rất mau. Nàng mua áo quần cũ, cắt ra may thành áo quần trẻ em đem bỏ mồi bán tại các chợ trời hè phố. Đêm nào cũng may đến mười hai giờ khuya. Một mình nuôi chồng tù tội, nuôi con thơ dại, ngược xuôi trong cuộc đời. Những năm tháng nằm tù, có nhiều thì giờ suy nghĩ, Dũng mới sâu sắc nhận ra mình mang ơn vợ quá nhiều. Tình cảm nàng dành cho Dũng tràn đầy dịu dàng, bao dung, âu yếm và hy sinh. Dũng biết mình là kẻ có phước được vợ hiền.

Bằng tiền bạc, Mai mua chuộc được tên cán bộ cai tù, cho nó một cái đồng hồ, hứa hẹn cho thêm cái đài (radio) và hứa thêm khi Dũng được thả về, sẽ cho một chiếc xe đạp. Đó là ba niềm ước mơ cao sang của “nhân dân anh hùng” miền Bắc dạo đó: “Đạp, đồng, đài”, ai có ba thứ này thì được xem như tột đỉnh giàu có. Thanh niên có đủ “đạp đồng đài” thì có thể cưới bất cứ cô gái nào trong xứ. Tên cai tù đã tiếp tế cho Dũng thuốc men, mì gói và các thức cần thiết và phục vụ Dũng như một tên đầy tớ trung thành. Nhờ thuốc từ gia đình, Dũng thoát chết qua hai lần bệnh nặng không hy vọng sống sót. Sau này, gã cai tù tội nghiệp

đã trở thành kẻ chịu sự sai khiến của Dũng trong trại cải tạo. Dũng đã sai nó mua cho anh em nhiều thứ cần thiết, bí mật đưa tin tức về cho gia đình.

Trong thời gian Dũng đi tù, một người bạn cũ của người anh vợ, trước kia có theo đuổi Mai, sau vào bưng biển theo cộng sản, hẳn đã đến viếng thăm và nói xa gần, rằng muốn giúp đỡ nếu Mai chịu hẳn. Hẳn sẽ xin việc làm cho Mai và sẽ tìm cách bảo lãnh cho Dũng. Mai đã khéo léo nói cho nó bỏ đi và về sau tránh tiếp xúc.

Khi Dũng được ra tù, thể xác tiêu tụy, tinh thần suy nhược, đời sống bất ổn, bị đe dọa thường trực. Hằng tuần bị tên công an khu vực đến thúc giục đuổi đi về vùng kinh tế mới và nói lời hăm dọa. Dũng nản lòng bàn với Mai để dọn về vùng kinh tế mới cho yên thân. Nàng đã khôn ngoan giải thích rằng, bằng mọi giá phải bám vào thành phố, để sống còn và để bớt bị độc tài áp bức, bớt khổ khổ vì cái u mê của chế độ hành hạ. Nàng thường khuyên Dũng: “Mình hãy xem cuộc đời này như một trò chơi không vui, đừng quá quan tâm đến những gì xảy ra cho mình, cho thiên hạ chung quanh. Những đau khổ mà mình đang chịu đựng cũng là một thứ thử thách, làm cho mình lớn thêm lên, trưởng thành hơn, và cứ vui với những gì nhỏ nhoi nhất có thể có trong thời gian này. Không xấu xa nào có thể tồn tại mãi mãi được, ánh sáng tương lai sẽ có ngày chiếu rọi trên quê hương.”

Mai đã an ủi, khuyên nhủ và dịu dàng dắt Dũng đi qua quãng đời đau khổ trong chế độ lạ lùng vô nhân kỳ quái này. Vợ chồng Dũng bữa đói bữa no dắt nhau đi trong đời sống mịt mù của “xã hội chủ nghĩa”. Khi Dũng ngỏ ý tham gia một tổ chức phục quốc chống lại chính quyền cộng sản trong thành phố, thì Mai đồng ý ngay. Nàng nói: “Chúng ta đã vất vả đầu hàng, chỉ mong được bình yên sống và góp phần dựng xây lại quê hương. Nhưng kẻ chiến thắng

đọa đày nhân dân xuống vực thẳm. Không cho ai yên sống. Chính họ đã buộc chúng ta đứng dậy, cầm lại súng. Việc đáng làm thì phải làm. Nếu ai cũng trốn tránh cả, thì đau khổ này biết bao giờ dứt được? Nhưng phải thận trọng để khỏi phí thân làm việc dã tràng.”

Dũng cùng bạn bè cũ mới, tổ chức mua súng, liên lạc với các nhóm kháng chiến khác. Ra một tờ báo bí mật chuyên tay. Mai đã ngược xuôi giúp đỡ, mang tin tức, chuyển vận hàng hóa. Mọi người mơ mộng một ngày ánh sáng tự do chiếu rọi trên quê hương, trở lại đời sống không còn áp bức kẹp kềm.

Một vài người trong nhóm bất cẩn, tổ chức bị lộ, đa số anh em bị bắt. Dũng chạy thoát được với cái áo có nhiều lỗ đạn bắn thủng bên hông. Mai nhờ người nhắn Dũng bình tĩnh chờ nàng sắp đặt.

Nàng vay mượn và bán hết đồ đạc trong nhà, đóng tiền cho Dũng bí mật vượt biên. Ngày chia tay, Mai rất bình tĩnh, mà Dũng thì trong lòng nhũn ra vì yếu mềm, cố cầm dòng nước mắt cho khỏi tuôn trào. Mai dặn dò: “Anh phải giữ gìn sức khỏe. Em đủ sức lo cho các con và bản thân. Đừng bao giờ quên cả dân tộc đang khổ đau, đợi chờ! Thôi anh đi.” Dũng ôm vợ vào lòng, nước mắt chảy tràn đầy gò má. Dũng cố cầm tiếng nấc cho Mai đừng biết Dũng đang khóc. Lời dặn dò của vợ làm Dũng cứ ngỡ mình đang ôm cả khối hào quang sáng rực, ôm cả mặt trời chói lọi trong vòng tay. Dũng tự hứa sẽ không phụ lòng kỳ vọng của vợ trong phút chia ly. Dũng tự hứa, ra đi không phải chỉ để tìm tự do riêng cho bản thân mình thôi.

Chuyến đi không thành, phải dòi lại một tháng sau. Nhiều người bỏ cuộc nên thuyền trống chỗ. Phút cuối chủ thuyền cho vợ con Dũng cùng đi với lời hứa trả tiền sau. Dũng cảm ơn Trời Phật đã xui khiến cho vợ chồng còn có bên nhau trong đời.

Trên biển đói khát, Mai nhường phần ăn uống cho con, cho chồng, với lý do là Dũng cần sống hơn nàng, và có thể làm được nhiều việc ích lợi hơn. Nhưng theo ý Dũng, thì chính Mai mới xứng đáng để sống sót vì đời sống nàng có nhiều ý nghĩa, tốt đẹp hơn.

Những ngày khó khăn nắng cháy cực khổ tại trại tỵ nạn, nàng giành làm hết tất cả việc vặt vãnh như lãnh thức ăn, xách nước, nấu nướng, chăm sóc con cái. Để cho Dũng có thì giờ tham gia tiếp tay phụ giúp các công tác chung trong trại. Mai dặn Dũng tránh xa những nơi có tranh giành, có chút quyền lợi, chỉ kê vai gánh vác những việc có ích chung mà không ai làm. Với sự khuyến khích và an ủi của vợ, Dũng làm được nhiều việc hữu ích cho cộng đồng. Trong lúc đó, một vài anh bạn Dũng, tham gia việc cộng đồng mà như làm việc quốc cấm, bị vợ cản nhắc, ngăn cản, mĩa mai rằng việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng. Nhiều người than vãn về những thiếu thốn, khó khăn cực khổ trong trại tỵ nạn. Mai thì khi nào cũng vui vẻ, lạc quan, và cho rằng tương lai được sống đời tự do đang rõ ràng trước mắt. Những thiếu thốn, khó khăn trong trại tỵ nạn là đương nhiên. Ở đây cũng còn sung sướng gấp trăm lần những ngày tháng sống với chế độ cộng sản u ám, bất trắc, chèn ép, sợ hãi. Những khi các con chê cơm, Mai nhắc nhở cho chúng những ngày khoai sắn qua bữa, những ngày đói khát trên biển khơi, thì chúng vội vàng ăn ngon lành những chén cơm trong trại tỵ nạn.

Vợ chồng Dũng đến Mỹ vào mùa đông, tuyết phủ ngút ngàn, trắng xóa cả đất trời. Chưa biết có thể làm gì để nuôi sống gia đình trong miền đất mới, nhưng nhờ trợ cấp xã hội trong thời gian đầu, đáp đối tạm sống qua ngày. Dù không dư giả, tiền trợ cấp xã hội được Mai chia ra làm ba phần, hai phần ba nuôi sống gia đình với chi tiêu dè xẻn tiện tặn, một phần ba gửi về nuôi những bạn bè đang đói khổ khắc khoải trong lao tù, trong các vùng kinh tế mới.

Trong vòng ba tháng, vợ chồng Dũng đi xin việc cả trăm nơi khác nhau, đâu cũng gõ cửa, đâu cũng xin việc. Hai vợ chồng lội bộ dất nhau đi tìm việc và không nản lòng. Dũng tìm được một chân rửa chén bát tại khách sạn Holiday Inn. Mai tìm được một chân làm bánh ngọt Donut. Gia đình tự túc được rồi, và từ đó mà tiến lên, Dũng tìm được công việc khác trong hãng tiện có đồng lương khá hơn. Dũng bắt liên lạc với bạn bè xa gần, và ao ước được đóng góp phần nào vào nỗ lực làm vui khổ đau trên quê nhà. Thờ của bạn bè hồi âm với lời lẽ bi quan, nhiều người khuyên tạm quên chuyện quê hương đi mà lo cho đời sống bản thân và gia đình trước đã. Khi bỏ nước ra đi, hầu như ai cũng mang trong lòng một hứa hẹn, một trách nhiệm âm thầm, không nói ra nhưng vô cùng tha thiết. Nhiều đêm Mai thì thầm: “Chúng ta có yên lòng hưởng hạnh phúc, tự do khi cả quê hương đang chìm đắm trong khổ đau? Có thể nào quên được bao nhiêu người đang kỳ vọng chúng ta nơi quê nhà? Liệu chúng ta có làm được gì không, hay chỉ mãi mê lo cho đời sống riêng tư?”

Một hôm, Mai đưa tất cả tiền dành dụm cho Dũng làm lộ phí, để đi một vòng quanh nước Mỹ dò xét tình hình, xem việc kháng chiến phục quốc có cơ may nào không. Dũng đi một vòng từ Boston về New York, Washington DC, Philadelphia, New Orleans, Florida, Houston, San Diego, Los Angeles, San Jose, Seattle và về lại. Chuyến đi mất gần hai tháng. Dũng trở về với nỗi sầu muộn không giấu được, Mai không hỏi han nhiều, chỉ an ủi: “Thôi, mình ráng làm ăn, rồi làm được những gì nhỏ nhất có lợi cho quê hương thì làm. Em tin tưởng sẽ có một ngày nào đó, chúng ta sẽ có cơ hội đóng góp cho quê hương nhiều hơn.”

Dũng đi làm việc toàn thời gian và làm thêm những việc sửa chữa lật vật cho các gia đình trong nhà thờ họ đạo. Các bà cụ dành việc làm cho Dũng với tinh thần giúp đỡ, trả cho Dũng những thù lao nhiều hơn trị giá thực sự.

Vợ chồng Dũng chỉ để dành một số tiền nhỏ phòng khi bất trắc và ăn tiêu hết sức tiện tặn. Hằng tháng, Mai gởi tiền giúp đỡ các bà con, bạn bè đang đói khó, và gia đình những người còn đau khổ trong tù đày, các bạn đang quay quắt ở các vùng kinh tế mới. Giúp nhiều nhất cho những người tù không có thân nhân bói xách, thiếu thốn thuốc men, thiếu thốn chất bổ dưỡng. Vợ Dũng thường bảo, dù cho những giúp đỡ này như muối bỏ biển trong một quê hương đầy đói rách, nhưng có còn hơn không. Mai vui sống trong việc sẻ chia chút dư thừa vật chất cho những người cùng khổ.

Chưa bao giờ Dũng nghe Mai phàn nàn, tị nạnh với Dũng về công việc trong nhà. Chưa bao giờ nàng lên giọng sai bảo Dũng hút bụi, quét nhà, rửa chén bát... Nếu rảnh thì Dũng làm, nếu Dũng bận xem những trận thể thao hấp dẫn thì thôi. Nhiều lúc Mai không cho Dũng rửa chén bát, giành lấy mà làm, vì những lúc đó nàng rảnh rang. Dũng cùng làm việc nhà trong tinh thần chia sẻ, không phải trong trách nhiệm phân chia việc nào chồng làm, việc nào vợ làm. Mai chưa bao giờ tranh hơn thua với chồng. Nàng quan niệm rằng, vợ chồng không cần tranh hơn thua nhau, hơn chồng cũng không được gì mà chỉ tỏ tình yêu bị thương tổn. Chưa bao giờ Mai lớn tiếng hay khăng khăng quyết đoán việc gì. Khi nào cũng dịu dàng thảo luận và sẵn sàng chờ lúc thuận tiện để thuyết phục thêm. Dũng đã nghe và thấy vợ của nhiều người bạn, sẵn sàng xẵng tiếng với chồng, mở miệng ra là nói nặng lời, nói điều chua chát khó nghe. Nhờ đó Dũng biết mình may mắn có vợ hiền. Dũng đem nhận xét này nói với Mai, nàng cho rằng những người đàn bà đó chỉ đáng thương, vì không ai dạy cho họ điều khôn ngoan phải đạo mà có lợi cho họ hơn là có hại.

Những lúc Dũng gặp khó khăn ngoài xã hội, bực bội và không vui, Mai thường khuyên Dũng rằng: “Mục tiêu tối thượng của đời người là đi tìm hạnh phúc. Đi làm kiếm tiền cũng chỉ để mua hạnh phúc. Hạnh phúc đích thực của

cuộc sống là gia đình vui vẻ, ấm êm và dễ chịu. Không tội chi đem cái khó khăn bức bối của bên ngoài về nhà cho mất vui, mà phí phạm ngày tháng yên ấm của gia đình. Dù giàu sang danh vọng đến mấy, mà gia đình thiếu hạnh phúc thì đời không còn ý nghĩa gì.” Thế là Dũng tìm được nguồn vui và yên tĩnh tâm hồn.

Khi Dũng bị thất nghiệp, Mai càng an ủi vỗ về Dũng nhiều hơn, để Dũng không có mặc cảm vô tích sự, sống nhờ vào người khác. Nàng nói, cứ từ từ rồi tìm việc khác, đừng nóng lòng, không gấp chi, nàng đang có việc làm, nếu ăn tiêu tiện tặn lại thì cũng không thiếu thốn. Vả lại công việc thì nếu cửa này đóng sẽ có cửa khác mở. Mai khuyên Dũng ở nhà nghỉ ngơi một thời gian cho khỏe. Bởi vậy nên Dũng không hốt hoảng lo âu như vài người bạn khác. Một anh nói chuyện trong lúc trà dư tửu hậu, đùa rằng: “Phải đi tìm việc gấp chứ, không thì ăn được của vợ một miếng cơm, phải mửa ra ba miếng máu.” Dũng không tin và không vui khi nghe câu đùa cợt đó.

Nhiều khi nằm bên nhau, Dũng hỏi Mai: “Sao hơn mười mấy năm sống bên nhau, chưa bao giờ em làm cho anh buồn lòng, chưa bao giờ em làm cho anh phải nổi giận. Em có khi nào buồn giận anh không?” Nàng nói: “Ngày xưa đọc sách, em không nhớ tác giả nào đã viết rằng, con chó suốt đời không làm gì cả mà được mọi người thương yêu, vì cách xử sự của nó. Nó không giận hờn, không đòi hỏi, không trách móc. Cho đi tình thương chân thành, thì được nhận lại bằng tình thương. Nhiều người đàn bà đòi hỏi ở chồng quá đáng, ngoài khả năng của chồng. Bao nhiêu cũng không thỏa mãn cả. Họ không nhìn thấy sự hy sinh của người khác, mà chỉ cố bươi móc những lỗi lầm của con của chồng để mà trách móc, giận hờn. Làm thế không có lợi gì cả, mà chỉ là cách phá hoại hạnh phúc gia đình hữu hiệu nhất.”

Dũng thành thực nghĩ rằng, đã học rất nhiều điều tốt của vợ. Nàng càng dịu dàng, càng thu mình nhỏ lại, thì Dũng càng thương yêu trang trải bù đắp cho vợ nhiều hơn. Mỗi khi đi làm về, thấy nét mặt tươi vui hân hoan của vợ, thì bao nhiêu mệt nhọc bực bội trong ngày đều tiêu tan.

Khi Dũng phạm phải lỗi lầm, hành động sai quấy, vợ Dũng thường an ủi rằng, mình là con người chứ đâu phải là thần thánh chi mà không có sai lầm. Đừng buồn, cái thiệt hại này cũng là bài học tốt về sau. Những an ủi, khuyến khích tinh thần của vợ làm cho đời sống Dũng nhẹ nhàng, êm ái, thư giãn, không bị dồn ép, không bị áp lực cuộc sống, không có căng thẳng gia đình như nhiều bạn bè khác.

Trên bước đường tha hương, một lần vợ chồng Tuấn-Lam ghé thăm vợ chồng Dũng. Tuấn là bạn cũ, Lam là người tình xưa. Vợ Dũng biết rõ mối tình cũ giữa Dũng và Lam, nhưng nàng tin chồng và rất lịch sự, vẫn nhã nhặn đón tiếp họ hết lòng. Có lẽ Mai cũng biết chuyện xưa của Dũng đã nguội lạnh từ lâu, chẳng ai còn tiếc thương chi. Tuấn vẫn hiền lành phúc hậu như xưa, nét mặt chịu đựng. Đêm khuya Dũng vắng nghe tiếng Lam đay nghiến dần vật chồng ở phòng bên cạnh, nói những lời thiếu lễ độ. Về sau, mỗi lần nghĩ đến Lam, lòng Dũng phờ phợt, vì may mắn cuộc đời không phải gắn liền với một người đàn bà như Lam. Dũng biết ơn mẹ nhiều hơn. Kinh nghiệm sống của mẹ đã giúp cho cuộc đời Dũng có hạnh phúc. Rồi Dũng biết thương yêu, nể trọng vợ hơn nhiều.

Một chị bạn, gia đình không được hạnh phúc, hỏi vợ Dũng bí quyết để được chồng thương yêu nể nang. Mai cười nói: “ Không có bí quyết nào cả. Chỉ có câu chuyện sau đây...” Dũng thuộc nằm lòng câu chuyện này từ thời còn đi học. Chuyện ở trong sách tập đọc của Pháp. Rằng, có một anh nông dân đem bò ra chợ tỉnh bán. Suốt ngày không bán được dẫn bò về. Đường xa mệt nhọc, con bò trở

chúng không chịu đi. Có người gạ đổi con bò lấy con ngựa hồng tung tăng. Anh tưởng được ngựa sẽ thông thả giông cương ra về, nhưng con ngựa lạ chủ không chịu cho anh cưỡi và cũng trì kéo dằng dai. Một người khác dẫn con heo nái ngoan ngoãn đi qua, gạ đổi heo lấy ngựa, anh đổi liền. Đường xa mệt nhọc, con heo cũng nằm ì không chịu đi, bí quá, anh đổi heo lấy một con dê nái. Con dê càng cứng đầu khủng khiếp, anh vật lộn với dê phờ phạc. Đêm đã tối mịt mù, một hành khách đề nghị đổi dê lấy một con gà trống lớn. Vừa đói, vừa khát, vừa mệt, anh ôm con gà vào quán đổi lấy một bữa cơm. Thế là một bữa ăn trả giá bằng một con bò. Ăn xong, anh nông phu thông thả ra về, vừa đi vừa ca hát khỏe khoắn.

Khi về đầu làng, có bạn quen hỏi đi đâu mà về khuya thế. Anh kể chuyện đi bán bò và cuối cùng đổi con gà lấy bữa cơm. Người bạn hoảng hồn, khuyên anh khoan về nhà, vì bà vợ mà nổi cơn tam bành lên, không khéo vợ chồng xô xát gây ra án mạng. Anh nông dân bảo rằng, chắc vợ anh cũng thấy việc làm của chồng là có lý. Anh bạn ức quá, đánh cá một con bò, nếu chị vợ mà không gây gỗ thì anh nông dân sẽ được một con bò, còn ngược lại thì phải mất một con bò khác.

Người bạn đi theo núp bên ngoài nghe cuộc đối thoại của vợ chồng anh nông dân. Chị vợ hỏi anh, đã ăn gì chưa, đi đường có mệt lắm không, bò bán có được giá không? Anh đáp rằng đã ăn rồi, con bò không bán được mà trên đường về nó không chịu đi nên đã đổi con bò lấy con ngựa. Chị vợ nói rằng, có con ngựa cũng tốt, nó sẽ kéo xe, giúp mình đi chuyển mau chóng hơn. Anh chồng cho biết con ngựa không chịu cho anh cưỡi nên đã đổi lấy con heo nái. Chị vợ cũng tán thành ngay và còn dự trù con heo mùa sau sẽ sinh ra một bầy heo khác, rất có lợi. Anh chồng cho biết thêm, con heo cũng trở chúng không chịu đi nên đổi lấy một con dê cái. Chị vợ tiếp liền là con dê cũng rất có lợi, từ

nay mỗi sáng gia đình sẽ có sữa dê mà uống. Anh chồng lắc đầu và cho biết đã đổi con dê ương ngạnh lấy con gà trống lớn. Chị vợ anh nông phu tiếp rằng, có con gà cũng tốt, mỗi sáng nghe nó gáy cũng vui tai. Anh chồng bảo là buổi sáng ra đi không đem tiền theo, đói quá, đã vào quán đổi con gà lấy bữa cơm.

Nghe xong, chị vợ anh nông phu đến quàng hai tay, ôm vai chồng và nói rằng: “Anh làm như thế là phải. Lấy của che thân chứ đừng lấy thân che của. Đi cả ngày mệt nhọc đói khát, không ăn chịu sao nổi. Em đã để sẵn khăn, múc sẵn nước, anh đi tắm cho khỏe.”

Thế là anh nông dân thắng cuộc với bạn và được lại một con bò.

Mai kết luận: “Muốn được chồng thương cũng rất dễ, đừng bao giờ tranh hơn thua với chồng, việc gì đã lỡ, thì cho qua luôn, vui vẻ chấp nhận, và dịu dàng, nhường nhịn chồng là yếu tố căn bản để được chồng thương.”

Ngoài cha mẹ ra, Dũng biết ơn vợ nhiều nhất. Đời sống Dũng có ý nghĩa hơn, sung sướng hơn, hạnh phúc hơn nhờ vợ khôn ngoan, dịu dàng. Nhiều đêm thức giấc Dũng nhẹ hôn lên mắt vợ, thầm so sánh tấm lòng hiền chân của vợ với trái tim của một vị nữ thánh. Phần nàng thì luôn luôn: “Em chỉ muốn làm cái bóng nhỏ và âm thầm bên đời anh thôi.” Mai chưa hề đọc thánh kinh, nhưng nàng đã biết chọn chỗ ngồi thấp nhất để được nâng lên cao nhất trong lòng chồng con.

Tràm Cà Mau

Giới thiệu sơ lược về các họa sĩ

• Họa sĩ ViVi



- Tên thật Võ Hùng Kiệt, lấy bút hiệu ViVi có ý nghĩa là Vinh Long và Việt Nam.
- Võ Hùng Kiệt có năng khiếu về hội họa khi còn nhỏ, từ năm 1958 đã cộng tác tập truyện bằng tranh với báo Tuổi Xanh.
- Tốt nghiệp trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Sài Gòn năm 1968. Sau khi tốt nghiệp nhập ngũ QLVNCH, phục vụ tại Phòng 7 Bộ Tổng Tham Mưu và tiếp tục sự nghiệp cầm cọ.
- Năm 1965 được giải nhất cuộc thi vẽ mẫu tem do Tổng Nha Bưu Điện Việt Nam Cộng Hòa tổ chức. Từ đó về sau đã đoạt 33 giải tem thư, trong số đó có 27 con tem chiếm giải nhất trong thời gian 10 năm (1965-1975). Được Tổng Nha Bưu Điện chọn để in bưu hoa trên lãnh thổ Việt Nam Cộng Hòa.
- Vẽ sách Giáo khoa cho các nhà xuất bản: Quê Hương, Nhật Tảo, Sống Mới, Cảnh Hồng, Khai Trí, và sách giáo khoa cho trường mẫu giáo Claire Joie (Annexe de Regina Mundi)
- Từ năm 1995 định cư tại San Diego, cùng người bạn đời là ca sĩ nhà văn Diễm Châu (họa sĩ Cát Đơn Sa) thực hiện tạp chí Phụ Nữ Thời Nay Hải Ngoại, nay là trang báo điện tử : www.hoasivietnam.com.

- **Họa sĩ Cát Đơn Sa** - Tức nhà văn nữ Diễm Châu, xem giới thiệu ở trang 574.

• Họa sĩ Đình Khải



- Tên thật Lê Đình Khải, sinh năm 1971 tại Sài Gòn.
- Bắt đầu thiết kế đồ họa từ năm 1995, từng thực hiện nhiều bìa sách cho Tủ sách Rộng Mở Tâm Hồn, NXB Liên Phậ Hội và Viên Giác Tùng Thư.
- Hiện sống và làm việc tại quận Gò Vấp, Sài Gòn, Việt Nam.

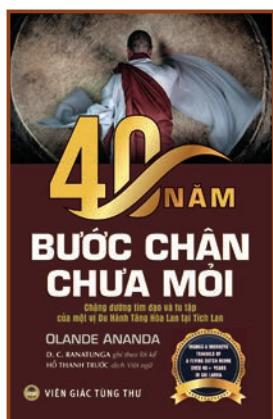




TỦ SÁCH VIÊN GIÁC TÙNG THƯ

Có thể đặt mua dễ dàng qua Amazon

www.amazon.com/author/thichnhuedien



OLANDE ANANDA
Hồ Thanh Trước Việt dịch
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 122 trang



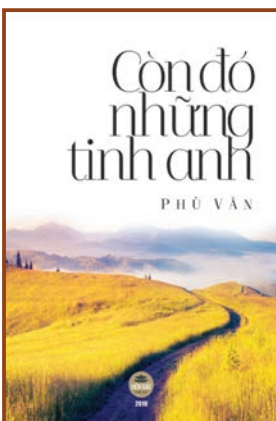
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 148 trang



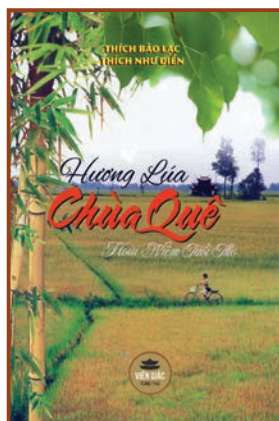
Nhiều tác giả
Nguyễn Hiến Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 246 trang



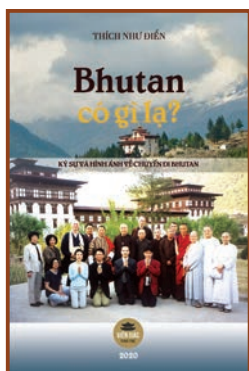
Tác giả: Văn Công Tuấn
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 190 trang



Tác giả: Phù Vân
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 168 trang



Tác giả: Thích Bảo Lạc
& Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 198 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 208 trang



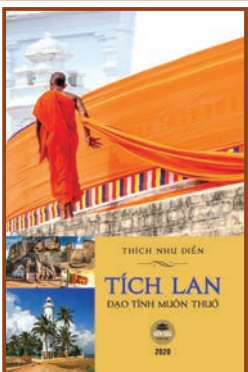
Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 170 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 250 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 262 trang



Tác giả: Thích Như Điển
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 276 trang



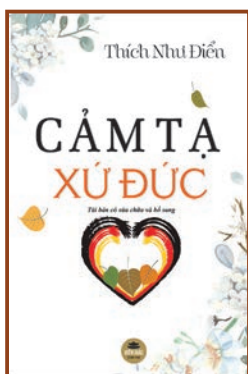
SHRAVASTI DHAMMIKA
Thích Trung Thành Việt dịch
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 140 trang



Tác giả: Thích Như Điển & Trần Trung Đạo
 Khổ sách: 6x9 inch
 Độ dày: 336 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 356 trang



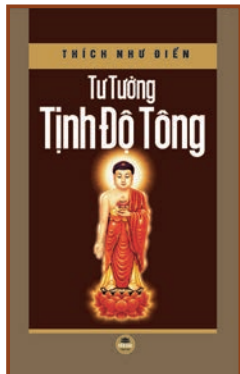
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 302 trang



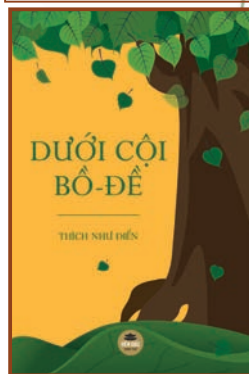
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 494 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 200 trang



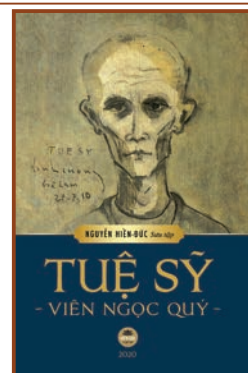
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 444 trang



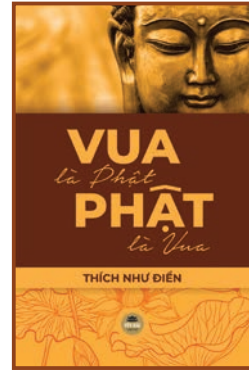
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 204 trang



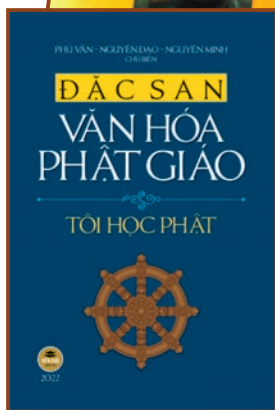
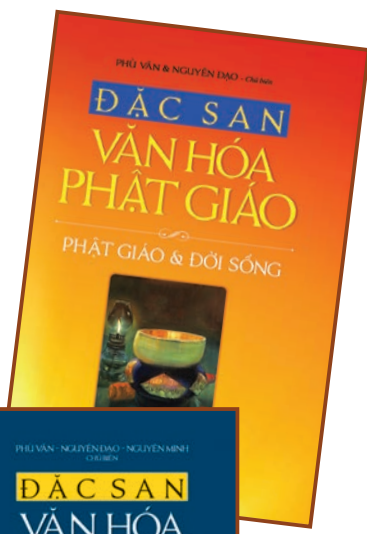
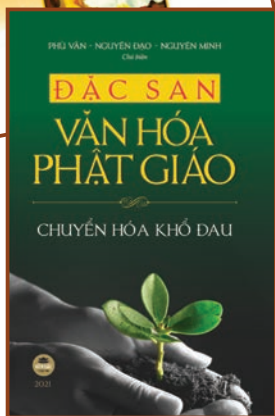
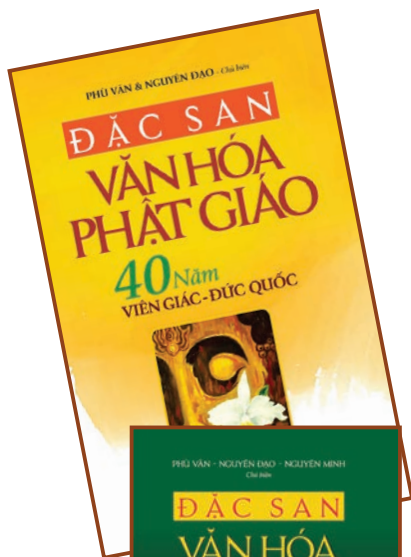
Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 464 trang



Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 348 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 396 trang



**Đặc San Văn Hóa Phật Giáo Thường Niên - Phát hành Toàn Cầu
2019 - 2020 - 2021 - 2022**

NHIỀU TÁC GIẢ

Chủ biên:: Phù Vân - Nguyễn Đạo - Nguyễn Minh



Nhiều tác giả

Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 362 trang



Tác giả: Thích Như Điển

Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 260 trang



Tác giả: Thích Như Điển

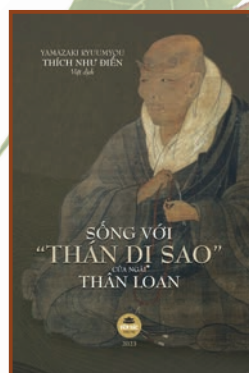
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 258 trang



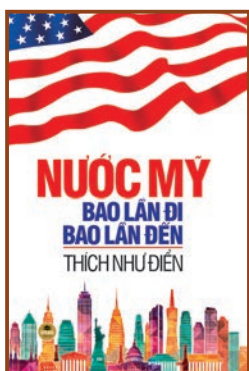
Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 424 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 254 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 372 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 240 trang



Nhiều tác giả
Nguyễn Hiền-Đức sưu tập
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 426 trang



Tác giả: Thích Như Điển
Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 384 trang

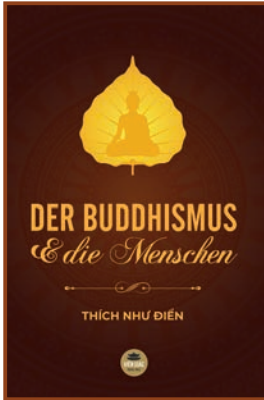


TÂY VỰC KỶ

- Chuyển dịch từ nguyên tác Đại Đường Tây Vực Ký của Pháp sư Huyền Trang
- Thích Như Điển & Nguyễn Minh Tiến
Việt dịch và chú giải
- Với các họa đồ thể hiện chi tiết cuộc hành trình của ngài Huyền Trang vào thế kỷ 7.
- Thích Tuệ Sỹ giới thiệu

Khổ sách: 6x9 inch
Độ dày: 620 trang

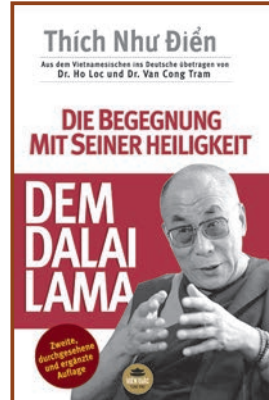
BÜCHER AUF DEUTSCH



Autor: Thích Như Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 284 Seiten



Autor: Thích Như Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 240 Seiten



Autor: Thích Như Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 258 Seiten




Autor: Thích Như Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 404 Seiten



Autor: Thích Như Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 274 Seiten



Autor: Thích Như Dien
Format: 6"x9"
Seitenzahl: 296 Seiten



◆ Mọi yêu cầu hỗ trợ mua thỉnh kinh sách Phật học
và Đặc San Văn Hóa Phật Giáo này,
xin vui lòng liên lạc trực tiếp
với **Văn phòng chùa Viên Giác**
Karlsruher Strasse 6

30519 Hannover - GERMANY

Tel: +49 511 879 630 - Fax: +49 511 879 412 00

Email: info@viengiac.de / buero@viengiac.de

Quý vị có thể mua trực tiếp dễ dàng qua Amazon

www.amazon.com/author/thichnhudien/





ĐẶC SAN
VĂN HÓA PHẬT GIÁO

TU LÀ CHUYÊN NGHIỆP



UBP UNITED BUDDHIST PUBLISHER
NHÀ XUẤT BẢN LIÊN PHẬT HỘI



ISBN 978-1-0881-4199-1
90000
9 781088 141991